TRẦN QUỐC VƯỢNG

Việt Nam

CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HOÁ

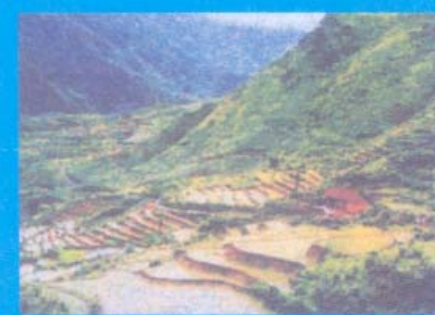

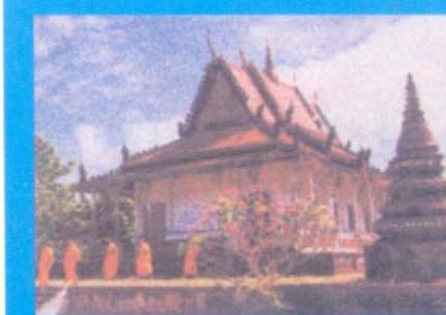

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
TẠP CHÍ VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT

VIỆT NAM CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA

V37

- 426 - 98

DT - 98

TRẦN QUỐC VƯỢNG

VIỆT NAM
CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
TẠP CHÍ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT
HÀ NỘI-1998

MỤC LỤC

Lời thưa trước 11

1. Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao thoa văn hóa Tày - Việt. 13
2. Vị thế địa - văn hóa vùng đất Tổ. 24
3. Vĩnh Phú vị thế địa - chính trị và bản sắc địa - văn hóa. 35
4. Sơn Tây - xứ Đoài văn hiến. 53
5. Về Sơn Tinh và vùng văn hóa cổ Ba Vì. 67
6. Quê hương Hai Bà Trưng: kiến giải (không mới) về một vấn đề địa - sử (cũ). 81
7. Mê Linh hôm qua - hôm nay - ngày mai. 93
8. Đông Anh, truyền thống và cách mạng. 99
9. Thăm Gia Lâm. 107
10. Hà Bắc trong sự hình thành văn minh Việt cổ. 115
11. Kể chuyện miên man về sự sinh thành vùng văn hóa Kinh Bắc - Bắc Ninh. 125
12. Xứ Bắc ngày xưa. 137
13. Xứ Bắc - Kinh Bắc một cái nhìn địa văn hóa. 151
14. Thăm quê Ôn Như - một vùng văn hóa. 161
15. Vị thế địa - văn hóa của Hà Nội nghìn xưa trong bối cảnh môi sinh lưu vực sông Hồng và 166

cả nước Việt Nam.

16. Hà Nội nghìn xưa. 175

17. Một thành tựu văn hóa Việt Nam: đặc sản yến sào và nghệ thuật ẩm thực yến của người Hà Nội. 180

18. Xứ Đông - Hải Hưng nhìn từ Kẻ Chợ. 189

19. Hải Phòng nhìn từ thủ đô Hà Nội. 201

20. Nam Hạ - Nam Hà (dưới cái nhìn địa văn hóa). 213

21. Sông Châu - núi Đọi - họ Trần - và những mối quan hệ với cụ Kép Trà (một tiếp cận địa - văn hóa học). 224

22. Xứ Thanh - vài nét về lịch sử văn hóa. 270

23. Một cái nhìn địa văn hóa về xứ Nghệ trong bối cảnh miền Trung. 281

24. Hà Tĩnh từ xa xưa ... và nhìn từ Hà Nội. 290

25. Quê hương Nguyễn Phan Chánh một cái nhìn địa văn hóa. 304

26. Miền Trung Việt Nam và văn hóa Chămpa (một cái nhìn địa - văn hóa). 308

27. Về một nền văn hóa cảng thị ở miền Trung. 341

28. Về một dải văn hóa Nam Đảo. 351

29. Vài suy nghĩ về văn hóa Quảng Trị cổ. 356

30. Cây văn hóa Quảng Trị trong rừng văn hóa Việt Nam. 374

31. Bản sắc văn hóa dân tộc qua sắc thái Huế. 388

32. Văn hóa Huế trên dặm đường dài lịch sử. 399
33. Đất Quảng cái nhìn địa lý - văn hóa và lịch sử. 418
34. Vị thế địa - lịch sử và bản sắc địa - văn hóa của Hội An. 432
35. Khánh Hòa: một cái nhìn địa - văn hóa. 448
36. Về nền tảng văn hóa dân gian ở vùng Đông Nam Bộ. 455
37. Đôi nét về nền cảnh địa - văn hóa của nghệ thuật sân khấu cải lương. 465
38. Côn Đảo - một cái nhìn địa văn hóa 470
39. Về với Cà Mau. 479
- Lang thang với Trần Quốc Vượng 484
(Hoàng Phủ Ngọc Tường)
- Lời bạt 488
- Mục lục tiếng Anh 493

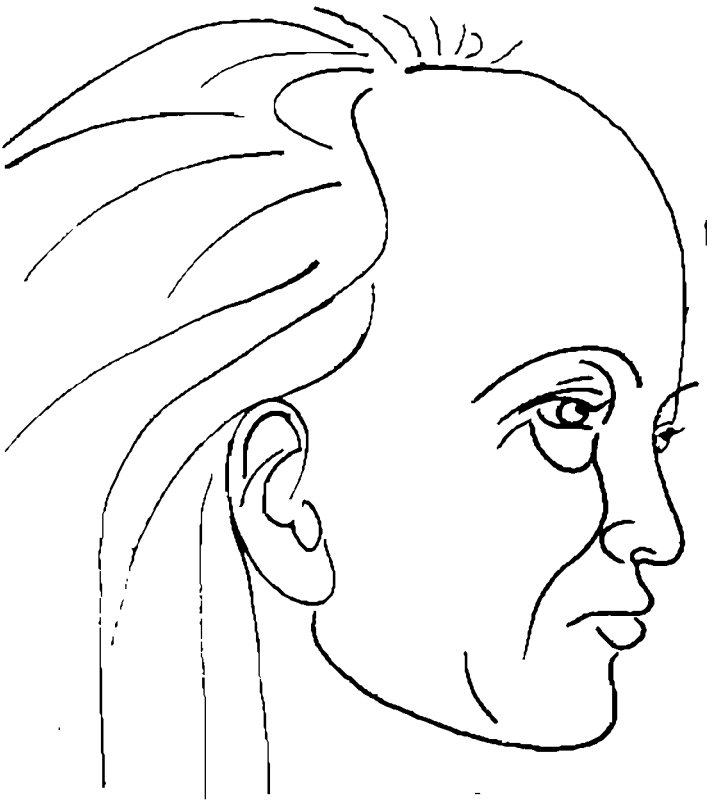

Lời thưa trước

1.1. Từ trước đến nay, tôi vẫn kiên trì một luận điểm: Văn hoá là một thực thể có sự vận động trong không gian và thời gian. Nhìn theo chiều thời gian, văn hoá Việt Nam là một diễn trình lịch sử có những qui luật phát triển của nó. Nhìn trong không gian, văn hoá Việt Nam có sự vận động qua các vùng/xứ/miền khác nhau.

1.2. Việt Nam là một quốc gia trải dài từ Bắc vào Nam với các vùng sinh thái khác nhau. Mặt khác, Việt Nam lại là một quốc gia đa tộc người, với 54 tộc người cùng chung sống hòa hợp, đoàn kết và thân ái. Điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử của các vùng không hoàn toàn như nhau. Do vậy, sự vận động của văn hoá trong không gian và thời gian luôn chịu sự tác động của những điều kiện này.

2. Trả lời câu hỏi thế nào là bản sắc văn hoá Việt Nam, nhiều học giả khả kính đã lý giải. Tôi lại chỉ là một người, nói như cụ Nguyễn Tiên Điền, xin "góp nhặt" một số "lời quê" để thêm vào một tiếng nói. Cắt nghĩa bản sắc văn hoá Việt Nam, tôi nghĩ rằng cần vẽ được những đường nét của văn hoá ở các vùng/ miền khác nhau. Nói khác đi tý chút, là chỉ ra được sự vận động của văn hoá trong kh ông gian.

3. Anh em ở Tạp chí Văn hoá nghệ thuật (Bộ Văn hoá Thông tin), có người là em tôi như ông PGS, PTS

Trần Lâm Biền, có người là học trò tôi, nhưng lâu nay tôi vẫn tự nhủ: học thầy không tày học bạn, trò hơn thầy đức nước càng dày. Đấy là một chuyện. Nhưng lâu nay tôi vẫn coi Tạp chí Văn hoá nghệ thuật như nhà mình để đến chơi, đọc, học anh em. Các bài tôi viết, khi thì đề nghị, khi thì gửi đăng, được tạp chí công bố, bây giờ được anh em tập hợp, in thành tập với nhan đề *Việt Nam cái nhìn địa văn hoá*. Tấm lòng ấy của anh em trong Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, tôi xin chân thành cám ơn.

4. Tôi vẫn nghĩ cuốn sách chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết, nên rất mong sự thể tình của các bậc cao minh và sự góp ý chân tình của các bậc thức giả để những lần in sau, cuốn sách được tốt hơn.

Hà Nội, đầu Hạ năm Mậu Dần 1998

T.Q.V

CAO BẰNG DƯỚI CÁI NHÌN DÂN GIAN VỀ SỰ GIAO THOA VĂN HÓA TÀY - VIỆT*

I. *Lời mở*

Trước đây, tôi đã biết có nhiều dòng họ Tày gốc Việt và câu thành ngữ dân gian: "Kinh già hóa Thổ" ! Song mãi tới gần đây, tôi mới học được từ các bạn đồng nghiệp Tày một cách phân loại giản dị các nhóm cư dân thuộc tộc Tày thành 2 loại:

- Tày thổ dân.

- Tày lưu quan.

Khái niệm "Tày lưu quan" là sự phản ánh cô súc một sự kiện lịch sử kéo dài hằng xuyên, khởi đầu từ thời Đại Việt Lý - Trần và đặc biệt phát triển trong thời Lê - Nguyễn, nhất là khi vua Minh Mạng định bắt chước mô hình cai trị của nhà Mãn Thanh đối với các tộc người phi Hoa (ở ta là phi Kinh Việt) ở miền núi, được mệnh danh là chính sách "cải thổ quy lưu" (bỏ quan người dân tộc, đưa lưu quan từ kinh đô lên trực tiếp nắm quyền cai trị). Song tôi không phải là một nhà chính trị học để nghiên cứu, bình luận và phê phán về một hiện tượng/sự kiện chính trị này cùng các hậu quả về sau của nó.

Là một người nghiên cứu văn hóa dân gian và "khảo cổ", tôi chỉ chú ý đến cái "thời đã qua" và những sự kiện văn hóa - xã hội, tuy tất nhiên không thể không có quan hệ xa gần đến chính trị.

---

*. Với sự cộng tác của Vũ Duy Trinh (Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa).

Từ sự việc kể trên, từ gia phả của nhiều dòng họ Tày - Việt, tôi chú ý đến một sự kiện này: Đó là kiểu hôn nhân hợp tộc Tày - Việt mà nét trội là "chồng Việt - vợ Tày" và kết quả là bầy con cháu mang cả hai dòng máu Việt - Tày, với những tên họ khi Tày, khi Việt. Từ hiện tượng xã hội đó, đã nảy sinh những hiệu quả văn hóa mà môn văn hóa học - ở ta mới "đang phát triển" - gọi là hiện tượng giao thoa - hay *giao hòa văn hóa Tày - Việt.*

Dưới đây, từ vài cứ liệu văn hóa dân gian ở Cao Bằng - mà tôi biết rất ít - tôi sẽ cố gắng minh chứng cho sự kiện này, với Cao Bằng là mảnh đất điển hình (cố nhiên ở Cao Bằng không chỉ có sự giao thoa văn hóa Tày - Việt mà còn có những sự giao thoa văn hóa khác; Tày - Nùng - Hoa, Tày - Dao, Tày - H'mông v.v... nếu ta chưa kể Tày - Pháp nữa !).

2. *Xứ sở Báo Luông - Sao Cải hay Pú Lương Quân hay Thần Nông hay Lạc Long Quân - Âu Cơ của người Tày.*

Cao Bằng là một vùng cao nguyên và bình nguyên đá vôi kácxtic ở biên giới Bắc, là miền núi các cánh cung phía Nam và là miền "lòng máng" (đứt gẫy cổ) Cao Bằng - Thất Khê - xứ Lạng chạy dài ra phía Đông.

Núi cao là linh sơn núi chúa là Khau Sầm - như núi Tản Viên của người Việt - được "thiêng hóa" thành núi Đại vương (Nùng Trí Cao) - như Tản Viên được thiêng hoá thành Sơn Tinh - Thánh Tản, con trai của Âu Cơ - Lạc Long Quân hay/ và con rể vua Hùng.

Sông dài nhất là sông Mãng - Bằng - như sông Cái - Hồng Hà của người Việt, cũng được "thiêng hóa" và đưa vào "từ điển" [1].

Tuy công việc khảo cổ chưa được phát triển ở Cao Bằng nhưng ta cũng đã thấy những dấu tích văn hóa thời đại đá *(đá cũ* ở bên này và bên kia biên giới, ở các tỉnh láng giềng Lạng Sơn, Hà Giang, *đá mới* ở Nà Cỏn và nhiều triền đồi khác rải rác trong tỉnh) và thời đại kim khí (đã tìm thấy di tích đầu thời đại đồng ở Hà Giang, những công trình dựng bằng *đá lớn* (megalithes) ở Cao Bằng). Mà những nền văn hóa "nguyên thủy" này bao giờ cũng là một cội nguồn của văn hóa dân gian [2].

Huyền thoại khởi nguyên luận của người Tày là huyền thoại về cặp vợ chồng khởi nguyên Báo Luông - Sao Cải với trăm con, khá tương tự với huyền thoại mường Hươu

---

[1]. *Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Cao Bằng* - Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, tập IV, Hà Nội, 1971, trang 381-410. *Phương Đình địa dư chí Cao Bằng tỉnh* "Khâu Sầm ở địa giới huyện Thạch An, là Vọng Sơn một tỉnh". Sông Bằng ở các sách địa lý cổ này đều gọi là sông Mãng (thực ra con sông này từ chỗ nước giáp (thị xã Cao Bằng) trở lên mỏ sắt (Hoà An) phải gọi là sông *Mãng*. Do thói quen nay sách vở chỉ gọi là sông Bằng). Cũng xem - *Việt Nam đất nước giàu đẹp*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1983, trang 72-82.

- Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam chương III Miền Đông Bắc,xứ sở của các cao nguyên và các cánh cung* - Nxb Khoa học và kỹ thuật Hà Nội,1977 trang 33-73.

[2] Hà Văn Tấn, *Văn hóa nguyên thủy Đông Nam Á như một cội nguồn của văn hóa dân gian*. Tạp chí *Văn hóa dân gian* 1984 số 3, trang 9 - 12.

sao (Ngu cợ) - Cá chép (Long Wang) và huyền thoại Việt Tiên (Âu Cơ) - Rồng (Lạc Long)[1]

Đây cũng là huyền tích về sự ra đời của nghề nông trên đất Cao Bằng với các tên "co khẩu" (lúa gạo), *Dộc săm* (cối giã), *Nà nỏ* (ruộng nồi), *Vò Ná* (thóc giống), *Phiêng Đha* (*nơi gieo mạ*), *Nà vài* (*ruộng trâu*), *Nóc ò* (*ruộng bò*), *Rằng Cáy* (*ổ gà*), *Lâu Pất* (chuồng vịt), *Vông u* (bờm lợn)... ở khắp vùng Hòa An...

Rất nhiều tác giả nông học (Watabe, Đào Thế Tuấn...), sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học (Trần Quốc Vượng, Ngô Đức Thịnh, Phạm Đức Dương...) từ nhiều ngả đường tiếp cận khác nhau đã *tụ hội* ở giả thuyết khoa học này: Nghề nông trồng lúa nước ta ra đời ở vùng thung lũng từ Vân Nam - Quý Châu đến Tây Bắc, Việt Bắc, vùng "cái nôi" của các tộc người nói tiếng Tày - Thái[2] , với cấu trúc lưỡng hợp Trắng/Đen, Nước/Cạn, Lớn/Nhỏ, chim/rắn...mà trong đó ở Việt Bắc (và bên kia biên giới) là cấu trúc đôi Tày (khao)/choong (Đăm) [3] . *Người Tày cổ đã đóng góp* -

---

[1] . Huyền thoại này ở Cao Bằng được Lê Sơn kể lại và Lã Văn Lê dịch ra tiếng Việt in trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51-52, Hà Nội, 1963.

[2]. Xem chẳng hạn *Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam* (tiếng Anh Vietnamese Studies, tiếng Pháp : Etudes Vietnamese) các số chuyên đề về Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Dân tộc học (3 số),lược khảo văn minh Việt Nam (2 số) v.v... và được đúc kết lại trong Yonso Ishii *Thailand's rice growing society* (Xứ Thái một xã hội trồng lúa), Kyoto, 1978; Trần Quốc Vượng - Từ Chi - Cầm Trọng, *Thai Blancs et Thai noirs, mythes et histoire au Vietnam* (Tày khao, Tày đăm, huyền thoại và lịch sử ở Việt Nam) trong *Etudes Vietnamese* số 102 (bộ mới số 32) tháng 4-1991 tr.69-85.

[3] Xem Cầm Trọng, *Một vài suy nghĩ khi nghiên cứu Folklore của người Thái...* trong *Di sản văn hóa dân gian*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1992, tr. 48 - 49.

ngay từ đầu - vào sự hình thành văn hóa - văn minh Việt cổ (Đông Sơn - Âu Lạc).

Quanh đền Hùng, theo một tấm bia Lê cổ, có hàng chục tên đất gốc Tày mang thành tố *Nà* (ruộng) [1].

3. *Tây Âu - Thục Phán - truyền thuyết Cẩu chúa cheng Vua và người Tày cổ.*

Từ cuối thập kỷ 50, bắt đầu từ học giả Đào Duy Anh rồi đến học giả Xô Viết Mu-khơ-li-nốp, đã có một giả thuyết khoa học là nước Âu Lạc của An Dương Vương gồm hai bộ phận hợp thành là Âu và Lạc [2]. Và nếu căn cứ vào huyền tích dân gian *Tiên Âu Cơ - Núi* (đền chính ở Hiền Quan, Vĩnh Phú tả ngạn sông Thao) và *Rồng Lạc Long - nước* (Các đền, theo cố tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên, tập trung ở vùng Gia Lương - Phả Lại - Lục Đầu), người ta cũng suy đoán là bộ phận Âu (Việt) tụ cư ở miền núi Việt Bắc và bộ phận Lạc (Việt) tụ cư ở miền sông nước châu thổ Bắc Bộ [3].

Nhưng rồi ông Lê Sơn đã phát hiện và kể lại truyền thuyết *Cẩu chúa chẻng vua* (chín chúa tranh vua) ở Cao Bằng trong đó vua Thục Phán và vị vua cha tiền nhiệm Thục Chế là người Âu Việt Tày cổ ở ngay Cao Bằng. Phát hiện vốn văn học quí giá này khiến ta nhớ lại lời suy đoán

---

[1] Xem Lê Tượng - Vũ Kim Biên, *Lịch sử Vĩnh Phú* Ty văn hóa xuất bản, 1980; *Những vấn đề lịch sử Vĩnh Phú* Ty Văn hóa xuất bản, 1975 v.v...

[2] Đào Duy Anh, *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* chuyên san Đại học Sư phạm, Hà nội, 1957.

[3] Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960.

của các vị sử quan triều Nguyễn cho là cái nước Thục của An Dương Vương không thể ở miền Tứ Xuyên - Ba Thục mà chắc hẳn là ở một nơi đâu đó trong miền đông bắc nước ta hiện nay thôi [1] . Nhưng trước sau phát hiện này nhiều người tỏ ý nghi ngờ vua Thục (và thành Cổ Loa của vua Thục)[2] và khá nghi ngờ cái huyền tích *Chín chúa tranh vua*. Phần nào đó có do cái sự kể của ông Lê và sự dịch của ông Lã[3] có vẻ "hiện đại" quá, khiến người ta nghĩ đó là một "huyền tích giả - dân gian" (Fake - lore hay fake - tale). Đấy là điều các nhà sưu tầm và viết lại huyền tích dân gian cần rút kinh nghiệm. Song tôi đã đi điều tra tại chỗ về huyền tích này ở Cao Bằng năm 1976, và gần đây nhà Thái học Cầm Cường lại phát hiện được một dị bản của huyền tích này ở người Thái Tây Bắc [4] thì thấy rõ cái cốt lõi huyền tích Tày - Thái này là *có thực*. Từ

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (XIX) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên, quyển I. Cũng xem Nguyễn Siêu, *Phương đình dư địa chí* (bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960), cụ Siêu tỏ ý không công nhận An Dương Vương là con vua Thục.

[2] . Ngô Tất Tố, *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục.Tao Đàn* số 3 ra ngày 1-4-1935; các nhà khảo cổ như ông Trương, ông Đỗ cũng có ý nghi ngại cái thành Cổ Loa - hay một bộ phận của nó - là thành nhà Hán. Xem *Hùng Vương dựng nước* tập I. NXB Khoa học Xã hội, 1971; *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện sử học, Hà Nội, 1989 trang 62 - 63 v.v...

[3] . Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử số 50* (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963.

[4] . Cầm Cường (sưu tầm, biên soạn) *Truyện dân gian Thái* (tập II NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985. Nhưng ở Tây Bắc thì là "Chín chúa tranh Nàng" chứ không phải tranh Vua.

Đào Duy Anh đến thế hệ chúng tôi[1] đều khẳng định thành phần tộc người và văn hóa Tày cổ trong cấu trúc cư dân - văn hóa Việt cổ - Âu Lạc. Cao Bằng với các mỏ đồng - thiếc, theo tôi đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong thời đại văn hóa - văn minh Phùng Nguyên - Đông Sơn.

4. Huyền tích Nùng Trí Cao.

Huyền tích này đã được Bế Hựu Cung (XIX) ghi lại trong sách *Cao Bằng thực lục* và bà Đỗ Thị Hảo mới đây cũng dựa vào sách đó để thuật lại và bình giải.[2]

Tôi sẽ không dừng lại lâu ở huyền tích dân gian đầy chất Tày - Nùng - Choang - Việt này, chỉ xin nhấn nhá đôi điểm:

4.1. Nùng Trí Cao là một *nhân vật lịch sử* ở Cao Bằng đã được *huyền thoại hóa và thiêng hóa,* được thờ cúng ở *hàng trăm đền* từ tả ngạn sông Hồng Lào Cai - Yên Bái qua Cao Bằng - Việt Bắc và cả miền Lưỡng Quảng nay thuộc Trung Hoa. Từ ngày 6 tháng 5 năm 1959, giới học giả Trung Quốc đã tổ chức hội thảo khoa học về Nùng Trí Cao ở Quảng Tây và in thành sách báo ở Bắc Kinh. Thế mà ở Cao Bằng và cả nước ta thì chưa, ngoài vài bài báo

---

[1] . Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. NXB Khoa học, Hà Nội, 1964 trang 19 - 21.

- Trần Quốc Vượng - Đặng Nghiêm Vạn, *Vấn đề Thục Phán và lịch sử người Tày cổ.* Thông báo sử học đại học Tổng hợp Hà Nội, 1961.

- Trần Quốc Vượng - Cầm Trọng, *Đóng góp của văn học Tày - Thái vào sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam* (tiếng Anh) Kỷ yếu Hội nghị Thái học (Thai Studies) lần thứ 2, Bangkok, 1984.

[2] . Đỗ Thị Hảo, *Nùng Trí Cao và những huyền thoại - qua sách Cao Bằng thực lục* (bản thảo chưa in).

và sách viết ít đoạn sơ sài. Tôi cho đó là một thiếu sót cần bổ khuyết kịp thời. Từ năm 1960, chúng tôi vẫn nhìn Nùng Trí Cao không phải như một kẻ phản loạn mà như một người *anh hùng, cả anh hùng lịch sử* (héros historique) và *anh hùng văn hóa* (héros culturel) của dân tộc Tày - Nùng - Choang và của nước Việt chúng ta. Hình ảnh ông thấm đẫm trong tâm thức dân gian và trí thức Tày - Nùng - Việt.

4.2. Đền thờ chính của người anh hùng đó là ở Bản (Nà) Ngần thuộc Hòa An Cao Bằng. Song điều lý thú là trong tín ngưỡng *dân gian của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* thì Nùng Trí Cao đã được tích hợp vào số "11 ông Hoàng" của tín ngưỡng Tam Tòa Tứ Phủ công đồng. Đó là ông Sáu (theo cụ Đồng Xuân), ông Bảy (theo cụ Đồng Hải) hay ông Bát (tám) (theo cụ Đồng Thịnh và nhiều ông đồng bà đồng khác). Trong Thần điện *Việt điện u linh thánh mẫu* của người Việt có cả các *chầu bà* (chầu nhất - chầu nhị, chầu tam, chầu lục, chầu bé...) và các *ông Hoàng* (lục - thất - bát là người gốc thiểu số dân tộc miền núi rừng (Tày - Nùng - Dao - Mường...) ấy là chưa kể nhiều Cô, nhiều Cậu... Đó là một vấn đề, một đề tài nghiên cứu vô cùng lý thú.

Các triều đại Đại Việt - Đại Nam, kể từ nhà Lý, đã "phong thần" cho Nùng Trí Cao và bà thân mẫu là "A Nùng". "Mô típ dân gian" Nùng Trí Cao có những nét tương tự như mô típ Thánh Gióng (cưỡi ngựa bay lên trời) hay/ và mô típ Thánh Tản (được ban sách Thiên thư) cùng các mô típ dân gian Việt khác (cây tre trăm đốt khắc xuất khắc nhập...). Mô típ A Nùng cũng giống nhiều mô típ về bà mẹ Việt (mẹ bà Trưng = Man Thiện) giúp con đánh giặc v.v... Bên cái "phổ quát" (universel) là cái "giao hòa" văn hóa dân gian Tày - Việt.

5. Huyền thoại tổ nghề Mo - Then.

Người Việt đồng bằng ai cũng thuộc những câu "Cao Bằng gạo trắng nước trong" "Cao Bằng xa lắm anh ơi" và cả bài *ca dao*:

Cái cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Nàng về nuôi cái cùng con

Để anh đi trảy nước non Cao Bằng

Bài này đã được Phạm Đình Hổ chép vào sách *Vũ trung tùy bút*[1] và bình chú và nói đến nội chiến Lê - Mạc ở Cao Bằng gần 100 năm. Nhà Mạc chiếm cứ và ra làm vua ở Cao Bằng từ đời Quang Hưng (1594) đến đời Vĩnh Tri (1677) với 5 đời vua, cả kinh đô (phố Cao Bình - Thạch An; Vụ Thủy - Thanh Lâm), có tổ chức thi cử (bà tiến sĩ duy nhất Nguyễn Thị Duệ (Linh phi) thi ở đây, và vẫn có cả 2 tổ chức âm nhạc cung đình là bộ Đồng Văn và bộ Nhã Nhạc.

Khi đi công tác điền dã ở Cao Bằng 1976 tôi có 2 thu hoạch thú vị:

5.1. Thành Nà Lự (Hán Việt Na Lữ) là kinh thành Trường Sinh của Nùng Tồn Phúc từ đời Lý - nghe truyền là tu bổ lại cái thành từ đời Đường. Lê Thái Tổ khi đi đánh Bế Khắc Thiệu có đóng quân ở đây. Ở Nà Lữ và ở vùng núi Khắc Thiệu có *truyền thuyết nỏ thần* y như truyện nỏ thần của An Dương Vương. Đấy là sự *chuyển dịch huyền tích* từ Cổ Loa nhà Thục qua truyện Triệu

---

[1]. Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút* (bản dịch), NXB Văn hóa, Hà Nội, 1960, trang 22.

Quang Phục - Lý Phật Tử đến truyện Nông Đắc Thái - Bế Khắc Thiệu qua trên 15 thế kỷ thời gian và vài trăm cây số không gian.

5.2. Điều bất ngờ đối với tôi là dân Nà Lự nay đã là người Tày nhưng vẫn dùng khá nhiều từ Việt. Đấy là hiện tượng *tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ* mà giới ngôn ngữ học Việt Nam cần nghiên cứu cũng như cần có từ điển chữ Nôm Tày bên cạnh từ điển chữ Nôm Việt vậy.

5.3. Theo nhân dân ở vùng Cao Bằng - Na Lữ, các ông *mo then* ở đây đều thờ Tú (tổ) Sư là ông Đồng Văn và ông Nhã Nhạc *.

Ở đây, một lần nữa ta có thể chứng kiến sự *giao thoa Tày Việt về âm nhạc* (và cả về văn tự - vì nhiều người Tày học chữ Hán thày đồ Việt rồi mới ghi ra chữ Nôm Tày).

Ở đây chúng ta cũng có thể nghiệm sinh một vấn đề phương pháp luận văn hóa dân gian: Có hai lối đi về giữa dân gian và cung đình.

+ Từ *dân gian vào* và được nâng cao ở cung đình, như tục lệ *đua thuyền, múa rối nước* thời Lý, múa mặt nạ mo cau thời Trần v.v...

+ Từ *cung đình đi ra* dân gian và được *dân gian hóa.* Vua Lê Thánh Tông đã đuổi chèo ra khỏi cung đình và nó trở về với dân gian.

Nhà Folklore học tài danh Vũ Ngọc Khánh và tôi đã chứng minh rằng cái gọi là điệu múa hát dân gian Xuân Phả ở Thọ Xuân Thanh Hóa hôm nay là *xa ánh* hay là *sự*

---

* Người Tày, do lâu ngày sai xuyễn, gọi là ông Quản Nhạc và ông Lý Quỳnh Văn (Vân) là 2 người làm ra các bài Bụt bài Giàng.

dân gian hóa điệu múa cung đình "*Chư hầu lai triều*" đời đầu Hậu Lê (Lê Nhân Tông).

Khi nhà Mạc ở Cao Bằng mòn mỏi đi vì các cuộc đánh phá của nhà Lê - Trịnh và mất ngôi hẳn từ 1677 (tàn dư quân Mạc vẫn còn đến quãng 1744 thì các ca công, nhạc công của triều đình Mạc tản mát vào dân và Tày hóa. Trước và sau đó, do có hiểu biết về âm nhạc cung đình Lê - Mạc, họ dạy cho dân, cho các ông mo - then nhiều bài hát, bản nhạc. Những làn điệu đó đã được Tày hóa và dân gian hóa thành các bài Bụt, bài Giàng. Song người pháp sư Tày vẫn nhớ ơn họ và thờ họ làm tổ sư, với các tên Quản Nhạc, Lý Quỳnh Văn (Vân).

Hiểu biết của tôi về Folklore Cao Bằng hạn hẹp là như thế. Mong được quý vị am tường văn hóa Cao Bằng phủ chính cho. Trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, tháng 10 Nhâm Thân 1992

VỊ THẾ ĐỊA - VĂN HÓA
VÙNG ĐẤT TỔ

Từ năm 1968 tôi đã chủ trương rằng: Chỉ từ thế kỷ XV trở đi cho đến hôm nay, người Việt (Nam) mới thờ cúng Hùng Vương nhớ vị Tổ của cả nước. Nói chính xác hơn, là từ khoảng thời Lê Thánh Tông, với một nước Đại Việt được tổ chức theo mô hình Nho giáo.

Trước thế kỷ XV, nghĩa là trong thời đại Lý - Trần, tôi đã "check in" (sưu tra) mãi, chỉ thấy có 01 tài liệu nói về vua Lý đi cúng tế Thánh Tản Viên (Sơn Tinh), tuyệt nhiên không có tài liệu nào khác nói các vua Lý - Trần đi giỗ Tổ Hùng Vương và coi đền Hùng là đền quốc tế:

Đấy là sách *Đại Việt sử lược* (3 quyển), được coi là viết vào khoảng sau 1377, vì cuốn sách đó - được coi là sách tóm tắt cuốn *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, dâng vua Trần vào năm 1272. *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, như mọi người đều biết, chỉ viết sử Đại Việt mở đầu từ Triệu Vũ Đế (Triệu Đà) cho đến hết thời Lý Chiêu Hoàng (1226).

Sách *Đại Việt sử lược* cũng vậy, nhưng ở cuối sách có một tờ *phụ lục* ghi danh sách các vua Trần, kết thúc ở "vua nay" (Kim Vương) là Đế Nghiễn (cũng là Trần Phế Đế). Nói cho cùng, Nguyễn Trãi khi viết *Bình ngô đại cáo* (1428) cũng không có trong tâm thức về "Hùng Vương dựng nước" vì rõ ràng, khi viết thay vua đầu triều Lê, cụ Ức Trai đã mở đầu là:

"Duy ngã Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Tự Triệu Đinh Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc,
Dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất phương".

(Tạm dịch xuôi: *Như nước Đại Việt của ta,*

Thật là một nước văn hiến!

Từ Triệu Đinh Lý Trần bắt đầu xây dựng lên nước ta cùng Hán Đường Tống Nguyên, mỗi bên làm đế một phương)

Đến sách *Dư địa chí* (1435), Ức Trai mới viết về *Văn Lang* và Hùng Vương sau Bách Việt và Kinh Dương Vương.

Nhưng mà thôi, vì bài này không được "com-măng" viết về "lịch sử nhận thức về sử học Việt Nam".

Tuy nhiên, cần nói ngay, là *Đại việt sử lược đã nói qua về Hùng Vương và nước Văn Lang.*

Sách ấy (q.I, 1a) đã viết:

"Xưa, hoàng đế dựng muôn nước, thấy Giao Chỉ ở xa ngoại cõi Bách Việt, không thể thống thuộc được, bèn chia giới hạn ở góc Đông Nam.

"Có 15 *bộ lạc* là: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, *Văn Lang,* Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức, đều là những miền sách Vũ Cống (tương truyền do vua Thuấn viết - TQV) không nói đến".

Thế là *Đại Việt sử lược* mặc nhiên thừa nhận có một thời đại Phi Hoa - trước Bắc thuộc - của Việt Nam. Đó là

thời Việt cổ mà tảng nền vật thể là văn minh Đông Sơn - hay văn hóa trống đồng.

Sách ấy lại viết (q.I, 1a): "Đến thời Thành Vương nhà Chu (1024 - 1005 trước CN) Việt Thường Thị mới đem dâng con Bạch Trĩ, sách *Xuân thu* gọi là *Khuyết địa, Đái ký* (tức *lễ ký* do Đại Đái, Tiểu Đái Chú - TQV) gọi là *Điên đề*.

Đến thời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 trước CN) ở bộ Gia Ninh, có *dị nhân* (người lạ), dùng yêu thuật (magiê - magic - TQV) áp phục được các bộ lạc, tự xưng là *Hùng Vương*, đóng đô ở *Văn Lang* hiệu là nước *Văn Lang*, phong tục thuần hậu, chất phác đóng đô ở chính sự dùng lối kết nút giây (ghi nhớ sự việc - TQV). Truyền được 18 đời, đều được gọi là Hùng Vương".

Nhà Việt Nam học người Pháp, ông Henri Maspéro (xem *Le Royaume de Văn Lang* BÊEEO XVIII, Hà Nội, 1918) khi nghiên cứu tên 15 bộ (lạc) của nước Văn Lang đã cho rằng: Danh sách ấy là do sự hỗn tạp của nhiều tên - châu - quận- huyện của các thời sau - phần lớn là thời thuộc Đường (VII - X) thêm vào đó là mấy tên trong tập truyền, như Văn Lang - Việt Thường Thị...

Tên Việt Thường Thị... thì thấy có từ Sử ký Tư Mã Thiên đời Hán (Hán Vũ Đế), cùng với tên *Bách Việt*.

Tên *Văn Lang* cũng chỉ xuất hiện trong sử sách từ đời thuộc Đường - Tống *(Thông điển* (q. 184): "Phong Châu có khe Văn Lang", - *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170) "Huyện Tân Xương có thành Văn Lang"...).

Gần đây, GS người Anh dạy ở Đại học Cornell (Mỹ), cụ O.V. Woltere trong bài "Kể chuyện về sự sụp đổ của nhà Lý và sự hưng khởi của nhà Trần" (colrnell 91) đã ngờ

rằng sách *Đại Việt sử lược* thời cuối Trần được sửa chữa lại trong đời Hồ (1400 - 1407).

Ở giới sử nước ta, *người đầu tiên* đưa Hùng Vương vào chính sử là Hồ Tông Thốc/Xác, với sách *Việt Nam Thế Chí* (đã mất). Ông (chưa rõ năm sinh, năm mất, xuất hiện trong sử sách năm 1372 với chức *Hàn lâm viện học sĩ*, rồi năm 1386: *Hàn lâm viện phụng chỉ*) biên soạn sách này vào năm nào không rõ, song theo Phan Huy Chú thì sách này có *quyển I chép thế pho 18 đời Hùng Vương*, quyển II mới chép nhà Triệu. Ông cũng là tác giả quyển *Việt sử cương mục* (cũng đã mất).

Hiện tôi chỉ biết sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên đời Trần (1329) chép đến Hùng Vương qua truyện *Tản Viên*, chưa hề chép Đền Hùng hay nước Văn Lang thành một "truyện".

Tên Văn Lang đầu tiên thấy chép ở sách ta cuối đời Trần ngoài *Đại Việt sử lược* - đã dẫn trên - là ở trong thơ Phạm Sư Mạnh (chưa rõ năm sinh năm mất, đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314 - 1329), năm 1345 đi sứ Trung Hoa).

Đó là bài *Hành quân* (Đi kinh lý trong quận).

"Nghĩ thuyền hà thạch tố thanh ba
Lũng lại tranh nghênh sứ bái qua.
Lô thủy phiên ly, Thao tụ lạc,
Văn Lang nhật nguyệt, Thục sơn hà.

(Tạm dịch: *Ngược dòng sông đậu thuyền bến đá*
Dân giành nhau đón sứ thần qua.
Sông Lô phên dậu, Thao dân tụ
Văn Lang ngày tháng, Thục sơn hà).

Lần đầu tiên nói đến *Văn Lang* thầy Phạm Sư Mạnh nói ngay đến sông nước *Thao - Lô*, nơi dân tụ họp. "Tụ thủy" cũng "Tụ nhân".

Cũng ông, trong bài *Tuần thị Chân Đăng Châu* (Tuần tra châu Chân Đăng (Phú Thọ cũ) đã viết câu mở đề đầy tính địa - chiến lược:

Thiên khai địa tịch Tam giang lộ
Kỳ tuyệt tự du ngã vị tằng !
Kiểu ngoại bách man hoàn cổ lũy
Quốc Tây cự chấn tráng Chân Đăng

(Tạm dịch nghĩa:
Trời đất mở khai lộ Tam Giang
Ta chưa đi nơi nào tuyệt diệu như vầy
Ngoài biên tái, cổ lũy bao quanh trăm tộc,
Phía Tây đất nước, Chân Đăng hùng tráng).

Cũng nói về *Văn Lang*, trong một bài thơ khác, ông lại viết:

Ngọc Nhị hàn quang xâm quảng dã,
Tản Viên tề sắc chiếu Thăng Long
Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp
Ông Trọng từ thâm vân đạm hùng.

(Tạm dịch nghĩa:
Nhị hà sáng lạnh quanh đồng rộng
Tản Viên sắc núi chiếu Thăng Long
Thành cổ Văn Lang non trùng điệp
Đền nghiêm ông trọng, mây linh lung).

Giáo sư O.W. Wolters đã từng hỏi tôi - từ 1981 là: Vì sao Phạm Sư Mạnh hay nhắc đến *Văn Lang*?

Tôi trả lời: Ông làm tướng và làm thơ thời Trần suy,. Trần Mạt (Dụ Tông 1341 - 1357). Ông nhắc đến Văn Lang - thời Hùng như nhắc đến: Một thiên đường đã mất "(Paradise perdu) - thời vua tôi cùng cày, không đắp bờ phân ranh giới" như sau này Ngô Thì Sĩ (*Việt sử tiêu án)* chép! GS O.W. Wolters rất tâm đắc ý ấy của tôi và đoán rằng: từ truyền thuyết dân gian, *nước Văn Lang và thời vua Hùng* được đưa vào chính sử khoảng cuối đời Trần, ý kiến nói Ngô Sĩ Liên là người đầu tiên đưa thời đại Vua Hùng vào chính sử - dù mới chỉ là ở phần "Ngoại kỷ" - là thiếu chính xác.

Tiện đây cũng nói *truyện họ Hồng Bàng* với Văn Lang - Hùng Vương được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái* là bắt đầu từ Trần Thế Pháp, cũng ở cuối thời Trần, sang thời Lê mới được tiến sĩ Vũ Quỳnh "phủ chính" lại.

Nếu chỉ nói một câu về vị thế địa - chính trị, địa chiến lược, địa văn hóa của kinh đô cổ đại Văn Lang thì tôi xin nói rằng:

Đó là VÙNG NGÃ BA SÔNG

(Hợp lưu Thao - Lô - Đà)

Như bên trên đã nói, tổ tiên ta có câu:

TỤ NHÂN NHƯ TỤ THỦY

Đấy là vùng Tam Giang - Tam Đái thời Lý Trần, vùng Tây Đạo thời Lê, xứ Đoài của dân gian Lê - Nguyễn.

Sông Thao - Nậm Tao của người Tày Khao - Thái - Tây Đạo theo cách phiên âm và viết lách của người Hoa từ thế kỷ VI (xem *Thủy Kinh chú* quyển 36, 37) - nay gọi là Hồng Hà - Nhị Hà, từ Vân Nam - hay đúng hơn từ cao nguyên Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu) chảy xuống, sau

khi đã chảy qua và bóc mòn các dải đồi núi trên 4.000 mét cao và chở nặng phù sa về xuôi, về biển Đông... Đó là con sông không dài nhất thế giới nhưng lượng phù sa trên $1km^3$ nước thì được xếp vào hàng đầu thế giới. Nó tạo nên *tam giác châu sông Hồng* mà quá trình diễn hóa trải 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn I: Đỉnh tam giác châu là chính Việt Trì (4.000 năm).

2. Giai đoạn II: Đỉnh tam giác châu là chỗ phân lưu Hồng - Thiên Đức - Đuống, nói gần đúng là Cổ Loa (trên 3000 năm).

3. Giai đoạn III: Đỉnh tam giác châu "trẻ" là thị xã Hưng Yên - Phố Hiến thế kỷ XVII cho đến nay còn chịu ảnh hưởng thủy triều. (300 năm cách ngày nay).

Vậy, về mặt địa chính trị - địa văn hóa - ta có 3 "*thủ đô*" tự nhiên:

VIỆT TRÌ (Văn Lang)

CỔ LOA (Âu Lạc)

THĂNG LONG - Phố Hiến (Đại Việt).

Cha ông ta đã *rất tài tình* khi lựa chọn đất đô, đến mức nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu và chúng tôi đã mệnh danh Làng Cả (Việt Trì) - Làng Chủ (Cổ Loa) và Đại La (Thăng Long) là những *thủ đô thiên nhiên* của người *Việt phương Nam.*

Có sông Thao từ Vân Quý đến.

Lại có sông Đà từ Tây Bắc cuộn về.

Lại có sông Lô (và phụ lưu là sông Chảy, sông Gâm) từ Việt Bắc dồn về.

Thế thì *Việt Trì - Bạch Hạc - Ngã Ba Hạc* là *nơi tụ hội của nhiều luồng cư dân* (Bách tộc - Bách Man của thơ Phạm Sư Mạnh), nơi tụ hội của nhiều loại sản vật (đồng thiếc từ các mỏ Tụ Long - Thiu Túc, rồi sắt Thái Nguyên) cả núi rừng gửi xuống, muối mắm của miền biển gửi lên. Lẽ nào mà *huyền thoại khởi nguyên luận* của Việt Nam chả nói.

MẸ ÂU (Tiên) từ *Núi* xuống

CHA LẠC (*Rồng*) từ Biển lên

Gặp nhau ở vùng ngã ba sông (Hiền Lương) - lấy nhau, sinh 100 *trứng* (cội nguồn), đẻ 100 con (nhiều con cháu), sau chia đôi, 50 con theo MẸ lên NÚI và suy tôn một người làm VUA (Vua Hùng), còn 50 con theo CHA về miền sông nước, trong số đó có Tản Viên - Sơn Tinh đã theo cha về Biển, sau nhớ mẹ lại ngược SÔNG, ngược SUỐI về NÚI NON theo MẸ, để trở thành SƠN TINH - "bách thần nguyên thủ", đệ nhất "Tứ bất tử", anh hùng văn hóa trị thủy và chống giặc...

Với công cuộc phát hiện và khai quật khảo cổ của học giả Việt Nam - và nước ngoài - VÙNG ĐẤT TỔ với các ngọn đồi Trung sinh đại - 250 triệu năm - ẩn tàng VĂN HÓA SƠN VI ĐÁ CŨ ở vùng thềm phù sa cổ có niên đại 20.000 năm.

Đá Mới 6000 năm. VĂN HÓA GÒ CON LỢN (Tam Thanh).

VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN sơ kỳ kim khí

VĂN HÓA ĐỒNG ĐẬU trung kỳ kim khí

với các công xưởng Đúc Đồng (Gò Chiều Vậy (Tứ Xã), Đồng Dền (Mê Linh) Xóm Dền (Phù Ninh - An Đạo) v.v... và cuộc "nổ bùng" cách mạng Kim khí - cách mạng Đô thị 3000 năm.

Để cuối cùng diễn hóa và tiến hóa thành văn hóa Đông Sơn mấy thế kỷ trước công nguyên, nền văn hóa trống đồng nổi tiếng, hình thành Nhà nước sơ khai Văn Lang.

Làng Cả Việt Trì là Thủ đô Việt cổ. Và cho dù xuất phát từ ý thức chính trị, *câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh* vẫn hoàn toàn có bệ đỡ khoa học.

"CÁC VUA HÙNG ĐÃ CÓ CÔNG DỰNG NƯỚC
BÁC CHÁU TA PHẢI CÙNG NHAU GIỮ NƯỚC"

Nước ta là vùng NÓNG ẨM - GIÓ MÙA
Là vùng có tam giác châu phù sa màu mỡ
SÔNG HỒNG (và sông THÁI BÌNH)

Nên là vùng VĂN MINH LÚA NƯỚC ĐIỂN HÌNH nếu không phải là sớm nhất của toàn vùng Đông Nam Á. Lúa Việt Nam - dù mang tên Oryza indicua hay Oryza japaannicus, hay Oryza sinus, Ojavanicus v.v... Thì vẫn là LÚA VIỆT NAM, với các loại mùa, chiêm, nếp, tẻ khác nhau, nào nếp cái hoa vàng, nếp con, nào zi, nào dự, nào tám v.v... và v.v... và cuốn nông - sử sớm nhất thế giới, sách Dị Vật trí của Dương Phù đời Hán, đã mệnh danh là:

GIAO CHỈ ĐẠO (Lúa Giao Chỉ) mà Giao Chỉ Đạo cũng là (=(bằng)) TÁI THỤC ĐẠO (Lúa chín hai mùa -mùa Hè đã chín, mùa Đông cũng chín).

Không chỉ thế, nước Văn Lang có *rừng*, ở núi, ở đồi, ở đồng bằng, ở ven BIỂN (NƯỚC - NON, SÔNG NÚI, SƠN

HÀ, GIANG SƠN...) để vua Hùng của nước Việt cổ ĐI SĂN VÀ HÁI LƯỢM; để dân "trồng RUỘNG (nước), trồng KHÔ (nương rẫy, đồi, dốc đứng và dốc bằng), trồng VƯỜN, nuôi cá AO CHUÔM.

Vườn có - VƯỜN ĐỒI trồng Rau - Củ.

VƯỜN ĐỒNG BẰNG - trồng Cau - Dừa, Bưởi, Cam, Chanh... (vườn cây ăn quả) - VƯỜN RAU - AO MUỐNG.

Để vị GS bác sĩ tài danh Từ Giấy đưa khái quát lên thành *công thức rồi hệ sinh thái:*

VAC

(Vườn - Ao - Chuồng trại)

Từ hơn chục năm nay, tôi đã chân thành đề nghị GS Từ bổ sung là:

(Rừng - Sông suối - Ruộng - Vườn - Ao - Chuồng trại)

Sống - là "Sống với" theo quan niệm hiện sinh hiện đại. Người Việt Nam, từ thời Văn Lang đến nay là:

Sống với rừng (lấy nhiều sản vật núi rừng là *măng*, là *thú rừng*, là *tre nứa*, là *cỏ tranh*, là *lá dong* gói bánh chưng, là gỗ gụ, gỗ lát, gỗ lim... làm ĐÌNH, làm CHÙA, làm ĐỀN MIẾU...)

- *Sống với sông suối* - Nghề chài phát triển, nào vó bè, nào lưới, rê, lướt quét lưới đáy, thậm chí bắt cá bằng tay (1-2 tay!).

- *Sống với ruộng đồng*, "chồng cày vợ cấy", bao giờ cây lúa còn bông, thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn"....

- *Sống với AO CHUÔM* " Còn ao rau muống còn đầy chum tương". Rồi "Thứ nhất thả cá", rồi "Thứ nhất CANH TRÌ (*Ao*) THỨ NHÌ CANH VƯỜN (làm vườn), THỨ BA CANH ĐIỀN...

AO VÀ ĐÊ là hai biểu tượng của khối cố kết cộng đồng Việt Nam.

Chăn nuôi thì Việt Trì - Việt Nam không thật sành sỏi lắm. Tôi xin kể theo Hán thư: Trâu - Dê - Gà - Chó - Lợn. Trâu để "vực" sao cho "chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa". Còn nào vịt, nào chim bồ câu, nào ngan, nào ngỗng v.v...

Tất cả gọi tròn vào bộ phận của cấu trúc toàn thể, theo phép tắc của TG: Preserving whilst Developing" (Bảo tồn trong khi phát triển).

LÀNG CẢ VIỆT TRÌ vẫn đã là THỬ ĐÔ NƯỚC VĂN LANG của nền VĂN MINH THÔN DÃ, VĂN HÓA XÓM LÀNG!

VĨNH PHÚ VỊ THẾ ĐỊA - CHÍNH TRỊ VÀ BẢN SẮC ĐỊA - VĂN HOÁ

Thập kỷ 60 của thế kỷ XX là thời kỳ *được mùa* của khảo cổ học Vĩnh Phú và khảo cổ học Việt Nam.

Do vậy, người ta không ngạc nhiên khi thấy *nhiều nền văn hoá khảo cổ mới* Bắc Việt thuộc thời tiền sử và sơ sử đã có vinh hạnh mang tên những *địa danh* của Vĩnh Phú : *Sơn Vi* (hậu kỳ đá cũ), *Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun* (sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ thời đại đồng thau)...

Đấy là thời chống Mỹ cứu nước và các nhà khảo cổ học Việt Nam cùng toàn dân được kích thích bởi chất men *tinh thần dân tộc*. Chất men say ấy gây ra được một cao trào "Trở về nguồn cội" (Retour aux Sources). Thời sự (actualité) đã có ảnh hưởng, về cơ bản là tốt vào khảo cổ, vừa thuần phác, vừa tinh tế...

Xuất phát từ Huyền thoại và Huyền tích của một miền Đất Tổ, người ta ganh đua, hăng hái làm khảo cổ ở Vĩnh Phú. Rồi tư duy khảo cổ đã từng bước khẳng định, phủ định và "phủ định cái phủ định" của huyền thoại và huyền tích miền Đất Tổ.

Và người ta thức nhận cái *mật độ khảo cổ* dày đặc của nền khảo cổ Vĩnh Phú, cái đặc sắc, độc đáo đến kinh ngạc của di sản văn hoá tiền - sơ sử miền Đất Tổ.

Xuất phát từ cái *tâm*, người ta đào tìm các di tích vật

chất của "một thời đã qua"...

Ba thập kỷ, kỳ gian của một thế hệ người trong lịch sử trôi đi, tư duy khảo cổ, tư duy lịch sử Việt Nam ngày càng chín chắn; những cách tiếp cận *liên ngành*, nghiên cứu *đối sánh* và *liên văn hoá* và việc đặt Vĩnh Phú- Việt Nam trong *bối cảnh đại đồng văn* (contexte) Đông Dương - Đông Nam Á - Thái Bình Dương... ngày càng được ứng dụng có hiệu quả.

Đã xuất hiện nhiều công trình tổng kết và tổng hợp về văn hoá Sơn Vi, văn hoá Phùng Nguyên...

Huyền thoại, huyền tích và cả kho tàng Folklore nói chung của Vĩnh Phú được *giải mã* trên tầng nền kinh tế - xã hội và theo lý thuyết về biểu tượng (Théorie des Symboles)... Cái *truyền thống* được "lật đi lật lại", trong ánh sáng *hôm nay*. *Địa chí Vĩnh Phú* được xây dựng rất sớm.

Và giờ đây, ta có thể đưa ra *một cái nhìn địa - văn hoá* (géo-culturel), *địa - chính trị* (géo-politique) về Vĩnh Phú, phác hoạ một cảnh quan *sinh thái - nhân văn* (human-écologique) cho miền Đất Tổ.

Bài viết này có thể làm thất vọng những ai muốn săn tìm cái mới. Có lẽ cũng như Thiền học. Theo lời một thiền sư danh tiếng, khi chưa học Thiền, ta nhìn núi là núi, sông là sông; khi đang học Thiền, ta thấy núi không còn là núi, sông không còn là sông; nhưng sau khi đã chứng ngộ Thiền, ta lại nhìn ra giản dị: Núi là núi, Sông là sông! Và Vĩnh Phú... lại là Vĩnh Phú!

Khi người Việt dần dà *sinh thành* và *kết tụ* ở đồng bằng Bắc Bộ châu thổ sông Hồng, và đặc biệt khi Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh trở thành miền Kẻ Chợ -

Kinh Kỳ của một vương quốc hay/ rồi một đế chế Đại Việt (thế kỷ XI - XV) thì cái không gian - xã hội của người Việt ấy thường *nhìn nhận* như một chỉnh thể địa lý, lấy Kinh Kỳ Kẻ Chợ làm *trung tâm*, với 4 xứ ở bốn phương:

- Xứ Bắc hay miền Kinh Bắc, nay là Hà Bắc (hay đúng hơn, cơ bản là Hà Bắc).

- Xứ Nam hay miền Sơn Nam, lại có thể phân ra là Sơn Nam thượng (Hà Đông ngày sau) và Sơn Nam hạ (Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình ngày nay)

- Xứ Đông hay miền Hải Đông, sau là Hải Dương và Hải Phòng

- Xứ Đoài, hay miền/ trấn Sơn Tây, ngày nay là Sơn Tây và Vĩnh Phú

Bên ngoài các xứ miền đó, là *vùng ngoại trấn* xứ Thanh, xứ Nghệ, thời Lý - Trần còn gọi là Trại, ý giả còn là miền "đất mới", còn kém phát triển so với không gian trung tâm - châu thổ sông Nhị.

Vậy là khi người Việt và không gian Việt bắt đầu định hình và bước đầu phát triển, cho mãi tới thời thuộc Pháp, Vĩnh Phú được xem là xứ Đoài, miền Tây không gian - hạt nhân Việt. *...Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm! (thơ Quang Dũng).* Mây Ba Vì, mây Tam Đảo... được ngắm nhìn từ Kẻ Chợ kinh kỳ! Ba Vì (hay Tản Viên, theo tên chữ) cũng như Tam Đảo (không có tên Nôm, kỳ lạ thế), mà nhất là Ba Vì, được xem là ngọn Chủ sơn (núi chúa) của không gian Việt.

Nhất cao là núi Tản Viên

(ca dao)

Và tất nhiên, trong không gian tâm linh của người Việt, đó là xứ sở của thần Núi, của thánh Tản, của Sơn Tinh, của Bà chúa Thượng ngàn...

Tôi đã từng chứng minh rằng ngôi đền thờ trên núi Đầu Trâu (tên chữ là Hi Cương, rồi Nghĩa Lĩnh) vốn bản nguyên là đền thờ Thần Núi. Bài vị chính ở đền Hùng ghi lời mở: "Đột ngột Cao Sơn" với hai bài vị hai bên tả hữu ghi là: "Ất Sơn" (núi phía Đông) và "Viễn Sơn" (núi xa, phía tây và tây bắc). Đáng chú ý hơn nữa, là đền thờ *mẹ Âu Cơ* ở Vĩnh Phú và các "đền Mẫu" khác, có danh xưng là công chúa "con vua Hùng", "Hai Bà Trưng và các nữ tướng".v.v... phần lớn xây dựng ở bờ sông, dọc sông, về cội rễ, đó là đền thờ mẹ, mẹ - Nước, mẹ - Đất, mẹ - loài Người v.v...

Khái niệm non - sông, lưỡng phân, lưỡng hợp, "chia hai hoà một" là xuất phát của ý niệm Đất - Nước, Quốc gia, Tổ quốc... của người Việt. Nó xuất phát từ xứ Đoài, miền Đất Tổ... Núi sừng sững, thâm nghiêm như Cha; nước dịu ngọt, hiền hoà như Mẹ

Để sau này tụ kết tâm linh vào bài thơ dài "*Thề non nước*" của Tản Đà...

Thuật ngữ địa lý học cổ điển Pháp - mà thế hệ đầu các nhà địa lý học hiện đại Việt Nam chịu ảnh hưởng- gọi vùng đất Vĩnh Phú cũng như Sơn Tây - là miền *Trung du* (Moyenne Region)

Quê em miền Trung du

(Lời nhạc: Văn Chung)

Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt.

(Thơ Tố Hữu)

Trung du... là một khái niệm địa lý *mơ hồ mà hiện thực*.Như bất cứ cái trung gian, quá độ nào!

Đó là vùng đất *trung gian, quá độ, nối kết miền thượng du,* từ Yên Bái đổ lên, được hiểu là miền rừng, miền núi, với núi rừng, thung lũng và bồn địa giữa núi, với suối ngàn, nhà sàn, nương rẫy, áo chàm và "người Thổ" - và miền *hạ du* hay/ rồi là miền *hạ bạn*, với sông lạch, ao đầm, ruộng nước, áo nâu và "người Kinh", vạn chài trên sông biển...

Vậy cái gì là *cá tính trung du*, về địa hình, địa mạo? Về địa lý nhân văn? Về sinh thái nhân văn?

Từ miền núi thượng du đi xuống, cứ tới *miền đồi* ; từ châu thổ lên rời bỏ miền đất bùn đen, đất thịt nâu, tới miền *đất đỏ* (mà địa chất học gọi là feralít) là đại khái đã bước vào mảnh đất trung du. Tất nhiên... mọi ranh giới đều mơ hồ hơn là ta tưởng!

Miền núi cũng có đồi và miền châu thổ cũng có gò đồi, đồi sót của địa chất học, thềm sót của địa lý học, nhưng bản sắc miền núi là "núi", bản sắc miền châu thổ là "đồng bằng" còn đồi là nét *trội vượt* của miền trung du.

Giữa các đồi, là suối, là sông nhỏ uốn lượn và là *ruộng độc*. Độc (hay Rộc?) là ruộng trũng ngập nước, giống ruộng chiêm ở phần ruộng trũng thấp mà khác ruộng chiêm ở phần hẹp, chạy dài mà không tràn lan như miền đồng chiêm trũng, đất là đá bở vụn phong hoá hay/và pha tích chứ không phải do bồi tích "đất bồi cát lở", đất trung du bị "la tê rít hoá", trong khi đất đồng chiêm bị "glây hoá"

Ở trung du, "nương rẫy miền núi" đã biến thành "ruộng lúa bậc thang" hay là *vườn tược*, mà nếu là "nương"

thì cũng đã là "rừng nhân tạo", rừng cọ, rừng sơn, rừng chè- Tài nguyên thực vật trung du xưa, vườn rừng cây lưu niệm quan trọng hơn ruộng từng mùa; "nhà trung du", không cao như sàn nhà Tây Bắc, không thấp như nhà đất bằng miền biển, đã trở thành đề tài một luận văn phó tiến sĩ dân tộc học (Nguyễn Khắc Tụng). Làng trung du... là *làng đồi*.

Và trung du, đã là nơi *sống xen* Việt - Mường, Việt - Tày mà điều chắc chắn, yếu tố Việt là *cái tới sau*, từ đồng bằng, do thiên tai và biến động lịch sử...

Vậy phải chăng *cá tính trung du*, là đồi, là đồi cây lưu niên nhân tạo, là làng đồi, là ruộng dộc xen đồi, là đường đất đỏ ven đồi, là bước đầu xen canh xen cư Việt-Mường, Việt- Tày? Tày Mường là những người anh em sinh đôi hay anh em con cô con cậu, con chú con bác gần gụi nhất của người Việt, trước khi là người láng giềng gần gụi nhất của không gian xã hội Việt.

Sau 1954, tiếp tục ảnh hưởng địa lý học Xô Viết, nhiều nhà địa lý học mác xít Việt Nam (Nguyễn Đức Chính, Lê Bá Thảo, Trần Đình Gián...) phủ định khái niệm "trung du". Các ông bảo: Đấy là một khái niệm mơ hồ (ambigu), không khoa học.

Các ông gọi Sơn Tây- Vĩnh Phú là miền *trước núi*, là miền *đồng bằng- đồi*. Các ông nhấn mạnh đến *xu hướng đồng bằng hoá* của miền Vĩnh Phú- Sơn Tây- Bắc Giang...

Các ông bảo tôi: Phải bỏ thuyết địa lý nhân văn (Geographie humaine) của Pháp, tiếp thu thuyết địa lý tổng hợp của Liên Xô và địa lý học là một khoa học tự nhiên...

Mười năm sau thập kỷ 60, Liên Xô và Việt Nam lại khôi phục học thuyết địa lý- nhân văn: "Cái địa lý" và "cái

con người" gắn bó. Và lại phát triển cái nhìn địa-chính trị, địa-chiến lược, địa- văn hoá... Cái phủ định đến lượt nó lại bị phủ định. Đó là biện chứng cuộc đời!

Dù là theo lý thuyết địa lý học nào và chấp nhận trong khoa học luôn luôn có tranh luận giữa những cái nhìn *khác nhau*, người ta đã *tương đối nhất trí* rằng:

Đồng bằng Bắc Bộ với diện tích hiện tại khoảng 15-16.000 km2, *được hình thành chủ yếu theo con đường tam giác châu* (delta...). Có những ảnh hưởng - được nhìn, nhận thức khác nhau - do tác dụng của biển, nhưng sự bồi tích của sông - trước hết là sông Hồng rồi sông Thái Bình - chiếm vị trí chủ thể. Đồng bằng là miền đồi- núi cổ sụt lún theo địa võng.v.v... Sông Hồng dài 1.150 km trong đó 510 km nằm trên lãnh thổ Việt Nam hiện tại. Đó là một con sông tương đối lớn và mạnh (tới 20.000 m3/giây), chuyên chở một lượng phù sa khổng lồ tính ra tới 130 triệu tấn/năm. Và *Việt Trì* là cái đỉnh nón phóng vật đầu tiên của dòng sông này, còn ngã ba sông Hồng - sông Đuống (*cửa Dâu)* gần Cổ Loa là cái đỉnh thứ hai, và thị xã Hưng Yên là cái đỉnh thứ ba hiện tại của tam giác châu sông Hồng mà cạnh đáy nằm ven biển từ Yên Lập (Quảng Ninh) tới Nho Quan rìa Ninh Bình.

("Sông Hồng" được hiểu như một "hệ" (système).

Vậy Việt Trì và vùng xung quanh - tức là *Vĩnh Phú là vùng đỉnh xưa nhất của tam giác châu sông Hồng.*

Sông Hồng là một tên gọi muộn màng ở cuối thế kỷ XIX do mầu nước của dòng sông này. Sách *Thuỷ kinh chú* ở thế kỷ VI gọi nó là "Tây Đạo", cái "tên chữ" Hán - Việt này là sự phiên âm một tên Tày cổ: *nậm Tao* mà tên Việt hiện nay còn giữ được ở Việt Trì là *sông Thao.*

Sông Thao, ngoài bến Việt Trì...

(lời nhạc *Đỗ Nhuận*)

Tam giác châu sông Nhị được giới hạn/ viền bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tản Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ phong thuỷ cận địa lý học, thì Đất Tổ, với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Hạc ngoảnh mặt hướng biển hậu chẩm xa là dải Hoàng Liên Sơn chất ngất trời Nam, "tay long" là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ, "tay hổ" là dãy Tản Viên với dưới chân nó là dòng sông Tích - sông Đáy, trước mặt là sự "tụ thuỷ" rồi tụ nhân trên đồi bờ Nhị thuỷ với các đầm lớn trũng lầy, như Đầm Vạc Vĩnh Yên, Ao Vua, suối Hai Sơn Tây... Thế đất đó bảo đảm một viễn cảnh phát triển ngàn năm - 4000 năm nếu tính từ người Việt cổ Phùng Nguyên đến ngày nay...

Bao quanh điểm Việt Trì, là những núi - đồi lô nhô như bát cơm mà tư duy vũ trụ luận dân gian hình dung thành bầy voi trăm con mà tới 99 con chầu về Đất Tổ...

Cái dân gian gọi chung là voi - đồi thì địa chất học và địa lý học phân tích hẳn hoi thành hai loại hình khác nhau: Một loại là những dồi diệp thạch (schiste, grès schisteux) vết tích của một bán bình nguyên thời đại trung sinh, trăm triệu năm về trước. Một loại khác, với cấu tạo cuội sỏi và đất phong hoá từ đá gốc, có độ cao từ 25-60m, là *thềm bậc hai* của sông Hồng (người ta bảo sông Hồng có tới mười mấy bậc thềm, từ hạ lưu ngược lên thượng lưu, mà bậc 1 nay chỉ còn những gò đồi sót cao 5-10m ở lác đác trên châu thổ).

Chính trên những con đồi - thềm bậc hai sông Hồng này của vùng Vĩnh Phú, vào xuân hè 1968 tôi cùng các đồng nghiệp và sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội, trong

khi đào lại Phùng Nguyên, đã phát hiện ra *nền văn hoá cuội gia công* tiền Hoà Bình, sau được mệnh danh là *văn hoá Sơn Vi*, với niên đại C14: 10-20.000 năm cách ngày nay vào cuối thời Đá Cũ, ở thời điểm cuối thế cánh tân Pleixtoxen. Bấy giờ là băng kỳ cuối cùng Wiirm ở Bắc Á - Bắc Âu, mực nước biển còn ở xa ngoài khơi biển Đông, cái đồng bằng Bắc Bộ thứ nhất với rừng cây rậm rạp che phủ những hệ thống sông chảy dài ra hải đảo... *Trường sinh thái - nhân văn* của người Sơn Vi, hái lượm và đi săn, rộng mênh mông, những tưởng là vô tận... Tôi tìm được di tích Sơn Vi ở Gò Cưu và những thềm sót vùng Đầm Cả - Cổ Loa ngoại vi Hà Nội, ở những gò - đồi thềm cổ sông Lục Nam từ Chũ đến An Châu Hà Bắc, cho tới giáp chân núi Yên Tử, mạn Đông Triều.

Những phát hiện gần đây về văn hoá Sơn Vi ở cả ba lưu vực sông Lô, sông Đà và Yên Bái - Hoàng Liên Sơn dọc thượng - trung lưu sông Hồng đã dẫn Nguyễn Khắc Sử (1991) đến một *giả thuyết* về *sự hội tụ Sơn Vi ở đỉnh Việt Trì Vĩnh Phú* từ ba nguồn *Sơn Vi* sớm dọc sông Lô, sông Đà, sông Nhị. "Hội Thuỷ" là của tự nhiên; hội Nhân, hội văn hoá là của con người.

Người cực khôn ngoan (Homo sapiens sapiens) đã hội tụ về Vĩnh Phú hàng vạn năm về trước rồi lan toả về xuôi, về biển...

Đấy là sự *hội tụ con người và văn hoá lần thứ nhất ở Vĩnh Phú*. Từ lâu, tôi vẫn ngờ rằng sự *hội tụ Sơn Vi* muộn này đã khiến nảy sinh nền nông nghiệp sơ khai - trồng trọt, chăn nuôi sơ khai. Nếu quả vậy, thì mảnh đất trung du Vĩnh Phú - Sơn Tây của Việt Nam, cũng giống như dải bình nguyên - cao nguyên Anatôli của vùng Trung cận Đông châu Á - là môi trường sinh cảnh của cuộc cách

mạng đá mới - hay cách mạng nông nghiệp (nhảy vọt sang nông nghiệp) của loài người. Không nên chỉ cho rằng nông nghiệp nảy sinh với văn hoá Hoà Bình ở vùng chân núi đá vôi. Nó còn nảy sinh trên vùng bán bình nguyên trung sinh cũ, với sinh cảnh thiên nhiên thuận lợi hơn nhiều...

Nhưng sau đó thì những hậu duệ (con cháu) của chủ nhân văn hoá Sơn Vi đã *mất tích* ở trung du Vĩnh Phú. Tiền thân của họ, chúng tôi đã tìm thấy trong các hang động Thần Sa, Bắc Thái (văn hoá Thần Sa, trung kỳ hay hậu kỳ đá cũ, với niên đại C14 trên 30.000 năm). Hậu thân của họ, tức chủ nhân những nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn nổi tiếng (niên đại C14 9000 - 6000 năm cách ngày nay), chúng ta cũng đã tìm thấy nhiều trong các hang động đá vôi ở Hoà Bình, ở Bắc Sơn, ở vùng núi đá vôi Thanh Nghệ, Thượng - Trung Lào và rải rác ở ven biển Quảng Ninh (Hà Khẩu) hay ven biển Quảng Nam (Bàu Dũ) cho mãi tới tận ven biển Sumatra...

Tôi có hỏi Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung và các nhà khảo cổ khác rằng vì sao con cháu người Sơn Vi lại mất tích ở trung du Vĩnh Phú, và các anh đều lắc đầu nói rằng "số phận" họ ra sao ta chưa được biết...

Có một nhà khảo cổ, anh Trần Quốc Trị - người quê Vĩnh Phú và cũng đã đi khảo sát ở Thần Sa, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Bắc Sơn... đề nghị một giả thuyết như sau:

Sau thời Plêixtoxen cách đây khoảng 10.000-7000 năm, băng hà Wiirm cuối cùng đã tan, dồn nước về các đại dương, gây nên hiện tượng *biển tiến* đầu hay/ và giữa thời toàn tân Hôlôxen. Các nhà nghiên cứu giao động mực nước đại dương cho rằng trong trường hợp cực đại nước biển cao hơn mực bây giờ 4 mét có thể lan tới vùng Đan Phượng bắc Hà Nội và vùng Phả Lại - Lục Đầu. Như thế là vùng trung du Vĩnh Phú vẫn không bị nước biển "tràn ngập" như có

nhà địa chất giả thuyết dựa vào huyền thoại Sơn Tinh - Thuỷ Tinh. Nhưng "độ nhiễm mặn" của đất có thể lan toả rộng hơn về Bắc trên Đan Phượng - Phả Lại, khiến diện tích rừng cổ thụ bị giảm. Và vì biển tiến ngăn cản hiện tượng thoát lũ; Khác với Trung Hoa và Ấn Độ, sức mạnh sông Hồng và sự phức tạp của hệ thống thoát lũ ở tam giác châu sông Hồng gây ra là do con sông này cùng các chi nhánh của nó bắt nguồn ở vùng núi *quá gần* và nhận một lượng mưa - gió mùa quá khổng lồ, nên nước sông phá tràn bờ dốc quá nhanh, lũ tới đột ngột, ngập tràn đồng bằng cổ, tạo nhiều đầm lầy, trũng lầy. Rừng cây bị cuốn trôi, bị đổ, bị lấp, bị thu hẹp diện tích. Số động vật lớn sống thành bầy trong rừng giảm đi, chúng di cư về bắc hay xuống vùng hải đảo phía nam Thái Bình Dương. Thảm cỏ giảm thì động vật ăn cỏ giảm, động vật ăn thịt loài ăn cỏ cũng giảm theo. Trường hái lượm săn bắn giảm sút, không gian kinh tế-xã hội giảm. Và trước tai hoạ biển tiến cùng lũ lụt đó, con người Sơn Vi phải "co rút" về vùng núi rừng đá vôi và thung lũng cao hơn (Hoà Bình - Bắc Sơn - Tây Bắc...), nó đánh dấu sự "hoang vắng" của trung du trong suốt thời gian từ khoảng 1 vạn năm đến khoảng trên dưới 4000 năm cách ngày nay...

Đến một thời đổi khác của trung du, diễn ra trong khoảng trên dưới 4000 năm cách ngày nay...

Sau 4000 năm là thời Hôlôxen muộn (4000 - 2000 năm) đây là một thời *biển lùi. Đồng bằng châu thổ Bắc Bộ thứ hai được thành lập*, cố nhiên là cũng phủ đầy rừng. Con người hậu kỳ Đá Mới, từ miền núi cao Vân Quý - Quảng Tây tiến xuống, từ miền hải đảo biển khơi ngược sông tiến vào, từ dải Trường Sơn dọc Trung Bộ Việt Nam - Trung Hạ Lào tiến ra... hội tụ ngày một đông đảo ở vùng trung du giáp đồng bằng.

Đấy là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai ở miền trung du Vĩnh Phú - Sơn Tây.

Ta có thể gọi đó là *sự hội tụ Phùng Nguyên.*

Nó gây ra cuộc *cách mạng luyện kim* (Revolution metallurgique), đẩy *nghề nông trồng lúa nước* lên một trạng thái cao hơn nhiều so với nghề trồng lúa nước chưa đại trà ở vùng thung lũng (kết hợp với nghề nông trồng khô trên nương rẫy).

Từ thập kỷ 60 trở lại đây chúng ta đã phát hiện được hàng trăm di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, từ sơ kỳ đồng đến sơ kỳ sắt ở vùng trung du. Mật độ dày đặc đến mức trên đại thể, cứ mỗi xã lớn của Vĩnh Phú nay (tương đương một tổng thời thuộc Pháp về trước) có một di chỉ cư trú và mộ táng sơ kỳ kim khí (tương đương một làng (thôn) ngày nay).

Với kỹ thuật Phùng Nguyên, con người sau khi hội tụ ở trung du, mà biển cứ lùi dần đã có thể tiến sâu xuống đồng bằng; ở tả ngạn sông Hồng, dọc đôi bờ sông Cà Lồ, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê) đã xuống tới vùng Cổ Loa - Xuân Kiều - Từ Sơn - Tiên Du tới ngoại vi thị xã Bắc Ninh ngày nay (di chỉ Xuân Ổ (Võ Cường) - Dương Ổ); ở hữu ngạn sông Hồng, dọc đôi bờ sông Tích - sông Đáy - Nhuệ giang đã xuống tới vùng Cổ Nhuế - Tương Mai - Triều Khúc - Văn Điển nghĩa là tới mép vùng trũng Hà Nam Ninh. (Cách đây 3000 năm bờ biển cổ ở Chương/Mỹ Đức - Thường Tín - Hải Dương).

Để với kỹ thuật Gò Mun- Đông Sơn, con người đã làm chủ cả hai vùng trũng lớn nhất của châu thổ Bắc Bộ là vùng trũng Gia Lương - Cẩm Giàng - Hà Bắc - Hải Dương. (Cách đây 2000 năm biển đã lùi xuống Ninh Bình - Nam Định).

Nhưng ta hãy trở lại với trung du buổi đầu thời đại đồng thau. Con người chiếm cứ ở các gò cao, sườn đồi, xứ đồng cao (Gò Bông, Gò Chùa (Tam Thanh), Gò Ghệ, Gò Dạ, Gò Mun, Gò Chiền (Phong Châu, Lâm Thao cũ) và ngay chân núi Hi Cương v.v...).

Người Phùng Nguyên tạo lập truyền thống *Làng Đồi* ở trung du.

Người Phùng Nguyên từ đâu tới trung du? Đấy còn là một vấn đề nan giải. Đã có ý kiến (Hà Văn Tấn, Hoàng Xuân Chinh...) cho rằng cái gốc Phùng Nguyên là từ vùng Thanh - Nghệ[1] . Xứ Thanh có Cồn Chân Tiên ven núi Đọ.

---

[1] . Năm 1958, từ Sài Gòn, Hoàng Văn Chí (quê xứ Thanh) viết bài *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* cực lực phản bác thuyết Amousseau - Đào Duy Anh cho người Việt là từ miền Trường Giang Hoa Nam di cư xuống. Ông cho rằng trung tâm văn hóa Đông Sơn là xứ Thanh và cho rằng tổ tiên người Việt - Mường từ xứ Thanh theo đường thượng đạo Thanh Hóa - Hòa Bình thiên di ra vùng Thác Bờ rồi xuôi dòng Đà Giang tới trung du Vĩnh Phú, tạo nên miền Đất Tổ thứ hai (Đất Tổ đầu tiên: xứ Thanh).

Cuối thập kỷ 70, từ Hà Nội, Phạm Đức Dương, Hà Văn Tấn, Hoàng Xuân Chinh, Bùi Văn Nguyên (đều quê Nghệ Tĩnh) sử dụng tổng hợp các tài liệu khảo cổ (gốm Phùng Nguyên gốc từ hang động xứ Nghệ) truyền thuyết (Kinh Dương Vương Lạc Long Quân dựng đô ở chân núi Hồng Lĩnh (Ngàn Hống) đi tuần thú ra Bắc, lấy vợ lẽ, sinh ra vua Hùng ở trung du Vĩnh Phú), ngôn ngữ (sắc thái tiếng Việt cổ được bảo tồn đậm đà ở vùng núi Nghệ - Tĩnh - Bình)... chủ trương sự thiên di của người Việt Mường cổ từ xứ Nghệ ra trung du Vĩnh Phú bao quanh vịnh Hà Nội.

Năm 1979, từ Paris Michel Ferlus (ngôn ngữ học) phản bác việc đặt gốc gác tiếng Việt Mường ở trung du và châu thổ Bắc Bộ do cho rằng văn hóa Việt sinh thành và phát triển ở châu thổ sông Hồng và do việc xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Tày - Thái

Ông cho rằng cái nôi của tiếng Việt Mường là ở phía tây Trường Sơn, miền thượng trung lưu Mê Kông, giáp ranh Quảng Bình - Nghệ Tĩnh.

Năm 1990, từ New York (Mỹ) Gerad Diffloth (ngôn ngữ học) cũng ủng hộ cái nhìn của Michel Ferlus trên cơ sở nghiên cứu tiếng Thà Vựng - một dạng tiếng Việt Mường cổ

Xứ Nghệ có Lèn Hai Vai v.v...

Trong nhiều di chỉ Phùng Nguyên (như Gò Ghệ, Gò Dạ... cũng như Gò Mả Đống bên Sơn Tây) có đồ gốm Hoa Lộc của vùng ven biển xứ Thanh.

Rất nhiều di chỉ Phùng Nguyên có gốm xốp Hạ Long cùng bôn có nấc Hạ Long vùng ven biển Đông Bắc. Nhưng trong nhiều di chỉ Phùng Nguyên lại cũng tìm thấy "qua đá" "liễm đá" thời Thương Ân (1600-1100 trước công nguyên) của văn hoá Trung Hoa.

Tôi thiên về ý kiến cho rằng người Phùng Nguyên tới trung du hay hội tụ về trung du từ các thung lũng phía Bắc (Tây Bắc, Việt Bắc và xa hơn nữa nên kia biên giới Việt Trung hiện tại) đem theo *nghề nông trồng lúa nước* vốn đã phát triển hàng ngàn năm trước đó ở các thung lũng và bồn địa giữa núi vùng Vân-Quý. Quảng Tây-những ngày ấy còn là những lãnh thổ phi Hoa nhưng đã có giao lưu-tiếp xúc kinh tế văn hoá với miền Hoa Hạ ở Bắc (Hà Nam, Sơn Tây...).

Giới khảo cổ học Trung Quốc cũng chưa nhất trí về vấn đề cội nguồn văn hoá Thương Ân. Nhưng điều chắc chắn là trong cấu trúc văn hoá Thương Ân có những nhân tố Hoa Nam miền Trường Giang Hoàng Hà của phức hệ văn hoá lúa nước phi Hoa.

Sao chăng nữa, *trung du - Vĩnh Phú buổi đầu thời đại đồng thau* là một vùng hội tụ, tiếp xúc và giao lưu văn hoá *với vùng lục* địa phía Bắc, với vùng ven biển đông Bắc Việt Nam và vùng ven biển Đông Nam Trung Hoa, với vùng Thanh Nghệ và vùng Trường Sơn Đông - Tây từ khu vực trung lưu Mê Kông tới ven biển Trung Bộ.

Ta trở lại với vị thế địa lý trung du - Bắc Việt Nam. Nằm rìa ở Đông bán đảo Đông Dương. *Nó gần như chính xác nằm ở trung tâm Đông Nam Á.*

- Từ Hà Nội đến Răng-gun: 1120 km đường chim bay;

- Từ Hà Nội đến Ma-ni-la: 1170 km;

- Từ Sài Gòn đến Xinh-ga-po: 1100 km;

- Từ Sài Gòn đến Gia-các-ta: 1890 km;

Xứ Việt rõ ràng nằm trên điểm giao thoa Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Bản sắc địa - văn hoá của trung du và Việt Nam nói chung, từ cổ chí kim, là *bản sắc giao thoa văn hoá*. Thuận theo quy luật ấy, văn hoá Việt cổ Việt kim đã và sẽ phát triển rõ ràng. Đi ngược quy luật đó, với chủ trương bế môn toả cảng, như thời Lê-Trịnh-Nguyễn, thì đã là sự suy yếu hay thậm chí suy tàn...

Người ta đã đề cập đến những nhân tố cư dân - ngôn ngữ - văn hoá; Môn Khơme cổ, Thái-Tày cổ, Mã Lai cổ và thậm chí cả Tạng Miến cổ trong sự sinh thành phức hệ cư dân - ngôn ngữ - văn hoá Việt cổ bắt đầu từ Đất Tổ trung du.

Những di chỉ kiểu *Gò Con Lợn* (Tam Thanh) với sự ưu trội của loại *Rìu có vai*, có thể là thuộc về lớp cư dân Môn cổ vốn từ lâu sinh sống ở vùng núi đồi phía Bắc trung du và trong lòng đồng bằng - đồi trung du.

Những chủ nhân Mã Lai cổ sinh sống ở ven biển Đông, chủ nhân các nền văn hoá Hạ Long (đông bắc) Hoa Lộc (Tây Nam, Thanh Hoá) đã đem tới trung du sau khi

ngược sông Đáy, sông Lục Đầu - Cầu - Cà Lồ... những yếu tố Mã Lai cổ hay là Nam Đảo.

Những cư dân Tày - Thái cổ - vừa gần gũi Nam Á vừa gần gũi Nam Đảo mà có học giả (Karl Paul Benedict) gọi là Kadai hay là Nam Thái (austro - Thai) có lẽ là chủ nhân chính của văn hoá Phùng Nguyên.

Lạ một điều, quanh đền Hùng còn lưu giữ nhiều địa danh Tày - Thái cổ. Tấm bia Lê Trịnh ở đền Hùng còn ghi *Nà* (Ruộng) là những ruộng tế của đền Hùng.

Trong bài *Tày đăm Tày khao* (viết chung với Cầm Trọng, Hoàng Lương, Từ Chi), tôi đã chứng minh rằng cặp đôi khởi nguyên huyền thoại Chim/Rắn hay Tiên Âu/Rồng Lạc là có nguồn gốc Nam Đảo (Océanien và cũng là huyền thoại khởi nguyên Tày - Thái cổ cũng như Mường cổ (Hươu sao/cá chép). Huyền thoại khởi nguyên của vùng Việt Trì - ngã ba Hạc là huyền thoại sau được ghi lại muộn màng trong *Lĩnh Nam chích quái* (truyện *Mộc tinh)* về cây đại thụ vũ trụ "cao hơn ngàn nhận, cành lá xum xuê, không biết che rợp tới mấy ngàn dặm. Có chim hạc đến dậu nên đất chỗ đó gọi là đất Bạch Hạc".

Chim trắng là biểu tượng của người *Tày Khao* - nay còn tụ cư lẻ tẻ đôi bờ sông Thao phía trên Phú Thọ. Người Tày Khao gọi sông Hồng là *Nậm Tao* và có huyền thoại về nơi xuất phát di cư của họ ngược lên bắc là vùng *pá Tè Tao* (ngã ba nậm Tè (sông Đà) nậm Tao (sông Thao). Đấy cũng là nơi tụ hồn của người chết trước khi lên trời theo tổ tiên; Đất Bạch Hạc là trung điểm tâm linh của người Tày Khao. Đấy cũng là thủ đô Văn Lang của các vua Hùng.

Việt Trì - Bạch Hạc, nơi ba sông hội tụ - cùng với miền trung du Phong Châu nói chung - là *cái gạch nối* giữa vùng thấp châu thổ và vùng cao - nơi xuất phát di

thực về xuôi của các cư dân men theo các dòng sông, nơi trung chuyển các sản vật của núi rừng (kể cả đồng-thiếc-kẽm, nguyên liệu hàng đầu của kỹ thuật luyện kim đồng thau) về xuôi, nơi trung chuyển các sản vật của miền biển (muối, cá) lên miền núi. Ở di chỉ gò Chiền (Phong Châu) đã tìm được những thoi đồng (đúc thành thoi để chuyển tới các lò đúc). Đặc biệt ngay trên đồi Việt Trì đã tìm thấy một di chỉ Đông Sơn cực kỳ quan trọng với tên nôm là Làng Cả.

Cũng như Làng Chủ (Cổ Loa) ngày sau, tôi cho rằng Làng Cả là trung tâm trung du thời đại Đông Sơn.

Đó cũng là *xuất phát điểm địa lý của sự hình thành Nhà nước đầu tiên* của người Việt cổ mà giới khoa học xã hội Việt Nam đã bàn bạc sôi nổi từ mấy thập kỷ qua.

Tôi muốn kết luận rằng Việt Trì - Bạch Hạc trung du là trung tâm địa - chính trị của Nhà nước Việt Nam cổ đại thời cách mạng luyện kim đồng - sắt.

Đấy là Nhà nước sớm nhất của Bắc Việt Nam, nảy sinh từ trung du và sẽ khai triển xuống đồng bằng cao châu thổ ở những thế kỷ sau.

Hà Nội 10 - 1991

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964

Alain Ruscio, *Việt Nam, l'histoire, la terre, les hommes*, L'Harnattam, Paris, 1989

Michel Ferlus, *Sur l'origine géographique, des langues Viet - Muong*, CNRS Paris, 1973.

Vũ Tự Lập, *Vietnam, donneés géographiques*, Ed.en langues etrangères Hanoi 1977.

An Chí Mẫn, *Trung Quốc đích sử tiền nông nghiệp*, Khảo cổ học báo 4 - 1988.

Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam* Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1977.

Trần Quốc Vượng, *Thay blancs et Thay noirs, mythes et Histoire au Viet Nam*, Etudes Vietnamiemes, Hanoi, 1991.

SƠN TÂY -XỨ ĐOÀI VĂN HIẾN

Đề từ

... Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm
... Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc
(Quang Dũng)

(1)... Thuở trước công nguyên, Sơn Tây - xứ Đoài là ĐẤT TỔ, vì đấy là vùng thềm phù sa cổ, vùng thượng châu thổ của tam giác châu sông Nhị - Thái Bình. Để dễ hình dung, ta có thể sơ đồ hóa và vạch ra diễn trình của miền châu thổ Bắc Bộ, đặt Sơn Tây trong bối cảnh rộng ấy, là như sau :

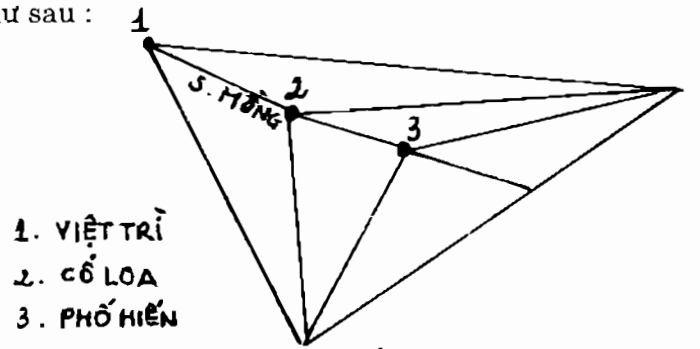

của tam giác châu Bắc Bộ.

1.2 Ở các đồi Vạn Thắng, Cổ Đô (tổng Thanh Mai cũ) và ở ngay các gò Mông Phu (Mía) đã tìm thấy các di vật cuội đẽo thuộc văn hóa đá cũ Sơn Vi tuổi # 2 vạn năm.

1.3 Thời CÁC VUA HÙNG DỰNG NƯỚC ở vùng ĐẤT TỔ, mảnh đất Sơn Tây đã là một thành phần hữu cơ của

ĐẤT TỔ, với NÚI TẢN nơi 50 con của mẹ Âu Cơ quây quần dưới chân đồi núi. Các di tích sơ kỳ kim khí ở Sơn Tây dày đặc dọc theo lưu vực sông Tích và sông Đáy. Tuổi di chỉ *Gò Mả Đống* ở Phúc Thọ chẳng hạn theo phân tích là # 4100 năm tuổi cách ngày nay. Xin nhớ Sơn Tây - Vĩnh Phú xưa là MỘT, là 02 nửa của MỘT : Tư duy sông nước Việt không cắt hai nửa sông, y như Bắc Ninh - Bắc Giang là 2 nửa của MỘT KINH BẮC - XỨ BẮC, Nam Định - - Thái Bình là 2 nửa của MỘT XỨ NAM, SƠN NAM, NGHỆ TĨNH là 2 nửa của Một Xứ Nghệ. Sông Đáy, sông Nhị, sông Cầu, sông Lam v.v... là cầu nối (qua đò ngang), chứ không bao giờ sông là sự cắt chia trong tâm thức Việt Nam. Ở thời đại Hồ Xuân Hương, phủ Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc ngày nay) là một phần của trấn SƠN TÂY.

1.4. Vì vậy mà huyền thoại - huyền tích nói : Mẹ (Âu Cơ) đem con lên ở Tản Viên. Mẹ là giống nòi TIÊN, con theo MẸ (Mẫu hệ) lên ở NÚI ĐỒI. Cha là giống nòi RỒNG chia con với mẹ, mang một nửa gia đình khởi nguyên xuống vùng sông nước ven biển khơi.

Vua Hùng là một những con theo dòng Mẹ và được suy tôn làm *quân trưởng*; làm VUA (VUA, theo từ điển A.de Rhodes (1651) trước đây đọc là BUA = BỒ = Pò: Người đàn ông được kính trọng, là bậc già cả, giầu kinh nghiệm). Sơn Tinh là một trong "trăm con" của MẸ ÂU - BỐ LẠC của tộc người Việt cổ.

1.5. Lý thuyết địa chính trị học hiện đại cũng cho ta biết: Gần như trên toàn thế giới *Miền đồi trung du là xuất phát điểm địa lý* (point de départ géographique) *của sự hình thành nhà nước sơ khai - đầu tiên* kiểu như nhà nước

Văn Lang của các vua Hùng với cấu trúc phân tầng xã hội như sau :

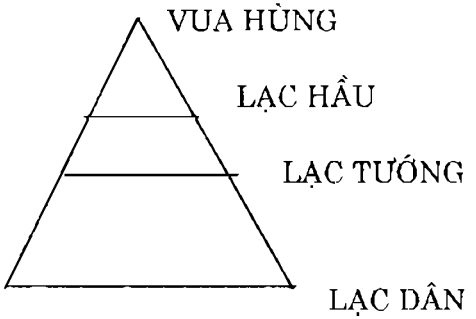

Dân Lạc Việt cổ lúc ấy, theo thống kê có khoảng từ 1/2 triệu đến 1 triệu dân. Và tương quan tam giác tính từ quan hệ giai tầng xã hội Việt cổ ở Sơn Tây - Vĩnh Phú là:

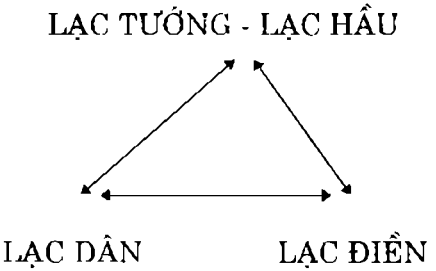

Lạc điền - các dộc ruộng lúa ở Sơn Tây - Vĩnh Phú (cùng các nương rẫy trên đồi...) - vẫn là ruộng đất công. Lạc tướng coi như "Lang đạo", quản lý dân và đất, thế kỷ VIII ở Đường Lâm Sơn Tây vẫn còn chế độ lang đạo: *Quan Lang PHÙNG HƯNG* (767 - 791).

Xin nhắc lại: Quan lang quản lý cả ĐẤT và DÂN [*]. Dân có thể "cù láo" (hạ bệ) Lang.

(2) 2.1. Ở Nam Viện - huyện Quảng Oai - Ba Vì hiện vẫn còn Đền thờ Mẹ Hai Bà Trưng và ngôi mộ Bà, gọi là MẢ DẠ (Dạ là tiếng Việt cổ chỉ BÀ CỤ GIÀ ĐƯỢC KÍNH TRỌNG như DẠ NHẦN trong Mo Mường, hay đèo Mụ GIẠ ở miền Trung. Dạ là đối tượng của SO, SON RỖI).

2.2. Dân gian vẫn tương truyền (và Sử Việt cũng có ghi) hai bà Trưng là *cháu ngoại* nhà Hùng.

Đất Mê Linh (đời nhà Tùy, Đường đổi là Châu Phong) là quê hương hai Bà Trưng, là mảnh đất kéo dài từ chân núi Tản Viên Ba Vì đến chân núi Tam Đảo bên tả ngạn sông Nhị. Sách *Thủy kinh chú* ghi: "Trưng Trắc là con gái Lạc Tướng Mê Linh". *Thái Bình hoàn vũ ký* (IX-X) ghi: "Mê Linh có núi Tản Viên" và *Thiên Nam ngữ lục* (XVII) ghi lời thề của Hai Bà Trưng:

Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kẻo oan ức lòng chồng

Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này!

(3) Vậy, về thời *cổ đại*, Sơn Tây tự hào là một phần ĐẤT TỔ.

---

[*] PGS, PTS Trịnh Sinh phụ trách Ban Kim khí ở Viện Khảo cổ học nói với tôi rằng: Các di tích từ 4000 năm đến 2000 năm cách ngày nay, phân bố khá dày đặc từ cửa sông Hát (Hát Môn) qua Quốc Oai tới giáp Thanh Oai. Đời Trần "Oai lộ" gần Quảng Oai (cao) - Quốc Oai (Bằng) - Thanh Oai (trũng).

3.1. CÓ NÚI TẢN - BA VÌ hữu thể và có THÁNH TẢN (ĐẢN theo cách đọc của người dân tộc Mường) - SƠN TINH (Bua Pa Ví (Ba Vì) của người Mường, về thần linh vô thể Thánh Tản Viên là "bách thần nguyên thủ" "đệ nhất tứ bất tử" của Việt Nam (sau đó là Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và Mẫu Liễu Hạnh). Ở Sơn Tây ngoài đền Thượng (Trung cung), đền Hạ (Tây Cung) ở Ba Vì, có tới "ngũ cung" thờ Thánh Tản Viên như đền Và (Đông), đền Ao vua (Nam) và đền Bắc cung ở bên Thanh Tước (Vĩnh Phú). Sử ghi từ thời Lý, đền Sơn Tinh Tản Viên là đền "quốc tế" (vua hay đại thần thân đến chủ tế). Giới sử học và ngôn ngữ học Việt Nam và thế giới đã tương đối nhất trí rằng:

Vùng chân núi Ba Vì là cái nôi của dân tộc Việt - Mường (Việt cổ) - Việt Mường chung rồi từ đầu công nguyên trở về sau, do tác động và phản tác động của hơn ngàn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc mới *phân hóa dần thành hai tộc Kinh (Việt) và Mường* (mól = Món).

3.2. ở Sơn Tây đã có hàng chục di chỉ cư trú sơ kỳ đồng thau (# 4000-3500 năm cách ngày nay): Điển hình là các di chỉ ở Hoàng Xá, ở chân núi Phượng Hoàng cạnh núi Sài Sơn, ở Gò Mả Đống - Ba Vì...

Di chỉ hậu kỳ đồng thau - sơ kỳ thời đại sắt (# 3000 - 2000 năm cách ngày nay): Điển hình là các di chỉ Vinh Quang (Sấu Giá, Hoài Đức), cùng các *lưỡi cày đồng, trống đồng, mũi tên đồng, giáo đồng* ở khắp Quảng Oai, Phúc Thọ, Quốc Oai. Dao găm Dông Sơn cán hình người ở Bảo Vệ (Phúc Thọ, cạnh sông Nhị) đã đi vào bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

(4) Do có một tảng nền văn hóa vững chắc như thế từ thời đại VĂN LANG của CÁC VUA HÙNG mà Sơn Tây và

cả nước vẫn giữ vững bản sắc nội sinh của mình, dù phải trải qua ngàn năm thuộc Bắc.

4. Sơn Tây thời Bắc thuộc:

Là một phần của huyện Mê Linh của hai vị anh thư TRƯNG TRẮC - TRƯNG NHỊ.

Núi Vua Bà (Viên Nam) - Đền Hát Môn (Phú Thọ) vẫn và sẽ còn là những công trình tự nhiên và nhân vi tưởng niệm cuộc khởi nghĩa quật cường kháng Hán của người dân thường đất Việt từ đầu công nguyên (40 - 43 sau CN).

4.2. Là một phần của đất Chu Diên (con Diều đỏ = sông Cái - Nhị Hà) của *Thi Sách* chồng bà Trưng Trắc mà nay dân đất bãi xã Hồng Hà (Đan Phượng = con phượng đỏ) còn thờ phụng.

4.3. Là quê hương của Lý Nam Đế - Triệu Việt Vương (549 - 602) mà dấu tích hữu thể còn là cái thành ở Hạ Mỗ cùng dấu tích Thượng Cát giới - Hạ Cát giới của vùng Kẻ - Đan Phượng. Đấy cũng là quê hương của Lý Phục Man, vị tướng trấn giữ biên ải phía Tây của triều đình Vạn Xuân. Đền Lý Phục Man ở Sấu Giá (Yên Sở - Hoài Đức) là một di tích lịch sử sáng giá.

Là quê hương của Phùng Hạp Khanh, rồi sau đó là PHÙNG HƯNG - PHÙNG HẢI - PHÙNG AN ở xứ Đường Lâm.

Đền Bố Cái đại vương còn đó với tấm bia Khai Thái đời Trần (thế kỷ XIV) ghi rõ lòng dân khâm phục tài vật trâu, diệt hổ của Phùng Hưng, suy tôn ngài là Bố Cái đại vương, đã một thời phế truất ách đô hộ của Trung Hoa đời Đường, lập cơ sở cho nền TỰ CHỦ (767 - 791).

(5) Sơn Tây càng tự hào hơn về đất tổ Đường Lâm sinh 02 vua:

5.1. Vua Bố Cái đã nói trên. Bố Cái = Vua lớn = Đại Vương. Bố Cái là tiếng Việt nôm rất cổ.

5.2. Vua Ngô Quyền, có thứ sử Ngô Mân - Phong Châu, con rể của thủ lĩnh xứ Thanh Dương Đình Nghệ (931 - 937); khi bố vợ Dương bị tên phản bội Kiều Công Tiễn giết hại, ông đã kéo quân từ xứ Thanh ra trừng trị tên phản chúa, phản nước "cõng rắn cắn gà nhà" thuần phục và cầu viện Nam Hán.

5.3. Và chỉ một chiến dịch Bạch Đằng mùa thu 938, giết tướng giặc con vua Nam Hán - Hoằng Thao:

Bạch Đằng sóng cuồn cuộn

Tưởng tượng thuyền vua Ngô

Trở tay non sông lặng

Sông Ngân rửa tanh nhơ

Đến nay còn nhớ mãi

Năm nước Việt bắt Hồ!

(Dịch thơ Phạm Sư Mạnh, thế kỷ XIV)

(6) Như một phép biện chứng của TỰ NHIÊN LỊCH SỬ của nền *văn minh thôn dã*, miền thềm phù sa cổ Sơn Tây - Xứ Đoài phải và để nhường tính chất trung tâm cho miền phù sa trẻ xứ Bắc (Luy Lâu - Long Biên) rồi Long Đỗ - Tống Bình - Thăng Long - Hà Nội ở khoảng giữa thiên niên kỷ I trở về sau.

6.1. Sau khi xác lập kinh thành Thăng Long (1010) với bốn phương Đông (Nam Hà), Bắc (Kinh Bắc - Hà Bắc),

Đoài (Sơn Tây - Vĩnh Phú), Sơn Tây trở thành XỨ ĐOÀI của Thăng Long - Đại Việt, một trong TỨ TRẤN phên giậu của Kinh Kỳ.

Xứ Đoài khi ấy lấn sát tới vùng Hồ Tây (Đoái hồ), Từ Liêm - Hoài Đức trên lưu vực sông Nhuệ. Cửa ngõ từ xứ Đoài vào kinh thành Thăng Long là *cầu Tây Dương* (Cầu Giấy qua sông Tô Lịch là ngoại hào phía Tây của kinh thành) (Xem *Đại Việt sử lược*, XIV).

6.2. Thời quân chủ Phật giáo Lý Trần (XI - XIV) đẩy mạnh công cuộc Nam tiến, công cuộc khẩn hoang ven biển và khai hoang phục hóa miền nội địa phía tây châu thổ. Sử ghi từ thời Lý các tù binh Chiêm thành được phiên chế thành các làng chạy dài từ Vĩnh Khang - Từ Liêm đến Châu Đăng - Lâm Thao (nay thuộc Vĩnh Phú). Ta dễ hiểu vì sao Sù Ga (Phú Xá - Từ Liêm) có chùa Bà - Già (tên Chăm - Việt hóa) * với họ Ông (sau đổi là Công) cũng là nơi thượng tướng - thái sư Trần Nhật Duật hay cưỡi ngựa đến thăm, xem các điệu múa Chăm, học tiếng Chăm, có khi ở lại vài ngày... Cũng vậy, ta biết làng Dừa Nam Trung Bộ quê gốc người Chăm và làng Dừa có 72 giếng trong vắt theo phong cách giếng Chăm. Chăm Việt hòa dung để sản sinh ra một phương ngữ tiếng Việt độc đáo - hơi khó nghe với tai người Kẻ Chợ - là tiếng Sấu Giá - Phùng.

6.3. Thời quân chủ Phật giáo ở xứ Đoài đã xây dựng những ngôi chùa nổi tiếng. Trong "tam thánh" của thời Lý (Minh Không (Không Lộ), Giác Hải, Từ Đạo Hạnh) thì đức thánh Từ (Từa) là người của xứ Đoài, bậc *Thầy* của Phật giáo Việt Nam, pha trộn Thiền và Mật (Phù chú) với hai

* Du - chi - bà - lam hay Du già.

ngôi *chùa Thầy* (Sài Sơn) và chùa *Chiêu Thiền* (chùa Láng) nổi tiếng.

Nhớ ngày mồng tám tháng Ba

Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.

Hội chùa mà vẫn dung hợp tín ngưỡng phồn thực dân gian:

Hội chùa Thày có hàng Cắc Cớ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thày

Thầy đây là Từ Đạo Hạnh, cùng hai bạn Giác Hải, Minh Không gặp nhau ở xứ Đoài (La Phù - Hương Ngải - Hoài Đức) rồi ngược sông Nhị - Thao lên xứ Kim Xỉ man (người xứ Răng Vàng - nay thuộc Vân Nam) tu học Phật và Phù chú, ngộ đạo rồi về tu ở Sài Sơn. Lại có huyền tích về Lý Thần Tông là hậu thân của Từ Đạo Hạnh và vì vậy mà có "Hang Thánh hóa" một di tích trong cụm di tích sáng giá CHÙA THẦY.

Lại cũng theo sách *Hí phường phả lục* của trạng nguyên LƯƠNG THẾ VINH (in 1501) thì Từ Đạo Hạnh là một trong những tổ sư của nghề hí phường (CHÈO) ở nước ta; giáo sư nghệ thuật học Hà Văn Cầu coi Từ Đạo Hạnh là "ông thơ" đầu tiên của chiếng chèo, là tác giả của Giáo trò:

Trình làng trình chạ

Thượng Hạ Tây Đông

Tứ cảnh hòa trung

Nghe tôi giáo trống...

Nay ở chùa Thầy vẫn còn tượng chân dung Từ Đạo Hạnh như người thật, cử động theo "máy rối" và chiếc ngai chạm trổ cùng bàn thờ Phật điện chạm đá đời Trần. Những bàn thờ Phật điêu khắc thế kỷ XIV như vậy cũng được tìm thấy ở nhiều chùa xứ Đoài như ở Kẻ Dòng, ở Dương Liễu, Cát Quế...

(7) Sang thời quân chủ Nho giáo, không đâu như xứ Đoài còn lưu giữ được những ngôi ĐÌNH LÀNG với nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian tuyệt vời và tối cổ (thế kỷ XVI), mà điển hình ngời chói nhất là ĐÌNH TÂY ĐẰNG, đình Thanh Lũng, tiếp theo là các đình Tường Phiêu, Phú Hữu, Phương Châu, Chu Quyến, Đông Viên, Quang Húc (thế kỷ XVII - XVIII), xứ Đoài xứng danh với bảng giá trị văn hóa dân gian:

Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài.

7.2. Xứ Đoài văn hóa dân gian không chỉ nảy sinh những ngôi ĐÌNH - ĐỀN nổi tiếng (PGS Trần Lâm Biền đã phát hiện ra những cổ ngại khám sơn son thiếp vàng thời Mạc (XVI ở đền Và). Đại - Việt - Xứ - Đoài có một bản sắc này: Đó là sự dung hợp - hội hợp Tín ngưỡng dân gian - Phật - Đạo - Nho...

7.2.1. Tín ngưỡng dân gian đặc sắc nhất xứ Đoài như đã nói là tín ngưỡng Sơn Tinh - Tản Viên mà tên phù thủy cao tay Cao Biền thời Đường không tài gì "yểm" được. Tâm thức Việt Nam trải nghìn năm Bắc thuộc vẫn còn giữ được *bản sắc tâm linh thuần Việt*, là sự thờ cùng tổ tiên, phụng thờ các anh hùng văn hóa, anh hùng dân tộc như Thánh Tản, như Hai Bà Trưng, Lý Phục Man, Ngô Vương Quyền...

7.2.2. Những QUÁN ĐẠO (Lão giáo) của xứ Đoài cũng rất nổi tiếng mà quán Linh Tiên - Tam Thanh ở vùng Đan Phượng là một điển hình, lưu giữ được rất nhiều ván khắc gỗ Hán - Nôm quí giá.

7.2.3. Quả nhiên chùa Bắc (Kinh Bắc) là tổ đình của Phật giáo Việt Nam, với Tứ Pháp chùa Dâu, Kiến Sơ (Phù Đổng), Phật Tích v.v...

Nhưng Phật giáo xứ Đoài lại có bản sắc "Tam thánh", phối dung Phật với Thánh thần. Ngoài chùa Thầy có Thánh Từa (Từ Đạo Hạnh), còn chùa Trăm Gian với Thánh Bối, chùa Mía với "bà chúa Mía", và đỉnh cao vòi vọi là *chùa Tây Phương* từ thế kỷ IX qua Lý Trần Lê vượt lên ở *thời đại Tây Sơn* với những pho tượng "siêu" hiện thực, làm cảm động lòng người mà ta quen gọi là "18 tượng La Hán" (thật ra là tượng Tổ Thiền).

Nói đến điêu khắc gỗ dân gian ĐÌNH - LÀNG ta nghĩ đến những địa chỉ *làng nghề* cụ thể Chàng Sơn, Sơn Đồng... bên cạnh các làng nghề nổi tiếng khác như lụa Cổ Đông, lượt Bùng, sân khấu rối nước chùa Thầy... là một di sản mang bản sắc Việt Nam.

8. Nhưng không thể kết thúc bài viết đã khá dài này nếu ta không nói tới nhân tài xứ Đoài,đại biểu của văn hiến với các vị anh hùng dân tộc đã dẫn trên.

Chỉ một làng Hương Ngải đã có hàng trăm cử nhân, tiến sĩ.

Chân núi Sài Sơn là dòng họ văn hiến Phan Huy, với Phan Huy Ích, Phan Huy Chú, Phan Huy Thực... Vùng tổng "Mới", Cổ Đô có các thượng thư, tiến sĩ Lê Anh Tuấn, Nguyễn Bá Lân (1701 - 1785).

Và ngôi sao sáng chói xứ Đoài thế kỷ XVI - XVII là TRẠNG BÙNG PHÙNG KHẮC KHOAN (1528 - 1613), mà tiểu sử đã trở thành huyền thoại: - nào là em cùng mẹ với Trạng Trình (ông chính là học trò Trạng Trình).

- Nào là chỉ đỗ tiến sĩ mà dân vẫn ghi là Trạng.

- Nào là vị nông thần đem NGÔ, ĐẬU, VỪNG về cho dân trồng trọt khi đi sứ ở phương Bắc.

Chỉ cần biết rằng bài thơ Nôm lục bát dài nhất, rất hay, *cổ nhất* hiện còn, chính là bài *Lâm tuyền vãn* của ông Trạng XỨ ĐOÀI. Ông có công lớn với vua Lê - chúa Trịnh trong việc khai khẩn xứ Thanh, đánh giặc, đi sứ, văn võ kiêm toàn, về hưu lại để tâm xây dựng QUÊ HƯƠNG XỨ ĐOÀI, khuyến nông, hướng dẫn dân làm thủy lợi, làm nghề thủ công, tôn tạo di tích văn hóa Sài Sơn bằng hai chiếc cầu độc đáo Nhật Tiên Kiều, Nguyệt Tiên Kiều... cùng nhà thủy đình múa rối nước...

Thế mà chúa Trịnh Tùng lộng quyền, nghe dèm pha, bắt cụ về Thăng Long toan xử tử hình, cả triều đình xúm lại can ngăn, Trịnh Tùng phải hủy án tử hình song vẫn dày ải cụ lên tận miền núi rừng Thành Nam Tương Dương xứ Nghệ giáp Ai Lao (nay là xã Bồng Khê, huyện Con Cuông), thế mà ông già họ Phùng - Trạng Bùng của dân gian - vẫn lòng đầy thanh thản, vui thú lâm tuyền, tự xem là tiên lão nơi tiên cảnh:

Tóc bạc bằng hoa, chẳng qua lâm tuyền

Bảo rằng Tiên, thì ấy Tiên...

(Câu kết của *Lâm tuyền vãn)*

Hai trăm năm sau, tể tướng Bùi Huy Bích đi qua thành Nam, có thơ vịnh:

Thành Nam di chỉ thạch lân lân

Phùng lão hà niên tác trục thần

Thảo ốc dĩ thành giang thượng thủy

Đào nguyên do tưởng khúc trung nhân

Tạm dịch: Thành Nam di chỉ đá lô xô

Phùng lão ngày nào đi đẩy vô

Nhà tranh nay chỉ còn sông chảy

Khúc hát Đào Nguyên tưởng nhó xưa

Căn nhà *Hoằng đạo thư đường* nhỏ bé chưa đầy 80m^2 - nhà thờ, nhà ở, nhà dạy học của cụ già khiêm cung, thanh bạch ấy cùng ngôi mộ đơn sơ xây bằng đá ong ở Phùng Xá, Thạch Thất nay đã trở thành di tích lịch sử được xếp hạng của Bộ Văn hóa, một trung tâm hành hương - du lịch của XỨ ĐOÀI thân quí!

Và cuối cùng, nói đến xứ Đoài cuối thế kỷ XIX, làm sao quên được *thành cổ Sơn Tây* hai lần là nơi Hoàng Đế Viêm - Lưu Vĩnh Phúc liên quân tập kết, kéo về Hà Nội làm nên hai chiến thắng lịch sử Cầu Giấy (1871 - 1883) chặt đầu hai tướng giặc Francis Garnier và Henri Riviere... hai trận chiến này, sử sách đã viết rất nhiều rồi, thành cổ Sơn Tây đã được xếp hạng và phục chế từng phần...

(10) Xứ Đoài nửa đầu thế kỷ XX nổi lên một kỳ tài thi sĩ *Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu*,với *Giấc mộng con, Giấc mộng lớn*, với thuyết Thiên lương dân tộc; và nói như Hoài Thanh, ông là cầu nối giữa hai thế hệ THƠ CŨ - MỚI.

Ông trở nên bất tử với bài *Thề non nước:*

... Nhớ lời hẹn nước thề non

Nước đi ra bể non còn đứng trông!

Có cái gì sầu bi của một thời mất nước? Nhưng "nước non non nước nước non nhà" vẫn là một khối vững bền và "bảo cho non chớ có buồn", hãy hát lên bài ca hy vọng:

Nước trôi ra bể lại mưa về nguồn...

Về nguồn! *Trở về cội nguồn (Retour aux Sources)* là tâm thức vĩnh hằng của cả loài người, của mọi người Dân, người cán bộ XỨ ĐOÀI, dù đi buôn, đi làm doanh nghiệp, đi làm Cách mạng ở mọi lúc, mọi nơi./.

Hà Nội, Hè Bính Tý 1996

VỀ SƠN TINH VÀ VÙNG VĂN HÓA CỔ BA VÌ

01. Tôi muốn nói đến nhiều thế kỷ xưa dân gian ta đã có câu ca:

Thứ nhất Kinh Kỳ

Thứ nhì (ghềnh) Bợ Bạc

Bợ Bạc tên đôi bến bờ của khúc sông Đà chảy quanh chân núi Tản, nơi dừng chân của những thuyền bè trong dòng chảy vòng vo này trước hay sau khi mạo hiểm vượt thác Bờ đầy nguy hiểm, hay nói rộng ra là vượt "trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh" của miền núi non điệp trùng Tây Bắc. Đấy là chuyện thị tứ Bạc Bờ của ít nhất từ thế kỷ XVI dưới thời nhà Mạc...

02. Cũng đã từ lâu lắm người dân vùng châu thổ Bắc Bộ đã có câu ca:

Nhất cao là núi Tản Viên

Nhất sâu là vũng Thủy Tiên tuần Vường.

Tuần Vường hay Đại Hoàng thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam, quê hương nhà văn lớn Nam Cao, có một vực sâu thẳm giữa dòng Nhị Hà (xưa khúc sông ấy gọi là sông Đại Hoàng) vô cùng nguy hiểm cho thuyền bè vào Nam ra Bắc theo đường sông, biển...

Còn núi Tản ? Người ta bảo do núi có hình tròn như cái tán nên mang tên chữ *Tản Viên*. Dân gian người Kinh Việt gọi đó là núi *Ba Vì*. Ba Vì mờ cao, mây cuốn quanh năm, ba ngọn được mệnh danh là ngọn Đức Thánh Cả, ngọn núi Bà, ngọn núi Nàng... Giáo sư địa lý học tài danh Hoàng Thiếu Sơn đã chứng minh rằng: đỉnh Ba Vì đâu có cao bằng đỉnh Tam Đảo nếu ta chỉ nói đến độ cao tương đối so với mực nước biển! Ở đây, ngoài vấn đề *Sơn quyển* của khoa học tự nhiên còn vấn đề *Tâm quyển* của nhân văn học. Có một nguyên lý phổ quát của tư tưởng phương Đông:

Sơn bất tại cao, hữu thần (tiên) tắc linh

(Núi không phải chỉ do cao, cứ có thần tiên là *Núi thiêng*). Rõ ràng trong tâm thức cộng đồng Việt cổ Kinh - Mường, Ba Vì là ngọn núi *Thiêng*, núi *Chúa* trấn ngự cả vùng châu thổ Bắc Bộ.

Nói cho đúng, châu thổ Bắc Bộ là một miền "võng", nghiêng từ đông - bắc xuống tây -nam, được "viền" bởi dải Tam Đảo - sự kéo dài của các dải núi đông - bắc Việt Bắc - và dải Tản Viên - Nam Sơn - sự kéo dài của các dải núi tây - bắc và còn kéo dài nữa dọc lưu vực sông Tích - sông Đáy thành dải "99 ngọn" của Hà Nam Ninh cho tới miền Thanh Nghệ...

Ở Tam Đảo - tấm lá chắn miền bắc (đông bắc) của châu thổ Bắc Bộ, núi trở nên "thiêng" là vì có Thanh Sơn đại vương - Mẫu Tây Thiên - Mẫu Dao Trì và đặc biệt là ngọn núi Sóc với Sóc thiên vương, sau được đồng nhất với *Phù Đổng Thiên Vương*, người "anh hùng văn hóa" để lại những "vết chân ngựa Gióng" (hệ thống thủy lợi "ao trợ mưa trời" ở dải đất cao châu thổ trồng lúa nước) và với

thời gian, trong tâm thức dân gian trở thành vị "anh hùng lịch sử" chống "giặc Ân" tiến từ bắc xuống mà "chiến trường chính" là vùng Vũ Ninh Sơn (Trâu Sơn - Phả Lại - Lục Đầu). Thánh Gióng trở thành một trong "Tứ bất tử" của Việt Nam.

Còn ở Ba Vì, núi trở nên thiêng là nhờ *thần Núi Sơn Tinh* - Thánh Tản. Và vị *thần Núi* này trở nên *bất tử* là do có *bệ đỡ* của *tảng nền văn hóa - tâm linh* của người Việt cổ trong cộng đồng *Việt Mường chung*.

03. Hà Tây có một dải đất trải dọc dưới chân Ba Vì (nghĩa rộng) mà ở thời Lý - Trần gọi là *Oai lộ* và về sau cho đến nay được phân theo địa hình cao - thấp, thành Quảng Oai (đồi trung du) - Quốc Oai (châu thổ) - Thanh Oai (trũng).

03.1. Ở Quảng Oai - trên các đồi được / bị san bằng (xu hướng đồng bằng hóa) như ở vùng Vạn Thắng - Thanh Mai, như ở Mông Phụ (gò Mông) đã tìm thấy nhiều di tích văn hóa đá cũ Sơn Vi ở ngoài trời có niên đại trên dưới hai vạn năm.

03.2. Ở Quảng Oai (Gò Hện, Gò Mả Đống), ở Quốc Oai (Hoàng Xá, chân núi Phượng Hoàng gần chùa Trầm), ở Triều Khúc (Thanh Trì), ở Gò Chiền, xã Kim Chung (Hoài Đức) v.v... đã tìm thấy rất nhiều di tích Gò Bông - Phùng Nguyên tiền Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại kim khí, niên đại khoảng trên dưới 3500 - 4000 năm cách ngày nay.

Đến thời đại Đông Sơn thì theo lời PGS - PTS Trịnh Sinh - Phó trưởng ban Kim khí viện Khảo cổ học, các di tích Đông Sơn thời đại "Vua Hùng dựng nước" phân bố

dày đặc dọc lưu vực sông Đáy và sông Tích, với vật trưng tiêu biểu là trống đồng, thạp đồng, lưỡi cày đồng, rìu lưỡi xéo...

Điều đó là sự khẳng định *chắc chắn*: Ba Vì xứ Đoài là một vùng văn hóa cổ.

04. Giới nhân học Việt Nam và thế giới đều "chúng khẩu đồng từ" thừa nhận trước thời Bắc thuộc (trước công nguyên) có một cộng đồng Việt Mường chung nói một thứ tiếng Việt Mường chung, và chỉ trong thiên niên kỷ đầu công nguyên mới *dần dần* có sự phân hóa thành người Kinh sống chủ yếu ở miền châu thổ, và người Mường sống chủ yếu ở miền thung - đồi trước núi. Thực tế này bị quy định bởi không gian văn hóa xã hội. Và:

- Không gian văn hóa xã hội Mường là không gian rất hẹp về chiều tây - đông nhưng rất rộng, rất dài theo chiều bắc - nam.

- Dù vậy không gian Mường vẫn có một hằng số tự nhiên - nhân văn chung: đó là không gian chân núi, hay còn gọi là không gian đồi gò, hay còn gọi là hệ sinh thái nhân văn đồi gò.

- Do vậy người Mường cơ bản là cư dân nông nghiệp với các gia đình, khóm, mường và liên mường. Nhưng có thể chia làm hai nhánh nông nghiệp:

+Nhánh nông nghiệp trồng khô, hay còn gọi là nông nghiệp nương rẫy và cư dân chuyên làm nông nghiệp, hay còn gọi là "Zân dất thín".

+ Nhánh nông nghiệp trồng lúa nước, mà người Mường gọi là Nà, người Việt miền Bắc gọi là *Ruộng* hay ở miền Nghệ - Tĩnh - Bình - Trị - Thiên gọi là *Roọng*.

- Với người Mường và với các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nói chung, thì lúa nước mới là nguồn thu hoạch cơ bản. Tuy người Mường cũng như người Việt cổ chỉ dùng phân xanh chứ chưa dùng phân bắc (phân động vật) chỉ xuất hiện từ thời Bắc thuộc, trong khoảng thiên niên kỷ đầu công nguyên.

- Do vậy nhà ở của người Mường không chỉ chia theo chiều ngang mà còn chia theo chiều dọc thành hai nửa, nửa dưới là nửa dựa vào dồi, còn nửa trên lại là nửa hướng ra các ruộng nước, tức là hướng ra suối.

- Do vậy, sau khi đã thảo luận với giáo sư viện sĩ Đào Thế Tuấn, nguyên viện trưởng viện KHKT Nông nghiệp - vốn là "sói con" của anh "sói già" Từ Chi, thì chúng tôi nhất trí với nhau rằng không gian lúa nước bắt đầu từ các thung lũng Mường - Thái cổ rồi với diễn trình lịch sử, với sự chuyển biến từ thời đại đá mới sang thời đại kim khí mới triển khai đại trà xuống châu thổ Bắc Bộ.

- Do vậy không gian Mường đích thực là không gian Việt cổ, hay là không gian tiền Việt - Mường hay là không gian Việt - Mường chung.

04.1 Nhà nghiên cứu Mường học tài danh Nguyễn Đức Từ Chi có lần hỏi tôi:

- Người ta cứ bảo Bi - Vang - Thàng - Động là vùng *Đất Tổ* của người Mường. Tôi không tin.Vậy theo ông, đâu là đất phát tích của người Mường?

Tôi trả lời ông:

- Ở thời Trần, tôi thấy có *Oai lộ*. Khi Trần Nhật Duật rút quân từ Tuyên Quang xuống Bạch Hạc, và sau lời thề Bạch Hạc nêu quyết tâm đánh thắng xâm lược

Nguyên Mông (1285), Trần Nhật Duật đã vượt sông, đem quân "đi men theo đường núi *Quảng Oai Man*" xuống Nam về Thiên Trường (Nam Định nay), hội quân với các vua Trần và Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo. Theo gia phả họ Đặng, khi duyệt quân ở Bạch Hạc, đức Hưng Đạo Vương đã *"gửi" người con trai út ở người Mường Quảng Oai* (Bất Bạt), thế kỷ XV sinh ông Nghè Trần Văn Huy và con ông là Trần Tuân. Sau khi Trần Tuân khởi loạn chống Lê (1511) chi họ này mới dời về Lương Sơn Chương Mỹ và đổi họ là Đặng.

Vậy ít ra từ thời Trần đến nay, vùng chân núi Ba Vì vẫn là một không gian xã hội văn hóa của người Mường.

Hơn thế nữa, tôi đã đi điền dã khắp vùng không gian xã hội Mường, từ Văn Chấn Phù Yên của Nghĩa Lộ Sơn La đến vùng Mường Cẩm Thủy Thạch Thành, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Xuân... của xứ Thanh; ở đâu tôi cũng thấy *nét trội*, trong thế giới tâm linh người Mường là tín ngưỡng thờ "*Bua Pa Ví* (Vua Ba Vì)" hay đức "*Thánh Đán (Tản)*", tuy người Mường ở xứ Thanh hay ở Hòa Bình Sơn La... gần như chưa bao giờ nhìn thấy hay đến thăm ngọn Ba Vì - núi Tản. Từ đó suy ra, tôi cho rằng vị Tổ huyền thoại của người Mường - Việt là "Vua Ba Vì" - Thánh Đản (Tản) - Sơn Tinh.

Ngay ở người Kinh - Việt, tôi chưa bao giờ tìm thấy tài liệu thời Lý - Trần chép về đền thờ Tổ Hùng Vương mà chỉ thấy sách *Đại Việt sử lược* (cuối thế kỷ XIV) chép *vua Lý đi lễ đền Sơn Tinh*.

Cái bây giờ vẫn gọi là *Ao Vua*, đỉnh *Vua Bà* ở vùng Ba Vì hiện nay thì Vua dây không phải chỉ Vua Hùng, mà là

Vua Ba Vì - Thánh Tản - Sơn Tinh. Ông thấy trong tâm thức người Mường, có ý niệm gì về Vua Hùng đâu?

Với cái nhìn lịch đại và đồng đại như thế, dựa trên các chứng cứ sử học, khảo cổ học, nhân học (Anthroplgy) như thế, tôi cho rằng cộng đồng tổ tiên chung Mường - Việt đã xuất phát từ vùng chân núi Ba Vì, rồi do sự triển nở, do sức ép dân số nhiều nhánh đã tản xuống làm ăn ở vùng châu thổ rồi hòa huyết, hòa văn hóa với các cộng đồng Tày cổ - Mã Lai cổ - Hoa cổ... mà thành tộc Kinh Việt, còn các nhánh khác, từ Ba Vì - Quảng Oai "đi lên" theo mạn Thanh Thủy, Thanh Sơn, Đồn Vàng, Sơn Đồng... mà tới Văn Chấn, Phù Yên... và "đi xuôi" vẫn theo đường chân núi mà tới Hòa Bình - Thanh Nghệ...

Giáo sư Từ Chi trả lời:

- Ông biện giải có lý lắm. Tôi đi điền dã vùng Mường có thể *sâu* hơn ông nhưng không *rộng* bằng ông. Và về lịch sử - khảo cổ - nhân học người Kinh - Việt ở châu thổ Bắc Bộ, tôi thua kém ông là cái chắc vì tôi là người Huế, mà có điều tôi có "phát hiện" lý thú là ở xứ Huế "của tôi" có nhiều món ăn đặc Mường cả về công nghệ làm món ăn, cả về tên gọi, như món "loóng" (canh rau thân chuối non), món "póng lá" (bánh lá) chẳng hạn.

- Vâng, thì đấy là ta phải biện giải theo "lý thuyết ngoại biên" (lý thuyết vùng rìa). Ở Bắc, sự phân hóa Mường Việt có thể diễn ra sớm trong thời Bắc thuộc, nhưng ở Bắc Trung Bộ (Thanh Nghệ Tĩnh...) sự phân hóa Mường - Việt có thể diễn ra muộn hơn. "*Không gian Lam Sơn*" quê hương Lê Lai - Lê Lợi "*về cơ bản*" là *không gian Mường*.

- Đúng đấy ông ạ, người Việt Bình Trị Thiên thì cơ bản cũng là từ Thanh - Nghệ Tĩnh dồn vào...

Cho nên cuối cùng tôi (TQV) cho rằng không gian lõi cốt của Mường và Việt Mường chung là ở chân núi Ba Vì.

05. Trong nhân học hiện đại, có cách tiếp cận "hoành" (horijontale - theo dồng đại) mà cũng có cách tiếp cận "tung" (verticale - theo lịch đại).

05.1. "*Sơn Tinh*" với cặp đối ứng và đối lập *Sơn Tinh, Thủy Tinh* được ghi chép lại lần đầu tiên ở sách *Việt điện u linh* (Lý Tế Xuyên, 1329) đã nhuốm màu Đạo giáo - Hán học cả về tên gọi lẫn một số "mô típ" như "sách ước" (trước công nguyên làm gì có sách huống chi là sách ước), hay cái gậy "đầu sinh đầu tử". Nhưng GS. TS Keith Weller Taylor lưu ý chúng ta là sách ấy vẫn chép Sơn Tinh và Thủy Tinh vốn là *bạn* của nhau và cùng *ở chung* trong hang núi Phù Nham. Đấy, theo tôi là vết tích *huyền thoại khởi nguyên luận,* tất cả đều xuất phát từ Một, rồi phân Đôi, có thêm một người Nữ nữa (kiểu Lang) Đá Cài. (lang) Đá Cần. (cô) nàng (Dạ) Kịt của người Mường) thế là trở thành *mối tình tay ba* tam giác tính *hằng số bị kịch tình yêu muôn thuở* của nhân loại - nhân gian từ *Xưa* tới *Nay*. Nhưng nó cũng tố cáo một "mô típ" huyền thoại phổ quát là cuộc *loạn luân nguyên thủy* (anh trai lấy em gái) sinh thành ra loài người.

05.2. Với thời gian đắp đổi, huyền thoại (mythe) đã chuyển hóa thành huyền tích (Légende), thành chuyện "Vua Hùng kén rể".

Sơn Tinh là con của mẹ Âu Cơ, bố Lạc Long Quân; bố mẹ "ly thân", chia 100 con làm đôi. Sơn Tinh theo cha về miệt biển sông rồi lại "nhớ mẹ" và ngược sông, ngược suối

trở về *Non* theo *mẹ*. Vua Hùng là người con trai trưởng của mẹ Âu Cơ. Huyền thoại - huyền tích ấy là biểu hiện của *nguyên lý mẹ* cội nguồn văn hóa Việt Nam. Và đồng thời nó cũng biểu hiện *xuất phát điểm địa lý* (pount dé depart géograplique) của cộng đồng Việt - Mường chung là *miền núi đồi ven tây nam châu thổ với trung điểm Ba Vì*.

05.3. Sơn Tinh là con mẹ Âu, vua Hùng cũng là con mẹ Âu (loạt con đầu).Thế mà về sau lại có "mô típ" Sơn Tinh lấy Ngọc Hoa công chúa, con gái vua Hùng thứ 18!

- Về tư duy lịch sử, đấy là sự "thác ngộ thời gian" (nhầm lẫn thời gian - *Anachronime).*

- Nhưng tư duy huyền thoại, tư duy huyền tích lại không phải là tư duy lịch sử, theo thời gian đắp đổi nối nhau (lịch đại). Cái thời gian của tư duy huyền thoại huyền tích là *Xuyên đại* (panchronique), nói nôm na là "liền tù tì", chẳng có trước, chẳng có sau, mọi tích truyện đều đặt trên cùng một bình diện thời gian, không phân biệt trước/sau, sau/trước.

Nhà khoa học duy lý thường "không chịu nổi" cái kiểu thức thời gian này. Vậy khi sử dụng tư duy duy lý để biện giải một huyền thoại - huyền tích như chuyện Sơn Tinh thì cần *cẩn trọng*!

"Đọc" huyền tích này, y như "dọc" huyền tích "họ Hồng Bàng" ta thấy:

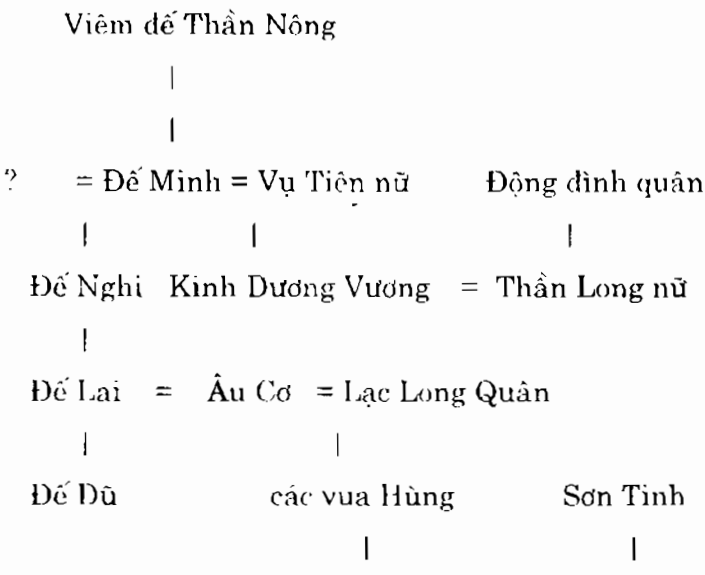

Mô hình này "tố giác" rất nhiều "lộn xộn" trong "đại gia đình họ Hồng Bàng", kể cả việc : "loạn luân" nếu ta chỉ quy chiếu vào hệ thân tộc phụ quyền kiểu Hoa Hạ. Vậy ở đây ta có thể "đọc ra" một thông điệp.

Người Việt cổ có hệ thân tộc *khác người Hoa*, kiểu *Hán thư* viết: người Việt Âu Việt Lạc "không biết đạo cha con, đạo vợ chồng (kiểu Hoa Hạ)"!

Các nhà Nho Việt Nam viết sử, đưa dã sử vào chính sử, đã cố "duy lý hóa" cổ sử Việt Nam theo kiểu Nho - Hoa... mà "không được".

05.4. Thực ra ta có quyền nghi ngờ cái mô hình trên là một mô hình không dân gian, một mô hình được giới bác

học Việt Nam dựa vào huyền tích dân gian phần nào rồi "phịa" thêm ra, để chứng tỏ "Nam Bắc cùng sánh vai" "*vô tốn Hoa Hạ*" (không thua kém Hoa Hạ), "*bất dị Hoa Hạ*" (không khác Hoa Hạ để bị Hoa Hạ xem là man dì). Hai khái niệm *vô tốn, bất dị* là "chữ" của Lê Quý Đôn (XVIII), chứ Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* lại nhấn nhá vào hai chữ *thù, dị* (khác nhau giữa Nam và Bắc quốc).

Trong Folklore học, như nhận xét của nhà Folklore học lớn nhất của Mỹ Alan Dundes, bao giờ cũng có Folklore thực và Folklore giả mà ông gọi là việc "chế tạo Folklore" (The Fabrication of Folklore).

06. Cũng dễ thấy là các bản thần tích - thần phả từ thời Lê Trịnh, với Nguyễn Bính (1572) và Nguyễn Hiền "sao lại" (1753), và sau đó còn "sao" nhiều lần nhiều kỳ nữa... thì huyền thoại, huyền tích Sơn Tinh, vua Hùng còn được "chế tạo" thêm nhiều nữa. Chẳng hạn Kinh Dương Vương Lạc Long Quân đều phát tích ở vùng chân núi Hồng Lĩnh (quê hương các cụ đồ Thanh Nghệ), rồi Lạc Long Quân đi "kinh lý ngoài Bắc *lấy vợ hai* rồi sinh ra vua Hùng ở đất Tổ Vĩnh Phú.

Hồi ấy vị thế vua Hùng ở vùng Phú Thọ, ít nhất từ thời Hồng Đức (1470 - 1497), cùng với đền Hùng đã được xác lập vững vàng, các nhà nho, ông đồ xứ Nghệ khó mà "kéo" được vua Hùng về luôn Hồng Lĩnh, do vậy họ kéo Tổ vua Hùng về Hồng Lĩnh do các vị này khi ấy còn "mơ hồ" hơn, cho dù *Lĩnh Nam chích quái* (tân đính 1501 đã nêu ra các tên đất Kinh - Dương, Động Đình hồ ở Hoa Nam thời Việt cổ tiền Hoa (prechinese China) thường có vợ cả ở quê, ra Bắc, họ lấy thêm bà hai, bà ba... sinh ra các bậc hiền tài như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... Và khi viết lại "lý lịch" các thần đất Bắc, phần lớn thần nào cũng có bố quê

Ái Châu, Hoan Diễn Châu... Đấy là sự phóng rọi (projection) của cái *Hiện tình* (Lê Trịnh) ngược trở về *Quá khứ*.

"Sơn Tinh" nay mang tên Nguyễn Tuấn, có bố ở Ái Châu, có mẹ họ Ma ở động Lăng Xương v.v... cũng không thoát ra ngoài sự phóng rọi dội ngược về quá khứ như vậy!

07.

07.1. Hồi còn mồ ma GS.TS Phạm Huy Thông với phong trào hội thảo và viết về *"Hùng Vương dựng nước"*, trong nhiều bài viết, tôi đã chứng minh rằng đền Hùng trong nguyên thủy là đền thờ thần núi với tấm bài vị ở giữa là "Đột ngột cao sơn" (Nam) và hai tấm bài vị ở hai bên là "Ất sơn" (Đông) và "Viễn Sơn" (Tây) đã nhuốm màu Hoa Hạ "Tam Sơn" (tượng hình chữ 山 = Núi). Thế rồi người ta mới thêm thắt vào là "Đột ngột cao sơn cổ Việt Hùng thị thập bát thế". Lẽ cố nhiên, nghiên cứu đời sống tín ngưỡng tâm linh thời kỳ các thủ lĩnh (chiefdon, local chieftain) người ta cũng rõ là các vị thủ lĩnh này tự thần hóa (và được thần hóa) thành *Núi* hay/và *Cây cao bóng cả* (cổ thụ) *cây vũ trụ* (arbu cosmique). Cho nên cũng có thể xem đền Hùng là đền thờ thủ lĩnh của cộng đồng Chim (Bạch Hạc, đậu trên cây vũ trụ).

07.2. Cũng vậy, tôi và nhiều người chúng ta càng dễ đoán nhận rằng Sơn Tinh - Thánh Tản (Đản) - vua Pa Ví (vua Ba Vì) là vị thần núi - đồng thời là thần thủ lĩnh địa phương. Trong huyền tích Sơn Tinh cũng có mô típ "cây thần", có mô típ thần biến thành chim diều bay cao trên bàn thờ yểm thần của đạo sĩ Cao Biền (thế kỷ IX). Và từ Một cũng lại hóa thân thành Ba thần Núi để được giải

Một cũng lại hóa thân thành Ba thần Núi để được giải thích hậu nghiệm (*a posteriori*) là 3 thần Tản Viên (anh) - Cao Sơn, Quý Minh (em).

07.3. Khi Đạo giáo, từ Trung Hoa du nhập vào đất Việt từ khoảng thế kỷ II, III, đặc biệt phát triển rực rỡ ở thời thuộc Đường (thế kỷ VII - X) và tiếp tục phát triển ở thời Lý - Trần (XI - XIV), nhiều thần và đền thờ thần đất Việt ít nhiều đều bị/được Đạo giáo hóa (dưới dạng dạo Thần Tiên). Ngay như đền Thượng Cổ Loa, thực chất trong tâm thức dân gian là thờ vua Thục Phan An Dương Vương, nhưng xin đọc đại tự ở hai tam quan đền đều thấy ghi "*Tiên từ đệ nhất*" (Đền số một thờ Tiên).

Chính với ý nghĩa Đạo giáo hóa đó mà thánh Tản Viên Sơn Tinh trở nên vị thần tiên bất tử số một của nước Việt, của "Tứ bất tử" Việt Nam.

08. Muốn tìm thấy dung mạo tương đối nguyên thủy của Đức Thánh Tản Viên, ai trong chúng ta cũng thấy cần đào xuống lớp trầm tích văn hóa *Bua Pa Ví* của người Mường, ít chịu ảnh hưởng Hoa Hạ Đạo giáo hơn. Và chúng ta đã và còn cần tiếp tục nghiên cứu hơn nữa, tiếp theo J. Cusinier; Nguyễn Đổng Chi, Nguyễn Từ Chi... Với hiện trạng nghiên cứu hiện nay chúng ta thấy Sơn Tinh/Thủy Tinh mang dung mạo Mường là *Bua Pa Ví* (Vua Núi) và *Bua Khú* (vua dưới nước). Thần Núi và thần Nước, cùng các thần Cây, thần Thú khác (đặc biệt là thần Hổ = Hùm = Khái) là các vị nhiên thần của thời đại Đông Sơn tiền Bắc thuộc.

Còn diện mạo Sơn Tinh, vị thần "con rể vua Hùng" vị thần chiến thắng lũ lụt Thủy Tinh, vị thần chiến tranh chống Thục, vị thần khuyên vua Hùng nhường ngôi cho

vua Thục và lên núi "dưỡng nhàn" v.v... là những diện mạo về sau, đã được *lịch sử hóa* và *thời đại hóa*.

09. Để tạm kết luận, tôi muốn trình bày với giới nghiên cứu Folklore học nước ta rằng, cũng như Thánh Gióng, Thánh Tản là vị thần *đa diện, đa nghĩa*. Và chúng ta cần tiếp tục mài sắc các cách "Đọc" Folklore cũng như "Đọc" nghệ thuật ngôn từ và các dạng nghệ thuật khác, để ngày càng tiếp cận hơn với Di sản văn hóa của dân tộc, dân gian nói chung, của Hà Tây - xứ Đoài nói riêng...

Hà Nội thu Đinh Sửu

1997

QUÊ HƯƠNG HAI BÀ TRƯNG : KIẾN GIẢI (KHÔNG MỚI) VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỊA - SỬ (CŨ)

Bà Trưng quê ở châu Phong... (Đại Nam quốc sử diễn ca).

Thế hệ tôi, từ khi còn học ở trường tiểu học Pháp - Việt đã từng thuộc lòng cả đoạn này của *Quốc sử diễn ca*. Trước tôi, từ thời Nguyễn Tự Đức, đã bao nhiêu người cũng học và đọc như thế !

Mà đó là một sai lầm về lịch sử, ít ra đó cũng là một sai lầm về địa lý/địa danh lịch sử rất khó sửa trong tâm thức dân gian và cán bộ không chuyên về sử học cho đến tận hôm nay: Xuân Giáp Tuất vừa qua, tôi cùng hội Văn nghệ dân gian Hà Nội, được mời lên dự lễ Tế Xuân ở đền Hát Môn và lễ rước ảnh bà Nguyễn Thị Định về đền thờ Hát Môn, trong nhiều diễn văn từ cấp Trung ương đến cấp xã, người ta vẫn nói vậy: *Hai Bà Trưng quê ở châu Phong !*

Thật ra địa danh *Phong châu* để chỉ định một vùng đất nay thuộc lãnh thổ Bắc Việt Nam, chỉ mới xuất hiện ở đời Khai Hoàng nhà Tùy (598) (Xem *Tùy thư Địa lý chí* quyển 31, 7b); đời Đường năm 605 bỏ châu này, đặt là huyện *Gia Ninh* thuộc quận Giao Chỉ. Năm thứ 4 hiệu Vũ Đức (621) nhà Đường mới đặt lại là Phong châu (xem *Cựu Đường thư* quyển 41, 46b) - *Thái Bình hoàn vũ ký* quyển 170, 10a, - *Nguyên Hòa quận huyện chí* quyển 38, 9b). Theo những thư tịch cổ xưa nhất, - có thể coi là tài liệu *gốc*

(*Hậu Hán thư* quyển 1 hạ *Đế ký, Mã Viện truyện, Nam man truyện..., Đông Quan Hán ký* quyển 12 *Mã Viện truyện - Giao châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú* quyển 37 b) [*], thì hai Bà Trưng là "con gái Lạc tướng huyện Mê Linh" chị là Trưng Trắc lấy "con trai Lạc tướng huyện Chu Diên" tên là Thi Sách (hay Thi).

Vậy *Mê Linh là quê hương hai Bà Trưng và đó là tên một huyện thuộc quận Giao Chỉ thời Đông Hán, thời đại hai Bà Trưng.*

Theo sự nghiên cứu của nhiều tác gia Trung Hoa và của cá nhân tôi (xem *Xứ Bắc ngày xưa)* Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn (*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam* NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960...) thì: Đối với các khu vực phương Nam mới chiếm được, nhà Hán có thói quen chuyển các cộng đồng lãnh thổ - bộ lạc cũ của người Việt cổ thành *huyện* và vẫn để thủ lĩnh Việt cổ (Lạc tướng) "trị dân như cũ", duy bên ngoài có khoác danh nghĩa "huyện lệnh" (huyện to) "huyện trưởng" (huyện nhỏ), với ấn đồng giây thao xanh, do hoàng đế nhà Hán - qua các thứ sử - thái thú - cấp phát cho, để đổi lại, là sự *cống nạp*.

Mê Linh là một huyện lớn, ở đó có *Đô uy trị* (trị sở của *Đô úy*, viên quan phụ trách quân sự) của cấp Quận - Giao Chỉ. Và rất có thể quận trị và châu trị Giao Chỉ vốn cũng đóng ở đấy, sau mới dời về *Luy Lâu* (Tiền Hán) rồi *Long Biên* (Hậu Hán) (xem *Thủy kinh chú* q. 37, 4b, - *Tiền Hán thư* q. 28, hạ, 10a). Dựa vào việc: các thư tịch cổ Trung Hoa viết các tên Mê-Linh với những *tự dạng* khác nhau từ Hán qua Đường (cũng như việc viết các địa danh khác

---

[*] *Hậu Hán thư* được viết khoảng niên hiệu Nguyên Gia đời Lưu Tống (424 - 453), *Thủy kinh chú* được viết vào đời Hậu Ngụy, tác giả Lịnh Đạo Nguyên mất năm 527.

như Liên Lâu - Luy Lâu - Doanh Lâu...), tôi đã nêu giả thuyết là các địa danh đó Mê Linh - Ma Linh - Minh Linh - Gia Ninh là sự phiên âm của một từ Việt cổ, có thể phục nguyên là *M'ling - B'ling - K'ling* và dựa vào huyền thoại chim thần đậu trên cây vũ trụ (Bạch Hạc) còn đọng lại ở huyền tích dân gian thế kỷ XIV - XV (Xem *Lĩnh Nam chích quái, truyện Mộc tinh*) và cấu trúc đôi Chim/Rắn - Âu/Lạc Chim-Gà/Rồng... của huyền thoại chung Tày - Việt - Mường - Đông Nam Á... tôi cho rằng đấy là tên một loại chim: chim K'láng của người Mường hay chim B'ling của người Thượng. Giả thuyết đó ngày càng được giới sử học, ngôn ngữ học... trong ngoài nước chấp nhận (xem, chẳng hạn, Trần Trí Dõi *Phải chăng có một cách gọi tên chỉ người (cộng đồng - Trần Quốc Vượng) theo kiểu "tô tem giáo" trong nhóm Việt cổ*. Tạp chí *Văn hóa dân gian* số 1 (45) - 1994 trang 8 -12).

Để xác định lãnh thổ Mê Linh xưa, cần dựa vào *ghi chép* của các thư tịch cổ, *hình thế Núi - Sông* mà các sách đó ghi lại về Mê Linh cùng các *chứng tích văn hóa vật chất* khác...

Núi Sông:

a)- Huyện Mê Linh có núi. Đời Ngô, tách Mê Linh khỏi quận Giao Chỉ lập quận Tân Xương, gồm 5 huyện: Mê Linh, Gia Ninh, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo. (*Tấn thư* q. 15, 9b) [*].

Trong một bài nghiên cứu khác, tôi đã chứng minh sông Diệp Du hay Tây Đạo là nậm Tao - tức sông Thao ngày nay ở ngoài bến Việt Trì. Huyện Tây Đạo là ở phía

---

[*] Các pho cổ sử của Trung Hoa được dẫn ở bài này, từ *Hán thư* đến *Đường thư* đều dùng bản *Tụ trân*.

trên Việt Trì (nay gọi là huyện Sông Thao), huyện Lâm Tây là huyện Lâm Thao ngày sau (nay gọi Phong Châu). Đấy là phần đất thuộc Vĩnh Phú ngày nay. Còn Mê Linh - (thu nhỏ), Gia Ninh cốt lõi của huyện Mê Linh Hán bộ Mê Linh Việt cổ là ở đâu ?.

Rất may, ta có một chỉ dẫn vô cùng quí báu. Sách địa lý học lịch sử nổi tiếng đời Tống, *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 170) mách ta: "Huyện Mê Linh - Gia Ninh có *núi Tản Viên*". Thế là rõ: Phần đất lõi cốt của Mê Linh là miền núi hay/và chân núi Ba Vì, nói vậy tức là lưu vực sông Tích và sông Đáy. Đây là vùng phân bố dày đặc các di tích khảo cổ từ giai đoạn Gò Bông - Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn - như cụm di chỉ Thượng - (Hạ) Bằng - Hoàng Sơn - Sài Sơn...

PTS Trịnh Sinh - phó phòng Thời đại kim khí viện Khảo cổ học - nói với tôi rằng: "Gọi là *Văn minh Sông Hồng* - rất đúng trong tầm nhìn khái quát, song riêng tôi thấy, các di chỉ đồng thau - sắt sớm *phân bố dày đặc ở đôi bờ sông Đáy* hơn là đôi bờ sông Hồng". Đấy là một nhận xét lý thú.

b). *Mê Linh* được *Thủy kinh* (Hán) và *Thủy Kinh chú* (Ngụy) mô tả như là vùng *hội tụ* và sau đó *lan tỏa* làm nhiều nhánh của một dòng sông chính: Sông Điệp Du - hay đoạn sau gọi là Tây Đạo (Tây Tùy) - nậm Tao (Thái, Tày khao) - sông Thao (Việt), tức *trung lưu sông Hồng* của địa lý học Việt Nam hiện đại.

Ai cũng biết câu trích dẫn này của *Thủy kinh*: "sông Diệp Du ở Ích Châu (Vân Nam - Trần Quốc Vượng)... chảy qua huyện Bất Vi, ra khỏi địa giới Ích Châu ở phía đông nam, vào phía bắc huyện Tây Tùy quận Tường Kha làm sông Tây Tùy, lại ra cửa Tiến Tang, chảy về phía đông".

Tây Tùy 西隨 (chữ *tùy* này tục dùng như chữ 隨 sách vở thời sau đã sửa đúng lại là chữ 遂 *Đạo* (sách *Thủy kinh* và *Thủy kinh chú* viết lầm do tự dạng gần nhau. Đấy chính là *(Nậm) Tao* của tiếng và tâm thức Tày cổ, (các cư dân Tày khao ở đôi bờ sông Hồng đều lưu giữ ký ức qua huyền tích về dòng Nậm Tao quê hương của tộc này (xem Trần Quốc Vượng - Cầm Trọng *Tày đăm - Tày khao*, tiếng Việt đăng trên Nghiên cứu Lịch sử 1990, tiếng Pháp đăng trên Etudes Vietnamiens 1991, tiếng Anh đăng trên tờ Tin tức *Newsletter* của Đại học ANU, Canberra 1990) (Đ → T người Hoa không phát âm được âm Đ).

Cửa Tiến Tang là cửa quan - cửa nước của huyện Tiến Tang - là đô úy trị phía nam của quận Tường Kha. Đấy là cửa quan *Hà khẩu* ngày sau và ngày nay ở biên giới Lao Cai - Vân Nam.

Con sông ấy rõ ràng là sông Hồng. Cũng theo *Thủy kinh*, sông ấy qua Hà Khẩu rồi chảy "*qua phía bắc huyện Mê Linh* thuộc Giao Chỉ". Vậy Mê Linh là cả lưu vực trung lưu sông Hồng, trên đôi bờ sông này từ Yên Bái - Nghĩa Lộ trở về xuôi cho đến Bạch Hạc - Việt Trì là cái *đỉnh* đầu tiên của tam giác châu, cũng là nơi sông tách ra để chia thành các nhánh chảy qua đồng bằng châu thổ do chính nó tạo thành.

Vậy Mê Linh cũng là *Đất tổ* của người Việt cổ đang có xu hướng hạ bạn (deltaique). Việc huyền tích - phản ánh cái vô thức tập thể - ghi nhận hai Bà Trưng là *con cháu nhà Hùng* là có cơ sở thực tại. Cái tên Trưng Trắc không phải là họ Trưng tên Trắc như *Toàn Thư* hay *Cương mục* suy diễn. Hai Bà Trưng như *Lĩnh Nam chích quái* chép họ "(nhà) Hùng", như *Toàn thư* chép "gốc là họ Lạc", như *Cương mục* chép "Trưng Trắc họ Lạc". Tên đó cũng không

có nghĩa Trứng Chắc, Trứng Nhì của nghề chăn tằm mà thần tích làng Lâu thượng (Bách Hạc) ghi lại, cắt nghĩa theo lối tầm nguyên dân gian (éthymologie populaire) mà cụ Cúc Hương đã thích thú ghi lại (xem *Trưng Vương lịch sử* và tấm bia ở đền Đồng Nhân thờ hai Bà Trưng ở quận Hai Bà, Hà Nội).

Trưng Trắc họ Lạc - Hùng ấy, nếu phiên âm đúng ở thế kỷ I (xem từ điển Anderson) phải đọc là M'lung - mlak. Đó là biến âm của *Mê Linh - Lạc* là tên đất + tên dòng giống Lạc Hồng ! Trong một dịp khác, tôi sẽ triển khai tư duy giả thuyết mới này.

Ta hãy quay lại với Mê Linh -Nậm Tao. Từ Mê Linh sông Tây Đạo - Nậm Tao - sông Thao "chia làm 5 sông chằng chịt trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm 3 sông, chảy về phía đông vào biển".

Vậy vùng ngã ba Hạc với di chỉ - mộ địa Đông Sơn *Làng Cả* nổi danh trên đồi Việt Trì là cái gốc - cốt "tụ/tán" các đường nước của Giao Chỉ, của cần Kiao (Keo).

Bao nhiêu giấy mực đã đổ ra trên con đường đồng nhất hóa các mạng sông của *Thủy kinh chú*, với các mạng sông (dù là sông đã/ đang chết) trên bản đồ địa lý hôm nay. Sau khi nhà địa lý học Đinh Văn Nhật tung ra thuyết của mình về Mê Linh quê hương hai Bà Trưng là ở Hạ-Lôi-Hạ Bằng bên Thạch Thất [*], thì nó đã dấy lên một cuộc thảo luận sôi nổi đồng ý/không đồng ý trong giới nghiên cứu cổ sử và địa lý cổ Việt Nam và thế giới; phía Việt Nam thì nhiều người đã rõ - đứng đầu phải phản đối *tất nhiên* là

[*] Trong các bài viết của mình, ngài Đinh Văn Nhật không thật thông thạo các sách Hán văn nên thường dẫn lại các thư tịch đó qua các bài viết của thầy tôi Đào Duy Anh, và của cá nhân tôi.

các nhà hoạt động văn hóa ở Vĩnh Phú và PTS Nguyễn Quang Ngọc của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, các vị đồng tình toàn bộ hay từng phần thuyết Đinh Văn Nhật là Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan v.v... Đây tôi chỉ dẫn hai người ngoại quốc: *Một là* Jennifer Holmgren với công trình ngoài bìa in tranh dân gian VN "Trưng Vương khởi nghĩa" với nhan đề *Chinese colonisation of Northern Viet Nam* (*Việc thực dân hóa của Trung Hoa đối với Bắc Việt Nam*) và dòng tiểu chú: Adminis trative geography and political developement in the Tongking Delta, first to sixth centeries A. D. (Địa lý hành chính và sự phát triển chính trị ở tam giác châu Ton Kin (Bắc Bộ), từ thế kỷ I đến thế kỷ VI sau công nguyên).

Cuốn sách này thực ra đã được xuất bản từ năm 1949, trước khi xuất hiện "Đinh tiên sinh thuyết" khá lâu và được sửa chữa cho đến năm 1976. Song đến 1984 khi tôi tiếp xúc với tác giả, bàn bạc cùng tác giả về một số vấn đề cổ sử Việt Nam trong đó có vấn đề *Vị trí địa lý - lịch sử của hai Bà Trưng* tác giả mới đưa ra chất chính cùng tôi vấn đề vị trí địa - sử của Mê Linh. Tác giả đã tự nhận thấy mình lầm, ở trang 70 (Table III: 3) và ở trang 53 nói về các trung tâm huyện trị ở Bắc Bộ (VN) thời Hán) khi chỉ/đã ghi Mê Linh ở tả ngạn sông Hồng (số 10), song tác giả được an ủi (bởi tôi) khi tôi ngợi khen tác giả đã chỉ định đúng vị trí *Chu Diên* (số 1), quê chồng Bà Trưng Trắc là ở hữu ngạn/thật ra là tả ngạn sông Đáy: Chu Diên - chim diều ó đỏ thời tiền Hán - đã biến thành Ô Diện - chim diều/ó đen thời Lục triều. Ô Diên thành thời Lục triều (IV - VI) nay còn vết tích tòa thành *Ô Diên* ở thế kỷ VI (nay thuộc Hạ Mỗ huyện Đan Phượng), nơi đóng quân của Lý Phổ Đĩnh, biệt tướng của Lý Phật Tử (*Tùy thư* q. 53, 5b). *Thiền uyển tập anh* còn viết nhiều về hương *Phù*

Diễn huyện Từ Liêm quận Vĩnh Khang (xem bản dịch *Thiền uyển tập anh* NXB Văn học , Hà Nội 1990, trang 40, trang 108....), đó tức là vùng Cầu Diễn ngoại thành Hà Nội ngày nay (Phú Diễn, Đức Diễn, Cầu Diễn...). Ở đó và vùng chung quanh (Đan Phượng ≈ Chu Diên về ngữ nghĩa, chim ((ó) phượng) đỏ, Hoài Đức - Từ Liêm), còn nhiều huyền tích về Thi Sách (xã Hồng Hà), về Lý Phật Tử, Triệu Quang Phục (quê Chu Diên) về Nhã Lang (con rể Triệu Quang Phục) v.v...

Tôi cho rằng Chu Diên - quê Thi Sách chồng bà Trưng Trắc là ở vùng Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm Quốc Oai trên lưu vực sông Đáy và sông Nhuệ.

Di tích thành Quèn ở Quốc Oai Hà Tây có chèn một lớp ngói bản, ngói ống giống như loại ngói phát hiện ở chân thành và trên thành Cổ Loa. Ngói ấy rõ rệt là ngói Đông Hán. Vậy thành Quèn là một cái thành cổ từ thời Đông Hán trước khi trở thành một cái thành của sứ quân thời "Loạn 12 sứ quân" - giữa thế kỷ X. Đó phải chăng là huyện trị Chu Diên thời Đông Hán - Lục triều ? Còn cần tiếp tục suy nghĩ, khảo sát thêm thì mới rõ được...

Xác định *Chu Diên* với vị trí như vậy rõ ràng là quê chồng bà Trưng Trắc ở phía Nam, liền sát (láng giềng phía Nam) của/với *Mê Linh* - quê hương hai Bà Trưng.

Hai là trên tạp chí *South East Asian studies* (*Nghiên cứu Đông Nam Á)* số 1 tập 17, tháng 6-1979 học giả Nhật Bản Yumio Sakurai công bố (trang 3 - 57) một luận văn nhan đề *Chỉnh lý lại vấn đề Lạc điền - Bàn về việc khai thác châu thổ sông Hồng thời cổ đại.* (A Preliminary Essay on Reclamation in the Ancient Red River Delta), tác giả, ở phần II đã tiến hành việc đồng nhất hóa những tên sông của sông Hồng và các chi lưu phát xuất từ *phía*

động Mê Linh trong sách *Thủy kinh chú* (TKC) với hiện trạng địa lý châu thổ Bắc Bộ, vẽ 2 sơ đồ mạng thủy văn theo TKC và mạng thủy văn hiện nay, sau đó xét vị trí từng huyện của quận Giao Chỉ thời Hán.

Về *huyện Mê Linh*, sau khi điểm qua các thuyết của học giả Việt, Hoa xưa cũng như của H. Maspéro gần đây, nào là thuyết "Sơn Tây Yên Lãng" của *Cương mục*, nào là thuyết "Phúc Thọ (Phúc Lộc xưa)" của Nguyễn Trãi *Dư Địa chí*, Lê Quý Đôn *Vân Đài loại ngữ* "Mê Linh (Hán) tức Phong Châu (Đường)" - cũng tức là Yên Lãng Đường *Địa lý chí*: Mê Linh là 2 huyện Phúc Lộc, Đường Lâm, *Văn kiến thông khảo* chú: Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương đều là đất Mê Linh đời Hán - theo *Đường thư* Phong châu thống lĩnh 5 huyện: Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương, Cao Thượng, Châu Lục, thì đúng Mê Linh tức là Phong Châu (ngày sau), H. Maspéro (xem *Le pastactorat géneral d' Annam sous les Táng* BEFEO 1918, tr. 573, 605... - *L'expédition de Ma Yuan*...) cho trung tâm huyện trị Mê Linh ở Bạch Hạc, Việt Trì. Sau đó Yumio Sukurai dừng lại rất lâu ở "thuyết Đinh Văn Nhật" và không đồng ý với Đinh tiên sinh về việc phủ nhận vai trò của miền tả ngạn sông Hồng, từ lưu vực sông Cà Lồ đến lưu vực sông Thiếp (Ngũ huyện), sông Dâu (Thiên Đức)... những dòng sông "bắt nguồn từ Đông Mê Linh" sẽ chảy qua các trung tâm chính trị - văn hóa quan trọng: *Phong Khê* (Cổ Loa) *Tây Vu* (Tiên Du), *Long Biên* (Yên Phong - Vũ Giàng (Quế Võ), *Luy Lâu* (Thuận Thành)...

Đại thể, huyện hạt Mê Linh đời Hán, phía tây bắc đến Việt Trì - Bạch Hạc, phía bắc là miền đồi núi Vĩnh Phú (Tam Đảo), phía nam là miền Quảng Oai, phía Đông là miền Yên Lạc, Yên Lãng mà trung tâm thì phải là Yên

Lãng với các di tích quan trọng mà khảo cổ học Việt Nam đã tìm ra (thành Dền - thành Vượn...).

Yumio Sakurai vẫn cho rằng Thạch Thất (với núi Câu Lậu chùa Tây Phương) là đất huyện Câu Lậu đời Hán nên ranh giới nam của Mê Linh chỉ là Quảng Oai.

Đấy là điều tôi không thể đồng ý với Yumio Sakurai.

- *Đường thư* chép Mê Linh (Hán) là các huyện Đường Lâm, Phúc Lộc (tức vùng đất huyện Ba Vì, Phúc Thọ nay).

- *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rõ Mê Linh - Gia Ninh xưa có *núi Tản Viên*.

- Tôi đã phục nguyên chữ *Câu Lậu* là sự phiên âm của *K'lu - K'lâu - Trâu*. Có thể cái núi trên đó sau này Cao Biền và những người tiếp sau dựng chùa Tây Phương (chùa hiện nay thuộc thế kỷ XVIII) tên là núi Trâu, song huyện Thạch Thất không thể là huyện Câu Lậu đời Hán được. Nó là một phần đất phía tây nam của Mê Linh. Như tôi đã dẫn *Thiền uyển tập anh* và sử sách khác để chứng minh "huyện Câu Lậu quận Tế Giang" nay thuộc đất Văn Giang Khoái Châu tỉnh Hưng Yên cũ, Châu Giang của tỉnh Hải Hưng nay. Ở đó có dòng chảy Kim Ngưu, có Vũng Trâu Đằm, có huyền tích về Trâu Vàng chạy từ Phật Tích xuống, có khu mộ Hán lớn....

*

* *

Kết luận lại: Tôi cho rằng: Mê Linh là miền *Đất tổ*, bao gồm hai nửa của một khu vực cuối trung lưu - đầu hạ lưu sông Hồng, *với cái đỉnh xưa nhất của tam giác châu sông Hồng*, bao gồm cả phần đầu lưu vực sông Đáy - sông Tích (Ba Vì - Thạch Thất - Phú Thọ) và phần đầu lưu vực sông

Cà Lồ - sông Thiếp (các huyện Yên Lạc - Mê Linh nay của tỉnh Vĩnh Phú), trải rộng Tây - Đông từ chân Ba Vì đến chân Tam Đảo. Ta nên nhớ, ở Sơn Tây truyền thống thờ thánh Tản Viên Sơn Tinh, bao gồm "ngũ cung": Chính (Trung) cung là đền Thượng Ba Vì, Tây cung là đền Hạt (xã Minh Quang, Ba Vì), Đông cung là đền Và ở gần thị xã Sơn Tây , Nam cung là đền ở Đồng Mô Ngải Sơn (Yên Quang, Tản Lĩnh, Ba Vì) và Bắc cung là... ở bên Vĩnh Phú (thôn Thượng, Yên Lạc).

Như mọi người đều biết một đất thánh - như đất thánh Mê Linh - Thánh Tản cũng như đất thánh Thăng Long sau này với "tứ trấn" tại 4 đền Đ.T.N.B đều phản ánh một lãnh thổ thực tại của thủ lĩnh địa phương, của Hoàng gia...

Tư duy và tâm thức Việt Nam trước thời Pháp thuộc là *tư duy Sông Nước*: Sông không là ranh giới mà là sự kết liên: Sơn Tây - Vĩnh Phú nửa đầu thế kỷ XIX còn là hai nửa của một trấn/ tỉnh, Nam Định, Thái Bình nửa đầu thế kỷ XIX còn là hai nửa của một trấn / xứ Sơn Nam hạ, Bắc Ninh - Bắc Giang là hai nửa của một xứ Kinh Bắc - Hà Bắc và dòng sông Cầu là sông Kinh của TKC "phát nguyên từ miền núi cao huyện Long Biên"... Đừng nghĩ Mê Linh chỉ ở bờ trái sông Hồng, song cũng không thể nghĩ Mê Linh chỉ ở bờ phải sông Hồng.

Lãnh thổ Mê Linh là như vậy. Còn trung tâm thì sao ?

- Thời trước - thuở vua Hùng - trung tâm là ở Bạch Hạc - Việt Trì (di chỉ Làng Cả).

- Sau khi bị Thục An Dương Vương đánh phá và/rồi lập nước Âu Lạc bên tả ngạn sông Hồng, trong lưu vực sông Thiếp, thì cùng truyền thuyết Sơn Tinh mời vua Hùng lên núi Tản dưỡng nhàn: trung tâm Mê Linh nằm ở hữu

ngạn sông Hồng, trong lưu vực sông Đáy và kết thông gia với Chu Diên ở cùng lưu vực sông Đáy xa về phía Nam. "Mả Dạ" hay Mộ (Mụ) Giạ (mộ Mẹ) hai Bà Trưng ở Nam An (Ba Vì) là điều có ý nghĩa.

- Sau khi khởi nghĩa hai Bà Trưng và triều Trưng Vương bị Mã Viện đàn áp, sang thời Ngô, Mê Linh bị tách ra khỏi Giao Chỉ quận để lập quận riêng - gọi là Tân Hưng rồi đến niên hiệu Thái Khang thứ 3e (282) Tấn đổi là Tân Xương. Và đến đời Tề (*Tề thư* q. 14, 13b) huyện Mê Linh đã bị xóa sổ. Chỉ còn huyện Gia Ninh. Để đến đời Tùy Đường - Mê Linh cũ hóa thân thành Phong Châu. Tên Phong Châu là được gợi hứng từ Phong Sơn - núi Tản Viên Ba Vì của người Việt ngày nay.

Hà Nội 18-5-1994

MÊ LINH HÔM QUA - HÔM NAY - NGÀY MAI(*)

Một dải sông Hồng, từ cửa lấp sông Cà Lồ đến bến phà Chèm.

Một dải sông Cà Lồ, bao quanh huyện từ tây qua bắc sang đông, chừa lại một mũi nhọn đâm nhô vào miền đồi gò Xuân Hòa, qua hồ Đại Lải tới miền rừng núi Ngọc Thành dưới chân Tam Đảo, nơi cư trú của đồng bào Trại (dân tộc Sán Dìu).

Con đường 23B xinh đẹp, từ bến Chèm, băng ngang huyện 17 km thì đến thị trấn Phúc Yên và nối với quốc lộ số 2 để ngược lên Việt Trì hay xuôi về Phủ Lỗ.

Những dải đất bạc màu cuối cùng của miền thềm phù sa cổ men theo quốc lộ, còn in hằn "vết chân ngựa Gióng", những dải đồng màu bao quanh khu chiêm trũng Tam Đồng nho nhỏ: những ngọn đồi gò dạng vòm thấp xoải, rải rác đó đây, làm chứng tích cho mọi thềm sót (bậc 1) của sông Hồng; một con đê quai bồ thế nhô cao như ngăn cách miền huyện trong đê với 6 xã miền đất bãi và một vạn chài miền Hối.

Đó, Mê Linh tên mới đặt mà rất cổ trên miền đất cổ, huyện địa đầu, cửa ngõ Tây Bắc của thủ đô Hà Nội hôm nay.

(*). Với sự cộng tác của GS. Đào Thế Tuấn và các cộng tác viên.

Hôm qua, đó là đất đai Yên Lãng và một phần Kim Anh của tỉnh Phúc Yên rồi Vĩnh Phúc và Vĩnh Phú. Ngày xưa, đó là phần cực nam của đất Văn Lang, bảo hộ nhà Hùng. Đến đời hai Bà Trưng - người tự xưng là cháu ngoại vua Hùng và mục đích của cả đời mình là dựng lại nghiệp xưa họ Hùng, thì đó là đất đai của bộ, rồi của huyện Mê Linh. Để rồi, với biến thiên của lịch sử, còn mang tên Gia Ninh thời Lý Nam Đế, rồi Minh Lãng, Yên Lãng, thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn... để ngày nay lại trở về nguồn cội với Mê Linh.

Ký ức lịch sử đã chìm sâu vào miền vô thức của tập thể dân tộc, nhưng qua ngữ âm học hiện đại đã phục nguyên được dưới các dạng vỏ chữ nghĩa "Văn Lang - Mê Linh - Gia Linh - Yên Lãng...". Cái từ cổ Việt lấp láy: bling - blang, mling - mlang, chỉ một loài chim, chim bling của Tây Nguyên hay chim kláng, chim tráng của người Mường; một loài chim ăn thịt, về sau lại được thay thế bằng biểu tượng chim Hạc miền Bạch Hạc Việt Trì... Chim bling tung cánh trên trời cao là biểu tượng của *vua Tổ*, của *Mặt trời*. Và những người dân làng Việt của nhà Hùng khi bước vào hội mùa thời dựng nước thì đội mũ cắm lông chim hay khoác áo lông chim, mà hình ảnh mặt trời, chim và mũ áo lông chim còn được chạm khắc trên trống đồng và đồ đồng cổ.

Khảo cổ học đã phát hiện ra cả một dải di chỉ thời đại đồng thau nối tiếp nhau qua thời gian (Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn) và trong không gian, từ Bạch Hạc, Việt Trì (Yên Lập - Làng Cả) qua Vĩnh Tường (Lũng Hòa), Yên Lạc (Đồng Đậu) Yên Lãng (Tam Đồng - Mê Linh) tới Đông Anh (Tiên Hội, Cổ Loa, Xuân Kiều...)... đánh dấu những chặng đường khai triển về xuôi, do sức ép dân số và sự phát triển kinh tế, mở mang không gian

sinh sống từ đất trung du về miền châu thổ, từ thời đại vua Hùng đến thời đại vua Thục và mãi về sau. Những dấu chân ngựa Gióng, rải rác mà liền một dải từ núi Vũ Ninh (Châu Cầu Phả Lại), ngược dần lên núi Sóc (Sóc Sơn) là sự hồi cố trong huyền tích (từ hiện tại trở về quá khứ) một sự di xuôi dòng của hiện thực lịch sử (từ quá khứ đến hiện tại), từ miền rừng núi đến gò trung du mà lan tỏa xuống đồng bằng của cư dân Việt cổ.

Mê Linh bên tả ngạn giáp giới với Từ Liêm, Đan Phượng bên hữu ngạn sông Hồng. Nếu Mê Linh bên tả ngạn là quê cha thì Ba Vì bên hữu ngạn (với làng Nam Nguyễn) là quê mẹ và Đan Phượng - Từ Liêm cũng bên hữu ngạn (với thần tích thờ Thi Sách ở Nại Tử Châu - Hồng Hà và vết tích thành cổ và cái tên cổ Ô Diên ở xã Hạ Mỗ mé trên Thượng Cát) là quê chồng của bà Trưng Trắc. Mê Linh - Chu Diên (sau biến âm là Ô Diên), với những bến nước và những con thuyền, làm gạch nối giao chuyển giữa đôi bờ sông Cái. Thế cho nên thành cổ Mê Linh còn đó, ngay tại Hạ Lôi của xã - huyện Mê Linh lại cũng có tên là thành cũ Chu Diên - Ô Diên, với đền thờ gần chợ Hạ, vừa tưởng niệm Bà Trưng vừa tưởng niệm Thi Sách; hội ngày xưa, cả Kiệu Bà cũng rước để hoài niệm một thời.

Đô Kỳ đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta !

Cách đó không xa, trên đất Tam Đồng, còn dấu tích hai tòa thành cổ, thành Cự Chiến tương truyền của Bà Trưng Nhị và thành Vượn, tương truyền của Mã Viện. Và đó đây từ Mê Linh qua Vĩnh Lạc, Bình Xuyên ở trên, hay Sóc Sơn Đông Anh ở cạnh trong lòng đất đã bật dậy dưới lát cuốc khảo cổ biết bao mộ cổ, chứng tích của một thời gian giao tiếp và đan xen văn hóa Việt Hoa của một thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Trên đôi bờ sông Cái - Nhị Hà, đây

cũng là phần đất quê hương của Nam Đế Lý Bôn (Bí)... Huyện Thái Bình (không phải tỉnh Thái Bình ngày nay) vắt ngang sông từ Phúc Thọ Ba Vì sang Vĩnh Lạc - và phần đất quê hương của Việt Vương Triệu Quang Phục - huyện Chu Diên, vắt ngang sông Từ Liêm, từ Đan Phượng sang Mê Linh. Ngày xưa (đầu công nguyên) là duyên nợ gia đình và nghĩa tình đất nước, ngày nay (thế kỷ VI) Lý Triệu là tình đồng chí, nghĩa đồng bào. Di tích Trại Diễn Táo (xã Tiến Thắng) ở Mê Linh là nơi tương truyền Lý Bí nương náu trước khi khởi nghĩa chống Lương. Và ngôi chùa Diễn Táo là nơi gặp gỡ của hai nhà Lý Triệu. Lý Triệu thời Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí) là đồng chí, thời Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử) là cừu thù, và còn đó, di tích chia đất ở bãi Quân Thần (Thượng Cát - Hạ Cát - Từ Liêm) như một bài học nhớ đời của lịch sử: "Đoàn kết thì sống còn, chia rẽ ắt diệt vong".

Mê Linh hôm qua còn lưu giữ những kỷ niệm của các triều Lý (Tháp miếu thờ công chúa Lý khai hoang lập làng cả vùng Tiên Châu), triều Trần (trận đầu chống giặc Mông Cổ ở Bình Lệ Nguyên (1258 tại Bình Xuyên) bến Lãnh Mỹ (Nam Viên) trên sông Cà Lồ, nơi vua Trần tạm rút xuôi dòng Cà Lồ và quốc lộ 2. Không chỉ thế, Kim Hoa của Mê Linh còn là quê hương của Đỗ Nhuận, tác giả phó nguyên soái thời Lê Thánh Tông; là quê hương của nữ thi sĩ Ngô Chi Lan. Và Thanh Lâm còn di tích tiền đồn của nghĩa quân Quận Hẻo Nguyễn Danh Phương, một thủ lĩnh nông dân kiệt xuất hồi giữa thế kỷ XVIII. Nhưng đấu tranh của nông dân trong quá khứ, xét đến cùng là vô vọng. Mê Linh hôm qua, với 18 vạn dân trước cách mạng vẫn là mảnh đất khó cần nhờ vả hoàn toàn vào nước trời mà trồng trọt, mảnh đất "ngã không lấm váy", với ruộng đồng "chó chạy hở đuôi", như dân Phúc Yên thường nói.

Cách mạng đã nhen lên ngọn lửa hồng trên đất Phúc Yên... Mê Linh từ khá sớm. Các vị ủy viên Trung ương Đảng hôm nay, như đồng chí Xuân Thủy, đồng chí Vũ Ngọc Linh, từ hôm qua đã là những nhà cách mạng trong bóng đêm Pháp thuộc của Phúc Yên. Ngọc Thanh đã trở thành chiến khu chống Pháp - Nhật, một ATK dự bị của Trung ương. Cùng cả nước Phúc Yên đã vùng lên làm cách mạng mùa thu. Cùng cả nước Mê Linh đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ, phá tề ác ở Thạch Đà, chống càn thắng lợi ở Tiền Phong... Chống Mỹ cứu nước, Mê Linh là nơi bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 4000, là nơi bắt sống nhiều giặc lái Mỹ, kể cả giặc lái B52 trong 12 ngày đêm khói lửa mùa đông Nhâm Tý 1972.

Một thị xã Phúc Yên cổ tạm thời bị lùi xuống hàng thị trấn ! Song các xóm làng Mê Linh đi vào làm ăn tập thể đã xây dựng nhà ngói khang trang hơn đô thị. Và ruộng đồng tuy còn khá thiếu chất vôi để khử chua song chó chạy đâu còn hở đuôi ra khi ruộng đồng hợp tác thủy lợi hóa và bước vào cuộc "cách mạng xanh".

Chỉ vẽ cho tôi trên tấm bản đồ "Mê Linh quật khởi", đồng chí Ngô Lương, ủy viên thường vụ Thành ủy kiêm bí thư Huyện ủy Mê Linh, rất điềm tĩnh mà không kém say sưa nói với tôi về một Mê Linh của ngày mai:

Mới hai năm từ Vĩnh Phú chuyển giao về Hà Nội, chúng tôi phải phấn đấu làm sao cho Mê Linh thực sự trở nên một thành viên hữu cơ của thủ đô Hà Nội, một cửa ngõ địa đầu Tây Bắc của thủ đô. Một khi cầu Thăng Long được hoàn thành, thì từ hồ Gươm đến hồ Đại Lải, con đường dài trên 30 km nào có nghĩa lý gì ! Phúc Yên lại sẽ trở nên một thành phố, một thành phố "vệ tinh" của thủ đô Hà Nội, khi Mê Linh vươn lên thành một huyện nông - công nghiệp hoàn chỉnh, với một mạng lưới công nghiệp

điện khí, cơ giới và công nghiệp chế biến hoa màu, ép dầu lạc và dầu thầu dầu (Phúc Yên xưa là vùng thầu dầu nổi tiếng). Công nghiệp dâu tằm sẽ được phục hồi và phát triển. Những trạm bơm nước lớn và những công trình thủy nông sẽ được hoàn chỉnh nhiều hơn. Khúc sông Cà Lồ chết sẽ được làm "sống lại", rồi đây chẳng lo gì úng hạn. Hiện nay trên đất Mê Linh đã có hai trường đại học, bốn trường phổ thông trung học và hàng chục trường trung học chuyên nghiệp. Số trí thức Mê Linh sẽ còn tăng tiến nhiều về số lượng và chất lượng.

Anh đã tự lái xe dẫn tôi đến thăm công trường xây dựng sân khấu lớn, với sức chứa trên 5000 người, sắp hoàn thành khá đẹp và hài hòa với tự nhiên bao quanh. Một sân vận động cỡ trung bình đang bước vào xây dựng, rồi đây ít nhất có thể dành cho các đội bóng A2. Một tòa thư viện, một nhà văn hóa đã hiện lên trong kế hoạch, cho thấy trước một cụm văn hóa dạng thị thành. Phúc Yên sẽ trở thành trung tâm không chỉ cho riêng huyện Mê Linh mà còn cho cả vùng, tạm gọi là vùng gạch nối giữa trung du và châu thổ phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội.

Tôi chia xẻ cùng anh niềm mơ ước "rồi đây miền nội thành Hà Nội có gì (anh muốn nói đến cái "chất văn hóa - trí thức" của thủ đô) thì chúng tôi cũng cố gắng phải có đấy". Để khách miền ngược xa gần, xuôi quốc lộ 2 tới địa đầu Phúc Yên là đã cảm nhận được cái sắc thái Hà Nội, cái chất "thanh lịch Thủ đô".

Tôi hiểu rõ anh đang muốn xua đi cái mặc cảm "tỉnh lẻ" của Phúc Yên, muốn phấn đấu cho Mê Linh duyên thắm tình nồng cùng Hà Nội ngàn năm văn vật.

Một ước mong chân chính và không có lý do gì để không thể trở thành một hiện thực mới của Mê Linh./.

ĐÔNG ANH
truyền thống và cách mạng

Hòa trong niềm tin và hy vọng của toàn thể nhân dân và toàn Đảng bộ thành phố hướng vào việc triển khai nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác của thủ đô Hà Nội, và chào mừng đại hội lần thứ IX (vòng 2) của Đảng bộ Hà Nội, chúng tôi, một số giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ cùng nhiều cán bộ và học sinh của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, của viện Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, của viện Khảo cổ học và ban Đông Nam Á thuộc ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, của Trung tâm xây dựng át - lát tổng hợp Hà Nội và nhiều họa sĩ của hội Mỹ thuật Việt Nam đã tới làm việc trên địa bàn Cổ Loa - Đông Anh, trong một chương trình nghiên cứu liên ngành nhằm tìm hiểu lại những đường nét cơ bản của Cổ Loa - Đông Anh, từ truyền thống đến cách mạng.

Một tháng công tác ở ngoài trời, chúng tôi đã đi từ tả ngạn sông Hồng - sông Đuống ở phía đông đến núi Sái - Cà Lồ ở phía tây của huyện, với trạm dừng chân trọng điểm là Cổ Loa - Uy Nỗ, trung tâm của huyện, đã tiếp xúc và xin ý kiến thường xuyên các đồng chí bí thư huyện ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân huyện và hầu hết các đồng chí trong huyện ủy, ủy ban nhân dân phụ trách các ngành nông nghiệp, thủy lợi, văn hóa, khoa giáo... lại được chính các đồng chí đó dẫn đi thăm một số xã trọng điểm; nghiên

cứu, gặp gỡ trao đổi với nhiều cán bộ chủ chốt của nhiều xã, thăm hỏi nhân dân, từ các chiến sĩ lão thành cách mạng, các cụ già làng đến các em bé trên đồng ruộng, trong gia đình và trường học... chúng tôi đã nghiên cứu nhiều loại bản đồ: tổng hợp, thổ nhưỡng, thủy lợi, giao thông, khảo cổ ... cũ và mới của ta và của Mỹ - Pháp, nghiên cứu và lý giải các ảnh chụp từ máy bay, từ vệ tinh viễn thám về vùng Cổ Loa - Đông Anh. Chúng tôi đã tiến hành một số cuộc hội thảo và hội nghị khoa học, ghi lại bằng ảnh và bằng phác thảo hội họa - điêu khắc nhiều gương mặt và phong cảnh Cổ Loa - Đông Anh, ghi âm các cuộc nói chuyện về truyền thống và cách mạng Cổ Loa - Đông Anh của một số đồng chí lão thành cách mạng và cán bộ Đảng, cán bộ khoa học. Chúng tôi giúp Cổ Loa - Đông Anh xúc tiến việc biên soạn lịch sử địa phương và xây dựng các nhà truyền thống Cổ Loa - Đông Anh, thí nghiệm và xây dựng bộ giống lúa hoàn chỉnh trên các loại hình đồng đất Đông Anh, bàn bạc và tâm sự với lãnh đạo huyện, xã về con đường - bước đi - cách làm của Đông Anh, từ truyền thống Cổ Loa của tổ tiên vươn lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhất là con đường cách mạng khoa học - văn hóa... Lẽ cố nhiên, công việc của chúng tôi sẽ không chỉ và không thể giới hạn trong phạm vi một tháng, một tháng thật chưa đủ nghĩa lý gì với một công trình nghiên cứu rộng lớn và liên ngành trên địa bàn huyện. Với nhiều người trong chúng tôi, quả thật, đây là một địa bàn quen thuộc, và về đây "như thể về nhà". Nhưng ứng xử khoa học với cái - đã - thân - quen, lại có nguy cơ khó - tìm - ra - nét - mới. Tuy nhiên, trong một tháng, chúng tôi đã thu hoạch được nhiều nhận thức mới về Cổ Loa - Đông Anh.

"Tự biết mình - để trở thành chính mình" vẫn là vấn đề hàng đầu của nhận thức luận. Đồng chí Đào Duy Tùng,

người bí thư chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Cổ Loa và hiện giờ là ủy viên Trung ương Đảng, trưởng ban tuyên huấn Trung ương, đề nghị chúng ta hãy góp phần giải đáp xem "Cổ Loa - Đông Anh, anh là gì? " để từ đó có cái nhìn tổng quát về truyền thống và cách mạng của Cổ Loa - Đông Anh.

Về vấn đề cốt yếu này, cái kết luận mà chúng tôi nhất trí nêu ra, từ các góc nhìn địa - kinh tế, địa - chính trị, địa - chiến lược và địa - văn hóa xã hội, là:

Cổ Loa - Đông Anh đó là cái gạch nối giữa miền trung du và miền đồng bằng Bắc Bộ. Cái tính chất giáp ranh này được thể hiện rất rõ về mặt thổ nhưỡng, từ một vùng đất phe-ra-li-tích vàng đỏ phát triển trên nền phù sa cổ đến một vùng đất phù sa không được bồi có gơ-lây trung bình hoặc mạnh, và đến một vùng bãi và phù sa trên bãi ngoài đê, từ một vùng đất bạc màu đến một vùng cát pha, đến một vùng đất thịt. Về mặt nông nghiệp cổ truyền, đó là một vùng chuyển tiếp từ đồng mùa đồng màu đến một vùng đồng chiêm trũng. Nó là cái gờ cuối cùng của một miền Bắc thềm cổ đứng trước, nhìn ra một vùng lõm võng của đồng bằng, trên đó tổ tiên ta từ ngàn xưa đã trồng nhiều loại lúa theo từng chân ruộng: lốc ba giăng ở vùng cao, tám dị giẻ nếp ở mạn chân vàn, tám nước ở vùng sâu và chiêm bầu ở vùng trũng (trước giống chiêm chịu hạn ở vùng này có thể có giống lúa nổi, lúa ngoi trong mùa mưa lũ).

Giữa sông Cà Lồ ở phía Bắc và sông Đuống ở phía Nam, ngày xưa có một dòng sông chảy ngang giữa huyện đi qua dưới chân thành Cổ Loa, nối liền sông Hồng với sông Cầu, ngày nay đã trở thành một con sông chết, chỉ còn từng đoạn từng đoạn và được tích hợp vào hệ thống thủy nông hiện đại. Cùng hai đồng chí trưởng ban nông

nghiệp và trưởng ban thủy lợi của huyện, chúng tôi đã đi từ đầu sông cho tới cuối sông này. Nửa đầu sông phía đông bắc huyện được gọi là sông Thiếp, không có đê. Khúc giữa chảy qua Cổ Loa, được gọi là Hoàng Giang, hẳn là từ khi Ngô Vương Quyền đóng đô ở đấy (939 - 944). Khúc cuối, bắt đầu từ phía đông Cổ Loa, được gọi là Ngũ Huyện Khê, một tên gọi muộn mằn ở thế kỷ 18 - 19, bắt đầu có đê. Sông Cà Lồ cũng vậy. Đê sông Cà Lồ ở vùng Nhạn Tái trở xuôi thấy có mộ Hán cổ chôn đè lên trên. Đê Ngũ Huyện Khê ở phía đông Cổ Loa cũng như thành ngoại của Cổ Loa... được coi như một khúc đê - thành bảo vệ kinh đô Âu Lạc - cũng có mộ Hán và lò gạch ngói Hán cổ xây đè lên trên. Sách *Đông Quan Hán ký* chép rằng huyện Phong Khê tiền thân của huyện Đông Anh có đê phòng lụt. Đê cổ Ngũ Huyện Khê - do sông chết đi - đã trở nên gần như vô dụng, bị phá bỏ từng đoạn hay chỉ được sử dụng như đường đi hoặc bờ kênh máng.

Cần bảo tàng hóa một số đoạn đê cổ xưa này, vì hơn đâu hết, đê cổ Ngũ Huyện Khê và sông Cà Lồ ở Đông Anh mách bảo ta một điều quan trọng: Đê là một sáng tạo văn hóa của người Việt cổ xuất hiện từ trước công nguyên, khi áp lực dân số đã đẩy người dân Việt cổ xuống khai thác miền đất trũng của đồng bằng Bắc bộ.

Đường lối ứng xử cổ truyền của người Việt cổ đối với mưa - lũ - lụt là đắp đê trị thủy, không dám cắt đê xây dập lấy nước phù sa từ các sông lớn đưa vào ruộng. Thủy lợi thì chỉ dựa vào trời mưa, dựa vào những con ngòi và sông nhỏ để tháo hay tát nước vào ruộng. Xây dựng một hệ thống thủy nông các cấp hoàn chỉnh là một sáng tạo mới - hay ứng dụng mới của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở vùng này, kể từ 1963, phù sa sông Hồng, sông Đuống mới được chủ động đưa vào đồng ruộng Đông Anh.

Cuộc cách mạng thủy lợi đến hôm nay đã bảo đảm tưới tiêu cho hơn 2/3 đồng ruộng Đông Anh.

Trên những cánh ruộng bạc màu ở Đông Anh, kể từ vùng Cầu Bài thôn Lỗ - giao xã Dục Nội (Việt Hùng) qua đồng ruộng các thôn Đường Yên (Kim Con), Xuân Nộn, Nhạn Tái (xã Xuân Nộn), xã Nguyên Khê, xã Bắc Hồng... vượt qua sông Cà Lồ sang miền đất bạc mầu của các thôn Phù Lỗ, Thanh Thủy... của huyện Sóc Sơn, rải rác khắp nơi là một hệ thống ao chuôm cổ mà dân ta xưa quen gọi là "vết chân ngựa Gióng". Cùng đồng chí chủ tịch Đàm Hồng và trưởng ban thủy lợi huyện, chúng tôi đã lần theo " vết chân ngựa Gióng", từ Đông Anh về hướng núi Sóc, và cố "giải ảo hiện thực" cái truyền thuyết thú vị nhưng khá muộn mằn này. Và nhận ra rằng: đó là một hệ thống ao chuôm thủy lợi cổ trên vùng đất bạc màu, từ chân núi Sóc đến vùng thềm phù sa cổ. Theo cách nói của người dân địa phương, đây là một hệ thống ao chuôm thủy lợi "trợ thời", "chờ thời" xưa là lúc không mưa, nay là khi thiếu điện. Chúng tôi thấy tận mắt những người dân hôm nay dùng gầu tát nước từ các "vết chân ngựa Gióng" lên các mảnh ruộng khoán sản phẩm. Những ngày đầu của phong trào hợp tác hóa và thủy lợi hóa, những tưởng ỷ lại được vào kênh mảng cơ giới hóa và điện khí hóa, người ta đã san lấp đi không ít những "vết chân ngựa Gióng" này. Giờ đây, qua phong trào khoán sản phẩm, khi máy bơm và điện còn thiếu, như chính lời đồng chí chủ tịch xã Xuân Nộn nói ra, hệ thống ao chuôm thủy lợi cổ này vẫn còn phát huy nhiều tác dụng tích cực. Và vì vậy, cũng cần bảo tàng hóa - ít ra là một khúc/đoạn ngắn/dài - những "vết chân ngựa Gióng", thú vị cả về mặt huyền tích lịch sử lẫn kinh tế - xã hội này... Phép biện chứng uyên bác giữa truyền thống và cách mạng trên thực tế vẫn phức tạp và tinh vi hơn là trên sách vở lý luận !

Một khi đã nhận thức được cái vị thế giáp ranh giữa trung du và đồng bằng của Cổ Loa - Đông Anh về mặt địa lý, chúng tôi bỗng như thấy sáng ra, trên ít nhất bốn điều:

1. Các nhà khảo cổ học của trường Đại học Tổng hợp, của viện Khảo cổ học và tổ chức át - lát Hà Nội đã cùng nhau xây dựng một bản đồ khảo cổ học Hà Nội, trên đó có trọng điểm khảo cổ học Cổ Loa - Đông Anh. Đã tìm thấy những di tích "cuội gia công" thời cuối đá cũ cách ngày nay hơn một vạn năm ở miền chân núi Ba Vì cũng như trên những thềm sót cổ ở Cổ Loa - Dục Tú. Bằng đi một thời đá mới, nước biển dâng, miền Cổ Loa - Đông Anh không tìm thấy bóng người xưa. Tới đầu thời đại đồng, ta lại thấy những xóm làng cổ mọc lên trên những dải đất cao và thềm cổ đôi bờ Hoàng gia - Ngũ Huyện Khê. Trong phức hợp các di tích khảo cổ này, đã tìm thấy dấu ấn - qua loại hình đồ gốm, rìu đá, chì lưới... của cư dân từ miền ven biển tiến vào và từ miền chân núi cao tiến xuống khoảng 3500 năm cách ngày nay. Từ Cổ Loa đến Tiên Sơn Hà Bắc là một vùng hỗn dung văn hóa từ thời đại đồng đến đầu thời đại sắt và hỗn dung tộc người, từ các yếu tố Môn cổ - Mã Lai cổ đến Tày cổ để tạo nên yếu tố Việt cổ; địa danh vùng Cổ Loa - Đông Anh dưới lớp phủ Hán Việt và thuần Việt còn sót lại nhiều yếu tố Mã Lai, Môn và đặc biệt Tày - Thái.

2. Vua Thục (An Dương Vương của sử cũ) thay thế các vua Hùng, đã đưa trung tâm đất nước Việt cổ từ một miền đồi gò thuần trung du - đỉnh thứ nhất của tam giác châu sông Hồng - xuống Cổ Loa - Đông Anh là miền giáp ranh trung du - đồng bằng - đỉnh thứ hai của tam giác châu sông Hồng.

Thành Cổ Loa được xây dựng ở vị trí giáp ranh này, ở cái gờ miệng của trung du, cổ họng của đồng bằng. Sau

lưng nó là miền trung du và rừng núi, là miền Âu Việt (Tày cổ); trước mặt nó là miền đồng trũng mênh mông nước ngập, mùa mưa lũ, phải đi lại bằng thuyền là miền Lạc Việt (Mã Lai cổ). Hệ thống phòng thủ ở Cổ Loa là lũy, đồn đắp dựa trên các thềm sót và doi đất cao giữa một miền lầy trũng, nhưng hệ thống ấy cũng là đê trị thủy. Nó được phối hợp chặt chẽ với một hệ thống phòng thủ khác... là các đường nước chảy dọc ngang miền đất trũng xen giữa các thềm cổ sót và doi đất cao, nhưng hệ thống ấy cũng là kênh mương tưới tiêu thủy lợi nối với sông con, và cũng là mạng lưới giao thông thủy của toàn thể vùng kinh đô và ven đô (vùng ảnh hưởng của vua Thục). Cổ Loa là sự hòa hợp giữa Âu và Lạc, sự phối hợp giữa lũy và hào, giữa đê và mương. Nó là một đô thị nông nghiệp sông và thủy lợi cổ, trên bến dưới thuyền...

3. Chính ở đây, ở Cổ Loa - Đông Anh, đã thể nghiệm thành công bước quá độ từ mô hình nông nghiệp lúa nước miền chân núi đến mô hình lúa nước miền đồng bằng; từ nông nghiệp 01 vụ lúa (mùa) sang nghề nông hai vụ lúa (mùa - chiêm), từ vùng đất nghèo (bạc màu, phù sa cổ) sang vùng đất có độ phì lớn và có thể thâm canh (phù sa mới), từ việc trồng lúa nếp (và ăn xôi) sang việc trồng ngày càng nhiều lúa tẻ (và ăn cơm, ăn bún), từ sự kết hợp trồng trọt - săn bắn đến sự kết hợp trồng trọt - đánh cá, từ việc nuôi gà lợn đến việc nuôi thêm nhiều loại lông vũ ở nước (vịt, ngỗng, ngan), từ việc nuôi bò - voi sang việc nuôi ngày càng nhiều trâu nước. Nông nghiệp Cổ Loa - Đông Anh, xưa cũng như này là đa canh và đa dạng.

4. Chúng tôi bỗng hiểu vì sao, bằng cảm quan nhạy bén và cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược sáng suốt, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã xây dựng - từ thời tiền khởi nghĩa (40 - 45) - vùng Cổ Loa - Đông Anh thành một ATK (An toàn khu), một căn cứ của Trung

ương nơi đặt cơ quan in báo Đảng, (Cờ giải phóng), nơi nuôi nấng cán bộ Đảng từ trong nhà tù đế quốc vượt ra làm cách mạng, nơi đưa đón cán bộ cứu quốc từ miền xuôi lên chiến khu và ngược lại từ chiến khu về miền hậu địch... Kháng chiến chống Pháp, Cổ Loa - Đông Anh - cả về phía ta lẫn phía địch - vẫn là cái cổ họng giữa hai vùng tự do - tạm chiếm, một vùng căn cứ du kích và chiến tranh du kích điển hình, quyết liệt. Chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, bom đạn Mỹ - kể cả bom B52 cũng trút xuống cái cổ họng - cửa ngõ Bắc của thủ đô Hà Nội này nhiều nhất và dai dẳng nhất. Và Cổ Loa - Đông Anh vẫn đứng vững - cái dáng đứng Việt Nam - như một vùng động mạch cổ của hệ tuần hoàn miền Bắc - thủ đô. Nó cũng là cái lá chắn cứng hơn sắt thép của thủ đô - đồng bằng trong cuộc chiến tranh chống bành trướng Trung Quốc, xưa cũng như nay... "Đông Anh rày, vẫn Đông Ngàn nghìn xưa".

Ngày đầu hạ 1983

THĂM GIA LÂM

Theo thư mời của các cụ phụ lão thôn Gia Lâm ngày 24/7/1987 và đề nghị của Uỷ ban nhân dân xã Lệ Chi ngày 16/9/1987, tôi đã về thăm thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội ngày 12 tháng 11 năm 1987.

Tôi đã đi thăm xóm làng, đồng ruộng, thăm chùa Thánh Lâm (chùa Lầm hay chùa Dưới), chùa Diên Phúc (chùa Trên), xem các bia đá để ở hai chùa, chuông, thần tích Đền Nghè, câu đối...

Trước tôi, sở Văn hoá Hà Nội (phòng bảo tồn bảo tàng) cũng đã cử cán bộ về kiểm kê các di tích ở thôn này...

1. Tên gọi và diên cách

Gia Lâm có tên dân gian là *Kẻ Lầm*. Làng này cũng có xứ đồng mang tên *Đồng Lầm* (như Đồng Lầm, Kim Liên, Hà Nội).

Tên "Gia Lâm" với tư cách là một *xã* thấy xuất hiện trên bài minh chuông chùa Diên Phúc đề năm Minh Mạng thứ 17 (1837) và trước nữa trên tấm bia ghi thần tích của xã, "Gia Lâm xã thần tích bi ký" đề niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 đời Lê Dụ Tông (1714).

Theo bia này thì cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII, Gia Lâm chỉ là một *Ấp*: Kinh Bắc phủ, Gia Lâm huyện, Gia Lâm *ấp*, đời Trần gọi là *trang* và ở đầu công nguyên gọi

là *trại*.

Trong chính sử (xem *Đại Việt sử lược* quyển 2, quyển 3), tên *Gia Lâm* xuất hiện lần đầu tiên từ đời *Lý* (cuối thế kỷ XII, đầu thế kỷ XIII) ở đó có phủ đệ của công chúa Thiên Cực (với chồng là quan nội hầu Vương Thượng) nên gọi là *Gia Lâm Đệ* (xem năm 1211, đời Lý Huệ Tông).

Như thế Gia Lâm là trang ấp phủ đệ của quý tộc Lý, sang đời Trần, trang ấp này chuyển qua quý tộc Trần, một thời gian Gia Lâm là thái ấp của Tư Đồ Văn Huệ Vương Trần Quang Triều (con Trần Quốc Tảng, cháu Trần Quốc Tuấn). Sang thời Lê, với việc bãi bỏ chế độ điền trang, thái ấp Gia Lâm trở thành một *xã* trong hệ thống hành chính Đại Việt.

2. Vị trí địa lý cổ của Gia Lâm

Hiện nay Gia Lâm cùng với thôn Cổ Giang, thôn Chi Đông... nằm trong xã Lệ Chi huyện Gia Lâm nơi giáp ranh hai tỉnh: thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Bắc (xã Đình Tổ, xã Trí Quả của huyện Thuận Thành Hà Bắc có chung xứ đồng với Gia Lâm), trước đó là nơi giáp ranh hai huyện Gia Lâm và Thuận Thành cùng của tỉnh Bắc Ninh.

Cái nhìn địa lý học lịch sử và việc nghiên cứu địa danh vùng này cho ta biết ngày trước, đây là vùng *cửa sông Dâu* nhánh chính của sông Đuống chảy phân đôi Gia Lâm một bên (hữu ngạn) và Thuận Thành một bên (tả ngạn).

Xóm Đông của thôn Đình Tổ chính là cửa sông Dâu và trong làng Đình Tổ còn các dải ao dài kế tiếp nhau là những khúc của con sông cổ, len lỏi giữa hai làng Trà Lâm, Tư Thế của xã Trí Quả huyện Thuận Thành. Cổ Giang, Kẻ Lầm nằm kề bên hữu ngạn sông Dâu, với

những ao, đầm (Đồng Lầm xưa là *Đầm* ở phía trước cửa chùa Lầm (đời Trần mang tên Gia Lâm Tự), do vỡ đê, phù sa sông bồi thành ruộng Lầm).

Lênh đênh ba mũi thuyền kề

Thuyền ra Hà Nội thuyền về sông Dâu

Thuở nào (trước giữa thế kỷ XIX) sông Dâu còn đầy ắp nước, *thôn Gia Lâm nằm ở vùng cửa ngã ba sông*, có vị trí quân sự quan trọng (trấn giữ cửa ngõ phía Bắc Thăng Long theo đường nước) và chắc chắn là vùng trên bến dưới thuyền. Bởi vậy, thời Lý và thời Trần đều cử quý tộc cấp cao (vương hầu) trấn ngự, lập phủ đệ và "ăn" thực ấp ở vùng này...

3. Vài nét lịch sử

Gia Lâm trên sông Dâu cách thành Luy Lâu (Dâu) vài dặm đường. Ai cũng biết làng Dâu (Khương Tự) với đền Bà Dâu (nay là chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu) là trung tâm của bộ lạc Dâu của người Việt cổ thời các vua Hùng bắt đầu dựng nước. Bộ lạc Dâu bao gồm cả vùng nam Đuống, bao gồm Gia Lâm - Thuận Thành trên đôi bờ sông Dâu, hay như dân gian thường gọi là vùng Dâu - Keo. Tại vùng này, đã tìm thấy đồ đồng Đông Sơn (Dâu, Đại Đồng Thành) đặc biệt là *trống đồng Giao Tất* thuộc loại I Đông Sơn.

Thời thuộc Hán, đây là đất đai *huyện Luy Lâu,* một thời gian dài là châu trị và quận trị của Giao Chỉ quận và Giao châu. Thứ sử, thái thú... đều đóng ở đây.

Bản thần tích xã Gia Lâm (đề niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) đã dẫn ở trên cho ta một tài liệu tham khảo lịch sử quan trọng. Theo phân tích, thành hoàng đương cảnh của xã Gia Lâm (làng Lầm), là một vị "hộ pháp cư sĩ

đại vương" (một vị tu Phật tại gia) họ Đặng. Thời Hán Chiêu Đế (86-74 trước công nguyên), ông Đặng Vận lấy bà Tạ Thị Đấn ở bản quận, ông gần 60, bà hơn 40 mới có một con trai (sinh năm Giáp Ngọ, tháng hai, ngày 11, hai năm Giáp Ngọ ở thế kỷ I trước công nguyên là năm 86 và năm 26. Có lẽ ông thành hoàng thôn Lầm sinh năm 26 trước công nguyên, vì như ta đã thấy ông còn sống ở thời Vương Mãng sau công nguyên). Bố dạy học, làm thuốc. Con cũng được học từ 7 tuổi, tinh thông kinh sử, võ nghệ, mang tên là Cư Sĩ (...) (Cư Sĩ không phải là một tên riêng mà chỉ chung những người tu Phật tại gia. Lúc này đạo Phật đã được truyền bá đến vùng Dâu). 18 tuổi, bố mẹ đều mất, (19 trước công nguyên? Thực ra theo thần tích thì ông sống thời Hán Chiêu đế, lúc Chu Chương làm thái thú Giao Chỉ. Bản thần tích có nhiều lẫn lộn về thời gian).

Ông đến dạy học ở trại Gia Lâm, nền nhà giảng học cũ nay trở thành nghè (đền) thờ ông.

Cũng theo thần tích thì Sầm Bành xin nhà Hán cử ông làm Châu mục Giao Châu, mà Sầm Bành là người thờ Quang Vũ Đế nhà Đông Hán, sử chép vào năm Kiến Vũ thứ 5 (29 sau công nguyên). Nếu thế thì ông thành hoàng Gia Lâm chính là *Đặng Nhượng*. Thần tích chép thời Đặng Cư Sĩ, các tù trưởng 7 quận đều "làm loạn": Đấy là thời loạn Vương Mãng (8-23), các thủ lĩnh 7 quận phương Nam đều chống và buổi đầu nhà Đông Hán lên, các thủ lĩnh này vẫn chống đến năm 29 nhờ Sầm Bành biên thư, "Đặng Nhượng cùng bọn thái thú - cùng sai sứ dâng cống, đều được phong làm *liệt hầu*" (Hậu Hán thư *Sầm Bành truyện* quyển 47, trang 13b).

Đặng Cư Sĩ trong thần tích cũng được phong liệt hầu. Vậy tôi đưa ra giả thuyết suy đoán rằng ông Đặng Cư Sĩ chính là *Đặng Nhượng* trong lịch sử Việt Nam.

Việc thờ một số thái thú thời Hán - Tam Quốc... làm thành hoàng (Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng...) là khá phổ biến ở vùng Thuận Thành trên đất Luy Lâu, Long Biên cũ. Những người này đều là "người Việt gốc Hoa", tổ tiên dời phương Bắc sang ta làm ăn, dạy học, làm quan... trải nhiều đời đều biến thành "người Nam" (như tổ tiên Lý Bí - tức Lý Nam Đế chẳng hạn). Họ đều có công lao nhất định với dân chúng trong vùng (thời loạn giữ yên bờ cõi, mở trường dạy học, và *đều chống cự* triều đình trung ương Bắc phương).

4. *Di tích lịch sử* qua chiến tranh và buổi đầu xây dựng đất nước, đình chùa Gia Lâm đều đã bị hư hại cả.

Nay chỉ còn hai di tích đáng chú ý:

1. *Chùa Lầm* (Chùa Dưới) mang tên Khánh Lâm tự, chính là Gia Lâm tự đời Trần trong thơ của Văn Huệ Vương Trần Quang Triều, như đã nói. *Trần Quang Triều* (sinh năm 1287 mất năm 1325) là con trai Trần Quốc Tảng và là cháu nội Trần Hưng Đạo (theo thần tích xã Gia Lâm, Trần Hưng Đạo khi chống Nguyên - Mông có qua vùng này, được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt). Năm 1324 ông được cử làm "Nhập nội kiểm hiệu tư đồ" là chức vụ trụ cột của triều Trần (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản kỷ quyển VI). Ông là chủ nhân thi xã Bích Động, một dòng thơ lớn đời Trần. Ông là một thi sĩ có tài, có hiệu là Cúc Đường. Tập *Cúc Đường di thảo* còn lại vài chục bài thơ của ông trong đó nổi tiếng là bài *Gia Lâm tự* tả cảnh chùa Lầm với sông nước và rừng cây quanh vùng (xem *Thơ Văn Lý Trần* tập II Viện Văn học xuất bản, 1987). Các bạn thơ và người dưới quyền ông như *Tùng hiên* Nguyễn Tử Thành, *Lan Trại* Nguyễn Ức đều là những nhà thơ lớn (xem *Thơ văn Lý Trần* tập III, Viện Văn học xuất bản,

1978 trang 15-51) và đều có thơ nói về ông, ca ngợi đức tính ngay thẳng của ông (*Tư đồ cố cư*, Văn *Tư đồ công).*

Công ngôn do táng gian thần đảm

(Lời ông làm bọn gian thần khiếp đảm).

Theo sách *Tam tổ thực lục*, Tư đồ Văn Huệ Vương đã "cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và hơn một nghìn mẫu điền thổ ở trang Đông Gia và trang An Lưu cùng hơn một nghìn nông nô để làm của tam bảo thường trú của thiền viện Quỳnh Lâm".

Chùa Lầm xưa làm trên mảnh đất "Quy xà hợp hình", chùa trông ra đầm, hình con Quy ẩm thuỷ. Còn rừng cây bao quanh là hình con Xà.

Chùa đã bị tàn phá. Chỉ còn tấm bia trụ (Thác trụ đài niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), điêu khắc đẹp, ghi tên những người hưng công, cúng dâng thạch trụ cho chùa này.

Trên nền cũ của chùa, hiện nay là khu mộ địa. Các cụ phụ lão có góp công sức xây một gian chùa mới để ghi dấu tích chùa xưa. Đó là công việc thuộc tự do tín ngưỡng, tôi thấy chính quyền xã, huyện... cũng nên ủng hộ và hướng dẫn, nên có biển ghi Di Tích chùa Gia Lâm xưa và nên viết lại sự tích và thơ văn Trần Quang Triều cho con cháu ngày nay và ngày sau biết và học tập.

2- *Chùa Trên* (Diên Phúc Tự)

Chùa này còn khá nguyên vẹn. Còn giữ được *tấm bia cổ* khắc thần tích xã Gia Lâm (1714) và *quả chuông cổ* đúc năm Minh Mạng thứ 17 (1837).

Chùa này còn gọi là *đền Đức Thánh Bà,* tức là chùa Bà Giàn, một trong "Tứ Pháp" (Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Giàn,

Bà Tướng hay Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) và ngày trước (19 tháng ba âm lịch hàng năm) có đội phù giá lên chùa Giàn xã Trí Quả lễ tạ đức thánh Bà và chạy ngựa về. Pho tượng Bà Giàn ở đây cũng như 4 pho Tứ Pháp ở chùa Dâu, Đậu, Giàn, Tướng bên Thuận Thành, thuộc mỹ thuật cổ Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII, đáng trân trọng gìn giữ.

Phía Tây của chùa Trên là *nền nghè* thờ Đặng Cư Sĩ như đã nói ở trên. Nghè đã bị huỷ hoại. Một số hoành phi, câu đối của nghè được chuyển vào chùa Trên.

Nhờ các bức hoành phi câu đối này, mà ta còn biết được địa danh cũ và sự tích thành hoàng Gia Lâm.

Bởi vậy vẫn nên bảo tồn các di vật này như những kỷ niệm xưa của một làng quê có tiếng văn vật.

Mấy ý kiến kết luận.

Ông Nguyễn Vinh Phúc, nhà giáo ưu tú và nhà Hà Nội học, uỷ viên BCH Hội Văn nghệ Hà Nội đã tới thăm và giới thiệu trên báo *Người Hà Nội* về làng Lầm và bài thơ *Gia Lâm tự* của Trần Quang Triều.

Bài này bổ sung một ít nhận xét vào bài của ông bạn đồng nghiệp nói trên.

Chúng tôi đều thấy Gia Lâm (thôn Lầm) là một địa điểm quan trọng thời Lý Trần.

Các di tích Lý Trần ở vùng này hẳn còn nhiều, cần gia công tìm kiếm.

Nếu có thể, sở Văn hoá Thông tin nên cho đào khảo cổ thăm dò ở nền chùa Lầm, biết đâu sẽ phát hiện nhiều di vật quý như ở nền chùa Lạng (Hưng Yên cũ).

Trước mắt nên bảo tồn những cái hiện có trên mặt đất.

Ta đã huỷ hoại mất nhiều di tích.

Không nên để mất thêm nữa!./.

Hà Nội ngày cuối Đông, 1987

HÀ BẮC TRONG SỰ HÌNH THÀNH VĂN MINH VIỆT CỔ

Những luận điểm cơ bản của tôi về "Hà Bắc buổi đầu dựng nước và giữ nước " đã được nêu lên từ giữa thập kỷ 70, trong bài "*Xứ Bắc ngày xưa*" và trong phần mở đầu cuốn sách " *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất*". Điều đáng mừng là ở trong nước và ngoài nước (Nhật, Mỹ, Oxtrâylia...), trong giới nghiên cứu khảo cổ, cổ sử và folklore Việt Nam đều tán thành phần lớn các luận điểm này. Giữa thập kỷ 80- thập kỷ của những khái quát bước đầu về truyền thống dân tộc và truyền thống địa phương của thế hệ đào móng đắp nền cho khoa học xã hội dân tộc - hiện đại Việt Nam, để các thế hệ tiếp nối xây tường và dựng hình cấu trúc cho toà nhà khoa học Việt Nam, từ cuối đường đời riêng ngoảnh lại, tôi thấy một cảm giác buồn vui lẫn lộn. Buồn vì chưa làm được bao nhiêu, lại bất mãn nữa, vì đáng ra còn làm được nhiều hơn, ngay trong hoàn cảnh chiến tranh và nửa hoà, nửa chiến. Vui, vì, sao chăng nữa cũng làm được ít nhiều cho một Việt Nam cổ truyền, một xứ Bắc cổ truyền " ra khỏi ẩn số" của lịch sử, mặc dù đáp số về " cá tính xứ Bắc", " cá tính Việt Nam " vẫn còn tỏ mờ trong làn sương mù toả, cuối thu này...

Tôi quá bận bịu, cho Hà Nội, cho Việt Nam và cho cả cái bối cảnh Đông Nam Á của chúng ta nữa nên ít có dịp "trở lại Hà Bắc", cái xứ Bắc đối với tôi như một người tình, đằm say và duyên dáng, dịu ngọt và đa tình, đồng thời

cũng rất phức tạp và khó hiểu, khó tính nữa... nhưng bao giờ cũng hiện diện như một gọi mời tha thiết...

Hôm nay trở lại, tôi vẫn cảm thấy như thế, một xứ Bắc nhuần nhị thanh tân, mặc dầu đã từng trải " ngàn năm văn hiến". Tôi vẫn cảm thấy như chưa hiểu gì về Hà Bắc, xứ Bắc, miền Kinh Bắc... Nào đâu tôi đã biết về một Long Biên, một Luy Lâu Việt cổ rồi dan xen Hán cổ? Nào đâu tôi đã biết về một Tây Vu, một Tiên Du Phật- Tích, rất hiện thực nhân gian nhưng cũng rất thăng hoa những tiên cùng Phật? Nào đâu tôi đã hiểu về một Phù Đổng, một Vũ Ninh rất hợp lý như kỹ thuật rèn sắt nhưng cũng rất phi lý như đưa trẻ lên ba đánh giặc?

Khi tiếp cận một " xứ Bắc ngày xưa", tôi không muốn để mình bị ám ảnh quá nhiều bởi những đường biên- hẳn cũng chưa ổn cố và ổn đáng - của một tỉnh Hà Bắc hôm nay. Tôi vẫn nghĩ đến một Hữu Lũng nay đã thuộc về xứ Lạng, một mảng Đông Ngàn, Tiên Du đã kết hôn - với nhân duyên không lấy gì đằm thắm lắm- với Hà Nội. Tôi vẫn nghĩ đến cả Gia Lâm, tuy đã gần thế kỷ bắc cầu với Hà Nội, nhưng quá khứ ngàn năm đâu đã dễ phôi pha với mối tình Kinh Bắc. Những đường biên hành chính- chính trị thường cắt ngang sườn những tảng khối thịt xương văn hoá. Đấy là một trong những trớ trêu của lịch sử, nói theo lời C.Mác!

Cho nên, tiếp cận văn hoá học và sử học vẫn giống mà vẫn khác tiếp cận chính trị học và xã hội học.

Một " xứ Bắc ngày xưa", trong tâm thức và tư cảm của tôi, là và không hẳn là, một Hà Bắc hôm nay.

Ngay trong một Hà Bắc hôm nay, dưới cái nhìn lịch sử và cái nhìn riêng của người Việt, trong cộng đồng Việt-Nam thống nhất mà da dạng, theo quan niệm của tôi thì

Bắc Ninh vẫn" cổ kính" hơn và Bắc Giang, sao chăng nữa, vẫn "mới" hơn. Đã chắc đâu trong con mắt Lý Thường Kiệt, thế kỷ XI, vùng Kép- Giáp Khẩu, Động Giáp đã là thuần Việt như hôm nay. Đã chắc đâu, trong con mắt Trần Hưng Đạo thế kỷ XIII, vùng Chu Ải Nội Bàng đã là thuần Việt như hôm nay. Có lẽ chợ Bo trên sông Thương, chợ Chu trên sông Lục Nam cũng như chợ Phú Lương trên sông Cầu, trải Lý- Trần- Lê sơ qua đến Mạc cũng có vai trò như Chợ Bến của miền giáp ranh Mường- Việt, là những chợ hội tụ và đan xen để rồi hòa hợp kinh tế, văn hoá Việt- Tày?

Tôi vẫn nhận nhìn xứ Bắc, từ đầu thời đại đồng thau cho đến rất gần đây, nếu không muốn nói là cho đến hôm nay, trong cái thế đối lập mà hoà hợp (dualistic) giữa vùng cao (núi đồi- highland) và vùng thấp (đồng bằng - lowland) mà sông Cầu là đường ranh phía Đông và sông Cà Lồ là đường ranh phía Bắc, nhìn trên đại thể.

Nhân nói đến những dòng sông và vai trò chuyển tải, thông đạt văn hoá - văn minh của chúng trong những ngày xưa cổ, tôi muốn nói đến một tìm tòi mới của tôi và bè bạn (Cầm Trọng, Phạm Đức Dương).

Sông Đuống- nhánh chính của sông Thao- Nhị cho đến thế kỷ VI-VII- dòng sông rất riêng tư của người Kinh Bắc, là lằn ranh giữa Tây Vu (hay Tây Âu) ở Bắc và Luy Lâu (hay Dâu) ở phía Nam. Về ý nghĩa tên gọi tôi đã đoán Đuống là tiếng đọc chệch của Luống, một từ Tày cổ hay một từ việt gốc Tày có nghĩa là Lớn (như sông Cái của người Việt ngày sau). Gần đây, có xêmine ở viện Ngôn ngữ học tôi mới được biết người Gia Lâm trước vẫn gọi cầu Đuống là cầu Luống (như gọi cái đinh ba là linh ba) trong quan hệ ngữ âm, gần gũi Đ-L) và cái thôn Thanh Am ở ngay bờ phải sông, sát cầu Đuống , vốn có tên nôm là làng

Luống.

Sông Cà Lồ- còn có tên là sông "Sọ" với bến đò Lo, trái với từ nguyên học dân gian (nhiều ma quỷ ám ảnh, phải lo lắng) có thể phục nguyên theo từ nguyên học khoa học với khoa ngôn ngữ so sánh là sông Tà Lo, một cái tên phổ biến trong tâm thức Tày- Thái cổ, chỉ dòng sông biên giới giữa Ta và Họ, giữa người cùng cộng đồng và người ngoài, giữa người và ma quỷ theo quan niệm tộc người trung tâm chủ nghĩa (ethnocentric) hạn hẹp ngày xưa.

Tên sông Thiếp- tức Ngũ Huyện Khê của Bắc Ninh xưa và Hà Nội - Hà Bắc hôm nay, mang ý nghĩa gì? Ai cũng biết con sông ấy chảy ngang dưới chân thành Cổ Loa của vua Thục Phán, một cái tên chung Tày- Thái cổ có ý nghĩa " thủ lĩnh quân sự mở đất mở mường" đã biến thành cái tên riêng Hán- Việt muộn màng- người đã thống nhất quyền lực Âu- Việt ở vùng cao với văn hoá Lạc Việt ở vùng thấp. Trong không gian xã hội của người Tày Thái cổ, Nậm Thép là dòng sông nhỏ chảy giữa Nậm Tà Lo và Nậm Luống. Dù đã bị phủ bởi một lớp từ Hán- Việt: Ngũ Huyện Khê- Hoàng Giang, Bắc Giang, Thiên Đức Giang.v.v... người dân thường xứ Bắc xưa vẫn giữ được những cái tên nôm na: Thiếp- Luống- Đuống... cho nhà khoa học có tư liệu mà " tìm về cội nguồn dân tộc ".

Cũng vậy, từ những tác phẩm folklore về " cầu Hàn có cái mãnh ma, ngày ngày tối tối nó ra bắt người " với chợ Chờ, bến đò Lo cùng miếu Bạch Kê ở giữa chợ Núi của xã Yên Phụ huyện Yên Phong một bên, và " hội Nhội nước vua sống" và đến Rùa Vàng Chân Vũ trên núi Sái xã Thuỵ Lôi (trước thuộc Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội) một bên, kết hợp với chuyện Rùa Vàng trong *Lĩnh Nam chích quái*, nhà sử học có thể suy đoán về sự triển nở của quyền lực vua Thục Phán ở Tây Vu, từ trung tâm Cổ Loa lan sang

mạn Đông Bắc đến vùng đất Thất Diệu sơn (một địa danh Đạo giáo Hoa) của khu vực Yên Phong hay là đất đai của Long Uyên- Long Biên, của bộ lạc Rồng trên đôi bờ sông Cầu từ ngã ba Xà tới Thổ Hà Quả Cảm.

Cũng vậy, từ tập tục " trở về" của người dân Ba Làng Quậy (trở về Cổ Loa ngày 6 tháng giêng) và truyền thuyết vua Chủ đuổi dân ở Chạ xuống đồng trũng cuối sông để lấy đất xây thành, ta có thể hiểu được vào thời đại Sắt (Đông Sơn) do áp lực dân số, người Việt cổ đã đi xuống các miền " ô trũng" (như Gia Lương) và dựa vào việc vua Thục chống nhau với Triệu Đà ở núi Tiên Du, Tiên Du là đất Tây Vu thu nhỏ sau cải cách hành chính của Mã Viện (năm 43), ta có thể biết, trên đại thể:

1) Tây Vu là miền (bộ lạc) từ nam sông Cà Lồ đến phía bắc (tả ngạn) sông Đuống, trung tâm là Cổ Loa. Biểu tượng của thủ lĩnh miền này là Rùa Vàng (thần Kim Quy), sau khi trừ tinh Bạch Kê - biểu tượng của vua cũ (vua Hùng, biểu tượng là Chim hay Gà, cũng là biểu tượng của miền (bộ lạc) Mê Linh- sau tên chữ Hán Việt của biểu tượng đó là Bạch Hạc - đồng dẳng với Bạch Kê - thì tự đồng nhất với biểu tượng Gà nhưng vẫn giữ màu vàng, là Gà Vàng (xem *Việt điện u linh).*

2) Luy Lâu là miền (bộ lạc) ở nam sông Đuống, vùng lưu vực sông Dâu, biểu tượng của thủ lĩnh vùng này là cây Dâu (cây Dâu thần trong truyền thuyết Man Nương và đền Bà Dâu sau thành chùa Bà Dâu (Pháp Vân tự). Bà là biểu tượng của nữ thần nông nghiệp kiêm công thương).

3) Long Uyên hay Long Biên, là miền đôi bờ sông Cầu (thượng chí Đu Đuổm hạ chí Lục Đầu - Long Biên) - theo *Thuỷ kinh chú* có một phần núi (sông chảy ra từ miền núi huyện Long Biên, là sông Cầu) và phần đồng bằng. Biểu tượng của miền này là Rắn (ông Cộc ông Dài) sau biến

thành Rồng. Huyện Vũ Ninh (sau là Vũ Giang, tên dân gian là Võ Giàng là từ huyện Long Biên tách ra thời Tam Quốc (thế kỷ III). Tôi e rằng trung tâm của Long Biên là miền quanh núi Vũ Ninh (Châu Sơn). Theo *Việt điện u linh* thần Vũ Ninh là Cao Lỗ, là tinh Rồng Đá. Nhưng Thục Phán cũng chỉ là một thủ lĩnh tối cao (overlord) làm chủ chính vùng Tây Vu, các vùng khác vẫn có thủ lĩnh (lords) của cả Âu lẫn Lạc. Truyền thuyết nói Lạc hầu giữ cửa Đông Thành Cổ Loa đã "làm phản" Thục Phán và *Việt điện u linh* nói Lạc hầu (tinh Vượn trắng) dèm pha với vua Thục (tinh Gà vàng) khiến vua Thục giết Cao Lỗ (tinh Rồng đá) là phản ánh sự lục đục của các thủ lĩnh Âu Lạc. Đó là nguyên nhân chính của sự bại vong của Âu Lạc trước Nam Việt. Mất sự ủng hộ của Long Biên là mất cái "phên giậu" che đỡ cho Tây Vu Âu Lạc (triều đình Cổ Loa) trong việc chống bành trướng phương Bắc. Thủ lĩnh Tây Vu Tây Âu Thục Phán cũng mất luôn sự liên kết với các thủ lĩnh Lạc Việt, đặc biệt các thủ lĩnh vùng thấp Lạc Việt (phía đông Cổ Loa) có quan hệ buôn bán với vùng biển Hợp Phố nơi có nhiều ngọc trai ("châu" trong cái tên "Mỵ Châu"). Việc Mỵ Châu "tư thông"(giọng sử gia phong kiến) với Trọng Thuỷ và giúp Thuỷ đánh cắp lẫy nỏ là phản ánh tầng lớp thủ lĩnh quân sự kiêm buôn bán người Việt cổ (cả Âu ở vùng giáp Nam Việt lẫn Lạc Việt miền ven biển) của Âu Lạc vì quyền lợi buôn bán mà liên kết với Nam Việt Triệu Đà và "phản bội" - xét về ý nghĩa khách quan lẫn ý định chủ quan - Thục Phán. Tầng lớp này trước coi Thục Phán là thủ lĩnh tối cao nay coi Triệu Đà là thủ lĩnh tối cao. Triệu Đà dùng binh hiếp biên và dùng của cải mua chuộc (của báu chính của Nam Việt là ngọc trai ("châu") như lời *Sử ký* chép đã khiến Âu Lạc thần phục. Tư Mã Thiên cũng chép "Âu Lạc tương công". Ý nghĩa chính của các đoạn ghi ngắn ngủi này của sử ký có lẽ là như trên tôi

đã trình bày (Âu Lạc đánh lẫn nhau).

Phát hiện mùa hè năm 1982 ở Cổ Loa trống đồng Cổ Loa và một số lớn đồ đồng Đông Sơn với nhiều dáng vẻ Đông Sơn khác nhau ở các địa phương chứng tỏ Cổ Loa là một trung tâm hội tụ văn hoá và giao lưu kinh tế. Cổ Loa không phải chỉ là một thành cổ mà còn là một đô thị cổ, những phát hiện khảo cổ giá trị về đồ đồng Đông Sơn và khu mộ cổ lớn ở Lãng Ngâm - Thiên Thai cho đến cửa sông Đuống hay ở Việt Khê Hải Phòng cũng chứng tỏ như vậy về sự buôn bán giữa vùng thấp Lạc Việt ven biển với miền ven biển đông nam Trung Hoa (Nam Việt - qua đó với Sở ở Hoa Trung) và với cả miền thượng lưu sông Hồng (Tấn Ninh nước Điền). Như ta đã biết, qua các tài liệu về *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất*, quan hệ giao lưu đó đã ít nhất được xác lập từ đầu thời đại đồng thau và được duy trì liên tục ở các đời sau.

Phù Đổng, thuộc đất Tiên Du là đất đai Tây Vu, từ Cổ Loa mở rộng xuống phía nam. Thánh Gióng đánh giặc Ân là xung đột thời quân chủ bộ lạc giữa Tây Vu (lúc ấy liên minh với Mê Linh) và Long Biên. "Dấu chân ngựa Gióng", từ chân núi Sóc đến bắc Đuống là ranh giới thần thánh hoá - "đất thánh" - của Tây Vu (như dấu chân thần Bạch Mã là ranh giới thiêng liêng - "đất thánh" của thành Thăng Long đời Lý (huyền tích đền Bạch Mã Hà Nội).

Trong cuộc kháng chiến chống Tần và thành lập nước Âu Lạc, Long Biên liên minh với Tây Vu (tức Tây Âu) để đánh Tần và sau đó lật đổ ngôi thủ lĩnh tối cao (...) của vua Hùng ở Mê Linh. Điều đó biểu hiện ở sự liên minh giữa Cao Lỗ (ông Nỏ) và Thục Phán. Sau khi Thục Phán đắp thành Cổ Loa, dựng nước Âu Lạc, việc sử cũ và truyền thuyết nói Thục Phán "bạc đãi" Cao Lỗ (giọng sử thần phong kiến) hay là việc Thục Phán giết chết Cao Lỗ là

biểu hiện sự rạn vỡ trong liên minh Tây Vu - Long Biên. Điều đó giúp cho Nam Việt Triệu Đà, từ Quảng Châu lấn sang đến đất núi Vũ Ninh (có thể là thủ lĩnh Long Biên liên kết với - hoặc bị Triệu Đà mua chuộc mà theo - Nam Việt. Và sau đó Nam Việt đã thần phục được cả Âu Lạc, tuy ở trung tâm Tây Vu (Cổ Loa) vẫn có Tây Vu Vương (thần phục chứ chưa hoàn toàn bị chinh phục). Trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, nhà sử học Đào Duy Anh đoán Long Biên là đất đai của người Âu Việt, tôi cho là hợp lý; người Âu giỏi nghề nỏ (thần Cao Lỗ) và nhờ giỏi nghề nỏ lại dựa vào địa hình núi rừng mà đánh thắng quân Tần. Chính người Âu Việt đã truyền cho người Hán (cả Triệu Đà) kỹ thuật chế và bắn nỏ và cùng với nó là cái tên gọi vũ khí ấy (Nỗ là gốc từ nỏ, ná, một từ Nam Á (austroasiatic) hay Austro - Thai của K.P Benedict).

Thục Phán thắng vua Hùng là nhờ liên minh với Long Biên và các bộ lạc Tây Âu khác. Thống kê dân số năm + (07)? và năm 43, Tây Vu có 32.000 hộ chiếm 1/3 số hộ của cả quận Giao Chỉ, nhờ đó Tây Vu có sức mạnh áp đảo thắng Mê Linh (nước Văn Lang là một liên minh của các thủ lĩnh Lạc Việt và thủ lĩnh tối cao là vua Hùng; thủ lĩnh Mê Linh Văn Lang không phải là một nhà nước trung ương tập quyền thống nhất như Đại Việt ngày sau. Âu Lạc cũng vậy, tuy uy quyền quân sự của Thục Phán mạnh hơn vua Hùng và khống chế được cả vùng cao Âu và vùng thấp Lạc).

Nhà Tây Hán chinh phục Nam Việt và Âu Lạc, ngoài mục đích bành trướng lãnh thổ còn có mục tiêu quan trọng là mở đường thông thương xuống các miền biển phía Nam (Nam Hải), với miền Ấn Độ Dương và xa hơn nữa... Việc nhà Tây Hán chuyển trụ sở bộ Giao Chỉ và quận Giao Chỉ xuống Luy Lâu, một mặt - nội sinh - phản ánh việc người

Việt cổ khai thác thành công miền đất thấp nam sông Đuống, biến nơi này thành một trung tâm kinh tế phát đạt ở thời đại sắt sớm (Đông Sơn muộn), một mặt khác - ngoại sinh - phản ánh việc nhà Hán tăng cường trấn giữ các trạm thông thương, dọc lưu vực sông và miền ven biển. Các khu mộ Hán cổ phân bố dày đặc ở quanh Luy Lâu và dọc theo đường182 ("route des envahisseurs" ở vùng cửa sông Đuống (Cao Đức) và cửa sông Ngũ Huyện (Quả Cảm) ở quanh núi và trấn giữ đường quốc lộ 38 (Bắc Ninh - Cẩm Giàng) ở Đông Xuyên trên sông Cầu v. v...là minh chứng về các trung tâm đô thị cổ, thị trấn cổ ở vùng xứ Bắc đầu công nguyên...

Với vị thế địa lý và lịch sử như trên, theo tôi có thể đi đến 2 kết luận:

1 - Xứ Bắc - mà chủ yếu là vùng Bắc Ninh cũ - là trung tâm giao lưu, tiếp xúc và đan xen - văn hoá - xã hội Việt cổ với hai chặng:

a: Đan xen Âu và Lạc (vùng cao - vùng thấp)

b: Đan xen Việt và Hán (Sino - Việt).

Từ đây mà hình thành văn hoá Hán Việt rồi văn hoá Đại Việt (Việt Nam trung đại hay Việt cổ truyền). Bắc Ninh là cái nôi sinh thành người Việt.

2 - Xứ Bắc - mà chủ yếu là vùng Bắc Ninh cũ - có nhiều đô thị cổ, hay nói khiêm tốn hơn thị trấn cổ (bourgades, bourgs)- thị trấn Việt cổ đại và Việt trung đại, giữa biển lúa, biển làng quê. Do đó mà nảy sinh "cá tính phía Bắc" quen giao lưu, tiếp xúc, quen buôn bán nhỏ, quen với cả những "thú vui phong lưu nhỏ" (tiểu phong lưu) kiểu thị dân - thôn dã, hay thôn dân - "nhất cận thị, nhị cận giang". Người Kinh Bắc không phải là nông dân thuần tuý (không quá "quê mùa") mà cũng chưa bao giờ là

thị dân - trưởng giả (bourgeois). Dân ca xứ Bắc - điển hình là dân ca "Quan họ" duyên dáng hơn dân ca nhiều địa phương khác (như Sơn Tây cũ, Nghệ Tĩnh...) có lẽ lời chặt chẽ hơn nhưng vẫn chứa phải là dân ca thị thành hoá. Món ăn, đồ nhắm, rượu chè xứ Bắc phong phú ("ăn Bắc") nhiều hương vị đậm đà, tinh tế, nhưng vẫn là "mâm cỗ nhà quê". Y phục xứ Bắc "mớ bảy mớ ba" của các chị cả, chị hai, anh cả, anh hai cũng vậy, rõ ràng là "nửa tỉnh, nửa quê". Tôi cho đó là truyền thống lâu dài bắt nguồn từ "sắc thái Kinh Bắc" của văn minh văn hoá Việt Nam./.

KỂ CHUYỆN MIÊN MAN VỀ SỰ SINH THÀNH VÙNG VĂN HÓA KINH BẮC - BẮC NINH

01. Lời dẫn: Bây giờ thì thế giới và Việt Nam đã thấm ngấm ngày càng sâu về một luận điểm văn hóa học:

Phát triển (Development) phải *xuất phát từ Văn hóa* (Culture) và *hướng tới văn hóa*.

Con người vừa là chủ thể sáng tạo văn hóa vừa là khách thể tiêu thụ, thưởng ngoạn, chiêm ngưỡng các thành tựu/sản phẩm văn hóa do chính con người và đồng loại làm ra trong quá trình *thích nghi* và *biến đổi* tự nhiên.

Hòa điệu với tự nhiên là triết lý văn hóa của Đông phương - Việt Nam và cũng sẽ là triết lý văn hóa của cả thế giới ở thế kỷ XX ! mà có học giả gọi là triết lý *Tân Tự nhiên* (Neo Naturism)).

Dưới ánh sáng của những luận điểm văn hóa học đó, nay tôi xin lan man kể lại chuyện sinh thành vùng văn hóa Kinh Bắc - Bắc Ninh của người Việt.

02. *Giải ảo hiện thực về dòng sông Đuống. Những dòng sông xứ Bắc ngày xưa.*

02.1. Người Pháp sang ta ở thế kỷ trước, gọi sông Đuống là sông đào (nhân tạo), "sông đào của các thác ghềnh" (Canal des Rapides). Học giả Nguyễn Thiệu Lâu,

rồi các học giả khác căn cứ quan sát điền dã và sử sách thời Nguyễn nhận thấy sông Đuống ở quãng cửa sông (đầu ra từ sông Nhị) được đào thẳng như kẻ chỉ khoảng vài ki-lô-mét, còn về cơ bản nó là sông tự nhiên. GS Đào Duy Anh và lũ hậu học chúng tôi "ăn theo nói leo" - nói sông Đuống chính là *Bắc Giang* xưa mà đầu thời Lý (XI) đổi tên là *Thiên Đức giang*. Giải trình những dòng sông xưa chảy qua *Tây Vu*, *Long Biên*, *Luy Lâu*, *Vũ Ninh*... các "bộ" (không nên dịch là "bộ lạc" mà nên dịch là "vùng" ?) rồi các "huyện" thời thuộc Hán - Lục triều (thế kỷ I trước sau CN - thế kỷ VI) dựa theo sách *Thủy Kinh chú* (thế kỷ VI), học giả trong ngoài nước (Nhật, Australia) đều lấy sông Đuống làm tuyến quy chiếu chính. Nay nhìn lại, tôi thấy như vậy là "bé cái lầm" !

Bây giờ nên chăng nói sông Đuống trước đời Nguyễn (XIX) chỉ là một dòng chảy tự nhiên nhỏ, rồi cứ đào - đắp mãi dọc dài lịch sử xứ Bắc mà nay trở thành con sông lớn vạch đôi Bắc Ninh theo chiều ngang Tây - Đông ? Nó là sản phẩm *vừa là* của tự nhiên *vừa là* của cái nhân vi.

02.2. Thời đầu chống Mỹ - cứu nước (khoảng 65 - 67) một đêm tôi theo ông giám đốc sở Văn hóa Hà Nội tới làng Hội Xá để xem điệu múa "Tùng Choặc" (Ải Lao) xưa vẫn được diễn xướng ở hội Gióng "bên kia sông Đuống". Tôi hỏi: Xưa kia ta cứ phải qua sông sang Phù Đổng múa hát điệu "Tùng choặc" à ? Các cụ dạy bảo tôi: *Gần đây* thì thế, chứ xưa thì không. Trước khi *đào* đoạn sông Đuống này thì Hội Xá và Phù Đổng *ở cùng một bên sông*, đội Tùng Choặc làng chúng tôi *đi bộ* lên Phù Đổng hát múa chầu Thánh ngày 9 tháng Tư hàng năm ! Mà làng Đặng Xá phía dưới ngày xưa cũng thuộc tổng Phù Đổng liền kề

làng Gióng và cũng cùng hầu Thánh, nay cũng ở bên này (bờ nam) dòng sông Đuống rồi ! Thì ra là như thế !

02.3. Trong thời chống Mỹ (nửa cuối thập kỷ 60 nửa đầu thập kỷ 70), 6 năm liền, năm nào tôi cũng đi điền dã khảo cổ - nhân học ở Hà Bắc để cùng học trò cũ - bạn bè - đồng nghiệp dò tìm một "*xứ Bắc ngày xưa*", một "*Hà Bắc cổ trong lòng đất*" trên "*Đôi bờ Ngũ huyện khê*", "*Đôi bờ Tiêu Tương*", rồi ở thập kỷ 80 trên *Đôi bờ sông Dâu* và mãi đến thập kỷ 90 mới *Tìm lại dòng xưa Thiên Đức* (tên các bài và sách tôi đã viết và đã in ấn công khai).

Sau bao năm mầy mò với *tư duy sông nước* của người Việt xứ Bắc và ở toàn Việt Nam, tôi mới hơi hiểu lại phương hướng của các dòng chảy xưa và cảnh sắc "bóng cau với con thuyền một dòng sông" (lời Văn Cao) của những *Làng tôi - làng Việt ven sông* cổ truyền ngày trước. Xứ Bắc có cảnh quan những *làng ven sông*, mà cũng có thể cảnh môi sinh của những *làng ven đồi*, hay những *làng ven sông - ven đồi núi sót* ở một vùng *châu thổ* ngày xưa còn nhiều *rừng rậm* với "Đông Ngàn" (ngàn = rừng), với *rừng sặt* (Trang Liệt). "Rừng Mành Tam Tảo" v.v... và *đầm lầy, đầm sâu rộng*: Lãng Bạc, Lãng Ngâm, Đầm Phù Lưu, chợ Giầu - Đình Bảng, Đầm Rối, Tiêu Tương v.v...

Nếu Văn Cao viết và hát lời cuối "Đâu bóng thuyền Trương Chi", nếu dân gian "buồn trong ca dao" với "Hương xưa" (lời và nhạc Cung Tiến).

Ngày xưa có anh Trương Chi

Người thì thật xấu, hát thì thật hay

Cô My Nương vốn ở lầu Tây

Con quan thừa tướng ngày rày cấm cung...

thì khi đến làng *Tiêu viềng* cùng các làng Tiêu khác ở chân núi *Tiên Sơn (Đại Việt sử lược* chép là Ba - Tiêu sơn (= núi Chuối tiêu) tôi đã mơ màng nhận ra quê hương Trương Chi, còn vài khóm trúc tương truyền là nơi làm ra "Tiếng sáo Trương Chi", và ở cuối thế kỷ XVIII đấy cũng là vùng văn hóa của mối bi-tình Phạm Thái - Trương Quỳnh Như mà cố GSTS Phạm Huy Thông rất đắm mê, cùng Khái Hưng với tiểu thuyết bi-tráng *Tiêu sơn tráng sĩ*. Tôi đã hiểu hơn bài ca dao buồn mà không bi lụy:

Đêm qua ra đứng bờ ao

Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ

Buồn trông con nhện chăng tơ

Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai...

Đêm đêm tưởng dải Ngân hà

Chuôi (ngôi) sao Bắc - Đẩu đã ba năm tròn

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn

Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ...

Đó là sản phẩm nhuần nhuyễn cái *Dân gian* và cái *Bác học* của một xứ Bắc - Kinh Bắc ngày xưa... đầy ắp chất *Trữ tình* !

Tôi chỉ là *hận* hay/và *ân hận* một điều là chưa được đi, chưa có dịp đi dọc "Đôi bờ Tào Khê" mà tôi đã được nhìn từ trên đỉnh "bàn cờ tiên" Tiên Tích - Phật Tích sơn thấy *Nó* chảy từ đầm Phù Lưu vòng vèo qua dưới chân núi Phật Tích, rồi chảy qua dưới chân Lãm sơn (núi Dạm)... rồi xa xa về Đông hơn nữa... hòa vào dòng chảy sông Cầu - Lục dầu giang.

Tôi "lòng tự bảo lòng" rằng ngày nào còn *SỐNG* thì còn quyết phải *ĐI* thăm thú Tào Khê, từ đầu sông cho đến cuối sông, vì, sao chăng nữa, *NÓ* là thành tố của *Mạng dòng chảy Kinh Bắc - Bắc Ninh*, tây nối Tiêu Tương, đông nối sông Cầu, Lục đầu, bắc nối Ngũ huyện giang nam nối sông Dâu - Thiên Đức giang...

Theo lý thuyết Phong - Thủy - Thủy quyển học (Hydrospherology) thì cả *Nút*, cái *Huyệt mạch* của mạng sông và mạng *văn hóa sông nước* Kinh Bắc - Bắc Ninh là DẢI NÚI TIÊN - PHẬT TÍCH - LẠN KHA SƠN.

Tôi quyết tâm cùng bạn bè - đồng chí - đồng nghiệp *vạch lại, vẽ lại* mạng dòng chảy xứ Bắc xưa để về mặt sử học, nối *bằng được* dòng Trương Chi huyền tích với nhà Lý - Ỷ Lan - Lê Văn Thịnh lịch sử và sau đó nữa nối liền mạng (internet) *Trạng - Nghè - Cống*" Kinh Bắc - Bắc Ninh và *vùng quê Quan họ* "độc nhất -, vô nhị" này... Tôi tin các sách *Nguyên Hòa quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký* thời Đường - Tống chép đúng "núi Phật Tích là cửa Tây của huyện Long Biên. Phải tìm huyện thành Long Biên ở quãng Nghi là núi Và.

03. *Hoa quả đầu mùa*

03.1. Cuối tháng trước (7-1997), tôi về thăm lại Kinh Bắc - Bắc Ninh: Thăm Đình Bảng, thăm Phật Tích, thăm Văn Miếu Bắc Ninh, thăm thị trấn Đông Hồ quê hương của dòng tranh dân gian nổi tiếng "hồn dân tộc hiện trên mầu giấy điệp", nào "đánh ghen" nào "hứng dừa" đậm đà chất *Libido* (Dục tính, Dục tình) và "đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã" (thơ Hoàng Cầm) như hôm nay thị trấn mới thành lập rộn rã tưng bừng. Và chúng tôi đi thăm lại (không biết đã mấy chục lần !) chùa Bút Tháp, chùa

Dâu..., để tìm hiểu thêm *bản sắc văn hóa xứ Bắc - Bắc Ninh*, rất *đa tình* nhưng "*đĩ người mà không đĩ tính*" như một nhà văn hiện đại đã viết, không thiếu vẻ vừa "sâu sắc" vừa "chơi chữ" !

03.2. Ngồi dợi phà trên bến Hồ bờ Bắc, ông quyền giám đốc bảo tàng Bắc Ninh chỉ vào một làng ven sông gần cận nhất phía đông mách bảo tôi:

- Đất là làng Tỏi, quê hương của *Trạng Tỏi tứ nguyên* đấy thầy ạ !

- ! *Tứ nguyên à* ? mình chỉ biết các cụ Tam nguyên Vị Xuyên, Yên Đổ của "xứ Nam nhà mình"...

- Thưa thày, đấy là cụ Nguyễn Đăng đã đậu tam nguyên các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, sau lại đỗ đầu kỳ thi "Ứng chế" nữa nên vua Lê - chúa Trịnh ban cho danh hiệu "Tứ nguyên".

- Lạ nhỉ, cám ơn "cậu", đây là lần đầu tiên mình nghe được chuyện này đấy. Sao "các cậu" không chịu viết ra cho "bàn dân thiên hạ" biết ?

Anh bạn giám đốc chỉ cười cười và lại nói thêm:

- Ở làng Tỏi đối ngạn với làng Hồ đó còn có tấm bia cổ nói về việc bắc cầu đá qua sông, nối Tỏi (bắc) với Hồ (nam). Thế có đúng là minh chứng xưa kia dưới thời nhà Mạc (1527 - 1592) khi xây cầu, dựng bia, khúc sông Đuống nơi này còn nhỏ hơn ngày nay nhiều, phải không thày ?

- Đúng quá, hay quá rồi ! Chục năm trước cậu Luyện (nay là PTS giám đốc sở VHTT Bắc Ninh) đi với mình đến làng Hồ, ra bờ sông chỉ cho mình một vệt di tích kiến trúc

Lê muộn đang lở gần hết xuống sông, và bảo mình rằng sông Đuống ngày xưa khúc này còn hẹp lắm, hẹp hơn ngày nay nhiều !

Bây giờ, thêm một minh chứng hữu thể nữa ở bên Tỏi - là cái bia cổ ấy - thì luận cứ của các cậu và mình càng được chứng minh là ĐÚNG rồi, còn gì nữa. Sông Thiên Đức cổ không phải là sông Đuống hôm nay.

Thày trò, bạn bầu cười hể hả... Tôi nói thêm: Sông Thiên Đức - Nghĩa Trụ - sông Dâu... cũng như sông Ngũ Huyện, Tiêu Tương, Tào Khê đều dồn nước xuống Gia Lương vùng sông Bái chân núi Thiên Thai... Thiên Thai - Lãng Ngâm cũng như Phật Tích - Luy Lâu là vùng ĐẤT CỔ có làng mạc ít ra là từ thời đại Đông Sơn - VUA HÙNG.

- Thế Thuận Thành - Á Lữ có di tích tương truyền là mộ và đền KINH DƯƠNG VƯƠNG thì thày nghĩ sao ?

- Mình chưa rõ... Cố tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên viết rằng vùng non nước Gia Lương Lục đầu là nơi mật tập đền thờ LẠC LONG QUÂN. Chắc đấy là vùng ĐẤT CỔ của người LẠC VIỆT cổ, còn Đông Ngàn - Từ Sơn cũ - nay là Đông Anh - Tiên Sơn, tức vùng của bộ Tây Vu xưa là ĐẤT CỔ của người ÂU VIỆT cổ. PGS, PTS Trịnh Sinh vừa "đọc ra" ở vách trong tang trống đồng Cổ Loa loại 1 Heger có 2 chữ "Tây Vu" đấy (Tây Vu = Tây Âu = Tày cổ).

- Hay quá nhỉ, thưa thày !

- Cứ tà tà, mọi cái rồi ra cũng sẽ rõ cả mà thôi. Tôi tin vào tri thức luận Việt Nam hiện đại.

03.3. Tối thứ bảy 12 tháng 7, chúng tôi được lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh cho tham dự "Đêm hát Quan Họ". Tôi đã nghe nhiều đêm/ngày Quan Họ và lại nhớ tới Hồng Thao (đã mất), Trần Linh Quý (còn ở Tân Yên) cùng anh Hồng Dương người Đọ Xá Bắc Ninh, bọn chúng tôi tốn không biết bao nhiêu công, ngày đi, đêm trăng rượu, để bàn bạc về Quan Họ Bắc Ninh... Tôi hỏi anh Hai Mùi:

- Các "làng Quan Họ" tập trung ở đâu ?

Không do dự, anh Hai trả lời:

- Ở đôi bờ Ngũ Huyện Khê - Tiêu Tương !

Đấy cũng là kết luận của tôi hơn chục năm về trước. Gần như ở mỗi làng Quan Họ, ven đồi ven sông, chúng tôi đều tìm ra một *di chỉ* thời sơ kỳ kim khí, 2 - 3 ngàn năm về trước...

Tôi hỏi thêm anh Hai (Mùi) một câu nữa:

- Theo anh thì vì sao Quan Họ chỉ có ở mỗi đất Bắc Ninh ?

Do dự chút xíu, anh bảo:

- Thưa GS, vì xứ Bắc - Kinh Bắc là nơi là nơi đất phì nhiêu, nhiều nhà khá giả. Có khá giả mới "chơi sang" Quan Họ được ! Này nhá, GS là 1 người lãnh đạo Hội VNDGVN, tôi đọc cho GS nghe vài câu này:

- Em là con gái xứ Nam

Chăm nghề cày cấy đi làm xứ Đông

Đồn rằng xứ Bắc cao công

Trốn cha, trốn mẹ, trốn chồng em lên.

-Tỉnh Bắc giá thóc mười hai,

Tỉnh Đông mười tám, tỉnh Đoài hai mươi.

- Trời mưa cho ướt lá khoai,

Đố ai lấy được con trai Thổ Hà !

Trời mưa cho ướt lá cà

Đố ai lấy được đàn bà Vạn Vân !

Đấy, thưa GS, xứ Bắc thóc rẻ, công cao, con trai, con gái xứ Bắc ... kênh kiệu lắm ! Những làng Quan họ khi kết "nước ngãi" kết chạ với nhau *tuyệt đối* không được lấy nhau...

03.4. Ngày hôm sau (13/7), trên đỉnh non Tiên, trong chùa Phật Tích, ngài PCT Bắc Ninh bảo tôi:

- Tối hôm qua, GS hỏi về Quan họ "khó" quá, tôi không tin anh Hai Mùi đã trả lời đúng hẳn... Và chắc là GS đã có ý gì chăng...

- Tôi là cháu chắt của Nguyễn Trãi Ức Trai, của Bác Hồ, tuy là "cháu hơi hư", song tôi vẫn noi theo tâm thức "ưu quốc ái dân", "bình dị cận dân" của Ức Trai, vẫn theo phương châm 4H của Bác Hồ HỌC - HỎI - HIỂU - HÀNH... GSTS nhạc học Trần Văn Khê bảo tôi là ông đưa "tiếng hát Quan họ" đi Tây, ở Tây người ta bảo Quan họ có nhiều chất "bác học". Còn nhạc sĩ Thanh Bảo, công tác ở viện Nghiên cứu âm nhạc bảo tôi: Tôi "đưa Quan họ" sang dự liên hoan ca nhạc Dân gian quốc tế ở Mát-xcơ-va, các GS nhạc học bảo: Quan họ không phải là ca nhạc dân gian mà là ca nhạc bác học với thời gian đã "dân gian hóa" một chừng nào đó... Nhà Lý, như ông vua - nhạc sĩ Lý Nhân Tông, văn bia chùa Đọi Hà Nam 1121 ghi là vua nhạc

"hòa Đường Phạn nhị âm" phối kết nhạc Đường (Trung Hoa) vào nhạc Phạn (qua Chăm-Pa). Nhạc phủ đời Đường có phòng chuyên sưu tầm nghiên cứu "nhạc Chiêm Thành", nhà Lý rất thạo "Chiêm Thành âm" lại đưa nhiều tù binh vốn là nhạc công - vũ nữ - nghệ sĩ điêu khắc đá cung tiến cho các đại danh lam trên quê hương xứ Bắc. Kia, ông xem, một mô típ điêu khắc ở các con thú đá chùa Phật Tích, nhà sử - kiến trúc học Nguyễn Hồng Kiên có lần viết bài nghiên cứu ký tên Trần Hồng Kiên đã "lẩy" ra một mô típ "in hệt" mô típ Chăm Pa ở thánh địa My Sơn của vương quốc Chăm Pa tại Quảng Nam nay, thuộc thế kỷ VII - IX - XI...

- Thế nghĩa là nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa Kinh Bắc có "chất" Chăm Pa ?

- Vâng ! Trên *nền tảng nội sinh* Việt cổ (hai di tích Đông Sơn lớn nhất ở Bắc Ninh mà ta hiện biết là *Đình Tổ* cạnh kề Bút Tháp của sông Dâu và *Làng Ngâm* ở chân núi Thiên Thai Gia Lương), dân xứ Bắc -chiếm cứ vùng châu thổ là cái *gạch nối* giữa châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Thái Bình từ thế kỷ thứ I trước sau CN đến thế kỷ VII đã hội tụ, hội nhập và kết tinh, lắng đọng nhiều thành tố văn minh Hoa - Ấn ở Khương Tự Lũng Khê, (thành Luy Lâu), ở Tam Á (nơi có mộ và đền Sĩ Nhiếp - Sĩ vương), ở Nội Duệ - cầu Lim, ở Và - Nghi Vệ (nơi có những bãi mộ Hán - Lục triều hoành tráng mà học giả Pháp gọi là những "lâu đài dưới mặt đất" (Palais sous - terrain), và nhiều nơi khác như Dạm - Lãm Sơn, như Long Khám - Tiên Sơn, như Đông Cứu - Thiên Thai sơn v.v... và v.v...

Xứ Bắc - Bắc Ninh là một *điển hình* của sự đan xen, hội nhập, tiếp biến, giao thoa văn hóa Việt - Hoa, Việt Ấn,

Việt - ngoài khác nữa để "lắng hồn núi sông ngàn năm" (lời của Nguyễn Đình Thi) mà trở thành cái NÔI CỦA VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT TRƯỞNG THÀNH, trở thành xứ sở của văn hóa Phật giáo Đại Việt như câu ca dân gian nói "Cầu Nam, *chùa Bắc*, đình Đoài", trở thành xứ sở của văn hóa Nho giáo Đại Việt với mấy trăm "Trạng - Nghè - Cống" mà nổi trội là Trạng Nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh - Dân gian gọi là "Trạng Gủ" (quê ông có tên "nôm" là làng Gủ)... rồi nào là "Trạng Me (Ông Mặc) đè Trạng Ngọt (Như Nguyệt)" v.v...

Xứ Bắc - Kinh Bắc - Bắc Ninh có đủ các thể loại làng NÔNG - CÔNG THƯƠNG - CHÀI, có "mạng lưới chợ quê" phong phú, có Phù Lưu, Đình Bảng, Đồng Kỵ có làng Vó, có làng Bưởi Nổi lừng danh cả nước, có mạng lễ hội (hội mùa) phát triển nhất nước, như Hoàng Cầm đã viết: "Những hội hè đình đám, Trên núi Thiên Thai, trong chùa Tháp Bút, giữa huyện Lang Tài... "tạo nên một học giả Toan Ánh với hàng chục sách về "Hội hè đình đám" của "Đất lề quê thói"... v.v...

04. *Lời tạm đóng*

Bắc Ninh có truyền thống buôn bán của Thị Cầu, Đáp Cầu, có truyền thống cách mạng của Ngô Gia Tự Tam Sơn, Nguyễn Văn Cừ (Phù Khê), Hạ Bá Cang tức Hoàng Quốc Việt (Đáp Cầu)....., có Đồng Kỵ -Đình Bảng, cái nôi sinh nở Nghị quyết TƯ có tiếng vang toàn quốc "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (3-1945) tạo tảng nền lý luận và thực tiễn cho cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng mùa Thu (tháng 8-1945).

Còn có biết bao điều phải nói, cần nói về một Kinh Bắc ngàn năm VĂN HIẾN.

Chỉ còn một điều trăn trở: Xứ Bắc - Bắc Ninh tiến lên "Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa" và cùng lúc "Đô thị hóa" đặng xây dựng một xứ Bắc giàu mạnh, giàu bản sắc "ăn Bắc, mặc Kinh", cùng cả nước xây dựng một xã hội dân chủ - công bằng - văn minh hiện đại, kết hôn và kết trái giữa cái CỔ TRUYỀN và HIỆN ĐẠI như thế nào...?

Điều đó thì kẻ ngu hèn này làm sao mà biết được, xin nhường "lời" và cái "nhìn", cái "làm" cho Nhân dân và Lãnh đạo xứ Bắc - Bắc Ninh yêu quý.

Bắc là phía bắc thành Rồng

Ninh là yên ả một lòng vì Dân !

Hà Nội, mùa Hè Đinh Sửu, 1997

XỨ BẮC NGÀY XƯA

Non sông Hà Bắc mang tên "Bắc" là từ trước đời Lý (thế kỷ XI).

Chứng cớ, là ngày sau khi dời đô đến đất Hà Nội - Thăng Long, Lý Công Uẩn đã đổi tên *Bắc Giang* làm *Thiên Đức Giang(Đại Việt sử lược q. II, 2b).* Cũng năm đó đổi châu *Cổ Pháp*- tức miền Đình Bảng quê hương nhà Lý thành phủ Thiên Đức. Cái tên Kinh Bắc theo sử chép là thấy từ đời Trần : Lộ Bắc Giang cũng gọi là lộ Kinh Bắc. Khi Lê Thái Tổ chia cả nước ra làm 5 đạo thì có *Bắc đạo.* Khi Lê Thánh Tông chia cả nước ra làm 12 đạo thừa tuyên thì có thừa tuyên *Bắc Giang* hay *Kinh Bắc* sau gọi là xứ rồi gọi là *trấn Kinh Bắc.* Tên *Bắc Ninh* mới xuất hiện thời Minh Mạng (1822). Năm 1831 là tỉnh Bắc Ninh.

Qua bao đổi thay, chỉ một cái tên " Bắc" là trường tồn! Đó là một tên đất được định danh theo *phương hướng*- và đó mà một nguyên tắc *thuận tiện.* Đã định hướng, thì phải có một nơi trung tâm, dùng làm *hệ thống quy chiếu.* Đặt Đông, Đoài, Nam, Bắc.. là lấy vùng Hà Nội làm trung tâm. Có trung tâm Hà Nội, đời Trần gọi là Trung đô *mới* có tên Bắc. Tên đó- tuy sử không chép - nhưng có thể suy luận rằng nó không thể xuất hiện trước thế kỷ VI- VII, khi vùng Hà Nội trở thành trung tâm của Giao Châu đời Tuỳ, và sau đó của An Nam đô hộ phủ đời Đường.

Căn bản, đó là một cái tên *dân gian.* Nhà nước có dùng là cũng dùng tên dân gian, Nhà nước có đổi thì tên dân

gian ấy vẫn tồn tại. Trong tên chính thức đời thuộc Đường, chưa có tên Bắc. Với Đạo giáo và khoa chiêm tinh học, với các đạo sĩ cung Thái Thanh góp mưu ở trong, có *gán cho non sông xứ Bắc những cái tên* ứng với các vì sao: Nguyệt Đức (sông Cầu), Thiên Đức (đồng thời là tên phủ...) thì cái tên Bắc cũng như các tên Cầu (hay Sau), Đuống... vẫn tồn tại.

Nhà vua có lệ" nâng cấp nâng bậc" quê hương mình, gán cho quê hương một cái tên vinh dự như *Phủ* (Thiên Đức, Thiên Trường), *Kinh* (Lam Kinh)... Khi vua Lý, năm 1014, đổi phủ Ứng Thiên (Phụng Thiên, Hoài Đức, Hà Đông, Hà Nội ngày sau) làm *Nam kinh*, thì chắc đã có thói quen gọi vùng Thiên Đức, xứ Bắc là *Bắc Kinh hay Kinh Bắc*. Sử chép đời Trần có tên đó, tôi cho là đã thịnh hành từ thời Lý.

Xứ Bắc- tôi xin phép cứ gọi tỉnh Hà Bắc thân yêu, thanh quý của ta bằng cái tên nôm na, quen thuộc trong dân gian và trong sử ấy. Xứ Bắc ngày xưa, thì cũng như toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ, căn bản là một miền RỪNG RẬM và ĐẦM LẦY.

Rừng rậm, thì chứng cứ quá rõ ràng. Vài chục năm trước đây vẫn còn rừng Sặt (Trang Liệt, Từ Sơn) mà nay chưa phải đã mất hết dấu tích.

Rừng Báng- ở Đình Bảng thì *Thượng kinh phong vật chí* cuối Lê đầu Nguyễn còn nhắc đến, với những cây Búng Báng và rất nhiều cây lộc vừng để ăn cùng " nem Báng". Thời Lý, quanh đó còn là đất rừng, vua sai cắm đất vài mươi dặm đặt làm *sơn lãng cấm địa (Cương mục, chính biên,* qI, 8b*)*. Nhân tiện, nói qua rằng ít nhất đến đời Lý, vua và dân vẫn theo phong tục Việt Mường cổ, như tục trên vùng Mường ngày trước, chôn người chết trong rừng.

Rừng là thế giới của ma- người chết - để phân biệt với thế giới của người - người sống- ở trong xóm làng, ngoài đồng ruộng- Vì quan niệm ấy mà *làng nào cũng có một cánh rừng- tha ma mộ địa; từ làng này qua làng khác là phải vượt một cánh rừng ranh giới*- Thuở ấy người còn thưa nên đất còn rộng, cả điều kiện vật chất lẫn điều kiện tín ngưỡng tinh thần chưa dẫn tới tệ nạn phá rừng như ngày sau! Cũng vì từ Đình Bảng sang Tiêu Sơn còn có rừng, mà đẻ ra huyền tích bà Phạm Thị đi chùa Tiêu gặp đười ươi rồi sau đẻ ra vua sáng nghiệp triều Lý! Còn như *rừng Mành* (Tam Tảo) *rừng Ngườm* (Nghiêm Xá), *rừng Nòn* (Phù Đổng, Tiên Du cũ), *rừng Cháy* (Phù Chẩn).v.v... thì nhiều lắm, *Rừng tre ngà* là một thực tế địa lý- lịch sử của xứ Bắc ngày xưa để trên đó vẽ ra huyền thoại Ông Dóng- Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân bằng tre ngà và cùng đánh giặc với Dóng có ông Hổ Lang Thiên Tướng! Những địa danh Gia Lâm, Văn Lâm, Du Lâm, Hoa Lâm, Đông Lâm, Trường Lâm.v.v... cũng nảy sinh trên cái thực tế đó. Vậy XỨ BẮC XƯA= XỨ RỪNG RẬM không phải là giả thiết nữa mà đã là điều khẳng quyết. Than bùn Hà Bắc lại là một chứng cớ khác của xứ Bắc xưa rừng rậm- đầm lầy. Về mặt địa lý (và phân vùng địa lý- tự nhiên), ai cũng biết cùng với ô trũng Hà Nam Ninh, *Hà Bắc cũng có một vùng ô trũng (Gia Lương) là vùng đồng bằng chưa hình thành xong,* chưa được phù sa sông Hồng lấp đầy thì con người đắp đê, từ bở thửa bờ vùng chuyển thành đê- ngăn cản sự hình thành tự nhiên của đồng bằng. Từ mạn biển Quảng Ninh đi lên, vào đầu công nguyên, Mã Viện đã đứng trước một vùng *Lãng Bạc*, ở phía đông huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa), giáp với Tây Vu (Tiên Du) và Long Biên (Yên Phong) là một vùng" *dưới thì nước, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt..."(Hậu Hán thư,* q54, 8a). *Đó chính là* vùng đầm lầy xứ Bắc xưa. Ở đó có

bốc lên khí độc đầm lầy- như thực tế một số vùng châu Phi gần đây. Thế cho nên hình ảnh thần thoại Ông Đổng xứ Bắc" cắn nát núi, húi sạch rừng, bưng ngang lũ" chính là biểu tượng của những con người, những tập thể người tấn công khai phá lần đầu tiên vùng xứ Bắc. Những con người cổ xưa đó đã để lại những dấu tích vật chất- nay ta gọi là những di chỉ khảo cổ- ở khắp miền xứ Bắc cũ. Nếu không kể Đồng Vông, Bãi Mèn (Cổ Loa), Tiên Hội, Đình Tràng(Dục Tú), Trung Màu... trước thuộc xứ Bắc, từ 1961 bắn về Hà Nội, thì trên đất đai Hà Bắc nay, tiếc thay *chưa được điều tra cơ bản về khảo cổ học*, mới chỉ có những phát hiện lẻ tẻ- ta được biết những di chỉ sau đây(tạm xếp theo thứ tự thời gian). 1.Công xưởng chế tác đồ đá Bãi Tự (Tiêu Viêng), rất tương đồng về tính chất kỹ thuật đá với di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng), tính chất gốm tương tự với di chỉ Phùng Nguyên (Vĩnh Phú). Niên đại không kém hơn niên đại Tràng Kênh (3.405 ± 100 năm cách nay). 2. Di chỉ Phù Lưu(Tiên Sơn), Phù Chẩn(Tiên Sơn) *Đông Lâm* (Hiệp Hoà)... tương đương với giai đoạn Đồng Đậu của thời đại đồng thau Việt Nam . Niên đại không kém hơn niên đại Đồng Đậu (3.330 ± 100 năm cách ngày nay). 3. *Di chỉ Nội Gầm, di chỉ Chi Long*(Yên Phong) mộ hình thuyền *Lai Đông (Gia Lương)*... cũng như trống đồng Giao Tất (Keo), khu di chỉ, mộ táng Trung Mầu... là những di tích điển hình của giai đoạn Đường Cồ với nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng- đã phát hiện được ở Hà Bắc, thuộc cuối thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam. Niên đại không kém niên đại Việt Khê (Hải Phòng) (2480 ± 100 năm cách ngày nay) hay niên đại Gò Chiền Vậy (Hà Tây) (2350 ± 100 năm cách ngày nay). Đó là những chứng tích vật chất của thời đại Hùng Vương, thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước trên đất đai Hà Bắc. Đó là cơ sở để nảy sinh hàng loạt những huyền thoại và huyền tích về thời

đại vua Hùng cùng các đền thờ- rất nhiều-các vị thần được xem là con Lạc Long Quân, là tướng tá nhà Hùng, nhà Thục... và Ty Văn hoá Hà Bắc- đặc biệt là nhóm Văn học dân gian và tổ Sử cổ đại của Ty đã sưu tầm được .

* *

*

Tương truyền rằng nước Văn Lang, thuở mới dựng có 15 bộ- tức 15 bộ lạc. Sử sách thường cho *xứ Bắc thuộc bộ Vũ Ninh*. Có đúng không ? Không hoàn toàn đúng. Trên đất đai xứ Bắc xưa, vào thời dựng nước, có nhiều bộ lạc hơn.

Đối với các khu vực phương Nam mới chiếm được, nhà Hán có thói quen chuyển các cộng đồng lãnh thổ- bộ lạc cũ thành huyện. Tên các quận, huyện, hoặc mới đặt, hoặc phần lớn giữ *tên cũ mà phiên âm ra chữ Hán.*

Trên đất đai xứ Bắc xưa, thời thuộc Hán có các huyện:

- Long Biên, với phía tây là núi Tiên Sơn(Phật Tích).

- Luy Lâu, với thành Luy Lâu ở Dâu(Thuận Thành).

- Tây Vu, với trung tâm là Cổ Loa.

- Bắc Đái (theo *Thuỷ kinh chú*, hai huyện này đều ở phía Đông Long Biên).

-Kê Từ và Bắc Thái đều ở mạn Bắc Giang cũ (Yên Dũng, Lục Ngạn).

Luy Lâu- như tôi đã chứng minh ở hội nghị Hùng Vương I (xem *Hùng Vương dựng nước* tập I) - là phiên âm tên cổ của Dâu. Huyện của bà Ỷ Lan, từ Sủi (Thổ Lỗi) đổi thành Siêu Loại rồi Thuận Thành, vốn là đất đai bộ lạc Dâu, nơi trung tâm tôn giáo của bộ lạc là đền Bà Dâu (Nữ

thần nông nghiệp), mãi đến đời Sĩ Nhiếp (thế kỷ II sau CN) mới chuyển thành chùa Dâu- tức chùa Pháp Vân- mà cái tên *Cổ Châu* còn là " vang bóng một thời" của cái tên Dâu cũ, tên Kẻ Dâu của dân gian.

Đó là bộ lạc vùng đất bãi sông Thiên Đức- Dâu, nổi tiếng về nghề dâu tằm và sau này đã một thời là trung tâm của chính quyền đô hộ Hán- Ngô. *Long Biên,* với huyền thoại Rồng hiện ở bến sông, là đất đai của *bộ lạc Rồng*, một thành viên quan trọng của nước Văn Lang. Long Biên ở phía Đông núi Phật Tích, giáp giới với Tây Vu- tức Tiên Du ngày sau- và tuy có một miền núi cao (thượng lưu sông Kinh của Thuỷ Kinh chú, tức sông Cầu) là miền đồi núi ở Hiệp Hoà, Việt Yên- nhưng phần đất cơ bản của Long Biên thì nằm giữa sông Ngũ Huyện và sông Đuống (Yên Phong và một phần Quế Võ, Gia Lương).

Dễ hiểu, nếu dọc sông Cầu (và cả sông Thương) đều thờ *Thánh Tam Giang*, với trung tâm là *đền ngã ba Xà*, vốn là đền thờ Rắn- Ông Cộc, Ông Dài, sau được lịch sử hoá thành Trương Hống, Trương Hát- Phú Lương, cái tên sau này của sông Cầu, cũng như Phù Long... (xem *Việt Điện u linh)* cũng chỉ là tên phiên âm của Rồng Long (Thuồng luồng...). Cũng không phải bỗng dưng thần Cao Lỗ, được thờ ở Đại Than lại là biểu hiện của " tinh " Rồng đá, còn gọi là Thạch thần (xem *Việt Điện u linh).* Cũng ở vùng này, *đền thần nước* là phổ biến, từ đền Choá đến đền Diềm. Cũng vậy, đền Lạc Long Quân ở Đại Bái, Bình Ngô và Nghi Khúc (Gia Lương).v.v...

Và các điệu múa Trống Rồng ở Thị Cầu, múa Rồng lột mà *Bắc Ninh phong thổ ký* gọi là " đóng nột" ở Đại Bái.v.v...

Tây Vu- biến âm của Tây Âu- bao gồm vùng Đông Anh

và Tiên Du cũng là một bộ lạc lớn, có thể coi là *mũi nhọn của người Âu Việt* bắn sâu xuống vùng đồng bằng Lạc Việt, giới hạn cực nam của địa bàn phân bố của người Âu Việt.

Theo Mã Viện, ở đầu công nguyên, ở huyện Tây Vu có 32.000 hộ, biên giới cách xa huyện đình tới hơn nghìn dặm (*Hậu Hán thư*, q54, 8b). Cả quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) đời thuộc Hán có 92.440 hộ (*Tiền Hán thư* , quyển 28, 9b-10b), vậy Tây Vu chiếm tới già 1/3 số hộ của cả miền Bắc, gần bằng số hộ của quận Cửu Chân (Thanh Nghệ Tĩnh: 35.743 hộ) gấp đôi số hộ của quận Hợp Phố (15.398 hộ) và quận Nhật Nam (15.460 hộ), Mã Viện tâu vua Hán và được vua Hán bằng lòng, chia huyện Tây Vu thành huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa, miền Từ Sơn và Vĩnh Phúc cũ), huyện Vọng Hải ở Bắc Phong Khê và huyện Tây Vu (thu nhỏ), tức miền Tiên Du ngày sau. Tiên Du cũng chỉ là " đồng âm dị dịch" của Tây Vu, Tây Âu.

Bộ lạc Tây Vu- mà Thục Phán- An Dương Vương là thủ lĩnh, tây giáp đất đai bộ lạc Mê Linh của các vua Hùng cũ (Phú Thọ- Sơn Tây cũ), bắc liền với miền núi rừng Việt Bắc, đông giáp đất đai bộ lạc Long Biên.

Nếu Mê Linh tức M'linh là bộ lạc Chim, Long Biên là bộ lạc Rồng thì có thể Tây Vu là bộ lạc Rùa. CHIM, RỒNG, RÙA vừa là tổ tiên thần thoại, vừa là anh hùng khai hoá, vừa là biểu trưng, biểu tượng (symbole) của các bộ lạc đó. Ưu thế ở xứ Đoài- với trung tâm là núi Tản, núi Nghĩa thuộc về bộ lạc Chim- Chim là loại có cánh, biểu tượng trên cao, miền núi đồi. Ưu thế ở xứ Bắc với trung tâm là sông Cầu và vùng đầm đìa Lãng Bạc thuộc về bộ lạc Rồng. Bộ lạc Rùa đan xen vào giữa hai bộ lạc này. Ban đầu bộ lạc Rồng với bộ lạc Chim là hai bộ lạc lớn, bình đẳng. Về sau ưu thế thuộc về bộ lạc Chim, với thủ lĩnh là

các "vua Hùng" (Khun). Có thể xem đó là ưu thế của vùng chân núi, vùng giáp ranh đối với vùng hạ bạn, ưu thế của bộ lạc làm nghề nông đối với các bộ lạc còn gắn nhiều với sông nước ở buổi đầu thời đại đồng thau. Về sau, khi uy thế của bộ lạc Chim của các vua Hùng suy thoái (về cuối thời đại đồng thau) thì nổi bật lên hàng đầu của lịch sử Việt Nam cổ đại là uy thế của bộ lạc Rùa, hay đúng hơn là bộ lạc Tây Âu, vốn chiếm cứ cả một miền giầu khoáng sản ở Việt Bắc (đồng, thiếc, sắt...) và lấn chiếm cả một miền đồng bằng cao ráo của xứ Bắc (Vĩnh Phúc và một phần Bắc Ninh cũ) có lẽ xưa là đất của hai bộ lạc CHIM và RỒNG.

Thánh Dóng- Phù Đổng Thiên Vương- không phải là người anh hùng thần thoại của bộ lạc Vũ Ninh như một số tác giả đã hiểu sai. Phù Đổng thuộc Tiên Du cũ là đất dai của bộ lạc Tây Vu, giầu khoáng sản. Đó là thần thoại về SẮT, thần thoại của những người THỢ RÀO; và hội Dóng thoạt kỳ thuỷ là Tết mưa dông đầu mùa làm ăn tháng Tư của bộ lạc nông nghiệp vùng xứ Bắc ngày xưa.

Thánh Dóng không những không phải là người anh hùng thần thoại của bộ lạc Vũ Ninh mà còn là *thể đối lập thần thoại* của Vũ Ninh: Thánh Dóng đánh giặc *Ân ở Vũ Ninh* chứ không phải người Vũ Ninh. Vũ Ninh ở đâu?

Vũ Ninh là một địa danh dời Ngô (thế kỷ III). Nhà Ngô lập huyện Vũ Ninh, do tách một phần huyện Long Biên thời Hán mà chia đặt (xem *Tấn thư* quyển 15, 9a; *Tống thư* quyển 38, 21b- 21a; *Tề thư* quyển 14, 13b). Núi Trâu Sơn- tức vùng Châu Cầu Thất Gian, chiến trường của Dóng- còn mang tên là Vũ Ninh Sơn. Đây cũng là nơi Triệu Đà lui quân đóng giữ sau nhiều lần tiến đánh An Dương Vương ở Tiên Du (xem *Toàn thư)* mà không thắng

(xem *Thuỷ kinh chú*, quyển 37, 5b: "Nam Việt Vương (Triệu Đà) biết không thể đánh được bèn lui quân về đóng ở huyện Vũ Ninh"). Vũ Ninh tồn tại suốt thời Lục triều. Nhà Tuỳ bỏ huyện Vũ Ninh. Năm 521, nhà Đường đặt Long Châu ở huyện Long Biên, lĩnh 3 huyện : Long Biên, Vũ Ninh, Bình Lạc. Đầu thời Trinh Quán (627), bỏ Long Châu, Vũ Ninh, Bình Lạc nhập vào Long Biên và lệ thuộc Tiên Châu (*Cựu Đường thư*, quyển 14, 42b, 43a). Nhà Lý, nhà Trần gọi là châu Vũ Ninh (*Đại Việt sử lược, quyển 2, 11a).* Nhà Lê đổi thành huyện Vũ Ninh, sau vì kỵ huý chữ "Ninh" đổi thành Vũ Giang, quen đọc là Vũ Giàng, tức là đất huyện Quế Võ ngày nay.

Vậy *Vũ Ninh là đất đai của bộ lạc Rồng (Long Biên).*

Thánh Dóng ở Tiên Du đánh Ân ở Vũ Ninh là biểu tượng của cuộc xung đột, lấn chiếm của bộ lạc Rùa- bộ lạc Tây Vu- đối với bộ lạc Rồng. Không phải bỗng dưng mà Cao Lỗ ở Vũ Ninh lại có hiệu là " Thạch thần" và tướng Ân ở Vũ Ninh lại là" Thạch binh thần tướng". Cũng không phải ngẫu nhiên huyền tích lại cho là An Dương Vương (Tây Vu) giết chết Cao Lỗ (Vũ Ninh).

Vạch sơ đồ biểu tượng thần thoại và huyền tích, ta thấy:

TÂY VU/ LONG BIÊN

TIÊN DU/ VŨ NINH

DÓNG/ ÂN

AN DƯƠNG VƯƠNG/ CAO LỖ

SẮT/ ĐÁ

RÙA/ RỒNG

Nghiên cứu sự ánh xạ lịch sử của hệ biểu tượng thần thoại nói trên, kết hợp với các tài liệu khảo cổ, lịch sử, ta có thể phỏng đoán vận mệnh lịch sử của các bộ lạc thời bắt đầu dựng nước, qua đó vạch lại lịch sử mù mịt thời không có chữ viết của xứ Bắc ngày xưa như sau:

1. Thiên niên kỷ II trước công nguyên: Sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồng thau Việt Nam : Bộ lạc Chim ở xứ Đoài, bộ lạc Rồng ở bắc và đông xứ Bắc, bộ lạc Dâu ở nam và tây xứ Bắc, bộ lạc Dâu giáp với bộ lạc Trâu (Câu Lậu) ở xứ Đông (Hưng Yên cũ). Bộ lạc Rồng tiếp giáp với các bộ lạc Tây Âu ở miền Việt Bắc ngày nay về phía thượng lưu sông Cầu.

Ưu thế thuộc về bộ lạc Chim xứ Đoài, với các thủ lĩnh là các "khun" (Vua Hùng).

2. Thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên: hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam .

Ưu thế các bộ lạc Tây Âu tăng tiến nhờ nắm các nguồn tài nguyên khoáng sản miền Việt Bắc, đặc biệt là đồng, chì, thiếc, sắt... mà các bộ lạc miền xuôi rất cần.

Bành trướng, lấn chiếm của các bộ lạc (bộ tộc) Tây Âu xuống miền đồng bằng xứ Bắc, tới Vĩnh Phúc và Tiên Du, Từ Sơn cũ. Đất đai bộ lạc Chim(Mê Linh) và Rồng (Long Biên) bị thu hẹp.

Nửa đầu thiên niên kỷ này: xung đột giữa bộ lạc Tây Vu(Dóng) và bộ lạc Rồng (Ân) ở Vũ Ninh- tức vùng Châu Cầu Thất Gian. Có lẽ lúc đó Tây Vu tạm thời liên hiệp với Mê Linh(Dóng nhận là tướng nhà Hùng, Thục nhận là dòng dõi Hùng Vương).

Bắt đầu quá trình suy thoái của bộ lạc Chim tuy vẫn còn giữ được ngôi thủ lĩnh liên minh bộ lạc (vua Hùng).

Nửa sau thiên niên kỷ này: Thủ lĩnh Tây Âu lật đổ ngôi vua Hùng, tiến lên địa vị thủ lĩnh tối cao (vua Thục).

Kháng chiến chống Tấn

Kháng chiến chống Triệu Đà.

Trước khi lật đổ vua Thục, từ cuối thế kỷ II trước công nguyên, Triệu Đà đã lấn chiếm được một phần đất đai của bộ lạc Rồng: Đà chỉ từ Tiên Du lui quân đến Vũ Ninh, và cũng xuất phát từ đó mà đánh trận cuối cùng lật đổ An Dương Vương ở Tây Vu vào sau năm 180 trước công nguyên. Núi Vũ Ninh còn di tích nhà Triệu (xem *Đại Nam nhất thống chí*, Bắc Ninh tỉnh). Huyền tích được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái* và *Toàn thư*... cũng nói: An Dương Vương và Nam Việt Vương giảng hoà, phân chia địa giới ở sông Bình Giang. Bình Giang trở lên Bắc thuộc Triệu, Bình Giang trở về Nam thuộc Thục. Bình Giang là sông nào?

Không phải là sông Đuống như các sử gia phong kiến của ta nhận lầm: Cổ Loa- kinh đô nhà Thục là ở bắc sông Đuống.

Cũng không phải là sông Cà Lồ như G.Dumoutier quan niệm.

Đọc những tài liệu lịch sử thời Trần hay còn vết tích tài liệu thời Trần- như *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái, Toàn thư*... và đặc biệt các tài liệu địa lý lịch sử đời Đường- Tống (*Nguyên Hoà quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký*...) ta còn biết rõ Bình Giang là sông Lục Đầu.

Vũ Bình Giang là sông Cầu.

Nam Bình Giang là sông Thương.

Theo *An Nam chí nguyên*, sông Bình Than là sông Lục

Đầu:" Sông Bình Than, phát nguyên từ Xương Giang (sông Thương)", " núi Phả Lại... mặt kề Bình Than"," sông Như Nguyệt (sông Cầu) dưới thông với sông Bình Than", "sông Thiên Đức... dưới thông với sông Bình Than".

Vậy hệ thống sông Bình Giang, giới tuyến tạm thời của Thục và Triệu : trước khi Thục mất nước hoàn toàn cho Triệu, là hệ thống Lục Đầu Giang trên tiếp nước sông Cầu, sông Thương, dưới tiếp nước sông Thiên Đức- Dâu...

Vùng đó chính là vùng của bộ lạc Rồng (Long Biên).

Không rõ thủ lĩnh bộ lạc Rồng có vì bất mãn với thủ lĩnh Tây Vu mà quy phục Triệu Đà không ?(theo sử chép, Triệu Đà thần phục được các Lạc tướng).

Chỉ biết xứ Bắc ngày xưa- đặc biệt là phần phía bắc và đông bắc là bãi chiến trường, là ranh giới của hai thế lực đối lập BẮC- NAM. Nếu ở vùng đó- như Lãng Ngâm- tìm thấy rất nhiều vũ khí bằng đồng, cũng tìm thấy bên cạnh đồ đồng Đông Sơn, đồ gốm Đường Cồ, một ít đồ đồng và đồ gốm " lạ", "ngoại lai" Chiến Quốc Hán thì cũng là điều dễ hiểu.

3. Khoảng trước sau Công nguyên. Khi nhà Hán đã đặt được cách thống trị trên đất nước ta thì Long Biên và Luy Lâu- hai bộ phận hợp thành chủ yếu của xứ Bắc đã trở thành trung tâm của quận Giao Chỉ, của Giao Châu nghĩa là của cả miền Bắc Việt Nam, của cả nước . Và xứ Bắc còn giữ địa vị đó đến cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII trước khi nhường vai trò trung tâm cho vùng non sông Hà Nội.

Đầu công nguyên, đó là bãi chiến trường lớn giữa nghĩa quân Trưng Vương quê xứ Đoài với đội quân viễn chinh của Mã Viện. Cuối thế kỷ II- đầu thế kỷ III, đấy là trị sở

của Sỹ Nhiếp, thái thú Giao Chỉ kiêm quản 7 quận phương Nam.

Thế kỷ IV, đấy là nơi giao chiến giữa Đỗ Tuệ Độ và dư đảng nghĩa quân nông dân Trung Quốc Lư Tuần.

Thế kỷ VI, đấy là nơi Lý Bí đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư, định Kinh đô Vạn Xuân, tiếp theo, đó là Kinh đô của Việt Vương Triệu Quang Phục.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ X, đấy là trung tâm hấp thụ và truyền bá Thiền tông Phật giáo Việt Nam với hai trung tâm thời thuộc Đường là Pháp Vân (chùa Dâu) và Kiến Sơ (Phù Đổng).

Những thế kỷ giải thể và đan xen văn hoá Việt - Hán ấy, ở xứ Bắc thể hiện sâu sắc hơn bất cứ đâu trên miền Bắc Việt Nam, có lẽ 3 thế kỷ sau cùng chỉ thua có vùng Hà Nội .

Đấy là nơi tụ cư của quân Hán- Lục Triều, của sĩ phu, học trò Hán tộc, của dân nghèo Hán tộc sang sinh cơ lập nghiệp. Đấy là nơi trụ trì và truyền đạo của các nhà sư Thiên Trúc, Hán, Hồ, Khơme.. Từ Khang Tăng Hội đến Tì Ni Đa Lưu Chi, từ Mâu Bác đến Vô Ngôn Thông...

Xứ Bắc xưa là ngã tư đường của các đường giao lưu văn hoá Nam Bắc Đông Tây.

Để đến thời Lý, đấy lại là nơi nở rộ các chùa chiền ("cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài") quê hương nhà Lý, quê hương Ỷ Lan cũng là nơi an tháp nhiều tù binh và nghệ sĩ Chiêm Thành.

Theo tôi, mọi loại hình văn hoá độc đáo của xứ Bắc chúng ta, đặc biệt là dân ca Quan họ Bắc Ninh cần được cứu xét trong bối cảnh lịch sử xã hội đó.

Cái chiều sâu lịch sử mà tôi vừa mới phác hoạ về xứ Bắc thanh quý có lẽ còn mơ hồ và nông cạn.

Song, cái nông cạn của một người làm sử không phải là cái nông cạn của một mảnh đất đầy những chứng tích lịch sử còn lưu lại trong lòng đất và trong lòng người xứ Bắc mến yêu./.

Hà Nội, tháng Chạp 1973

XỨ BẮC - KINH BẮC
MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HOÁ

I.VỊ THẾ XỨ BẮC

1.Cũng như và tiếp nối cố tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên, nhà dân tộc học tài danh thời cận - hiện đại, tôi vẫn cho rằng cái nôi - cốt lõi - hạt nhân của người Việt - Kinh là vùng đất chủ yếu của xứ Bắc - Kinh Bắc, hình bình hành với giới hạn: đôi bờ Cà Lồ ở Bắc (lên nữa là thế giới Tày cổ Việt Bắc), đôi bờ Dâu - Đuống ở Nam (xuống nữa là thế giới Mã Lai cổ (về mặt ngữ ngôn), đôi bờ Nhị Hà ở Tây (quá về Tây nữa là thế giới Môn Móc (Mường cổ) và đôi bờ Phú - Lương, Nguyệt Đức, Cầu - Sau ở Đông (quá sang Đông ta lại vào không gian Tày cổ (hòa trộn với không gian Mã Lai cổ).

Trong không gian bình hành đó, ta có: - Cổ Loa, trung tâm Âu Lạc cổ. - Mê Linh, Hạ Lôi, quê hương hai bà Trưng. - Phù Đổng, trung tâm rèn sắt và trung tâm huyền thoại về ông Đống - Đổng, Thiên Vương - Mặt trời - Tết Mưa Dông...

Về biểu tượng "Tứ bất tử" - muộn mằn sau thế kỷ XVI thì Tản Viên thuộc xứ Đoài, Phù Đổng của xứ Bắc, Chử Đồng Tử - thánh mẫu Liễu Hạnh của xứ Nam.

Cũng trong hình bình hành - cái nôi Kinh Việt đó ta thấy: - Phật giáo - Luy Lâu; trung tâm sớm nhất của Phật giáo Việt Nam, để tiếp đó là Kiến Sơ, Phù Đổng...

Nói đến văn hoá Nho giáo Việt Nam, cũng không thể không nhắc đến xứ Bắc của *Trạng, Nghè, Cống:* đến trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh đời Lý quê quán bên núi Thiên Thai (Trạng Gủ), đến "trạng Me đè trạng Ngọt" .v. v...

Nếu xứ Đoài chở nặng đất Việt cổ thì xứ Bắc *là nơi sớm nhất giao hoà văn hoá Việt đích thực*. Những ngôi mộ Hán cổ, với quy mô "lâu đài dưới mặt đất" ở Nghi Vệ, ở Lim, ở Khương Tự, Tám Á, Song Hồ... là chưa đâu sánh nổi! Còn xứ Đông của Đức Thánh Trần thì nổi trội về Đạo Nội và xứ Nam của Mẫu Liễu thì nổi bật về chầu văn, đồng bóng, múa thiêng...

2. Tôi là người của lý thuyết *tứ giác nước* và *văn hoá sông ngòi*. Chất sông nước của văn hoá Việt Nam đã được toàn thế giới công nhận từ thư tịch Hoa cổ ("*Người Việt lặn giỏi, bơi tài, thạo thuỷ chiến, giỏi dùng thuyền*") đến thư tịch Mỹ ngày nay (*Dáng vẻ sông nước của văn hoá Việt Nam*, Cornell, New York 1991). Sao mà chẳng thế, khi đất Việt Nam cứ một cây số vuông lãnh thổ có hơn một cây số sông ngòi?

Hai dòng sông lịch sử và các chi nhánh của chúng, đóng trọn vai trò văn hoá lịch sử xứ Bắc xưa nay là sông Dâu - Đuống và sông Phú Lương - Cầu. Từ thời Lý, hai sông đó đã mang tên Thiên Đức và Nguyệt Đức của *đạo lý Đại Việt*. Làng cổ Kinh Bắc, nói như P. Gourou, là *làng ven sông và làng ven đồi*.

3. Hoàng Cầm đầy mẫn cảm nhìn sông Đuống "*nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ*". Nhưng đó là sông Đuống của thế kỷ XX, sau khi ở nửa cuối thế kỷ XIX nó đã được đào lại và uốn và nắn lại - bởi những công trình nhân vi.

Sông Dâu xưa từ vùng Dâu - Canh chảy qua xóm Sông Đình Tổ rồi bắt theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chảy qua Luy Lâu, Khương Tự xuống Liễu Khê, Liễu Ngạn, quê hương Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều, Liễu Lâm. quê hương Sái Thuận...Theo huyền tích "Cây Dâu thần" và khảo sát trên thực địa chúng tôi đoán nhận một dòng sông khác, chảy từ chân núi Phật Tích (trên nữa có thể tiếp nước từ sông Tiêu Tương ở mạn Phù Lưu - Đình Bảng) nếu chảy ngang (Tây - Đông) thì thành Tào Khê, nếu chảy dọc thì đổ xuống sông Dâu qua thành cổ Luy Lâu rồi từ đó chảy qua Liễu Lâm, Lạc Đạo, Như Kinh, Như Quỳnh* - ở đây là ngã ba sông, nhận nước của sông Nghĩa Trụ tách khỏi sông Nhị và chảy ngoằn ngoèo theo đường cái quan cũ (nay sửa nắn thành dường số 5) mà đi xuống cái trũng Cẩm Bình, Gia Lương của vùng giáp ranh xứ Bắc - xứ Đông.

Vậy thì ta có: *Hệ thống sông Đuống* - bao gồm sông Ngũ Huyện (sông Thiếp, chảy qua 5 huyện Kim Anh - Đông Ngàn (Đông Anh) -Từ Sơn, Tiên Du (Tiên Sơn) - Yên Phong, sông Tiêu Tương, sông Tào Khê, sông Dâu, sông Thiên Đức, sông Nghĩa Trụ, có thể khái quat thành hệ ngang Tây Đông của xứ Bắc.

Hệ sông Cầu, bao gồm cả sông Thương, sông Lục Nam , hội tụ với nhau chảy xuống Lục Đầu rồi qua xứ Đông - Hải Dương mà ra bể. Đây là hệ dọc Bắc - Nam (hay tây đông bắc - tây đông nam) của xứ Bắc, đón nhận các cửa sông của hệ ngang (cửa sông Tiêu Tương ở Dương Ổ đổ vào Ngũ Huyện Khê, cửa sông Ngũ Huyện ở Quả Cảm, cửa sông Tào Khê ở Phù Lương, cửa sông Đuống ở Phả Lại...).

---

* Năm 1994 chúng tôi nhận ra vết tích sông Thiên Đức, chảy qua Sủi - Dương Xá quê hương đức Ỷ Lan rồi cũng chảy xuống Như Quỳnh.

Các trung tâm chính trị - văn hoá của xứ Bắc và cả châu thổ Bắc Bộ xưa đều ở trên bờ những dòng sông này: *Cổ Loa* ở bờ Hoàng Giang (Ngũ Huyện Khê), *Luy Lâu* ở bờ sông Dâu, *Long Biên* ở bờ Tào Khê, sông Cầu [1] ...ấy là ta chỉ kể 3 trung tâm lớn, nổi danh và có vị thế văn hoá - văn minh lớn trong lịch sử nước Việt từ nửa cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên đến nửa đầu thiên niên kỷ I sau công nguyên. Đấy chính là thời phát sáng rực rỡ văn minh Đông Sơn Việt cổ, rồi là thời giao thoa văn hoá Việt - Hán để sinh thành ra văn minh Đại Việt thời trung đại . Từ nửa sau thiên niên kỷ I sau công nguyên, vai trò hội tụ và kết tinh văn hoá châu thổ sông Hồng sẽ thuộc về vùng Đại La, Thăng Long (Hà Nội).

Những phát hiện các khu di chỉ Đông Sơn ở Cổ Loa, Đình Chàng (thuộc Từ Sơn cũ) và gần đây ở Đình Tổ (Thuận Thành) cho thấy rất rõ vùng Cổ Loa - Luy Lâu từ trước sau công nguyên là nơi hội tụ văn hoá quan trọng. Và ngoài xứ Thanh, không nơi nào có những khu mộ gạch cổ Hán - Lục Triều (I - VI) to lớn, đồ sộ như vùng Lim và Khương Tự, Song Hồ trên đôi bờ Dâu - Tiêu Tương. Các trung tâm văn hoá cổ nhất Việt Nam: Phật Tích, chùa Tứ Pháp (Dâu, Dậu, Giàn, Tướng), chùa Kiến Sơ (Phù Đổng) và nếu cần kể thêm chùa Lục Tổ, chùa Tràng Liêu (Tiêu Sơn) cũng đều phân bố bên bờ Dâu - Tiêu Tương. Hệ Thánh Gióng kéo dài từ Phù Đổng đến Châu Cầu Thất Gian. Trên hệ sông Cầu, các ngã ba sông từ ngã ba Xà cho đến Phả Lại, Lục Đầu là trục trung tâm của các đền thuộc thuỷ thần Ông Cộc, Ông Dài (Trương Hống, Trương Hát)

---

(1) Tôi theo chỉ dẫn của *Thái Bình hoàn vũ ký*: Núi Phật Tích là "Cửa Tây" của Long Biên và những mộ Hán cổ lớn ở núi Và (Nghi Vệ).

cũng như các ngôi chùa liên quan đến Không Lộ, Minh Không thời Lý...

Cũng cần nhấn mạnh rằng các ngã ba sông dọc ngang ấy là những nơi thị tứ - thị trấn và những di tích quan trọng: Chợ Bo, Bố Hạ với nhiều di tích Mạc, chợ Ngọt Như Nguyệt, với nhiều di tích Lý, Thị Cầu, Đáp Cầu, Phả Lại, Đức La... với nhiều di tích Lý, Trần, Lê với các chùa Bổ Đà, Đức La, đền Bà Chúa Kho, v. v... và v. v...

Người ta đã nói đến cái tam giác Cổ Loa - Tiên Du - Phả Lại từ thời Thục - Triệu rồi thời Mã Viện - hai bà Trưng, rồi lại đến cái chân vạc ba thành thời Hậu Lý Nam Đế với Lý Phật Tử ở Cổ Loa, Lý Đại Quyền ở Long Biên, Lý Phổ Đỉnh ở Ô Diên (Hạ Mô, Đan Phượng bên bờ sông Nhị)...

II. VĂN HOÁ XỨ BẮC

Hà Bắc - Kinh Bắc là một hợp thành của *Bắc Giang núi đồi và Bắc Ninh châu thổ* - nhưng vẫn có đồi núi sót.

Bắc Giang cũ, với khu vực miền núi xâm thực được nâng lên mạnh thuộc lưu vực sông *Lục Nam*. Trong các thung đồi An Châu, Chũ... tôi và nhiều bạn đồng nghiệp Hà Bắc đã tìm được *văn hoá cuội Sơn Vi cuối thời Đá cũ*.

Bắc Giang cũ, với miền đồi trung du được nâng lên, yếu dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây: Đây là quê hương nghĩa quân Yên Thế với Đề Thám nổi danh, với bà Ba mưu lược, quê hương của những chàng trai thượng võ, ngỗ ngược nữa "Trai Cầu Vồng - Yên Thế"...

Bắc Giang cũ, với khu vực thềm phù sa cổ bị chia cắt yếu. Hiệp Hoà được giới khảo cổ phát hiện và khai quật nhiều di chỉ đồng thau ở chặng đường Đồng Đậu trên dưới 3000 năm.

Bắc Giang cũ cũng còn có khu vực thềm mài mòn cũ bị chia cắt yếu, có núi sót: đây đã là không gian văn hoá Đông Sơn cuối đồng - đầu sắt.

Sông Cầu đường ranh giới phía nam của khu vực này mà dân gian Cổ Loa - Dục Tú Đông Ngàn cứ gọi là *sông Sau*, cũng chính là ranh giới Tày - Việt cổ cho tới thế kỷ X. Với thời Lý và nguyên soái Lý Thường Kiệt, sông Cầu là phòng tuyến bắc để phòng ngự Thăng Long và đồng bằng châu thổ Việt. Nhưng cũng từ thời Lý, với Kép, Giáp Khẩu và dòng họ Thân ba đời phò mã, rồi với Trần Thủ Độ thời Trần và tiếp sau này nữa, khi với áp lực dân số và nhu cầu phòng vệ giặc Bắc, Bắc Giang dần dà trở thành không gian văn hoá Việt đan xen với không gian văn hoá Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, v.v... tạo nên một vùng giao thoa văn hoá, một vùng văn hoá có sắc thái riêng, hay ta nên gọi là á vùng văn hoá miền Kinh Bắc.

Bắc Ninh là vùng châu thổ, là vựa thóc lúa của Hà Bắc, là khu vực địa hình bồi tụ trên tầng sét biển mà vẫn còn nhiều khối núi sót nhô lên như những hòn đảo giữa biển lúa. Và những núi sót này, Thiên Thai - Đông Cứu của Gia Lương, núi Dạm - Lãm Sơn của Quế Võ, núi Tiên, núi Khám của Tiên Du - Từ Sơn... đã trở thành cảnh quan lý tưởng để toạ lạc những ngôi chùa - đền cổ, từ đời Đường cho đến đời Lý, Trần, Lê...Chùa - Núi là một nét sinh thái nhân văn đặc sắc của Kinh Bắc, nơi tụ tập của các đại thiền sư Vạn Hạnh, Đa Bảo, Viên Thông, Diệu Nhân, Huyền Quang...

Đấy cũng là vùng quê của biết bao Trạng Nghè, Cống mà vị "trạng nguyên khai khoa " Lê Văn Thịnh quê chân núi Thiên Thai với cái tên dân gian Trạng Gủ. Nhiều "trạng" cũng nảy sinh ở chân núi Tiên Du.

Một Bắc Ninh - Kinh Bắc nho nhã; Một Bắc Ninh quê hương quan họ, tranh Đông Hồ; Một Bắc Ninh trội vượt về hội hè, đình đám, trội vượt về "ăn Bắc mặc Kinh".

Những Bắc Ninh văn hiến ấy là hương hoa của một Bắc Ninh đầy truyền thống thủ công nề, mộc, gốm, đúc đồng, rèn sắt, một Bắc Ninh của dăm sáu chục giống thóc, một Bắc Ninh sinh động mạng lưới chợ quê dày đặc, để nổi lên những "làng buôn" nổi danh Đồng Kỵ, Đình Bảng, Phù Lưu...

Không thể hiểu được Bắc Ninh văn hiến nếu không cắt nghĩa nó là một hiệu quả giao thoa, giao hoà văn hoá Việt, Hán, Ấn, Chàm... trong suốt một kỳ gian lịch sử từ thời cổ đại đến Lý - Trần... Không có Sỹ Nhiếp, Khâu Đà La*, Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và nhiều tù binh - nghệ sĩ Chàm đến tụ cư ở Luy Lâu, Long Biên, Phù Đổng... thì cũng khó mà có một truyền thống văn hiến Kinh Bắc của thời tự chủ như ta hiện thấy. Đằng sau một Nguyễn Nộn cư sĩ Phù Đổng, là một người Chàm Phan Ma Lôi "giỏi cưỡi ngựa như thần". Không có tổ đình Kiến Sơ của Cảm Thành, Vô Ngôn Thông, Đa Bảo và cộng đồng Chàm nơi đó thì không thể có Phù Đổng Thiên Vương, huyền tích Gióng và hội Gióng hôm nay... Tôi cũng có thể nói như vậy về pho tượng Phật bằng đá và những điêu khắc đá tuyệt vời ở chùa Phật Tích: Đấy là nghệ thuật Việt, cái đẹp Đại Việt đã biết hội nhập nhiều yếu tố ngoại sinh Hán, Đường, Chămpa...

Những vị thiền sư Hán, Đường đã luyện rèn ra những Pháp Hiển, Cảm Thành mà hậu sinh là Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh và văn hoá xứ Bắc đã tạo tác ra Lý Công

---

* Hay tì khưu A Xà Lê = Tôn sư/ông Thầy Đen (Ấn Độ) (theo GS. Nguyễn Duy Hinh).

Uẩn, người khai sáng Thăng Long và triều Lý trường tồn hơn hai trăm năm của kỷ nguyên Đại Việt. Lê Quý Đôn bảo: Nước Nam thời Lý Trần có tiếng là *văn minh*. Nhà Lý được nuôi dưỡng từ văn hoá làng Đình Bảng, từ văn hoá vùng Cổ Pháp - Long Biên và đến lượt mình nhà Lý đã "văn minh hoá" thêm một bước làng quê, vùng miền cội rễ của mình để có vùng *văn hoá Kinh Bắc* rực rỡ nhất, hài hoà nhất của buổi đầu kỷ nguyên *văn minh Đại Việt*. Tôi hiểu mối quan hệ biện chứng lại qua giữa *dân gian và bác học* của văn hoá Kinh Bắc là như vậy. Quan họ là âm nhạc dân gian Kinh Bắc nhưng các nhà nhạc học Trần Văn Khê, Thanh Bảo mách tôi rằng giới nhạc học Nga và Tây Âu nói với hai vị ấy rằng *Quan họ* có rất nhiều chất bác học về điệu thức và giai điệu. Ta nên nhớ âm nhạc Chămpa đã được Nhạc Phủ đời Đường sưu tập và nghiên cứu. Lý Nhân Tông trở thành nhạc sĩ là do biết "hoà Đường Phạn nhị âm". Quan họ hình thành, có nghệ sĩ âm nhạc Chăm góp công, góp sức. Hoàng Cầm sở dĩ trở thành Hoàng Cầm như hôm nay ta thẩm nhận vì Hoàng Cầm là người con của quê hương quan họ hay như anh vừa nói với tôi rằng: Anh là người của dòng sông: Sông Đuống nghiêng nghiêng, sông Cầu nước chảy lơ thơ và sông Tiêu Tương của tiếng sáo Trương Chi. Tôi bảo anh : anh cũng như Anh Thơ còn là người con của "sông Thương nước chảy đôi dòng"! Và chỉ nói đến sông đâu có đủ; các danh sĩ xứ Bắc còn là người của non Phật Tích, của núi Thiên Thai... Không có núi "Bà Chúa Chè" nằm sóng xoài trước vũ trụ ắt cũng khó mà có bà chúa Chè Đặng Thị Huệ... Ức Trai lên thăm núi Tiên Du mà có bài thơ thiền nổi tiếng: Cá trung chân hữu ý Dục ngữ hốt hoàn vương (Trong lòng thực có ý, định nói... bỗng quên rồi).

Tiêu Tương của xứ Bắc với tuyệt vời huyền tích

Trương Chi là được khởi hứng từ Tiêu Tương ở Hồ Nam từ thời vua Thuấn. Những dòng sông xứ Bắc mang những tên đẹp đẽ sang trọng và siêu huyền - từ thời Lý - nào Thiên Đức, Nguyệt Đức, Nhật Đức là được khởi hứng từ tri thức thiên văn - tử vi Trung Hoa.

Và có cần nhắc thêm không rằng đất Liễu Lâm, Liễu Ngạn (Thuận Thành) sản sinh ra một tài hoa Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều, tác giả khúc ngâm *Cung Oán* cũng không phải là không được khởi hứng từ *Tần Cung oán*...

Khi ta "đổi mới tư duy" về văn hoá cũng là khi ta từ bỏ một quan niệm tự tôn, tự túc, tự mãn ngây thơ, lấy dân tộc mình làm trung tâm (Ethno centrism), đầy thành kiến và ý vị quốc gia chủ nghĩa.

III. LỜI KẾT

Vùng văn hoá Kinh Bắc nảy nở trên một vùng đất cổ kính, có sự hiện diện của con người từ thời *Đá cũ*, thời *Kim khí*, có một tảng nền văn hoá, văn minh vững chắc là *Đông Sơn - Cổ Loa*.

Nhưng ngàn năm sau đó, với Luy Lâu, với Long Biên, với Phật Tích, Chùa Dâu, Thiên Thai, với cả Bút Tháp của thế kỷ XVII nữa... đã là một diễn trình lịch sử, có tiếp xúc và đan xen văn hoá, có biến đổi và giao hoà văn hoá... Và do vậy mới có văn hoá Kinh Bắc - Đại Việt.

Tôi không phủ nhận Ông Tổ Vua Hùng thời cổ đại ở xứ Đoài. Nhưng tôi đã nói và viết rằng nếu lịch sử chỉ dừng ở đó thì ta chỉ có Việt Mường văn hoá cổ.

Phải có xứ Luy Lâu - Long Biên - Vũ Ninh... đau thương anh dũng, chính trị đô hộ qua đi mà tinh hoa văn hoá phương Đông Hoa Ấn còn ở lại và hội nhập vào vốn

liếng truyền thống xưa thì ta mới có người Việt và văn hoá Việt. Tôi tâm phục cố giáo sư tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên quê gốc xứ Đoài khi ông nêu luận điểm rằng: Bắc Ninh là *cái nôi của người Việt và văn hoá Việt.* /.

Hà Nội 1993

THĂM QUÊ ÔN NHƯ

MỘT VÙNG VĂN HOÁ

Ngày thứ bảy 15 tháng 3 năm 1986, nhằm giữa tiết Kinh Trập (sâu nở), xuân đang ấm dần lên với ngọn gió đông và nắng nhẹ, theo lịch trăng đã là ngày mồng 6/2. Đúng ngày này, 245 năm trước, một con người đã chào đời, sau trở thành một tài hoa lớn trên văn đàn Việt Nam ; Đó là hầu tước Ôn Như Nguyễn Gia Thiều (1741- 1793), tác giả *Khúc ngâm Cung oán* mà thế hệ tôi đã được đọc và phải học từ những năm đầu bậc trung học; còn tất nhiên, trên Đại học Văn khoa (nay gọi là khoa Ngữ Văn) của nền Cộng hoà dân chủ thì ông là một tác giả lớn mà chúng ta đã phải nghiền ngẫm, nhiều ngày...

Nhiều giáo sư đàn anh, Vũ Khiêu, Phạm Huy Thông... nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động văn hoá xã hội, Hoàng Trung Thông, Trần Độ, Mai Vy..., cả đại diện Ban Khoa giáo Trung ương, Tỉnh uỷ- Uỷ ban nhân dân huyện Thuận Thành, sinh viên các trường Đại học Tổng hợp quốc gia, Đại học Văn hoá ... đã quy tụ về quê Ôn Như, tới nhà thờ Tổ dòng họ Nguyễn Gia để cùng Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Thái và dòng họ lớn này ở *Liễu Ngạn,* làm lễ tưởng niệm Ôn Như, một hạt ngọc lung linh của tao đàn đất Việt...

Ngồi chen vai chật chội trong ngôi nhà thờ họ Nguyễn Gia đã bị bom đạn thực dân phủ nát, vừa tạm gây dựng lại từ những mảnh vụn cột- xà- kẻ vì kèo cũ mới, tôi cứ nghĩ

mông lung, thả hồn theo khói hương tưởng niệm đang quyện bay trong không gian văn hoá một vùng tổng Liễu ngày xưa...

Ông hầu tước dòng dõi đời quận công của họ Nguyễn Gia, mà gia phả cứ chép ngược lên mãi tới Ức Trai Nguyễn Trãi của đời Lê- tới Nguyễn Thuyên- Hàn Thuyên của đời Trần, tới tận thuỷ tổ Định Quốc Công Nguyễn Bặc của thời Đinh thế kỷ X vừa dựng lại nước, (tôi chưa thấy một cuốn gia phả nào có bề dày thời gian lớn như vậy), ông hầu tước được nuôi dưỡng từ tấm bé (5 tuổi) trong cung trung của một triều đại chúa Trịnh- vua Lê cuối cùng của lịch sử Việt Nam, vốn có một triết lý rất bi quan đối với cuộc đời:*Thảo nào khi mới chôn nhau. Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!*

Đồng thời với ông, nhưng kém tuổi ông vì còn sống sau ông hơn hai chục năm nữa, thi hào Nguyễn Du(1767-1820) cũng khá bi quan về " thân phận" mình, một tài hoa lớn nhưng bơ vơ trong vườn quân chủ cuối mùa. *Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như!*

(Tạm dịch: Chẳng biết ba trăm năm có lẻ(về sau)

Trong đời ai là kẻ khóc Tố Như!).

Một Tố Như lệ chảy quanh thân Kiều.

Một Ôn Như lệ chảy quanh thân cung nữ vô danh.

Một Tố Như theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn.

Một Ôn Như sống chui nhủi rồi cũng buộc phải ra trình diện Tây Sơn.

Cả hai viên ngọc đều chưa hiểu thời thế, chưa muốn hiến dâng cho " những người áo vải".

Một Tố Như xuất thân quan võ nhưng sẽ trở thành thi sĩ lớn, một Ôn Như cũng xuất thân quan võ và cũng trở thành nhà thơ lớn, cả hai ông đều chưa hiểu nổi " quy luật của muôn đời", quy luật thăng trầm của một nền quân chủ tàn phai, cả hai tác giả, dù vô thức hay hữu thức đều ít nhiều tự đồng nhất mình với những nhân vật chính của tác phẩm mình; cả hai ông, Ôn Như và Tố Như, có vẻ như khá phản động về chính trị, mà trong tâm trí đều hướng về " nhân ái", thương người, thương mình.

Một Tố Như muốn phá vỡ cả khung" quân chủ" hẹp hòi:

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!

Một Ôn Như cũng muốn " phá phách" trật tự vua quan:

Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra!

Cả hai bậc " Công tôn tử đệ ", đó đều " mù quáng" về chính trị nhưng lại khá " sáng láng" về ngôn từ trần thế... Làm sao có thể nghĩ được rằng; chưa đầy ba trăm năm sau, đất nước đã đổi đời, những người áo vải hôm qua đã biết cài " sao vàng trên mũ" đi giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người và quay nhìn hồi cố, biết trân trọng mọi giá trị văn hoá xưa của đất nước, của loài người, và chính vì thế mà biết giới thiệu Nguyễn Du ra thế giới, biết nâng niu một hạt ngọc Ôn Như!

Những người cộng sản Việt Nam con cháu của Bác Hồ, chắt chút chụt ... của Ôn Như và Tố Như đã biết gạt đi những phần tiêu cực giăng mắc vướng hai ông để trân trọng bảo tồn và phát huy dòng chảy nhân ái xuyên suốt cuộc đời nhân dân lao động, cuộc đời dân tộc và đã từng "tiếp máu nóng" cho hai bậc tài tử văn nhân, suýt bị "đóng băng", ở cuối mùa quân chủ suy tàn...

Quê Ôn Như là làng Liễu Ngạn thuộc tổng Liễu Lâm

ngày trước, giáp với làng " Giếng Ngọc" (Ngọc Tỉnh) cùng ở bên bờ trái sông Dâu mà ở bên bờ phải là Liễu Khê, Liễu Lâm, quê hương nhà thơ lớn Sái Thuận miền Kinh Bắc thời đầu Lê. Cách đó không đầy dăm ba cây số, ngược dòng sông là Cổ Châu- Làng Dâu- Khương Tự, một trung tâm văn hoá Phật giáo đầu tiên của đất Việt phương Nam.

Liễu Ngạn- Liễu Khê- Liễu Lâm ... đều thuộc về tổng Liễu ngày xưa, nơi có dòng sông Dâu uốn khúc len lỏi giữa ba làng:

Lênh đênh ba bốn thuyền kề

Thuyền ra Thiên Đức, thuyền về sông Dâu.

Vùng ấy là một trung tâm kinh tế, với gạo mùa ngon, với các nghề thủ công phát triển và một mạng lưới chợ búa tựa vào một mạng giao thông thuỷ bộ Đông Tây Nam Bắc đều đổ về; tạo nên cái vẻ sầm uất của quê hương Ôn Như.

Thăm quê Ôn Như tôi được biết Liễu Ngạn quê ông xưa mang tên là Liễu Chử: *Bờ Liễu, Bến Liễu* rồi cạnh đó là khe suối Liễu (Liễu Khê). Vì sao ngày nay không còn bóng một dòng sông nào? Thực ra, nếu để ý kỹ thì cũng có thấy trước cửa đình Liễu Khê còn một dòng chảy nhỏ, dân làng gọi là sông Cầu Nghiêm, nhưng những già làng 70- 80 tuổi vẫn còn biết đấy là sông Nghĩa Trụ, phát nguyên từ Ngũ Huyện Khê bên Tiên Du bờ bắc sông Đuống, từ khi Hoàng Giáp Phú đời Tự Đức đào sông Đuống mới cắt ngang mất dòng chảy bên này. Sông Dâu cũng vậy, ngày xưa đoạn sông Đuống chảy gần chùa Bút Tháp (Thuận Thành)- một ngôi chùa cổ đẹp và quy mô lớn vào bậc nhất ở nước ta. Chùa được xây dựng từ thế kỷ XVIII - tách từ sông Hồng ở khoảng Lực Canh đã được gọi là sông Dâu và dòng chảy chính ấy băng qua Lệ Chi, Đình Tổ, Bút Tháp, băng qua Khương Tự Đại Tự (nơi có chùa Dâu nổi tiếng) rồi chảy dài

dài tới tổng Liễu mới chuyển hướng Tây- Đông xuôi về miền ô trũng Gia Lương để dồn nước xuống Lục Đầu Giang. Ngày ấy, sông Đuống bây giờ còn nhỏ, đê cũng không cao, Hội Xá- quê hương của phường Tùng Choặc- đám trẻ chăn trâu bạn Gióng cũng chưa bị sông Đuống ngăn cách với quê hương Phù Đổng của Gióng như bây giờ. Hoàng Giáp Phú (Nguyễn Tư Giản) đào và nắn lại dòng chảy sông Đuống, vô hình trung đã làm thay đổi cảnh quan địa lý xứ Bắc và Thuận Thành, huyện quê Thái (Sái) Thuận, Nguyễn Gia Thiều. Sông Đuống từ bến Hồ (chiếc nôi của dòng tranh dân gian Đông Hồ) trở xuống ngày càng to lên (càng to khi thời thuộc Pháp sông Luộc bị lấp mất cửa sông), sông Nghĩa Trụ chảy qua vùng Đồng Tỉnh lắm thóc, Xuân Cầu nhuộm thâm(quê hương Tô Hiệu) nổi tiếng và sông Dâu chảy qua Luy Lâu- Khương Tự với chùa Dâu nổi tiếng... đều ngày càng nhỏ dòng đi. Và cuối cùng quê hương Ôn Như, Thái Thuận biến mất bóng dòng sông và những con thuyền xuôi ngược xưa kia đưa hai ông qua lại Cổ Châu- Thăng Long và luôn thấp thoáng trong thơ hai ông...

Năm 1960, Bác Hồ về thăm Ngũ Thái với thôn Liễu Ngạn, quê Ôn Như. Nghe lời Bác dạy, nhân dân đào kênh mới thuỷ lợi Đồng Ngư mà thực ra là khơi lại to thẳng hơn dòng sông Dâu xưa cũ, để một vùng quê Ôn Như lại bát ngát xanh lúa hai mùa... và dân đã đào thấy lại, gần như nguyên vẹn, cả một con thuyền gỗ cũ./.

VỊ THẾ ĐỊA - VĂN HOÁ CỦA HÀ NỘI NGHÌN XƯA TRONG BỐI CẢNH MÔI SINH LƯU VỰC SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC VIỆT NAM

Hà nội là gì? What is Hanoi? đó là lời mở đầu cuốn sách mang tính giáo khoa song ngữ Việt - Anh về Hà Nội học hiện đang được viết với sự tài trợ của VICEP.

Giống như khoa học hiện đại tin học hoá, VICEP chấp nhận nhiều câu trả lời, nhiều cách trả lời với dáng vẻ khác nhau của lối tiếp cận liên ngành.

Có thể có câu trả lời theo kiểu dân gian - truyền thống, rằng Hà nội là mảnh đất:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

Người Thăng Long xưa ngâm ngợi:

Phồn hoa thứ nhất Long thành

Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.

Người Đông Đô- Đông Kinh khen cho AI đó - hay là tự khen ngợi chính MÌNH? đã khéo khôn " quy hoạch" cho thành phố quê hương:

Khen ai khéo hoạ dư đồ

Trước sông Nhị thuỷ, sau hồ Hoàn Gươm.

Để gọi mời AI AI trong cả nước tụ hội về đây:

Ai về Hà Nội

Ngược nước Hồng Hà

Buồm giăng ba ngọn vui đà vui thay!

Đống Đa ghi để lại đây

Bên kia: Thanh miếu, bên này: Bộc am!

* Có thể có câu trả lời của NGƯỜI ĐƯỢC SUY TÔN LÀ ĐẤNG SÁNG LẬP KINH ĐỘ - THÀNH PHỐ RỒNG BAY Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội - LÝ THÁI TỔ - CÔNG UẨN - trong bản tuyên ngôn địa - chính trị về Thủ đô của Tờ Chiếu (hỏi ý kiến về việc) dời đô biên soạn đầu xuân Canh Tuất - 1010 để mùa thu năm ấy cả triều đình Đại Việt nhộn nhịp dời đô từ khu Hoa Lau (Lư) núi đá viền tây nam châu thổ sông Nhị (trở) về nơi: "*ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế RỒNG cuộn HỔ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương Đông Tây Nam Bắc; tiền hình thế núi sau sông trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ vì ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp nước Việt ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ bốn phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất (thượng đô) của vương đế MUÔN ĐỜI*". Cố giáo sư Phạm Huy Thông đã tóm tắt bài Tuyên ngôn THỦ ĐÔ đó bằng 4 chữ của chính bài Chiếu: - *Đồ đại* (mưu toan việc lớn).

- *Chính trung* (ở nơi chính giữa).

* Có thể có câu trả lời của nhà thơ - đại bút thời

TRẦN Phạm Sư Mạnh (đầu và giữa thế kỷ XIV):

" Trấn áp Đông Tây, vững đế đô

Hiên ngang một tháp trội nguy nga

Non sông bền chặt cột Trời chống

Kim cổ khó mòn dùi Đất nhô".

(Đề tháp Báo Thiên)

Cũng vẫn là sự ngôn từ hoá ý trung tâm và vòi vọi.

* Cũng có thể có câu trả lời của ông nghè thời Lê, Nguyễn Giản Thanh có làm quan thời Mạc (cuối XV- đầu XVI):

" Sum một chốn y quan lễ nhạc

Vầy một nơi văn vật thanh danh

Trời đượm khí xuân, sắc tươi tốt khắp hoà vũ trụ

Nước mừng thịnh trị, thế vững vàng chống cột Thần kinh.

Nhớ xưa:

Cõi giữa bang trung

Đứng trên thượng quốc

Đỉnh Tản sơn hùm chiếm Tây - Nam

Dòng Nhị thuỷ rồng chầu Đông - Bắc

....

Chợ chợ nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bôi tám bức

Thành thành thị thị, muôn tía chen thức ánh ngàn hồng.

Hướng bốn phương cùng họp đất này, giữa chưng thiên hạ

Hoà mỗi chốn đều làm đô đấy, ngăn được thế hình

.. Những thấy: đời đời thành (long) phụng ấy,

Kiếp kiếp sắc (thái) xuân này

Con con cháu cháu dõi truyền đến chưng muôn vạn ức!

(Phụng thành Xuân sắc phú - nôm)

Ở bài *Phú nôm* này, ta vẫn thấy sự phát triển của tư duy phong thuỷ về một mảnh đất có " tay long, tay hổ": Rồng cuộn- Hổ ngồi từ bài *Chiếu dời đô* của vua đầu nhà Lý; cũng có cái tư duy như dân gian về " trước - sau" mặt tiền mặt hậu của một đô thị: cái mặt tiền ấy của Thăng Long - Đông Kinh là SÔNG NHỊ và, cùng với núi TẢN VIÊN, đấy là 2 biểu tượng của cả châu thổ miền Bắc " quê hương buổi đầu của người Việt", nơi hình thành những Nhà nước đầu tiên (cổ đại) và những Nhà nước trung hưng trở lại (trung hiện đại). Những tư duy đô thị Đại Việt này được xác lập vững vàng trong các tác phẩm về sau, như *Thượng kinh phong vật chí* (lầm là của Lê Quí Đôn, thật ra là của một tác giả vô danh đầu thế kỷ XIX) hay/ và *Tây Hồ chí* (vô danh XIX)..

Ở những tác phẩm này, cũng như ở *Hà thành thất thủ ca* (cuối XIX) ta đã thấy nổi bật lên hai biểu tượng: NÚI NÙNG và SÔNG NHỊ:

Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi.. và ngoài sông núi, các tác giả thế kỷ XIX còn nhấn mạnh một nét cảnh quan sinh thái nhân văn khác của Thăng Long, Hà Nội, đó là HỒ: hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (hay hồ Tả Vọng thời các

chúa Trịnh..). Từ trước đến nay tôi vẫn cho Nguyễn Đình Thi là người tài hoa khi phác hoạ tổng thể Hà Nội, trong không gian văn hoá và trong chiều sâu thời gian lịch sử:

Đây: Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây

Đây: Lắng hồn núi sông nghìn năm

Đây: Thăng Long

Đây: Đông Đô

Đây: Hà Nội

Hà Nội mến yêu!

Trong một bài viết về *Quy hoạch Thăng Long* (tập san viện bảo tàng Lịch sử) tôi đã tổng hợp các ý đó và nêu lên khái niệm THÀNH PHỐ SÔNG HỒ để nêu lên bản chất địa - văn hoá của một Hà Nội cổ truyền.

Đặt Hà Nội trong một bối cảnh rộng lớn - Bắc Việt Nam, nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu (trong *Một ít nhận xét về Hà Nội*, tập san đại học Sư phạm Văn khoa) nhận xét rằng: *Hà Nội là thủ đô tự nhiên của miền Bắc Việt Nam*: các mạch núi Tây Bắc - Đông Bắc đều dồn về đây rồi lan toả, do vậy các dòng sông đều tụ hội về đây rồi lan tràn xuống biển Đông. Đi vào chi tiết hơn và theo lý thuyết mô hình hiện đại, Vũ Hữu Minh và tôi đã tìm ra cái : "mộc" (bouclier) đất vững chắc của Hà nội là cụm *núi Voi - núi Cung* (đấy cũng là điểm cao nhất của đất Hà Nội, cốt 12 m), là địa hình DƯƠNG quy định hệ địa hình ÂM là Hồ Tây (vốn là một khúc uốn dạng móng ngựa cũng như hồ Cổ Ngựa (đã bị lấp) - của sông Hồng), cùng với các sông Thiên Phù (đã bị lấp), Tô Lịch, Kim Ngưu.. Mô hình Hà Nội được chúng tôi dựng lại như sau:

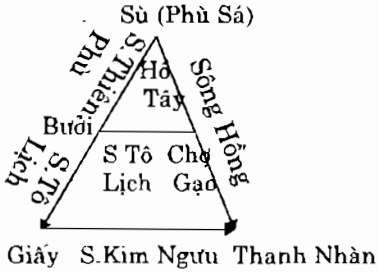

Đấy là tư duy "tứ giác nước" của riêng Hà Nội và của chung nhiều đô thị cổ Việt Nam, như Cổ Loa, Hoa Lư, Huế... hay tư duy về con *sông trước* và con *sông sau* (thường bị xem nhẹ) của một đô thị Việt Nam. Trong trường hợp Hà Nội: sông Nhị là sông *trước* và sông Tô là sông *sau*.

Từ mô hình đó, đối chiếu với thực tế, chúng tôi phát hiện ra rằng các *cửa ô cơ bản* ngày trước của thủ đô Hà Nội đều là *CỬA NƯỚC* (đúng nghĩa khái niệm Water - gate), ví dụ *Ô Cầu Giấy* nằm ở ngã ba Tô Lịch- Kim Ngưu, *Ô Đồng Lầm* (Kim Liên) nằm ở ngã ba Kim Ngưu-Sét, *Ô Đông Mác* (Thanh Nhàn) nằm ở ngã ba Kim Ngưu - Lừ, *Ô Bưởi* (Hồng tâm của Tây Hồ chí) nằm ở ngã ba Tô Lịch - Thiên Phù v.v..

Đây là một nhận xét quan trọng về nhiều mặt. Từ đó ta hiểu các chợ ven đô - hay chợ ô nằm ở các cửa nước của thành Ngoại (La thành hay Đại La thành trong sử sách từ thời Lý, dài hơn 30 km), đấy là nơi giao lưu kinh tế văn hoá giữa nội thành (kinh thành) với vùng ngoại thành rộng lớn ở châu thổ Bắc bộ và đấy đều vốn là *chợ bến- chợ búa,* nghĩa là chợ ở ngã ba sông, trên bến dưới thuyền tấp nập... Cũng từ đó, ta hiểu công việc nạo vét sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu của các triều đại ngày trước cùng nguyên

nhân sâu xa của cảnh ngập lụt của Hà Nội hôm nay vào mùa mưa, khi nhiều *sông/ kênh cấp thoát nước* bị lấp và tình trạng nguy hiểm của việc lấn chiếm đất ven sông hồ... Việc khai thông lại các sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Sét, sông Lừ, việc chống lấn chiếm đất, giải toả các công trình xây trên lòng sông cũ (như ở ngã ba Hồ Khẩu, dọc dài sông Tô từ Thuỵ Khuê xuống Bưởi..) là một công việc " cần làm ngay", rất bức bách..

Một khi từ Bắc Việt Nam đất cổ và đất Tổ, do áp lực dân số và do chiến tranh, từ trong xã hội Việt nổi lên một trào lưu năng động *Nam tiến* suốt ngàn năm lịch sử (từ X đến XIX). Theo với quá trình Nam tiến đó là sự tạo dựng các đô thị mới, như Huế, Đà Nẵng - Hội An, Sài Gòn.. chúng vẫn mang một *mẫu số chung* với Hà Nội cổ truyền là thuộc loại hình ĐÔ THỊ SÔNG. Nhưng chúng cũng mang một nét bản sắc mới: đó là những *cảng thị* ven sông biển. Trên *Tuổi trẻ chủ nhật* (số 28-29,17/7/94), tôi đã nêu lên tư duy về *một nền văn hoá cảng thị* là cái " mặt tiền" của văn hóa miền Trung (mặt hậu, là văn hoá xóm làng). Hà Nội cần có những *tiền cảng thị*, ở thế kỷ XVII-XVIII là cảng thị sông *Phố Hiến* với câu ca để đời:

Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Và đến cuối XIX- đầu XX đó là cảng thị *Hải Phòng* mà giờ đây cái nhìn chiến lược kinh tế mới đã nói đến khu tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Hà Nội đã nhiều phen bị mất (hay đe doạ bị mất) vai trò THỦ ĐÔ (như thời gian cuối XVIII- gần hết XIX). Người Hà Nội khi ấy đã nhận thức lại sâu hơn về vị thế địa văn hoá của mình và vẫn nói:

Long thành thật xứng CỐ ĐÔ

Kim Âu chẳng mẻ cơ đồ dài lâu

Huế, Sài gòn, đã từng có lúc đóng vai trò THỦ ĐÔ, của cả nước hay của một miền và ở nửa sau thế kỷ XX chúng trở thành trung tâm của từng vùng, miền của nước Việt Nam. Không nên nói rằng Huế là kinh đô của Việt Nam cho đến 1945. Ngay ở nửa cuối thế kỷ XIX một tác giả Pháp đã viết: " Hà Nội vẫn là trái tim của cả nước" cho dù

Huế đã là kinh đô của Việt Nam từ 1802. Và dưới thời thuộc Pháp, Hà Nội (chứ không phải Huế, Sài Gòn) là thủ đô của cả Đông Pháp (Đông Dương thuộc Pháp - Indochine Francaise, bao gồm Bắc kỳ, Trung Kỳ (An Nam), Nam kỳ, Lào, Miên)

Tới 1945 với Cách mạng tháng Tám, Hà Nội lại trở thành THỦ ĐÔ của cả nước Việt Nam. Rồi tới cái mốc 1975 lịch sử...

Lịch sử có thi TỤ khi TÁN. Huế và Sài Gòn nảy sinh và phát triển ở thời kỳ LI TÁN, đó là cũng vì Việt Nam địa thế hẹp chiều ngang Tây - Đông, rộng chiều dài Bắc - Nam. Cái nhìn địa - lịch sử [Geo-Historique- môn địa - sử học (Geo Historie) rất phát triển ở phương Tây] sẽ cho ta thấy: sự kiện lịch sử lớn (Nam tiến) phối hợp với không gian địa lý của một cư dân nông nghiệp lúa nước vùng châu thổ, đã tạo dựng nên hình dạng kỳ lạ độc đáo của một nước Việt Nam hiện tại. Hà Nội chia sẻ quyền uy kinh tế với các trung tâm miền Trung và miền Nam. Huế, Sài Gòn cũng mang chở - bên sắc thái chung của Việt Nam như Hà Nội - những sắc thái văn hoá riêng ngưng kết của một vùng - miền: miền Trung, miền Nam. *Vùng - miền văn hoá* là một thực thể của tổng thể văn hoá Việt Nam. Bản sắc văn hóa Hà Nội là bản sắc chung của văn hoá

Việt Nam, song trước hết là sự kết tinh của văn hoá châu thổ sông Hồng. Đấy không phải là một tư duy kỳ thị, chia rẽ Bắc - Trung- Nam. Từ tư duy địa văn hoá ấy, ta thấy cần thiết phải có một chiến lược văn hoá: Xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới đậm đà bản sắc chung của dân tộc- dân gian và tôn trọng những sắc thái văn hoá riêng của từng vùng- miền, từng cộng đồng tộc người./.

Hà Nội, cuối hè Giáp Tuất 94

HÀ NỘI NGHÌN XƯA

(ĐỀ TỪ)

Đây lắng hồn núi sông ngàn năm...

(Nguyễn Đình Thi)

1. Nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu nêu một luận đề nổi tiếng:

HÀ NỘI là THỦ ĐÔ THIÊN NHIÊN của NƯỚC TA, ông nói hoàn toàn có căn cứ.

a. Cứ liệu *sơn văn*: các dãy núi tây bắc nối tiếp từ cao nguyên Vân Quý (> 4000m), qua Hoàng Liên Sơn (# 3000m) xuống *Tản Viên*, chủ sơn của châu thổ Bắc Bộ, được " thiêng hoá" thành " *đệ nhất tử bất tử*"- đức thánh Tản của người Việt " Bua Pa Ví" của người Mường, vị thần núi đất Việt mà viên đạo sĩ Cao Biền không tài nào trừ yểm được, đã đi vào Thần điện Việt Nam và đi vào tâm thức người dân châu thổ- Thăng Long:

Nhất cao là núi Tản Viên

Nhất sâu là vũng Thuỷ Tiên tuần Vường

(Vường = Vàng= Hoàng giang= Lý Nhân, Nam Hà)

Chỉ riêng thánh Tản và chỉ riêng ở chân núi Ba Vì, ngoài *đền Thượng (cùng đền Trung, đền Hạ)*- được xem là Trung cung, còn có tới 4 cung nữa để hợp thành tổng thể

ngũ cung:

- Đông cung là *đền Và* gần thị xã Sơn Tây.

- Tây cung là *đền Hạ*, chân núi Ba vì.

- Bắc cung là *đền Bên* Vĩnh Tường- Vĩnh Phú.

- Nam cung là khu vực Ao Vua huyện Ba vì.

Đền Và là một di tích sáng giá của xứ Đoài, có khám thờ đời Mạc (thế kỷ XVI) và điêu khắc gỗ dân dã thế kỷ XVII. Ngoài Thánh Tản Sơn Tinh, là hai vị *thần núi* "em" người: Cao Sơn và Quý Minh được thờ ở khắp nước, đặc biệt là vùng Nam, Hà Nội.

Vùng đông bắc, các dải núi hình *cánh cung*, từ khối vòm sông Chảy, sông Gâm, Bắc Sơn, Đông Triều, Yên Tử đều xoè nan quạt và tập trung về Tam Đảo (Vĩnh Phúc)- cửa ngõ đông bắc của Thủ đô. Tam Đảo cũng là núi thiêng, với các danh hiệu " Thanh Sơn đại vương", với " Mẫu Dao Trì" hay " Cửu thiên huyền nữ" và với chùa Đồng chót vót trên đỉnh Tam Đảo, một trung tâm hành hương và du lịch quan trọng của Thủ đô và cả nước.

b. Ai cũng biết một quy luật sơ giản này: những đường nét sơn văn quy định những đường nét *thuỷ văn*.

Vẫn giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu kết luận: các sông từ Tây Bắc và Việt Bắc *hội tụ* về vùng Thăng Long - Hà Nội rồi từ đó lan toả về phía đông ra biển.

Cửa sông Đáy là *Hát Môn* - " cửa Hát" mà khi vào đến Quảng Bình tôi mới được Dân dạy dỗ: " Hát"- "Hác"- "Hạc" là *cửa nước*. Đền Hát Môn thờ Âm thần- hai vị nữ anh hùng Trưng Trắc Trưng Nhị và nay ở cạnh ngoài hai Bà Trưng thời cổ đại, nữ anh hùng Nguyễn Thị Định - người sáng lập và lãnh đạo đội quân tóc dài rồi Phó tư

lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam - thời hiện đại đã được thờ phụng, làm vinh hiển thêm cửa Hát - Hát Môn.

Bên kia Bắc Đuống lại là đền vị *bất tử thứ hai*, Thánh Gióng - *Phù Đổng Thiên Vương*, thần mặt trời Việt cổ, thần anh hùng thời đại Lý - Trần - Lê - Nguyễn và ngày nay..

d. Xuôi dòng sông Cái - Bồ Đề - Lô - Nhị, từ Chử Xá- Văn Đức - Gia Lâm đến Đa Hoà, Dạ Trạch, Khoái Châu là những ngôi đền của *vị bất tử thứ ba*, cặp đôi Chử Đồng Tử- Phương Dung. *Chử* là bến, *đồng tử* là *cậu trẻ nhỏ*: triết học và mỹ học Lão Trang cầu sự hồn nhiên, chất phác như đứa trẻ, cảm nhận chính xác bằng trực giác mà lại đúng và vì đúng mà da diết, say mê.. (" Tôi và Vũ trụ cùng hiện hữu, không phải nhờ giác quan, mà một cách trực tiếp, hồn nhiên, ngay lập tức đó chính là cách nhận thức hồn nhiên của trẻ thơ" (GS Cao Xuân Huy *Tư tưởng phương Đông*, Hà Nội, 1995).

2. Nhân nói đến tiên thánh bất tử và đạo Lão Trang, tôi xin nhắc lại rằng Đạo giáo dân gian và Đạo giáo thần tiên cầu trường sinh bất tử đã du nhập vào đất Việt từ khoảng thế kỷ II sau công nguyên. Khu vực Thăng Long - Hà Nội có những " đạo quán" nổi tiếng như " Linh tiên quán" (Hoài Đức), đền Chân Vũ núi Sái (Đông Anh).. và ở nội thành là *Chân Vũ quán* (đền Quán Thánh hay Quán Bắc Đế, có từ đời Lý), *Huyền Thiên quán* (ngõ Tạm Thương thờ Ỷ Lan), *Vọng tiên quán* (Hàng Bông, thờ Lê Thánh Tông)..

Đấy là Đạo, Nho thì có Văn Miếu - Quốc Tử Giám mà nhiều sách báo đã nói đến với trên 900 năm lịch sử. Chùa Phật thì rất nhiều danh lam: độc đáo chùa Một Cột - 1049,

Khai Quốc (Trấn Quốc) từ thời Lý Nam Đế (544), Hoè Nhai - Quảng Bá của Thiền phái Tào Khê, Liên Phái Bạch Mai với tháp đẹp thế kỷ XVIII..

Nhà Lý có khuynh hướng cung thỉnh các vị thần thiêng về thờ phụng ở kinh đô Thăng Long để Thủ đô bậc nhất nước Nam càng tăng thêm chất " địa linh":

- Đền Đồng Cổ sơn thần ở vùng Bưởi
- Đền Sóc Thiên vương ở Xuân La
- Đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân.
- Đền Bố Cái đại vương ở Quảng Bá, Kim Mã..

Tôi đã nói và viết v.v...nhiều lần rằng Thăng Long - Đông Đô, Đông Kinh - Hà Nội là đất *tụ thuỷ* (" thành phố Sông Hồ") và đất *tụ nhân*. Nhân tài tứ xứ Đông Nam Đoài Bắc về kinh đô học tập (giám sinh), thi cử (Hương - Hội - Đình) và làm quan; lại đem " khéo léo trăm nghề" về làm ăn ở Kẻ Chợ 36 phố phường.

Và vì vậy, dân lại lập đền/ đình, cung thỉnh các vị thần - thành hoàng, tổ sư các nghề.. về Kinh thờ vọng. Ta có thể gặp đền Châu Khê của dân đúc bạc Bình Giang ở ngõ Hàng Giầy, đền Phù Ủng thờ Phạm Ngũ Lão ở phố Lý Quốc Sư, đình Hoà Lộc của dân nhuộm điều Đan Loan ở phố Hàng Đào, đình Phất Lộc của dân họ Bùi gốc Thái Bình trong ngõ Phất Lộc v.v..

Nhiều người Hà Nội đã biết 4 đền "tứ trấn" của Đông Đô - Đông Kinh:

Đền *Bạch Mã* Hàng Buồm, có gốc từ thế kỷ VIII-IX, Trấn phương Đông. Có thơ của Trần Quang Khải đời Trần.

Đền *Linh Lang* Thủ Lệ, có từ thời Lý, trấn phương Tây.

Đền *Quán Thánh* (Chân Vũ Quán) trấn phương Bắc.

Đền/ Đình Cao Sơn, ở Kim Liên và dọc dài từ Ô Chợ Dừa đến Ô Cầu Dền, có từ thời đầu Lê, trấn phương Nam.

Những di tích kể trên là những " điểm chuẩn" của kinh thành xưa, cần được bảo vệ và tôn tạo đúng mức./.

Hà Nội , 1-1996

MỘT THÀNH TỰU VĂN HOÁ VIỆT NAM:
ĐẶC SẢN YẾN SÀO VÀ NGHỆ THUẬT ẨM THỰC YẾN CỦA NGƯỜI HÀ NỘI.

(Phỏng vấn các cụ: Phát Đạt (13 Hàng Ngang)

- Đức Lợi (58 Hàng Bạc)

- Bích Tần (26 Bà Triệu) thành phố Hà Nội .

của Trần Hồng Kiên Trung thuộc: Trung tâm Văn hoá Việt Nam trường đại học Tổng hợp quốc gia - Hà Nội).

LỜI MỞ ĐẦU.

(của giám đốc Trung tâm Văn hoá Việt Nam).

Trung tâm Văn hoá Việt Nam chúng tôi được thành lập tháng 6 năm 1989, nay mới tròn 4 tuổi, tuổi đồng ấu của một đời người, một trung tâm nghiên cứu khoa học...

Nhiệm vụ của Trung tâm là nghiên cứu và đào tạo- sinh viên và nghiên cứu sinh- về tổng thể văn hoá Việt Nam, một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng: đa dạng về TỘC NGƯỜI, đa dạng về VÙNG MIỀN, đa dạng về SẮC THÁI, từ lĩnh vực vật chất như ĂN MẶC, Ở, ĐI LẠI... đến những lĩnh vực tâm linh, như TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO, VĂN THƠ, HOẠ, NHẠC, SÂN KHẤU...

Chúng ta đang sống trong *thập kỷ văn hoá thế giới* (1987-1997)- theo quy định của UNESCO- chiến lược văn hoá Việt Nam là: một mặt cố gắng hoà nhập với trào lưu văn hoá tiến bộ của loài người trên thế giới nói chung, một mặt ra sức *giữ gìn bản sắc dân tộc* của nền văn hoá Việt Nam.

Nói cách khác, theo tinh thần Nghị quyết IV của TƯĐCSVN và chỉ thị 25/TTg của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cần đầu tư 100% vào việc sưu tầm, nghiên cứu - phát huy *Di sản văn hoá dân tộc - dân gian* song hành với việc hội nhập các thành tựu văn hoá nhân loại trên hoàn vũ, đặng xây dựng *" một nền văn hoá mới Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc"*.

Khi bắt tay xây dựng nền kinh tế -văn hoá mới Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tại hội nghị 14 của TƯ Đảng LĐVN khoá II (1955), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc báo cáo, mở đầu bằng việc dẫn lại lời nói chân lý ngàn đời của người xưa.

" DÂN DĨ THỰC VI THIÊN"

(dân lấy (chuyện) *ăn* làm *trời*)

Ăn là nhu cầu vật chất số một của cả loài người: " *Ăn* để mà *sống*".

Nhưng về mặt văn hoá học, vấn đề không chỉ là *Ăn cái gì?* mà còn là *Ăn như thế nào?* Vì nói cho cùng và thật giản dị thì: VĂN HOÁ là LỐI SỐNG, CÁCH SỐNG hay là THẾ ỨNG XỬ giữa CON NGƯỜI với TỰ NHIÊN, với XÃ HỘI và với chính bản thân mình.

Dân gian Việt Nam đã xếp ĂN vào hàng đầu *bảng giá trị văn hoá* gọi là TỨ KHOÁI.

Yến sào, hay gọi tắt là YẾN, là một món ăn cao cấp, cầu kỳ, tinh tế của kho tàng văn hoá ẩm thực Việt Nam. Ngày trước và cho đến hôm nay- không phải bất cứ người dân thường nào cũng được thưởng thức món yến.

Cơm, canh, dưa, cà, mắm, muối... là những món ăn thông thường, nhưng nếu *khéo* chế biến, khéo "gia giảm"... thì vẫn trở thành *sản phẩm văn hoá* .

Còn đặc sản YẾN, thì sự chế biến cái món ăn hiếm-quí- đắt giá và sáng giá này càng đòi hỏi một nghệ thuật-chế biến và thưởng thức- tinh tế hơn rất nhiều.

Nhưng YẾN đã trở thành một sản phẩm đặc biệt của DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC, vậy dù không mang tính dân gian - dân dã, nó vẫn đòi hỏi sự tiếp cận về văn hoá học..

Chính vì suy nghĩ như vật mà Trung tâm VHVN, trong các chương trình, đề án nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn của mình, vẫn ghi việc nghiên cứu YẾN thành một "đầu việc". Các giáo sư, phó giáo sư- nghiên cứu viên của Trung tâm cần tiếp cận " yến" cả về mặt *lịch đại* và *hiện tại*, cả về mặt môi sinh, khai thác, đổi trao, giao lưu, chế biến, thưởng thức v.v....

Dưới đây, là đôi điều ghi lại của phái viên (PV) Trung tâm được cử đi phỏng vấn các cụ (tuổi 70-83) thuộc tầng lớp thượng lưu của Hà Nội ngày trước, những người *đã từng* chế biến và thưởng thức món YẾN. Hỏi người dân thường và lớp trẻ Hà Nội hôm nay về YẾN thì, tuy xem ra là có "lập trường", "có đường lối quần chúng", nhưng câu trả lời sẽ bằng KHÔNG (0).

BA CUỘC PHỎNG VẤN.

1. *PV*- Kính thưa cụ Bích Tần (BT), tôi nghe nói cụ là người "Hà Nội gốc" và ngày trước gia đình ta cũng có "bát ăn bát để"?

Cụ BT- Dạ, chẳng dấu gì ông, chồng tôi ngày trước đậu cử nhân Luật, làm ngành Tư pháp, sau Cách mạng tháng Tám (1945) và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, có một thời gian làm Phó chủ tịch tỉnh Y.B- bố chồng tôi thì từng làm quan tổng đốc tỉnh Đoài, phụ thân tôi thì có toà biệt thự riêng ở số 86 đại lộ Careau (nay là phố Lý Thường Kiệt)...

PV. Vậy thưa cụ, chắc chắn cụ có biết về *món yến*.

Cụ BT (cười) ... mà ông hỏi về cái " của hiếm và bổ" ấy làm gì nhỉ?

PV. Thưa cụ.. chả là sắp tới có cuộc hội thảo khoa học về yến sào ở Nha Trang- Khánh Hoà. GS Trần Quốc Vượng sai tôi đi tìm hiểu về sự chế biến và thưởng thức YẾN của người Hà Nội " ba mươi sáu phố phường" "ngàn năm văn vật" .. để viết một bài gọi là " khảo cứu"..

Cụ BT. À, cái ông Vượng ấy à, nhà ông ấy và cả nhà vợ ông ấy ngày trước thế nào mà chẳng ăn yến, việc gì mà phải " khiến" đến tôi...

PV. Dạ thầy Vượng tôi ,.. " quên" nhiều rồi ạ. Thầy tôi và tôi cũng đã lên hỏi nhạc mẫu thầy, nhưng năm nay cụ bà đã ngoại chín mươi, cụ yếu nhiều rồi, trí nhớ đã lãng...

Cụ BT. Tôi " hầu" yến ông cụ tôi từ khi tuổi còn đôi tám, đôi mươi, đại khái ở cái thời Tây- Nhật ấy. Dễ trên dưới năm chục năm rồi... Hồi ấy yến còn *dễ mua*, tôi cứ đi xe nhà lên Hàng Buồm là chọn mua được yến tốt thôi...

PV. Thưa cụ, thế nào là " yến tốt" và lúc bấy giờ, đại khái giá cả độ bao nhiêu, thưa cụ?

Cụ BT- Giá cả... thì lâu ngày tôi cũng quên rồi! Nhưng hiện nay tôi còn mấy ông anh bà chị, tuổi 81-83 cả rồi và hiện đang ở Paris (Pháp). Hồi 77-78, sau ngày giải phóng miền Nam tôi vào Nha Trang mua vài kilô gửi sang Pháp, giá cả đâu vài lượng (vàng)/ 1 kilô... Năm ngoái, năm nay, tôi phải mua hơn 2000 USD/1 kilô yến, để gửi sang cho ông anh bà chị bên Tây sài tẩm bổ.

Còn thế nào là "yến tốt" ư? ông vào Nha Trang mà hỏi.

Cụ Phát Đạt (PĐ). Tôi ở Hàng Ngang, sau thời "cải tạo tư sản (công thương nghiệp)" (59-60), nhà tôi không mua yến nữa, nhưng " ngày xưa" trước đó thì tôi mua luôn, nhất là vào dịp cuối năm, giáp tết hay giỗ chạp, cưới xin... Yến tốt là thế này: ổ tròn, trắng đều, phía dưới ít bẩn (đen tức là có nhiều lông)..

Cụ Đại Lợi (ĐL) Yến tốt đúng là yến trắng như cụ Phát Đạt nói, nhưng tốt nhất thì phải vừa trắng, vừa có tia huyết mầu hồng hồng...

2/ *PV.* Thưa cụ Bích Tần, yến sào mua xong rồi, khi cần " hầu yến" các cụ thân sinh hay làm cỗ, đãi khách, việc đầu tiên, cần " xử lý" yến sào ra sao, xin cụ chỉ bảo cho ít lời..

Cụ BT (cười, nói vui): dân ta có câu" Trăm nghe không bằng một thấy", ông giáo sư Trần Quốc Vượng vào Nha Trang mua hay xin công ty Yến sào Khánh Hòa ít tổ yến ra đây, tôi làm dùm cho các ông thưởng thức... và không lấy tiền công đâu. Hoặc các ông có "thương" bà già lẩm cẩm này thì cho tôi ít *yến vụn*, như ngày xưa tôi " thừa huệ" ít yến vụn của các cụ tôi...

Nói vậy cho vui thôi, tôi biết các ông đang cần viết bài.. thế thì đại thể là thế này:

Sáng sớm ngày làm cỗ, tôi cho yến sào vào nước lã ngâm chừng nửa giờ, một giờ chi đó, khi thấy tổ yến bắt đầu " tơi" thì cầm lên, nhặt các lông chim dính vào tổ vứt đi, rồi chọn kéo từng sợi ra để vào đĩa hay bát. Rồi tuỳ ý các bậc bề trên, muốn xơi kiểu gì, ta sẽ chế biến sau. Nói theo giọng các ông bây giờ, thì đấy là công đoạn một của quá trình làm cỗ yến" hay là" khâu sửa soạn nguyên liệu".

3. *PV.* Thưa các cụ, người Hà Nội ta ngày trước có các kiểu ăn yến như thế nào?

Cụ P.Đ. Có 3 cung cách ăn yến. Tôi nói một cách, cách tôi hay làm và làm cũng có thể gọi là khá thành thạo, chả là vì tôi là dâu trưởng của một đại gia đình khá giả, các cụ quen " kén cá chọn canh", hay nói như ông giáo sư Vượng là người Hà Nội chúng tôi xưa " khéo tay hay nghề đất lề Kẻ Chợ" nên cũng *sành ăn, sành chơi*... Đó là món " yến thả", hay còn gọi là "món yến thả gà". Đấy là món *ăn mặn*, hay là món *khai vị* của các cụ tôi, trước khi ăn cỗ.

Ông nên nhớ người Hà Nội xưa khảnh ăn, hay như cái cụ Nguyễn Tuân " vang bóng một thời" ở phố Hàng Bạc bảo là ăn uống " cảnh vẻ", một cái " giá" (đỗ xanh), một cuống rau (muống) cũng cắn làm đôi, không ưa lối " chém to kho mặn"..

PV. Thưa cụ, cố tổng bí thư Lê Duẩn có lần nói chuyện với chúng tôi, bảo rằng: các anh nếu tưởng " chém to kho mặn" là "vô sản" là mất lập trường đấy... Công nông cũng cần ăn uống *có văn hoá*. Mà theo như tôi biết, cỗ nhà cố tổng bí thư Trường Chinh cũng " chuẩn mực đại quan" lắm ạ...

Cụ P.Đ - Ừ, cụ ấy là con cháu bậc đại quan, việc ăn uống cũng cẩn trọng lắm chứ. Mà nhiều nhà Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đường... chúng tôi cũng là dân " nhà giàu mới nổi" , ối nhà " ăn xổi ở thì", " chém to kho mặn" chứ có phải chỉ dân "ba gác" (kéo xe ba gác), "xế lô" (xích lô) đâu..

Nhưng để yên tôi kể ông nghe về món "yến thả gà". Chọn gà giò hay gà mái tơ, cắt tiết, làm lông, mổ bụng lấy sạch lòng gan.. ra rồi, cho vào nồi nước đun sủi tăm, đừng để lửa quá già, thịt chín quắt mất ngon đi. Gà chín tới, vớt ra đem xé từng miếng nhỏ. Rồi xếp các bát nhỏ ra... ông nên nhớ không ai ăn yến bằng bát to như bát canh đâu nhé. Phải là bát nhỏ, như bát ăn chè ấy, thả yến xuống dưới, đặt gà xé phay lên trên, rồi chan nước dùng thật trong, thật nóng... ấy tôi quên, yến nhặt sạch rồi phải *hấp cách thuỷ* cho vừa chín, rồi mới đặt vào bát.

Bát " yến thả" được đặt trên đĩa rồi mới bưng lên dâng các cụ xơi khai vị..

Cụ ĐL. Các cụ bên tôi, hè cũng như đông, thích xơi món chè yến.

Yến nhặt sạch, hấp cách thuỷ như cụ PĐ nói.

Xong rồi phải đun nước đường. Đường dứt khoát phải là đường kính. Nước đường thế cũng tạm gọi là trong, nhưng vẫn chưa được... cầu kỳ lắm ông ạ! Phải đổ lòng trắng trứng và vỏ trứng bóp nhỏ vào cho nó quyện lấy mọi tạp chất lẫn trong đường rồi mới lấy muôi vớt ra. Thế thì nước đường mới thật trong. Mẹ chồng tôi kỹ tính, hay "săm soi", "xét nét" con dâu, nên tôi cũng phải cẩn thận lắm ông ạ. Nếu nước đường không trong vắt thì "trăm dâu đổ đầu tằm" là tôi, lại còn "giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng" nữa chứ. Thời xưa " phong kiến", làm dâu trưởng

có sung sướng gì đâu, đúng như cụ PĐ nói đấy.

Nước đường sôi, trong rồi, múc ra bát (bát nhỏ, mà dân Hà Nội gọi là bát ăn chè ấy) rồi thả yến đã hấp vào, đặt lên đĩa, lên khay bưng lên dâng các cụ xơi. Làm ngon, làm tốt, được các cụ khen một tiếng là "mát lòng mát dạ" lắm ông ạ.

Cụ BT. Bây giờ đến lượt tôi nói cho ông nghe về món " *Yến hấp đường phèn*". Ngày xưa, ở phố Hàng Đường thường bán đường phèn, đựng trong các bình thuỷ tinh có nắp đậy. Phải chọn loại đường phèn trong vắt ấy ông ạ. Lấy chiếc bát nhỏ, bỏ đường phèn xuống dưới, thả yến lên trên, cũng có khi còn cắt một lát sâm đặt lên nữa... Thế rồi cho vào nồi, *đun cách thuỷ* (hay gọi là *hấp cách thuỷ*) chừng 15 phút- 1/2 giờ là được. Bưng bát yến hấp đường phèn lên dâng các cụ xơi *tráng miệng.*

PV. Thưa, thế là có yến *khai vị*, ăn mặn, và có yến *tráng miệng*, ăn ngọt mát.

Cụ BT. Phải, nhưng yến tráng miệng chỉ ăn hơi âm ấm, không nóng quá, không lạnh quá mới được...

PV. Thì giờ đã muộn, xin phép hỏi các cụ một câu cuối cùng. Một bát yến thả, một bát chè yến hay một bát yến hấp đường phèn cần bao nhiêu tổ yến?

Cụ ĐL. Để tôi đỡ lời hai cụ PĐ, BT. Kể thì cũng tuỳ ông ạ! Nhưng yến sào thì đắt nhé, người Hà Nội thì ăn uống cảnh vẻ nhé, cho nên ngày trước thường chúng tôi làm một tổ yến được 2 bát yến thả gà hay 2 bát yến chè. Tôi nhắc lại để ông nhớ nhé: *bát nhỏ, bát kiểu* như người Hà Nội chúng tôi ngày xưa gọi, không to như bát ăn cơm hôm nay của nhà máy sứ Hải Dương đâu! (cười vui vẻ). Ấy nhưng cũng có khi chơi sang, mỗi bát một ổ yến cũng nên.

*PV.*Xin chân thành cám ơn ba cụ.

Hôm nay được ba cụ Hà Nội gốc dạy cho một bài học nhớ đời về văn hoá yến và qua đó về VĂN HOÁ KINH KỲ KẺ CHỢ. Thật đúng như câu ca dân ta thường nói;

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".

" Chẳng thanh cũng thể hoa mai

Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh".

Một lần nữa xin cám ơn các cụ./.

Đền An Thọ, Hà Nội,Mồng Một tháng Năm, Quí Dậu

T.H.K.T thực hiện.

Lời nói thêm:

Trên đường từ Đền An thọ về, tôi gặp cụ Đồng Th, nguyên chiến sĩ thi đua ngành ăn uống Hà Nội. Cụ đã từng phục vụ nhiều đại hội Đảng, đại hội Phật giáo... Nói về YẾN cụ bảo:

Yến của TA... mà ngày trước, lúc còn chiến tranh, chúng tôi phải mua yến đóng hộp ở Hồng Kông, một chỉ vàng 4 bát chè yến hay là 6 bát " thả gà" thổi thổi (thổi thổi là tiếng nhà nghề đại để là xoàng xoàng, có phần qua quýt không được chỉnh chu lắm)! nay ta có yến Quảng Nam, yến Khánh Hoà dư dả. Tôi nghe nói Nha Trang có sản lượng yến sào nhiều nhất nước, chiếm đâu 85% tổng sản lượng yến cả nước... Thật là vui./.

XỨ ĐÔNG - HẢI HƯNG NHÌN TỪ KẺ CHỢ

Đề từ

Tôi vốn gốc gác ở vùng Nam Hạ, chút chít xa đời của một dòng họ dân chài lúc được thời đắc thế đã "lên" Kẻ Chợ làm vua, sau khi mất nước thì tứ tán khắp nơi, nhiều chi cành phải thay họ, đổi tên...

Bố tôi làm công chức cho Tây, lưu dãng từ xứ Lạng đến xứ Nam Vang. Mẹ tôi theo bố tôi làm nội trợ, đến đâu đẻ đấy, tới hơn mười bận... Ông tôi là một nhà Nho cuối mùa, cũng lãng đãng giong duổi nhiều nơi, dạy học, bốc thuốc, đề thơ, từ động Kính chủ xứ Đông đến chùa Long Đọi xứ Nam, quá nửa đời người lưu trú từ Phủ Bình Giang, phủ Kinh Môn sang phủ Nam Sách xứ Đông.

Trước khi sinh đứa con rốt cùng - là tôi - mẹ tôi về Kinh Môn uống thuốc do tự tay ông tôi cắt cho người nhà tự sắc... Và thế là một tối giữa đông, tôi mở mắt chào đời trên sườn núi Kinh Môn với số phận theo khoa Tử Vi cổ truyền là: "Sơn đầu hỏa" - ngọn lửa (nhỏ hiu hắt) đầu non !

Sinh ra ở xứ Đông, trưởng thành ở Kẻ Chợ, chứng minh thư trình báo nhà cầm quyền ghi sinh quán: Hải Hưng. Đấy là quê hương thứ hai và nơi tu Đạo của nhiều bậc vương giả, quý tộc cuối đời Trần, hay thậm chí, theo sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề (dòng họ Vũ "tổ tiến sĩ" ở Mộ Trạch, Bình Giang), thì Hải Đông là quê hương

nguyên thủy của nhà Trần thuở hàn vi lưu lạc, sau mới dời về Tức Mặc - Thiên Trường...

Tôi viết mấy con chữ này theo dòng sống *ký ức* và *nhận thức* tự tại - không giở bất cứ sách - báo nào ra trước mặt tham khảo - là để đáp đền trong muôn một nơi tôi đã sinh thành, nơi ấy ông tôi còn để lại một người cháu, làm nghề giáo học, nay cũng đã xấp xỉ tám mươi, con đàn cháu đống, nhà cửa khá khang trang soi bóng xuống dòng sông Kinh Thày...

Hải Hưng là - và cũng không hoàn toàn là - xứ Đông ngày trước

Ai cũng biết từ đầu thế kỷ XI (1010) cho đến cuối thế kỷ XVIII (1786) - rồi có một thời gián đoạn - và từ cuối thế kỷ XIX, nhất là 1945 - 1975 đến nay, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội đã là kinh thành, thủ đô, trung tâm chính trị - văn hóa - xã hội - kinh tế nữa... của cả nước Việt, hay chí ít một nửa phía Bắc của nước Việt...

Tôi rất thích cách nói của GS địa lý học Nguyễn Thiệu Lâu ngày trước: Nếu Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên nhận định rằng đồng bằng Bắc Bộ là *cái nôi* (berceau) của người Việt (tộc Kinh) thì Hà Nội, xét về mặt địa lý, là *thủ đô thiên nhiên* của miền Bắc Việt Nam: trăm núi chầu về, trăm sông tụ hội, rồi lại lan tỏa đi các nơi, cho đến biển Đông...

Lấy Thăng Long - Kẻ Chợ làm trung tâm - đời Trần Lê gọi là *Trung đô phủ* - thì có thể chia 4 phần còn lại của đồng bằng Bắc Bộ - tam giác châu sông Hồng và sông Thái Bình - thành "tứ trấn" - dân Hà Nội sau đọc "trạnh" là "tứ chiếng" - từ ngữ này đã xuất hiện ở trong chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư*) từ thời đầu Lê.

Triều đình gọi "tên chữ" - Hán Việt, dân gian gọi tên nôm na quê kiểng "tứ trấn" đó là: - Hải Đông trấn (lộ, xứ) - tức xứ Đông; Sơn Tây trấn (xứ) - tức xứ Đoài; Sơn Nam (thượng hạ trấn - xứ) - tức xứ Nam; Kinh Bắc (trấn, xứ) - tức xứ Bắc.

Còn miền núi phía Bắc và từ Thanh Nghệ đổ vào, thì gọi là "ngoại trấn", tức là miền ngoại vi đồng bằng châu thổ Bắc Bộ...

*

Xứ Đông - Hải Hưng thời Lý Trần, Hải Dương thời Lê Nguyễn - ăn sát xuống biển Đông. Hải Phòng - thành phố - cảng thị thứ 3 trực thuộc Trung ương hôm nay và "ra ở riêng" từ 100 năm nay, đầu thời thuộc Pháp. Trước đó, nó mới chỉ là "Hải tần Phòng thủ" (Đồn biên phòng miệt biển) của trấn/xứ Hải Dương đời Nguyễn, cho dù huyền tích (và huyền sử) cứ bảo rằng đất Hải Phòng (nội thành) được khai khẩn với bà Lê Chân (nay Hải Phòng có "Quận Lê Chân") thời Hai Bà Trưng, tận đầu kỷ nguyên Thiên chúa !

Ngày Rằm tháng Tư vừa qua (4/6/93), tôi xuống (Hải) Phòng, tới quận Lê Chân, thăm *đền Nghè* - nơi thờ bà Lê Chân. Thì ra trước đó là một ngôi chùa, tên chữ là *"Linh Quang tự"*.

Ở cái nền phía ngoài đền Mẫu trước sân, còn một cây cột đá bia ("Thiên đài thạch trụ") ghi niên hiệu "Chính Hòa thập lục niên" (1695) và có dòng đầu: "Kinh Môn phủ, An Dương huyện, An Biên xã": Thế là quá rõ. Thế kỷ XVII An Biên - An Dương của nội thành Hải Phòng ngày nay, là trực thuộc Phủ Kinh Môn xứ Hải Dương.

Tôi còn đọc cả tấm bia Cảnh Thịnh lục niên Mậu Ngọ (1798) ở đền này, và tấm bia Cảnh Hưng tứ thập niên (1779) ở miếu An Dương (giáp ranh hai phường Niệm Nghĩa - An Dương, bên đường Trần Nguyên Hãn) thờ tướng quân Phạm Tử Nghi đời Mạc (thế kỷ XVI)... đều chứng tỏ xã An Dương, huyện An Dương là thuộc phủ Kinh Môn xứ Đông. Đến sắc phong Khải Định thứ 9 (1924) của vị thần họ Phạm, tôi mới đọc thấy tên *tỉnh Kiến An*, tỉnh thành lập đời Thành Thái (1898), trên cơ sở phủ Kiến Thụy và vài huyện của phủ Kinh Môn (Thụy/Thủy Nguyên) phủ Nam Sách (Tiên Lãng) của tỉnh Đông - Hải Dương ngày trước... Vậy khi nói đến xứ Đông từ giữa thế kỷ XIX trở về trước thì Nó phải *bao gồm* cả Hải Phòng hôm nay...

*

Nhưng khi nói đến xứ Đông ngày trước ấy lại phải *trừ ra* phần đất đai của tỉnh Hưng Yên cũ, nghĩa là phần đông, giáp sông Hồng của Hải Hưng hôm nay. Tỉnh Hưng Yên thành lập muộn (Minh Mạng 1831), trên cơ sở phủ Khoái Châu (các huyện Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên/Ân Thi, Tiên Lữ) và một phần phủ Tiên Hưng (Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân) của *xứ Nam* - Sơn Nam. Phố Hiến (hay Hiến Nam) là một cảng thị của xứ Nam; Lê Quý Đôn ở Diên Hà, Hải Thượng Lãn Ông ở Liêu Xá... là những danh nhân văn hóa của xứ Nam chứ không phải của xứ Đông... Dĩ nhiên vẫn là của cả nước rồi !

Tháng 3 vừa rồi (1993), có cuộc hội thảo khoa học về Phố Hiến, với sự tham gia của nhiều học giả trong ngoài nước, vị thế lịch sử - văn hóa - kinh tế đối nội - đối ngoại của Phố Hiến được làm sáng rõ thêm một bước: Trong và quanh thị xã Hưng Yên hôm nay, đã tìm thấy những khu mộ cổ và những đồng tiền cổ từ đầu công nguyên đến thế

kỷ XI; ở thế kỷ X, dấy vốn là vùng cát cứ của sứ quân (1/12) Phạm Phòng Ất (tức Phạm Bạch Hổ), gọi là *Đằng Châu*; thời Tiền Lê, đó là phủ Thái Bình của Khai minh vương Long Đĩnh, con thứ 5 của vua Lê Đại Hành - sau trở thành vua Ngọa Triều... Thời Lý - Trần, Đằng Châu chuyển thành Khoái Châu, Khoái Lộ, rồi thời Lê trở thành Phủ Khoái Châu... Trên đôi bờ sông Cái (Nhị thủy Hồng Hà), từ thế kỷ XVI-XVII-XVIII, đấy là trung tâm của Trấn dinh, Hiến dinh xứ Sơn Nam, vừa là một trung tâm hành chính (*Trấn ty, Hiến sát ty*...) của vùng/miền Sơn Nam (xứ Nam), vừa là một tiền cảng - cảng sông, cảng thị - của Thăng Long - Kẻ Chợ, sầm uất dọc đôi bờ sông Nhị "thượng chí Tam Đằng (Xích Đằng, Nam Đằng, Đằng Châu), hạ chí Tam Hoa (Hoa Dương, Hoa Cái, Hoa Điền), cũng tức là Vạn Lai Triều - Phố Hiến với "*Bên kia* (hữu ngạn) *Bến Lảnh* (Yên Lệnh, Lảnh Tuần) *bên này* (tả ngạn) *Đền Mây* (Xích Đằng, chợ Vạn)".

Phủ Ủng - Ân Thi (nay thuộc huyện Kim Thi) là quê hương của tướng quân, điện soái Phạm Ngũ Lão - chàng trai nghèo đan sọt vươn lên thành tướng và thành con rể (nuôi), và người kế tục sự nghiệp quân sự của đại nguyên soái Trần Hưng Đạo thế kỷ XIII. Ông cũng thành "thần".

Thế kỷ XVI - nhưng huyền thoại - huyền tích - huyền sử "đẩy" ngược lên đến thời "Hùng Vương dựng nước" - do nội ngoại thương phát triển, vùng Phủ Khoái Châu xuất hiện nhiều "làng buôn", "bến chợ" trên đôi bờ sông Nhị, từ Mễ Sở, Phú Thị... xuôi xuống tận thị xã Hưng Yên hiện giờ... Và do vậy cũng xuất hiện "tổ sư nghề buôn" là vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung/Phương Dung để sau một quá trình "thiêng hóa" cả bãi Tự Nhiên, đền Nhất/Dạ Trạch..., mà "Chử Đồng Tử" (nguyên nghĩa "Chử" là *Bến, đồng tử là con trẻ*) trở thành một trong "Tứ Bất tử" của

dân - nước (Đại) Việt... Tháng Ba Quý Dậu (1993) vừa qua, lễ hội Đền Chử tiên - từ Dạ Trạch (đền Hóa) đến đền Đa Hòa - và ngược lên nữa đến Chử Xá - Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội) đã được lãnh đạo Hải Hưng tổ chức trọng thể, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu Trung ương và quốc tế...

Nếu cần nói gì thêm về xứ nhãn lồng xứ sen trắng - đỏ ở Hưng Yên cũ ấy về mặt văn hóa, thì có lẽ cần nói đến Đào Xá - Đào nương - một tổ quê của điệu hát ả đào, đến Giới Hiên tiên sinh Nguyễn Trung Ngạn người Thiên/Ân Thi, 12 tuổi thái học sinh, 16 tuổi đỗ hoàng giáp đời Trần Anh Tông (1304), đi xứ Bắc, soạn sử Nam, làm Kinh sự đại doãn (= thị trưởng Hà Nội) và đại thần trải 5 đời vua Trần..., đến *Đào Công Soạn* người Tiên Lữ, đỗ đầu kỳ thi sĩ tử đời Lê Thái Tổ, văn chương - chính sự nổi tiếng một thời, đến nhà Nho - tài tử Chu Mạnh Trinh người Phú Thị đời Nguyễn Thành Thái, với bài ca Hương Tích nổi tiếng "Bầu Trời cảnh Bụt, thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay, kìa non non, nước nước, mây mây, "Đệ nhất động" hỏi rằng đây có phải ?..." Và phải chăng cũng nên nhắc đến những danh sĩ, như Phạm Quý Thích đời mạt Nguyễn, như Phạm Quỳnh, chủ bút báo "Nam Phong", với câu nói nổi tiếng: "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn !" v.v...

*

Nhưng tôi muốn chúng ta quay trở lại với *xứ Đông* - Hải Đông - Đông đạo - Hải Dương - truyền thống, đặng dò tìm bản sắc văn hóa, dò tìm "chân diện mục" của vùng này trong bối cảnh văn hóa chung Đại Việt - Việt Nam trên trường kỳ lịch sử...

1. Với di chỉ toàn đồ đá - ngọc bích (jadeit) và ngọc đỏ nâu (nephrit) ở dãy núi *Tràng Kênh* cuối dòng Kinh Thày

- (phủ Kinh Môn), giới khảo cổ đã "phát hiện" một luồng giao lưu cổ xưa 3-4 ngàn năm trước, từ thượng lưu Iarauátdi của xứ sở Mianma (Miến Điện), qua Vân Nam xuống lưu vực Hồng Hà, rồi qua các cảng ở vịnh Bắc Bộ mà chuyển tải jadeit - nephrit xuyên Thái Bình Dương, sang tận vùng Nam Mỹ của thổ dân da đỏ thời xa xưa ấy...

2. Việc phát hiện *trống đồng Hữu Chung* ở Tứ Kỳ bên bờ sông Luộc, với những trống rất gụi gần với nó ở vùng bán đảo Mã-Lai rồi Inđonêxia, những ngôi mộ "quan tài hình thuyền" ở *Đa Đôi* - Tứ Kỳ - Kinh (Kim) Môn... cho tới *Việt Khê* bên bờ Cửa Cấm, lại chứng tỏ 2-3 ngàn năm trước, có một sắc thái văn hóa Đông Sơn ven biển, và xứ Đông - Hải Hưng - Hải Phòng hôm nay - vẫn là cái *cầu nối* giữa cư dân Âu - Lạc - Việt cổ tổ tiên ta với những cư dân Đông Nam Á cổ, gần gũi nhau về tiếng nói, tập tục, lối sống...

3. Thời Bắc thuộc (đầu CN - đầu thế kỷ X) là một ngàn năm giao thoa cưỡng bức và giao thoa/hòa tự nguyện văn hóa Việt - Hoa. Nhiều gia đình, gia tộc chồng Hoa - vợ Việt đã sản sinh ra ở xứ Đông và toàn đất Việt cháu đống - con đàn, vẫn là dòng giống Việt song đã không còn là "Việt cổ" (Việt Mường chung) nữa. Mà đã định hình ở đồng bằng tộc *Việt - Kinh*.

Điển hình ở xứ Đông - Hải Dương, là họ Vũ ở Mộ Trạch - Đường An (Bình Giang - Cẩm Bình nay), con cháu Vũ hồi đầu thế kỷ IX, không hẳn vì được mộ, được đất mà có phần chắc chắn hơn, *do di truyền văn hóa*, mà nổi danh làng "tổ tiến sĩ" (tiến sĩ sào), với hàng trăm tiến sĩ nối đời "bảng vàng bia đá đề danh", chỉ xin tạm kể tiến sĩ - toán học gia Vũ Hữu, tiến sĩ - sử gia Vũ Quỳnh, trạng nguyên Vũ Huyên, "trạng vật" Vũ Phong... Ấy là tôi chưa muốn kể

"trạng ăn" (và cũng là trạng nguyên Nho học) người Mộ Trạch:

Mộ Trạch tiên sinh Dĩ thực vi danh Thập bát bát phạn (cơm) Thập nhị bát canh, Khôi nguyên cập đệ Danh quán quần anh...

*

4. Ra khỏi thời Bắc thuộc, đầu thế kỷ X, ta đã thấy xuất hiện dòng họ Phạm (Phạm lệnh công) ở Trà Hương - Kim Thành *Nam Sách giang*, người đã cứu trợ và bảo trợ con trai Ngô Vương Quyền, "ông tổ trung hưng" nước Việt.

Còn dòng họ Phạm - Nam Sách đã nảy sinh đại tướng Phạm Cự Lương (Lạng), người suy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi cửu ngũ, anh dũng phạt Tống, xử kiện anh minh...

5. Trong thế giới tâm linh, nếu xứ Đoài (Sơn Tây) có thánh Tản (Tản Viên sơn thánh - Sơn Tinh của người Việt, "Bua Pa Ví (Ba Vì)" của người Mường), xứ Bắc có Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng), xứ Nam có Chử Đồng Tử rồi Mẫu Liễu Hạnh, thì xứ Đông đời đời rạng danh *Đông Hải đại vương* với hàng trăm đền thờ từ *Bần Yên Nhân* dọc đường 5 xuống tận Hải Phòng.

Thần là ai ?

Ai biết đi điền dã dân tộc - sử (Ethno - historic) thì sẽ hiểu: Nguyên lai, đấy là những đền thờ Cá-Ông-Voi của ngư dân và cư dân ven biển; sau thời Lý sang đời Trần, thì thần Đông-Hải Hải Đông đã được nhân cách hóa và hóa thân vào một nhân vật lịch sử có thật: Đó là tướng quân Đông Hải đại vương Đoàn Thượng, người đã cùng tướng quân Hoài Đạo Vương xứ Bắc Nguyễn Nộn làm nghiêng ngửa lịch sử cuối Lý - đầu Trần... Để cuối cùng,

vì chia rẽ nhau, cả 2 tướng quân xứ Đông, xứ Bắc đều thua trí, thua lực của dòng họ Trần gốc dân chài xứ Nam.

Họ Trần trở thành hoàng tộc, nở rộ từ xứ Nam - Thiên Trường rồi lan tỏa sang cả lộ Hải Đông và cả nước, với "cái nhìn về biển" rộng rãi hơn... Chính nhà Trần đã chia miền biển Đại Việt khi ấy thành 2 khu vực quản lý: Hải Đông từ cửa Đáy đến giáp Khâm Liêm Quảng Đông, Hải Tây chạy dọc dài ven biển Thanh-Nghệ-Tĩnh Bình-Trị-Thiên...

Dòng họ Đoàn sẽ còn để lại những danh nhân văn hóa *Đoàn Như Hài* (Gia Lộc) đời Trần, Đoàn Thị Điểm (Hồng Hà nữ sĩ) (Giai Phạm, Mỹ Văn) đời Lê... cũng như dòng họ Phạm xứ Đông, bút mực còn chảy mãi tới ngài Chiêu Hổ Phạm Đình cuối Lê đầu Nguyễn...

6. Xứ Đông đời Trần có trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nổi danh hai nước Việt Hoa, ở thế kỷ XVI lại nổi lên cả một triều đại Mạc, với Mạc Đăng Dung - Trạng Trình đã và đang còn làm chảy biết bao bút mực, biết bao sự tranh cãi khoa học...

7. Xin đừng lấy làm lạ là sau 100 năm triều Lê sơ độc tôn Nho giáo (1427-1527) thì ở *xứ Đông* nổi lên Trần Cảo mặc áo đen, tự xưng Đế Thích (Indra) từ năm 1516, làm nghiêng đổ triều Lê để cho họ Mạc - cũng ở xứ Đông - lên cầm quyền trị nước. Nếu xứ Đông thời thịnh Trần đã nảy nở dòng Phật giáo Việt Nam Trúc Lâm - Yên Tử, thì cũng lại xứ Đông buổi mạt Lê thịnh Mạc là cái nôi của Đạo giáo Việt Nam thờ phụng "đức thánh Trần", với trung tâm là *Đền Kiếp Bạc* tọa lạc giữa một vùng thung lũng, ngảnh mặt ra Lục Đầu giang và hai bên tả hữu là hai dạng núi *Nam Tào - Bắc Đẩu*: Đức thánh Trần đã được tâm thức

dân gian xem là Đức vua Cha cũng như mẫu Liễu Hạnh được xem là Đức Mẹ:

"Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ".

8. Xứ Đông - vùng Đông Triều có mỏ sét kao-lanh nên phát triển rất sớm ngành sản xuất bán sứ và sứ. Do gần biển, do chính sách "mở cửa" của vương triều Mạc (XVI), do ngoại thương quốc tế phát triển ở vùng biển Đông trong các thế kỷ XVI-XVII, nên xứ Đông *dẫn đầu cả nước* (cùng với Bát Tràng xứ Bắc) về việc sản xuất và buôn bán xuất khẩu đồ bán sứ và sứ: 23 địa điểm toàn Đông Nam Á đã tìm thấy gốm sứ Đại Việt từ các lò ven sông Kinh Thày (và chi lưu) ở Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà... Bảo tàng Hải Hưng đã hợp tác với Trung tâm văn hóa ĐHTH Hà Nội và Trung tâm Gốm sứ học Đại học Adelaide (Úc) trong việc khai quật và nghiên cứu các lò gốm - sứ xứ Hải Dương xưa... Hải Dương có nghệ sĩ gốm tài danh Đặng Huyền Thông (XVI), có nhiều tổ sư của "bách nghệ" như *nghề đúc bạc* Trâu Khê (Bình Giang), *nghề đúc đồng* Hè Nôm (Văn Lâm), *nghề in mộc bản Liễu Chàng* với tổ nghề được suy tôn là thám hoa Lương Như Hộc (Gia Lộc) triều Đại Bảo nhà Lê (1442), nghề nhuộm Đan Loan (Cẩm Bình), nghề giầy dép da Tam Lâm (Tứ Kỳ), v.v... Dân thiện nghệ xứ Đông đã đem các nghề khéo đó ra Kẻ Chợ - Thăng Long, góp phần dựng xây các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Giày, Hàng Gai, Lý Quốc Sư, Hà Trung, v.v... của "Hà Nội 36 phố phường". Có cần nói thêm không, rằng Tuệ Tĩnh (thế kỷ XVII), với tác phẩm bất hủ *Nam Dược thần hiệu*, là người Cẩm Giàng xứ Hải Dương ?

Sau cùng, để kết thúc bài báo nhỏ này, xin được nhắc đến chất phóng khoáng khác thường của người xứ Đông vùng sông nước ven biển, quen "ăn sóng nói gió" và nỗi đam mê "giang hồ", theo nghĩa đen chặt chịa của từ này...

Chỉ ở xứ Đông mới xuất hiện bà Quận Quế, đem tiền của vua chúa bảo đi mua quế, để phát chẩn hết cho dân nghèo xứ Thanh, danh vang tới tận Trung Hoa, một mình "thân phận đàn bà" mà bỏ tiền xây dựng cả một ngôi đình đại của làng Mộ Trạch - làng của hàng trăm ông nghè !

Chỉ ở xứ Đông thế kỷ XVI mới xuất hiện người đàn bà ngoại hạng, thân mẫu của Trạng Trình, giỏi chữ, dạy con, và chê chồng dạy con kém mà bỏ về nhà cha mẹ đẻ !

Chỉ ở xứ Đông thế kỷ XVI mới xuất hiện *một nữ tiến sĩ Nho giáo duy nhất của cả nước*, bà Linh Phi Nguyễn Thị Duệ, người Kiệt Đặc Chí Linh, nơi náu mình của Tiều Ẩn Chu Văn An, lại rất gần Côn Sơn, nơi ẩn cư của ông cháu Trần Nguyên Đán - Ức Trai (Nguyễn Trãi (1380-1442) quê gốc ở Chí Ngại - Chí Linh)... Và ở trên đã nói đến Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm ở nửa đầu thế kỷ XVII, người đầu tiên chép truyện Mẫu Liễu (Vân Cát thần nữ) trong *Truyền kỳ tân phả*, người dịch *Khúc ngâm chinh phụ* của Đặng Trần Côn, có phần hay hơn nguyên tác, người dạy học không mỏi mệt như Linh Phi, như Nguyễn Thị Lộ, v.v...

Một xứ Đông mà có nhiều bậc nữ lưu phi thường, "ngoại hạng" như thế, dưới một chính thể quân chủ Nho giáo "trọng nam khinh nữ", thì ắt hẳn ta cũng nên xếp xứ Đông vào loại vùng miền "ngoại hạng" !

Lời kết

"Hãy thế mà thôi", tôi xin phép mượn lời (do tôi phỏng dịch) thơ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh đời Trần để lột tả "chất xứ Đông" - Quê Ông ở Kinh Môn, "may quá là may", lại là nơi tôi được cất tiếng khóc chào đời:

Lên thăm núi quê nhà, Ngẩng nhìn trời cao thẳm ! Chim bằng dậy biển xa, Mặt trời hồng núi thấm. Yên Phụ đỉnh chạm trời, Tượng Đầu non nghìn nhẫn. Tử tiên mây chơi với, Tiên An-Kỳ đâu tá ? Bạch Đằng sóng cuộn trôi, Nhớ Ngô Vương thuở trước, Nhớ vua Trung Hưng xưa, Tài xoay trời chuyển đất ! Ải non vạn bóng cờ, Cửa biển nghìn thuyền chiến; Sông Ngân rửa tanh nhơ, Trở tay non sông tĩnh. Dân bốn biển dến giờ, Còn nhớ năm bắt giặc !

Hà Nội tết Đoan Ngọ- Quý Dậu 24-6-1993

HẢI PHÒNG NHÌN TỪ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Một đô thị, nghĩa là một tụ điểm (agglomeration) dân cư chủ yếu là phi sản xuất nông nghiệp, thì không thể có một đời sống tự đủ (self- sufficiency). Nó là kết quả của một quá trình hội tụ dân cư từ một vùng đất rộng lớn hơn, nó phải cuốn hút vào đời sống của nó những *làng ven đô, những làng ngoại thành và cả những làng và thị trấn ngoại vi,* biến chúng thành vành đai thực phẩm, vành đai lương thực và sản phẩm thủ công... tóm lại là thành một *môi trường cung ứng* cho nhu cầu tiêu thụ của thành phố và thị dân. Đồng thời nó cũng biến chúng thành một *môi trường tiêu thụ* những sản phẩm vật chất và tinh thần do đô thị sản xuất ra. Như thế :

- Mỗi đô thị đều có một *vùng ảnh hưởng,* ảnh hưởng đến nó và ảnh hưởng do nó (from and to). Ta gọi đó là *bối cảnh nhân văn* của một đô thị.

Khi xem xét một đô thị, nhất thiết phải tìm hiểu cái bối cảnh nhân văn (chính trị- kinh tế- xã hội- văn hoá- kỹ thuật) của nó. Bối cảnh ấy, với mạng tương quan hai chiều (và nhiều chiều) thuận nghịch càng lớn thì nội lực của một đô thị càng mạnh. Không chỉ lớn trong bề rộng không gian. Không chỉ sâu trong bề dày thời gian. Mà sự lớn mạnh của một đô thị là ở độ số *sức mạnh giao lưu,* giao lưu kinh tế và văn hoá, kỹ thuật và xã hội...

2. Một đô thị - cảng (port- city) nghĩa là một thành phố có chức năng chủ yếu là *xuất nhập khẩu* (import-

export), một đô thị *tiếp xúc* cả với bên trong nội địa và bên ngoài quốc tế thì càng là như vậy và còn hơn như vậy. Trên nguyên tắc, cái vùng ảnh hưởng, cái bối cảnh nhân văn của một cảng- thị lại càng phải rộng lớn hơn, sâu xa hơn, mạnh mẽ hơn một đô thị bình thường.

Viết địa chí Hải Phòng do vậy mà khó hơn, nói thí dụ, so với việc biên soạn *Địa chí Hà Bắc* chẳng hạn. Cuốn *Địa chí Hà Bắc* rất hay, rất đáng ca ngợi, song theo tôi, nó có một nhược điểm cơ bản là *thiếu một cái nhìn tổng thể rộng lớn "của cả nước, vì cả nước"*. Nó thiếu *một cái nhìn địa chính trị* (géopolitique) và *địa chiến lược* (géostratégique) và không *định vị được* thấu đáo Hà Bắc trong tổng thể Bắc Bộ, trong tổng thể Việt Nam.

Cho đến rất gần đây, lãnh đạo Hà Bắc vẫn coi Hà Bắc chỉ là một tỉnh trung du. Theo tôi, đó là một sai lầm- và tôi đã thẳng thắn góp ý với lãnh đạo Hà Bắc về điểm này- một sai lầm trong cái nhìn địa- chính trị, địa-kinh tế, địa- văn hoá, địa- chiến lược. Nó chẳng những sai nếu quy chiếu theo trục tung Bắc- Nam (từ Lạng Sơn, Bắc Thái đến Hải Phòng), nó càng sai vì thiếu hẳn sự quy chiếu theo trục hoành Tây- Đông : người ta không thấy Hà Bắc là cái gạch nối giữa hạ lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Thái Bình để hợp lại thành một đồng bằng chung gọi là *Đồng bằng Bắc Bộ*. Đây không chỉ là một sự tư biện thuần lý (spéculation). Thiếu cái nhìn quy chiếu theo toạ độ tung hoành đó thì cũng không thể hiểu sâu lịch sử Hà Bắc với những Vũ Lính, Luy Lâu, Long Biên, Bắc Ninh, Bắc Giang... của nó mà cũng sẽ định hướng sai cho sự phát triển của Hà Bắc vào năm 2000.

Đó là điều gợi ý để các nhà biên soạn *Địa chí Hải Phòng* rút kinh nghiệm và tham khảo.

3. Trong *Địa chí Hà Bắc* cũng thiếu một cái nhìn từ thành phố rồng bay, Thăng Long- Đông Đô- Đông Kinh- Hà Nội, cái nhìn từ kinh thành, thủ đô cả nước.

Trong việc biên soạn địa chí các tỉnh, thành của cả nước, chúng ta phải chống cái nhìn tỉnh lẻ (provincialiste) của mỗi địa phương, vì đó là cái nhìn *hạn hẹp* (borné) và hơn thế nữa, nếu làm không khéo và hơi quá tay thì nó rất dễ trở thành *cái nhìn địa phương chủ nghĩa* (régionaliste). *Mà chủ nghĩa địa phương* (région- nalism), theo tôi tìm hiểu, là một bệnh thâm căn cố đế của lịch sử Việt Nam truyền thống, và còn ảnh hưởng xa tới cả hiện thực hôm nay, đáng được mệnh danh là *chủ nghĩa sứ quân.*

Dân tộc ta hình thành sớm, tuy những điều kiện cần và đủ còn non, chưa thật chín mùi.

Quốc gia thống nhất của ta ra đời sớm, tuy chất xi-măng kết dính các địa phương hợp thành quốc gia chưa đủ độ bền chắc

Đó là điều kiện làm nảy sinh cái tinh thần "phép vua thua lệ làng" của cường hào kỳ mục làng xã và cái tinh thần "12 sứ quân" của quan lại địa phương.

Song dù sao, từ rất sớm chúng ta đã có một dân tộc - Nhà nước (Nation - Etat hay/và Etat - Nation) chung, biểu hiện ở chỗ có một quyền lực chính trị quốc gia chung và một thủ đô chung của cả nước.

Và vì vậy dù mạnh dù yếu, khi mạnh khi yếu, quyền lực trung ương, từ thủ đô, cũng chi phối tới các địa phương như Hà Bắc, trong đó có cảng - thị như Hải Phòng.

Bởi thế, khi biên soạn *Địa chí Hải Phòng*, một Hải Phòng hôm qua thuộc về lịch sử cũng như một Hải Phòng hôm nay thuộc về hiện tại và tương lai, thì không thể thiếu

được cái nhìn từ thành phố rồng bay, từ kinh thành, từ thủ đô, từ Thăng Long - Đông Đô hôm qua và từ Hà Nội hôm nay... Tôi không đòi hỏi có một chương riêng của *Địa chí Hải Phòng* nói về chuyện đó, mà tôi đề nghị có một cái nhìn như thế nào đó cho nhiều chương của những cuốn địa chí sắp biên soạn, cho cả cuốn sách *Địa chí Hải Phòng*.

Địa chí Hà Bắc là một cuốn sách tốt, rất tốt là đằng khác, rất đáng tham khảo. Hà Bắc đã đi tiên phong trong việc biên soạn địa chí tỉnh, thành; công việc đó rất đáng ca ngợi, rất đáng khen thưởng ở cấp trung ương. Nhưng tôi không nghĩ rằng đó là một cuốn sách "mẫu" cho mọi nơi. Thành phố Hồ Chí Minh có sáng kiến biên soạn (gần xong) *Địa chí văn hoá*, chắc *Địa chí Hải Phòng* nên là một *Địa chí tổng hợp* và nên thấu suốt cái nhìn tổng thể, cái nhìn cấu trúc và cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược như trên tôi đã phác hoạ về nguyên tắc.

4. Dưới đây, tôi xin nêu đôi ba điều suy nghĩ của cá nhân tôi về Hải Phòng trong lịch sử Việt Nam, với cái nhìn từ thủ đô, từ Hà Nội.

Đây không phải là một cái nhìn "từ trên cao", cái nhìn "kẻ cả", đầy "xấc xược" với một Hải Phòng đáng kính, đáng yêu, cái nhìn đầy tham vọng và cao ngạo của một kẻ ra vẻ "ông tướng" một "big boss" trong khoa học và trong cuộc đời.

Giá tôi mà được là một công dân, một cán bộ của Hải Phòng, thì lập tức tôi sẽ viết một tham luận, có thể là rất hay, về "Hải Phòng cái nhìn nội quan" (Inwards Looking). *Cái nhìn nội quan* về một thành phố quê hương trong xã hội học, cũng như cái nhìn nội quan soi thấu và biểu hiện nội tâm mình trong tâm lý học cũng lý thú lắm chứ, cũng đáng công đáng của để làm lắm chứ!

Nhưng rất tiếc là tôi không có cái hân hạnh được "đăng ký hộ khẩu" ở Hải Phòng, bởi vậy, cho dù là lòng đầy tham vọng đi nữa, cho dù là thiếu vắng cái phẩm chất mang tính bản chất của một nhà khoa học là tinh thần khiêm tốn, "bất cảm vi thiên hạ tiện" (không dám đứng đầu thiên hạ)... thì tôi chỉ có thể có cái nhìn Hải Phòng của một kẻ "chầu rìa" (outsider). Kẻ chầu rìa nào cũng thích, cũng có cái "máu" thích xui khôn xui dại "người trong cuộc" (Insider). Vấn đề còn lại và chủ yếu là ở sự thông minh sáng suốt của "người trong cuộc" trong việc xử lý thông tin đến từ mọi phía. Mà cái đó, cái khôn ngoan sáng suốt đó, thì chắc chắn người Hải Phòng có thừa. Và thừa sức xử lý các thông tin của những kẻ "chầu rìa" như là tôi...

1. Nếu đồng bằng Bắc Bộ theo nghĩa rộng là một tam giác châu mà cái đỉnh cổ nhất là Ngã ba Hạc (Việt Trì) và cạnh đáy là đường bờ biển nối từ Ngọc Sơn (mũi Ngọc - Quảng Ninh) đến Nga Sơn (Thanh Hoá) thì Hải Phòng là một điểm nằm trên cạnh đáy đó và lệch về phía đông bắc. Sở dĩ lệch, vì vùng ven biển từ giáp giới Kiến An cũ - Thái Bình tới giáp giới Ninh Bình cũ - Thanh Hoá đầy bùn lỏng phù sa, là vùng phát triển châu thổ trẻ, không có cảng tự nhiên tốt cho tàu thuyền lớn. Nếu Thái Bình và Hà Nam Ninh muốn có cảng biển thì chỉ có thể là cảng nhân tạo của thời kỳ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

2. Nói cho đúng thì Hải Phòng - cũng như Sài Gòn và khác Đà Nẵng, Cam Ranh... - là một *cảng sông (sông Cấm)* gần biển. Nếu Sài Gòn với cái nhìn địa - kinh tế, địa - chiến lược đúng đắn... có tiền cảng (avant-port) của nó là Vũng Tàu, thì Hải Phòng cũng có và phải có tiền cảng của nó, là Đồ Sơn ở mé đông nam và cảng Bến Bính và cảng

Bạch Đằng, hay xa hơn, cảng Cửa Lục (port Courbet cũ). Cảng Cửa Ông và cảng Vân Đồn ở mé đông bắc.

Đó là một hiện thực địa lý khách quan và cũng là một hiện thực lịch sử chủ quan (được con người nhận thức ra). Song, theo tôi hiểu, sự tự thức về điều đó của chúng ta, của Hải Phòng, của Thủ đô, còn yếu kém, như sự yếu kém chung của chúng ta trong cái nhìn về biển, cái nhìn hướng biển.

3. Do lệch về phía đông bắc cho nên về mặt thuần tuý tự nhiên, Hải Phòng là cửa khẩu của hệ thống lưu vực sông Thái Bình - mà sông Cửa Cấm là một thành phần - hơn là cảng của hệ thống lưu vực sông Hồng. Thế nhưng nhờ những trục sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Luộc... nối hai hệ thống sông lớn của miền Bắc lại với nhau, rồi với việc hình thành con đường bộ san nắn, sửa rải nhựa... thành quốc lộ số 5 và với việc làm đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam (đường xe lửa Điền Việt của công ty hoả xa Vân Nam cũ), mà Hải Phòng nghiễm nhiên "lên ngôi" cảng khẩu lớn nhất của miền Bắc. Trong lịch sử truyền thống ngàn năm trước, thì không hẳn là như vậy. Trên phương diện đó, chúng ta nên khiêm tốn và với thái độ thực sự cầu thị gọi *cảng Hải Phòng là một cảng trẻ,* thoát thai từ một làng vạn chài và một đồn - hay một hệ thống đồn - *"Hải tần phòng thủ"* khá lâu đời.

4. Hải Phòng vốn là một thành phần lãnh thổ và cư dân của xứ Đông - nhìn từ trung tâm Thăng Long - Đông Đô của lộ Hải Đông thời Lý - Trần, của thừa tuyên và trấn rồi tỉnh Hải Dương thời Lê - Nguyễn. Hải Phòng gắn bó hữu cơ với Hải Dương.

Nếu Hải Phòng là một mũi tiên phong mở ra phía biển Đông thì Hải Dương - Hải Đông là *hậu phương trực*

tiếp của Hải Phòng. Ruộng đất xứ này, như lưu vực sông Thái Bình nói chung, không thật phì nhiêu, vì số lượng ít và độ phì kém của phù sa. Song như để bù lại, Hải Đông - Hải Dương phát triển mạnh về nghề chài cá và nghề sông nước nói chung (đây là quê hương Yết Kiêu, thần tượng bơi lặn) cũng đặc biệt phát triển nhiều ngành nghề thủ công, nhất là nghề gốm sứ, từ thế kỷ XV - XVI...

5. Có lẽ - hay chắc chắn là thế - trong *Địa chí Hải Phòng*, người ta không chỉ "nhìn" thấy thành phố Hải Phòng theo nghĩa hẹp - nghĩa là nội thành - và sẽ "nhìn" một Hải Phòng theo nghĩa rộng, bao gồm cả ngoại vi thành phố. Cảng - thị Hải Phòng thì trẻ song vùng Hải Phòng nói chung lại *lâu đời* về mặt lịch sử. Đấy là một mâu thuẫn, một nghịch lý, phản ánh một nhược điểm, một mặt yếu kém của nước Việt quá trọng nông, thừa chất thôn dã, thiếu chất đô thị, thiếu chất biển khơi, và buôn bán biển.

6. Tôi sẽ không nói đến đảo Cát Bà (hay đảo Các Bà?) và di chỉ *Cái Bèo*, với một nền văn hoá cuội gia công tuổi 6000 - 7000 năm, tương tự Sơn Vi, Hoà Bình miền trung du và chân núi trong nội địa Hà Bắc, Vĩnh Phú...

Tôi cũng sẽ không nói tới *nền văn hoá Hạ Long* cuối thời kỳ đá mới, đầu thời kỳ kim khí nói chung của miền ven biển và hải đảo trong vịnh Bắc Bộ, với tuổi trên dưới 4000 năm, mà các nhân tố ảnh hưởng của nó đã đan xen vào văn hoá Phùng Nguyên đồng đại ở miền trung du và đồng bằng cao trong nội địa như giới khảo cổ học đã chứng minh chắc chắn.

Tôi chỉ xin dừng lại ngắn ngủi ở *di chỉ Tràng Kênh* tuổi 4000 năm và cũng chỉ để cập đến khía cạnh cảng khẩu nghìn xưa của cảng Bạch Đằng. Ngay từ khi ta chưa phát hiện được hai di chỉ - xưởng Tiên Sơn ở đồng bằng xứ

Bắc và *Tràng Kênh* ở Hải Phòng, trong một bài nghiên cứu về việc trao đổi ngọc bích (jadéite) và ngọc néphrite, một nhà lịch sử hàng hải học Ba Lan từ đầu thập kỷ 60 đã đoán nhận rằng phải có một cảng khẩu ở đâu đó trong vịnh Bắc Bộ là nơi xuất khẩu ngọc bích- với cội nguồn ở Miến Điện (thượng lưu sông Irawaddi) - sang Nam Mỹ: Nam Mỹ không có ngọc bích mà lại tìm thấy nhiều chế phẩm bằng ngọc bích. Các nhà dân tộc học và khảo cổ học thế giới cũng đã nói tới con đường xuyên Thái Bình Dương từ thời đại đá mới. Việc phát hiện di chỉ - xưởng Tràng Kênh (rồi sau đó việc phát hiện di chỉ xưởng Tiên Sơn) đã góp phần chứng minh cho giả thuyết về một con đường chuyển tải ngọc bích từ thượng Miến Điện qua Vân Nam, và lưu vực sông Hồng ra biển Đông rồi xuất khẩu sang Nam Mỹ. Từ 4000 năm cách ngày nay, vùng Hải Phòng đã là cảng khẩu cho miền lưu vực sông Hồng (từ thượng nguồn của nó ở Vân Nam cho đến hạ lưu xứ Bắc) từ nghìn xưa đất nước. Và đó là *cảng khẩu Bạch Đằng, là cửa sông Rừng*.

7. Hải Phòng đã tìm thấy vết tích *văn hoá Đông Sơn* ở di chỉ *Núi Đèo* (Thuỷ Nguyên), và đặc biệt là khu mộ táng quan tài hình thuyền thuộc loại hình Đông Sơn ở Việt Khê trên bờ sông Cấm, tuổi 3300-3400 năm cách ngày nay.

Bên các hiện vật Đông Sơn điển hình như trống đồng loại I, rìu lưỡi xéo, dáo... đã tìm thấy một số hiện vật ngoại sinh nhập nội, như kiếm đồng, vạc đồng, dao chuôi tròn bằng đồng...

Đông Sơn tuy về bản chất kinh tế - xã hội - văn hoá là nông nghiệp tưới nước - xóm làng - thôn dã nhưng rõ ràng cũng mặn mòi chất *biển khơi*: có hình tượng thuyền đi biển và cá sấu, có sự giao lưu trống đồng từ nội địa

Đông Nam Á Việt cổ tới bán đảo Mã Lai và hải đảo Nam Dương. Trên tảng nền hiện thực đó, đã lưu hành truyền thuyết vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung từ miền đồng bằng trũng Dạ Trạch xuôi thuyền ra biển, ra hải đảo bán buôn, tu tiên, tu Phật. Huyền tích An Tiêm và dưa hấu cũng nói lên sự giao lưu ngoài biển khơi của thời đại Đông Sơn, thời đại Hùng Vương mở nước.

Với thời đại Đông Sơn, vùng Hải Phòng không chỉ là nơi tụ cư của dân Việt cổ làm ruộng và chài cá, mà còn là một cảng khẩu giao lưu kinh tế - văn hoá. Cửa sông Rừng chắc chắn là nơi vào ra của nhiều thuyền biển, lên Bắc, xuống Nam, từ nhiều thế kỷ trước công nguyên...

8. Với thời đại Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, ngay từ trước sau công nguyên một vài thế kỷ, bè lũ đô hộ Triệu - Hán đã đóng trị sở quận Giao Chỉ ở Luy Lâu vùng Dâu cổ, nay thuộc Thuận Thành - Hà Bắc. Con sông Dâu cổ là nhánh chính của sông Hồng, sông Đuống nối với Lục đầu giang. Bè lũ đô hộ giữ liên lạc thường xuyên bằng đường sông, đường ven biển giữa Giao Châu và Quảng Châu trong suốt nghìn năm Bắc thuộc. Con buôn người Hoa theo đường này vào đất Việt, buôn bán lâm thổ sản, sản phẩm thủ công, "phần nhiều trở nên giàu có" *(Hán thư)*. Nếu Luy Lâu, trung tâm đầu não của bọn quan lại Trung Hoa ở đất Việt, là một đô thị cổ và một giang cảng, một đô thị - cảng sông lớn nhất ở châu thổ Bắc Bộ hồi đầu công nguyên, thì qua trục đường sông nước Dâu - Lục đầu giang - Kinh Thầy - sông Rừng, nó được nối với biển bằng tiền cảng của nó ở vùng cửa sông Rừng.

Không phải ngẫu nhiên mà vùng Phả Lại (Tây ngày trước gọi là vùng Sept Pagodes) và *Uông Bí - Mạo Khê* là những cánh đồng mộ địa cổ (mộ Hán) thời đầu công nguyên mà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật. Vùng

Tràng Kênh - Thuỷ Nguyên cũng vậy. Cũng như ở Luy Lâu, các cánh đồng mộ địa nằm ở ngoại vi đô thị cổ Hán- Hoa.

Đó là khía cạnh Bắc thuộc. Về mặt chống Bắc thuộc, Hải Phòng nổi tiếng với huyền tích Lê Chân. Huyền tích đó nối liền Đông Triều (quê gốc họ Lê) với vùng sông Cấm (nơi dân Đông Triều ra khai khẩn miền "hải tần"). Cố nhiên, cốt lõi lịch sử của huyền tích Lê Chân thì giới sử học vẫn còn đang bàn cãi. Nhưng chỉ xét huyền tích đó dưới góc độ Folklore, ta cũng thấy có tương quan tam giác tính giữa, *vùng Hà Nam Ninh* (nơi tương truyền Lê Chân tử trận và được dựng đền thờ) với *vùng núi Đông Triều* (quê) và vùng *Hải Phòng* (căn cứ):

Đông Triều (sinh) - Hà Nam Ninh (chết) - Hải Phòng (sống).

Dù đó chỉ là *truyền bá Folklore* (transfert folklorique) thì 3 điểm đó cũng vạch lên, trên đại thể, tam giác châu Bắc Bộ, địa bàn gốc của người Việt cổ chúng ta. Nó vẫn nói lên sự gắn bó giữa vùng biển Hải Phòng với miền nội địa. Hải Phòng vẫn có dân Việt cư trú và đấu tranh thời chống Bắc thuộc.

9. Chúng ta đã mở hội nghị khoa học về *chiến thắng Bạch Đằng năm 938* và đã xuất bản tập kỷ yếu về hội nghị nói trên. Chiến thắng sông Rừng là một nét vàng son chói lọi của lịch sử Hải Phòng, "của cả nước, vì cả nước". Đó là cái mốc chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc và mở ra *thời đại mới, phục hồi dân tộc, phục hưng văn hoá*. Nhà Lý và nhà Trần tuy vẫn là những triều đại trọng nông, nhưng đối nội, với dân thì chuộng "khoan dung, giản dị" để cho dân "an cư lạc nghiệp", đối ngoại thì "cởi mở" hơn nhiều so với các triều đại Lê - Nguyễn về sau. Do vậy, nhà Lý và nhất là nhà Trần có *cái nhìn hướng biển tốt hơn. Tháp Tường Long* của nhà Lý vòi vọi trên đỉnh Đồ Sơn là một biểu

tượng của chủ quyền và văn hoá Đại Việt - Thăng Long trên đất cảng Hải Đông. Các vua Lý - Trần thường ngự thuyền lớn đi thị sát miền biển Hải Đông và Hải Tây của Tổ quốc, có vẽ bản đồ từ thời Lý. Thời Lý- Trần, cảng Vân Đồn trải một thời cực thịnh. Năm 1985, trong dịp Hà Bắc mở hội nghị khoa học về vương triều Lý, ban nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã gửi lên một báo cáo rất hay, qua tư liệu điền dã mà biết được *công cuộc khẩn hoang miền ven biển Hải Phòng* từ thời Lý, đặc biệt thời Thái uý Tô Hiến Thành làm phụ chính cho nhà vua (cuối thế kỷ XII). Nhà Trần càng mở rộng hơn việc khẩn hoang ven biển. Sau Thiên Trường phủ, lộ Hải Đông là đất bản bộ, và trở thành "quê hương thứ hai" của nhà Trần.

Chiến thắng Vân Đồn, chiến thắng Đồ Sơn và chiến thắng Bạch Đằng là đỉnh cao chiến công của thế kỷ XIII kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông, nó tượng trưng cho chiến thắng của cái nhìn hướng biển, cho sự quan tâm chăm sóc việc phát triển kinh tế - văn hoá - quân sự ở vùng biển đông bắc (Hải Đông) của triều đình trung ương Đại Việt - Thăng Long.

10. Với nhà Lê, Đại Việt - Đông Kinh đã hoàn toàn trở thành một nhà nước có cái nhìn hướng nội (Inwards looking state), cái nhìn quá trọng nông, trong khi xu thế phát triển của lịch sử thế giới lúc này lại là cái nhìn hướng ngoại (outwards looking) và trọng thương.

Từ đây Đại Việt bị "tụt lại" sau trào lưu tiến hoá của thế giới. *Nhà Mạc,* gốc dân chài, quê Hải Phòng (1527-1592) là một cố gắng rụt rè cởi mở với công thương, cố gắng có cái nhìn về biển, cái nhìn hướng ngoại. Nhà Mạc, ít ở Thăng Long và đã có cố gắng xây dựng Dương Kinh trên vùng biển Hải Phòng, đã cắt đất mấy huyện ngoại vi cho nó (nay thuộc Hải Phòng và Thái Bình).

Nếu Dương Kinh của nhà Mạc được xây dựng thành công, nếu nhà Mạc tồn tại lâu hơn nữa thì Đại Việt lần đầu tiên có kinh đô - cảng (port - capital), công thương nghiệp miền Hải Dương và cả nước phát triển mạnh mẽ hơn và chắc trong lòng xã hội quân chủ quan liêu đã nảy sinh được những nhân tố mới của một phương thức sản xuất mới, kinh doanh mới, quản lý mới...

Tiếc thay, nhà Mạc đã thổi "tiếng kèn ngập ngừng" trong hành động hướng biển và hướng ngoại và các phần tử thủ cựu nhất của hàng ngũ quan liêu - địa chủ - sĩ phu Nho giáo đã tập hợp nhau ở xứ Thanh - nơi dân sinh dân trí còn kém phát triển hơn cư dân châu thổ Bắc Bộ - để quay ngược bánh xe lịch sử, dưới hình thức "trung hưng nhà Lê" cũng phục hồi cái nhìn hướng nội và trọng nông trọng sĩ, tôn sùng Nho giáo. Chúng ta chứng kiến một thời kỳ quân chủ suy tàn rồi mất nước cho thực dân... Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Hải Phòng trở thành một cảng thị thực dân (colonial port- city). Để với cách mạng, nó trở thành một thành phố "trung dũng, quyết thắng" và đang trở thành một cảng thị xã hội chủ nghĩa của cả nước và vì cả nước... Cần có một cách nhìn trong rất nhiều cách nhìn có thể có về đất nước và cư dân Hải Phòng, gắn Hải Phòng với bối cảnh vùng, rồi bối cảnh cả nước, gắn vận mệnh thăng trầm của một cảng khẩu, với "cái nhìn về biển" của một cư dân, một dân tộc, một quốc gia, nói tóm lại là cái nhìn địa - chính trị, địa - chiến lược về cảng Hải Phòng từ thủ đô, từ Hà Nội. Ở cuối thế kỷ XX đầy lo âu và biến động này, nếu chúng ta thiếu một cái nhìn hướng biển đúng đắn và mạnh mẽ thì không thể hoà nhập Việt Nam vào trào lưu quốc tế mới, cũng không thể xây dựng một đô thị - cảng xã hội chủ nghĩa giầu và mạnh như Hải Phòng./.

Hà Nội, 1983

NAM HẠ - NAM HÀ
(dưới cái nhìn địa văn hóa)

Thay lời mở:

Nói chuyện với người đã khuất.

Tôi treo trong nhà, nơi hành lang vào ra bức họa thư phượng múa của Thanh Hoằng Khê tiên sinh về câu thơ của Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San:

Nhân bất phong sương vị lão tài

(Không trải gió sương chửa thực tài)

Tôi không chỉ treo bức họa thư ấy để thưởng thức, từ lâu tôi đã thầm - ngấm - đẫm cái triết lý nhân sinh ấy của cụ Tam nguyên Vị Xuyên...

Tôi đang có trên giá sách cuốn *Thi hào Nguyễn Khuyến, Đời và Thơ* của viện Văn học mà tôi là đồng tác giả. Tôi không viết chỉ để "chơi" (người ta có thể chơi VĂN chơi CHỮ. Nhất là người ngoài văn đạo như tôi), mà để giải tỏa ấm ức, kính phục một nhân cách đầy "bi phẫn" nhưng không bao giờ thiếu chất "hóm hỉnh" của cụ Tam nguyên Yên Đổ. Cụ chỉ "hạ" một chữ "*cũng*" để "ngoéo" cái ngày xưa với cái đương thời về sự tham ô hối lộ.

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ

Đời trước làm quan cũng thế a ?...

Nhà Tam nguyên Yên Đổ ở xóm Bùi - Vị Hạ đã được bảo tàng hóa. Nhà Tam nguyên Vị Xuyên ở nội thành Nam Định thì... chưa. Khi cuốn sách các nhà văn Hà Nam Ninh ra đời lúc đó anh đang là chủ tịch hội Văn nghệ miền Nam Hạ, tôi có hỏi Chu Văn:

- Anh có thể lý giải giùm tôi một số vấn nạn này được không ?

- ?

- Là... vì sao trên xứ Nam Hạ lại nảy sinh nhiều bậc văn nhân - nghệ sĩ tài hoa đến vậy ? Chỉ kể từ đầu thế kỷ này: Yên Đổ, Tú Xương, Văn Cao, Nguyễn Bính, Nam Cao, Vũ Cao... rồi thì là... vân vân, Chu Văn nữa chẳng hạn (tôi "chọc" quê anh đó, đồng thời cũng để dấu dốt vì tôi cũng chỉ biết có vậy) ?

Anh cười hiền hậu - chứ không phải dữ dội như Tào Mạt bị "đẩy" từ xứ Đoài xuống xứ Nam:

- Mình nghĩ việc đó là việc của "ông" chứ không phải việc của "mình". Mình vốn quê gốc Thái Bình...

- Nhưng anh đã "Nam Hà - Nam Định hoá" lâu rồi vì anh hiện là đại biểu Quốc hội của Hà Nam Ninh, là giám đốc sở Văn hóa, là Chủ tịch Hội Văn nghệ tỉnh nhà. Vả lại, dưới góc nhìn lịch sử của tôi (tôi vốn là người làm sử) thì Thái Bình - Nam Định cho đến cuối thế kỷ trước vốn là *một*: Xứ Sơn Nam hạ...

- Tôi có phủ nhận "chuyện" ấy đâu, mà còn tự hào là đằng khác nữa. Nhưng tôi là người viết *văn* chứ không minh giải văn chương, văn học, văn nhân...

- Nhưng anh còn là người quản lý Văn hóa - Văn học - Văn nhân của tỉnh nhà. Anh không "trốn" được cái chức danh, chức phận, chức nghiệp đó với tôi đâu. Tôi phải "dồn" anh tới cùng...

Anh "đánh trống lảng" một cách rất đáng yêu:

- Ông Vượng ơi, ta đi "nhắm" rượu - thịt cầy ở quán Cây Đa đi. Ông vốn là dân gian, dân dã mà... ngồi mãi ở khách sạn Vị Hoàng phòng hai lẻ một này chắc ông chán lắm rồi thì phải ?

Anh đã đánh "trúng" điểm yếu của tôi.

Và cái vấn nạn kể trên cứ "treo" lơ lửng, lửng lơ, ngất ngư, ngất nga, ngất ngưởng như hai chàng say rượu, một *thấp* (tôi), một *cao* (anh)...

Tôi mang vấn nạn ấy của xứ Nam về Thủ đô Hà Nội.

Tại nhà anh Văn Cao. Lúc nào cũng có rượu (Diệu), rượu trắng, rượu tây. Nhưng không có chó má, cầy cuốc gì... Đã ngà ngà, anh bảo:

- "Cậu" thì lúc (chó) nào cũng thích *lý* với *giải*. Đã thích thế thì đừng thích rượu nữa. Lý giải cần tỉnh. "Tớ" chỉ thích cái *say*, cái *huyền*.

- Đấy là Văn Cao của *Thiên thai*, của *Suối mơ*..., nhưng vẫn cùng tồn tại đấy, chứ đâu không, một Văn Cao của *Tiến quân ca*, của "trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về...", có duy tình mà cũng có duy lý, có *ảo* mà cũng có *thực* trong Văn Cao...

"Hừ"...

"Hừ" cũng như "ứ hự, như "hời"... thì chẳng còn biết sau sẽ ra sao...

Nam Hà có *văn*, có hát *chầu văn*, có *Mẫu Phủ Giầy*... nhưng lại có *võ*, có *hào kiệt*, có đức *Thánh Trần*. Xứ Nam nghiêng về *Mẫu:*

Tháng Ba giỗ Mẹ

Xứ Đông nghiêng về đức thánh Trần:

Tháng Tám giỗ Cha

Song nếu chịu khó đi điền dã, từ thành phố Nam Định ra các huyện châu thành và ngoại thành Nam Hà, đâu đâu ta cũng thấy đền thờ đức thánh Trần... mà các đền *Bảo Lộc, Trần Thương* là hai vì sao sáng. Vậy phải chăng ở xứ Nam - Việt Nam vẫn tạo được thế giới quân bình MẸ - CHA, PHỤ - MẪU ?

Văn Cao bên cạnh tướng quân *Song Hào* của xứ Nam *hiện đại*, đấy là hòa hợp trong thế quân bình.

Dù đầu óc còn đang lung tung, cơ chừng "chống trải", nhưng tôi vẫn nể ông G.S Trần Lâm, gượng viết bài này về xứ Nam Hạ - Nam Hà quê tôi. Nhưng dành nhìn... từ Hà Nội mà thôi. Thôi mà...

II. *Bán sắc Nam Hà trong tổng thể Việt Nam.*

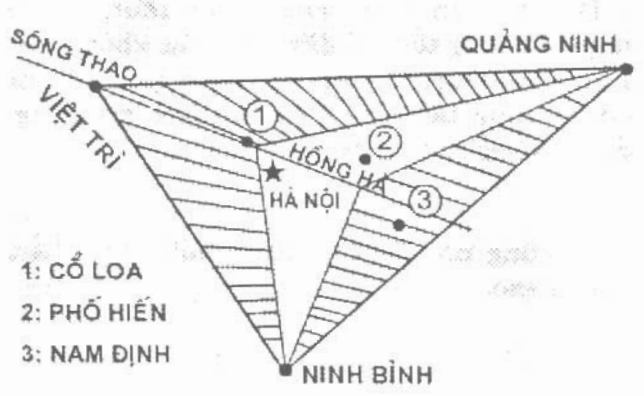

Trên đây là một sơ đồ tam giác châu Bắc Bộ do tôi "nguệch ngoạc" ra sau khi "học lỏm" được từ các nhà địa lý học. Tam giác châu có diện tích # 16.000 km2 và có 3 "đỉnh", hình thành tự nhiên qua lịch sử.

1. Đỉnh thứ nhất là Việt Trì với vùng (1) thượng châu thổ. Đây là vùng *đất Tổ - nhà Hùng*.

2. Đỉnh thứ hai là Cổ Loa với vùng (2) trung châu thổ. Đây là địa bàn gốc của *Âu Lạc - vua Thục*.

3. Đỉnh thứ ba là phố Hiến với vùng (3) hạ châu thổ. Đấy là vùng Đằng Châu - Giao Thủy từ thế kỷ X (Đinh - Tiền Lê), rồi XIII - XV (Trần), rồi "thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến" thế kỷ XVII - XVIII.

Nam Hà quê tôi về cơ bản thuộc vùng (3): Hạ châu thổ. Song cũng có "một chút" vùng (1) và vùng (2) đất cổ.

Không hiểu sao, 3 cái "đỉnh" của tam giác (delta = tam giác châu) Bắc Bộ, các nhà địa lý học đều thấy ở tả ngạn sông Hồng ? Mà hai thành phố - đô thị lớn nổi lên sau này là Thăng Long - Hà Nội và Vị Hoàng - Nam Định - chưa kể Phủ Lị (Lý) Nhân - thị xã Phủ Lý Hà Nam - lại đều ở hữu ngạn sông Hồng, tả ngạn sông Đáy. Dấu nối giữa hai lưu vực *sông Cái* (Nhị Hà) - sông *Chi Lưu nhỡ nhỏ* (Đáy - Nhuệ) chăng ?

Lấy Thăng Long - Hà Nội làm *trung tâm* thì mới có cái nhìn và thực tại chia xứ: Đông - Nam - Đoài - Bắc: Hải Dương, Hải Phòng là *Đông* (Hải Đông); Bắc Ninh, Bắc Giang (cũ) là *Bắc* (Kinh Bắc); Vĩnh Phú - Sơn Tây (cũ) là *Đoài* (Sơn Tây); Hà Đông (cũ) Hưng Yên (cũ), Hà Nam (cũ), Thái Bình, Nam Định (cũ) là *Nam* (Sơn Nam, rồi sau chia hai hòa một: Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ). Đó là thời Lý - Trần - Lê - Mạc - Lê - Trịnh (XI - XVIII). Phố

Hiến - Hưng Yên (cũ) là (phố) Hiến Nam, đối ứng với lỵ sở Sơn Nam ở bên Duy Tiên - Châu Cầu (Hà Nam cũ), sau mới dời xuống Vị Hoàng (sau XVIII). *Thành Nam* (Nam Định) là một đô thị tương đối "mới" hơn Châu Cầu - Phủ Lý - Hà Nam, thì cũng đúng thôi, về địa học Hà Nam thời Nguyễn còn thuộc về Hà Nội nữa cơ. Sách *Thượng kinh phong vật chí* xếp hai dãy núi Đội - Điệp là trấn sơn phía Nam của Thượng Kinh. Cảng chính của Nam Hà quê tôi là cửa Đại Ác - Đại An - Tam Tòa - Lục Bộ - Thần Phù - cửa Đáy ngày nay... chứ không phải Đại Hoàng (Tuần Vường, Lý Nhân) - Cầu Bo - Bố Hải khẩu (Thái Bình) hay cửa Ba Lạt ngày nay. Lý do địa - kinh tế - văn hóa là các cửa cũ mới của sông Hồng nhiều phù sa bồi, tương đối cạn, không thuận lợi lắm cho giao thông sông - biển. Hoặc giả lại quá sâu thành vực thẳm: Đây là cái nhìn cổ truyền của nông dân châu thổ Bắc Bộ:

- *Nhất cao là núi Tản Viên*

Nhất sâu là vũng Thủy Tiên Tuần Vường !

- *Bao giờ...* (lở núi lấp sông ?)

Tuần Vường cấy Lúa thì ông mới về !

Hoàng = Vàng = Vường. Đại Hoàng giang - Tiểu Hoàng Giang - Hoàng Giang là nét bản sắc Sông của Quê tôi đấy.

Bên trên tôi có nói đến Giao Thủy - Nam Hà. Cái địa danh này xuất hiện trong sử từ thế kỷ X, với chuyện Đinh Bộ Lĩnh đi bắt cá ở Giao Thủy. Sử Phật Giáo Việt Nam có nói đến thiền sư Minh Không - Không Lộ đời Lý, quê ở Giao Thủy, xuất thân dân chài.

Tôi có đến thăm đền thờ/chùa "Tiền Phật hậu Thần" ở quê thiền sư Minh Không tại Điền Xá - Hoa Lư - Ninh

Bình. Tôi cũng nhiều lần đến thăm hai chùa Keo [*] trên/dưới ở Xuân Thủy (Nam Hà) và ở Vũ Tiên (Thái Bình), nơi hai ông Minh Không - Không Lộ - tuy hai mà một trong tâm thức dân gian thành thánh *khổng lồ*... Tôi ngu đến mức mãi không hiểu *Keo=Giao (Thuỷ)* và hai vị thiền sư ấy là hai hay là một ? Mãi đến khi đọc bài của bạn Nguyễn Phương Thảo tức đích thực ông P.T.S Nguyễn Chí Bền (quê Bắc, công tác Nam lâu năm) tôi mới vỡ nhẽ ra rằng, *Giao Thủy* là vùng hai con nước - ngọt và mặn - giao nhau thành *lợ*, và ở đó bao giờ cũng có *thị tứ*, trên bến dưới thuyền cắm cọc cắm sào chờ các kỳ con nước xuống lên... Lý thuyết đô thị học Việt Nam thêm được một nhân tố *địa - kinh tế - văn hóa: Các đô thị ven sông gần biển của Nam Hà quê tôi là trùng khớp với miền Giao Thủy* (Thành phố Nam Định, thị xã Thái Bình... là như thế cả). Đi thăm thú các miền "giao thủy" của Nam Hà và Thái Bình, tôi được các bác nông dân giảng giải cho về hệ thống thủy lợi ở đây: hệ thống kênh rạch, đập kè (tương tự hệ mương phai của người Tày - Thái cổ truyền nhưng đã được "thích nghi" với vùng ven biển) những nhà nông vùng ven biển bảo tôi:

+ Làm ruộng ven biển phải biết nước triều lên xuống. Như mùa rươi là "tháng chín đôi mươi, tháng mười mùng năm". Bà con chúng tôi thì cứ nhớ hai "vụ" một năm:

- "Tháng Tám (nửa cuối năm) đánh trâu bò *ra* (sáng, triều lên).

---

[*] *Keo* là *Giao* đọc theo âm cổ. Người Tày cổ gọi người Kinh là "cần Keo" (cần = người) là chỉ người Giao (chỉ). Giao (châu) thời Bắc thuộc ngàn năm.
Chùa Cổ Lễ Nam Hà cũng thờ thần sư Khổng Lộ - Minh Không.

- Tháng Ba (nửa đầu năm) đánh trâu bò *về"* (chiều, nước lên).

Triều lên, "đẩy" nước ngọt của các sông dừng ở chỗ nào đó, nước "ứ" lên, như ở đây - chẳng hạn là chỗ chúng tôi đắp đập (như tronuk ở châu thổ Mekong của người Kh'mer - TQV) để lấy nước vào ruộng (khai đập ra, lấy đủ nước, đắp vào). Mùa mưa ruộng đầy nước, chúng tôi chờ triều xuống lại tháo bớt nước ruộng ra (khai đập ra, tháo đủ nước, đắp vào)...".

Nghe bà con nói, tôi nghĩ ngay đến cách làm ruộng theo "công nghệ cổ truyền" của người Việt cổ, được *Thủy kinh chú* (thế kỷ VI) dẫn sách *Giao châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) chép về "Lạc dân - Lạc điền": "Dân lạc (Việt) có ruộng Lạc, theo nước triều lên xuống (tòng triều thủy thượng hạ) mà làm ăn".

Đấy chính là một nét văn hóa *lúa nước* của vùng Nam Hạ quê tôi.

Ông Minh Không - Không Lộ thiền sư đời Lý cũng là ông Khổng Lồ xứ Nam đi đơm đó, để lại rất nhiều vết chân ("trũng") ở vùng Giao Thủy Nam Hạ - Nam Hà, như ở Nam (Trực) - (Trực) Ninh chẳng hạn: Giữa biển lúa xanh non điểm lác đác những ruộng khoai nước xanh thẫm, đấy là Nam Chân, quê một bà vợ ngoài giá thú của đức Thái thượng hoàng "Thái tổ" Trần Thừa sinh ra ông *Bà Liệt* (Sặt), một tướng quân xuất thân dô vật, "con vua" mà lại sống trong "dân dã", chống xâm lược Mông Cổ (1258) rồi từ đó sinh ra Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản"tuổi nhỏ chí lớn", chống Nguyên Mông (1284 - 1285).

"Vết chân ông Không Lộ - Khổng Lồ đi đơm đó ở xứ Nam được "nhận nhìn" qua hai "nhịp":

1. Nhịp "Tự nhiên".

Châu thổ Bắc Bộ (Delta du tonkin) bao gồm xứ Nam Hạ - Nam Hà không phải là một đồng bằng (plaine) như nhiều người thường nói và viết một cách dễ dãi. Giữa châu thổ, vẫn "mọc" lên nhiều đồi núi Kẻ Non (Thanh Liêm), An Lão (Bình Lục), Điệp (Duy Tiên), Ngăm, Gôi (Vụ Bản)... "cô phong" hoặc thành "cụm", thậm chí thành dãy (dải 99 ngọn, dọc lưu vực sông Đáy của Nam Hà, là sự kéo dài của dải Tản Lĩnh - Viên Nam (núi Vua Bà) của Hà Tây xuống Hương Sơn rồi Kim Bảng - Quế Sơn Quyên Sơn...

(Theo chỗ tôi hiểu, chỉ có Thái Bình là tỉnh duy nhất ở châu thổ không có núi).

Có Dương ắt có Âm, có trồi ắt có sụt. Châu thổ Bắc Bộ có núi - đồi - gò (địa hình dương) mà cũng có rất nhiều "trũng". Đây tôi chiều ông bạn G.S Từ Chi vừa qua đời mà dùng từ - khái niệm - "trũng", kiểu "chậu thau" mà không dùng từ - khái niệm "ô trũng Hà Nam Ninh" như nhiều sách địa lý học đã viết.

2. Nhịp "Xã hội".

Ông G.S Từ Chi ấp ủ một kế hoạch cùng học trò - đồng nghiệp nghiên cứu một hai cái "trũng" là một nét bản sắc địa văn hóa lúa nước của xứ Sơn Nam. Chúng tôi "dự báo" "dự đoán" là do "áp lực dồn toa" về cư dân tộc người từ phía Bắc xuống (Tày cổ ? Nam Á ?), và từ biển ngược sông vào (Mã Lai cổ ? Nam đảo ?), và do sự "bùng nổ dân số" từ sơ kỳ thời đại kim khí mà xuất hiện cư dân xuống làm lúa nước ở vùng trũng (Đồng chiêm trũng). Nếu thời Phùng Nguyên (3500 năm cách nay) chỉ mới thấy loáng thoáng các di chỉ ở Thanh Đàm - Thanh Trì (xưa nay cũng thuộc Sơn Nam) cho tới Văn Điển, thì đến thời Đông Sơn (2500 -

2000 năm cách nay) ta đã thấy nhiều mộ cổ quan tài hình thuyền ở Châu Can (trước thuộc huyện Duy Tiên), ở quanh núi Đọi (Duy Tiên), hoặc là các trống đồng Hoàng Hạ, Ngọc Lũ, Vũ Bị, núi Gôi... ở vùng núi Ngăm, núi Hổ... của Vụ Bản. Bảo tàng tỉnh và các nhà khảo cổ trung ương còn tìm thấy cả đồ đá mới muộn. Tôi đồ chừng là thời đó có một số làng - chài - nông ở ven chân núi cận kề sông và trũng. Họ là những phần tử "tiên phong" khai thác châu thổ Bắc Bộ.

Ông G.S Viện sĩ Đào Thế Tuấn, nhà nông học tài danh, đã bỏ nhiều công sức nghiên cứu vùng chiêm - trũng. Ông cùng tôi đã bỏ cả nửa tháng trời, đúng vụ gặt chiêm đi "lội đồng" ở cái "trũng" Thanh Liêm, quê hương Lê Đại Hành - Trần Bình Trọng, với nét văn hóa được mệnh danh là "văn hóa Liễu Đôi". Tôi nói với viện sĩ Đào:

- Tôi học hỏi nhiều ở ông Từ và ông. Nay tôi xin trả bài: Có phải châu thổ Bắc Bộ với xứ Nam Hà có cấu trúc địa chất - địa lý không đồng đều, ta có thể hình dung như một đống cát (phù sa) sau một trận mưa rào, có khe lạch, có chỗ lồi, vũng lõm đọng nước không ?

- Đúng đấy !

- Do vậy về thủy lợi thì có hệ kênh - rạch - đập (như trên đã nói), lại có nhiều chuôm - ao cũng là một hệ thủy lợi khác ("tự nhiên" là "vết chân ông Khổng Lồ", xã hội là ao đầm, xứ sở của Sen). Nói đến việc đào đất ngầm dưới nước rồi cho "trượt ván" đắp nền nhà, đắp đê (đê sông, đê biển ngăn mặn trồng cói) làm muối (Văn Lý)... là phải nói đến "thợ đấu" Nam Hà vùng chiêm trũng... ?

- Đúng đấy !

Lời tạm đóng.

Tôi còn định nói đến vài bản sắc địa văn hóa khác của Nam Hà, ví như chất thuyền chài "ăn sóng nói gió" (**) xăm mình, cạo trọc đầu... chất Phật - Đạo - Nho đan xen Thiên chúa giáo (Đạo Thiên chúa hội nhập vùng biển Nam Hà từ thế kỷ XVI sớm nhất Việt Nam). Nói chuyện với Đức Hồng y, nhạc sĩ Văn Cao nói ông chịu ảnh hưởng nhạc nhà thờ. "Trương Nạm" cùng với "Trương Hà" là hai trung tâm lớn đào tạo sĩ phu Nho giáo, do vậy mà ảnh hưởng đến nền Văn - Nhân văn xứ Nam.../.

Hà Nội 15-3-1996

(**)Trần Nhân Tông nói với Anh Tông: Dòng dõi họ ta là dân hạ bạn, xăm hình rồng vào vế đùi để tỏ sự hùng dũng không quên gốc !...

SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI - HỌ TRẦN - VÀ NHỮNG MỐI QUAN HỆ VỚI CỤ KÉP TRÀ (MỘT TIẾP CẬN ĐỊA - VĂN HÓA HỌC)

Ai cũng biết : Cụ Kép Trà (1873 - 1928) là *một nhà Nho cuối cùng nổi tiếng* - chính tên là Hoàng Thuỵ Phương - sinh ra và lớn lên ở làng Lê Xá, xã Lê - Xá trên *ngã ba tả ngạn Châu Giang,* tổng Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, đời Lê- Mạc - Trịnh thuộc xứ Sơn Nam, đời Nguyễn thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 thành lập tỉnh Hà - Nam thì thuộc tỉnh Hà Nam, đến thời Việt Nam Dân chủ cộng hoà thì ban đầu thuộc xã Châu Sơn (*Châu (Giang*) + Đọi (*Sơn*) huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, sau 1955 sát nhập tỉnh thì thuộc tỉnh Nam Hà (Nam (Định) + Hà (Nam), sau nhập tỉnh nữa thì thuộc Hà Nam Ninh, đến nay 1992 - lại chia tỉnh và thuộc tỉnh Nam Hà.

Cho dù có biến động về địa lý - hành chính đến đâu chăng nữa, nơi sinh thành và an nghỉ cuối cùng của cụ Kép vẫn có *hai hằng số địa lý- văn hoá.* Đó là :

SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI

Đấy là hai *biểu tượng* SƠN - THỦY hữu tình của vùng quê cụ Kép và đã được *phản ánh*, phản chiếu vào thơ

văn của cụ[1]. Sông Châu xưa có *ĐÊ, có đò dọc,* có 5 *bến chính* mà *Lê - Xá* quê cụ Kép là 1, được ghi vào *Địa chí*[2]. Sông Châu, núi Đọi đều được phản ánh trong thơ văn Lê Quý Đôn, Nguyễn Khuyến.

Giới địa - văn hoá học ngày nay xếp quê hương cụ vào ô trũng - tứ giác nước: Sông Đáy (Tây) - sông Hồng (Đông) - Châu Giang (Bắc) - Vị Hoàng (hay "sông Đào" Nam Định) (Nam), là vùng đồng bằng tích tụ trũng, xen đồi sót, một ô trũng vừa tự nhiên - vừa nhân tạo, bao quanh bởi đê sông Châu, sông Hồng, sông Đáy, sông Nam Định, là một vùng cụ Kép gọi là *đồng cò trắng*, tức là đồng chiêm trũng điển hình, "sống ngâm da, chết ngâm xương" xưa kia (ô 29 trong bản đồ cảnh quan sông Hồng tỉ lệ 1:100.000)[3] . Tất nhiên, cảnh trí sông Châu - núi Đọi giờ đã khác xưa, đồng ruộng quê cụ Kép giờ đây đã cấy cày 2 - 3 vụ/ 1 năm.

Lê - Xá là một trong những trung tâm của họ Trần trên sông Châu, nối kinh đô Thăng Long và hành cung Thiên - Trường. Điều này sau đây tôi sẽ chứng minh tỉ mỉ,

---

[1] .Xem *Thơ văn Kép Trà,* Nxb Văn học, Hà Nội, 1992. Phan Cổn sưu tầm giới thiệu. Thúy Toàn viết lời bạt. Cũng xem *Ai lên quán Dốc chợ Giầu* (nhiều tác giả), Ban Tôn tạo và Bảo vệ di tích lịch sử văn hóa Phù Lưu, 1992.

[2] Về địa lý quê hương Kép Trà, xin xem *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb KHXH, 1971, tr.150-222. Riêng về phủ Lý Nhân và huyện Duy Tiên, xem trang 160-162. Về núi Đọi, sông Châu xem trang 173-178-180-181. Cụ giáo Nguyễn Văn Tuyên, cháu cụ tú Trần mô tả làng quê: "Lê Xá: phong cảnh thực hữu tình, xa xa bãi Đình Xá như con hổ nằm chầu, trước mặt sông Châu lượn khúc, phía nam có thoi (soi) cát như chiếc bút, sau lưng lấy núi Đọi làm tựa".

[3] . Vũ Tự Lập (và các tác giả khác), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb KHXH, 1991, tr.20, tr.32-33.

có bản đồ kèm theo. Nay hãy tạm dẫn lời cụ sinh đồ, huyện thừa triều Lê TRẦN TRỌNG DIỄN, cháu đời thứ 5 của chi họ TRẦN - LÊ XÁ trong bài *tựa* chữ Hán cuốn *Trần gia thế phả*, viết ngày mồng 3 tháng 3 năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 đời Nguyễn Tây - Sơn (1794) :

"Dòng dõi họ ta gốc là họ Trần *từ xưa đến nay*, rất sâu xa rộng lớn, sự tích, nguồn gốc gia tiên có chỗ, có thời gian chưa được rõ ràng, chính xác; chỉ biết *một cách đầy đủ, có hệ thống* từ đời cụ cao cao tổ khảo Trần Ngộ Phúc đến nay, đã có 6 đời khoa bảng, phú hào, đời đời kế tục...!"[1] (*)

Họ Hoàng của cụ Kép Trà là một họ lớn ở Phù Lưu (nay thuộc xã Tiên Hồng, huyện Tiên Sơn) xứ Bắc (Kinh Bắc - Hà Bắc), một dòng họ đời đời khoa bảng, tính từ cụ

---

[1]. Xem *Gia phả họ Trần*. Bảng gốc chữ Hán của cháu 6 đời là cụ Trần Thời Ngạn làm quan đến chức Tư vụ Bộ Hình triều Lê, chấp bút ngày 3 tháng 3 năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 đời Tây Sơn (1794). Bản chữ Hán và chữ Việt viết nối tiếp theo, của cháu đời thứ 10 là cụ tú Trần Hữu Đáp, quyền tri phủ Bình Giang, vào ngày 10 tháng 10 năm Canh Thìn, niên hiệu Bảo Đại thứ 15 (1940) (Bản này soạn lại rất tỉ mỉ, chi tiết, viết thành 8 quyển, mỗi chi 1 quyển, tiếc rằng qua 2 cuộc kháng chiến, quyển gia phả này bị rách nát, chỉ còn lại 1 quyển để ở nhà thờ họ Trần - Lê - Xá).
Năm 1990, cháu đời thứ 12 là cụ Trần Đức Giá dựa vào 2 bản gia phả cũ, soạn lại một cách có hệ thống và liên tục từ đời cụ thủy tổ cho đến nay, mỗi chi có một bản chữ Việt. Bản này chỉ ghi tóm tắt thế hệ từng đời.

(*) Nếu theo khoa học "1 đời" (---) là từ 20-25 năm, thì họ Trần đến đời cụ Ngộ Phúc đã định cư ở Lê Xá khoảng 1794-(25x6)# 1644. Huống chi *trước đó* họ Trần đã có mặt ở đấy rồi, duy con cháu đời thứ 5, thứ 6 không biết rõ *một cách hệ thống* mà thôi!

tổ đại tộc Hoàng Phúc Thịnh đến nay đã được 13 đời. Vào đời thứ 3, cụ Hoàng Dương Giản đi dạy học qua Duy Tiên, phủ Lý Nhân, ghé thăm người bạn đồng môn họ Trần ở Lê Xá, mến cảnh, quý người, đã ở lại đây; rồi cũng do bạn làm mối, ông lấy người chị họ của bạn là Trần Thị Thiện làm vợ, lập ra chi họ Hoàng ở Lê Xá. Tính từ đời cụ Hoàng Dương Giản - tổ của chi họ Hoàng Lê Xá đến đời cụ Kép Trà - Hoàng Thuy Phương - là 7 đời (9 đời theo đại tộc họ Hoàng ở Chợ Giầu - Phù Lưu). (**)

Hai họ dòng dõi nho học HOÀNG - TRẦN từ đời cụ Hoàng Dương Giản đến đời cụ Kép Trà, 7 đời trở thành *2 họ thông gia - thân gia* (ông cụ Mai (Mơi) anh ruột cụ Kép Trà và bản thân cụ Kép Trà đều lấy vợ họ Trần (vợ cả). Duy có 2 điều *khác nhau*, ít ra là cho đến đời cụ Kép Trà là :

1. Họ Trần được xem là *người làng* và cứ theo như *Gia phả họ Trần Lê Xá (do cháu đời thứ 12 - là cụ Trần Đức Gia viết lại* bằng chữ quốc ngữ năm 1990 dựa trên 2 bản gia phả chữ Hán cổ hơn, 1 viết năm 1974, 1 viết năm 1940) thì trong 14 đời họ Trần Lê Xá có 13 đời "*khoa danh hiếu học, tu nhân tích đức*", thể hiện trong hai câu đối ở từ đường họ Trần :

Thập nhị thế vu tư, khoa giáp phương danh thuỳ phả diệp.

Bách thiên niên nhi hậu, thi thư thanh phúc tập môn lư.

(**) Vậy, đại thể, cụ Hoàng Dương Giản đến "ngụ cư" ở Lê Xá và lấy con gái họ Trần - dòng dõi Nho học - ở Lê Xá vào khoảng 1873-(25x7) *1698*, khoảng đời thứ 3 của họ Trần Lê Xá. Đời cụ Kép Trà là tương đương đời thứ 10 của họ Trần Lê Xá (Cụ Kép Trà cùng tuổi với cháu đời thứ 10 họ Trần là cụ tú Đáp)

(Tạm dịch :

Mười hai đời kế tiếp khoa danh, vẻ vang tộc phả

Trăm nghìn năm vốn dòng thi lễ, rạng rỡ gia phong)

Và :

Nguy khoa hiển hoạn, lịch đại xuất danh nhân, Nam quốc sơn hà chung dục địa

Túc miếu ung cung, ức niên sùng tự điển, Đông - A tôn tử tụ ca đường.

(Tạm dịch :

Đỗ cao quan lớn, đời nối hiện danh nhân,

Nam quốc non sông hun tốt đất

Từ miếu hoà êm, muôn năm tôn tự điển

Đông - A (họ Trần) con cháu họp vui nhà).

và bốn chữ của "bức đại tự" ở từ đường họ Trần :

"HIẾU - NGHĨA TƯƠNG TRUYỀN"

Do vậy, từ bao giờ nay, họ Trần được dân làng Lê Xá quý mến, đám cường hào cũng phải nể mặt.

2. Họ Hoàng của cụ Kép Trà là họ to ở xứ Bắc song lại là chi nhỏ ở Lê Xá xứ Nam, tuy đã ở đây đến 7 đời mà vẫn mang tiếng *ngụ cư* (quy chế với những người ngụ cư là *mặt xấu* của lệ làng (hương ước) ngày trước), tuy cũng dòng dõi Nho gia song ít người đỗ cao, quan lớn, nên đến cuối mùa quân chủ - đầu mùa thực dân (thời đại cụ Kép

Trà) thường bị cánh hào lý trong làng có ý nhờn hay thậm chí chèn ép, khiến cụ Kép phải bỏ làng đi nơi khác.

Tính cụ Kép Trà - như cụ tú Trần ca ngợi: *"hữu tài, hữu hạnh, hữu kỳ khí hiên ngang"* và như ông Phan Cổn nói đúng: *"Có một chút ngạo nghễ, bất cần đời,* đó là tính trời sinh (bẩm sinh) song cũng bắt nguồn từ cái *bối cảnh đồng văn* (context) của xã hội Lê Xá - Duy Tiên - Hà Nam - Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cụ Kép Trà - khác với nhiều nhà Nho khác, không ra làm quan - dù là quan bù nhìn hay bợ đỡ Tây - nhưng cũng không "dấn thân" vào các phong trào Đông Du, Duy Tân hay Đông Kinh nghĩa thục... mà trước sau chỉ làm một ông đồ Nho cuối mùa xứ quê, về cuối đời, 16 năm bỏ quê đi ở đền Mẫu Tiên Hương và, như cụ nói:

"Quan chẳng quan, dân chẳng dân, sư chẳng sư, tự chẳng tự" và cụ Tú Trần thương xót: *"Yếm thế thiền môn trang tịch tịch"* (Chán đời, nương cửa thiền tĩnh lặng".

Như nhiều nhà Nho khác, cụ Kép tuy gia cảnh thanh bạch song cũng "tranh thủ" hưởng lạc chút xíu, nghiện *trầu cau* (đặc biệt cau đậu), nghiện *trà* và nghiện cả... *đàn bà* (Cụ Kép Trà có 3 vợ và cũng có cả "khách làng chơi (ả đào) mấy ả tri âm")!

Thì cũng chẳng khác gì Nguyễn Công Trứ, Phạm Đình Hổ [*], Nguyễn Khuyến, 2 cụ nghè Dương (Dương Khuê, Dương Lâm) Vân Đình nơi cụ tú Trần ngồi làm gia sư, Chu Mạnh Trinh...! Đấy là cái *mẫu số văn hoá chung* của các cụ nhà Nho thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX!

---

[*] Xem *Vũ trung tuỳ bút,* NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960, phần *Tự thuật.* Ở bài *Thác oan* (trang 73-75) ông Chiêu Hổ viết trực tiếp về Lê Xá.

Những điều tôi kể lể dông dài ở trên thì, nói cho cùng, hai ông Phan Cổn nhà giáo và Hoàng Thuý Toàn nhà thơ, người đồng điệu hay/ và đồng tộc với cụ Kép Trà đã viết ra rồi, một cách vừa trung thực vừa thanh tao; có cái gì đó tôi "bổ sung", thì xem ra vừa cục mịch lại vừa... thô thiển!

Nhưng, theo lời "đề nghị" vừa sôi nổi vừa thiết tha của ông bạn Thuý Toàn - người cho không tôi cuốn *Thơ văn Kép Trà* ở thời buổi "cơ chế thị trường" này - nói là để tiến tới năm 1993 - kỷ niệm 120 năm năm sinh và 65 năm mất của cụ Kép Trà - may ra tỉnh Nam Hà (ông P.chủ tịch Lê Huệ), huyện Duy Tiên (ông P. chủ tịch Thắng) và Nhà xuất bản Văn hoá định in một cuốn *Kỷ yếu Hội nghị* về cụ Kép Trà, nên tôi gượng viết thêm mấy chữ, gọi là để đền đáp công ơn *người đi trước*, "làm ơn thì không nên nhớ, chịu ơn thì chớ nên quên". Ngoài ra, có 3-4 chuyện buộc tôi phải viết bài này:

1. Cụ Trần Đức Giá (sinh năm 1923) hiện là trưởng tộc họ Trần - Lê Xá - thông gia/ thân gia với họ Hoàng của cụ Kép Trà, khi chép lại *Gia phả họ Trần*, có viết ở *Lời nói đầu*, trang 1: "Nghiên cứu gia phả họ ta, có một điều ai cũng đã đặt ra câu hỏi: Tổ tiên ta gốc tích ở đâu, sự nghiệp gia phong thế nào. Câu thứ nhất *cho đến nay chưa được giải đáp*, chúng ta đời nay và các thế hệ sau cần phải nghiên cứu, sưu tầm". Tôi (TQV) cũng thuộc dòng họ Trần Lê Xá, chi thứ thôi, đời thứ 12, nhưng dù sao cũng "mang tiếng" là nhà sử học của cả nước, của Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Hà Nội có uy tín nhất nước, lại được/ bị cụ Trần Đức Giá ghi vào gia phả họ Trần - Lê Xá là: *"Giáo sư sử học"*. Vậy đương nhiên là tôi phải mang sở học của mình đền đáp công đức tổ tiên.

2. May mắn thay, cả ông nội, ông ngoại tôi đều là bạn cụ Kép Trà. Đây không phải là chuyện " thấy người sang bắt quàng làm họ (hay làm bạn)", mà là *sự thật lịch sử*.

Ông nội tôi, cụ tú Trần Hữu Đáp, là bạn "đồng quận, đồng canh, đồng khoa danh tảo trúng" và đồng môn nữa của cụ Kép Trà. Anh ruột cụ Kép Trà lấy chị gái ông tôi, nên tình bạn giữa hai người càng thân thiết.

Ông ngoại tôi, cụ cử nhân Hán học TRẦN NGỌC LÂM, người làng Văn Ấp, huyện Bình Lục, Nam Hà[*], là bạn đồng môn và đồng khoa của ông nội tôi và cụ Kép Trà. Chính vì cái quan hệ xã hội phức tạp này - chứ không phải vì tình yêu trai gái - mà mẹ tôi ở Văn Ấp phải/ được về làm dâu con họ Trần Lê Xá từ năm 15 tuổi (mẹ tôi sinh Kỷ Hợi (1899), bố tôi sinh Mậu Tuất (1898), để sinh thành ra tôi, người con thứ 11 "hư hỏng ngỗ ngược" của gia đình họ Trần, "bỗ bã táo tợn" của đất nước, nhưng dù sao tôi vẫn đã và đang là giáo sư Đại học, nhà giáo ưu tú, con của bố tôi- Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, út của mẹ tôi, người đã dâng 5 con gái - trai theo kháng chiến chống Pháp, nên được cụ CHÍ MINH họ HỒ và cụ VĂN ĐỒNG họ PHẠM ký tặng thưởng hai Huân chương Kháng Chiến (hạng Nhì và hạng Ba). Con trai duy nhất của tôi - tên bố tôi đặt là TRẦN QUỐC KHÁNH, cháu đời thứ 13 của dòng họ Trần - Lê Xá lại vừa đỗ TIẾN SĨ NGÀNH VI QUANG ĐIỆN TỬ (opto - microelect ronics) ở nước Đức - ứng với câu cụ trưởng tộc TRẦN ĐỨC GIÁ tự hào là 13 đời

---

[*] Theo gia phả họ Trần Văn Ấp, ông ngoại tôi đậu cử nhân thứ ba đời vua Duy Tân thứ 9 (Kỷ Dậu 1909).

họ Trần - Lê Xá "khoa danh hiếu học", lại "vô tình" kết duyên với cô con gái xứ Bắc dòng dõi cụ KÉP TRÀ - là DUYÊN hay là NGHIỆP? - Sao hai họ TRẦN - HOÀNG cứ quyến luyến nhau mãi thế nhỉ ?

3. Anh bạn THUÝ TOÀN - P. Giám đốc Nhà xuất bản Văn học (Việt Nam) mà mãi tới tháng 6 năm 1992 tôi mới biết anh họ Hoàng - Phù Lưu, quê gốc cụ Kép Trà là *bạn thân của tôi*.

Dù anh là Đảng viên Cộng sản - bí thư chi bộ NXB Văn học nữa - anh vẫn thú vị tôi và tôi cũng thú vị anh, là vì chuyện *văn* nghệ, *chứ chúng tôi* chưa bao giờ *truy lý lịch của nhau* để nhận nhau là họ hàng/ thân gia. Ấy thế mà giờ đây, theo lý lịch Hội Nhà văn[1] , anh ấy họ Hoàng, cháu xa ba đời cụ Kép Trà, và mặc dù anh ta chỉ bằng tuổi vợ tôi (1938 - nay đã mất) không chừng trong họ hàng/ thân gia, tôi phải gọi anh ấy bằng ANH hay bằng BÁC cũng nên! Thì có sao đâu: "Tứ hải giai huynh đệ" như cụ Khổng nói mà, và bây giờ Đảng CS và Nhà nước CHXHCN Việt Nam cũng "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"[2]

Giáo sư Vũ Khiêu (sinh Bính Thìn 1916), mặc dù đáng tuổi chú tôi nhưng lại nhận là "bạn vong niên" của tôi, nguyên P.Chủ nhiệm UBKHXHVN, năm 1990 dẫn

---

[1] . Xem *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr.145, mục D-357 Thúy Toàn "Tên thật là Hoàng Thúy Toàn sinh ngày 11-3-1938. Quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từng là thiếu sinh quân, biên tập viên rồi phó tổng biên tập và phó giám đốc nhà xuất bản Văn học".

[2] . Nghị quyết Đại Hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 7 - Hà Nội, 6-1991.

đầu một đoàn các chuyên gia KHXH như cụ Nho học Lê Xuân Hoà (80 tuổi), GS Kiều Thu Hoạch và nhiều chuyên viên Hán - Nôm khác...đã về Lê Xá - Duy Tiên thăm quê hương và nhà thờ tiến sĩ Lý Trần Thản (thế kỷ XVIII, (cũng gốc họ Trần), nhà thờ họ Hoàng cụ Kép Trà, nhà thờ họ Trần cụ tú Đáp...

Đến nhà thờ họ Trần ông nội tôi, "Nam Hà lão phu" Vũ Khiêu đã ứng tác một đôi câu đối (cụ đã viết lại trên tranh lụa tặng tôi vào tháng giêng năm Nhâm Thân này) nhân thấy bức đại tự "*Tài như bách hoa*" *(Tài như trăm hoa đua nở)*

Tôi hiểu: "Nam Hà lão phu" - có quan hệ gốc rễ với ngài Trường Chinh - không chỉ ca ngợi ông tôi, cụ nghè Lý, cụ kép Trà và bản thân tôi, mà ca ngợi cả một miền "Địa linh nhân kiệt" núi Đọi - sông Châu.

Vậy Lê - Xá - Duy Tiên có đáng gọi là một miền "Địa linh nhân kiệt" không?

Tôi trả lời là : XỨNG ĐÁNG!

Nếu không, các bậc túc Nho đất Việt trời Nam như Nguyễn Công Bật đời Lý, Lê Thánh Tông, Lê Quí Đôn đời Lê, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Khuyến đời Nguyễn v.v...chẳng *liên tục* viết về miền quê ấy làm gì!

Và sau đây, tôi xin diễn giải vài điều, rút ra từ môi trường tự nhiên - lịch sử - văn hoá sông CHÂU - núi ĐỌI.

DÃY ĐỌI SƠN VÀ LỊCH SỬ VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT

Nếu nói thuần tuý về mặt *địa lý tự nhiên*, vào đầu nguyên đại trung sinh, kỷ Trias, cách ngày nay khoảng 225 triệu năm, toàn bộ đất đai Hà Nam Ninh còn nằm sâu dưới đáy biển, dải núi đá vôi gọi là "dãy 99 ngọn" là do vỏ sò ốc biển kết tinh lại mà thành.

Đến cuối kỷ Juras hay đầu kỷ Bạch Phấn (Crétacé) một vận động tạo sơn mới tạo nên vùng núi đá vôi hiện nay. Rồi do hiện tượng gọi là karstic nước mưa có CO2 ăn mòn các kẽ đá vôi mới tạo nên các hang động kỳ thú và các thung lũng karstic, chạy dài từ Hương Sơn qua Kim Bảng - Chi Nê - Nho Quan mà vào đến tận xứ Thanh. Đã có *tạo sơn* ở hai rìa châu thổ sông Nhị - mà địa lý học gọi là miền "đứt gãy sông Hồng" - thì cũng có *sụt lún* ở phần giữa bán bình nguyên Trung sinh, mà phần còn lại chính là những núi đồi sa phiến thạch hay đá hỗn hợp, như Đọi Sơn, Điệp Sơn, Kẻ Non và dải đồi Thanh Liêm...cho tới tận những núi An Lão - Chương Sơn (Bình Lục), núi Gôi (Côi), núi Ngăm (Trang Nghiêm), núi Hổ v.v... của Vụ Bản (Nam Định) và xa hơn nữa của Ý Yên (Ninh Bình). Chân các quả đồi núi chơ vơ giữa biển này vẫn còn lại dấu tích các loài động thực vật hoá thạch chỉ sống ở vùng biển. Đó là chuyện 1-2 trăm triệu năm về trước.

Khoảng 70 triệu năm cách ngày nay, vận động tạo sơn gọi là alpin đã nâng ghềnh phía nam sông Nhị lên. Chế độ biển kết thúc dần, thay thế nó là một quá trình bồi tụ để hình thành đồng bằng cổ. Rồi lại còn biển tiến biển lùi, đan xen nhau từ Pleistocène đến Holocène của kỷ thứ 4, rồi cuối cùng mới tạo nên cái châu thổ ngày nay, mà

riêng ở xứ Nam, người ta gọi là ô trũng Hà-Nam-Ninh, hay là đồng bằng tích tụ trũng phù sa mới xen đồi sót[1] .

Nhưng VĂN HOÁ là của CON NGƯỜI, hiểu theo nghĩa rộng nhất là "cái TỰ NHIÊN được biến đổi bởi con người" (man made Environment- khái niệm của Hertskovits, Melville J[2] .

Cách đây trên dưới 1 vạn năm, CON NGƯỜI đã chiếm lĩnh các hang động và thung lũng đá vôi karstic dọc dài từ Hoà Bình - Tản Viên qua dải 99 ngọn của Hà-Nam-Ninh. Họ là những chủ nhân da đen và vàng đen pha trộn của văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, thu lượm, đi săn và bước đầu biết trồng trọt. Để đến cách đây trên dưới 4000 năm, qua thời đại đồng thau rồi sắt sớm, đã từng bước khai thác miền châu thổ (Hà Nội) và cuối cùng là miền hạ châu thổ ô trũng Hà Nam Ninh, tạo nên nền văn hoá - văn minh ĐÔNG SƠN và thời đại CÁC VUA HÙNG.

ĐỌI - ĐIỆP và nói rộng ra là cả vùng ven đồi sót của Duy Tiên - Bình Lục, v.v... trở thành một *VÙNG VĂN HOÁ* là từ đó, cách ngày nay đã trên dưới 2000 năm. Ai cũng đã biết những phát hiện *nổi tiếng* về trống đồng núi Đọi, Yên Bắc, Bạch Thượng, Ngọc Lũ, Vũ Bị, núi Gôi v.v... cùng các thạp đồng Châu Giang, Mộc Bắc, với các nhóm công cụ, rìu, nhíp gặt lúa, dáo đồng Đông Sơn và đặc biệt các mộ cổ thuộc văn minh Đông Sơn quan tài hình thuyền

---

[1] . Xem lại Vũ Tự Lập (và các tác giả khác) - Sđd; Cũng xem Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb KHKT, Hà Nội, 1975, các tr. 114-115.

[2] Melville J.HertsKovits, *Man and his works* (Tiếng Anh; *Con người và những công trình của nó*), New York, Alfred A, Knoff, 1948, tr.47.

cuối thời đại "các VUA HÙNG DỰNG NƯỚC", được phát hiện ở quanh núi Đọi và vùng Kim Bảng - Thanh Liêm cùng cả vùng ô trũng Hà-Nam-Ninh, cho đến tận Vụ Bản - Ý Yên...[1].

Nếu chỉ tính riêng ở vùng Hà Nam cũ - Duy Tiên thì các bạn đồng nghiệp khảo cổ và học trò tôi đã phát hiện được:

1 - Năm 1977, hai ngôi mộ quan tài hình thuyền ở CHÂU SƠN [(*)] và THANH SƠN[(**)] được khai quật. Hai cỗ áo quan này cùng kiểu với áo quan đã tìm thấy ở khu mộ cổ CHÂU CAN (Phú Xuyên nay, trước đây thuộc Duy Tiên) trên đầu nguồn Châu Giang, nhưng chiếc áo quan ở mộ Châu Sơn đẹp hơn ở mộ Châu Can nhiều. Còn cả di tích Đồ Sơn.

2 - Sau đó, một số ngôi mộ cùng kiểu khác được tìm thấy ở YÊN TỪ, MỘC BẮC (xã cụ Kép Trà ngồi dạy học hơn 10 năm) thuộc huyện Duy Tiên, cũng trên bờ Châu Giang cũ, cách khu mộ CHÂU CAN không xa lắm về phía

---

[1] Xem Phòng nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh: *Lịch sử Hà Nam Ninh* tập I, Nam Định 1988, chương I (tr.24-36), Chương II (tr.37-51), đặc biệt xem *Bảng thống kê đồ đồng Đông Sơn* ở trang 47-48. Về mộ cổ đầu công nguyên xem trang 53-54. *Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh* số 1-1987; *Hà Nam Ninh, những vấn đề lịch sử,* 1987 v.v...

[(*)(**)] Thanh Sơn và Châu Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Mộ Châu Sơn có 9 dáo đồng búp đa, rìu đồng còn cán gỗ, thố... Mộ Thanh Sơn có đồ đồng, đồ gốm, đặc biệt có chiếc cày chìa vôi, lưỡi và bắp làm bằng gỗ khá tinh xảo. Niên đại đầu công nguyên.

Nam - Đông Nam[1].

3- Tháng 5-1984, một đoàn khảo cổ đã về xã ĐỌI SƠN huyện Duy Tiên để tìm hiểu những ngôi mộ cổ do nhân dân địa phương trong quá trình vượt đất làm nền nhà phát hiện cuối năm 1983, ở ven Đầm Mực (vết tích cũ dòng Châu Giang), khu Ao Ấu và gò Con Chó... ngay dưới chân phía Nam núi Đọi. Có 11 ngôi mộ, 3 ngôi mộ thuyền, 2 ngôi mộ đất kè đá, 4 ngôi có áo quan bằng thanh tre ken lại như giát giường, 2 ngôi mộ đất... Hiện vật là đồ đồng Đông Sơn muộn, như giáo, rìu xéo, mũi lao, dao gặt, vòng đồng mũi nhọn, đỉnh đồng, tiền Bán Lạng (đời Hán, trước sau công nguyên). Ngoài ra còn bát gỗ, quả cây làm dọi xe chỉ, múi dứa dại...[2]

4- Năm 1988, ở Đọi Nhất lại phát hiện được 3-4 mộ thuyền cổ với rìu xéo, dáo đồng Đông Sơn muộn và tiền Bán Lạng đời Hán[2b].

Có 3 điều đáng lưu ý:

1. Các ngôi mộ đều được chôn ở vùng đất trũng ven sông. Đấy là đặc trưng *địa - văn hoá* của các mộ thuyền

---

[1]. Về những ngôi mộ cổ trước công nguyên tìm thấy ở Duy Tiên - Hà Nam Ninh cũ, xin xem Phạm Quốc Quân và Hoàng Ngọc Lợi: Mộ thuyền *Châu Sơn và những ngôi mộ thuyền mới phát hiện ở Hà Nam Ninh*, tạp chí *Khảo cổ học*, số 2.1981, tr.43. Xin đối chiếu và đối sách với:

- Lưu Trần Tiêu và Trịnh Căn, *Khu mộ cổ Châu Can*, viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1978.
- Phạm Quốc Quân: *Mộ thuyền - giới thiệu và nhận xét* - Thông báo khoa học của viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1978.

[2]. Phan Tiến Ba - Nguyễn Văn Trò - Nguyễn Quốc Hội, *Khu mộ táng Đọi Sơn* (Hà Nam Ninh) in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1984, tr.113-115.

[2b]. Đặng Công Nga, *Mộ cổ Đọi Nhất Hà Nam Ninh* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr.106-107....

trước sau công nguyên thuộc văn minh Đông Sơn, được tìm thấy từ cửa *sông Cấm* (Việt Khê - Hải Phòng) qua *Hải Hưng* (La Đôi, Nghĩa Vũ, Thiên Khánh, Ngũ Hùng, Ngòi Hang, Nội Thôn, Gia Lộc...), *Hà Sơn Bình* (nay là Hà Tây: Lật Phương, Xuân La, Châu Can...) và ngay tại Hà Nội (cầu Giấy, lòng sông Tô)...

2. Chủ nhân các ngôi mộ đều *quay đầu về núi Đọi*. Đọi Sơn trở thành *điểm qui chiếu* và đã được *thiêng hoá*. Sau này, với thuật phong thuỷ phát triển, núi Đọi (Đội) còn được thiêng hoá hơn nữa: Nếu Điệp Sơn là núi *Kim Ngưu* (Trâu Vàng) thì Đọi Sơn là núi *đội Rồng* (Long Đội); dưới chân núi có 9 ngọn suối, 9 huyệt đá, gọi là HÀM RỒNG. Đời Lê, vua Lê Thánh Tông phong núi Long Đội là *"Nam thiên đệ tam động" (Động thứ 3 trời Nam)*[1]

3. Cho tới nay, Đọi Sơn là di chỉ phát hiện được nhiều sọ cổ chủ nhân văn minh Đông Sơn nguyên vẹn nhất, cách ngày nay ước khoảng 2000 năm. Do vậy, qua đo đạc, nghiên cứu, giới nhân học dễ dàng xác định giới tính, tuổi và chủng tộc người cổ Đọi Sơn, từ 15-17 tuổi đến 40-50 tuổi... "Người cổ Đọi Sơn có sọ cao, với cái trán rộng, mặt trung bình và không dô. Bốn trong số bảy người có *nhuộm răng đen* (đây lại là một *đặc điểm văn hoá tộc người* truyền thống ở Việt Nam - TQV). Trong số 7 di cốt, chỉ có thể xác định chủng tộc được 4. Di cốt của mộ số 6 và mộ số 8 rất gần nhau và đặc trưng cho chủng tộc nam Môngôlôit (Da vàng phương Nam, như người Việt - TQV). Di cốt của mộ số 1 (áo quan giát giường) và mộ số 7 (áo quan hình thuyền) thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á (Anhđônêdiêng - hay Malayô - Pôlynêdiêng) vùng ven

---

[1] . *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, Sđd, tr.173.

biển và hải đảo Đông Nam Á - TQV) rất giống với các sọ cổ tìm thấy ở Xuân La, Châu Can trước đây"[1] .

Hơn ba chục năm nay, giới khảo cổ học Việt Nam và quốc tế đã tìm hiểu cội nguồn, niên đại và quá trình phát triển của loại mộ thuyền (còn gọi là mộ quan tài thân cây khoét rỗng) ở Việt Nam, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philíppin...

Kết luận bước đầu là:

Căn cứ vào những tài liệu khảo cổ học và dân tộc học mà chúng tôi biết được về khu vực Đông Nam Á, chúng tôi cho rằng loại mộ thuyền này xuất hiện trước nhất ở vùng Đông Nam Á hải đảo, với một truyền thống không ít hơn 2.500 năm lịch sử. Từ vùng ven biển, nó được hội nhập vào văn hoá Đông Sơn, ngược theo các triền sông vào các vùng ô trũng hai bên tả hữu ngạn sông Hồng[2] . Cùng với nó, là sự hội nhập hàng ngàn từ gốc ngữ hệ malayô-polynêdiêng (anhđônêdiêng) vào tiếng Việt.

Ai cũng biết: Họ TRẦN gốc dân chài miệt biển, trải dài từ Phúc Kiến đến tận Xanhgapo, có cội nguồn Mãlai cổ (Anhđônêdiêng), theo một hệ thống thân tộc *khác với* chế độ *cửu tộc* của người Hoa mà sau này các họ người Việt cũng áp dụng, anh em gọi là "con chú con bác ruột" thuộc diện "hôn nhân ưu tiên", mà giới nho sĩ Hoa hoá sau này gọi là "loạn luân"! Họ đã dần dà ngược sông lên làm ruộng

---

[1] . Nguyễn Lân Cường (Viện khảo cổ học), *Người cổ ở Đội Sơn* (Nam Hà) in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1994, đã dẫn, tr.115-117.

[2] Đào Quí Cảnh, *Quá trình phát triển, niên đại và nguồn gốc của mộ quan tài thân cây khoét rỗng (mộ thuyền TQV) ở Việt Nam*, in trong X, Hà Nội, 1986, tr.22-39.

lúa nước ở các vùng ô trũng, tập trung nhất là ở Sơn Nam hạ (Thái Bình - Nam Định cũ) rồi/ và ở Quảng Ninh (Yên Tử - Đông Triều) rồi tản mát đi các nơi.

Sự có mặt *rất sớm* của họ TRẦN ở vùng SÔNG CHÂU - NÚI ĐỌI và, nói rộng ra, ở Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên v.v... là điều *dễ hiểu*. Họ Trần là dòng họ của những người "ăn sóng nói gió", của miền sông - nước...

Thời Bắc thuộc ngàn năm, vùng núi Đọi - sông Châu vẫn là một trấn trị quan trọng. Đã tìm thấy nhiều "mộ Hán" cổ ở Nha Xá, xã Mộc Nam với đồ gốm văn in hình hình học (một ảnh hưởng văn hoá của vùng Đông Nam duyên hải Hoa Nam), mộ gạch cổ ở thôn Nguộc xã Châu Giang (Duy Tiên), ngoài loại gạch mà ở rìa in hoa văn ô trám lồng còn có ngói ống văn thừng, đặc trưng của văn hoá Hán. Dải núi 99 ngọn dọc sông Đáy, đặc biệt ở vùng Lạt Sơn - Thanh Sơn (Kim Bảng) có nhiều di tích và truyền thuyết liên quan đến nữ tướng *Lê Chân* thời đại Hai Bà Trưng[1] . Đây cũng chính là trên con đường "thượng đạo" truyền thống trước thế kỷ X-XI, nối liền xứ Đoài - xứ Nam xứ Thanh, đi ngang qua phía Tây Nam Hà Nội [*] . Thôn Dưỡng Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên còn

---

[1] . Chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông PTS Đinh Trung Kiên - vốn gốc họ Trần ở xã Đại Cầu Duy - Tiên, tổ tiên làm thượng tướng đời Mạc, cuối đời Mạc đầu triều Lê - Trịnh, con cháu phải chạy trốn vào vùng núi Lạt Sơn, xã Thanh Sơn, Kim Bảng, đổi họ là Đinh - giảng viên khoa Sử ĐHTH Hà Nội, đã cung cấp cho các thông tin sử học này.

[*] Đường "thượng đạo" này đến thế kỷ XVIII, theo Lê Quý Đôn (Kiến văn tiểu lục) đã ít dùng và bị huỷ hoại từng đoạn, còn dùng được vài đoạn, quãng Nho Quan - Phố Cát. Đó là do Lý - Trần, Lê - Nguyễn ngày càng mở mang đường thiên lý "hạ đạo" (Quốc lộ I ngày nay).

thờ bà *Nguyệt Nga* là nữ tướng Hai Bà Trưng, người sau đó cai quản cả vùng phủ Lý Nhân[1]: Đây là một nữ thuỷ thần, được "lịch sử hoá" và được thờ ở nhiều nơi. v.v... Cũng theo *Thần phả* thì ở thời đại Trưng Vương(40-43), tại làng Hoa Miên (huyện Thanh Liêm) đã có họ TRẦN; thế kỷ III và thời Lý Nam Đế (544-546) cũng đã có họ TRẦN xuất hiện ở vùng trũng Hà Nam Ninh[2] . Và đến thế kỷ X đã có một sứ quân lớn là *TRẦN LÃM* có căn cứ ở cửa biển BỐ HẢI KHẨU của sông đại Hoàng Giang (hạ lưu sông Nhị) (nay là vùng Cầu Bo, Vũ Thư, Thái Bình). Đến thời Trần (1226-1400) - gốc dân chài Tức Mặc - Thái - Đường (Nam Định - Thái Bình, trước 1890 là MỘT XỨ, XỨ SƠN NAM HẠ, lập từ đời Cảnh Hưng (1740), - lên Thăng Long (Hà-Nội) làm *vua* 175 năm, thì toàn vùng Sơn Nam, từ kinh đô đến Thiên Trường, tràn ngập các "thái ấp" của họ Trần mà Lê Xá - Duy Tiên quê cụ Kép Trà là một trọng điểm. Ta sẽ nói sau, nay hãy trở về với NÚI ĐỌI đã.

Thế kỷ X, nước Đại Việt phục hưng quyền TỰ CHỦ, chấm dứt hơn ngàn năm Bắc thuộc. Qua thời NGÔ ngắn

---

[1] . Theo *Thần phả* đền thờ Nguyệt Nga tại hai thôn Dưỡng Mông, An Mông, xã Tiên Phong, Duy Tiên, trên đôi bờ sông Châu, cách núi Đọi vài ki-lô-mét.

[2] . Xem *Việt sử lược* (Bản dịch của Trần Quốc Vượng), Nxb Sử học, Hà Nội, 1960. Quyển I (tr.23; Trần Bá Tiên đến Dạ Trạch, tr.45; Trần Lãm ở Bố hải khẩu. Cũng theo *Đại Việt sử ký*, hồi thế kỷ X còn 1 sứ quân nữa, cũng họ Trần, giữ miền Giao Thủy - là miền "giáp nước" (chỗ nước ngọt sông và nước mặn biển giáp nhau) ở xứ Nam, từ Ninh Bình qua Nam Định - Thái Bình (cũng xem Ngô Thì Sĩ *Việt sử tiêu án*, bản dịch của hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu, Sài Gòn 1960, tr.84).

ngủi đóng đô ở CỔ LOA (ngoại thành Hà Nội) (939-944), tiếp đến cuộc loạn "Thập nhị sứ quân". Đất TRƯỜNG CHÂU nổi lên ông Đinh Bộ Lĩnh, làm con nuôi sứ quân Trần Lãm, dánh dẹp các sứ quân rồi xưng ĐẾ, đóng đô ở Hoa Lư (968). Lê Hoàn xuất thân nghèo khổ, sớm mồ côi, quê cha ở Bảo Thái (Ninh Thái) Thanh Liêm đồng chiêm trũng, quê mẹ ở Kẻ Sộp (Trung Lập, Thọ Xuân, Thanh Hoá*) đi theo Đinh Liễn, từ tên lính trơn mà làm đến chức Thập đạo tướng quân của nhà Đinh. Khi vua Đinh bị giết (980), Lê Hoàn lên làm vua, đánh Tống, bình Chiêm, mở đường sông, đường bộ từ xứ Lạng cho đến bên kia Đèo Ngang (Quảng Bình). Vua Lê rất trọng nông. Ông đã chọn miền chân NÚI ĐỌI làm nơi tiến hành nghi lễ cày ruộng *tịch điền:*

"Đinh Hợi, năm thứ 8 (987), mùa xuân, vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi ĐỌI, được một chĩnh nhỏ vàng (mả Tầu để của còn lại? TQV), lại cày ở núi Bàn Hải, được một chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng KIM NGÂN"[1] . Nay ở chân núi Đọi phía Tây, vẫn còn cánh đồng "tịch điền" đó, ruộng gần trăm mẫu và còn di tích vài nền nhà, gọi là *Dinh trong, Dinh ngoài,* tương truyền là nơi vua Tiền Lê về nghỉ, để sau đó đi cày. Từ Hoa Lư, vua đi thuyền theo dòng Hoàng Long, ra ngã ba Gián Khẩu, vào sông Đáy, ngược lên Châu Cầu, rồi theo dòng Châu Giang ngược lên núi ĐỌI.

---

* Theo *Đại Việt sử ký* và *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ và bi ký cổ

[1] . *Đại Việt sử lược*, đã dẫn, tr.57, gọi là Đội Sơn là núi Bà Hối; *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch của Viện Sử học) Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr.141 chép là Đọi Sơn và núi Bàn Hải.

Sang đời Lý (1009-1226), núi Long Đội càng trở nên một vùng linh sơn, linh địa. Nhà Lý xây hành cung và đặt một KHO TÀI VẬT lớn ở đây. Năm 1118, một năm sau khi Thái hậu Ỷ Lan mất, Lý Nhân Tông quyết định xây chùa - tháp 13 tầng trên núi Đọi.

Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (do Nguyễn Công Bật soạn năm Tân Mùi niên hiệu Thiên - phù - duệ - vũ thứ 2 (1121) viết:

"Ngày tháng Năm mùa Hạ, niên hiệu Hội - Tường Đại Khánh thứ 9 (1118), nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên, đáp thuyền rồng diệu bảo. Nắng đẹp, sóng im, triều lui, mây tạnh. Qua dòng *Hà Lô* (sông Nhị? TQV) thấy bến *Long Lĩnh* (Đội Lĩnh - TQV). Tuy thế núi chênh vênh, nhưng đỉnh vun bằng phẳng. Vua bèn truyền lệnh: buộc dây, dừng thuyền. Xuống chiếu cho các quan hộ giá rằng:

- Trẫm muốn dựng một ngôi chùa ở núi này, có được chăng?

Tả hữu bước ra tâu rằng:

- Chúng thần nghe *các cụ già trong làng* kể lại: ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa, để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy bệ hạ đặt tên núi này là *Long Đội*. (Thật ra trên núi Đọi đã có một ngôi chùa cổ từ trước nhưng quy mô nhỏ- TQV).

Nhà vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng:

Mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng, mặt sông như lụa biếc dài ra (sông Kinh là sông Châu - TQV);

Lưng chùa quay về núi Điệp, *mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng;*

Bên hữu (Tây - TQV) khống chế bình nguyên, trông tới luỹ cũ Càn Hưng (*Càn* chỉ phương Tây Bắc - TQV)

Bên tả (Đông - TQV) men theo sông nhỏ (nay là sông Lấp - TQV) quanh Hán Thuỷ (sông Nhị? - TQV) để ra khơi (qua ngã ba Lảnh - ở trên - hay ngã Ba Tuần Vường (Đại Hoàng) ở dưới - TQV).

Xây 13 tầng chọc trời, mở bốn mươi cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ, xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá lị, toả trường quang cho đời thịnh sau này. Đỉnh nóc xây tiên khách bưng mâm, hứng móc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô; đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. *Chính giữa đặt tượng Phật Đa bảo Như Lai*: sức thề nguyền sâu rộng dành hiến cả thân mình"[1]. Ngoài ra còn xây tường, bắc cầu, mở rộng đường làng, trồng cây bách thành hai dãy.

4-5 năm sau chùa mới làm xong[2] , vì "lúc rảnh mới xây, được mùa mới lập", "trải qua ba vụ cày, bốn mùa lúa chín sau mới hoàn thành. Vua thân hành đến chùa cùng chia vui với trẻ già muôn nước, đọc kinh kệ, cúng lễ, ca

---

[1] *Đại Việt sử lược*, đã dẫn (tr.175) cũng như *Toàn thư* (Bản kỷ quyển 4) chép năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) đời Lý Cao Tông, Nguyễn Phá Lân người động Trư đem bộ hạ ban đêm ra ăn trộm tài vật của nhà nước ở Đội Xá (tr.186 của sách này lại chép: Năm Tân Mùi niên hiệu Kiến Gia năm đầu (1211) đời Lý Huệ Tông, Trần Tự Khánh (bác ruột Trần Cảnh (Thái Tông) đánh Đội Sơn, giết và bắt được nhiều người).

[2] . Bia tháp Sùng Thiện diên linh của vua thứ tư (nhà Lý), đương làm chủ nước Đại Việt. Bia tháp báu Sùng thiện diên linh ở chùa núi Long Đội. Trán bia nhà vua viết bằng lối chữ phi bạch. (Bản chữ Hán và bản dịch của Đỗ Văn Hỷ) trong *Thơ văn Lý Trần* tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, Tr.388 - 420.

múa, "thổi cơm chay trắng muốt, thết khách đói qua đường, phát tiền quí ùn ùn, cấp dân nghèo khắp chốn"[1] .

Tôi trích dẫn khá dài bài *Văn bia* quan trọng này của chùa Đọi để chứng minh về một triều Lý thuần từ gắn bó với núi Đọi - sông Châu. Triều Trần vẫn sùng Phật như vậy. Tôi chưa tìm thấy một bài văn thơ Trần nào nói về núi Đọi, chùa Đọi. Sách *Thiền uyển tập anh* (soạn ở đời Trần - xem Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử, nghệ văn chí*, in lại năm Vĩnh Thịnh 11 (1715) có chép: thiền sư *Cứu chỉ* thuộc thế hệ thứ 7 Thiền phái Vô Ngôn Thông tu ở *"Chùa Diên Linh, núi Long Đội, huyện An Lang"* từ khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1058) đời Lý Thánh Tông, rất lâu trước khi Lý Nhân Tông xây tháp Sùng Thiện Diên linh ở núi Đọi (1118). Sư thị tịch vào niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065)[2] . Sách *Đại Việt sử lược* viết vào cuối đời Trần (1377) cũng chỉ nhắc đến *Đội Sơn* một cách *hồi cố* về những gì xảy ra ở đó vào thời tiền Lê, Lý.

Ai cũng biết từ năm Nhâm Tuất (1262), nhà Trần xây chùa tháp Phổ Minh ở hương Tức Mặc, nay đã đổi làm phủ Thiên Trường. Và từ năm 1293 sau khi Trần Nhân Tôn thôi ngôi vua đến năm 1297 vua lập Thiền phái Trúc Lâm, nhà Trần quân chủ Phật giáo lấy vùng *núi Yên Tử* và lộ *Hải Đông* làm trung tâm. Có lẽ vì thế núi Đọi và chùa tháp Diên Linh không phải là một trung tâm Phật

---

[1] Văn bia nói chùa khánh thành mùa thu năm Tân Sửu (1121) nhưng *Việt sử lược* (tr.129) thì nói tháp Đội Sơn làm song tháng 2 mùa xuân Nhâm Dần (1122), còn *Toàn thư* lại nói tháp làm song tháng 3 năm đó!

[2] . *Thiền uyển tập anh* (Bản dịch Nxb Văn học - Hà Nội 1990, tr.77).

giáo lớn của thời Trần."Long động" được nhắc đến trong thơ văn Trần là ở núi Yên Tử!

Thời thuộc Minh (1407-1427) chùa bị phá, bia bị đạp đổ. *Dư Địa chí* của Nguyễn Trãi (1435) chép: "... Đội Điệp ở về Sơn Nam... Đội Điệp là tên hai núi; triều Lý xây (hành) cung ở đấy, để làm nơi *tuần hành* và *triều hội*" [1].

Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) ông vua độc tôn Nho Lê Thánh Tông đi bái yết sơn lăng, *đường qua bên tả* (phía Đông) núi Đọi, nên có lên chơi núi, làm bài thơ khắc sau bia Lý, cười vua Lý tin chuyện quái đản (tin Phật). Và vua Lê để mặc chùa, bia đổ nát... Phải chờ đến triều Mạc cởi mở hơn, năm Tân Mão (1591) niên hiệu Hưng Trị, các quan bá tước nhà Mạc cai trị vùng Duy Tân (Duy Tiên)[2] mới cùng dân 3 giáp nhất, nhì, ba Đội Sơn, Đội Trung, Đội Lĩnh, Trung Tín dựng lại bia, bắc lại xà nhà, vá tô lại tượng, làm cửa, xây tường, "khiến cho sau hơn năm trăm năm, một nơi thắng cảnh trong chốn tùng lâm lại được mới mẻ".

---

[1]. Xem *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi toàn tập (bản dịch của Viện sử học) Nxb KHXH, Hà Nội, 1969, tr.198. *Sơn Nam* là tên mới có năm Quang Thân thứ 10 (1469), trước đó là Thiên Trường. Niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1741) mới chia ra làm Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ. Đội Điệp là thuộc Sơn Nam thượng.

[2]. Huyện Duy Tân đời Lê, đến khoảng niên hiệu Hoằng Định (1600-1619) vì kỵ húy tên vua Lê Kính Tông (tên là Tân) nên mới đổi thành Duy Tiên. Các bá tước nhà Mạc sửa chùa Đọi gồm: "Cai Duy Tân huyện bộ chỉ huy Vân Bảng bá, đồng ty quan Phú Triều bá, cai quan Lam Cầu bá" (xem mặt sau bia Lý ở chùa Đọi).

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần *Dư địa chí)* và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (quyển I) đời Nguyễn chép rằng:

"Núi Long Đội ở xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, *ở kề bên sông*". Về con sông này tức sông Thiên Mạc đời Trần và là phần trên của sông Châu Giang, tôi sẽ xin nói rõ ở phần sau.

Nhà bác học *Lê Quý Đôn* (Bính Ngọ 1726 - Giáp Thìn 1784) ở cuối triều Lê - Trịnh - mẹ là Trương Thị Ích - con gái thứ ba của Trương Minh Lượng, quê ở Nguyên Xá, huyện Duy Tiên đậu tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700), làm quan đến Hình bộ thượng thư, tước hầu - trong *Vân đài loại ngữ* (phần IX, *phẩm vật*, điều 11) đã chép lại (tuy không hoàn toàn đúng hẳn) một đoạn văn bia chùa Đội Sơn đời Lý (đã dẫn trên) phần ca ngợi Lý Nhân Tông xây lại chùa Một Cột (Diên Hựu Tự) ở Thăng Long[1] . Và trong *Quế đường thi tập*, ông viết đến hai bài thơ về Châu Cầu (Thứ Châu Cầu, Quá Châu Cầu)[2] . Thân phụ ông, tiến sĩ Lê Phú Thứ, được thờ làm phúc thần ở đình thôn Khả Duy hay Khả Di, nơi cụ Kép Trà dạy học thuộc xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên (ngôi đình này xưa ở bờ sông Nhị, trên đường tiến sĩ đi thuyền qua); đình còn giữ được pho tượng tròn của ông; và các con cháu chi họ Lê vẫn đến đây cúng lễ hằng năm vào ngày giỗ ông (26 tháng giêng lịch trăng).

Điều đặc biệt quan trọng là Lê Quý Đôn "là người giúp dân trong vùng (Duy Tiên) làm cống Bược. Vị trí cống

---

[1] . *Vân Đài loại ngữ* (Bản dịch), Nxb Văn hóa, tập II, Hà Nội, 1962, tr.130.

[2] . Cũng xem: nhiều tác giả *Lê Quí Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình 1979, tr.113, 115.

ấy ở cuối thôn Thọ Cầu, đầu thôn Lê Xá (quê cụ Kép Trà và cụ Tú Trần -TQV). Cống xây để tiêu nước từ cánh đồng núi Đọi Sơn ra sông Châu Giang rồi chảy ra sông Đáy. Cống ấy hiện nay đã được mở rộng, bây giờ thuộc địa phận xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên"[1] .

Tiêu nước theo sông nào? Đó chính là sông Bồng, một nhánh sông tự nhiên (và có đào vét thêm) của sông Châu, chảy từ vùng Đọi Sơn về cống Bược mà khi làm câu đối ở đình làng Trung xã Lê Xá năm Đinh Mão (1927) cụ Kép Trà đã viết:

Bồng thuỷ triều thông kim giám tịnh

Đọi Sơn vân phủng ngọc bình cao

(Nghĩa là:

Sông Bồng nước chảy gương vàng sạch,

Núi Đọi mây che phiến ngọc cao)*

Cuối cùng, để tạm kết thúc về núi Đọi, tôi muốn dẫn hai bài thơ nôm của cụ Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến *Chơi núi Long Đội, Nhớ cảnh chùa Đọi* cùng ba bài thơ chữ Hán của cụ *Vọng Đội Sơn* (Trông núi Đọi), *Ức Long Đội sơn* (Nhớ núi ông Đội) (hai bài)[2] .

---

[1] . *Lê Quí Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII,* sở Văn hóa thông tin Thái Bình, 1988, đặc biệt xin xem bài của Phạm Đức Duật, *Một số tư liệu điều tra ở hai vùng quê nội ngoại của dòng họ Lê Quí, tr.104.*

* . Có người cho câu đối này là của cụ Tú Trần hiệu Châu Thần

[2] . Xem *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1971, tr.101-102 (thơ Nôm), tr.384-385 (thơ chữ Hán) bài *Chơi núi Long Đội* là do tác giả tự dịch bài *ức Long Đội Sơn I,* bài *Nhớ cảnh Đọi* là do tác giả tự dịch bài trong *Đội Sơn II*. Sách này có chép cả nguyên văn chữ Hán.

Câu mở bài *Vọng Đội sơn* nêu rõ: Đấy là một *danh sơn*:

Vô đoan bình địa xuất danh sơn

(Nơi đất bằng bỗng nổi lên một ngọn núi có danh tiếng)

Và hai bài nhớ Long Đội vẫn nhắc đến sông và bến của nơi đây:

- Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy

Đi đâu mà chảy cả đêm ngày

(Chí kim do trướng trường giang cấp

Nhật dạ bôn đào diệc đáo dương)*

- Hữu khách tang gian lập đãi thuyền

(Thuyền ai khách đợi bến đâu đây).

Cụ Tú Trần, bạn cụ Kép Trà cũng có bài thơ nôm và một bài văn chữ Hán khắc vào bia dựng trên chùa Đọi. Xin trích vài câu thơ nôm:

- Ruộng Lê hoa cỏ ngọt ngào

Rêu in tháp Lý bia cao chưa mòn

... Núi này kể mấy muôn xuân?

Hoàng vương đế bá mấy lần lại qua?

Hỏi: Sao núi vẫn chưa già?

Núi cười: cuộc thế vui mà mảng chơi !

---

* . Theo ý riêng tôi, bản tự dịch thơ chữ Hán này của cụ Nguyễn Khuyến không lột tả được hết ý tứ cô xúc trong thơ chữ Hán.

Có một chút hồi tưởng quá khứ vàng son thời tự chủ, rồi sau đó lại tiếp nối triết lý truyền thống "Tạo hoá gây chi cuộc hí trường". Nhưng đời người, cuộc thế đã là "hí trường", thì nhìn ngắm cảnh "tang thương" đó,buồn bã ngậm ngùi như bà huyện Thanh Quan mà làm gì, cụ Tú Trần đã để cho NÚI CƯỜI. Đây là một tứ thơ rất hay ! *Núi Đọi cười*, vì núi cũng như người, cũng có lúc ham chơi, mảng vui mà !

DÒNG SÔNG CHÂU GIANG VÀ LỊCH SỬ VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT

Đã có những tác giả viết về *Đời sống con sông* nói chung[1] và *Sông ngòi Việt Nam* nói riêng[2] song các vị ấy chỉ tiếp cận con sông từ cái nhìn thuần địa lý hay thuỷ văn

Ngày trước, với môn địa lý - nhân văn (Geographiehumaine), người Pháp gắn việc đào tạo ở đại học cả Sử lẫn Địa (Sử- Địa). Truyền thống viết *chí* ở Đại Việt (và Đông Á), từ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đến *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Phương Đình địa dư chí* của Nguyễn Siêu hay *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều cuối Nguyễn đều gắn bó Sử và Địa, gắn đời sống các nhân vật lịch sử với những miền "địa linh nhân kiệt", "sơn thuỷ hữu tình" v.v... Tiếp nối những

---

[1] . Lê Bá Thảo, *Đời sống con sông*, Nxb Khoa học, Hà Nội , 1960, 73 trang khổ 13x19.

[2] . GS Nguyễn Viết Phổ, *Sông ngòi Việt Nam*, Nxb KHKT, Hà Nội, 1983, 67 trang khổ 19x27.

truyền thống đó, giới Hà Nội học - trong đó có bản thân tôi - có thích thú nhìn ngắm và nghiền ngẫm "những dòng sông và lịch sử"[1] . Ngành vận tải đường sông, trong khi chăm lo cái hôm nay, cũng không quên vai trò vận tải giao thông đường sông trong lịch sử[2] .

Thế nhưng dòng sông nhỏ Châu Giang quê cụ Nghè Châu Cầu (cụ Bùi Dị - đương thời với cụ Nguyễn Khuyến nửa cuối thế kỷ XIX. Họ Bùi ở Châu Cầu đến cụ nghè Bùi Dị là đời thứ 6 - theo *Gia phả* họ Bùi Châu Cầu, hiện do GS tiến sỹ Bùi Đại lưu giữ), cụ Kép Trà và cụ tú Châu Thần đều là học trò cụ nghè Châu Cầu, bạn cụ phó bảng Bùi Kỷ (cháu cụ nghè Bùi) - thì lại ít ai để tâm nghiên cứu. Tôi là một kẻ có lỗi lớn với Châu Giang - núi Đọi đất Nam Hà, vì quê hương nội ngoại tôi đều nằm trên bờ sông Châu này - ông nội tôi lấy tên hiệu là *Châu Thần* (người bầy tôi ở sông Châu) và ngay sau Cách mạng tháng Tám

---

[1] . Về mặt khảo cổ, tôi đã viết *Đôi bờ Tiêu Tương* (1974) (con sông này đã bị "chết"), *Đôi bờ Ngũ Huyện khê* (1976) (sông Thiếp hay Hoàng Giang dòng ra của sông Nhị, dòng vào của sông Cầu), *Sông Dâu và Thành Luy Lâu* (1984), *Vị thế địa - lịch sử và bản sắc địa văn hóa của Hội An* (1990), *Mấy vấn đề địa lý - lịch sử khu vực nam Thăng Long* (1989) (để nói về mạng nước ở kinh thành xưa). Tôi cũng để ý đến các vùng văn hóa Chămpa gắn với các dòng sông miền Trung và lên mô hình qui hoạch "tiểu quốc" Chămpa cổ lấy con sông làm trục chủ đạo (generator) (Xem, chẳng hạn, *Mấy vấn đề văn hóa Quảng Trị cổ* (1992).

Nhiều bạn bè và học trò tôi cũng tiếp cận các dòng sông theo cái nhìn địa - lịch sử, địa văn hóa như vậy (Đinh Văn Nhật, Nguyễn Vĩnh Phúc, Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Lạng, Trần Đình Luyện...)

[2] . Cục đường sông, *Lịch sử vận tải đường sông*, Hà Nội, 1980, Nguyễn Vinh Phúc ...Hà Nội: *Con đường - dòng sông và lịch sử*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1984.

(1945) khi được cử làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân lâm thời xã Lê Xá, ông tôi đã bàn bạc với Dân và được trên đồng ý, đổi tên xã thành *Châu* (giang) *Sơn* (Đọi-Sơn), tên ấy còn được giữ đến nay. Mấy chục năm quen uống "nước máy" Hà Nội và xây dựng ngành Hà Nội học[1] , tôi chỉ "lơ mơ" với sông Tiêu Tương cổ của chàng Trương Chi - Mỵ Nương, với sông Hoàng Giang của thiên tình sử Cổ Loa Mỵ Châu - Trọng Thuỷ, với sông Dâu - Liễu Ngạn của Ôn Như Hầu và Khúc ngâm cung oán, với sông cổ Hội An của nền văn hoá "Cồn Bàu", và những Hói Năn, Rào Nậy của Bích La, Quảng Trị v.v... mà quên "uống nước nhớ nguồn" Châu Giang, tuy không phải là nơi tôi sinh ra và trưởng thành, song lại là "quê cha, đất Tổ".

Cho đến một hôm... Tại hội nghị khoa học kỷ niệm 700 năm (1285-1985) chiến thắng Nguyên Mông ở thành Nam, tôi được nghe một bản tham luận thú vị của 2 học trò tôi - nay đã trở thành bạn và làm cán bộ sở Văn hoá Nam Hà và cán bộ viện Sử học - làm đảo lộn mọi nhận thức của các bậc thầy và đàn anh của họ, vì họ bảo: *sông Thiên Mạc* gắn với tên tuổi lừng danh Trần Bình Trọng và câu nói bất hủ vang lên bên sông ấy "Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc" - *không phải là sông Hồng hiện nay, và bãi Đà Mạc ấy cũng đâu phải là bãi Màn Trò* (Mạn Trù Châu) của phủ Khoái Châu, Hưng Yên, mà chính là con sông *Mang Giang* (đã cạn từng phần) từ Cầu Giẽ chảy qua vùng Hoà Mạc - Trác Bút (Châu Giang) rồi đổ vào sông Hồng ở địa điểm Tắc Giang hiện nay, mà một bên là thôn *Lỗ Hà* xã Chuyên Ngoại, nơi

[1] . Ông bạn lão thành Nguyễn Vinh Phúc khi tặng tôi cuốn sách nói trên viết: "Tặng Trần Quốc Vượng, một trong những người đầu tiên đặt nền tảng cho ngành Hà Nội học - mùa kỉ niệm năm 1984". Xin chân thành cảm ơn ông bạn "vong niên" này!

Quốc công Trần Hưng Đạo đánh trận A Lỗ mở đầu chiến dịch phản công quân Nguyên - Mông năm 1285 (Lỗ Hà có xóm A Lỗ) - nơi cụ Kép Trà có những quan hệ "không thân thiện" với cánh tổng - hào lý Tiên Xá của huyện Duy Tiên - một bên là thôn Mạc Thượng, xã Chính Lý của huyện Lý Nhân[1] .

Và thế là đến năm 1988, khi viết bài bút ký về "*Một thời đã qua..*" tôi đã phục tùng kiến thức khoa học của giới sử học trẻ tuổi về dòng Thiên Mạc nói trên và - *đi xa* hơn họ một chút nữa..., tôi cho rằng sông Thiên Mạc cũng mới chỉ là một đoạn của sông Nhuệ (trên) và sông Châu Giang (dưới) của một đường sông nước nối liền Thăng Long và Thiên Trường, trên thực tế là nối 2 kinh đô (1 của vua, 1 của vua-cha) của nhà Trần quen sông nước[2] .

Bây giờ đây thì ai cũng đã rõ: Kinh đô Thăng Long "Lý Trần thiên tải phồn hoa địa" (chữ cụ nghè Vũ Tông Phan) là một *thành phố* SÔNG HỒ, *một* đô thị thuỷ lợi (*hydraulic city) với* sông Nhị (đời Trần gọi là sông Lô, rồi sông Bồ Đề, sông Nhĩ Hà, Nhị Hà; tên sông Hồng mới có ở cuối thế kỷ XIX đầu XX); *sông Tô Lịch* (cái tên này xuất hiện trong sử sách từ thế kỷ VI với Lý Nam Đế), *sông Kim Ngưu* (tên này gắn với huyền thoại Trâu Vàng, với sông

---

[1] . Công cuộc khảo sát tại chỗ và đính chính sai lầm của các nhà sử học Việt Nam lớp trước, của các cán bộ trẻ phòng Thông sử và bảo tàng Hà Nam Ninh phối hợp với các cán bộ trẻ viện Sử học Hà Nội đã được phản ánh (một phần) trong bài của ông Nguyễn Minh Tường (nay không còn "trẻ" nữa), nhan đề *Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1258* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6 (225) XI-XII-1985, tr.41-44.

[2] . Trần Quốc Vượng, *Một thời đã qua* ... Báo Độc lập số 19, 20 ra ngày 28-9-1988, tr.8-9,14.

Kim Ngưu, hồ Kim Ngưu (hồ Tây, Hà Nội) và cả núi Kim Ngưu (núi Phật Tích, Tiên Du, xứ Kinh Bắc, và cả núi Điệp - Duy Tiên xứ Sơn Nam - Nam Hà) vây bọc. Trong tâm thức dân gian, Kẻ Chợ - Thăng Long - Hà Nội là vùng đất:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu Tô Lịch là sông bên này

Tô Lịch cũng như Kim Ngưu ngày trước là một *dòng sông lớn*

Sông Tô nước chảy trong ngần

Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa...

mà, thời Lý - Trần, theo sử sách chép, đó là một đường giao thông vận tải của kinh thành[1] . Khu *Giảng Võ* của kinh thành là nằm ở vùng phía Tây Nam, kẹp giữa hai sông Tô Lịch - Kim Ngưu.

Giáo sư thủy văn học Nguyễn Viết Phổ còn bảo với tôi rằng: sông Tô *chính là* sông Nhị (sông Cái) ngày xưa, hay sông Cái theo nghĩa rộng (sông Cái ở Thăng Long - đã - và vẫn - đổi dòng từ Tây qua Đông, để lại các dòng sông "con" và những dải hồ đầm).

Nếu theo cách nhìn phân tích hệ thống (System analysis) thì sông là một hệ thống bao gồm "hệ trên" và những "hệ dưới", với 2 cấu trúc chính là mạng "song song" và mạng "cành cây".

---

[1] . Tác giả khuyết danh thế kỷ XIV (Sử Hi Nhan?) *Đại Việt sử lược quyển III* (Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Viện Sử học, Hà Nội, 1960); "*Hoàng tử Long Xưởng đi thuyền theo sông Tô Lịch mà vào hoàng cung*".

Sông Tô là nhánh ra (défluent phụ lưu cấp 1) của sông Hồng với 3 *cửa ra* (out put) là *Hà Khẩu* (chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm), *Hồ* Khẩu *(hồ Tây), cửa* Ô chợ Bưởi (*sông Thiên Phù và nhánh Xuân La* sông Nhuệ đổ vào sông Hồng và là nhánh vào (affluent) của sông Nhuệ. Sông Nhuệ từ thế kỷ VII - VIII đã xuất hiện trong sử sách như là con sông chảy ở rìa tây nam của trị sở An Nam đô hộ phủ (Tống Bình - Hà Nội), gọi là sông Từ Liêm, bắt nguồn từ cửa Hàm Rồng làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Xứ Đoài - Hà Tây) bên hữu ngạn sông Cái (là phụ lưu cấp 1 sông Nhị) và chảy xuôi xuống xứ Nam. Sông Tô dồn nước vào sông Nhuệ ở 2 cửa vào (input) Quang Tó và Hà Liễu, đều thuộc huyện Thanh Trì (Thanh Đàm đời Trần).

Sông *Kim Ngưu* có 1 cửa ra (output) ở ô Thuỵ Chương Thuỵ Khuê từ hồ Tây (hồ xưa là 1 khúc cong càng cua của sông Nhị) và một cửa ra khác, từ sông Tô ở ô Cầu Giấy rồi chảy men phía Nam Đại La thành làm ngoại hào và ranh giới kinh thành với xứ Sơn Nam. Ở đoạn này, sông Kim Ngưu còn "đâm" nhiều nhánh ra khác mà nhánh chính là sông Phương Liệt (sông Sét) rồi gặp lại sông Kim Ngưu ở ngã ba *Lừ*. Đấy là một nơi "trên bến dưới thuyền" đô hội thời Lê (theo bia Chính Hoà (1680) ở đền Lừ); dân gian gọi là sông *Lừ* và tiếp tục chảy xuôi qua đầm Yên Duyên - Sở Thượng, Văn Điển (nơi Kim Ngưu gặp lại sông Tô Lịch), rồi lại chảy vòng vo xuống Nam (gặp lại sông Nhuệ ở ngã ba chùa Đậu thuộc xã Gia Phúc, huyện Thường Tín) rồi lại chảy qua các làng Nghiêm Xuyên, Liễu Xuyên, Cống Xuyên (tên sông cả!) mà đổ nước vào sông Nhuệ ở *Đồng Quan* ranh giới huyện Phú Xuyên

(dưới) và huyện Thường Tín (trên).(*)

Sông *Nhuệ* tiếp tục chảy từ Đồng Quan xuống Cống Thần (Thịnh Đức (Phúc) Thần xã của huyện Phú Xuyên) thì gặp sông Sa- vốn là một phụ lưu của sông Đáy, cửa ra (input) ở mạn Vân Đình (*ngã ba Vương, Hữu Vĩnh)* và cửa vào sông Nhuệ là ở Bài - Lễ, *ngã Ba Sa* bên trên cầu Giẽ trên 1 km. Chỗ *ngã Ba Sa* gần cầu Giẽ này là một "chốt nước" quan trọng; các vua Lý, Trần, Lê (và trước nữa) cùng các chúa Trịnh, theo sử sách đều ngự thuyền qua đây và lập đền, phong sắc cho các vị THẦN NƯỚC - nữ cũng như nam[1] .

Ta có thể "phục nguyên" lại toàn bộ hệ sông này từ cầu Giẽ về Hoà Mạc, Tắc Giang... dựa vào những khúc sông, đầm vực (hình lưỡi liềm hay hình móng ngựa) còn lại, dựa vào địa danh, truyền thuyết, thần tích, bia ký..., và cũng có thể dựa vào thần thoại học và môn học về tôn giáo và tín ngưỡng dân gian...

Chẳng hạn, ta có thể theo dõi từ thượng nguồn đến hạ nguồn của sông Sa - một nguồn qua Đọi Điệp của sông Châu Giang - qua việc thờ Quảng Bá đại vương (và mẫu Thuỷ Thần) cùng 5 "con trai" của thuỷ thần - từ thánh Cả đến thánh Ngũ *qua 5 đền thờ ở 5 ngã ba sông này như sau:*

(*) Trong sử sách, bản đồ và bia ký, Kim Ngưu, Tô Lịch thường bị lẫn làm một. Chẳng hạn bia Vĩnh Tộ thứ 9 (1627) ở chùa Sùng Phúc, Công Xuyên nói phía Tây có "sông Tô Lịch chầu về trước chùa"

[1] *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn) Tập III, tr.203: Đền thần Quảng Bá ở xã Thịnh Đức (Cầu Giẽ) huyện Phú Xuyên - tức thủy thần ngã ba Sa.

(1) Đền *Thánh Cả* ở ngã ba Vương (Đáy - Sa) xã Hữu Vĩnh (hay ngã ba Tuyên Mai, huyện Ứng Hoà, Hà Tây)

(2) Đền *Thánh Hai* ở ngã ba Sa (Sa-Nhuệ-Kim Ngưu hay ngã ba Cống Thần xã Thịnh Phúc. Đây cũng như ngã ba Xà trên sông Cầu - là *đền chính* của thuỷ thần (Quảng Bác).

(3) *Đền Thánh Ba*, ở ngã ba đền Bìm Bái. (Sông (Cầu) Guột gặp sông (Cầu) Giẽ ở xã Bạch Sam, Duy Tiên).

(4) Đền *Thánh Tư* ở ngã ba Lương (ngã ba sông Ngoại Độ - sông Nhuệ gặp nhau thành Mang Giang - Đây là khu Chợ Lương nổi tiếng).

(5) *Đền Thánh Ngũ* ở ngã ba Tắc Giang Quang Giang - (sông Nhị).

Trước đó nên chú ý đến *đền Lảnh* ("quan lớn *tuần Lảnh*") ở ngã ba Lảnh (xã Yên Lệnh, Duy Tiên).

Nhưng nếu nghiên cứu con sông này mà chỉ dừng ở đoạn từ Cầu Giẽ đến Tắc Giang là không tiếp cận bằng lý thuyết hệ thống (sông là một hệ thống từ cửa vào đến cửa ra), và không hiểu nổi *đường nước sau (Tây) sông Nhị từ Thăng Long đến lộ Hoàng Giang đời Lý, phủ lộ Thiên Trường đời Trần*. Vì sông này đâu chỉ dừng lại ở Đọi Điệp hay chỉ chảy ra sông Nhị ở Tắc Giang - mà còn đoạn dưới, nay gọi là *sông Lấp*, rót vào Châu Giang - đoạn phụ lưu sông Đáy chảy ra từ Châu Cầu - Phủ Lý - trị sở phủ Lý Nhân (toàn tỉnh Hà Nam cũ) thời Lý Trần - ở vùng Chợ Sông - Ngô Khê - Vĩnh Trụ - chỗ giáp ranh 3 huyện Duy Tiên - Nam Sang (Lý Nhân) - Bình Lục - rồi vòng vèo quanh huyện Thượng Nguyên - quê hương trạng trẻ 12 tuổi Nguyễn Hiền đời Trần, huyện Bình Lục, và huyện Mỹ Lộc, qua các vùng *Đệ Tam, Đệ Tứ* của Hành cung Thiên

Trường, soi bóng tháp Phổ Minh, quá Bảo Lộc, rồi ra *ngã ba Tuần Vường* nổi tiếng:

- Mười hai cửa bể, phải nể Tuần Vường

- Nhất cao là núi Tản Viên

Nhất sâu là vũng Thuỷ Tiên cửa Vường

Cũng có thể dựa vào *đền Mỵ Ê phu nhân* ở 2 xã Lý Nhân và Lam Cầu huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân), để biết khi Lý Thái Tông khi đánh Chiêm Thành ở phía Nam về, đã đi thuyền qua sông Châu ở đoạn ngã ba Hoàng Giang này (Đại Hoàng Giang là sông Nhị, tiểu Hoàng Giang là Châu Giang chứ không phải sông Vị Hoàng (Vị Xuyên) vì cửa Vị Hoàng đổ ra sông Nhị ở Phụ Long xưa nhỏ, mới khai đào ở thời Trần).

Lại cũng có thể dựa vào *đền Nguyệt Nga công chúa* là thuỷ thần (được thiêng hoá thành tiên trên trời hiển linh ở ngã ba sông, hay được lịch sử hoá thành tướng Bà Trưng, cai quản cả vùng Lý Nhân) được thờ ở Yên Sở - Thanh Trì ngã ba sông Kim Ngưu - Lừ, ở thôn Hương Lâm xã Hương Lâm huyện Phú Xuyên ngã ba Châu - Lương, ở xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng (ngã ba Châu - Đáy), ở An Mông - Dưỡng Mông (xã Tiên Phong, Duy Tiên nay), ngã ba Mang Giang - Châu Giang (gần bến đò Câu Tử)... để biết được ở thời Lê, vua Thánh Tông (1460-1497) đã đi thuyền tuần hành trên sông Châu. Chính ông vua này trong những lần tuần hành trên sông đã phong Nguyệt Nga làm thượng đẳng thần và có lần đã lên thăm núi Đọi bằng đường sông này.

Đến thăm chùa tháp Phổ Minh ở Tức Mặc (ngoại thành Nam Định) giờ đây ta không thấy dòng sông Châu đâu nữa, ngoài những dải ruộng lúa nước xanh đậm hơn

các ruộng lúa xung quanh. Song, đọc thơ thời Trần thì dòng sông ấy còn hiện hình rất rõ.

Ai cũng biết: Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) thượng hoàng *Trần Thái Tông* ngự đến hành cung Tức Mặc, ban yến, đổi quê hương Tức Mặc làm Phủ Thiên Trường, đổi hành cung ở đây gọi là cung Trùng Quang (nơi thượng hoàng ngự), xây cung Trùng Hoa (nơi các vua Trần về chầu Thượng hoàng ngự). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông, xây chùa tháp *Phổ Minh* ở phía Tây cung *Trùng Quang*. Đây là trung tâm của xứ Nam và là kinh đô thứ hai của các vua Trần, đặc biệt của thái thượng hoàng.

Trần Thánh Tông đã làm bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung* sau kháng chiến chống Mông Nguyên (1288), trong đó có câu:

Thuỷ hữu thu hàm thiên hữu thu

(Nước mùa thu lồng trời mùa thu) [1]

Trần Nhân Tông ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường viết bài thơ *Thiên Trường văn vọng* và đề thơ ở nhà *Thuỷ tạ* chùa Phổ Minh

Thuỷ lưu sơ khởi bất đa lương

(Dòng nước mới dâng lành lạnh trôi)[2]

Nhân Tông vịnh phong cảnh hành cung Thiên Trường:

Trai đường giảng hậu tăng quy viện

---

[1] . Xem *Thơ văn Lý Trần tập II* Quyển Thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.412.

[2] . Như trên, tr.466.

Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiều

(Phòng trai giảng đoạn, sư về viện

Sông quán canh đầu, trăng lên cầu)

Đời Trần cuối (Minh Tông - Dụ Tông giữa cuối thế kỷ XIV) *Phạm Sư Mạnh* "ghi lại bằng thơ việc hầu vua về Thiên Trường":

Vinh hà thuỷ nhiễu cửu trùng điện

Bảo khẩu phong dao bách trượng thuyền

Lưỡng ngạn tân sương kim quất quốc

Mãn thành tế vũ thổ hà thiên

(Sông nước bao quanh Cửu trùng điện

Gió lay cửa bến bách trượng thuyền

Đôi bờ sương mới vùng vàng quýt

Đầy thành mưa bay một trời rươi)

Sông Vinh, cửa Bảo là sông Vĩnh (đoạn sông Châu), cửa Vường (Đại Hoàng). Phạm Sư Mạnh cũng viết:

Hải thành thổ cống bao cam quất

Thiên thuộc quân trang vệ trục lô

Đại giá niên niên tuần cố trạch

Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu

(Hải thành cống phẩm cam và quýt,

Thiên thuộc quân trang các *chiến thuyền*

Xa giá năm năm về quê cũ

Thần sông thần núi dẫn đường quen)[1]

Trần Nguyên Đán (1325-1390) "họa bài thơ của thượng hoàng Nghệ Tông đề ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường":

Trường không thu hạo Hoàng Giang nguyệt

Phương thảo xuân hồi Lục phố phong

(Mênh mông thu ánh Hoàng giang trăng

Thơm cỏ xuân về bến Luộc gió)[2].

Hoàng Giang là sông Châu - sông Nhị. Lục phố có người bảo là cửa sông Luộc bên nửa Thái Bình của xứ Nam, có người nghĩ là một bến sông ở ngay Tức Mặc như Liễu Nha. *Nguyễn Phi Khanh*, con rể Trần Nguyên Đán, phụ thân Nguyễn Trãi, có đến 4 bài thơ về Thiên Trường - Hoàng Giang[3] . *"Cảm xúc sau khi thi ở Thiên Trường", "Mưa đêm ở Hoàng Giang", "Trong thuyền ở Thiên Trường", "Từ phủ Thiên Trường lênh đênh ra biển gặp gió"*...

- Đôi chép trên sông đưa mảnh thiếp

Chiếc thuyền đất khách buộc thân người

- Giao long giận phun mù chao thuyền,

Đầu hạ sóng xô đổ như thác

Cây bên bờ lay động như cờ,

Tiếng ngoài bãi ầm ào giã gạo

---

[1] . Xem *Thơ văn Lý Trần tập III*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.88-90.

[2] . Như trên, tr.149.

[3] . Như trên, các trang 412-413, 424-472, 477.

Muôn trùng sóng, một tấc lòng son

Mưa gió, thuyền đơn, xanh mái tóc...

- Triệu Khánh Đông Nam, Tây bến Vịnh

Thuyền con men liễu lướt khe đi!

Quả thật, ở vùng Tức Mặc - Mỹ Lộc nay còn di tích *Liễu nha*. Bến Vịnh là ngã ba *Vĩnh Trị* ở Tam Toà Lục bộ, cửa sông Đáy cổ, nay còn là vạn chài lớn của huyện Nghĩa Hưng xứ Nam, nơi có hành cung Ứng Phong thời Lý.

Như vậy là đã rõ: Thời Lý Trần cho đến đầu Lê, có một con đường nước ở sau sông Cái, từ Kẻ Chợ - Thăng Long đến Tức Mặc - Thiên Trường rồi ra biển khơi...

Thuyền bè ngày trước, gặp sóng to gió lớn, rất ngại sông Cái, mà ưa sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ. Có thể ngược lên nữa đến thời Mã Viện, từ Giao Chỉ (Bắc Bộ) Mã tặc tướng cũng đi dọc đường núi, đường nước này, qua Tạc khẩu (Thần Phù - Yên Mô - Ninh Bình) mà vô Cửu Chân - xứ Thanh.

Trên bản đồ địa lý hôm nay, con đường nước đó đã bị mờ đi, vì bị lấp ở nhiều nơi; và cái tên *Châu giang* lại chỉ dành cho đoạn gọi là phụ lưu sông Đáy, từ Châu Cầu - Phủ Lý tới Chợ Sông - Vĩnh Trụ. Thế mới biết đời sống con sông cũng như đời sống con người, có sinh và có diệt.

Vì sao sông này mang tên *Châu Giang*, ít ra là ở đoạn cuối của nó, nay là từ Châu Cầu - Phủ Lý đến An Bài, xưa là cả phần nhánh trên, ít ra từ Cầu Giẽ với cái làng có địa danh *Cổ Châu* (ở đây cũng như ở Thuận Thành - Hà Bắc Cổ Châu đều là chữ phiên âm của từ *Kẻ Giâu* (Dâu). Cụ cử Vũ - Lao (Nam Định) đến Duy Tiên ngồi dạy

học ở Châu - Xá. Cụ Kép Trà, cụ Tú Đáp đều là học trò cụ Cử Vũ - Lao.

Châu giang cũng là tên đoạn cuối của một dòng sông đất Việt cũ (nên còn có tên *Việt giang)* trên đất Quảng Tây - Quảng Đông Trung Quốc nay, gọi là *Tây giang* mà cửa ra biển của nó là Quảng Châu. Từ đó về Nam, trong vùng biển Đông Bắc Bộ nổi tiếng về *TRAI NGỌC* (Chữ HÁN gọi là CHÂU), với điển tích "Châu về Hợp Phố" xuất hiện trong sử sách từ thế kỷ III (Hợp Phố là một quận của châu Giao (Keo) đất Việt, cuối thế kỷ III mới cắt tách ra Quảng Châu từ Giao Châu và thuộc về Quảng Châu).

Đi khảo cổ vùng ven biển Bắc Bộ, tôi mới biết bà con miệt biển ở đây gọi trai ngọc là GIÂU (HÀO GIÂU) và tôi mới vỡ lẽ ra rằng từ và chữ không có trong kho từ vựng Hán cổ trước đời Hán, nó là sự phiên âm (bộ Ngọc) một từ Việt cổ kiểu:

GI-TR (giầu - trầu)

D - CH (giả - trả - giần - trần... giâu - châu).

Như đã được chứng minh[1] , khoảng thế kỷ X-XIV (Đinh - Trần), các cửa sông đổ ra bể còn ở gần đất liền hơn ngày nay; cửa Đại Hoàng, cửa Bố (Cầu Bo - Vũ Thư, Thái Bình) mà không phải cửa Ba Lạt, cửa Vĩnh (Vĩnh Trị, Tam Toà Lục Bộ hay Độc Bộ), cửa Đại An mà không phải cửa Đáy nay... Cửa Vân Sàng (thị xã Ninh Bình), cửa Thần

---

[1] . Nguyễn Hồng Kiên - Trần Thúy Anh, *Phủ Giầy: một cái nhìn địa - văn hóa*. Tham luận ở hội thảo khoa học về Mẫu Liễu Hạnh ngày 2-6-1992 tại Trung tâm khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, cũng xem Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* trong *Toàn tập*, bản dịch của Viện sử học, Nxb KHXH, 1975.

Phù .v.v... nay đã ở sâu đất liền - chứ vẫn hiện diện thời cụ Nguyễn Trãi Ức Trai viết *Dư địa chí* (1435)

Cả một dải Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình mà sử sách ghi là *GIAO THUỶ* hay cửa Giao hải đời Trần, là vùng mà bà con Nam Bộ gọi nôm na là vùng "GIÁP NƯỚC" giữa nước ngọt sông đổ xuống, nước mặn triều dâng lên, và bà con Bắc Bộ gọi là vùng nước lợ. Trai ngọc sống ở vùng nước lợ này. Sử dụng huyền tích chép Đinh Bộ Lĩnh hồi nhỏ bị chú đuổi, ra vùng Giao Thuỷ đánh cá mò trai ốc, đã bắt được ngọc và được thiền sư đoán trước là đứa bé này sau sẽ trở nên phú quý vô cùng, hiềm ngọc bị sứt nên vận số nhà Đinh không bền! Ngọc ấy không phải là ngọc khuê như sử chép lầm mà là ngọc trai[1] .

Sông Châu Giang đoạn cuối có nhiều trai ngọc quý chẳng cứ vì hòn ngọc trong con trai, mà vì cái vỏ sà cừ của nó cũng rất quý trên thị trường thế giới trước kia và cả hiện nay. Có lúc, ngay sau hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), ty Canh nông Hà Nam rồi Nam Hà đã có kế hoạch nuôi TRAI này trên sông Châu, sau không biết vì lý do gì kế hoạch đó bị bỏ rơi. Nay tôi cũng không rõ tổng cục Thuỷ sản và sở Nông nghiệp (rồi Nông Lâm) Nam Hà có kế hoạch nuôi và đánh bắt loại TRAI quý sà cừ rất dầy và óng ánh ngũ sắc, 7 sắc này không?

Tôi cho rằng con sông này mang tên sông CHÂU là vì có loại TRAI QUÝ này.

Hơn ngàn năm Bắc thuộc, trong số cống phẩm mà Giao Chỉ - Giao Châu phải nộp cho đế chế Trung Hoa Hán

---

[1] . Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký - Đinh kỷ*; *Việt sử tiêu án* (bản dịch của hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa á châu, Sài Gòn, 1960, Nhà Đinh, tr.87.

- Đường không khi nào thiếu loại NGỌC TRAI - TRAI NGỌC này, kèm theo lọ nước ở giếng Ngọc - Mỵ Châu ("nàng Ngọc Trai") ở Cổ Loa để rửa ngọc trai cho thêm sáng. Mà mãi đến đời cụ Thượng Cháy (Nguyễn Công Hãng quê Phù - Chẩn (làng Cháy) đi sứ Trung Hoa (1718) Vĩnh Thịnh 14) mới xin bãi bỏ được lệ cống nước giếng Ngọc - Mỵ Châu - Cổ Loa này, cũng như lệ cống người vàng[1] .

Trên đường nước từ Thăng Long - Kẻ Chợ về Thiên Trường - Tức Mặc, nhà Trần đã tổ chức nhiều "chốt" - gọi là "thái ấp" của dòng họ Trần hay người các họ khác được ban "quốc tính".

Nay tôi xin tập hợp từ những tài liệu lẻ tẻ liệt kê như sau, theo thứ tự từ Thăng Long đến Thiên Trường - Trường Yên ở phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ:

1. Ngoại vi Thăng Long, địa đầu xứ Nam trên đoạn đường nước *Kim Ngưu - sông Sét - sông Lừ;*

VÙNG CỔ MAI tên nôm là *Kẻ Mơ*, bao gồm Mai Động, Tương Mai, Hoàng Mai, Hồng Mai (nay là phố Bạch Mai), hiện thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đây là thái ấp của TRẦN KHÁT CHÂN. Đình các làng này đều thờ Trần Khát Chân làm thành hoàng, gọi là "Thượng tướng quân từ" (Tài liệu điều tra tại chỗ)..

2. Con trai ông, TRẦN THÔNG, được thờ làm thành hoàng ở các làng Cự Đà - Khúc Thuỷ (Thanh Oai, Hà Tây), bên *hữu ngạn sông Nhuệ*. Đối ngạn với các làng này,

---

[1] . Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.29-30.

là làng Hữu Thanh Oai, có đền thờ Đô Hồ phu nhân, người làng là thiếp của Lê Hoàn. Khi ông từ Hoa Lư đi đánh Tống, chiến thuyền của ông đã qua và ghé nơi đây. Điều đó chứng tỏ SÔNG NHUỆ là đường giao thông thủy giữa Đại La - Hoa Lư, đoạn dưới là theo dòng sông Đáy (Hát giang). Trường Yên có *hành cung Vũ Lâm* của nhà Trần. Ở ngã ba *Giáp khẩu* (Hoàng Long - Đáy) là thái ấp của TRẦN QUỐC TẢNG (con TRẦN HƯNG ĐẠO)[1] . Ở ngã ba Non Nước (Vân Sàng - Đáy) cũng có đền thờ TRẦN QUỐC TẢNG và đây là vùng quê (Phúc Am - Phúc Thành) của TRƯƠNG HÁN SIÊU, môn khách của TRẦN HƯNG ĐẠO. Cuối dòng sông ĐÁY ở ĐỘC BỘ ĐẠI AN có hành cung Ứng Phong đời Lý và quanh vùng Ý Yên - Vụ Bản có nhiều làng Trần xá Trình Xuyên và các đền thờ, chùa chiền thờ các vua Trần. Cuối nhánh sông Sắt tách ra từ sông Châu ở An Bài và chảy qua cầu Sắt - cầu Họ huyện Bình Lục để về vùng Vụ Bản - Nghĩa Hưng là cả một "vùng ảnh hưởng" của họ Trần: Họ Mẫu Liễu Hạnh ở Vân Hương - An Thái (Vụ Bản) là họ Trần, cả xã này dân phần lớn là họ Trần, trung tâm huyện Vụ Bản là chợ Trần (Giần) và gần đó *Hổ Sơn* với ngôi chùa núi Nộn là nơi tu hành của công chúa Thuỵ Bảo (vợ Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng) và công chúa Huyền Trân nhà Trần[2] .

---

[1] . Nguyễn Văn Trò, *Di tích Trần Quốc Tảng ở Hà Nam Ninh, Những phát hiện mới về khảo cổ học Việt Nam* năm 1984, tr.177-178.

[2] . Xem *Đại Nam nhất thống chí*, đã dẫn tập III, tr.339, *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, đã dẫn, tr. 506-507; Đào Quí Cảnh - Nguyễn Văn Trò, *Mộ cổ ở núi Hổ* (Hà Nam Ninh) trong *"Những phát hiện mới về khảo cổ học Việt Nam năm 1988"*, tr.141.

3. Ở Dưỡng Hoà - Duy Hải, Duy Tiên phía dưới *ngã ba Sa* là "thái ấp" của *Trần Khánh Dư*. "Khu vực này trước đó là rừng. Khi Trần Khánh Dư đánh giặc xong về chiêu mộ dân khai phá lập ấp"[1] .

Phía dưới ngã ba Châu Cầu (Đáy - Châu) là quê hương *Trần Bình Trọng*, gốc Lê Hoàn và Lê Phụ Trần, được ban "quốc tính" họ Trần:

"Trần Bình Trọng người Thanh Liêm, châu Lỵ Nhân (Liêm Cầu, Thanh Liêm, Hà Nam Ninh), là dòng dõi Lê Đại Hành, được vua Trần tin yêu, ban quốc tính và phong "Bảo nghĩa hầu"[2] . Chính ông đã chặn giặc Nguyên - Mông trên sông Thiên Mạc - Châu Giang tháng 2 - 1285 để vua Trần rút lui an toàn theo đường sông này về Thiên Trường và ông đã hy sinh anh dũng, được truy tặng tước vương.

4. Ở ngã ba An Bài (Bình Lục) hay ngã ba sông Châu - sông Sắt là Quắc Hương thái ấp của *Trần Thủ Độ*.

"Chế độ nhà Trần, các vương độ đều ở phủ dệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến kinh sư, xong việc lại về, như Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Trần Thủ Độ ở Quắc Hương (Bình Lục), thì thái ấp của Trần Thủ Độ vừa là một tổ chức chính trị - quân sự ("có dấu tích đồn binh để ngăn chặn cuộc tấn công xuống Tức Mặc, rồi còn xây dựng dinh thự, nhà ở cho vợ con quan, tướng và binh sỹ") vừa là một đơn vị kinh tế - xã hội"[3] .

Thời cuối Trần, Nguyễn Sưởng có bài thơ *Thượng phụ cựu cư* (nơi ở cũ của Thượng Phụ (Trần Thủ Độ)) trong đó có câu:

---

[1] . *Lịch sử Hà Nam Ninh* tập I, đã dẫn, tr.108.
[2] . Như trên, tr.113.
[3] . *Lịch sử Hà Nam Ninh*, đã dẫn, tr.107-108.

Ngư câu thuỷ cấp cô bồ ám

Mã loát đê bình thảo mộc xuân

(Ngòi cá nước dồn, năn lác mọc

Đê đua ngựa phẳng, cỏ cây tươi)[1]

5. Cũng trên đường nước này, ở TRẦN THƯƠNG (giáp ranh Lý Nhân - Mỹ Lộc) nhà Trần đã đặt một *kho lương* để phòng chống quân Nguyên. Đây cũng là nơi bà vợ Trần Thủ Độ (Trần Thị Dung) bảo toàn gia quyến hoàng tộc Trần từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258). Nay tại đây có đền thờ Trần Hưng Đạo.

6. "Chốt" gần cuối trên đường nước này là thái ấp của TRẦN QUANG KHẢI, ở Cao Đài, Mỹ Thành - Bình Lục.

7. Và sau cùng là Bảo Lộc - Mỹ Phúc, Bình Lục, một điền trang khác của TRẦN LIỄU.

"Ở xã Bảo Lộc nguyên có đền Hưng Đạo Vương, xã này trước là đất cát bồi. Vương phụ là An Sinh vương (Trần Liễu) mộ dân khai khẩn, lập ấp. Vì Hưng Đạo Vương có công lớn bình Nguyên, nên được lập sinh từ ở đó"[2] .

8. Chùa Keo trước khi tách đôi thành Keo trên (Hành Thiện - Xuân Trường) và chùa Keo dưới (Dũng Nhuệ, Vũ Thư) trước 1630, từ năm Đại Trị thứ 8 đời Trần Dụ Tông (1365) xây dựng trên thái ấp của công chúa Ngọc

---

[1] . *Thơ văn Lý Trần* tập II quyển thượng, đã dẫn, tr.772-773.

[2] Ngô Giáp Dậu: *Nam Định dư địa chí* (dẫn lại trong *Lịch sử Hà Nam Ninh*, tập I), đã dẫn, tr.109.

Cực ở vùng giáp nước Giao Thủy ven sông Nhị (và cũng là ngã ba sông như Hành Thiện, Dũng Nhuệ ngày nay).

Từ những cứ liệu trên và căn cứ vào những *gia phả họ Trần ở Lê - Xá, Ngô Khê* (Ngô Khê có chi họ Trần từ Lê-Xá chuyển tới), *Tường Thuỵ* (Kim Bảng, cũng là một chi của họ Trần Lê- Xá), từ họ Trần làng *Vọc* (Vũ Bản, Bình Lục) đến họ Trần làng Văn Ấp, đến họ Trần làng *Kiều* xã Tiên Tân - Duy Tiên v.v... ta có thể khái quát lại một điều:

Trên con đường nước Thăng Long - Thiên Trường, ở hầu hết (nếu không phải là tất cả) các ngã ba sông quan trọng đều có các cứ điểm chính trị - quân sự - kinh tế của nhà Trần.

Họ Trần chia lực lượng "trấn giữ" các ngã ba sông này và con cháu họ Trần "lập nghiệp" ở đó, lâu ngày phân chia, phân nhánh và tích hợp thêm con em các dòng họ khác vào họ Trần.

Sự tồn tại của họ Trần ở Lê Xá trên ngã ba Châu Giang - Bồng Thuỷ - 7 đời làm thông gia của họ Hoàng Phù Lưu của cụ Kép Trà - rồi từ đó còn "phân chi" ra ngã ba chợ Sông (Ngô Khê) Tường Thuỵ (Kim Bảng) v.v... cần/phải được cắt nghĩa trong hệ thống "cứ điểm" của nhà Trần trong 175 năm, từ xứ Nam lên Kinh đô Thăng Long, mà thực ra phải kể từ khi họ Trần "làm chủ" toàn phủ Lỵ Nhân (toàn tỉnh Nam Hà cũ) từ năm 1211 sau chiến thắng Đọi Sơn của họ Trần xứ Nam chống họ Đoàn (Đoàn Thượng) xứ Đông ở đời cuối Lý![1] ./.

Hà Nội, Đầu thu Nhâm Thân, 1992

---

[1] . *Đại việt sử lược* (bản dịch của Trần Quốc Vượng), đã dẫn, tr.186 (Bản chữ Hán, quyển 3, tờ 23a).

XỨ THANH

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ - VĂN HÓA

Lời *mở đầu* cuốn sách *Thanh Hóa* - vốn là luận án tiến sĩ của Charles Robequain năm 1931, ông Pierre Pasquier - khi ấy là toàn quyền Đông Dương - đã viết một câu lý thú:

"Thanh Hóa không phải chỉ là một tỉnh, đó là một Xứ (c'est un Pays"). GS. ĐXL vốn dạy học và cư trú ở Thanh Hóa lâu năm là người đầu tiên mách bảo tôi câu này ở thập kỷ 60. Khi ấy cho đến thập kỷ 80... gần như năm nào tôi cũng vào xứ Thanh đi khảo cổ, làm văn hóa...

Dù ông toàn quyền đó, về mặt chính trị, tỏ ra rất tàn ác với Cách mạng Việt Nam nhưng càng tìm hiểu lịch sử văn hóa xứ Thanh, tôi càng nghiệm sinh rằng câu nói trên của ông ta là đúng.

Đã có những nhà lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa - cũng từ thập kỷ 60 đã ví von rất hay rằng Thanh Hóa là một nước Việt Nam thu nhỏ, trải rộng dài 200 km trên lưu vực sông Mã, có núi rừng, có miền thung lũng - trung du, có đồng bằng và có biển, nghĩa là có nhiều hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn phồn tạp khác nhau trên cạn, dưới nước và vùng đất ngập mặn, kinh tế và văn hóa có thực lực và tiềm năng phong phú và đa dạng.

Bảo là xứ Thanh ở địa đầu phía Bắc của miền Trung cũng được mà cũng có nhiều giáo sư địa học bảo xứ Thanh là sự nối dài của Bắc Bộ chắc cũng đúng, khí hậu giống

Bắc Bộ nhiều hơn. Lại cũng có ông GS địa học bảo miền núi xứ Thanh là sự kéo dài của cả hệ núi từ Tây Bắc hay thậm chí từ Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu - Trung Quốc) - đổ về.

Vậy từ Núi đến Biển, Thanh Hóa không phải là một xứ biệt lập hay cô lập mà là "mở" theo nhiều hướng. Các tài liệu văn hóa khảo cổ mà tôi sẽ dẫn chút ít dưới đây cũng là minh chứng cho nhận định đó.

Thanh Hóa có con người từ thời tiền sử, mà theo cụ F.Engels, "từ khi có con người là ta bước vào lịch sử loài người" (*xem Chống Đuy Ring*).

Nếu ta không/chưa kể bộ ba di chỉ: Núi Đọ - Núi Quan Yên - Núi Nuông (do tôi có góp phần phát hiện và nghiên cứu) có phải là di tích văn hóa sơ kỳ đá cũ vài chục vạn năm trước đây hay không (giới khảo cổ trong ngoài nước, người bảo phải người bảo không phải, đang tranh luận. Tôi thuộc phái bảo 3 di tích đó, là những phức hệ gồm nhiều di chỉ có những niên đại sớm - muộn khác nhau nhưng có di tích đá cũ sơ kỳ). Nhưng từ đầu thập kỷ 30 - thời bà Madeleina Colani cho đến phát hiện của tôi cùng PTS Lâm Mỹ Dung và ông Vũ Duy Trịnh (bảo tàng Thanh Hóa) tháng 6 năm 1993, thì giới khảo cổ "chúng khẩu đồng từ" đều xác nhận miền núi đá vôi karstic và các thung lũng xứ Thanh (Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Thạch Thành) là một *địa bàn quan trọng* của hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn nổi tiếng Đông Nam Á và thế giới, niên đại C14 trên dưới một vạn năm... Và trước hai nền văn hóa đó, do phát hiện của tôi và ông Phạm Hổ Đấu (Bảo tàng Thanh Hóa) thì xứ Thanh (cũng như Nghệ Tĩnh - Bình Trị Thiên Huế) còn là không gian văn hóa Sơn Vi cuối đá cũ, tiền Hòa Bình, có niên đại 12 vạn năm nữa kia!

Mà văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn sơ kỳ đá mới đã được xác nhận là màn dạo đầu (Prelude) của cuộc *cách mạng Đá mới* - còn gọi là cách mạng Đá Nông (agrolithique), nghĩa là sự ra đời của Nông Nghiệp. Thời Đá 60 vạn năm (Sơn Vi trở lên) hái lượm trội vượt hơn săn bắt (bắn) thì từ thời đá mới trên dưới một vạn năm, nông nghiệp ở xứ Thanh cũng như toàn Việt Nam và Đông Nam Á bắt đầu nảy sinh ở miền chân núi (Piémont) -hay cũng tức là miền thung lũng trung du, và trong nông nghiệp thì trồng trọt trội vượt hơn chăn nuôi (cho đến nay, xứ Thanh và toàn Việt Nam (đặc biệt miền Bắc) tình hình nông nghiệp vẫn vậy). Đấy là một ý kiến độc sáng của GS Hà Văn Tấn.

Cho đến cuối thời đá mới và thời sơ kỳ kim khí thì xứ Thanh đã phát hiện được hàng mấy trăm di chỉ thuộc các nền văn hóa khác nhau. Đặc biệt quan trọng là *văn hóa Đa Bút* (Đa Bút, Cồn Cơ Ngựa...) là một văn hóa hậu Bắc Sơn và góp phần quan trọng cùng với văn hóa Quỳnh Văn (ở Nghệ Tĩnh) vào sự hình thành văn hóa Bàu Tró (- cuối đá mới sơ kỳ đồng) của cả miền Trung Việt Nam. *Văn hóa Hoa Lộc* (thuộc Hậu Lộc và miền nam biển xứ Thanh) cho đến nay là nền văn hóa "độc nhất vô nhị" ở Việt Nam, với các cuốc đá có vai, những đồ gốm có văn in hình vỏ sò, những "con lăn" bằng đất nung với nhiều hoa văn đẹp mắt (để in sáp trên vải chăng - như hoa văn in hình trên vải của người Dao ?) những hoa tai bằng đất nung hình con đỉa... "Gốm Hoa Lộc" đã được tìm thấy ở di chỉ chợ Ghềnh (Ninh Bình, trước 1822 có thời - như thời Mạc (1527 - 1592) - gọi là "Thanh Hóa" ngoại", nhất là vùng Tam Điệp - đèo Ba Dội của nữ sĩ (Hồ Xuân Hương), được tìm thấy ở di chỉ Gò Mả Đống (Sơn Tây, niên đại trên 4 ngàn năm) được tìm thấy ở nhiều di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên (Vĩnh Phú) như Gò Ghệ, Gò Dạ... niên đại ... 3500 năm

cách ngày nay. Tôi có một giả thuyết rằng: văn hóa Hoa Lộc từ xứ Thanh đã *đi ngược* ven sông Đáy để ảnh hưởng vào những văn hóa ở trên vùng chóp đỉnh đồng bằng Bắc Bộ (Sơn Tây - Vĩnh Phú), cũng như văn hóa Hạ Long đã *đi ngược* ven lưu vực Kinh Thầy, Lục Đầu, sông Cầu, Cà Lồ... để ảnh hưởng tới văn hóa Phùng Nguyên ở đỉnh tam giác châu Bắc Bộ. Ngược lại ở di chỉ *Cồn Chân Tiên* dưới chân núi Đọ (Thiệu Hóa), do chúng tôi cùng viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam phát hiện và khai quật cùng bảo tàng Thanh Hóa 1984 và năm 1992 được viện Khảo cổ học và bảo tàng Thanh Hoá khai quật tiếp. Bà PTS Phạm Minh Huyền khi cùng chúng tôi và sinh viên "chỉnh lý" hiện vật đã thấy những đồ gốm và rìu búa đá tứ giác mài nhẵn nhỏ nhắn, đẹp như "đồ chơi" của văn hóa Gò Bông (một giai đoạn sớm muộn của văn hóa Phùng Nguyên Bắc Bộ) và bà PTS Phạm cùng chúng tôi đã nêu giả thuyết về ảnh hưởng ngược lại của nền văn hóa đầu thời đại đồng thau ở vùng cao châu thổ Bắc Bộ đến vùng châu thổ xứ Thanh. Chúng tôi cho rằng những sự giao lưu văn hóa - và di cư tộc người - từ xứ Thanh ra Bắc và ngược lại (vice versa) là một hiện tượng có *tính quy luật* ở đầu thời đại kim khí (vài ngàn năm cách ngày nay) và cho đến cả ngày sau (người xứ Thanh di cư ra Bắc và ngược lại).

Xứ Thanh có nền *văn hóa Đông Sơn* nổi tiếng ở thời sơ sử (quãng mở đầu thời dựng nước) đã bảy trăm năm trước công nguyên cho tới vài thế kỷ sau công nguyên. Tôi đã đến di chỉ Đông Sơn từ năm 1958, tôi thăm đi thăm lại phòng Đông Sơn của bảo tàng Thanh Hóa. Tôi chưa từng thấy ở đâu có nhiều thanh kiếm Đông Sơn cán hình phụ nữ như ở Nông Cống (đến tháng 6,7-1993 là 5). Ta thường nói đến 3 trống đồng loại I Heger hàng đầu là Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), Cổ Loa (Hà Nội) song tôi chưa từng thấy ở tỉnh nào có nhiều trống đồng loại I

Heger như xứ Thanh, lại có loại (2 cái cho đến 7 - 1993) trống đồng trên mặt có 4 vịt (chứ không phải 4 cóc như phần lớn các trống khác). Tôi đã thấy trống đồng có ở trên mặt 4 ốc, song *trống 4 vịt* thì cho đến nay tôi chỉ thấy ở xứ Thanh... Tôi rất mong xứ Thanh có... một *bảo tàng Đông Sơn* riêng cho tỉnh và chung cho cả nước. Với các chặng đường đồng thau Đông Khối - Bái Man - Quỳ Chử... xứ Thanh *có con đường* riêng *tiến tới sự hội tụ và kết tinh Đông Sơn văn hóa*, văn minh điển hình và độc đáo của người Việt cổ (Lạc Việt) xứ Thanh là một địa bàn sinh tụ quan trọng của người (Lạc) Việt cổ.

Ta nên nhớ xứ Thanh có mỏ đồng ở Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thường Xuân... mỏ chì, kẽm ở Như Xuân, Tĩnh Gia... Tôi cho rằng người Việt cổ xứ Thanh đã khai thác các mỏ này và luyện kim đồng thau để đúc ra những trống đồng và đồ đồng tiền-Đông Sơn và Đông Sơn...

Đặc biệt ở vùng ven biển Nga Sơn có huyền tích An Tiêm (là người ngoại quốc làm con rể vua Hùng) và *sự tích Dưa Hấu* (Tây qua) cùng việc buôn bán *qua đường biển* với nước ngoài từ thời cổ đại.

Ở vùng ven biển Nghi Sơn - Biện Sơn huyện Tĩnh Gia, cuối tháng 10-1993, tôi đã cùng các cán bộ bảo tàng Thanh Hóa trực tiếp nhìn thấy (và chụp ảnh) *giếng ngọc* và nghe các cụ già địa phương kể lại về huyền tích Trọng Thủy - Mỵ Châu - Ngọc Trai, giống như sự tích này được kể ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) và ở Đền Cuông (Diễn Châu - Nghệ An). Cổ Loa - Tĩnh Gia - Diễn Châu là bộ ba của một vùng huyền tích nói về Mỵ Châu ("Vùng Ngọc Trai") và vua An Dương Vương Thục Phán của thời đại Âu Lạc tiếp sau thời đại vua Hùng.

Từ đầu thời Bắc thuộc (từ thế kỷ I trước công nguyên), xứ Thanh đã thuộc Giao Chỉ bộ, châu Giao Chỉ rồi Giao Châu, sau nó bị tách hẳn khỏi quận Giao Chỉ và thuộc quận Cửu Chân. Tôi rất tán thành với giả thuyết của cố GS Nguyễn Đổng Chi - phù hợp với Ngữ âm học lịch sử - là ngữ nghĩa của *Cửu Chân* là Kẻ (xứ) *Thanh*. Người ta thường nói quận Cửu Chân đời thuộc Hán bao gồm cả 3 vùng Thanh - Nghệ Tĩnh ngày nay, song quân trị Cửu Chân (Tư Phố, Cư Phong, từ *Hán thư* qua *Tam quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Tề thư*... đều để trên đầu danh sách các huyện của quận Cửu Chân) *bao giờ* cũng để ở xứ Thanh ngày nay (khoảng ngã ba Dương Xá - Hàm Rồng). Nội một điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của vị thế địa - chính trị, địa chiến lược của xứ Thanh. Với *Đô Dương* (nay được thờ từ làng Rùng Đông Sơn (tài liệu của ông Phạm Hổ Đấu) đến Kẻ Cù xã Hoằng Sơn huyện Nông Cống (tài liệu điền dã của tôi ở Nông Cống 18-12-1993), xứ Thanh là vùng cực nam của không gian khởi nghĩa hai Bà Trưng kháng Hán (40-44 sau công nguyên). Năm 248, dưới thời thuộc Ngô, ở Cửu Chân xứ Thanh đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa rất lớn của dân chúng dưới sự lãnh đạo của bà Triệu (có huyền tích dân gian nói bà tên là Triệu Thị Trinh, em gái thủ lĩnh Triệu Quốc Đạt). Sách *Nam Việt chí* (thế kỷ V) là sách chép đầu tiên về bà Triệu, nói bà mặc áo giáp vàng, đi dép vàng, cưỡi đầu voi mà đánh giặc. Tôi nhớ đến một câu của một nhà thơ Đường nói về đất nước ta:

Tượng đầu Man nữ mấn triền thân

(Ngồi đầu voi cô gái Man quấn váy quanh người). Sách *Nam Việt chí* rồi *Thái bình hoàn vũ ký* nói quê bà Triệu ở huyện Quân Ninh (Quân An), nay thuộc Định Công Thiệu

Yên gần ngã ba Bông (còn trái núi mang tên Quân An), ở đây có huyền tích "Hòn đá biết nói" đọc thơ:

Có bà Triệu tướng

Vâng lệnh trời ra

Trị voi một ngà

Dương cờ mở nước

Theo gót Bà Vương

Song ở nhiều vùng Nông Cống - Triệu Sơn thuộc Ngàn Nưa có đền thờ bà Triệu và dân gian ở đây lại nói bà Triệu người Ngàn Nưa. Ở Hậu Lộc bên đường quốc lộ 1 có đền bà Triệu và trên núi Tùng Sơn đã có lăng tương truyền là lăng bà Triệu. Dù quê hương bà Triệu còn là vấn đề tranh luận, song bà Triệu chắc chắn là một nữ kiệt xứ Thanh từ thế kỷ III.

Lương Vũ đế (505 - 543) đổi tên quận Cửu Chân thành Ái Châu. Từ đó cho đến thời thuộc Đường (618 - 905) và thậm chí cả đời Lý - Trần Đại Việt - theo thói quen - Ái Châu là tên gọi quen thuộc trong sử sách chỉ xứ Thanh, như Hoan - Diễn chỉ vùng Nghệ Tĩnh. Cha con ông Lê Cốc (chồng Hoa, vợ Việt, con trai - con gái đều Việt hóa) đã kiên quyết giữ xứ Thanh (từ Đông Sơn đến Nông Cống) chống việc lập ách đô hộ Đường, cho mãi tới năm 622, tấm bia cổ bằng phiến thạch đề niên hiệu Tùy Đại Nghiệp thứ 14 (618) ở Đồng Pho - Đông Sơn (nay được bảo quản ở viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam) là *tấm bia chữ Hán cổ nhất ở Việt Nam* cho đến nay. Đó là một di vật văn hóa rất quý giá của xứ Thanh và đặc biệt kỳ lạ, cha con (cả con gái) Lê Cốc hiện vẫn được thờ ở nhiều đền, miếu thuộc các đồi núi của Ngàn Nưa. Dù ở làng Gủ chân núi Thiên

Thai (Hà Bắc) có miếu thờ Lê Văn Thịnh với bia đại tự "Trạng nguyên khai khoa" (1075 là năm có kỳ thi tiến sĩ đầu tiên của Đại Việt, Lê Văn Thịnh đỗ đầu kỳ thi này) thì ta nên nói cho đúng là ở thời thuộc Đường, lần đầu tiên Trung Hoa có kỳ thi tiến sĩ, mỗi lần thi An Nam (đất nước ta) không được cử quá 8 người đến kinh đô Đường ở Trường An thi, thế mà từ đời Đường Đức Tông (730 - 805) xứ Thanh đất Việt đã có hai anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục học giỏi, sang du học ở Trường An. *Khương Công Phụ xứ Thanh là người Việt đầu tiên đạt học vị tiến sĩ Hán học*. Năm 1980, tôi đã đến viếng miếu thờ ông - xây trên nền cố trạch ở thôn Cẩm Cầu, xã Định Thành, huyện Thiệu Yên (trước là xã Trường Vân, huyện Yên Định). Chính ông là tác giả bài phú "Bạch Vân chiếu xuân hải" còn để lại cho đời. Đức ông trung thực, tài ông giỏi, dù bị thăng giáng chức nhiều lần, cuối cùng người đứng đầu đế chế Đường danh vọng hoàn vũ, Hiến Tông vẫn phải truy tặng ông chức Lễ bộ thượng thư. *Khương Công Phụ, theo tôi, là một danh nhân văn hóa xứ Thanh - đất Việt*.

Thế kỷ X đánh dấu bước ngoặt lớn của lịch sử Việt Nam chấm dứt thời ngàn năm Bắc thuộc mở đầu thời kỳ Tự Chủ (Độc lập). Người mở đầu nền tự chủ là họ Khúc ở Hồng Châu (Hải Hưng 905), nhưng cháu ông lại để mất nước cho Nam Hán.

Chính người anh kiệt xứ Thanh là *Dương Đình Nghệ* (cho đến gần đây ở quê ông Dương Xá (làng Ràng) 2/3 người làng đều họ Dương. Ở đây có đền thờ ông) đã, với nhân tài vật lực xứ Thanh (Ái Châu) *khôi phục lại* nền Tự Chủ của đất Việt (931 - 937). Cho dù tên phản bội Kiều Công Tiễn đã giết ông để đoạt chức tiết độ sứ rồi lại sang cầu viện Nam Hán nhưng *Ngô Quyền*, người đã từ Phong

Châu (Sơn Tây) vào Dương Xá xứ Thanh đầu quân dưới quyền Dương Đình Nghệ, người đã trở thành tướng và con rể Dương Đình Nghệ, người đã sử dụng quân lực của họ Dương xứ Thanh và cả nước làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử cuối năm 938, trong chiến công này có vai trò quan trọng của bà Dương, phu nhân Ngô Quyền.

Nhà Lý (1010 - 1226) còn phải dẹp nhiều cuộc khởi nghĩa địa phương của Cử Long (Thạch Thành). Hậu duệ của Lê Lương (thủ lĩnh thế kỷ X), *Lê Hoàn* là người xứ Thanh hay là người Nam Hà thì còn đang tranh luận. Theo một tấm bia của trạng nguyên Nguyễn Thực nhà Lê, thì Lê Hoàn là người xứ Thanh (quê làng Sộp - xã Trung Lập - huyện Thọ Xuân v.v...) mong muốn có thể đạt được một sự thống nhất *tương đối* của Đại Việt từ đèo Ngang trở ra Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Thát (1258 - 1288), khi phần lớn đồng bằng Bắc Bộ đã bị chiếm, thì triều đình nhà Trần lại dựa vào miền Thanh - Nghệ - Tĩnh để cuối cùng lấy lại nền độc lập quốc gia. Ta nên nhớ xứ Thanh - đặc biệt là miền cửa biển Bạch Vân là Thái ấp của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (vị vương tước này tuy gốc nhà Trần nhưng từ ông đến con cháu ông đều lấy vợ người Thanh Hóa và theo lý thuyết văn hóa học, vợ ở đâu văn hóa ở đó). Thanh Hóa có nền văn hóa lâu đời với những học giả nổi tiếng như Lê Văn Hưu tác giả *Đại Việt sử ký* (1272) mà theo tôi là *Tổ nghề Sử Việt Nam* (quê ở Phủ Lý - Đông Sơn - xứ Thanh). Nhữ Bá Sỹ (quê Hoằng Hóa), vừa là nhà văn - nhà thơ - nhà sử, tác giả tập *Việt sử tam bách vịnh, Thanh Hóa tỉnh chí* (xin nhấn mạnh rằng Nguyễn Phi Khanh - phụ thân của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi cũng lấy một phụ nữ họ Nhữ ở Thanh Hóa và sinh ra một số nhân tài văn hóa như

Nguyễn Như Soạn...). Đào Duy Từ (quê ở Hoa Trai - Tĩnh Gia), là tác giả bộ binh thư *Hổ trướng khu cơ*...

Tháng 10-1993 tôi đã được huyện ủy và ủy ban nhân dân huyện gọi mời đến Tĩnh Gia; ở đó còn hai dòng họ Nguyễn của Nguyễn Anh Vũ (con của Nguyễn Trãi với bà Phạm Thị Mẫn) và của dòng cháu Nguyễn Trãi.

Ở đầu thế kỷ XV, khi toàn bộ miền Bắc Đại Việt đã bị giặc Minh chiếm đóng (1407 - 1427) thì một người con của dân tộc Mường xứ Thanh (nếu ông bố không phải là người Mường thì bà mẹ là người Mường gốc, theo văn bia của trạng nguyên Lương Thế Vinh thế kỷ XV, do ông Lê Huyền Kỳ, phó chủ tịch huyện Thọ Xuân công bố trên báo *Nhân dân chủ nhật*, tháng 6-1993, thì Lê Lợi nếu không phải 100% người Mường thì cũng 60% người Mường vì mẹ ông là người Mường gốc Thủy Chú - Chủ Sơn Thọ Xuân và ông sinh ở quê mẹ, do đó ông rất thạo tiếng Mường và ông có rất nhiều "đồng chí" ban đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là người Mường như Lê Lai (quê Thọ Xuân) Phạm Cuống (quê Cẩm Thủy)...

Vậy ta có thể kết luận rằng: Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là do Lê Lợi đề xướng ở không gian văn hóa Mường và chính lại từ xứ Thanh mà Lê Lợi cùng các bạn "đồng chí" của ông đã khôi phục lại toàn quyền độc lập nước Đại Việt.

Tôi cũng muốn nói qua rằng khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527 thì An Viễn hầu Nguyễn Kim từ giã Gia Miêu - Hà Trung - Thanh Hóa (tên Thanh Hóa có từ thời Lý) cùng với Trịnh Kiểm (con rể Nguyễn Kim) và họ Trịnh ở miền Bồng Thượng - Bồng Trung, Bồng Hạ (Xứ Thanh) đã khôi phục lại *triều Lê Trung Hưng* hay từ thế kỷ XVII người ta gọi là *Triều Vua Lê - Chúa Trịnh* gốc xứ Thanh.

Và từ thế kỷ XVIII - XIX, cũng do họ Nguyễn xứ Thanh (ở Gia Miêu - Hà Trung - Thanh Hóa) từ năm 1802 đã khôi phục nền thống nhất Việt Nam - Đại Nam cho đến giữa thế kỷ XIX. Rồi vì nhiều lý do khách - chủ quan mà từ cuối thế kỷ XIX nước Việt Nam đã bị lệ thuộc vào Pháp, nhưng do sự *trớ trêu* của lịch sử thì từ đó Việt Nam cũng đi vào một thời cận - hiện đại của phương Tây và toàn thế giới.

Tháng Tám năm 1945 (cụ thể là ngày 23) vua cuối cùng của triều Nguyễn là Bảo Đại đã tuyên bố thoái vị để nhường quyền cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do cụ Hồ Chí Minh đứng đầu. Cụ chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cựu hoàng Bảo Đại (nay là công dân Vĩnh Thụy) làm cố vấn tối cao của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Từ đó lịch sử Việt Nam sang trang khác...

Xứ Thanh là một vị trí địa - chiến lược, địa - chính trị, địa - văn hóa quan trọng của Việt Nam./.

Xuân Giáp Tuất 1994

MỘT CÁI NHÌN ĐỊA VĂN HOÁ VỀ XỨ NGHỆ TRONG BỐI CẢNH MIỀN TRUNG

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ
Ai vô xứ Nghệ .. thì vô

Đây là một bài ca dao lý thú và lạ. Lạ, vì thông thường một khổ thơ - ca dao gồm 4 câu: 6-8-6-8. Bài này lại chỉ có 3 câu, kết bằng câu lục, *thoạt nghe* có vẻ cụt ngủn! Và " ai vô.. thì vô", *thoạt nghe* có vẻ như một lời mời không được ngọt ngào, thiết tha, tao nhã cho lắm, so... như nghệ thuật ngôn từ của người con trai xứ Bắc, giỏi môn tán tỉnh:

Hỡi cô lưng thắt bao xanh

Hễ (rẽ) qua Thanh Liệt thì vào làng anh

Làng anh Tô Lịch trong xanh

Có nhiều vải nhãn ngon lành em ăn!

Xanh (tần suất: 2) - Thanh - Lành- Anh: rất thanh (nhã), rất mượt (mà), rất " anh" của quê hương Chu Văn An vùng ngoại vi Kẻ Chợ nhiều đặc sản ngon lành.

Ai quen biết nhiều người xứ Nghệ và có đôi tai thẩm âm tốt thì có thể suy ra ngay rằng bài ca dao ghi lại trên đầu bài viết này là do / của người xứ Nghệ tạo tác ra. Và chữ đầu *Đường* chứ không còn là *Đàng* chứng tỏ nó không phải là của thế kỷ XVI-XVII nữa, muộn nhất đã là của thế

kỷ XVIII. Mà động từ " vô" chứ không phải là " vào" thì chắc chắn (xem *từ điển* A.de. Rhodes 1651) bài ca dao ấy là của người miền Trung, xứ Nghệ. Hiệu quả âm thanh cụt ngủn gây một thoáng bất ngờ, lý thú, đích thực xuất lộ một " cá tính xứ Nghệ": Phải ở lâu, ở gần gặn người Nghệ, con gái Nghệ An, mới thấm/ ngấm được cái chất nồng nàn, ấm áp, sâu lắng của " cá tính xứ Nghệ", thô đấy mà tinh, lý đấy nhưng tình đây...

" Non xanh nước biếc": Cảnh quan xứ Nghệ đẹp như tranh " sơn thuỷ" tranh thuỷ mạc, " quốc hoạ" Á Đông..

Sông miền Bắc, như sông Hồng, sông Thái Bình.. nói chung là đục, ngầu đỏ phù sa...Sông Đồng Nai - Sài Gòn, sông Tiền, sông Hậu của miền Nam cũng vậy. Chỉ có các con sông của miền Trung, từ xứ Nghệ trở vô xứ Quảng.. là có làn nước biếc. Tôi đã tới miền biển Nam Định- Thái Bình với một nhóm văn nghệ sĩ. Ngắm biển trời xứ Sơn Nam hạ, tôi bảo bạn: Các " bố" cứ ngồi ở Hà Nội, làm thơ, viết ca khúc với một giọng điệu khuôn sáo " biển xanh biển biếc". Phải ra Hạ Long hay vào miền Trung mới thấy biển biếc. Còn ở đây, đứng trên bờ biển này, nhìn hút mắt ra xa phía Đông vẫn chỉ nhìn thấy một mầu: biển nâu! Và bạn tôi làm ca từ ở Thái Bình : " biển nâu, buồn trắng, cói xanh xanh..". Đấy là " chủ nghĩa" hiện thực, hay hiện thực " mới" cũng được, nét biểu trưng của Nam Hạ quê tôi là "Biển nâu", không có cái " biếc" trữ tình như xứ Nghệ: biển miền Trung xanh màu ngọc bích. Con gái xứ Nghệ rất chi là biếc!..

" Đường vô xứ Nghệ quanh quanh" : con đường thiên lý cổ từ Bắc vào Trung - Nam xưa không " thẳng như kẻ chỉ", mà là cứ " quanh quanh" như người đi - " khách bộ hành" nước Việt - cứ "loanh quanh" mà mải miết đi tới... Đường Sài Gòn thẳng, hiện đại, đường New York còn thẳng và

hiện đại hơn. Ấy thế, cho nên người Mỹ quá " nọ nê hiện đại", rồi lại thêm thuồng những con đường, con phố quanh co, quanh quanh... Hà Nội chỉ có mấy đại lộ (boulevard) khu phố Tây là thẳng, còn ở khu phố cổ, đường phố giống bờ đê sông Nhị làm hệ quy chiếu, nên nó cứ cong, quanh, uốn lượn..

Đường vào miền Trung xứ Nghệ nó cứ quanh quanh uốn lượn như sông, quanh sườn đồi, qua đèo, ít nhất là bắt đầu từ Tam Điệp - đèo Ba Dội: *một đèo, một đèo, lại một đèo*... Địa thế miền Trung rất hẹp chiều Tây- Đông núi-biển song lại dằng dặc chiều Bắc Nam châu thổ, bãi cát dài đại- tiểu Trường Sa (xem Lê Quý Đôn). Song cái điệp khúc " một đèo, một đèo, lại một đèo" nó cứ láy đi láy lại từ đèo Ba Dội, đèo Hoàng Mai và Khe Nước Lạnh (địa đầu bắc xứ Nghệ), bước tới đèo Ngang, đèo Hải (Ải) Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả (Đại Lãnh) v.v.

Do vậy tôi có thể mô hình hoá xứ Nghệ miền Trung như một hình hộp, hình chữ nhật đứng:

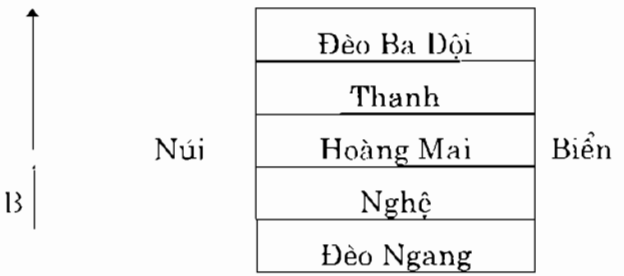

Và mở rộng ra cả miền Trung:

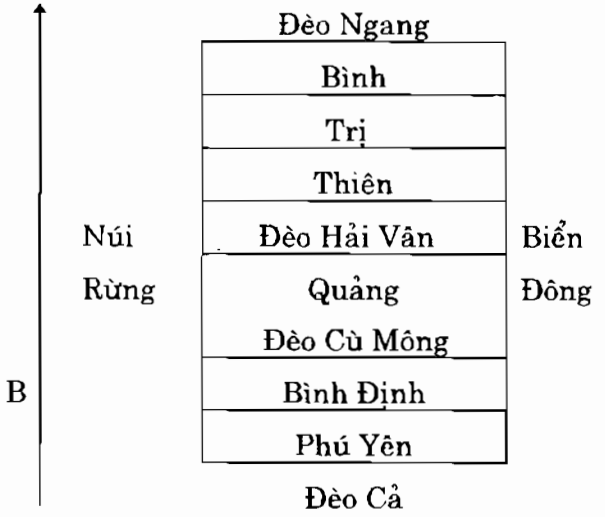

Mô hình miền Trung chữ nhật đứng, được các đèo- và các sông chảy dưới đèo chiều Tây - Đông - nét sơn văn quy định nét thủy văn theo địa lý học mà - chia cắt thành các vùng: THANH- NGHỆ- QUẢNG (4 QUẢNG: QUẢNG BÌNH, QUẢNG TRỊ, (B) QUẢNG NAM - QUẢNG NGÃI (N). Vậy 4 hằng số địa lý của miền Trung là: NÚI - BIỂN SÔNG-ĐÈO

Sông *nối* núi rừng với biển khơi.

Đèo có *chia* mà cũng có nối Bắc - Nam.

Nói cho cùng, sông có *chia* mà cũng có *nối*: chia bởi làn nước thiên nhiên, nối bởi con đò, cái cầu nhân tác. " Núi cách, sông ngăn" chỉ là một cách nói. Núi có đèo (Mụ Giạ

chẳng hạn) nối Đông Trường Sơn với Tây Trường Sơn: biết bao cuộc di cư qua lại Tây - Đông của các nhóm tộc cư dân hệ Môn- Khmer: Vân Kiều, Mày, Khùa, Rục, Mã Liềng..

Biển có chia thành Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo thật đấy, song với cư dân ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo- polynésien) thì biển cũng là *cái gạch nối* giữa đất liền và xa khơi: đảo gần bờ và những quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.. triết lý ngôn từ nước Nam- xứ Nghệ là và vẫn là: *Làm con trai cứ nước hai mà nói!* Sông Lam- Sông La có các *cửa* (Kuala)- cảng, *Cửa Lò*, cửa *Hội* và quá về phía Bắc, cửa *Cờn* (Diễn Châu).., đã từng là các *cảng thị* một thời đã xưa xa... cho đến tận bây giờ. Thời tôi còn trẻ, ở quanh các cảng đó, vẫn có người *Bồ Lô* mà sử cũ (xem *Việt sử lược, Toàn thư...)* từ thế kỷ X ghi chép là *Bà Lỗ man*. Bồ Lê- Bà Lỗ là ghi âm từ gốc Malay- Chăm. *Poulo-* có nghĩa là " Đảo" (ngoài Bắc gọi là Cù Lao). Con trai Bồ Lô, để tóc dài chấm vai, đẹp như anh chàng Vóc của hòn Trống - Mái Sầm Sơn xứ Thanh... nay đã dần dần Việt hoá sâu đậm... như người Hẹ - " mọi núi", người (Đàng) Thượng ở Tây Nguyên - ở các đảo Phú Quý, ven biển Phú Yên, Khánh Hoà...

Cửa Cờn, cửa Hội (thống) đi vào biên niên sử giao thương biển từ thời Lý- Trần: Thuyền buôn các nước "Nam hải chi quốc"- Chà Và (Java), Tam Phật Tề (Palenibang), Sích Mã Tích (Smatik- Malaysia nay)... và thuyền buôn Trung Hoa từ xa xưa cho đến thế kỷ X - XIII vẫn cặp các bến cảng - cảng thị này.

Thế cho nên, ngoài 4 hằng số NÚI- BIỂN, SÔNG - ĐÈO, ta nên thêm một hằng số thứ năm cho XỨ NGHỆ - MIỀN TRUNG là : CẢNG - THỊ. Có cảng (Bến Thuỷ- cửa Lò, cửa Hội), có thị (Vinh) là có bán có buôn- Hà Nội. Thầy

tôi, đã quá cố 10 năm nay, người Thanh Chương - Hà Nội, GS Đặng Thai Mai cứ muốn phân tách: " chất Nghệ" giàu có hơn về chất *sĩ* (lettré), " chất Tĩnh" trội vượt hơn về chất buôn (mercantile- chữ Pháp là của thầy tôi đấy). Còn PGS Vũ người Tĩnh thì cứ muốn khái quát chất Nghệ Tĩnh bằng 3 hình tượng:

NÔNG - SĨ - QUAN

Kẻ ngu hèn này, gốc dân chài Nam hạ, học GS Đặng, hỏi GS Vũ song lại hiểu ra thế này:

+ *Có một nền văn hoá cảng -thị của xứ Nghệ - miền Trung ở mặt tiền*, hướng ra biển mà nhân vật tiêu biểu "ngày xưa" (thời Lê - Trịnh- Tây Sơn) là " quận Bằng - cống Chỉnh"- ở ông này đã là sự kết hợp THƯƠNG - SĨ cả ở thương trường và chính trường.

+ Có một nền *văn hoá nông nghiệp* của xứ Nghệ - miền Trung ở hậu phương với 2 nhánh:

- Văn hoá nương rẫy trồng khô ở miền đồi - chân núi của người " Tày - Hạng" và các nhóm tộc thiểu số khác.

- Văn hoá ruộng nước, có đê, có kênh lạch của người Kinh Việt ở miền châu thổ Lam Giang (và các chi lưu) như Kênh Sắt- Kênh Son- sông đào nhà Lê nối miền ven biển Thanh Nghệ.

- Chỉ thấy ở " người xứ Nghệ" một *nông dân* "khố dây" một " *kẻ sĩ*", một " *ông quan*" như nhận nhìn của GS Vũ, tôi e rằng: *đúng* mà chưa *đủ*.

Ngoài những " hằng số nhân văn" đó, tôi vẫn nhận thấy ở người xứ Nghệ hai " hằng số nhân văn" khác, khi tiềm ẩn, lúc hiển minh là chất: DÂN CHÀI- BUÔN BÁN.

Nói gần, Vinh là nơi lập nghiệp của cụ Hàn buôn gỗ gốc

làng Mọc, Thanh Trì, Hà Nội, thân sinh của hai nữ liệt sĩ Cộng sản Minh Khai - Minh Thái.

Nói xa, là Cống Chỉnh con nhà buôn gạo, buôn chuyến đường dài..

Chẳng qua nói thật, thật như Dân, nhìn từ Kẻ Chợ, nhìn ở Hà Nội. Người Kẻ Chợ nhìn thấy gì? Thấy trên đường bộ thiên lý, lái buôn xứ Nghệ deo - khoác khá lộ liễu các quan tiền:

" *Cơm Văn Giáp (Quán Gánh)*

Táp (thịt bò tái) Cầu Dền (cửa ô Nam)

Chè Quán Tiên (" chè vối Cầu Tiên, bún sen Tứ Kỳ")

Tiền xứ Nghệ"

Thấy trên đường thuỷ sông Nhị

Ai về Kẻ Chợ, ngược nước Nhị Hà

Buồm giăng ba ngọn vui đà vui thay!

Đó là các *thuyền buôn* từ xứ Nam kéo buồm thẳng giong lên kẻ chợ mùa gió Nồm Nam, trong đó nổi bật là *thuyền buôn xứ Nghệ nổi danh* buôn mắm- muối. Kẻ chợ "36 phố phường" có ít nhất hai phố *Hàng Mắm, Hàng Muối*... đều ở bên bờ phải sông Hồng hướng *trước* (*trước* sông Nhị Thuỷ, *sau* hồ Hoàn Gươm) của người Kinh Kỳ - Kẻ Chợ. Để Cao Chu Thần (Cao Bá Quát) nửa kiêu ngạo, nửa bỡn cợt.." Câu thơ *thi xã, con thuyền Nghệ An*" và để các cô bán quán ở Xóm Học Trò (ngõ Hội Vũ - Quận Hoàn Kiếm- Hà Nội nay) lơi lả mời chào các thầy đồ, thày khoá trảy kinh thi, trọ học:

Mắm Nghệ, lòng ròn

Rượu ngon, cơm trắng

Các " thầy" dù thích hay chưa

Xin ăn một miếng cho vừa... LÒNG EM!

Và biết bao cuộc TÌNH Nghệ An- Long thành đã xảy ra để sinh nở một Nguyễn Du, một Hồ Xuân Hương... đều có 2 quê: *Sinh quán* Hà Thành, *cựu quán* Nghệ Tĩnh! để bây giờ ở Thủ đô Hà Nội, theo thống kê chính thức của sở KH-CN-MT số dân, số cán bộ Hà Nội có ít nhất 1/3- 1/2 gốc Nghệ. Để dân Hà Nội - quen cợt đùa- nói rằng: khu kinh tế mới Hà Nội là Lâm Đồng, khu kinh tế mới Nghệ An là Hà Nội!.

Nên ghi nhận một hằng số thứ 6 của Nghệ An nhìn từ Hà Nội là " *THẦY ĐỒ NGHỆ*". Đến như cụ Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến của quê tôi Nam Hạ, theo gia phả, cha ông còn gốc Nghệ nữa là!

Ngắm bức dư đồ nước Việt, bắt đầu từ XỨ NGHỆ, dải đất Việt miền Trung mới " ưỡn" lồi ra phía biển. Do đó mà từ xứ Nghệ, Việt Nam mặn mòi chất VĂN HOÁ BIỂN.

Cái *lõm vào* của Vịnh Bắc Bộ, Hạ Long Bái Tử Long tương giao, tương hợp với cái *lồi ra* của xứ Nghệ - miền Trung đã tạo nên cả một nền *địa linh nhân* của Bắc Hà, đã sản sinh ra một hằng số thứ 7- chung cho Hà Nội-Nghệ An là *SĨ PHU BẮC HÀ*. Quá "cứng rắn", quá "nguyên tắc" như XỨ NGHỆ khiến người ta SỢ PHỤC, vừa phục vừa sợ. Quá "mềm mỏng", quá " nhỏ nhẹ" như XỨ BẮC khiến người ta YÊU NHỜN, vừa yêu, vừa nhờn.

Phối hợp, điều hoà, điều chỉnh cả 2 *tính cách* đó (tính cách " đôi" của người Việt) thì sẽ là sự HÀI HOÀ, ÊM ĐẸP.

Ví như TƯƠNG- nét biểu trưng của "văn hoá nước chấm" châu thổ Bắc Bộ, rất ngon (mềm), rất ngọt (lịm) để chấm với rau muống, với thịt bò tái... và NƯỚC MẮM - nét biểu trưng của "văn hoá nước chấm" xứ Nghệ - miền Trung, rất lừ (êm) rất gắt (gây) để chấm với giò, với chả.. Hai là hai, mà vẫn hoà nhau, làm nên nền văn hoá Việt Nam./.

Hà Nội, tiết Thanh Minh
Ất Hợi, tháng 4.1995

HÀ TĨNH TỪ XA XƯA... VÀ NHÌN TỪ HÀ NỘI

Tôi không phải và không có được cái hân hạnh là người Hà Tĩnh.

Vì vậy, lý ra tôi không nên và không có thẩm quyền khoa học viết một dòng nào về Hà Tĩnh. Song vì nể bạn, nên gượng viết mấy dòng này...

Tôi rất thú vị vì có nhiều bạn bè gốc Hà Tĩnh - Bạn học; - Bạn đồng nghiệp; - ... Bạn chơi bời nữa..., - và cho đến hôm nay, khi đã vào mùa thu của cuộc đời mình, tôi lại có đến những hai ông bà thông gia (thân gia) là người Hà Tĩnh

+ *Bạn học*, là bởi trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954), cả nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chỉ có một trung tâm Đại học Văn khoa, đặt ở "vùng tự do" khu Bốn cũ - Thanh - Nghệ - Tĩnh với những sinh viên "toàn quốc, song đa phần là những anh chị em ở tại chỗ: Tĩnh - Nghệ - Thanh. *Đất hiếu học* càng có thêm cơ hội để học hành, đỗ đạt cao.

Bạn đồng nghiệp, vì suốt 36 năm qua dạy học ở Đại học Tổng hợp Hà Nội, tại khoa Sử trường này, khoảng từ một phần hai đến hai phần ba cán bộ giảng dạy là người gốc

Nghệ Tĩnh. Khi phong học hàm Giáo sư Đại học đợt I, khoa Sử có "tứ trụ" thì 3 người là Hà Tĩnh: 1 Can Lộc - Thạch Hà, 1 Nghi Xuân và 1 Hương Sơn.

Thế là đủ biết người Hà Tĩnh giỏi giang "Bác học-quảng vấn"!

Tôi nhớ lại, khoảng đầu thập kỷ 80, các nhà lãnh đạo Nghệ Tĩnh mời ngay 3 vị giáo sư khả kính đó về thăm quê *Nghệ Tĩnh, hôm qua và hôm nay*. Người được giao nhiệm vụ ra Hà Nội đi mời đem theo xe pháo đón rước, có kèm theo một lời nhắc: Ba vị GS PHL, HVT, ĐXL thì Tỉnh nắm chắc là người Hà Tĩnh rồi, nhưng cứ ra Hà Nội dò hỏi thử, nếu vị thứ tư cũng là người *gốc* Nghệ Tĩnh quê ta nữa, thì cũng mời luôn về một thể, chẳng nề hà... (Tin này tôi nhận được từ vị GS đàn anh ĐXL). Rất không may cho tôi, người thứ tư ấy là dân Bắc Kỳ "chánh hiệu con nai". Và, tôi "hụt" một chuyến đi kỳ thú khắp vùng Hồng Lĩnh - La Giang ! Bù lại sau này, 3 giáo sư và chủ nhiệm khoa Sử Đại học Sư phạm Hà Nội cũng người Hà Tĩnh: ông Trương Hữu, ông Nguyễn Phan và ông Nguyễn Đức đều là bạn tôi.

Bạn chơi, thì ít nhất - ngoài hai vị thông (thân) gia thì thoảng gặp nhau "bia bọt" - tôi luôn luôn ngồi "nhậu chơi" ở Hà Nội, ở Quảng Nam, ở Sài Gòn và nhiều nơi nữa ... vân ... vân... với rất nhiều bạn bè có giọng nói trầm hùng Nghệ Tĩnh quê ta. Vậy ta có thể gặp họ ở khắp nơi trên tất cả đất Việt Nam này... Kể ra thì rất nhiều, vì tôi vẫn được mang tiếng "quảng giao biến thành tạp giao". Vậy chỉ xin kể 1 (Một) người, *giáo sư* (lại giáo sư, của cả nước, nhưng cụ-ông-cha vị đó chắc chắn là người Hà Tĩnh) - N.Đ. Từ. C. Ông này hơn tôi 9 tuổi, đậu bằng "Tú tài Tây", ngay ngày đầu Cách mạng tham gia đoàn *quân Nam tiến*,

ngay ngày đầu Cách mạng tham gia đoàn *quân Nam tiến*, rồi sau đó, khi hòa bình lập lại kiểu Giơ-ne-vơ, lại đi học khóa 2 Đại học Tổng hợp, tốt nghiệp ra thì làm nghề dân tộc học, rồi được cử đi "chuyên gia" ở châu Phi mãi tận phía Tây - Ghi-nê - rồi qua Liên Xô (trước đây), Trung Hoa về Việt Nam ... rồi lại đi Tây nước Pháp, sách in có vẻ không nhiều, nhưng học giả năm châu, khi viết về Việt Nam đều trích dẫn ông. Vậy tôi và Hà Tĩnh đáng tự hào lắm chứ, khi có một người, với vẻ ngoài khiêm cung mà trong "bụng" chứa đầy cổ kim đông tây - ta cứ tạm/mạnh dạn gọi là "thông kim bác cổ" như các cụ ta từng dạy - là *bạn*, là "đồng châu, đồng quận", đồng chí, đồng bào...

Cụ ấy - cũng y như cụ Ngô Đức Thắng dòng Ngô nước Trảo Nha láng giềng sát nóc - tường - vách - nhà tôi, tuổi "cổ lai hi" mà suốt ngày chỉ chăm chú với công và việc. Đủ biết sức (trí-thể-mỹ lực) của các cụ Hà Tĩnh là *ít ai sánh kịp*. Một hôm nào đó - tôi không sao nhớ nổi nữa - nhân vui "chén chú chén anh" ông cụ ấy nghiêm chỉnh bảo rằng: "Hồi đầu Cách mạng đổi đời, tôi lại đi học anh ở trường Đại học và bây giờ trở thành bạn anh. Chắc anh không biết, nhưng theo lời ông chú ruột tôi là cụ Nguyễn Đồng Chi - con cụ Nguyễn Hiệt Chi ở trường Dục Thanh - Phan Thiết nơi Bác Hồ đã từng ghé lại dạy học và ông đã cho Bác mượn chiếc va li mây đan dựng quần áo - đồ đạc - nay chiếc va li đó còn được giữ gìn cẩn thận, có quang dầu, ở Viện Bảo tàng - thì dòng họ Nguyễn Đức nhà tôi vốn gốc từ họ Trần ở xứ Nam Hà quê hương và dòng họ anh đấy! Anh muốn biết rõ phả hệ chúng tôi, xin cứ hỏi GS Huệ Chi ở Viện Văn học". Xiết bao hân hạnh !

Có người Bắc Kỳ di cư vô Thanh Nghệ Tĩnh. Lại cũng có nhiều người Thanh - Nghệ - Tĩnh ra sinh sống ở lưu

vực tam giác châu Bắc Bộ. Đấy chính là *người Việt*, kết quả của sự *giao thoa - giao hòa* Trung-Nam-Bắc-Tây-Đông !

NĂM CUỘC ĐỐI THOẠI GIỮA TÔI VÀ BẠN BÈ HÀ TĨNH

* *Đối thoại 1*: với GS Vũ Ngọc Kh.

- Kính anh, được biết anh là người Hà Tĩnh, lại là thầy học của GS H.V.T, tôi nay hèn kém, lại được sai viết về con người văn hóa quê ta, mong anh bảo ban cho ít lời...

- Tớ là lão thành cách mạng đây, nhưng ra dạy ở xứ Thanh và ra Hà Nội công tác đã lâu, nay sắp nghỉ hưu. Đại khái người Nghệ - Tĩnh bọn tớ là *4 người (4 tính cách) trong mỗi con người*:

+ Một người nông dân "khố dây".

+ Một người quan cách: Rất nhiều quan to xứ Nghệ Tĩnh, nhất là từ thời Lê Trịnh trở về sau.

+ Một ông đồ hay chữ và cũng hay nệ chữ: "ông đồ Nghệ" đã là một *nhân vật* của *lịch sử* và của *Folklore*. Nho - Y - Lý - Số đủ cả. Thuật phong thủy ai bằng Tả Ao ? Y Thánh, là Hải Thượng Lãn Ông ở Hương Sơn

+ Một nghệ sĩ phiêu diêu, tiêu dao, thậm chí phiêu lãng nữa... Chỉ cần 3 ví dụ: Nguyễn Du, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Công Trứ... Tiên phong đạo cốt cũng nhiều, chỉ kể một người tiêu biểu: La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp.

- Xin anh bình giúp tôi câu hát đầu của ca khúc mà theo tôi là rất hay của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý: (*Chứ*) *đi mô cũng nhớ về Hà Tĩnh*...

- Ấy đấy, người Hà Tĩnh là phải đi, đi vô xứ Huế, đi vô Sài Gòn, đi ra Hà Nội... nhưng đi đâu thì đi, chúng tớ vẫn *nhớ về* quê hương Hà Tĩnh, *tự hào* là người Hà Tĩnh và dù *chan hòa với các cậu* (và với các cô nữa... nói nhỏ thôi) song bọn tớ vẫn giữ nguyên *tính cách Hà Tĩnh*.

- Tính cách gì, kính anh ?

- *Lưỡng hợp* ! Hòa nhi bất đồng. *Nghiêm túc, nguyên tắc*, rất *cứng rắn* về cái nhìn chung (chiến lược) song cũng rất *mềm dẻo, mánh lới* nữa (về chiến thuật)...

Khi không, bọn tớ rất *fanatique* (tạm dịch là tín cuồng chăng ?) nhưng khi đã hiểu ra cái Đúng, cái Sai, bọn tớ lao ngay sang cái Đúng và sẵn sàng sửa sai...

- Hân hạnh quá !

* *Đối thoại 2*: Với GS Ninh Viết G., chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ Tĩnh (nay thu lại là Nghệ An).

- Được biết anh là người gốc Thanh song đã được "Nghệ hóa" từ lâu và trở thành GS là nhờ các công trình nghiên cứu Folklore xứ Nghệ...

- Về mặt này,mình đã "ngược chiều" với GS. Kh. "Ông ấy gốc Nghệ Tĩnh nhưng ra xứ Thanh, được "Thanh hóa" và có rất nhiều công trình nghiên cứu về Folklore xứ Thanh quê mình...

- Từ tấm bé tôi đã được học thuộc lòng câu ca dao: *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, non xanh nước biếc như tranh họa đồ*.

Tôi đã "đi qua" xứ Nghệ dăm lần bảy lượt nhưng chưa bao giờ được dừng lâu nơi xứ đó. Cũng chưa có nổi một

công trình nghiên cứu nào về bất cứ một phương diện nào của xứ đó.

Theo ý anh, Nghệ và Tĩnh là 2 hay là 1, hiểu theo nghĩa vùng văn hóa, nhất là văn hóa dân gian ?

- Là Một thôi. Anh làm địa lý lịch sử, hẳn cũng đã rõ, xưa kia vùng Lam Giang - Hồng Lĩnh chỉ là Một, ngay cả về địa dư chính trị - hành chính: Châu Hoan.

- Dạ... Vâng. Song cũng khó nói, vì từ xa xưa cũng đã phức tạp. Nói ở đâu xa ở đầu thời Bắc thuộc mới có Cửu Chân chung Thanh Nghệ Tĩnh, đến giữa Bắc thuộc đã rõ ràng hai châu rồi hai châu Ái (Thanh) Hoan (Nghệ Tĩnh); song từ Hoan lại phân hóa ra Diễn ở bắc xứ Nghệ ngày nay, và phía nam sông Lam - Cả, từ thế kỷ V-VI ta đã thấy Đức châu vùng Đức Thọ, La Giang mà cụ Lý Bôn/Bí đã từng làm giám quân ở đó, Minh châu, Trí châu, Phúc Lộc châu đều ở trên đất Hà Tĩnh ngày nay cả...

Tất nhiên thời Lý - Trần - Lê, đây vẫn chỉ là một lộ, một phủ, một xứ hay một trấn, song vẫn có châu Thạch Hà, phủ Hà Hoa riêng, ấy là chưa kể có Tinh châu thời Minh thuộc.

Đến Nguyễn thì đã rõ: Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tách hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa thuộc xứ Nghệ, đặt làm tỉnh riêng Hà Tĩnh, tuy vẫn chỉ có 1 tổng đốc An Tĩnh. Đến thời thuộc Pháp hai tỉnh đã riêng, tách hẳn... 100 năm, 3-4 thế hệ con người rồi còn gì ! Thời ta đây, Nghệ-Tĩnh nhập rồi lại tách, hẳn không chỉ vì lý do hành chính. Liệu có cái gì sâu xa bên dưới xã hội - văn hóa nữa không anh ?

- Với con mắt tôi nhìn, về văn minh thôn dã, văn hóa dân gian, về Folklore theo nghĩa hẹp hơn, thì chỉ có một vùng Folklore Nghệ Tĩnh.

- Dạ... Vâng ! Bọn tôi ở ngoài Bắc, ở Hà Nội, có biết chút xíu về sự khác nhau trên *sắc thái văn hóa*, chẳng hạn giữa xứ Thanh và xứ Nghệ Tĩnh của miền Bắc Trung, rồi xứ Huế xứ Quảng của miền Trung Trung, cũng như xứ Bình Định, Khánh Hòa, Phan Rang - Phan Thiết của miền Nam Trung... Song bọn tôi rất *mù mờ* về những nét sắc thái khác nhau, về sắc thái văn hóa không phải là để mà xa nhau, trái lại nữa, để thấy cho thật rõ cái phong phú, đa dạng của một Việt Nam thôi. Tôi và anh đâu phải là dân "địa phương chủ nghĩa" (régionaliste) ! Chết nỗi, tôi chỉ quen biết các bạn bè Nghệ Tĩnh đang làm ăn sinh sống ở Hà Nội. Chuyện trò với họ, họ vẫn khéo léo nhắc nhở tôi dân Bắc, là có sắc thái Nghệ và sắc thái Tĩnh của tính cách con người về văn hóa Nghệ Tĩnh. Mà hai ông thầy của cả hai chúng ta, GS Đặng Thai Mai và GS Cao Xuân Huy trong câu chuyện giữa hai thầy - trò cũng bảo với tôi như vậy...

- Anh hay nói đến địa - văn hóa (Geo - Culture). Nghệ Tĩnh nói chung thiên nhiên *đa dạng*, phong phú đấy mà cũng là *khắc nghiệt*. Sống ở Nghệ tĩnh vài chục năm nay, tôi cảm nhận được chất *khắc khổ kiệm cần* đôi khi đến mức "siêu" của người Nghệ Tĩnh. Nhưng dân Đức Thọ chẳng hạn, lại rất hào hoa, phong nhã. Chỉ nói chất nông dân khắc khổ của họ thôi, đâu có đủ. Chỉ nói chất hiếu học của họ thôi, thì đúng quá đi rồi, song cũng chưa đủ. Tôi được hầu chuyện thầy Mai mấy bận, thầy cũng hay nửa đùa (chất "uy mua" (humour) của thầy hẳn anh đã rõ) nửa thật bảo rằng: Nghệ đậm chất "ông đồ" hơn, Tĩnh đậm

chất "quan" hơn". Nghệ đậm chất "nông dân" hơn... Tĩnh đậm chất "buôn" bán hơn. Mà nói cho anh biết, dân Nghệ Tĩnh biết buôn biết bán lắm đấy, rất dễ thích nghi với cơ chế thị trường của hôm nay...

- Thầy Mai ở Thanh Chương xứ Nghệ. Tôi gặp nhiều người gốc Tĩnh, họ lại nói ngược lại ý thầy. Thôi ta hãy để đó "ngâm cứu", "nghiền ngẫm" thêm cái đã. Đừng vội kết luận, lại biến thành suy luận quá trừu tượng. Tôi ưa cái cụ thể, "sờ mó" được, vì tôi là dân "khảo cổ", ưa cầm xem hiện vật vật chất...

* *Đối thoại 3*: với GS Hoàng Văn Kh., quê gốc Hương Sơn.

GS. Kh. - Ông GS Hà bảo anh có vẻ không ưa "chất Nghệ Tĩnh"...

- Ấy thế mà nhiều bạn bè quê gốc Bắc bảo tôi là có nhiều "chất Nghệ Tĩnh" trong người lắm lắm. Hơn một người đã nhầm tôi là dân gốc Nghệ Tĩnh, chưa kể GS. Đặng Thai Mai hơn 3 lần "nhầm" tôi là người xứ Thanh...

- Tôi biết anh có nhiều bạn bè gốc Tĩnh Nghệ Thanh, từ khoa học tự nhiên qua khoa học xã hội đến giới văn nghệ sĩ. Thân nữa là đằng khác...

- Quả có vậy. Cao Xuân Hạo ở Nghệ, Từ Chi ở Tĩnh, Đào Thế Tuấn - Đào Thế Hùng con thầy tôi - cụ Đào Duy Anh - ở Thanh/Huế chẳng hạn...

- Nhưng anh chúa là hay châm biếm, châm chọc khiến nhiều khi người ta bực, sinh hiểu khác đi...

- "Rằng quen *mất nết* đi rồi"

Anh biết không, tôi được mang tiếng là "nhà Hà Nội học", trong nhiều cuộc họp "nghiêm chỉnh" ông Vũ Anh T. nguyên thường vụ Thành ủy Hà Nội bảo theo thống kê chưa đầy đủ, một phần ba "cán bộ cơ sở" của phố phường Hà Nội hôm nay là người Nghệ Tĩnh. Ông Lý Khắc Ch., P. Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Kỹ thuật của Hà Nội, người vùng Bưởi bảo rằng ông ấy có thống kê chính xác: Quá một phần ba dân số Hà Nội nội thành hôm nay là người gốc Nghệ Tĩnh. Ông ta, cùng nhiều người Hà Nội khác, "sợ" "chất Hà Nội" bị lai tạp dần đi...

- Còn anh, anh nghĩ sao ?

- Trong câu chuyện vui đùa, có người Hà Nội đố tôi: Hà Nội có khu "kinh tế mới" ở Lâm Đồng. Còn đố anh khu "kinh tế mới" của Nghệ Tĩnh là đâu ? Và người ấy tự trả lời: là Hà Nội !

Tôi dẫn lời cụ Nguyễn Khắc Viện bảo: hai phần ba trí thức cấp cao hiện hoạt động khoa học ở Hà Nội là người gốc Nghệ Tĩnh. Vậy điều đó có tác dụng tốt làm tăng chất "trí thức" cho thủ đô Hà Nội.

- Tốt lắm.

- Tôi còn bảo ông Lý rằng: Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thì bao giờ đa số dân chả là "dân tứ chiếng" (đọc trạnh chữ "tứ trấn") từ 4 phương trời đất, tụ tinh hoa về đây, như một vế câu đối tôi đọc được trong nhà cụ Phùng ở quận Ba Đình: "Hoa tụ tinh thần, thiên cổ mỹ tường như nhất nhật". Nguyễn Du là Tiên Điền - Nghi Xuân mà cũng là Bích Câu - Thăng Long. Phan Huy Ích, Hồ Xuân Hương, v.v... cũng vậy. Các bậc "cao sĩ thư hương" đó, dưới mắt tôi nhìn ngắm, là "vừa Tĩnh Nghệ -

vừa Hà Nội". Mà ông ơi, cụ Tam Nguyên Yên Đổ của quê tôi là dân "đồng chiêm trũng" Hà Nam - Bình Lục chứ gì, nhưng phả hệ nhà cụ chép rõ là dân gốc Nghệ Tĩnh đấy. Những Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Phan Đình Diệu, v.v... của ngày hôm nay vẫn vậy. Trí thức gốc quê của ông tụ về Hà thành, rồi lấy vợ Bắc Hà - Hà Nội. Mà văn hóa học mách ta rằng: Anh hãy nói hộ vợ anh quê đâu, tôi sẽ trả lời "văn hóa gia đình" anh là đó !

Đáng tự hào lắm chứ, ở giữa cuối năm 92 này, người đẹp số 1 miền Bắc, á hậu thứ nhất toàn quốc Việt Nam lại là một cô gái Hà Nội gốc Nghệ Tĩnh: Vi Thị Đông !

Đời nào cũng vậy, Thăng Long - Hà Nội kinh thành thủ đô *hội tụ và kết tinh* tinh hoa văn hóa mọi miền đất nước rồi mới dẻ ra được các chất thanh lịch ngàn năm văn vật chứ !

- Riêng tôi, đã đứng đầu ngành tổ chức - cán bộ của Đại học Tổng hợp quốc gia Hà Nội, tôi thấy ông rất xứng đáng là Giám đốc Trung tâm Văn hóa Việt Nam của trường ta.

- Tạ lòng ông !

* *Đối thoại 4*: với GS Hoàng Xuân Ch., nhà khảo cổ có danh, quê gốc Nghệ Tĩnh.

- Tôi chưa từng được đi nghiên cứu khảo cổ dài ngày ở Nghệ Tĩnh. Ông GS Khoán "giận" tôi vì chuyện này lắm. Tôi trả lời ông ấy rằng: Hà Tĩnh sản sinh quá nhiều nhà khảo cổ học danh tiếng, ông ấy là một, ông là hai và còn ông GS dương kim Viện trưởng Viện Khảo cổ học nữa. Tôi phải "trừ" nơi ấy ra, để đi khảo cổ loanh quanh ở Hà Nội và Đông Nam Đoài Bắc 4 xứ của tam giác châu Bắc bộ

thôi, hoặc thi thoảng, nhảy vượt vào xứ Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam... Sức người có hạn ông ạ. Cho nên tôi muốn ông làm ơn đánh giá cô xúc cái hiểu biết của chúng ta về khảo cổ học Hà Tĩnh để "học mót" ông, viết vài dòng cho ông bạn Trần Lâm...

- Nói cho thật đúng thì Nghệ Tĩnh mới tách ra về mặt hành chính quá gần đây thôi. Chúng tôi làm chung và nhìn chung về khảo cổ học Nghệ Tĩnh. Thời Đá Cũ, sơ kỳ có Thẩm Ồm ở Quỳ Châu, hậu kỳ có đồi Rừng, đồi Rạng ở Thanh Chương. Thời Đá Mới sơ kỳ có nhiều hang động Hòa Bình - Bắc Sơn ở các huyện Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Tân Kỳ, Quỳ Châu; có nhiều cồn sò điệp ở ven biển Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, hậu kỳ thì có nhiều di tích văn hóa cồn - bàu- dạng Bàu Tró - ở dọc ven biển Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Diễn Châu, Quỳnh Lưu. Rất đáng chú ý là xưởng chế tác rìu đá ở *Rú Dầu*, xã Đức Đồng, Đức Lạc huyện Đức Thọ, đánh dấu sự phân công lao động và nhiều trao đổi sản phẩm từ đó tỏa đi nhiều nơi ngay từ thời nguyên thủy...

- Vậy Hà Tĩnh là "đất mở" từ thời nguyên thủy ?

- Vâng, nói "mở" cũng được, nói là đất giao lưu và giao thoa văn hóa cũng đúng. Thì ông biết đấy: Di chỉ Đông Sơn ở Xuân An, ở đó đã tìm thấy "khuyên tai hai đầu thú" (nay có người gọi là "bùa đeo hai đầu thú") di vật điển hình của văn hóa Sa Huỳnh nam Trung Bộ, mà mối giao lưu về phía lục địa tới Thái Lan và về phía biển tới Philippin...

*Thêm ông GS danh tiếng Phan Huy L. thành *đối thoại 5*.

GS Phan - Hà Tĩnh quê tôi có cửa Sót tức cửa *Nam giới*. Hoành Sơn - Đèo Ngang ở nam Hà Tĩnh bắc Quảng Bình từ bao đời là ranh giới Chăm Pa - Việt rồi đáng buồn thay thế kỷ XVII - XVIII là ranh giới Đàng Trong - Đàng Ngoài của một Đại Việt.

- Nhưng ranh giới chính trị - hành chính không nhất thiết phải là lằn ranh văn hóa ?

- Đúng. Mà chính ở những lằn ranh giới như ông nói đó lại là nơi giao thoa văn hóa, khiến sắc thái văn hóa Hà Tĩnh quê tôi càng thêm đa dạng, phong phú...

- Xin ông cho biết vài ý kiến riêng của ông về Mai Hắc Đế từ thế kỷ VIII - Mai Hắc Đế khi chống ách đô hộ nhà Đường có xây thành Vạn - An ở bờ Bắc sông Lam.

- Song ông nên nhớ - mà tôi chắc ông chưa quên đâu - Mai Thúc Loan quê ở gò Mai Phụ, tên nôm na là *Kẻ Mỏm* một vùng làm muối cổ truyền của Hà Tĩnh quê tôi. Ông ấy lấy họ Mai là họ Mẹ...

- "Mẫu hệ Chàm" chăng ?

- Cần thận trọng ! Cũng có nhà nghiên cứu nghi là ông ấy "bố Chàm - mẹ Việt" nên người anh hùng ấy có nước da đen... Riêng tôi chưa có ý kiến dứt khoát. Còn cần thu thập thêm tài liệu.

- Cám ơn ông ! Ông thì "điển hình" thận trọng trong giới sử học Việt Nam mà hiện nay ông đứng đầu rồi.

- Cậu này... mà trong kho tàng Folklore mà cậu rất thích thú ấy, thì núi Thiên Cầm ở Cẩm Xuyên được giải thích là núi Đàn Trời do vua Hùng đặt cho, khi tuần du qua đây. Núi Nam giới ở Cửa Sót - Thạch Hà với di tích

Quỳnh Viên có liên quan đến Chử Đồng Tử, một trong "tứ bất tử" của Thần điện Việt Nam.

Trên núi Mộ Dạ Diễn Châu xứ Nghệ có đền Cuông, tương truyền là nơi An Dương Vương cầm sừng tê bảy thước theo thần Kim Quy đi vào/xuống biển... Nhưng những chuyện này, thì xin ông hỏi GS. Bùi Văn Nguyên nhé ! Tôi chỉ xin nói thêm đôi chút về việc khai hoang ven biển: Mai phụ với họ Mai, Trường Lộc (Can Lộc) với họ Nguyễn Huy, Phù Lưu (Can Lộc) với họ Nguyễn...

- Cám ơn ông ! Tôi rất mê cụ Nguyễn Công Trứ quê ông. Hát ả đào - thơ văn cũng giỏi, tài hoa, "thuyền quyên ứ hự"...: mà dinh diền cực giỏi. Kim Sơn - Tiền Hải xứ Sơn Nam hạ quê tôi lập nhiều đền thờ sống - thờ chết "cụ thượng Trứ" đấy !

LỜI ĐÓNG

Nói về Hà Tĩnh vài dòng, ít trang đâu có đủ... Mong sao có một quyển sách dày, "Le vieux An-Tĩnh" mà hay hơn, "đúng lập trường" hơn.

Kỷ niệm Quốc khánh năm nay, giới văn nghệ Hà Nội tập trung đông đúc ở 19 Hàng Buồm nghe diễn văn của nhà thơ họ Vũ người Hải Hậu, mà không "ăn sóng nói gió" như tôi, và uống bia hơi nữa... Tôi được ngồi cạnh GS Bùi Văn Ng. khoảng 15 phút. Để chỉ hỏi ông về di tích và thắng cảnh Hương Sơn (chả là ta đang làm "luận chứng" để đề nghị UNESCO xếp khu di tích thắng cảnh Hương Sơn Hà Tây vào hàng "di sản văn hóa nhân loại"). GS Bùi bảo tôi; Hương Sơn Hà Đông là do Hương Sơn Hà Tĩnh sản sinh ra. Ông cứ lên đỉnh Hồng Lĩnh mà xem: Chùa Hương ở đấy có trước, cố GS Nguyễn Đổng Chi và con trai

cụ, GS nghệ thuật học Du Chi - người gốc Hà Tĩnh - bảo đã tìm thấy di vật đất nung đời Trần ở chùa ấy. Còn chùa Hương Hà Đông/Hà Tây thì như ông vừa đi xem lại đấy, chỉ có bia Chính Hòa và tháp Viên Công là cổ nhất, theo vậy chùa Hương Tích Hà Đông/Tây chỉ mới có từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, do chúa Trịnh sai làm để các bà phi tần đi lễ bái, đỡ mất công lặn lội vào tận Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh quê tôi.

- Cám ơn ông. Tôi sẽ trình ý kiến ông lên ngài thượng tọa Thích Viên Thành, trụ trì chùa Hương, và các nhà lãnh đạo công việc văn hóa của Hà Tây !

- Tùy ông. Tôi thì đã già cả rồi, về hưu rồi, vượt quá tuổi "cổ lai hi" rồi, chẳng còn đi xa được nữa... như ông !

- Vậy lời đóng của bài báo nhỏ này sẽ là: Không đóng !

Hà Nội, cuối thu Nhâm Thân 1992

QUÊ HƯƠNG NGUYỄN PHAN CHÁNH

MỘT CÁI NHÌN ĐỊA- VĂN HOÁ

Hồng Lĩnh sơn cao

Song ngư hải quát

Nhược trị minh thời

Nhân tài tú phát

(Tạm dịch: Hồng Lĩnh núi cao

Song Ngư biển rộng

Gặp sáng thời nao

Nhân tài tốt phát)

Nghệ Tĩnh xưa, Hà Tĩnh nay, tương truyền là đất Việt Thường của nước Văn Lang thời các vua Hùng dựng nước .

Thời thuộc Bắc, đây là đất Châu Hoan mà sau này(thế kỷ XIII) khi vua Trần chống giặc Nguyên- Mông, vào lúc khó khăn nhất đã có câu thơ:

Cối Kê cựu sự quân tu ký

Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh

(Tạm dịch: Cối Kê việc cũ người nên nhớ

Hoan, Diễn (Nghệ Tĩnh- TQV chú) vẫn còn muôn vạn binh).

Hà Tĩnh là quê hương của nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Phan Chánh, mà chỉ cần một bức tranh lụa *Chơi ô ăn quan* hay *Tắm ở cầu ao*... và đến 1964, nghệ sĩ đã đến tuổi " xưa nay hiếm" mà vẫn vẽ bức tranh *Sau giờ trực chiến* được in trang trọng ở *Lịch Văn hoá Tổng hợp 1987- 1990* thì cụ đã đi vào cõi Vĩnh Viễn.

Đấy là do *thiên nhiên* quê cụ vừa đa dạng, phong phú, lại vừa khắc nghiệt.

Đấy là do quê hương cụ có một truyền thống lịch sử rất xa xưa, lại có những giai đoạn cách mạng mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam .

Truyền thống và cách mạng của quê hương cụ đã *hoà quyện và hội nhập* vào con người cụ.

Khi thuận lợi cũng như khi khó khăn, quê hương cụ và bản thân cụ vẫn luôn giữ được nét *kiên trinh, thuỷ chung như nhất*, từ thời Đông Sơn, vua Hùng- vua Thục dựng nước, cho đến thời đại Hồ Chí Minh cứu nước, phục hưng dân tộc .

Qua ngàn cơn thử thách:

- Bắc thuộc

- Minh thuộc.

- Pháp thuộc.

v.v...

Cụ lớn lên trong hoàn cảnh nước mất, quê hương bị dày xéo. Cụ không phải là quan võ hay quan văn có rất nhiều ở quê cụ, nhưng trời phú cho cụ là một *nhà nghệ sĩ* và do đó cụ chỉ dùng nét bút, màu mực dân tộc để thể hiện *lòng yêu nước* của chính mình và của quê hương mình .

Cho dù, xưa cũng như hôm nay, theo xu thế chung của cả nước và thế giới, kinh tế hàng hoá - thị trường đã và đang cần phát triển. Nhưng, mọi ngành nghệ thuật, kể cả ngành nghệ thuật tạo hình của cụ Nguyễn Phan Chánh không thể chỉ chiều theo thị hiếu thị trường.

Người nghệ sĩ như cụ chỉ viết và vẽ theo tâm của mình, như cụ Nguyễn Tiên Điền (Nguyễn Du) ở quê hương cụ đã viết:

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Sông La- núi Phượng quê hương cụ là nơi sinh trưởng rất nhiều nhân tài từ đời Lý- Trần- Lê như : Cụ *Trần Viết Thứ*, Tế tửu Quốc Tử Giám đời Hồng Đức (1471- 1497); hay cụ *Nguyễn Dương Cốc*, tiến sĩ đời Đoan Khánh làm đến Giám sát Ngự Sử; hoặc cụ *Lê Quảng Chí*," đọc sách chỉ liếc mắt qua cũng hiểu hết nghĩa", cho đến cụ *Trương Quốc Dụng*, tiến sĩ đời Minh Mạng, Thượng thư Hình bộ đời Tự Đức; năm Tự Đức thứ 17 (1864) hy sinh trong chiến dịch Quảng Yên, được tặng Đông Các Đại Học Sĩ...

Còn Hà Tĩnh quê cụ thì kể Liệt nữ như bà *Phan Thị Thuấn*, tự trầm ở bến sông Thuý Ái, mà người đời sau có thơ:

"Khả lân tam bách dư niên quốc

Thiên lý Dân di nhất phụ nhân"

(Tạm dịch: Đáng thương đất nước ba trăm lẻ

Lẽ trời dân nhớ một bà Phan!)

Còn Hiếu tử Trung thần thì không sao kể xiết được !

Với cuộc Cách mạng hiện nay, thì từ Xô- Viết Nghệ

Tĩnh đến bây giờ đất Hà Tĩnh quê hương cụ Nguyễn Phan Chánh luôn luôn là quê hương của:

Cảnh đẹp- Cái đẹp

Đẹp Thiên nhiên. Đẹp Con người. Đẹp truyền thống. Đẹp Cách mạng đổi đời.

Đẹp Người- Đẹp Cảnh, Hà Tĩnh quê ta!./.

Tháng sáu 1992

MIỀN TRUNG VIỆT NAM VÀ VĂN HOÁ CHĂMPA.
(MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA)

I
LỜI MỞ

Từ một hai thế kỷ đầu công nguyên cho đến các thế kỷ XVII - XVIII, trên dải đất miền Trung Việt Nam hiện tại, chủ yếu là từ Đèo Ngang cho đến Hàm Thuận, nhiều thời bao gồm cả Tây Nguyên, đã nảy sinh, phát sáng rực rỡ rồi tắt dần một nền văn minh độc đáo, ta gọi là *văn minh Chămpa* mà sợi dây liên kết (theo F. Engels : "sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước" (Xem *Nguồn gốc gia đình tư hữu và Nhà nước* (1882)) là các nhà nước mà sử sách Trung Hoa, Đại Việt gọi bằng những tên *Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành*, với các miền lãnh thổ - cũng có thể là các *"tiểu quốc"* xuất hiện trong sử sách Hoa Việt dưới những cái tên Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, châu Ô, châu Lý, Chiêm Động, Cổ Luỹ, Thi Bị, Thượng Nguyên, Bôn-đà-lãng... hay trong bi ký Phạn- Chàm với những tên Chămpapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara, Panduranga, Virapura v.v..

Văn minh Chămpa đã tắt, hay đúng hơn, các nhà nước Chămpa đã không còn tồn tại từ vài trăm năm nay, song tộc Chăm và các tộc bà con theo mẫu hệ còn đó: Chăm H'rê, Chăm H'roi, Raglai, Jarai, Rhaday...Văn hoá Chăm vẫn còn đây, sống động ở Ninh Thuận (với làng gốm Bàu Trúc), Bình Thuận hay là các phế tích "thành Lồi", "giếng Hời","cánh đồng Chăm" theo cách gọi của người Kinh -

Việt ở Bình- Trị- Thiên, Nam- Ngãi- Bình- Phú, Khánh Hoà- Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết..., những "thánh địa" (sanctuaive) Mỹ Sơn, Đồng Dương, Phong Nha, những cụm tháp Chàm trong thung lũng, trên sườn đồi, chân núi ven biển, trong rừng sâu..., những dòng họ Ông, Ma, Trà, Chế... với những con người da đồng hun, mũi cao, mắt sâu, tóc xoăn, những huyền tích, những lễ hội Katé... nhiều di tích Chăm và ảnh hưởng văn hoá Chăm còn "nhìn" thấy được và có thể tìm hiểu, nghiên cứu được ở Thanh, Nghệ, Tĩnh, ở châu thổ Bắc Bộ, ở ngay nội đô và ven đô Hà Nội... Và ngôn ngữ Chăm vẫn là *sinh ngữ* (Ngôn ngữ là sản phẩm/ thành phần văn hoá). Người ta bảo "chính trị qua đi, văn hoá ở lại (*Les poliques passent, les cultures restent*).

Văn hoá Chămpa đã và vẫn là một bộ phận hợp thành, là những thành tố của phức thể (multiplex) văn hoá Việt Nam...

Dưới đây, tôi muốn trình ra một cái nhìn địa- văn hoá về Chămpa dựa trên những kết quả thăm dò điền dã nhiều năm qua từ những làng Việt vốn là khu biệt cư (isolat) Chăm ở châu thổ sông Hồng và đặc biệt ở miền Trung, từ chân Đèo Ngang tới Xuân Lộc- Biên Hoà, lưu vực Đồng Nai thượng , hạ...

Tôi rất yêu quý tộc người Chăm- một tộc người có một nền văn hoá đặc sắc trải mấy phong sương... Một anh bạn Chămpa học- không bao giờ nghĩ rằng tôi giỏi như và hơn anh ấy- bảo rằng có lẽ vì tôi nặng tình với Chămpa nên có duyên với các di tích Chămpa. Có lẽ vậy...

II

BỐI CẢNH VÀ TẢNG NỀN ĐỊA VĂN HOÁ MIỀN TRUNG

Trong bài này, tôi xin phép không nói đến Thanh -

Nghệ- Tĩnh cũng thuộc miền Trung, đúng hơn Bắc Trung Bộ. Có nhà địa lý học nói rằng trên một ý nghĩa nào đó thì châu thổ sông Mã, sông Lam chỉ là sự "nối dài" của châu thổ Bắc Bộ. Tôi không dám nghĩ thế, song về văn hoá-khảo cổ học, từ trước sau công nguyên, Thanh Nghệ Tĩnh đã là thuộc *không gian văn hoá Đông Sơn* (chỉ cần kể hai khu di chỉ mộ táng lớn: Đông Sơn (Thanh Hoá), Làng Vạc (Nghệ An). Trước đó nữa, di chỉ Cồn Chân Tiên xứ Thanh hoàn toàn có chất Gò Bông (Phùng Nguyên) - Đồng Đậu của sơ kỳ kim khí trung châu sông Nhị và gốm Hoa Lộc (sơ kỳ kim khí đặc trưng ven biển xứ Thanh) tìm thấy ở nhiều di chỉ xứ Đoài miền Bắc (Gò Mả Đống, Gò Ghệ, Gò Gia). Trước đó nữa, thì cồn sò hến Đa Bút, cồn Cổ Ngựa và các di chỉ hang động xứ Thanh là thuộc về *không gian văn hoá Hoà Bình- Bắc Sơn*. Cả giới địa học và dân tộc- văn hoá học đều xem miền núi Thanh- Nghệ là sự nối dài cùng một dải của sơn hệ Tây Bắc Bắc Bộ.

Cố nhiên, Thanh Nghệ Tĩnh đã là *không gian Việt cổ* (Lạc Việt) và, cũng như Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân, Ái châu (Thanh), Diễn châu, Hoan châu (Nghệ), Đức châu (Tĩnh) từ đầu công nguyên (Hán) đã nằm chung trong "lồng" Bắc thuộc Giao châu rồi An Nam đô hộ phủ thời Hán- Đường, và cùng giành quyền tự chủ chung ở thế kỷ X. Thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, ranh giới phía Nam của Đại Cồ Việt- Đại Việt là *Đèo Ngang* - Hoành Sơn hay *Nam giới* (vùng cửa Sót Hà Tĩnh nay, bên bắc đèo Ngang một chút).

Tuy nhiên, cũng cần để ý đến ba chuyện:

+ Nhiều nhà khảo cổ học cho rằng văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ) là cội nguồn của văn hoá Bàu Tró (Quảng Bình) và văn hoá Bàu Tró lại là cội nguồn của văn hoá Sa Huỳnh (Trung Trung Bộ): Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ có

quan hệ hữu cơ về *Di truyền văn hoá.*

+ Thời gian gần đây đã tìm được trống đồng loại I Heger và đồ đồng Đông Sơn ở nhiều địa điểm Quảng Bình (Phù Lưu), trống Thanh Khê (thổ) (Bố Trạch), Quảng Trị (Dak Krông Hướng Hoá), rìu lưỡi xéo, trống đồng Thừa Thiên (Ô Lâu, Phong Điền)... Ngược lại, cũng tìm thấy khuyên tai hai đầu thú kiểu Sa Huỳnh ở Xuân An (nay là thị trấn Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh) dưới chân dải Hồng Lĩnh bên hữu ngạn sông Lam. Gốm Sa Huỳnh ở Cồn Yàng* (Hương Trà, Huế) có nhiều mô típ trang trí kiểu Phùng Nguyên- Đông Sơn.

Do vậy:

+ Cái giả thuyết khoa học cho rằng Bình -Trị- Thiên là *khu đệm* trước công nguyên dăm thế kỷ giữa văn hoá Sa Huỳnh từ Trung Nam Trung Bộ toả ra và văn hoá Đông Sơn từ Bắc Trung Bộ lan vào, hay đó là vùng giao thoa văn hoá Sa Huỳnh- Đông Sơn vẫn tỏ ra có lý, tuy các di tích cả Sa Huỳnh, cả Đông Sơn, tìm và đào được ở Bình Trị Thiên còn khá mờ, khá ít, thua xa Sa Huỳnh Quảng Nam hay Đông Sơn Thanh Nghệ. Có lẽ còn cần thâm canh khảo cổ sơ kỳ kim khí ở Bình Trị Thiên nhiều hơn nữa mới hiểu được cội nguồn văn hoá Champa.

+ Nghệ An có người *Bồ Lô* (Poulo=Đảo nhân) ở Cửa Lò,Cửa Hội,có *Bà lỗ man* ở cửa Cờn Quỳnh Lưu, Diễn Châu mà sử biên niên ghi ở thế kỷ X (thời Lê Hoàn). Từ đầu công nguyên, Cửu Chân (Thanh Nghệ), Nhật Nam (Quảng Bình-Quảng Nam) luôn luôn- theo biên niên sử Trung Hoa-phối kết nổi dậy chống Bắc thuộc, đặc biệt *năm Xích Ô 11(248) Lâm Ấp đánh chiếm đến Hoành Sơn*

---

* Có học giả viết là Cồn Ràn, Cồn Ràng...

thì ở xứ Thanh có khởi nghĩa Bà Triệu. Lâm Ấp, Chiêm Thành thường đánh phá Cửu Đức, Đức Châu (Tĩnh) và có lúc chiếm Thanh Nghệ một thời gian (đầu IX). Do vậy cần lý giải thêm quan hệ tộc người và văn hoá Việt (Thanh Nghệ Tĩnh)-Chăm (Bình Trị Thiên) ở vùng này. Tôi cho rằng có cư dân ngữ hệ Ma Lai- tiền Chăm ở vùng ven biển Thanh Nghệ Tĩnh, chủ nhân các văn hoá Hoa Lộc, Bàu Tró.

+ Chưa kể sau này (từ XI - XII trở đi) văn hoá Mường - Việt được lan truyền từ Thanh Nghệ Tĩnh vô Bình Trị Thiên và giao thoa với văn hoá Chămpa vùng bắc.

+ Hay lại có giả thuyết cội nguồn tiếng nói và tộc người tiền Việt- Mường hay/ và Việt - Mường chung là từ miền Tây Nghệ - Tĩnh- Bình lan toả ra miền Bắc của nhiều học giả trong và ngoài nước (P. Ferlus, P. Schneider, G. Diffloth...).

+ Và từ H. Quaritch Wales, Olov Janse ở thập kỷ 30 cho đến nay vẫn có giả thuyết là Chămpa đã là một trong những người thừa kế văn hoá Đông Sơn như G. Condominas đã tìm ra di duệ nghệ thuật Đông Sơn ở cột đâm trâu Tây Nguyên. Vậy cứ còn phải nghiên cứu nữa, nghiên cứu mãi...mà vai trò khảo cổ học là có tầm quan trọng quyết định đối với văn hoá Chămpa.

Tiếc rằng Bình Trị Thiên cũng như Tây Nguyên còn là miền yếu của Khảo cổ- Văn hoá học Việt Nam.

2. Kèm theo đây là một sơ đồ- mô hình địa văn hoá Việt Nam, thể hiện cái nhìn của tôi về các vùng địa - văn hoá đa dạng của một Việt Nam thống nhất hôm nay. Nhưng bài này chỉ nói về miền Trung và văn hoá Chămpa.

3 . Nói đến miền Trung, ai cũng biết đấy là miền có địa

thế hẹp chiều Tây- Đông, dằng dặc chiều Bắc - Nam.

Tây là dải Trường Sơn, người Pháp gọi là *Chaine annamitique*; GS. TS. Trần Kim Thạch chia đoạn Trường Sơn nam, từ Quảng Nam đến Vũng Tàu, gọi là Nam Sơn. Trường Sơn mênh mông rừng rậm, với nhiều tầng cây nhiệt đới. Có một dải đồi ở miền chân núi (piérmont) mà người Nga gọi là miền trước núi (pretgorie = sơn cước). Từng đoạn, từng đoạn dải núi - đồi này lại đâm ngang ra biển Đông, chia cắt miền Trung thành từng vùng - xứ-tỉnh; đi từ Bắc vô Nam Trung bộ là ta cứ lần lượt vượt qua "một đèo, một đèo, lại một đèo"; đèo Ba Dội, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả... ấy là ta chỉ kể các đèo lớn, chứ thật ra còn nhiều đèo khác, chẳng hạn đèo Hoàng Mai- Khe nước lạnh - Lèn Hai Vai khoảng giữa Thanh Nghệ, đèo Lý Hoà - núi Lễ Đễ (hay núi Ma Cô - tên này có ghi trong sử) ở giữa Quảng Bình, đèo Bình Đê ở khoảng giữa Quảng Ngãi và Bình Định...

Dưới chân đèo là các sông lớn nhỏ, đều chảy ngang theo chiều Tây - Đông ra biển, sông ngắn, nước biếc xanh, ít phù sa, châu thổ hẹp, nhiều cửa sông sâu, tạo thành *vịnh cảng* là nơi đậu thuyền (landing) rất tốt. Vận động tạo sơn còn "ném" ra biển xa các đảo và quần đảo. Chưa kể các quần đảo san hô xa khơi (Hoàng Sa, Trường Sa), chỉ nói các đảo gần bờ như Hòn Mê- Biện Sơn - Nghi Sơn (Thanh), Song Ngư, Hòn Mát (Nghệ Tĩnh), Hòn Cỏ - Hòn La (2 Hòn La), Hòn Nồm (hai Hòn Chùa), Hòn Gió (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Phú Yên), Hòn Tre (Khánh Hoà)...tạo ra những "bình phong" ngăn chặn bớt sóng gió biển Đông.

Bờ biển miền Bắc *"lõm"* vào đất liền thành vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, kỳ quan di sản văn hoá thế giới năm

94, song lại bị đảo Hải Nam "thút nút" ở bên ngoài. Chất văn hoá biển của Giao Châu - Đại Việt buổi đầu là khá nhạt. Bắt đầu từ miền Trung, đường bờ biển Việt Nam "ưỡn" cong, "lồi" ra phía biển Đông, hứng gió bão sóng thần thật đấy, song "chất biển" trong văn hoá Chămpa ngày trước, văn hoá các vùng Trung bộ Việt Nam ngày nay rất mặn mòi, như chượp, mắm ruốc, mắm nêm, *nước mắm*, các loại đặc sản miền Trung. Luồng cá biển cũng chạy gần bờ miền Trung hơn miền Bắc.

Miền Trung lại có mùa mưa lệch pha với hai đầu Bắc Nam đất nước (mùa khô Bắc- Nam là từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 4). Ở miền Trung mùa hè (tháng 4 - tháng 10) khô nóng, lại gặp gió Tây (gió phơn) rất khô nóng thổi từ Lào qua (xưa bà con ta gọi là "gió Lào") nên, nói như một câu ca dân gian Quảng Trị: "Tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn...". Bốn năm liền 92 - 95, cứ vào tháng 7 - 8 tôi vô công tác Quảng Trị - Quảng Bình và hưởng trọn 30/30 ngày nắng gió Tây ngoài cồn cát nóng khô. Càng nóng càng *ăn cay*, và đấy là một bản sắc văn hoá ăn Chămpa - Trung bộ (Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm cách giải thích hiện tượng này).

4. Để dễ hình dung, tôi đã mô hình hoá miền Trung thành hình hộp chữ nhật đứng - cạnh Tây là núi đồi - cạnh Đông là biển, với các đèo - sông, chia nó thành các xứ - vùng hình chữ nhật ngang. Từ đó với phương pháp tiếp cận tổng thể (system analysis), tôi "nhìn" miền Trung như một phức sinh thái (multiplex), với 7 hằng số địa lý sau:

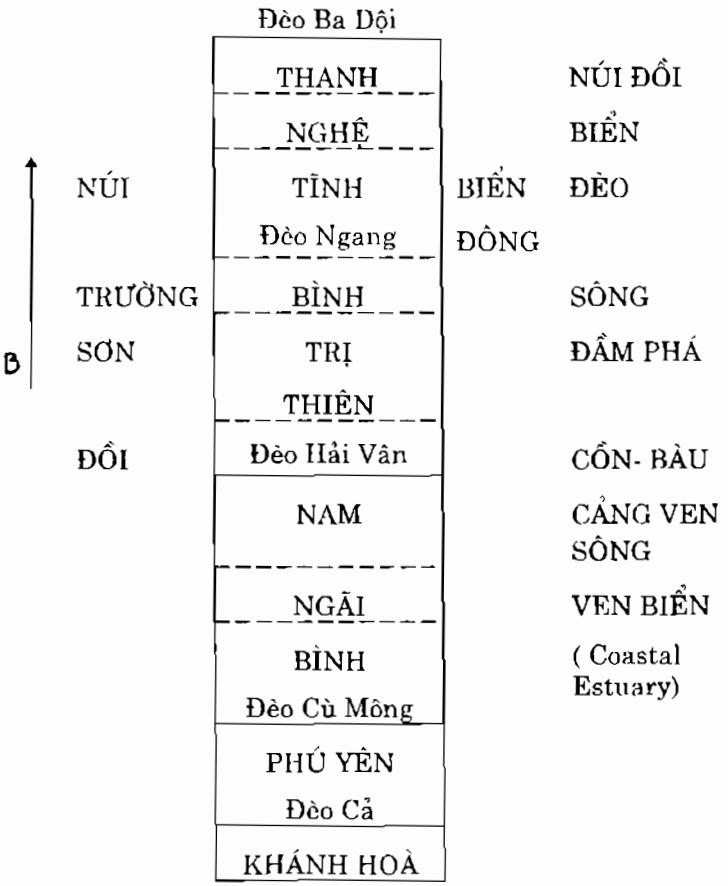

a- NÚI ĐỒI là sự *ngăn cách* mà cũng là sự *nối tiếp*: ĐÈO chính là cái gạch nối: Đèo nối Đông Tây: - Mụ Giạ (Nghệ Tĩnh)

- Cha Lo (Quảng Bình)

- Lao Bảo (Quảng Trị) - nay là cửa khẩu Quốc tế.

- Đèo Kiền Quảng Nam, đèo An Khê (Bình Định) qua Gialai và Kontum, Daklak, Dakmil...

Đèo nối Bắc Nam: Đèo Ngang chẳng hạn, mà nhà thơ PTD nói vui: núi ngang (T-Đ). Đèo dọc chứ (B-N), sao gọi Đèo Ngang? Hay ở đó có câu của cổ nhân (Bùi Dương Lịch):

Thạch Thành Lâm Ấp trúc

Lục lộ Tử An bình

("Luỹ đá Lâm Ấp xây, Đương bộ Tử An dắp") - Ngô Tử An thời Lê Hoàn được sai làm đường vượt đèo Ngang sang miền Địa Lý của Chiêm Thành: "Mùa thu, tháng Tám, Nhâm Thìn (992), sai Phụ quốc là Ngô Tử An đem ba vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam giới đến châu Địa Lý" (*Toàn thư Bản kỷ* quyển 1). Hè năm 95, tôi đã đi dọc dài lần theo cái gọi là"*Lâm Ấp thế luỹ*" này, từ Hoành Sơn quan (đông) đến vùng núi Chóp Chài, Quảng Lưu - Quảng Trạch (tây); Dân gian cũng có người gọi là "*Luỹ Hoàn Vương*" - *Luỹ này là đắp nối các đỉnh của dải đồi trước núi Hoành Sơn về phía Nam* (phía Quảng Bình), kè đá tảng rất to chắc, bề mặt có nơi đo được 25m, cao 3 -5m (tuy nay bị phá đã nhiều).

Sách *Tấn thư* (q. 97) chép năm Vĩnh Hoà thứ 3 (347) vua Lâm Ấp là Phạm Văn dánh Nhật Nam, thông báo với thứ sử Giao châu Chu Phiên (Phồn) đòi lấy *Hoành Sơn* làm phân giới. Phạm Văn sai lấy đá đắp luỹ và cũng bắt đầu xây thành *Khu Túc* trên sông Thọ Linh (sông Gianh theo Đào Duy Anh). Thơ văn Nguyễn Hàm Ninh (giữa XIX) nói về núi Chóp Chài và núi Vọng Bái ở Quảng Lưu, Quảng Trạch có câu:

- *"Tảng đá vua Lồi còn sót lại*

Việc công hầu giành giật núi Thành Thang"

Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh chúa Nguyễn (nam sông Gianh) sử dụng - cải tạo lại thành Cao Lao (≈ thiềng Kẻ Hạ ≈ thành Khu Túc (theo đoán định của Đào Duy Anh), còn ở bắc Bố chính (bắc sông Gianh), chúa Trịnh cải tạo sử dụng lại hệ luỹ Lâm Ấp và núi Vọng Bái. Cũng thơ văn Nguyễn Hàm Ninh viết:

Cột cờ chúa Trịnh đổ rồi

Dấu dinh luỹ còn chơn vơn trên hòn Vọng Bái

(Vọng Bái nay thuộc Tam Đa, xã Quảng Lưu, Quảng Trạch). Thời chống Pháp, chống Mỹ, đây là chiến khu Trung Thuần, với các tướng lĩnh Trần Hường, Đồng Sỹ Nguyên...

Các nhà quân sự, từ Chămpa, qua Trịnh - Nguyễn đến ngày nay đều "nhìn" ra tầm quan trọng của các *vị trí chốt* trên các địa hình vùng Đèo Ngang là việc thường của binh pháp. Theo cán bộ và dân gian Quảng Bình, khoảng năm 1970, tướng quân Võ Nguyên Giáp cũng đã vô đây tổ chức các binh đoàn để chuẩn bị chiến dịch Đường 9 - Nam Lào 3 -1971.

b- Chúng ta cũng nên "nhìn"SÔNG - BIỂN như "nhìn" NÚI - ĐỒI- ĐÈO, đó là cái nhìn biện chứng, vừa thấy mặt *cắt ngăn* vừa thấy mặt *nối tiếp*. Do một trăm năm nay, từ thời thực dân Pháp, với tư duy giao thông bộ, hễ cứ thấy miền nào bị sông ngăn- mà họ lại ít xây dựng cầu dường - là nhà cầm quyền chia đôi bờ sông thành hai đơn vị hành

---

* Tảng đá đó hiện vẫn còn (8-1995)

chính khác nhau: ở Bắc: Sơn Tây/ Vĩnh - Phúc Yên, Thái Bình/ Nam Định (qua sông Hồng)... Bắc Giang/Bắc Ninh (qua sông Cầu)...

Ở miền Trung: Nghệ/ Tĩnh (qua sông Lam), Bình/ Trị (qua sông Sa Lung), Trị/ Thiên (qua sông Ô Lâu)...

Thật ra, qua tư duy giao thông thuỷ của bản sắc *văn hoá sông nước* của Việt Nam và miền Trung, đôi bờ sông chỉ là *hai nửa của một*, từ một làng , một huyện đến một tỉnh, xứ...

Từ Chămpa đến Đại Việt- Việt Nam chẳng hạn, đôi bờ sông Thu Bồn - sông Chợ Củi chỉ là hai nửa của một Amaravati - Quảng Nam, đôi bờ sông Côn chỉ là hai nửa của một Vijaya - Bình Định...

Sông không chỉ được "nối" bằng các bến đò ngang và hình ảnh "các cô lái đò" đã vào rất sâu folklore và văn hoá Việt Nam.

Sông còn là sự nối tiếp NÚI - BIỂN bằng các con đò dọc, bằng bè mảng... Tôi rất thích câu ca dao của hai cảng Hội An, Thi Nại - hai cảng rất cổ từ thời Chămpa đến nay:

Ai về nhắn với nậu nguồn

Măng le (mít non) chở xuống, cá chuồn gởi lên.

Hè 1994, tôi lên công tác ở một huyện trung du xứ Quảng và làm ra cái vẻ có "hiểu biết"về kinh tế, tôi hỏi cán bộ huyện: "Sao các đồng chí không học lối nuôi "cá lồng" dọc sông của miền Bắc?" và được trả lời: "Có đấy, nhưng thất bại vì dân tôi *quen* ăn đồ *hải sản* rồi, mà ngày nào chả có thuyền ngược lên đây mua bán hải sản!". Sự ngu ngốc này của tôi có cội nguồn lịch sử: Tôi là người Hà Nội, thuộc châu thổ Bắc Bộ đã ở quá xa biển (# 100 km) và ở

thế hệ bố - mẹ - ông - bà tôi, hầu hết người Hà Nội đều không thích/ không ăn được đồ biển, từ cá thu phải nấu lót bằng lá chè tươi (nhiều chất tanin khử mùi tanh) và "chả Sài Gòn" (nem rán) có "đệm" thêm thịt cua bể với thịt lợn, giá, miến...

Qua kinh nghiệm điền dã ở miền Trung và cả Tây Nguyên - tôi thấy dân vùng này hay "xài" đồ biển. Tôi cho đó là một bản sắc địa - văn hoá, được người Việt thừa kế từ người Chăm, cũng như nước mắm, mắm nêm, chượp... và...*rau diếp cá* (cho đến nay đa số người châu thổ Bắc Bộ không thích/ không ăn được rau diếp cá, họ chỉ dùng làm một vị thuốc nam). Bà tiến sĩ Pamela Gutman, phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á và Thái Bình Dương của Đại Học Sidney (Australia) có thông báo cho tôi biết rằng: Các nhà khảo cổ học biển (maritime archacology) đã tìm thấy một con tàu đắm chở các thùng nước mắm từ Chămpa sang bán cho Roma cổ đại. Tưởng cũng nên nhắc lại rằng trong một cuốn sách của L. Ferrand về các nguồn tài liệu của Ả Rập - Ba Tư từ thế kỷ VIII- đến thế kỷ XIV, khách thương hồ quốc tế đều gọi biển Đông là biển Chămpa . Biển là cái gạch nối giữa không gian văn hoá Sa Huỳnh - Chămpa - Óc Eo với thế giới Đông Nam Á hải đảo - Mã Lai và các không gian văn hoá biển khác, từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương và.v.v...

c- Ngoài NÚI - ĐỒI - ĐÈO - SÔNG - BIỂN, Chămpa cổ miền Trung nay còn có CỒN - BÀU- ĐẦM PHÁ... Để tiện theo dõi có hệ thống, tôi và bạn tôi là GS. Mai Đình Yên sẽ đề cập đến các *hệ sinh thái* ở ngay sau đây.

5. a- Những nghiên cứu mới nhất (xem Mai Đình Yên - Trần Quốc Vượng và các tác giả khác : *Môi trường học*, Đại

Học Quốc Gia Hà Nội, 1994) đã phân loại các hệ sinh thái tự nhiên làm ba nhóm:

- Nhóm các hệ sinh thái trên cạn.

- Nhóm các hệ sinh thái ở nước.

- Nhóm các hệ sinh thái ngập nước.

Như đã nói ở phần trên (4) miền Trung nay - Chămpa cổ - nằm hẹp giữa Núi và Biển, *có đầy đủ* các kiểu sinh thái trên cạn chính, như:

- Hệ sinh thái núi cao, hệ sinh thái hang động;

- Hệ sinh thái núi trung bình và thấp;

- Hệ sinh thái đồi gò;

- Hệ sinh thái châu thổ (đồng bằng);

- Hệ sinh thái ven biển;

- Hệ sinh thái các đảo;

với cấu trúc đặc trưng là các *thảm thực vật* - thành phần quan trọng của quần xã rất phồn tạp (GS. TS. Thái Văn Trừng, nhà lâm -sinh học tài danh, từ 1978 đã phân thành 19 kiểu thảm thực vật).

Các hệ sinh thái ở nước cũng được phân thành các *nhóm*, các *kiểu* khác nhau như sau:

+ Nhóm hệ sinh thái nước ngọt, nước đọng.

- Ao - Vũng

- Hồ - Đầm (ở miền Trung gọi là Bàu)

- Ruộng nước

- Đập nước (Chămpa, theo Ấn Độ, gọi là Barak)

- Đất ngập nước

Đất ngập nước, từ Quảng Bình đến Nam - Ngãi... nằm giữa hai dải cồn cát Đông / Tây (theo L. Cadierè) hay Đại/ Tiểu Trường Sa (theo Lê Quý Đôn). Dưới chân các Cồn ((Dune), thường có các Bàu (Stew) hay các rạch nước. Các nhà khảo cổ thường phát hiện được các di chỉ cư trú ở ven *bàu* và di chỉ mộ táng ở trên *cồn*. Vài ví dụ về văn hoá Bàu Tró và Sa Huỳnh - tiền Chămpa:

Quảng Bình:

- Bàu Khê, Bàu Tró, Cồn Nên, Ba Đồn, Cường (Khương) Hà...

Quảng Trị

- Bàu Dông, Cồn Cổ Luy, Cồn Lâm Xuân...

Thừa Thiên

- Cồn Yàng

Quảng Nam

- Bàu Dũ, Bàu Trám, Cồn Hậu Xá, Cồn An Bang...

Khánh Hoà

- Xóm Cồn, Cồn Cam Ranh, Bích Đầm.

v.v.. và v.v...

Do CỒN và BÀU là hai thực thể âm - dương của một hệ sinh thái nhân văn *đặc sắc* của miền Trung, từ 1989, tôi đã đề nghị giới khảo cổ và sinh thái nhân văn học Việt Nam định danh các nền văn hoá cuối đá mới - sơ kỳ kim khí ở miền Trung là *văn hoá Cồn - Bàu.*

Có vẻ như khái niệm (hay công cụ khái niệm (outil -

concept)) này được giới khảo cổ - sinh thái nhân văn hoan nghênh.

+ Nhóm hệ sinh thái nước ngọt - nước chảy:

- Suối
- Sông
- Cửa sông

Như tôi đã nói ở trên, so với hệ sông Nhị - Hồng và hệ sông Cửu Long, các sông ở miền Trung nói chung ngắn, nước xanh, ít phù sa, do vậy mà chuỗi châu thổ miền Trung hẹp, độ phì không cao. Nước mặn lên rất xa về phía thượng nguồn. Chẳng hạn, theo kết quả đi điền dã 92-95, tôi thấy ở sông Gianh, nước mặn lên tới trên ngã ba Nguồn Nậy phía trên cầu Minh Lệ, nay phải đắp đập ngăn mặn ở trên làng Thọ Linh (xã Quảng Sơn, Quảng Trạch); ở sông Bến Hải - Minh Linh - Sa Lung, nước mặn lên quá cầu Hiền Lương, ở sông Thạch Hãn, phải vượt quá cầu Đông Hà lên Cam Lộ mới có nước ngọt, ở sông Thu Bồn, thuỷ triều vẫn ảnh hưởng tới cầu Câu Lâu trên quốc lộ I v.v ...

Chính vì vậy, cần bổ sung ở nhóm sinh thái nước ngọt - nước đọng một loạt *giếng* (xếp đá hay/ và xây gạch) của người Chăm pa ("Giếng Hời" theo cách gọi của dân gian hiện tại). Đi dọc ven biển từ cửa Ròn - cửa Gianh (Quảng Bình) qua Hội An - Cửa Đại - Trung Phường Tam Kỳ (Quảng Nam) tới Cam Ranh (Khánh Hoà)...từ 1982, tôi và giới khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được một loạt *giếng Chàm* ngay ở bờ biển, nước rất ngọt, không bao giờ cạn, nhiều giếng ấy hiện dân gian Kinh - Việt vẫn đang sử dụng và theo thư tịch cổ Ả Rập - Ba Tư (Xem L. Ferrand 1912) từ thế kỷ VIII - XIV người Chăm pa vẫn cung cấp -

xuất khẩu nước ngọt từ các giếng ấy cho thuyền buôn quốc tế. Điều bất ngờ nhất, tháng 8-95, khi chúng tôi phát hiện cái giếng Chàm ở sát cửa Ròn, bà chủ nhà đang quản lý cái giếng đó nói với chúng tôi rằng cho đến nay, thuyền tàu Trung Hoa đi đánh cá vẫn ghé xin nước ngọt ở giếng của bà. Mùa khô nóng cạn kiệt mà mức nước giếng vẫn trên 50 cm, mùa mưa, nước giếng dâng lên trên 1 m.

Xây dựng hệ giếng Chàm (ngay cả sát tháp Chàm Khương Mỹ, Thanh- Tây (Quảng Nam)... là một *thiên tài, một thần thái (genius) bản sắc văn hoá Chămpa.*

Cũng cần nói đến hệ thuỷ lợi xếp đá ở Gio Linh - Vĩnh Linh (ở vùng bắc Quảng Trị) với hệ *giếng mội* ở vùng đồi basaltic (sử dụng nước mạch chảy từ chân đồi ra, ngăn thành nơi *nước ăn, nước rửa, nơi nước trâu, bò, ngựa tắm...rồi có kênh dẫn ra ruộng nước*...mà M. Colani đã mô tả từ 1943 - 44 và cùng với L. Cadierè, M. Colani cho đó là của người "Indonésien", nhưng gần đây đoàn Trung tâm Văn hoá VN ĐHTH Hà Nội đã đi nghiên cứu lại (xem Lê Duy Sơn,Lâm Mỹ Dung...trên tạp chí Quảng Trị 93 - 94) và chứng minh có sức thuyết phục rằng đó là hệ *thuỷ lợi Chămpa.*

+ Nhóm hệ sinh thái nước ngầm

- Hang suối nước ngầm

Mấy năm nay, nhiều học giả Anh (ở Royal Society) và Việt (Khoa Địa ĐHQG Hà Nội) đã hợp tác nghiên cứu hang - động học (Speleology), đặc biệt là nghiên cứu vùng khối đá với karstic Kẻ Bàng, đo vẽ chi tiết chiều dài động Phong Nha 7.729 m, phát hiện ra hang mới - *hang Vòm* trên thượng nguồn sông Chảy - cạnh đường mòn Hồ Chí Minh cùng một vài hang động khác (Hang khô, hang tối v. v...)

Từ cuối thế kỷ trước, cố đạo R.P. Cadierè đã đi sâu vào động Phong Nha 600 m và tìm thấy dấu tích một bàn thờ (của người Việt) và một số chữ Chàm trên vách hang (sau này M. Colani nói các chữ ấy đã mờ quá và rất khó đọc, không dịch được...). A. Pavis (1901 BEFEO, tI) nói bàn thờ ấy bằng gạch của người Chàm do người An Nam trét lại. "Có lẽ đây là một di tích văn hoá Chăm". Khu vực này được gọi là *chùa Hang* - có tượng Phật ngồi kiết già, có chữ "Vạn" trước ngực... Pavis đọc được một chữ Chàm "Capimala" (?) nó xác định tính chất Phật giáo của hang động ấy (nếu đúng là Capimala ≈ Kapimala thì là tên một vị La Hán/tổ thứ 13).

Cũng vậy, người ta cứ theo mặt chữ mà đoán mãi về ý nghĩa tên *Phong Nha,* nào là "Răng gió"! nào là Phong Gia ! (*theo Đại Nam nhất thống chí*) nghĩa là "Nhà Gió"... *Theo Từ điển Phật học* thì *Phong Ta* (Ta tức đại- Phong đại (tên Phạn *Vayu*) là một trong 4 nguyên tố tạo tác vật chất và *Phong tam muội* còn gọi là *Phong phấn tấn tam muội* là một phép Thiền định khiến làm khơi lên một trận gió lớn. Tôi nghĩ tên Phong Nha (Gia) gắn với tính chất Phật Giáo của chùa Hang này.

Tháng 7/95 tôi, Nguyễn Tiến Đông, cùng giám đốc sở VHTT Quảng Bình và nhiều cán bộ bảo tàng- quản lý di tích Quảng Bình đã tới thăm lại động Phong Nha, đặc biệt khu vực chùa Hang. Dưới một lớp xi măng vôi (nơi dày nhất 26 cm), chúng tôi đã phát hiện (phát hiện lại?) được 03 nền xây gạch Chăm (quy mô 27 x 16 x 5 cm), nhiều tảng đá lớn (granit, không phải đá vôi như trong vùng karstic Kẻ Bàng - Phong Nha) và rất nhiều mảnh gốm Chàm đỏ nâu - mềm, giống Trà Kiệu, Hội An (Quảng Nam), Lâm Xuân, Bàu Đông (Quảng Trị) nằm lẫn với đồ bán sứ và sứ Đường Tống Trung Hoa (IX - X) có hình cánh

sen. Tượng Phật/ Chăm Phong Nha thuộc thế kỷ IX (Thời đại Đồng Dương) còn được lưu giữ ở bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh... Ngay ngoài cửa động Phong Nha là các làng có gốm cổ Chăm, mang *tên trầm, Hà Lời.*

Có vẻ như không còn nghi ngờ gì là hang suối nước ngầm ở Phong Nha/ ở Kẻ Bàng cũng như hang Minh Cầm trên thượng nguồn sông Gianh là vùng *Thánh địa* Phật giáo bắc Chămpa khoảng thế kỷ IX - đầu X. (Bia Bắc Hà ở cửa sông Ròn - do người Pháp tìm ra và chúng tôi tìm thấy lại bị chôn ở dáy một giếng Chăm thôn Bắc Hải xã Quang Phú, Quảng Trạch) có 4 dòng chữ Phạn nói về việc cúng dường đất đai của vua Chăm cho một Phật Viện, theo tiến sĩ Ấn Độ R. C. Majumdar, cũng có nét chữ Phạn phong cách thế kỷ IX - X).

+ Nhóm hệ sinh thái nước lợ

- Đầm - Phá

- Bãi biển bờ đá, nền bùn, nền cát...

Phá nước lợ - cũng như *Bàu* nước ngọt - là một nét bản sắc của cảnh quan sinh thái ven biển miền Trung (tôi không thấy khái niệm "Phá" ở ven biển châu thổ Bắc bộ). Ai trong chúng ta cũng biết bài ca dao nổi danh của vùng văn hoá Quảng Trị:

Thương em anh cũng muốn vô

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang

(Song chắc ít người biết một câu ca dao có vẻ "mới" hơn của vùng Quảng Bình.

Thương anh em cũng muốn ra

Sợ sông Lệ Thuỷ sợ phà sông Gianh

Đến Quảng Bình 7/ 95 tôi mới học được từ *Hác* (đọc "nặng" thì thành *Hạc* là vùng *cửa* (ngã ba sông con chảy ra (vào) sông lớn: Từ *cửa Hác* xuống phà Gianh hiện tại 3 km; ở sông Kiên Giang (Lệ Thuỷ) cũng có *cửa Hác* (Đâu giang chảy ra Kiến giang, cạnh thành nhà Ngọ.Vẩn Áo cách thị trấn Lệ Thuỷ 2 km gọi là *Hác Lẩy*; phía dưới Kiến giang gặp Bình giang là *Hác (Hạc) Hải* (thuộc xã Đại Phong anh hùng). Từ đó tôi liên hệ với *Hát* giang - *Hát* môn (cửa cũ Đáy/ Nhị Hà). Và dân Quảng Bình dạy bảo thẳng tôi "*Hác là cửa (sông) nước*".

Ai cũng biết ở Thừa Thiên - Huế, phía bắc thì có sông Bồ chảy ra *Phá Tam Giang*, trên đó có toà thành Chàm châu Rí (sau 1306 đổi là Hoá châu) và phía nam có sông Truồi chạy ra *Phá Cầu Hai* bên bờ là núi Linh Thới (Thái) có tháp Chàm và bia chữ Phạn (nay đã bị bom đạn phá huỷ một phần): Đấy chính là vùng cửa Tư Hiền - Tư Dung - Tư Khách xưa, cảng chính của vùng Thừa Thiên - Huế thời Chămpa (thế kỷ XI- XII).

+ Nhóm hệ sinh thái nước mặn

- Rạn san hô (ở Quảng Bình có nhiều và nhiều học giả địa lý cho đó là một/ những lý do khiến ở đây có nhiều cá - tôm vì giữa các rạn có nhiều sinh vật phù du).

- Thềm lục địa.

- Biển khơi.

Nổi lên trên hệ sinh thái này là các *ĐẢO*. Tôi đã nhấn mạnh ở rất nhiều bài viết rằng:

- Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV, các thuyền buôn Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập...đều gọi vùng biển miền Trung hiện nay là *BIỂN CHĂMPA* cả trong các bài du ký lẫn các hải

đồ. Hồi ấy, chưa hề có khái niệm *Biển Đông* (Việt), *Nam hải* (Hoa)...

- Các tên "Đảo", "Cù Lao"... đều bắt nguồn ở một từ *gốc* Mã Lai - Chàm là "*Pulo*".

Điều thú vị là các chính sử Trung Hoa từ Lục - Triều - Đường đều gọi vùng đảo ngoài khơi Hội An là *Chiêm bất lao* (Hán Việt, ≈ pulo Chăm) và thư tịch cùng bản đồ Đại Việt đều ghi vùng cửa sông / biển ấy là *Đại Chiêm hải khẩu* và do *tính hay nói tắt* của người Việt, nay cửa ấy mới mang tên cửa *ĐẠI (ĐỢI* theo cách phát âm địa phương).

Tôi rất tự hào là ngay từ hội nghị toàn quốc đầu tiên về Hội An (1985), tôi đã bác bỏ cái quan niệm cổ truyền"nhìn" Hội An (Faifo) như một thương cảng Việt chỉ mới phát triển khoảng thế kỷ XVI - XVII - XVIII bằng bản tham luận "*Chiêm cảng - Hội An* với cái nhìn về biển của người Chàm và người Việt" (in trong Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Quảng Nam cùng với bài tổng kết hội nghị của tôi 1985 -86). Trước đó, là người chủ biên cuốn *Quảng Nam thời tiền sử và sơ sử, (Đà Nẵng -3/1985), tôi đã cho rằng người Chàm hướng ra biển* giỏi hơn người Kinh - Việt và miền Trung không *nghèo cố hữu* như là ta tưởng theo một thứ lý luận "định mệnh chủ nghĩa" khác xa với lý thuyết địa - văn hoá (geocultural theory) có lúc đã bị "phê" là phản động!

Hãy noi gương chủ nhân văn hoá Chămpa khi họ biết *khai thác* và tận dụng mọi *thế mạnh của các hệ sinh thái.*

+ Hệ sinh thái núi rừng:

- Khai thác các mỏ VÀNG - SẮT- NGỌC (hồng ngọc-ruby),hổ phách (amber), mã não (agate)...

- Đặc biệt là khai thác và xuất khẩu *trầm hương*. Trầm hương Chàm là mặt hàng được ưa chuộng nhất ở thế giới Ả Rập và Ả Rập hoá.

+ *Hệ sinh thái đồi - basaltic và cao nguyên basaltic:*

Trồng và xuất khẩu *Hồ tiêu* (Pepper). Hồ tiêu Chàm cũng là mặt hàng xuất khẩu, được ưa chuộng nhất khi thế giới Tây Á và châu Âu săn tìm các đồ gia vị (épices ≈spices) phương Đông. Tất nhiên ở đây còn trồng LÚA nương.

+ *Hệ sinh thái châu thổ:* Theo *Thuỷ kinh chú* (thế kỷ VI) người Chiêm Thành biết trồng lúa 2 vụ (xích điền và bạch điền, lúa đỏ và lúa trắng) từ đầu công nguyên. Từ 1993, khi đập các gạch vụn ở tháp Chàm thấy nhiều vỏ trấu, tôi, PTS. Lâm Mỹ Dung và Hồng Kiên đã gửi các "mẫu"đó cho GS viện sĩ Đào Thế Tuấn ở Viện Khoa học - Kỹ thuật nông nghiệp và ít tháng sau đã nhận được bảng xét nghiệm và trả lời tuyệt vời về các loại LÚA NƯƠNG (trồng khô trên đồi), LÚA NƯỚC ở vùng trũng (giữa hai cồn cát T-Đ)... (Chúng tôi "dấu" nhau (vì khoa học thôi) về địa điểm phát hiện và niên đại các tháp Chàm, song khi phối kết lại thì "cực kỳ" linh nghiệm. Cũng theo kết quả điền dã dân tộc- thực vật học (ethno - botanique) ở miền Trung, từ Quảng Bình đến Quảng Nam - Khánh Hoà, chúng tôi (Trung tâm Văn hoá và sinh thái nhân văn ĐHQG Hà Nội) đã ghi và dựng bản đồ nhiều *cánh đồng chăm* và nhiều loại lúa chăm - chiêm - mùa, gieo mạ, vãi thẳng..., trắng và đỏ của hệ lúa miền Trung.

Có lẽ cũng vẫn không thừa khi nhắc lại rằng: Theo các nguồn thư tịch Hoa - Tây, người/ Nhà nước Chămpa tranh thủ *xuất khẩu* đủ mọi thứ, từ nước lã ngọt ngào ở các

giếng Chàm ven biển đến trầm hương, mã não ở núi rừng, duy chỉ một món hàng cấm xuất khẩu, vì *THIẾU*, đó là *LỬA GẠO*!

+ Ở vùng *cồn cát* - (một trong những điều hay nhất mà tôi "học" được ở Quảng Bình - Huế... là ngoài những cái gì của người Chămpa cổ cũng gọi là *Lồi*, như giếng Lồi, thành Lồi, đền Lồi, chùa Lồi... lại có từ *cát Lồi* là chỉ loại cát trắng ở vùng cồn ven biển cổ (cát vàng không bao giờ gọi là cát Lồi) - về cơ bản là vùng trồng KHOAI CỦ. Hình ảnh bà mẹ Gio Linh thời kháng Pháp

"Mẹ già cuốc đất trồng KHOAI

Nuôi con đánh giặc đêm ngày"...

là một hình ảnh rất đúng với thực tại!

+ Ở vùng ven biển, như đã nói ở trên, có cả một hệ thống giếng Chàm để cung cấp nước ngọt cho tàu thuyền quốc tế ven biển. Trong tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật* số 9 (135)-1995, và trước đó trong *Tuổi trẻ chủ nhật (7/1994)*,tôi đã công bố tư liệu và luận điểm *Về một nền văn hoá cảng thị ở miền Trung*. Các cảng thị (nagara) này không phải chỉ mới xuất hiện ở thời Đại Việt XVII-XVIII hay thời thuộc Pháp mà với các cứ liệu khai quật được và định niên đại được, ta có thể biết chắc chắn các cảng Ròn, Gianh, Lý Hoà, Nhật Lệ(Quảng Bình), Cửa Tùng (luật), Mai Xá (trên cảng cửa Việt hiện nay 3-4 km) (Quảng Trị), cửa Eo, cửa Tư Hiền (Thừa Thiên- Huế) Hội An (Quảng Nam), Thị Nại (Cri Bonei ≈ thị (lị) (bì) nại ≈ Quy Nhơn) (Bình Định) , Khánh Hoà, Nha Trang, Phan Rang (Ninh Thuận) .v.v... đều đã từng là các *cảng thị Chămpa* và thậm chí, như ở Hội An, Mai Xá ...còn *là các cảng thị Sa*

Huỳnh muộn tồn tại từ đầu công nguyên (chúng tôi đã có khá đầy đủ tư liệu khảo cổ để chứng minh cái gọi là *Sa Huỳnh muộn*, lớp nằm lẫn với gốm văn in hình học Đông Nam Trung Hoa, tiền Ngũ Thù và tiền Vương Mãng (8-23 sau CN)...là *văn hoá Chămpa cổ.*

+ Và cuối cùng, trên các đảo Hòn *La* (phiên âm từ gốc Chăm *Rah* có nghĩa là *Yến sào.* Sách *Ô châu cận lục* (1555) chép về vụng Chùa và Hòn La (Quảng Bình) nơi có đặc sản Yến sào (nay còn). Yến sào có nhiều ở vùng Cù Lao Chàm :

Ra *Lồ* (pulo), đốn *Lụi* cho *Dài*

Chờ cho *Khô, lá* xuống *Tai* mà về

(Những từ in nghiêng là tên các đảo ở vùng Cù Lao Chàm Quảng Nam)

Yến sào còn có nhiều hơn ở vùng đảo Yến-quần đảo Hòn Tre ngoài khơi Nha Trang.

Trong hội thảo khoa học Yến sào Nha Trang 1993 tôi đã đọc bài đề dẫn(đăng trên Tạp chí Nha Trang 9.1993) nêu rõ *Văn hoá Yến sào* là một bản sắc biển của văn hoá *Chămpa* được hội nhập vào văn hoá Việt từ thế kỷ XVI và được xuất khẩu sang Trung Hoa và các China - Town thế giới. Chim yến và yến sào là đặc sản của vùng biển nhiệt đới ấm nóng (Việt Nam , Indônêxia, Malaixia...) không phải là có gốc gác Trung Hoa như nhiều người lầm tưởng.

Như vậy, tôi đã chứng minh rằng người Chàm và văn hoá Chămpa trong khoảng 15,16 thế kỷ tồn tại đã thích nghi và ứng biến tài tình với mọi hệ sinh thái từ núi rừng tới biển khơi.

Cái ý kiến cho rằng văn hoá Chămpa chỉ là văn hoá biển, thậm chí còn cho rằng người Chàm chỉ là một bọn

cướp biển (pirates de mer) là một ý kiến quá cũ kỹ và sai lầm từ căn bản.

III

MÔ HÌNH QUY HOẠCH MỘT VÙNG VĂN HOÁ CHĂM PA

Các nhà viết sử Trung Hoa về Chiêm Thành, Phù Nam, Chân Lạp thường đưa ra một hình ảnh sai lệch - theo mô hình chính quyền quan liêu tập quyền thời Tần Hán-để mô tả các nước này-cũng như Trung Hoa từ Tần Hán là các vương triều thống nhất, tập trung. Mấy chục năm nay, những nghiên cứu mới chẳng hạn của Claude Jacques, O.W. Wolters...đã chứng minh rằng đó là một hình ảnh sai lầm . Chiêm Thành, Phù Nam, Chân Lạp... thậm chí cả "Văn Lang", "Âu Lạc" nữa là một khối liên hiệp có nhiều nét tương đồng về văn hoá của nhiều tiểu quốc đa tộc (cố nhiên là có tộc chủ thể). GS.O.W.Wolters dùng khái niệm *mandala* để chỉ các thực thể này và mệnh danh những thủ lĩnh là "man of proess" (người dũng mãnh). Học trò ông GS.TS.Keith Taylor thì gọi các thủ lĩnh (ví dụ Lạc tướng là 'lord" và người thủ lĩnh tối cao (như vua Hùng) là "overlord".

Theo *Tống sử- Chiêm Thành truyện* chẳng hạn thì nước này có 3 châu: châu Ô Lý ở Bắc, châu Thi Bị (Thi lị Bì- nại Sri Bonei (Quy Nhơn-Bình Định) ở Nam, châu Thượng Nguyên ở Tây. Thực ra, châu Thượng Nguyên tức Tây Nguyên chỉ phụ thuộc lỏng lẻo vào Chămpa; Nhiều tộc người ở vùng này cho đến thế kỷ XIX vẫn giữ quyền tự chủ. Nói đến Thi Bị mà *Tống sử* lại "quên" mất địa bàn cơ bản của Chămpa là Quảng Nam (Amaravati) mà *Nguyên sử* (nhà Nguyên có phái quân đánh Chămpa 1282) gọi miền Bình Định là Tân châu và miền Quảng Nam là Cựu châu.

Ở phía nam Chăm pa cho đến thế kỷ XVII còn có một "tiểu quốc" là vương quốc của người *Mạ*, chủ yếu là ở khu vực Đồng Nai (thượng-hạ) mà qua các cuộc khai quật khảo cổ chủ yếu sau 1975 và gần đây, ta lại được biết về một nền văn hoá khác (khác Đông Sơn khác Sa Huỳnh) phát triển ở trước sau công nguyên kém phần rực rỡ (Tôi có giúp các nhà khảo cổ Đặng Văn Thắng - Nguyễn Thu Hậu làm một "sơ đồ"mô hình khu vực Đồng Nai trước sau công nguyên dính kèm theo đây).

2. Từ đầu thập kỷ 80, sau vài lần đi điền dã ở Quảng Nam, đứng trên ngọn Bửu Châu ở kinh đô Trà Kiệu (Simhapura) nhìn về tây thấy ngọn núi Chúa- mà dưới chân núi Chúa là thánh địa Mỹ Sơn, nhìn về đông thấy cù lao Chàm, cả ba ngọn núi này gần như ở trên cùng một đường thẳng, tôi bỗng nhiên "đốn ngộ" rằng: Có lẽ nên quy hoạch một "vùng", một "tiểu quốc' Chăm pa như sau:

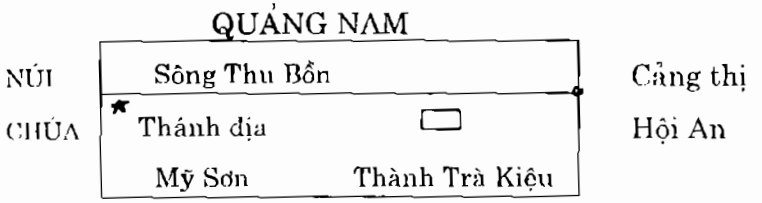

Sau này, tôi được biết nhiều địa danh NÚI CHÚA khác ở miền Trung, nhiều ngọn được vua chúa "phong" là "Linh sơn" đưa vào từ điển để cúng tế. Đấy là các ngọn "tiêu phong" (point de repere) mà ngư dân đi thuyền đánh cá ngoài khơi "nhìn" và để "định hướng" về bến cảng của vùng/ tỉnh mình.

Sau này, di diền dã nhiều hơn ở vùng văn hoá Chămpa, tôi càng khẳng định mô hình quy hoạch mà mình phát kiến là đúng. Xin thưa vài ví dụ:

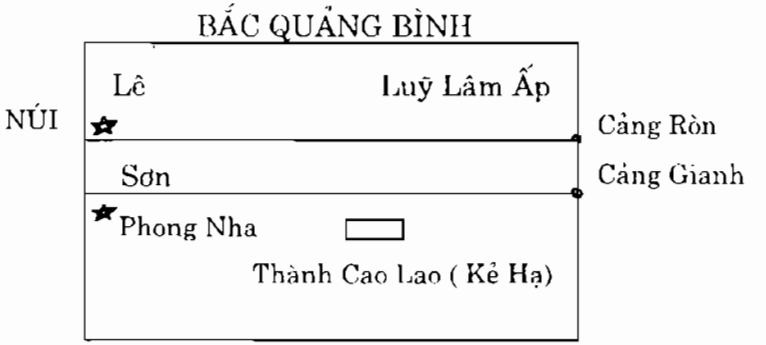

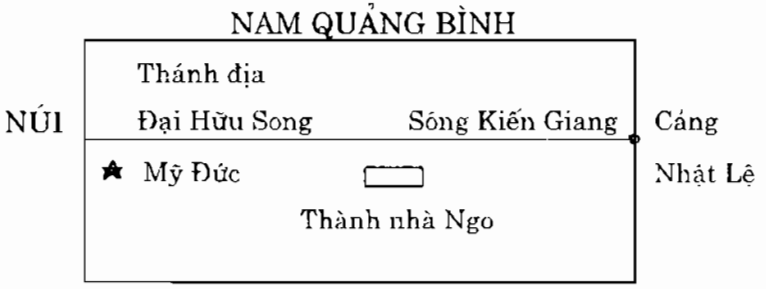

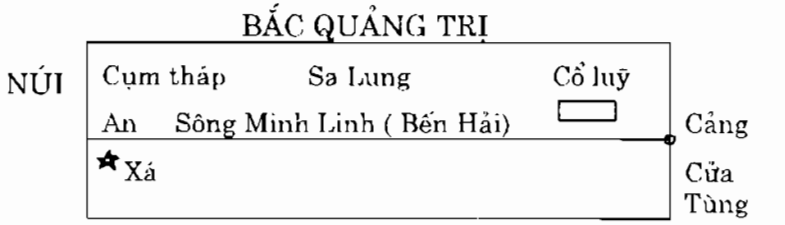

NAM QUẢNG TRỊ
NÚI
Cụm tháp
Sông Hiếu- Thạch Hãn
Dương Lệ
Thành Ô (Thuận Châu)
Cảng Mai Xá
Cửa Việt
THỪA THIÊN- HUẾ
NÚI
Hệ tháp
Liễu Cốc
Sông Bố
Cảng Cửa
Eo (Thuận An)
Kim
Tháp Linh Mụ- Sông Hương
Thành Rí (Hoá Châu)
Phụng
Điện Hòn Chén
Thành Lồi Sông Truồi
Cửa Tư Hiền
BÌNH ĐỊNH
Thập Tháp
Sông Côn
Cảng Thị Nại (Quy Nhơn)
Tháp Con Gái (Đồ Bàn)
Tra Thành (Vijaya)

Nhiều người nói đi nói lại, chép đi chép lại của nhau rằng " Thành Đồ Bàn" là "Thành Trà Bàn" xưa của Chiêm Thành, được Nguyễn Nhạc sửa lại thành Hoàng Đế thành. Thật ra vùng "Đồ Bàn - Thập Tháp - Tháp Con Gái (Cánh Tiên) là thánh địa Chàm có tường xây bao nên người Việt "tưởng" là thành. *Tra* thành ở hạ nguồn sông Côn mới lớn và cho đến năm 1988 vẫn còn gần như nguyên vẹn (tôi đã đo, vẽ, chụp ảnh). Các nhà Chămpa học Ngô Văn Doanh, Lê Đình Phụng, Đinh Bá Hoà... cũng đồng ý với tôi như vậy.

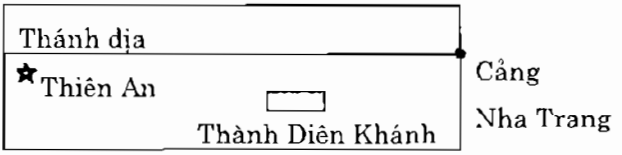

Thành Diên Khánh đời Nguyễn là xây trên nền cũ một thành Chăm, ở đây đã tìm thấy giếng Chăm và nhiều pho tượng Chăm (đang để thờ ở chùa Diên Khánh).

Tôi chưa "thạo" vùng *Quảng Ngãi* (với thành Chàm Châu Sa mà anh bạn Chămpa học Nguyễn Chiều còn hồ nghi). *Phú Yên* (với thành nhà Hồ (thành Chàm) cũng như *Ninh Thuận* (với làng Bàu Trúc, làng gốm nổi tiếng của người Chăm. Bản sắc văn hoá gốm - gạch / sứ của người Chăm (và văn hoá Chămpa) là *không đắp lò* mà chỉ nung ở ngoài trời, ngoài sân hay trong bếp. Bởi vậy, cái gọi là Gò Sành với nhiều lò nung (ở Bình Định) mà PTS Trịnh Cao Tưởng cho là lò Chàm XIII- XIV (hình như có mấy học giả Nhật nói theo) là rất đáng ngờ vực. Nhiều nhà gốm - sứ học Việt Nam như PTS Phạm Quốc Quân, PTS Nguyễn Quốc Hùng, PTS Quang Văn Cậy, nhà nghiên cứu Hồng

Kiên... cũng đồng tình với quan điểm này: Người Chàm xưa nay không đắp lò gạch/gốm/sứ..., *Bình Thuận* (Đây là mặt yếu nhất trong rất nhiều mặt yếu của vốn trí thức ít ỏi của tôi); vậy tôi xin "cóc nhảy" sang vùng lãnh địa của người Mạ ("vương quốc Mạ", giáp ranh với Chămpa ở Hàm Thuận - La Ngà - Lâm Đồng).

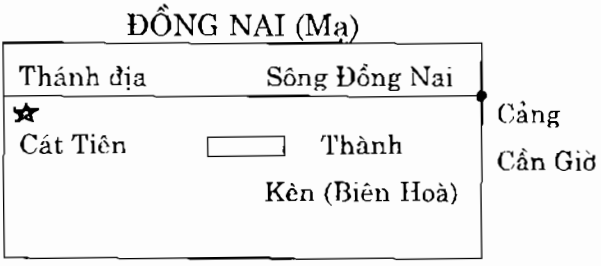

Theo *Gia Định thành thông chí* thì thành Biên Hoà đời Nguyễn được "xây lắp trên một thành xưa của người Man". Cũng như trường hợp thành Diên Khánh ở Khánh Hoà. Theo kinh nghiệm điền dã tại chỗ của tôi thì các thành Chămpa sau đây đều bị "cải tạo" lại thành thành luỹ Việt:

QUẢNG BÌNH: - Lâm Ấp thế luỹ
- Thành Cao Lao (thiềng Kẻ Hạ)
- Luỹ Thày
- Thành nhà Ngo (Ninh Viễn thành).

QUẢNG TRỊ: - Cổ Luỹ
- Thành Vệ Nghĩa (Thuận Châu).

THỪA THIÊN - HUẾ

- Thành Hoá Châu (thành Trung)
- Thành Lồi.

QUẢNG NAM

- Thành Trà Kiệu.
- Thành Đồng Dương.

QUẢNG NGÃI

- Thành Châu Sa.

BÌNH ĐỊNH

- Tra thành.
- "Thành Đồ Bàn"

PHÚ YÊN

- Thành nhà Hồ.

KHÁNH HOÀ

- Thành Diên Khánh.

ĐỒNG NAI

- Thành Biên Hoà...

(Tôi chưa có điều kiện đi thăm các thành khác).

Khi xem mô hình quy hoạch không gian văn hoá Chămpa của tôi, nhiều học giả già trẻ đã tỏ ý đồng tình: Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Tiến Đông, Đặng Văn Thắng, Trần Đức Anh Sơn, Hoàng Phủ Ngọc Tường...

Song Hồng Kiên, Hoàng Phủ, Đinh Bá Hoà... đều hỏi lại tôi:

- Có nhiều tháp Chàm ở riêng lẻ, không chỉ tập trung ở "thánh địa" (Sanctuaire).

Điều đó hoàn toàn đúng. Thánh địa ở miền chân núi là nơi hành hương - hành lễ hàng năm. Còn ngày tháng thường, vua - quan - dân vẫn cần đến lễ bái ở những ngôi tháp gần vùng quê làng hay kinh đô (như tháp Chiêm Đông, ngay phía Tây kinh đô Trà Kiệu). Thì có khác chi *Hương Tích* là thánh địa ở chân núi (Hồng Lĩnh hay Mỹ Đức) nhưng mỗi năm "hôm nay đi chùa Hương" bất quá một hai lần hoặc vài năm một lần, còn ngày rằm, mồng một người Việt vẫn đi lễ ở chùa làng - vùng cho dù có quan niệm "bụt chùa nhà không thiêng".

- Vì sao ở ngay ven biển vẫn có tháp, ví như tháp Đôi ở Quy Nhơn hay tháp Bà ở Nha Trang, ấy là chưa kể tháp Chàm ngay bên núi bờ biển Phú Yên?

Ngoài các lý do tôi đã kể ở phần trên, thì còn một lý do quan trọng này:

- Đền bà Yàng ở cửa biển Hội An.

- Tháp Bà (Yang Po Nagara) ở Nha Trang.

- Pò Nagar Taha Cak chân núi Po Dam, bờ biển Ninh Thuận, Phan Rang.

- Pò Nagar Tawait ở bờ biển Thuần Văng trên Phan Rí.

v.v...

Đền thờ Nữ Thần Biển hay/ và Nữ Thần Xứ Sở của người Chàm.

Đấy là *một bản sắc tâm linh văn hoá độc đáo của* mẫu hệ Chàm mà dù sự "Ấn Độ hoá" (hindouisation, indianisation) có mạnh đến đâu cũng không xoá bỏ được.

LỜI TẠM ĐÓNG

Bài này tôi viết với nhiều tâm huyết với người Chăm và văn hoá Chămpa. Còn hai điểm tôi định nói/viết nữa nhưng xin "nợ" lại và sẽ "trả sòng phẳng" ở bài khác:

1. *Mẫu hệ Chăm*. Cái quan điểm tiến hoá luận đơn tuyến mẫu hệ *tiến lên* phụ hệ rồi phụ quyền và nhà nước là không còn ở xã hội Chăm và Tây Nguyên.

2. Người ta thường gọi vương quốc Chămpa là một nhà nước"Ấn hoá". Chớ nên quên rằng miền Trung đã từng là quận (Nhật Nam), huyện (Thọ Linh, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyền, Tượng Lâm) của Trung Hoa Lưỡng Hán (và một phần nào Tam quốc, Tuỳ, Đường). Càng chớ nên quên là thuyền buôn Trung Hoa hay ghé các cảng thị miền Trung (tôi có đủ chứng cứ vật chất). Và vua Chàm (Phạm Văn chẳng hạn) đã học ở Trung Hoa kỹ thuật xây thành, làm gạch ngói v .v...

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

M.A.J. Beg. *Comcepts of civilisation*, Kuala Lumpur. 1980.

Anne M. Bailey & Josep R. Leobera. *The asiatic mode of production*, London 1981.

David Marr & A.C. Milner. *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries* Singapore,1986.

Keith Weller Taylor. *The birth of Vietnam*. California, 1982.

Hajime Nakamura. *Ways of thinking of Eastern Peoples*, Honolulu, 1971.

Carl Heffley. *The arts of Champa*. Da nang, 1972.

George Maspéro. *Le Royaume de Champa*. Paris,1928.

Bernard Philippe Groslier L' Art de L'Indochine. Paris,1962.

Các tài liệu tiếng Việt của các học giả Việt Nam viết về người Chăm và văn hoá Chămpa: Trần Kỳ Phương, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Hồng Kiên, Phạm Văn Mý, Cao Xuân Phổ, Lương Ninh, Hà Văn Tấn...

VỀ MỘT NỀN VĂN HÓA CẢNG THỊ Ở MIỀN TRUNG (*)

I

Có một thời (1954-1975), là sự chia cắt và chiến tranh Bắc/Nam, nên thực thể miền Trung lùi xuống hàng thứ yếu.

Ở thế kỷ XVII - XVIII cũng vậy, Đại Việt bị chia cắt làm 2: Đàng Ngoài/Đàng Trong. Trước đó là thời kỳ Nam/Bắc triều (Lê Mạc).

Khi một nước Việt Nam đã hoàn toàn *thống nhất* và chúng ta thừa nhận về *đa dạng* của các *vùng - miền* thì thực thể miền Trung lại nổi lên và rất đáng để chúng ta suy ngẫm, chí ít là vấn đề *Văn hóa*.

Nói đến văn hóa là nói đến vấn đề *di sản văn hóa*. Các nhà sử học cổ trung đại phải làm việc với 3 thực thể văn

(*)Với sự cộng tác của Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Chiều (trung tâm Văn hóa và Sinh thái nhân văn ĐHQG Hà Nội), Nguyễn Bình, Yến Thọ (Bảo tàng Quảng Trị), Phan Thuận An, Mai Khắc Ứng, Trần Đức Anh Sơn (trung tâm quản lý di tích cố đô Huế), Hồ Xuân Tịnh (Bảo tàng Quảng Nam Đà Nẵng), Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Trung (Ban quản lý di tích Hội An), Đinh Bá Hòa (Bảo tàng Bình Định), Bảo tàng Khánh Hoà.

minh cổ trước khi có một nền văn minh Việt Nam cận hiện đại thống nhất trong đa dạng: Ví như ta lấy mốc thế kỷ X kết thúc thời Bắc thuộc, phục hưng Đại Việt:

- Văn minh Việt cổ - Đại Việt ở miền Bắc (từ đèo Ngang trở ra):

- Văn minh Chăm Pa từ đèo Ngang trở vô Ninh Thuận - Bình Thuận.

- Văn minh Chân Lạp, đúng hơn Thủy Chân Lạp ở đồng bằng sông Cửu Long.

Các nhà khảo cổ học ngược trở về trước nữa, ở sơ kỳ thời đại kim khí đồng thau và sắt sớm cũng phát hiện 3 văn hóa đồng đại, có giao lưu và giao thoa ở các "vùng đệm":

- Bắc Đèo Ngang trở ra, là văn hóa Đông Sơn,

- Từ Đèo Ngang trở vô Ninh - Bình Thuận là văn hóa Sa Huỳnh.

- Đông Nam Bộ là văn hóa Đồng Nai.

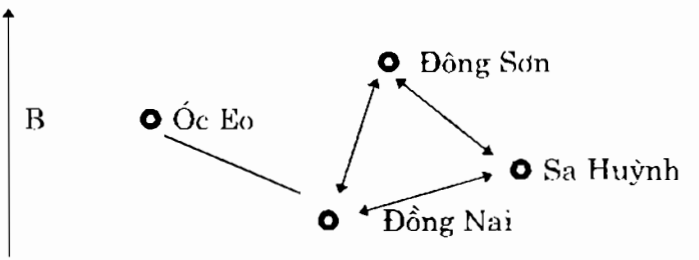

Lẽ tất nhiên, ở Tây Nam Bộ còn một nền văn hóa khác để dẫn tới văn minh Óc Eo thiên niên kỷ đầu công nguyên mà giới khảo cổ đang ráng sức làm sáng tỏ cội nguồn qua

các cuộc khai quật ở Kiên Giang, An Giang, Long An và vùng duyên hải thành phố Hồ Chí Minh. Mấy năm nay, đấy là những phát hiện kỳ thú nhưng còn chứa chất quá nhiều bí ẩn cần giải mã.

Song, ở đây, ta hãy chỉ chú tâm đến miền Trung như một tổng thể phức tạp về văn hóa.

II

Với miền Trung, người ta lại muốn chia làm 3 á miền:

- Bắc Trung Bộ

- Trung Trung Bộ

- Nam Trung Bộ

Như ở thời kháng chiến chống Pháp đã có 3 thực thể - Liên khu IV (Thanh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên) - Liên khu V (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) - Liên khu VI (Khánh Hòa, Ninh - Bình - Thuận).

Năm vừa rồi đây, có một cuộc hội thảo về phát triển ở Hà Nội rồi Đông Hà, người ta lại nêu ra một khái niệm "Trung Trung Bộ" chỉ gồm 3 tỉnh Quảng Trị - Thừa Thiên Huế, Quảng Nam với tam giác cảng Đà Nẵng - Huế - cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với đường 9 nối xuống cảng Đông Hà - cửa Việt và nêu luận điểm rằng việc các chúa Nguyễn (từ chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên) dời thủ phủ Đàng Trong từ Ái Tử - Dinh Cát về Kim Long - Huế là một sai lầm lịch sử nghiêm trọng" (!). Cách nêu vấn đề như thế khiến Quảng Bình "nghĩ ngợi" và nhiều nhà Huế học "bâng khuâng".

Tôi xin nói thẳng là *không đồng ý* về một lối phân chia vùng Trung Trung Bộ và một lối nhìn nhận vai trò lịch sử của Huế như vậy. Ở hội thảo đó, đã có người như ông

Nguyễn Tiến Đoàn (Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng) tuy cũng đồng tình với các luận điểm trên nhưng với sự dè dặt khoa học, ông cũng lưu ý về vai trò các đèo ở miền Trung Việt Nam. Ai trong chúng ta đều đã biết: cả về mặt địa chất, địa lý, khí hậu, thời tiết... đèo Hải Vân là một lằn ranh rõ rệt giữa Bắc và Nam Trung Bộ.

Thế cho nên ở cuộc hội thảo khoa học "Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc các tỉnh Bắc Trung Bộ trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nước nhà" do Hội VNDGVN và Viện VHDG cùng Hội VNDG Nghệ An tổ chức ở Vinh (1-3-XII-1994) chúng tôi chủ trương "Bắc Trung Bộ" là 6 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình - Trị - Thiên như mô hình Liên Khu IV cũ. Cuối 95 đầu 96 chúng tôi sẽ tổ chức một hội thảo khoa học tương tự ở Khánh Hòa cho Nam Trung Bộ, từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Còn Trung Trung Bộ, nếu ta muốn dùng khái niệm này, thì có lẽ nên giới hạn nó từ nam Hải Vân đến bắc Đèo Cả. Tất nhiên mọi khái niệm đều có tính giả định và bây giờ giới khoa học quốc tế - theo gương GS Georges Condominas - thường dùng chữ "*Công cụ khái niệm*" (outit - concept) như một phương tiện để *tiếp cận* (métthode d'approche) một vấn đề khoa học nào đó...

III

Nói đến miền Trung, như một tổng thể hệ thống nằm trong tổng thể hệ thống Việt Nam, người ta thường chú ý đến các đặc điểm lớn sau đây:

1. Địa hình miền Trung hẹp chiều ngang Tây Đông với giới hạn *Trường Sơn* Tây *biển khơi* Đông.

2. Địa hình miền Trung được/bị chia cắt theo chiều dọc Bắc Nam bởi các đèo là những dãy núi đồi tách từ Trường

Sơn - Nam Sơn đâm ngang ra biển, kể từ Tam Điệp đèo Ba Dội xứ Thanh, cứ một đèo, một đèo, lại một đèo, lặp đi lặp lại qua đèo Hoàng Mai, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả v.v...

3. Dưới chân các đèo, ở vùng châu thổ là các dòng sông nói chung chảy theo hướng Tây - Đông từ Núi ra Biển. Sông tương đối ngắn, trong xanh, lượng phù sa ít, châu thổ là cát sông hạt mịn pha cát biển hạt thô.

4. Từ Quảng Bình trở vô Nam Ngãi Bình Phú, có các dải cồn cát chạy dọc dài Bắc - Nam ghi dấu những đường bờ biển cũ, Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII gọi là Đại Tiểu Trường Sa; Léopold Cadière nửa đầu thế kỷ XX gọi là dải cồn cát Đông (muộn) dải cồn cát Tây (sớm), ở giữa là một vùng trũng nơi phân bố xóm làng và ruộng lúa ngày nay. Chân *cồn*, là những *bàu* nước ngọt.

5. Theo cái nhìn sinh thái học - nhân văn, từ 1989, chúng tôi đã đặc trưng hóa các nền văn hóa tiền sơ sử ở miền Trung là *văn hóa Cồn Bàu*, từ di chỉ hậu - Hòa Bình (épi - hoabinhien) *Bàu Dã* Quảng Nam (6000 năm BP) đến các di chỉ của nền văn hóa *Bàu Tró* dọc ven biển Bình Trị Thiên cuối đá mới - sơ kỳ kim khí, đến các di chỉ tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh hay khác Sa Huỳnh ở Xóm Cồn (Cam Ranh), Bích Đầm, Khánh Hòa, Sa Huỳnh, Đồi Ma Vương (Quảng Ngãi), Bàu Trám Hậu Xá (Hội An) (Quảng Nam - Đà Nẵng), Cồn Vàng (Thừa Thiên Huế), Xóm Đôộng, Lâm Xuân, Cổ Lũy (Vĩnh Giang) (Quảng Trị) v.v...

- Khái niệm *"văn hóa Cồn Bàu"* tiền sơ sử, tiền Chăm Pa này đã được giới khảo cổ học nước ta hoan nghênh và bước đầu sử dụng.

6. Theo nghiên cứu (bước đầu) của giới khảo cổ học, văn hóa Bàu Tró về cơ bản là một *văn hóa Nông - Chài*, có

quan hệ di truyền hữu cơ (rapport génétique) với văn hóa Sa Huỳnh - cũng là văn hóa nông - chài đã phát triển cao trên cơ sở công/dụng cụ sắt, và bước đầu đã có quan hệ *giao thương* với miền *núi* (có di chỉ kiểu Bàu Tró - Sa Huỳnh muộn ở miền núi Đại Lãnh Quảng Nam và cả ở trên cao nguyên: Kontum (Sa Thày, Yaly), Gialai, Daklak (quanh hồ Lăk, Ban Am Y Thuột...) và với *đại dương* (Tagayan, Philippines). Nhiều người khảo cổ (Hà Văn Tấn, Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Khắc Sử, Trần Quốc Vượng) đã chỉ ra các mối quan hệ và giao lưu văn hóa thời kỳ sơ kỳ kim khí ở Đông Dương.

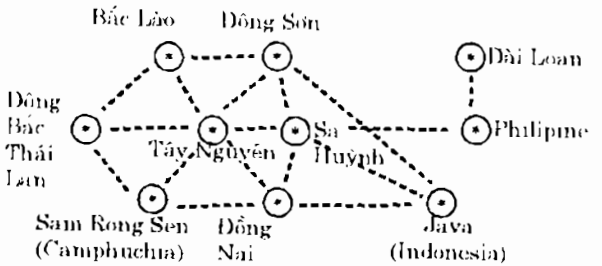

Ta tạm coi đấy là thời đại *tiền cảng thị*: vùng ven biển miền Trung đã bước đầu hình thành, các *bến chợ* (landing): ven sông - ven biển, có quan hệ giao lưu và là cái gạch nối núi biển, kiểu như về sau này:

Ai về nhắn với nậu nguồn

Măng le gởi xuống cá chuồn gửi lên.

7. Nhìn theo quan điểm giao thương giao lưu kinh tế - xã hội văn hóa thì các thành tố của cấu trúc miền Trung:

Núi - Biển - Sông - Đèo

đều chỉ là những lằn ranh mong manh, *chia cắt* cũng có (ít) song *gạch nối* thì nhiều hơn. Tôi đề nghị một cách mô hình hóa miền Trung thống nhất trong đa dạng là như sau, gọi là mô hình chữ nhật (.) đứng:

Đèo Ba đội (Tam Điệp)

Sông Mã	Cửa Lạch Trường
Thanh Đèo Hoàng Mai	Lạch Trào
Nghệ	Cửa Lò
Sông Lam Tĩnh Đèo Ngang	Cửa Nhượng Bạn Cửa Sót
Sông Gianh Bình	Cửa Hòn La
Sông Nhật Lệ Sông Minh Linh Bến Hải	Cửa Tùng
Trị	Cửa Việt
Sông Thạch Hãn Thiên	Cửa Eo
Sông Hương Đèo Hải Vân	Thuận An
Quảng Nam S.Thu Bồn	Cửa Hàn Cửa Đại (Hội An)
Quảng Ngãi S.Tr à Khúc	Nước mặn Sa Huỳnh
Bình Định S. Côn Đèo Cù Mông	Quy Nhơn
Phú Yên	

Đèo Cả	Vũng Rô
Khánh Hòa	Nha Trang
Ninh Thuận	Phan Rang
Bình Thuận	Phan Thiết

Nếu ta thêm một hằng số *Cảng thị* vào hằng số *Núi - Biển - Sông - Đèo,* ta sẽ có một toàn cảnh hệ sinh thái - nhân văn miền Trung và từng vùng của miền Trung. Nay chỉ nói về cảng thị [*].

Từ hiện đại ngược về quá khứ: ở "mặt tiền" (facade) hướng ra biển là các *đô thị - cảng* và *tiền cảng* ven sông - ven biển và vì có quốc lộ I chạy dọc theo ven biển miền Trung nên chúng cũng mang cả sắc thái *đô thị - đường*. Có thể kể từ Bắc vào Nam:

1. Thành phố Thanh Hóa và tiền cảng Lạch Trào thị trấn Sầm Sơn. Cũng có thể kể thêm thị trấn Nga Sơn với bãi An Tiêm huyền tích (truyện Dưa Hấu - Tây Qua được đẩy tới thời Hùng về giao thương biển) và thị trấn Tĩnh Gia với cảng - Lạch Bạng - Nghi Sơn - Biện Sơn (Hòn Mê) với huyền tích Mỵ Châu - giếng Ngọc Trai (vùng này có trai ngọc và trước đây có nghề nuôi trai ngọc). Lạch Bạng cũng là nơi A.de Rhodes ghé vào và xây dựng Giáo đoàn miền Bắc (Đàng Ngoài) đầu tiên (1627). Cửa Bạng được coi là cửa Thánh Giu-se.

Cửa Cờn Diễn Châu và đền Cờn nổi tiếng thờ thủy thần - thần Biển - thần linh tính nữ.

---

[*]Ở đây không nói đến "hậu phương" của văn hóa cảng thị là văn hóa nông nghiệp trồng khoai củ ở miền cồn cát, trồng lúa ở miền bàu trũng, trồng lúa nương bầu bí, hồ tiêu ở vùng đồi và thu nhặt lâm sản ở núi rừng, chài cá ở sông biển.

Thành phố Vinh - cảng Bến Thủy và cửa Lò - cửa Hội. Ở đây có người Bồ Lô (Poulo).

Các cảng Lạch Trào - Cờn - Hội đều được sử sách nhắc tới từ đời Lý như mậu dịch cảng quốc tế của Đại Việt (cùng với Vân Đồn trong vịnh Bắc Bộ). Đời Trần đây là miền Hải Tây (Hải Đông là Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh). Thuyền buôn Trung Hoa, thuyền buôn các nước "Nam Hải": Chà Và (Java), Tam Phật Tề (Palembang), Thất Lợi Phật Thệ (Gri Vijaya), Sích Mã Tích (Smatik, Malaysia nay)... từ xa xưa cho đến thế kỷ X - XIII vẫn cặp các bến cảng - cảng thị này.

2. Vượt qua Đèo Ngang, ta bước vào lãnh thổ vương quốc Chăm Pa cũ. Bình Trị Thiên có thể gọi là vùng Bắc Chăm Pa. Chăm Pa hay phức thể Chăm Pa là một trong những *vương quốc biển*. Bản đồ Ả Rập Ba Tư từ thế kỷ VIII - đến thế kỷ XIV gọi *biển Đông ở miền Trung là biển Chăm Pa*.

- Bắt đầu từ cảng Hòn La ngoài cửa sôngRòn. La là phiên âm từ gốc Chăm Rah có nghĩa là *"Yến sào"*. Sách *Ô châu cận lục* (1553) chép về Vụng Chùa và hòn La, nói có đặc sản yến sào. *Văn hóa yến sào* giành cho quí tộc và để xuất khẩu (chủ yếu sang thị trường Trung Quốc) trải dài từ Quảng Bình qua Quảng Nam (cù lao Chàm) cho đến vùng biển Khánh Hòa (hệ đảo Hòn Tre). Từ Vụng Chùa ngược sông Gianh sẽ đến thành Khu Túc, một trấn thành lớn của Chăm Pa.

- Rồi đến cửa Nhật Lệ với Đồng Hới, thành phố biển tuyệt đẹp.

3. Ở Bắc Quảng Trị, tức vùng Ma Linh của Chăm Pa xưa, Vĩnh Linh Gio Linh ngày nay, có sông Minh Linh và ở bờ biển là cảng Tùng Luật, sau gọi tắt là Cửa Tùng.

Tùng Luật có bến cảng lớn, với rất nhiều mảnh gốm sứ Chàm - Việt - Hoa.

- Tiếp đó là *cảng Mai Xá*, bên trên Cửa Việt hiện nay Léopold Cadière đã nhận ra đây là một emporium (thương cảng) ở thế kỷ XVII: *Thế kỷ XVII là thời phục hưng các cảng thị miền Trung*, các cảng này đã chuyển hóa từ cảng Chàm sang cảng Việt.

Đây là thời kỳ các thuyền buôn Trung Hoa, Nhật Bản, Đông Nam Á và phương Tây cập cảng Việt miền Trung (Đàng Trong) mua trầm hương, yến sào, lâm sản, và nhất là tơ lụa. Tôi đã trực tiếp đào khảo cổ ở các cảng Tùng Luật, Mai Xá (Quảng Trị), Thanh Hà (Huế), Cửa Hàn (Đà Nẵng), Hội An. Về Hội An, xin không nhắc nhiều vì đã có Kỷ yếu hội thảo quốc tế về Hội An (1990). Trước đó ở hội nghị toàn quốc lần đầu về Hội An (1985) tôi đã viết bài "Chiêm cảng - Hội An và cái nhìn về biển của người Chàm và người Việt ". Sau 3 năm đào khảo cổ ở Hội An (89-93-94), tôi đã "đẩy" cảng thị Hội An từ XVII lên tới đầu công nguyên: Các bến cảng ở đây đầy gốm Sa Huỳnh muộn - Chàm sớm, gốm văn in Hán - Lục triều, đồ bán sứ Đường, gốm Islam gốc Hồi, gốm sứ Tống - Nguyên Minh Trung Hoa, gốm Heiden Nhật (và tiền đồng Nhật).

Cảng Cửa Hàn - Hội An, nối nhau bằng sông Cổ Cò, cũng như cảng nước mặn Quy Nhơn là những trung tâm truyền bá đạo Gia Tô ở Đàng Trong từ thế kỷ XVII, nơi hình thành chữ quốc ngữ./.

10/4/1995

VỀ MỘT DẢI VĂN HOÁ NAM ĐẢO

Cách đây một vài năm, sau 5 mùa điền dã ở miền Trung (91-95) tôi đã viết 2 luận văn *tạm coi* là quan trọng. Một là: *nền văn hoá cảng thị ở miền Trung*, hai là: *Miền Trung và văn hoá Chămpa*. Luận điểm mang tính giả thiết khoa học của tôi là: Việt Nam là một *bán đảo*, có nhiều *sông* (>1km sông ngòi/1km^2 đất).

Người Việt Nam có *tư duy sông nước* bên cạnh tư duy hướng *Núi/Biển* (Âu Cơ/Lạc Long Quân) và *châu thổ*, hợp thành *tư duy tiểu nông của nền văn minh Trồng lúa* (Rice civilization).

Nếu lấy *sông* làm *tuyến chủ đạo* (generator) thì đầu sông (núi và bồn địa giữa núi) các dân tộc người phát triển (Chăm-Việt...) thường xây dựng *thánh địa* (sanctuary), ở trung lưu sông thường xây *thành luỹ*- trung tâm chính trị- hành chính, và ở hạ lưu, nơi cửa sông- ven biển là các *cảng thị* (negera), để giao lưu kinh tế-văn hoá với thế giới bên ngoài...

Theo thống kê sơ bộ có vài ba chục địa điểm ở Đông Nam Á đã tìm thấy *Gốm - Sành - Sứ* Việt Nam (Năm 1991, con số đó là 23).

Năm ngoái (1997), tôi đi một loạt nước (Ai Cập, Ấn Độ, Nhật, Mỹ, Hongkong...) dự hội thảo quốc tế về *Hoà bình và phát triển*. Đến Okinawa - trước kia là lãnh thổ của đất nước Lưu Cầu (RiuKyn), tôi thấy ở bảo tàng và cảng Naha hàng đống *gốm sứ* Việt Nam được định niên

đại từ thế kỷ XIV-XVII, và đặc biệt là một số mảnh gốm và rìu làm bằng vỏ ốc biển (ốc mặt trăng - Turbo) giống như gốm, rìu của nền văn hoá *Xóm Cồn* (Cam Ranh - Khánh Hoà) do PTS. Vũ Quốc Hiền và các đồng nghiệp ở Bảo tàng lịch sử Việt Nam xác lập, có tuổi vài ngàn năm trước đây. Năm ngoái, PTS. Phạm Thị Ninh cũng đào được loại rìu này ở đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi. GS. W.Randall ở Đại học Quốc tế Okinawa - có vợ Nhật - bảo tôi: về chính trị, Okinawa là thuộc Nhật Bản, song về văn hoá-ngôn ngữ, Okinawa nằm trong khu vực Đông Nam Á... Bay lên Osaka, PGS. Momoki Shiro- rất thông thạo tiếng Việt- bảo tôi:

"Em" đã thuyết trình luận điểm khoa học của "thầy" ở Kyoto University, được các học giả trong ngoài nước tán thưởng lắm. GS Bronson nói luận điểm về *Dòng sông và quy hoạch* ở miền Trung Việt Nam rất tương tự như những điều mà ông thấy ở Samatra (Indonesia)... Nhật Bản đang xây dựng một đề án lớn nghiên cứu về Đông Nam Á và vị GS chủ trì sẽ mời "thầy" tham gia đấy!

Quả thật, vừa rồi tôi đã được Đại học Kyoto gửi cho dự án đó, sẽ được thực thi từ mùa hè 98 và mời tôi tham gia. Tôi nói với GS.Momoki Shiro ở Osaka và ở Hà Nội sau này rằng:

- Lạ một điều, ở hội thảo quốc tế về Hội An (1990) và về Phố Hiến (1993), các học giả Nhật Bản chỉ nói về quan hệ giao lưu văn hoá-kinh tế giữa Hội An, Phố Hiến và cảng thị Nagasaki mà không nói một điều gì về quan hệ Riukyu- Đại Việt...

PGS. M. Shiro trả lời tôi:

- Khi ấy "em" chưa được phong hàm giáo sư, chỉ đi phiên dịch cho giáo sư Kasabe, nhưng "em" công nhận là

phía Nhật không nói gì về Riukyuko thật, "thầy" đến Okinawa chỉ ít ngày đã "phát hiện" ra mối giao lưu đó. Tuyệt thật, học giả Nhật chỉ chú ý đến lịch sử Riukyuko từ sau năm 1991...

Tôi đặt quan hệ với hội Hữu nghị Okinawa - Việt Nam (độc lập với hội Hữu nghị Nhật-Việt), và nhận được nhiều tài liệu quý về lịch sử Lưu Cầu quốc mà Trạng Bùng (XV-XVI) và Bảng nhãn Lê Quý Đôn (XVIII).v.v... đã viết/biết ít nhiều.

Một ngày vừa qua, tôi đã cùng tổng biên tập tạp chí *Văn hoá nghệ thuật* hoàn thành số tạp chí (11/97) về quan hệ *giao lưu văn hoá Việt-Pháp*. Tôi nói với họ rằng:

Chính phủ Việt Nam cấp cho viện Khảo cổ hàng tỷ đồng để nghiên cứu khảo cổ các đảo xa ngoài biển Đông như vùng quần đảo Trường Sa... và các đảo gần bờ biển Đông. Từ thập kỷ 60 chúng tôi đã đi đi lại lại các đảo Cái Bàn-Quan Lạn-Ngọc Vừng... Ở vùng vịnh Bái Tử Long và Hạ Long, đi Nghi Sơn-Hòn Mê ở xứ Thanh, đi vùng đảo Song Ngư ở Nghệ Tĩnh, đi Hòn La-Vụng Chùa ở Quảng Bình, đi Cồn Cỏ ở Quảng Trị, đi Cửa Eo-Thuận An-Tư Hiền ở Thừa Thiên-Huế, đi Cù Lao Chàm ở Quảng Nam, Lý Sơn (Cù Lao Ré) ở Quảng Ngãi, đi vùng Hòn Xanh ở cửa biển Quy Nhơn Bình Định, đi đảo Phú Quý ở Phú Yên, đi vùng đảo Hòn Tre- Bích Đầm- Cam Ranh ở Khánh Hoà, Côn Đảo ở Bà Rịa-Vũng Tàu, đi Thổ Chu, Phú Quốc ở vùng gọi là Vịnh Thái Lan...

Đi và *đọc*. Rồi *nghĩ* và *suy*. Các ông GS W. Solheim II ở Hawai và GS Hà Văn Tấn đi điền dã cũng ngang ngửa và có bộ óc lớn, đã khái quát hoá được hệ thống các tri thức khảo cổ-nhân học và đặt được ra hệ thống gồm Sa Huỳnh-Kilanay, hệ thống chủ nhân *Nu San* tao Nu San,

ngữ hệ Nam Đảo (Austronesian) trong đó có ngôn ngữ Malayo-Polynesian có nghĩa là "Đảo". "Tao" là "Đảo" theo ngữ hệ Hán-Hoa, nhưng thật ra trước thời Tống thế kỷ X (Hán Đường) người Hoa mang tính "lục địa" (continental) và "kỵ sĩ" (chevaleresque-cavalry) hơn là tính "biển khơi" (maritime) và "buôn bán" (marcantile), nên viết chữ "đảo" cũng chỉ là phiên âm (và hội ý) khái niệm Pulo-Pulao - ("Cù lao" của ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo coi *đảo* như *núi* trong biển). GS Hà Văn Tấn đã vạch ra một không gian "khuyên tai có mấu", "khuyên tai hai đầu thú" kiểu Sa Huỳnh (Cảng thị cổ Quảng Ngãi) từ Nam biển Đông lên Bắc biển Đông (Hà Tĩnh, Hải Nam, Taiwan...)

Tại Đài Loan (Taiwan), ta biết rõ có tộc bản địa được người Hoa gọi là *Cao Sơn Tộc* (trước ở ven biển sau "bị dồn" lên vùng núi) thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Ở vùng ven biển Phúc Kiến-Quảng Đông có người *Hakka* ("Khách gia") (không có cội nguồn ở Tứ Xuyên như vài học giả Trung Hoa nói đâu mà là Hoa Hán trên tảng nền Malayo-Polynesian); ở vùng Hải Nam có người Lê-Đài Ao-Kẻ Đày mà ông học giả Mỹ K. P. Benedict gọi là *Kadai* - theo ông thuộc *ngữ hệ nối* Tày - Thái và Nam Đảo; ở vùng vịnh Hạ Long trước đây có người *Đăn* mà thư tịch Hoa gọi là *Đăn man* hay "Long hộ" chuyên ở nước- hậu duệ thế kỷ XVI là dòng họ Mạc Đăng Dung, còn dân tộc học Việt Nam hiện đại gọi họ là *Thán Sín*; ở vùng Cửa Lò - Cửa Hội Nghệ Tĩnh có người *Bồ Lô* để tóc dài ngang vai- mà thư tịch thế kỷ X gọi là *Bà Lỗ man* (Bô Lô - Bà Lỗ đều chỉ là phiên âm Việt hoá từ Pulô - tiếng Mã Lai - Nam Đảo nghĩa là "người ở đảo"; tôi thấy tận mắt người *Hẹ* (Hẹ là *hạ*, đối ứng với *thượng*, trước bị gọi là "*mọi biển*" đối ứng với "mọi núi") ở Cù Lao Ré, đảo Phú Quý, vùng đảo Hòn Tre- Bích Đầm cho đến Phan Thiết...

Kết quả nghiên cứu khảo cổ ở Côn Đảo (tôi có trực tiếp tham gia), Thổ Chu (Lại Văn Tới), Bích Đầm (tôi, PTS. Lâm Mỹ Dung, PTS. Quang Văn Cậy, PTS. Phạm Thị Ninh...) Cù Lao Ré (Lý Sơn, PTS. Phạm Thị Ninh, NCS. tiến sĩ Lê Đình Khôi), ở Cồn Cỏ (Nguyễn Chiều, tôi và .v.v...) đã chứng minh được một số cách *gần như chắc chắn* sự chuyển hoá từ Sa Huỳnh lên Chămpa sau một quá trình *nội lực tự sinh nhưng có hội nhập nhiều thành tố văn hóa ngoại sinh* (Hoa, Ấn, Đông Nam Á khác...). Kết luận ấy, là xuất phát *tỷ mỉ* từ sự nghiên cứu đồ gốm, đồ đá, đồ trang sức... Giả thiết khoa học của tôi hiện nay là:

Có một dải văn hoá của cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo ở ven biển và các đảo gần bờ thuộc biển Đông và vùng biển Tây Nam Thái Bình Dương từ vài ngàn năm trước đây. Có *một gạch nối văn hoá* giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, Hoa Hạ-Việt cổ (Tày-Thái-Kadai-Môn-Khme... và thế giới Mã Lai-Đa Đảo)./.

VÀI SUY NGHĨ VỀ VĂN HOÁ QUẢNG TRỊ CỔ

Nếu ở vùng Châu Ô, ta đưa ra giả thuyết: Sông Thạch Hãn là trục quy hoạch chính: Tây là thánh địa Dương Lệ, giữa là trung tâm chính trị- hành chính thành Thuận Châu, dưới biển là cảng Cửa Việt (phía trong sông cổ một chút, nay là vùng Phố Hội, Tường Vân), thì ở vùng Minh Linh (Vĩnh Linh, Do Linh nay) ta cũng có thể đưa ra một mô hình quy hoạch sau đây: Lấy sông Hiền Lương (Bến Hải hay Bến Hai, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* gọi là sông Hồi ("Hời"?) hay sông Minh Lương) làm trục chính: Thánh địa - trung tâm chính trị - Cảng biển. Hiền Lương (Bến Hải, Minh Lương, Biển Đông, Hệ tháp Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, An Xá- Cổ Luỹ (hay "Thành nhà Hồ") ở Mỹ Phước Cửa Tùng.

- Hệ tháp Vĩnh Lâm (Duy Tiên), Vĩnh Sơn (Huỳnh Thuận) (tả ngạn), An Xá (hữu ngạn) tuy đã bị phá huỷ nhiều song vẫn còn nhận rõ thuộc thế kỷ IX đầu thế kỷ X.

- Ở Mỹ Phước có cái gọi là "Cổ Luỹ", "Thành nhà Hồ" với Bến Luỹ (nay dân gọi là Bến Luy) chỉ còn người già nhớ được, thành đã bị san lấp (nền đồn công an và tháp loa thời chống Mỹ) song dấu vết hào chảy quanh thành còn nhận ra rất rõ, từng đoạn chân thành vẫn còn nhận ra ở những lớp gạch Chàm xây, trên mặt thành đoàn chúng tôi còn thu lượm được rìu đá, gốm thô, gốm Chàm, gốm Đường- Tống -Minh Trung Hoa, gốm sứ cổ Lê- Mạc....

- Cửa Tùng, Dương Văn An (thế kỷ XVI) gọi là cửa Minh Linh, Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) gọi là cửa *Tùng Luật*. Ông Văn Thanh, một trí thức cán bộ thư viện Quảng Trị khi trò chuyện với tôi đã nêu ra một ý kiến lý thú về tên gọi này: "Cửa Tùng" là sự gọi tắt cái tên cửa Tùng Luật xưa. Thế kỷ XVI Dương Văn An còn viết: Dân Thuỷ Bạn (xứ Cửa Tùng) mặc áo Chiêm. Chính ở Tùng Luật (nay cách Cửa Tùng 2 km), đoàn chúng tôi đã có những phát hiện hết sức thú vị. Một bãi dầy đặc gốm sứ các loại: Chàm-Việt-Hoa... Các đời Đường- Tống- Minh- Thanh (Hoa) Lê - Mạc (Việt)... cùng các giếng cổ y như ở các cảng biển quốc tế Vân Đồn, Hội An... Với bằng chứng vật chất, chúng tôi dám khẳng định: Tùng Luật là một cảng biển quốc tế ngày xưa. Đọc lại sách vở mới biết ông cố đạo- trí thức L. Cadière cũng đã nêu ra giả thuyết ấy: Ở Mai Xá (Do Linh) L.Cadière cho là có một thương điếm (emporium) ở địa điểm có tên Phường Hàng và những *emporium* khác trên Cửa Việt. Và ông lập luận rằng có một tộc người, từ biển vào đổ bộ lên vùng bờ biển Quảng Trị rồi tiến lên Do Linh, xây dựng hệ thống giếng dẫn nước ở Cồn Tiên (Điểm này thì đoàn chúng tôi không cùng quan điểm với L.Cadière) (Cảng Mai Xá còn được mở lại thành công vào năm 1681). Dương Văn An trong *Ô Châu cận lục* (1555) khi viết về huyện Minh Linh nói rằng: "Làng Cổ Trai có lợi hải hồ, hai xã Liêm Luật, Tùng Luật thiện nghệ đánh lưới chài".

Cổ Trai, quê hương Mạc Đăng Dung ở cửa biển Kiến An gần Đồ Sơn - Hải Phòng, cũng như Cổ Trai - một thôn làng ở cảng Hội An (Quảng Nam) trên sông Thu Bồn ... là "tên chữ" của KẺ CHÀI - là làng của những người làm nghề chài lưới ở ven biển, ven sông.

Vậy Quảng Trị ngày xưa có ít nhất hai "vùng": Vùng

Ma Linh (Minh Linh) với cảng Cửa Tùng (Minh Linh - Tùng Luật) với trục sông Hiền Lương nối liền núi -biển, tây - đông.

- Vùng Châu Ô (Thuận Châu) với cảng Cửa Việt (Việt Khách, Việt Hải) với trục sông Thạch Hãn nối liền núi - biển, Tây - Đông (tháp Chàm còn tìm thấy ở Lâm Lang, Cam Giang Cam Lộ, di tích Chàm xưa dày đặc ở Cổ Thành, Ái Tử, Trà Liên...)

Hai cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đều đã là hai cảng quốc tế tiền Chàm và Chàm, từ trước sau công nguyên, trước khi chúng trở thành cảng (quốc gia, quốc tế) của người Việt từ thế kỷ XI về sau...

Người Chàm biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái, ngọc, vàng... trên núi, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng hai mùa trên đồng ruộng (rào hói) ở đồng bằng hẹp Minh Linh, Ô Châu, biết trồng cau, dừa, trồng dâu nuôi tằm "một năm tám lứa" từ trước sau công nguyên (theo thư tịch cổ Trung Hoa, như *Thủy kinh chú* (thế kỷ VI). Họ biết làm thuyền to (nôốc, bàu) thuyền nhỏ (tròong, ghe)... Đoàn chúng tôi - như ở Hội An- cũng đã khảo sát, nghiên cứu các nôốc, ghe, xuồng ở vùng Cửa Việt, tên gọi nhiều bộ phận của nôốc, troòng, ghe, bàu miền Trung là tên Chàm (Malayo-polynesian). Họ cũng biết dùng cát trắng để nấu thủy tinh làm bát lọ, những chuỗi hạt trang sức bằng thủy tinh (mà sử sách Trung Hoa cổ gọi là "lưu li" (từ chữ sanscrit *verulia*) từ đầu công nguyên (theo Bão Phác Tử thế kỷ IV). Họ biết đánh cá sông, cá biển và biết ra khơi buôn bán trên vùng Đông Nam Á, Hoa Ấn...

Người Chàm biết khai thác tổng hợp cái lợi của núi rừng - đồi - gò- đồng bằng - cát trắng - sông biển, biết mở

cửa ra thế giới buôn bán xuất nhập khẩu. Người Chàm cổ chỉ không xuất khẩu một loại sản phẩm nông nghiệp, đó là gạo (theo *Thủy kinh chú*, thế kỉ VI). Ở ven biển miền Trung, như vùng ven Cửa Tùng, Cửa Việt, những người dân ngoài nghề đánh cá còn trồng *khoai lang* và cho đến nay còn đem khoai lang lên "vùng ruộng" để đổi lấy lúa gạo. *Khoai lang* (batatas) như mọi người đều biết, gốc *ở Nam Mỹ qua con đường xuyên Thái Bình Dương* mà truyền tới Đông Nam Á hải đảo và ven biển Đông Nam Á lục địa. Mía cũng vậy, gốc ở Ấn Độ hay Tân Ghi-nê. Mít cũng có gốc ở Ấn Độ. Mít Quảng Trị nhiều và ngon.

Đấy là những chứng cứ vật chất nữa của việc miền Trung thời cổ (tiền Chàm, Chàm) qua đường *cửa biển và đường núi* mà giao lưu kinh tế-văn hóa với các nước khác ở Đông Nam Á. Ở Trà Lộc (Hải Xuân), Phúc Lộc (Triệu Thuận) lần đầu tiên doàn chúng tôi tìm thấy các vò gốm sứ đời Lục Triều và Đường (thế kỷ VI, VII, VIII). Cái vò gốm sứ đời Đường ở Phúc Lộc (cao trên 57cm, đường kính miệng 21cm, đường kính đáy 23cm) là cái vò sứ Đường to nhất mà 35 năm làm khảo cổ đến nay tôi mới được biết lần đầu tiên.(*) Đời Đường bên Trung Hoa là ngang thời thịnh đạt của vương quốc Chămpa. Từ đó tôi càng củng cố niềm tin là: *Cửa Việt là một hải cảng quan trọng của Chămpa.*

Có bà con Quảng Trị hỏi tôi là: Vì sao Quảng Trị miền Trung lại nghèo? Tôi đã nhờ anh Nguyễn Bình - Giám đốc Bảo tàng Quảng Trị đưa cho xem cuốn *"Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam-Đà nẵng"* (Đà Nẵng, 1985) do tôi làm chủ biên, trong lời mở đầu tôi đã nói rõ là miền Trung thời Chămpa và đầu thời các chúa

(*) Năm 1994 tôi được biết Bảo tàng Quảng Ngãi sưu tầm được một cái vò Đường to hơn vò Đường Quảng Trị

Nguyễn không nghèo như người ta tưởng vì người Chàm, Chúa Tiên, Chúa Sãi... biết mở cảng thông thương quốc tế, đổi đặc sản núi rừng, sông biển của mình lấy những thứ mình thiếu mà làm giàu có cho tài nguyên kinh tế-văn hóa miền Trung - Quảng Trị. Nếu biết cách làm như (và hơn) người Chămpa và các Chúa Nguyễn đầu, Quảng Trị sẽ giàu có lên cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ VÙNG QUẢNG TRỊ

Phần này tôi sẽ viết rất ngắn, vì sau khi đọc các tạp chí *Cửa Việt* (12 số), *Văn hoá Quảng Trị* (4 số) tôi vô cùng cảm phục nhiều bài của nhiều tác giả (Xuân Đàm, Hoàng Phủ Ngọc Tường... và nhất là L.M.Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Cửu Sà, Nguyễn Viết Điền, Lê Duy Sơn, Yến Thọ, Mai Khắc Ứng, Nguyễn Bình, Lữu Thượng Thọ, v.v.) đã viết khá xác đáng về vùng Quảng Trị cổ. Sắp xếp lại các nhận thức của mình, qua điền dã và đọc sách báo, tôi thấy: Diễn trình lịch sử văn hoá cổ Quảng Trị có thể là như sau:

1. Thời tiền sử và sơ sử: Trên miền núi Trường Sơn có các tộc người thuộc *ngữ hệ Môn - Khơme* (Tổ tiên bà con Vân Kiều, Pakô, Bru, Tàôi...) ở cả hai bên triền núi (Việt - Lào nay), cư trú, săn, bắn, hái lượm và làm nương rẫy trên các đồi và bồn địa giữa núi đã để lại những rìu đá và gốm thô ở Khe Sanh, Hướng Lập, Cồn Tiên...

Dưới miền biển Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thuỷ... có các tộc người thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesian) đánh cá (sông- biển) và trồng khoai củ ở các *cồn* cát trong ngoài ven các bàu trên cùng tuyến văn hoá

Bàu Tró (Quảng Bình) - Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), để lại rìu mài, gốm thô ở các cồn bàu Trà Lộc, Cổ Trai, Phước Mỹ, Do Mỹ... Đó là các cư dân *tiền Chàm* (Protomalais, proto Chăm...)

2. Thời cổ đại: A - Từ thời Nam Việt Triệu Đà và nhất là thời Hán- Đường, chính quyền đế chế Trung Hoa có lập được một loại hình chính quyền "quận huyện" ở miền Trung, từ Quảng Bình đến Quảng Nam nay, gọi là *quận Nhật Nam* với dăm huyện, mà Quảng Trị cổ lúc ấy có thể thuộc các huyện *Tỉ Cảnh, Vô Lao* (Quảng Bình thuộc Tây Quyển, Thọ Linh; Thừa Thiên thuộc Chu Ngô; Quảng Nam thuộc Tượng Lâm...tôi sẽ có bài riêng về vấn đề này) nhưng rất *lỏng lẻo* (ky mi, ràng buộc). Trên điền dã, đoàn chúng tôi chưa tìm thấy các gốm Hán, tiền Hán như ở Quảng Nam. Song, sao chăng nữa Quảng Trị cổ cũng có *yếu tố văn hóa Hoa - Hán.*

B. Khi nước Lâm Ấp (Chămpa) của người Chăm cổ được thành lập ở Tượng Lâm (Quảng Nam) ở cuối thế kỷ II người Chămpa đã nhanh chóng (sử chép từ đầu thế kỷ III) tràn lấn ra tới vùng sông Gianh (Thọ Linh, Linh Giang). Từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân là vùng tranh chấp Hoa - Chăm trong nhiều thế kỷ, song *về cơ bản là đất Chămpa* (hay là vùng đệm Hán Việt cổ - Chăm cổ), cho đến thế kỷ X.

Yếu tố văn hoá Việt cổ phải có từ trước thế kỷ X (Việt Thường thị (?).

3. Từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV:

A. Với chiến dịch 1069 của Lý Thánh Tông - Lý Thường Kiệt, vùng Quảng Bình và Bắc Quảng Trị trở thành đất đai Đại Việt. Bắc Quảng Trị trên đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải - Cửa Tùng là đất Ma Linh (Chàm)

chuyển thành châu *Minh Linh* (Đại Việt) - tức vùng Vĩnh Linh - Do Linh nay..

Văn hoá xã hội Việt bắt đầu "Nam tiến".

B. Với đám cưới Huyền Trân - Chế Mân (1306) miền Nam Quảng Trị - Châu Ô của Chămpa trở thành Thuận Châu của Đại Việt (Triệu Phong, Hải Lăng nay), trong khi châu Rí (Lý) của Chămpa trở thành Hoá Châu của Đại Việt (Thừa Thiên -Huế nay).

C. Đầu thế kỷ XV, đây là chiến trường giặc Minh- Hậu Trần và Ái Tử, Thạch Hãn...tạo nên *Đặng Tất*, *Đặng Dung* anh hùng, (có thuyết nói họ Đặng người Hải Lăng - *Ô Châu cận lục* 1555). Với khởi nghĩa Lam Sơn và chiến tranh giải phóng dân tộc (1417 - 1427), đất Thuận Hoá lại trở về Đại Việt.

D. Năm 1417 với chiến dịch của Lê Thánh Tông đánh chiếm Chămpa bên kia đèo Hải Vân (cho đến Phú Yên), có một trào lưu mạnh mẽ của người Việt vào khai khẩn vùng Thuận Quảng. Người Việt vào đây, chủ yếu là dân Thanh Nghệ và Sơn Nam (Nam Hà, Thái Bình).

Đ. Năm 1558, *Nguyễn Hoàng* vào trấn thủ Thuận Hoá, đóng thủ phủ ở Ái Tử (ông Văn Thanh bảo ở chỗ Giếng Hến bây giờ, đoàn chúng tôi còn thấy ở phía sau xóm chợ Ái Tử có mô cột cờ (Lòi Rú Rậm) và ở phía trước xóm ấy, gần Chợ Hôm và Cầu Ái Tử.

BỐI CẢNH ĐỊA -VĂN HOÁ VÙNG QUẢNG TRỊ

Quảng Trị nay trở lại một tỉnh riêng trực thuộc Trung ương về mọi mặt, mà trước hết là về mặt chính trị - hành chính.

Nhưng khi nghiên cứu Quảng Trị về mặt văn hoá (và cả nhiều mặt khác mà tôi không quen thuộc), chúng ta cần phải đặt Quảng Trị trong một bối cảnh đồng văn (context) rộng lớn hơn, hẹp nhất thì cùng là ở một vùng từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân, rộng hơn chút nữa là miền Bắc Trung Bộ trong toàn khu vực miền Trung, rồi rộng hơn nữa là cả nước Việt Nam và rồi ở trong cả bối cảnh Đông Nam Á - Châu Á- Thái Bình Dương và chung cùng thế giới.

Nói và viết như thế, tôi không hề có ý làm cho "to chuyện" "vấn đề văn hoá Quảng Trị" ra, mà thực chất đây là một vấn đề thuộc về "nguyên lý" khoa học và văn hoá học, là một vấn đề có tính nguyên tắc về lý thuyết và phương pháp, đồng thời cũng là một vấn đề thực tiễn.

Xin đưa vài ví dụ để gọi là "thuyết minh" chuyện này:

- Các ông tổ người Việt Quảng Trị thuộc nhiều dòng họ được thờ như các vị "Tiền khai khẩn, Hậu khai canh" đến sinh sống, làm ăn, lập làng ở Quảng Trị ở thời Lý (XI - XIII), Trần (XIII- XIV), Hồ (1400-1427), Hậu Lê (1427-1527), Mạc (1527 -1592), thời Chúa Nguyễn (1558 - 1801), đời Nguyễn (1802 - 1858), v.v. qua gia phả và truyền thuyết còn lại đều là người gốc Bắc.

Họ từ đâu tới ? Tới tự bao giờ?... Chỉ "gói ghém" việc

tìm hiểu vấn đề đó ở riêng Quảng Trị thì không thể biết đủ, biết sâu.

- Nghiên cứu một di tích tháp Chàm ở An Xá (Do Linh) còn lại nhiều gạch ngói và một vài bệ đá có trang trí...không thể không đối chiếu, đối sánh nó với những di tích Chămpa cổ ở Hoà Lai, Đồng Dương (Quảng Nam -Đà Nẵng) và các di tích khác của vương quốc Chămpa cổ (từ thế kỷ II - Thế kỷ XVII, từ Quảng Bình đến Thuận Hải ngày nay...). Nếu không, khó có thể biết niên đại và vị thế tháp An Xá trong tổng thể kiến trúc tôn giáo của Chămpa (Nghệ thuật điều khắc đá ở An Xá "có phong cách Đồng Dương" với chút ít "Hoà Lai", vậy "có thể" thuộc thế kỷ IX).

- Nhiều mảnh sứ và đồ sứ nguyên vẹn, đoàn tìm thấy ở Trà Lộc (Hải Xuân, Triệu Phong), ở Cửa Tùng, Cửa Việt,v.v. là đồ sứ Trung Hoa đời Đường (VII-X), Tống (X-XIII), Minh (XIV- XVII)... Nếu không đối chiếu với đồ sứ Trung Hoa mà khảo cổ học Trung Quốc đã dày công nghiên cứu, khảo tả, nếu không tìm hiểu lịch sử hàng hải (maritime history) vùng biển Đông Thái Bình Dương của người Trung Hoa, Ả Rập (cùng các công trình của nhiều học giả quốc tế khác nói về " con đường gốm sứ" (ngoài "con đường lụa", "con đường chè" nổi tiếng) thì làm sao hiểu được vị thế chiến lược của cảng Cửa Việt, Cửa Tùng từ ngàn xưa cho đến hôm nay ?

Cảng Cửa Việt đâu phải chỉ mới được mở mang ở đời chúa Tiên cuối thế kỷ XVI ? Y như cảng Hội An ở Quảng Nam vậy.

- Một cái rìu đá mài có vai nhọn xéo mà ông Hồ Xoa (Phòng VHTT Hướng Hoá) nhặt được ở vùng Khe Sanh sẽ mang đầy ý nghĩa văn hoá, tộc người nếu ta biết đối sánh

nó với nhóm rìu đá cùng loại hình mà từ trước thế chiến II nhà khảo cổ Pháp Madeleine Colani đã đào tìm được ở Nhommalat trên đất Lào, vân vân và vân vân...

Tôi nghĩ chỉ vài thí dụ nêu trên cũng đủ để chúng ta - những người có sự say mê và khát vọng, tham vọng tìm hiểu văn hoá ở không gian Quảng Trị trong chiều sâu thời gian lịch sử cần phải đặt Quảng Trị trong một bối cảnh đồng văn càng rộng hơn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Tôi được biết, được đọc "đề cương" và mong chờ việc biên soạn một cuốn địa chí Quảng Trị được viết hay và tốt hơn nhiều cuốn địa chí của các tỉnh khác đã viết (Theo quy luật, "Lợi thế của kẻ đi sau, tới sau").

Hiểu một cách giản dị và hạn chế, theo tôi thì Quảng Trị là một dải đất hẹp, rộng (T - Đ)- dài (B - N) trên dưới 100 km. Từ Tây sang Đông, nó có những "dạng địa hình" sau đây:

(1) Núi rừng là một phần của dải Trường Sơn chạy dọc dài phía Tây toàn miền Trung nhưng thỉnh thoảng lại "đâm ngang" ra biển Đông. Trường Sơn vừa "chia cắt" vừa "nối liền" hai quốc gia Lào - Việt (qua những đèo như Lao Bảo chẳng hạn mà Lê Quý Đôn (XVIII) bảo sẽ đưa người ta đi chín châu bốn biển). Đó là miền " biên giới", "biên viễn" mà đã là "biên" (bên -men -ven) thì vừa là miền ranh (giới) vừa là miền giáp (giới). Điều có vẻ "nghịch lý" là người dân thường ở miền biên giới thì lại ít có ý thức về biên giới. Biên giới chính trị (biên giới quốc gia) là do các Nhà nước, các nhà cầm quyền trị nước xưa nay cần phải hoạch định. Nhưng nó cũng dễ hay thay đổi, theo tương quan lực lượng giữa các quốc gia. Và biên giới chính trị thường không phải lúc nào cũng là biên giới văn hoá và tộc người, mà thường lại hay cắt ngang qua các vùng chung văn hoá - tộc người. Trường Sơn Đông và Trường Sơn Tây,

trước đây và hiện nay - là một vùng văn hoá sinh thái nhân văn.

Người Vân Kiều, người Pakoh, Bru, Tà Ôi chẳng hạn,trước đây và hiện nay, ở lan tràn cả hai bên biên giới , biên giới quốc gia, địa giới tỉnh, huyện...

Sách giáo khoa địa lý thế giới dạy rằng: Núi - dù cao ngất như Himalaya - là cái gạch nối văn hoá - tộc người hơn là sự chia cắt

Vậy, Quảng Trị quê ta nếu nghiên cứu (và bảo tàng) văn hoá Vân Kiều, Pakoh, (Bru, Tà Ôi) thì cũng cần ghi nhớ điểm cơ bản này. Núi đá vôi (kết tinh) xen lẫn núi đá cứng (phún xuất, mácma...) các loại là đặc trưng của Trường Sơn Quảng Trị.

2) Tiếp núi là miền trước núi (prygorie theo quan niệm địa lý học Xô Viết trước kia) hay ta cứ gọi nôm na là miền đồi, xưa-và nay còn loáng thoáng-cũng phủ kín bởi rừng.

Nét đặc trưng của Quảng Trị là có miền đồi đất đỏ, địa học gọi là đất basaltic, dược phong hoá từ đá basaltic do núi lửa phun ở đầu kỷ thứ 4 của địa chất học (vài triệu năm) trước đây. Đồi basaltic lan toả từ tây Do Linh - Vĩnh Linh đến tận cùng Cửa Tùng.

Những người tối cổ xuất hiện ở vùng này, trong hang động đá vôi (như Thẩm Ồm, Nghệ Tĩnh, Thẩm Pa Loi ở Lào, Thẩm Khuyên, Thẩm Hai ở Lạng Sơn), ở bìa rừng, ven suối...

Tôi tin rằng trong tương lai gần, nếu đẩy mạnh công tác điều tra ở các hang động và ven suối ven đồi vùng Hướng Hoá, Cam Lộ... Quảng Trị quê ta có thể tìm ra các di tích của THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ. Đấy còn là một thách đố

(challenge) mà các nhà khảo cổ học còn phải dày công ứng đối (Riposte) và / hoặc trả lời (Response)[*] .

3. Các thung lũng (valley) và bồn địa giữa núi đồi (ba sin, bassin) thường có các dòng suối nhỏ chảy ngang dọc qua. Ví như vùng Khe Sanh, Ba Lòng... Tôi chưa được đến Ba Lòng [**] nhưng ở Khe Sanh mà tôi đã tới thì có Rào Quán, Đăkrông, len lỏi qua các thung lũng, bồn địa rồi chảy ra hợp thành nguồn Hàn, - một cội nguồn của sông Thạch Hãn... "Chẳng trong cũng thể (nước) nguồn Hàn chảy ra"!

Vùng này, trên toàn thế giới là những trung tâm nảy sinh nghề nông (khảo cổ học gọi là trung tâm "cách mạng đá mới", hay "cách mạng nông nghiệp", bước nhảy vọt sau thời ĐÁ CŨ, THU LƯỢM (hái lượm và săn bắn). Ở Khe Sanh, Hướng Lập.. và vừa rồi ở Cồn Tiên đoàn chúng tôi tìm được trên ven đồi, ven suối một ít rìu đá mài và gốm hơi thô. Đó là chứng cứ vật chất còn sót lại của nghề nông (làm nương rẫy theo kiểu hoả canh) và có thể đồng thời- hay sau đó một chút - trồng một số loại cây có củ ở ven suối (như loại cây môn nước (để phân biệt với môn cạn) môn hùm, môn sọ đỏ, môn sáp, môn nịt... trồng trên cạn ven đồi).

Tôi tin rằng chủ nhân của các rìu đá mài đó là tổ tiên của đồng bào thuộc ngữ hệ Môn-Khơme, như người Vân Kiều, Pakoh, Kơtu, .v.v. Trước Cách mạng họ làm nương rẫy, không làm ruộng lúa.

---

[*] Trong hai năm 93-94, ta đã tìm thấy cuội gia công đá cũ ở Khe Sanh, ở Dăc-Krong, ở Carol, Cùa...

[**] Năm 93-94 tôi đã đến Ba Lòng và tìm ra nhiều di chỉ cuối đá mới ven sông suối Ba Lòng

4. Những dải đồng bằng hẹp (hay "thung lũng lớn", hay "thung lũng mở rộng" tuỳ cách gọi, tuỳ từng "nhà" nghiên cứu) thuộc lưu vực các sông chảy từ miền núi rừng phía Tây xuống biển Đông như sông Hiền Lương (Bến Hải), sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Định v.v... (sông Vĩnh Định là sông thiên nhiên - như sông Ái Tử vậy, sau vì chảy quanh co trên đồng bằng do chính nó tạo thành, nên bị lấp từng đoạn, đời sau (Nguyễn - Minh Mạng...) đào lại (cũng từng đoạn thôi, như sông Đuống ở ngoài Bắc, trên bản đồ của Tây cứ nhất định ghi là "canal" (sông đào) và khá nhiều người tin sách Tây và bản đồ Tây đã bị nhầm lẫn). Nguyễn Hoàng thì sai cắm cừ gỗ lim ở ven sông Thạch Hãn tại Trà Bát - Trà Liên để dải Dinh trấn thủ ven tả ngạn sông này khỏi lở, do vậy hình thành 3 nhóm: Nam Bồi, Tả Bồi, Hữu Bồi...

Đôi bờ sông, là những dải ruộng lúa nước (Quảng Trị và nhiều nơi khác cũng có lúa đồi trồng khô (lúa lốc, lúa mồ) nhưng về mặt sinh thái học, như giáo sư viện sĩ Đào Thế Tuấn đã chỉ rõ, từ thập kỷ 50 - 60, cây lúa vốn là một thực vật ưa nước nảy sinh ở thung lũng và đồng bằng. Các học giả thế giới chuyên về LÚA cũng nhận định như vậy(*).

Các sông ở Quảng Trị - như nhiều sông miền Trung - đều ngắn và về mặt thổ nhưỡng học đều là pha phù sa sông biển. Chắc rằng không nên nói ưu thế của Quảng Trị xưa - và nay - là LÚA.

Những hệ thống GIẾNG, đồng thời là hệ thống tưới nước ở Do Linh và Vĩnh Linh - như các giếng Ông, giếng

(*) Phân tích vỏ trấu trong các gạch Chàm ở An Xá, ở Bích La Đông 1994, giáo sư Đào Thế Tuấn cũng định được hai loại LÚA người Chăm trồng ở Quảng Trị thế kỷ IX: lúa nương (An Xá) và lúa nước (Bích La)

Bà, giếng Kình, giếng Máng, giếng Đào... ở chân bên Đông và Bắc Cồn Tiên (Do Linh), hay các giếng Hùng, Múc, Mụ Nê, Kim Nậy... ở Nam Đông, Nam Tây (Do Sơn) các giếng Rộ, Đắn, Mụ Trùm ở Liêm Công Đông, Liêm Công Tây (Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền), các giếng Ông Tới, giếng Mội ở vùng cồn cát Nhĩ Thượng xã Do Mỹ... là cảnh quan hết sức độc đáo của Quảng Trị.

Tôi đã đi khảo cổ từ Bắc chí Nam, chưa nơi nào có loại "hệ thống" như vậy. Có thể "so sánh" chúng với nhiều "hệ thống tưới nước khác" ở các miền khác, nhưng "mọi sự so sánh đều khập khiễng" (Câu này tôi mượn của ông Lênin).

Đấy là vốn văn hoá cổ quý giá (có một chưa hai) của Quảng Trị. Đáng tiếc là một số đã bị huỷ hoại trong và sau chiến tranh, một số khác bị sửa chữa "hiện đại hoá" !

Kính mong Quảng Trị "bảo tồn bảo tàng" tại chỗ các hệ thống GIẾNG cổ đó - càng nhiều càng tốt (bàn với dân và chính quyền địa phương).

Theo tôi, chủ nhân sáng tạo của những GIẾNG đó không phải Indonesien như bà Colani đã dày công khảo tả nghiên cứu, mà là của những người làm ruộng lúa nước, Chàm - Việt của tộc nào ? Làm lần đầu tiên vào thời nào? Thì chúng tôi xin phép trả lời sau khi đưa các tài liệu đã thu lượm tại chỗ, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cho thật chính xác (và Phó tiến sĩ Lâm Thị Mỹ Dung, đoàn viên của đoàn, trợ lý khoa học của Trung tâm Văn hoá Việt Nam Đại học Tổng hợp Hà nội đã được phân công chuyên trách việc nghiên cứu hệ thống "GIẾNG" cổ này sau khi đã đào từ mặt giếng đến đáy giếng Tép (giếng phụ) (Hảo Sơn - Do An).

5. Dọc ven biển Quảng Trị, từ phía nam Cửa Tùng

dọc dài tới vùng ven biển Nam Trung Bộ có những dải cồn cát trắng mà học giả Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII gọi là " Đại Trường Sa, Tiểu Trường Sa". Dương Văn An (1555) trong *Ô châu cận lục* cũng đã dùng khái niệm "Đại Trường Sa". Từ thập kỷ 20 của thế kỷ 20 người Pháp đem giống cây phi lao ở vùng sa mạc Sahara Bắc Phi (nơi trước đây có các thuộc địa của Pháp) về cho dân miền Trung trồng trên các cồn cát trắng này để chắn gió biển chống cát bay đùn lấp ruộng đồng. Bà con ta ở miền Bắc cứ gọi theo tên gốc Phi là phi lao, còn bà con Quảng Trị - miền Trung gọi là cây dương. Ngoài dải cồn cát trắng mới hình thành gần đây ngay ven Cửa Tùng, Cửa Việt, về đại thể có hai dải cồn, ta gọi là cồn trong (Tây) và cồn ngoài (Đông). Cố đạo Leopold Cadière - Nhà Việt Nam học ưu tú người Pháp chuyên nghiên cứu vùng Bình Trị Thiên, người sáng lập Hội và tập san *Những người bạn Huế cổ*.. (Bulletin des amis du Vieux Huế -gọi tắt là BAVH) - có nhận xét mà qua khảo sát thực địa, đoàn chúng tôi nhận thấy là ĐÚNG.

- Phía trong của dải cồn ngoài, P.Cadière gọi là dải Đông (Est) có các phế tích Chàm cổ (ví dụ: Phường Sơn - Triệu Phong).

- Giữa hai dải cồn (đụn) cát là vùng đồng ruộng, cũng có nhiều di tích Chàm (ví dụ Bích La Đông, Bích La Trung).

- Trên dải cồn đụn cát trong (P.Cadière gọi là dải Tây (Ouest) có rất nhiều phế tích Chàm (ví dụ: Phường Sỏi - Lạc Tân, Do Linh).

Kinh nghiệm điền dã của cá nhân tôi và đoàn hàng chục năm nay ở Hội An - Quảng Nam Quảng Ngãi, Nha Trang - Thuận Hải mách bảo rằng: Ở dải đụn cát trong (Tây) còn có những di tích văn hoá sớm hơn nữa - Sa

Huỳnh và tiền Chàm thuộc dăm ba thế kỷ trước công nguyên và đầu công nguyên, về mặt sinh thái nhân văn tôi gọi là văn hoá Cồn Bàu.

Vậy trên dải cồn cát trong, quanh các bàu của Quảng Trị liệu có những di tích văn hoá ấy không ? Chúng tôi đã đi tìm. Và chúng tôi đã thấy. Thấy gì? Ở Tùng Luật - Cổ Trai Đông - Cổ Trai Tây, Cổ Mỹ - Phước Mỹ (trước là Cổ Luỹ sau đổi là Mỹ Thành rồi Cổ Mỹ, Tân Mỹ) trên dải cồn cát trắng xen cồn đất basaltic ven sông Bến Hải cách Cửa Tùng 1km5 - 2km là những di chỉ có rìu đá và gốm thô chắc chắn trước Chàm. Trên dải cồn cát trong ở Trà Lộc - Trà Trì ven sông Vĩnh Định cách Cửa Việt 4 - 5 km, cách cảng Mỹ Thủy 2-3 km cũng vậy: Rìu đá và gốm thô. Đặc biệt phía trong dải cồn cát ngoài (Đông) ở Do Mỹ, đoàn chúng tôi cũng tìm được rìu đá có vai mài nhẵn. Vậy là đã rõ: Vùng cồn cát trong - ngoài ven bàu ven sông Quảng Trị có cư dân sinh sống trước thời đại Chămpa.

Đã có nhà khảo cổ nêu giả thuyết: về văn hoá vật chất, trước sau công nguyên ở miền Trung diễn tiến từ Bàu Tró - Sa Huỳnh "lên" Chàm cổ.

Đã có nhà dân tộc học nêu giả thuyết: Người Chàm cổ là người Sa Huỳnh (Mã Lai cổ? Môn cổ? Kơtu cổ? Bru, Tà Ôi cổ?...) được "Ấn Độ hoá" về mặt văn hoá tôn giáo.

Đấy cũng là một điều lý thú để suy ngẫm và tìm hiểu về văn hoá cổ ở Quảng Trị trước sau công nguyên, trước khi thành lập nước Chămpa cổ đại (Theo sử sách Trung Hoa nước Lâm Ấp (Chămpa cổ đại) được thành lập cuối thế kỷ II (khoảng niên hiệu Sơ Bình 190 - 192)

6. Cửa biển Cửa Việt-Cửa Tùng- Quảng Trị cũng như toàn miền Trung, cũng như cả nước Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương, lại chiếm trọn phía Đông của

bán đảo ấy nên tính chất bán đảo lại càng nổi bật. Lại còn thêm lục địa và những đảo và quần đảo ở ngoài khơi, như Cồn Cỏ...

Rất tiếc rằng đoàn chúng tôi chưa ra được Cồn Cỏ [*] , nhưng từ các đảo vịnh Bái Tử Long và Hạ Long ở miền Bắc, Cù Lao Chàm, Hòn Chông ở miền Trung đến Côn Đảo, Phú Quốc ở miền Nam đều đã tìm được những di tích văn hoá cổ, với rìu đá mài và gốm thô.

Xin Quảng Trị hãy tổ chức điều tra thám sát khảo cổ học ở đảo Cồn Cỏ - một thời hiện đại lừng lẫy anh hùng. Biết đâu Cồn Cỏ lại chẳng có di tích văn hoá cổ trước công nguyên và cả di tích Chàm cổ sau công nguyên...?

Cũng như *Núi*, sách giáo khoa địa lý học hiện đại dạy rằng: Từ ngàn xưa cho đến hôm nay và cho đến ngày sau, *Biển* không đóng vai trò và vị thế địa - văn hoá chia lìa mà đóng vai trò vị thế nối liền, gạch nối , liên kết, liên lạc... "Con đường gốm sứ" quốc tế là con đường biển. Đường thương mại quốc tế thời cổ, đường di cư dân chúng - tộc người - đường giao lưu văn hoá tôn giáo từ hàng ngàn năm trước sau công nguyên là xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific), xuyên Ấn Độ Dương và nhất là đường ven biển nối từ cảng Alexandrie trên bờ Địa Trung Hải đến Quảng Châu, Phúc Kiến, Triết Giang... (Trung Hoa). Con đường ấy đi qua biển Đông mà phần miền Trung - trong đó có Quảng Trị được các bản đồ và sách vở Ả Rập từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII ghi là "BIỂN CHĂMPA".

Nói một cách hình ảnh thì Quảng Trị - miền Trung - Việt Nam "tựa lưng vào núi ngoảnh mặt ra biển".

---

[*] Năm 1994 chúng tôi đã được ra Cồn Cỏ và tìm thấy cuội gia công, rìu đá có vai cùng di chỉ có gốm cổ Chăm-Việt.

Có một thời quân chủ, quan liêu "bế quan toả cảng". Nhưng đó chỉ là một "khoảnh khắc" tạm thời của thời gian lịch sử . Con người sống trên bán đảo này, ở ven biển Đông này, dù ít, dù nhiều, tuỳ tộc người, tuỳ thời gian, vẫn luôn luôn hướng ra biển. Do vậy mà ở ven biển Đông, từ ngàn xưa đã hình thành các cảng biển (hải cảng). Cảng Vân Đồn trong vịnh Bái Tử Long và Hạ Long được sử sách ghi từ thời Lý - Đại Việt (thế kỷ XI - XIII) và tồn tại đến thời Lê (XV -XVI). Song đi khảo cổ ở Vân Đồn, các nhà khảo cổ chúng tôi đã tìm thấy rìu mài, gốm thô và hàng loạt mộ gạch cổ đầu công nguyên ("Mộ Hán"). Đầu năm 1990, cùng hợp tác khoa học với đoàn nghiên cứu gốm sứ và việc buôn bán gốm sứ Australia, chúng tôi lại tìm được ở vùng Vân Đồn nhiều vò gốm- sứ thuộc thời Đường (thế kỷ VII -VIII) bên Trung Hoa. Kết luận rút ra là: vùng Vân Đồn là cảng biển quốc tế từ trước Lý, đến thời Lý mới được sử sách ghi lại và đó cũng là thời thịnh đạt nhất của Vân Đồn. Các cảng thị khác ở Quảng Trị miền Trung cũng là như vậy./.

CÂY VĂN HOÁ QUẢNG TRỊ
TRONG RỪNG VĂN HOÁ VIỆT NAM

Mấy lời thưa trước...

1.Đây là bài viết tiếp theo bài *Mấy suy nghĩ về văn hoá Quảng Trị cổ* đã đăng trên tạp chí *Văn hoá Quảng Trị* số 15 (6.93) và số 17 (2.94). Bài trước viết dựa vào kết quả công tác điền dã 3/92, bài viết này dựa vào kết quả cả 3 mùa điền dã 3/92,7/93,7/94; cái gì đã viết kỹ thì ở đây chỉ nhắc sơ qua theo một hệ suy nghĩ khác hay và mới hơn.

2. Gọi là CÂY VĂN HOÁ là một khái niệm mới đặt ra, giống như " cây thế hệ" (arbre généalogique) là một khái niệm cũ thông dụng trong môn Nhân học (Khoa học nhân văn). CÂY đây, tất nhiên là *đại thụ* (cổ thụ), hẳn vậy, vì nó có đủ lực nội sinh và ngoại sinh, đủ đất và độ phì đất dai để lớn mạnh, càng đủ độ dài thời gian lịch sử để vươn lên thành đại cổ thụ.

Cũng gọi là cây để chỉ cách tiếp cận tiến/ diễn hoá luận, có cội rễ (cội nguồn), có gốc, có nhánh, có ngọn.. Diễn trình lịch sử văn hoá là phức tạp, không hẳn chỉ có một con đường nhưng có một *xu hướng vươn lên*, cũng như vừa có liên tục (*truyền thống*) vừa có đứt- gãy, vượt qua truyền thống để " đổi mới".

3. Gọi là RỪNG VĂN HÓA - cũng là một khái niệm mới

đặt ra. Rừng văn hoá Việt Nam, cũng như rừng thiên nhiên Việt Nam nhiệt - ẩm- gió mùa... bao gồm nhiều loại cây, nhiều tầng cây, chỉ số đa dạng cao. Từ nhiều năm trước đây tôi đã viết: bản chất của văn hoá là đa dạng. Văn hoá vừa là cái thường ngày vừa là cái tượng trưng, cái thăng hoa..

4. Ngay như chỉ với cái nhìn đồng đại và chấp nhận một định nghĩa khái quát nhất về văn hoá, là " lối sống" ta cũng thấy hiện trạng văn hoá Quảng Trị hôm nay là đa dạng, ví dụ như:

- Đa dạng theo tộc người: Kinh, Vân Kiều, Pa Kô... Vân Kiều- Pa Kô là một thành tố quan trọng của văn hoá Chămpa- MaLinh- Ô (Thuận) trước đây, vẫn góp phần làm nên bản sắc của cây văn hoá Quảng Trị hôm nay với không dưới ba vạn con người.

- Trong tộc người có đa dạng theo nghề nghiệp, nghề nông (nông dân), nghề ngư (ngư dân), nghề buôn (thương nhân)...Có văn hoá xóm làng và văn hoá thị tứ, có cả văn hoá sông nước và ven biển, có văn hoá đảo gần bờ..

- Đa dạng theo địa vực: miền núi, miền đồi basaltic, miền cồn, miền bàu, miền biển..

Tôi lấy ví dụ ở một " vi - xã hội": Làng Hà Thanh được dân gian chia làm 4 xóm, theo địa vực:

Xóm Đôộng (động) tức ven cồn.

Xóm Bàu - tức ven bàu

Xóm Làng - tức ở bãi bằng, điền thổ

Xóm Chồi (chưa rõ nghĩa)

Cũng vậy, làng Lâm Xuân có 2 giáp Đông - Tây, Lâm Xuân Tây lại chia ra xóm Bàu Đôộng hay x. Cồn Thồn, x.

Đôộng (gần đôộng Hau Hau- hau hau nghĩa là nho nhỏ), x. Cồn Trựa (giữa), x. Cồn Dược, x. Cồn Trèng, x. Làng..

Một ví dụ khác về một vùng vĩ mô hơn: theo tôi, trong quá khứ cũng như hiện tại, Quảng Trị có 2 á vùng (sub région):

- *Á vùng Bắc,* có đặc trưng trội là các đồi đất đỏ basaltic: Hướng Hoá - Cam Lộ- Vĩnh Linh- Gio Linh, tức vùng châu Ma Linh xưa. Đây là vùng " văn hoá hồ tiêu" nổi tiếng xưa.

- *Á vùng Nam,* tức là vùng Ô châu xưa, có các dải cồn cát bạc Đông Tây nổi bật hơn, vùng trũng giữa 2 dải cồn đó cũng mở rộng hơn thành đồng bằng lúa Triệu- Hải (Triệu Phong và Hải Lăng). Đây là vùng văn hoá lúa nước điển hình..

Khác nhau về địa hình, địa mạo... thì cũng có khác nhau về văn hoá.

Thí dụ: chỉ ở á vùng Bắc Quảng Trị, tức vùng có đồi đất đỏ basaltic, mới có hệ thống giếng - thuỷ lợi xếp đá, từ Cồn Tiên (T) đến Tùng Luật (Vĩnh Giang) (Đ), từ Liêm Công Đ-T (B) đến Cùa (Cam Lộ)- Bàu Chao (Cam Thanh)- Nhĩ Thượng (Gio Thành), Mai Xá (Gio Mai) (N). Hệ thống đá xếp này được Lê Duy Sơn rồi/ và Lâm Mỹ Dung xem là của người Chăm - cư dân làm lúa nước đầu tiên ở vùng Ma Linh - Ô- Thuận và vẫn được người Kinh sửa sang (bia chữ Nôm ở giếng Liêm Công đông) và sử dụng đến ngày nay. Quan điểm của Tạ Chí Đại Trường cho hệ thống này chỉ xuất hiện muộn với đám tù nhân Mạc - Việt ở Cồn Tiên năm 1572 e không đúng. Một bài thơ của Trương Tịch đời Đường (thế kỷ VII-VIII) tán tụng thiền sư Nhật - Nam (Bắc- Trung Trung Bộ) đã viết:

Tả kinh thượng tiêu diệp

Quải nạp lạc đằng hoa

Chíu thạch khai tân tỉnh

Xuyên lâm tự chủng trà

(Tạm dịch như sau:

Viết kinh trên lá chuối

Vắt áo rụng mây hoa

Xếp đá khai giếng mới (tôi nhấn mạnh -TQV)

San rừng tự trồng chè)

Về loại hình và kỹ thuật, hệ thống thuỷ lợi Chăm này có thể phân làm 3 dạng: a; Thuần đá (hệ giếng Cồn Tiên..), b; Đá - Gạch (Chăm) (cho đến 7/94 mới phát hiện giếng Tô hình vuông duy nhất ở Lâm Xuân Đông (Gio Mai), phía dưới xây gạch Chàm, bên trên là 4-5 phiến đá lát 4 bên. Cũng có loại giếng dưới xếp đá trên xây gạch (giếng cổ Bích Khê, Nại Cửu), c; Xây thuần gạch Chàm (hai giếng vuông mới phát hiện ở Hà Thanh bên Quốc lộ I vào 7/94). Xin Quảng Trị cố gắng "bảo tồn" hệ thống giếng độc đáo này!

Giờ đây tôi tập trung nói về *Thời gian* và *Diễn trình lịch sử văn hóa Quảng Trị* cùng những tồn tại cần giải quyết trong những năm tới..

* Diễn trình lịch sử văn hoá Quảng Trị.

1. Hệ văn hoá (VH) tiền sử. Cuối đá cũ: Lao Bảo- Khe Sanh- Karol, Cùa, Cồn Cỏ..

Đầu đá mới: các hang Tân Lâm Cam Lộ.

2. Hệ văn hoá sơ sử. Sơ kỳ kim khí: các di chỉ phát hiện

7/93 và khai quật 7/94. Điển hình: Bãi Bình Tra- Cổ Luỹ (Vĩnh Giang)- Cồn Trúc- Tân Minh (Gia Mai).

3. Hệ văn hoá Chăm và các luồng giao lưu kinh tế- văn hoá với bên ngoài: Việt Thường, Hán, Đường, Ấn, Nhật, thế giới Nam đảo..

4. Hệ văn hoá Việt: Từ truyền thống đến hiện đại.

Các bước đi của văn hoá nông nghiệp Việt ở Quảng Trị, từ : "tiền khai khẩn" đến " hậu khai canh" từ Ma Linh đến Ô Châu, từ Lý Thường Kiệt qua Huyền Trân, Lê Thánh Tông, Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn tiếp theo với các nghi thức thờ cúng " tiền chủ", tức người Hời. Có văn hoá nông nghiệp trồng khô (ruộng lúa vãi (gạo đỏ) và văn hoá nông nghiệp tưới nước. Có văn hoá trồng củ (khoai) và văn hoá trồng hạt (lúa, ngô). Có hai/ ba hệ văn hoá song song tồn tại: văn hoá xóm làng (làng nông nghiệp, làng chài như Nại Cửu làng và Nại Cửu phường, Mai Xá chính và Mai Xá phường hàng, Trung Đơn làng và Trung Đơn phường v.v..), văn hoá cảng thị ở " mặt tiền" (ven biển) Trung Trung Bộ...

Sau đây tôi chỉ dừng lại nhấn nhá ở vài điểm mà tôi coi là những " nút" (noeud) thắt/cởi trong chuỗi dây văn hoá Quảng Trị, những ngã ba của dòng chảy -dòng sông văn hoá Quảng Trị.

1. Tháng 7/93 Quảng Trị tìm ra đồ đá cũ và di tích văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn đầu đá mới. Tháng 7/94 lại tìm thêm đồ đá cũ ở lèn Karol đồi 241 nổi danh trong chiến dịch 3-4/1972) và khai quật chính thức Hang Dơi - Tân Lâm Cam Thành. Đây là một thành tích lớn, làm nức lòng giới khảo cổ học Việt Nam. Thông tin này được truyền ra ở hội nghị thông báo khảo cổ học toàn quốc 9/93, được loan báo ở hội nghị quốc tế về tiền sử học Đông Nam Á (Chieng

Mai 1/94) và được giới khảo cổ học trong ngoài nước tiếp nhận như một tin vui lớn. Không gian văn hoá Sơn Vi vùng thềm cổ sông Nhị, sông Mã, sông Lam, không gian văn hoá Hoà Bình vùng thung lũng karstic Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ được mở rộng về phương Nam đến Trung Trung Bộ, đến Quảng Trị. (Hy vọng là chúng sẽ được mở rộng đến Thừa Thiên Huế bên này đèo Hải Vân một ngày gần đây).

Cội rễ văn hoá Quảng Trị có từ thời đại đá- thời đá mới là thời đại cách mạng nông nghiệp - và bởi vậy văn hoá Quảng Trị" gốc rất sâu, rễ rất bền", các bão tố của thiên nhiên khắc nghiệt và phong ba của xã hội loạn li không dễ gì " đào tận gốc, trốc tận rễ" được cây văn hoá Quảng Trị. Có nơi, có thời nó chỉ bị dứt rễ phụ, gẫy cành, rụng ít nhiều hoa lá...

2. Từ thời các cha cố Pirey, Cadière cho đến gần đây, người ta đã tìm thấy nhiều rìu đá mài, loại tứ giác và có vai ở nhiều nơi trên đất Quảng Trị (và Trung Trung Bộ), từ Hướng Hóa- Ba Lòng cho đến Cồn Tiên- Tùng Luật - Hải Trì... Chúng ám thị rằng văn hoá nông nghiệp trồng khô hay trồng nước, " lôông" khoai hay cấy lúa đã phát triển ở vùng đồi basaltic, vùng cồn - bàu hay trầm ruộng giữa hai dải cồn cát Tây- Đông. Song đó chỉ là các rìu đá, cuốc, vòi đá nhặt nhạnh trên mặt đất hay thu mua trong dân gian, đã bị lấy ra khỏi bối cảnh (contexte), khỏi điều kiện tồn sinh tự tại của chúng và do vậy giá trị khoa học, khảo cổ học bị giảm sút rất nhiều. Lưỡi cuốc của nhà khảo cổ học chỉ thực sự bổ xuống lòng đất Quảng Trị ở đầu thập kỷ 90, trong khi ở tỉnh bạn Quảng Bình giới khảo cổ học đã được biết các hang động đá mới (Minh Cầm, Khe Tong), các di chỉ cuối đá mới dạng văn hoá Bàu Tró (Bàu Tró, Cồn Nền, Ba Đồn..) từ thập kỷ 30 rồi 60,70,80. Có phần

tại chiến tranh, có phần tại xao lãng. Sự đền bù thích đáng được đáp ứng ở mùa điền dã 7/93 và nhất là 7/94. Có 3 di chỉ nối tiếp nhau theo trình tự lịch sử là:

- Bãi Bình Tra- Bến Luỹ thuộc Cổ Mỹ- Vĩnh Giang, Vĩnh Linh.

- Lòi Rú- Bàu Đông thuộc Mai Xá chính, Gio Mai, Gio Linh.

- Cồn Chùa - Lâm Xuân- Gio Mai, Gio Linh.

Bình Tra là một di chỉ phân bố ở bãi phù sa cổ ven sông Bến Hải, với dải rừng ven sông và vùng đồi basaltic phía Bắc sau lưng. Rất nhiều rìu- vòi đá, bàn mài (cũng có ít mảnh tước). Vừa rìu tứ giác, vừa rìu có vai, loại hình Bàu Tró. Gốm thô đen (pha nhiều cát và bã thực vật), văn thừng là chủ yếu. Hoa văn chấm dải trang trí trên miệng một số bình, nồi có nét Phùng Nguyên - Sa Huỳnh-Kalanay. Đây là một di chỉ sơ kỳ kim khí, thuộc dạng Sa Huỳnh sớm, có niên đại trước công nguyên (thiên niên kỷ I. tr CN). Cư dân sống ven rừng, trồng củ trên bãi sông. Di tích gốm thô và rìu có vai ở *Đôộng Trục* (di chỉ ven cồn-ven bàu), thôn Tân Minh, xã Gio Thành, Gio Linh cũng có thể xếp vào giai đoạn này.

Lòi Rú- Bàu Đông là 1 loại " di chỉ cồn bàu" (ven cồn lòi, ven bàu). Gốm có 2 loại: loại thô với văn thừng, văn chải thuộc loại Sa Huỳnh điển hình (với kiểu tô thổ hoàng (rất đậm), tô ánh chì lên da gốm, có kiểu hoa văn in kiểu con sò) và một loại gốm mịn (xương gốm xám, ít pha cát), da gốm vàng - đỏ, độ nung không cao. Đã tìm thấy di tích tro than, nhiều cục sét nung đỏ và một mảnh miệng gốm gắn dính với cục sét nung: rất có khả năng đồ gốm này không nung trong lò mà được nung ở bếp hay ở ngoài trời. Đây là loại gốm " Chàm sớm" mà ta đã tìm thấy ở Trà

Kiệu lớp dưới (90), ở Hậu Xá và Vạn Đức Hội An (6/94). Ở đây cũng như ở các di chỉ kể trên thuộc Quảng Nam, *nó nằm cùng lớp đất* với gốm thô kiểu Sa Huỳnh và một số mảnh bán sứ có niên đại Lục - Triều - Đường. Tầng văn hoá tương đối dày (60-90cm) chứng tỏ sự định cư khá lâu của cư dân cổ nơi đây. Niên đại của nó thuộc khoảng các thế kỷ IV-VII. Di chỉ có bàn mài, mũi nhọn mài (rất ít, mỗi thứ 1 cái), có mảnh đồng và sắt. Cồn Chùa - Lâm Xuân cũng thuộc loại di chỉ cồn - bàu phân bố gần sông Cánh Hàn trên sườn đông dải cồn cát trắng miền Tây Trung Trung Bộ. Sông Cánh Hàn nối liền sông Hiếu- sông Thạch Hãn với sông Hiền Lương- Bến Hải, nối liền Cửa Tùng với cửa Việt và cùng với Cổ Hà - Vĩnh Định - nối liền Quảng Trị với Thừa Thiên Huế. là một dòng sông cực kỳ quan trọng, với một số phận rất thăng trầm, bị cát cồn lấp cửa, lấp thân, được đào đi uốn lại từ thời các chúa đến thời vua Nguyễn, lại đào kênh thời Ngô Đình Diệm làm cạn kiệt Cổ Hà của Trung Đơn - Đan Quế, và giờ đây được/ bị sở Thuỷ lợi ngăn đập ở Xuân Hoà- Xuân Long- Hải Chữ (Trung Hải- Gio Linh) để mưu việc làm hồ dài nước ngọt tắm tưới ruộng đồng: giao thông thuỷ cổ truyền tắt đi cho một nền thuỷ lợi hiện đại kiểu phương Tây hiện hình..

Tầng văn hóa nằm nông dưới mặt đất hiện tại, dày khoảng 40- 50cm, chứa đầy gốm thô kiểu Sa Huỳnh, gốm mịn kiểu Chàm sớm với sự gia công miết láng và tô thổ hoàng rất duyên dáng. Cùng lớp đất, cũng có ít mảnh gốm Lục triều - Đường. Bình vò 4-6 núm kiểu bán sứ Đường còn được dùng làm táng cụ chôn nhiều ở vùng động Hau Hau, cùng một kiểu mai táng rất cổ truyền và cũng rất phổ biến ở Đông Nam Á lục địa, đó là *mộ quan tài độc mộc* (thân cây khoét rỗng). Quan tài độc mộc kiểu Vân Kiều - Pa Kô Quảng Trị này đã được tìm thấy ở Nhĩ Thượng, ở Tam Hà (Hà Thượng, Hà Trung, Hà Thanh

thuộc Gio Châu), ở Vinh Quang (Gio Quang), ở Lâm Xuân (Gio Mai)..

Di chỉ này phân bố khá rộng trên Cồn Chùa Lâm Xuân (dọc Đ-T ngang N- B trên 100 km)- xin nhớ Cồn Chùa cũng như Núi Chùa là một khái niệm cổ, chỉ trung điểm sinh hoạt - tâm linh của người Chăm cổ. Bên cạnh đạo Bà La Môn của tầng lớp thống trị, cư dân Chăm, nhất là vùng Bắc Chămpa theo đạo Phật rất sớm (tượng Bồ Tát ở Quảng Khê, Quảng Trị).

Với hai di chỉ Mai Xá, Lâm Xuân (khai quật 94) cũng như với di chỉ Trà Kiệu (khai quật 90) và 2 di chỉ Hậu Xá, Vạn Đức ở Quảng Nam - Hội An (khai quật 93,94), *lần đầu tiên giới khảo cổ học Việt Nam " nhìn tận mắt, nhặt tận tay"* gốm Chăm cổ, cũng như lần đầu tiên phục dựng được vị trí các xóm làng Chăm cổ. Nhờ các tầng văn hoá thống nhất chứa đựng cùng một lúc " gốm Sa Huỳnh", gốm Chàm và gốm- sứ Đông Hán- Lục triều- Đường của Trung Hoa, giới khảo cổ học Việt Nam có thể chỉ định niên đại gốm cổ trong một khung thời gian tương đối chính xác II-III-IV-V,VI-VII. Và thức nhận rằng *giai đoạn văn hoá gọi là Sa Huỳnh muộn chính là văn hoá Chămpa sớm,* rằng người Chăm cổ bảo lưu rất lâu gốm thô kiểu Sa Huỳnh, trong khi - có thể do học được từ gốm Trung Hoa - bắt đầu phát triển loại gốm xương mịn hơn, hoa văn đơn giản hơn. Đồng thời do giao lưu liên tục với thế giới Hoa qua các cảng thị cửa Tùng, Mai Xá, Mỹ Thuỷ, Hội An.. đã luôn luôn nhập khẩu một số đồ bán sứ và sứ của người Hoa (Quảng Đông) liên tục từ đầu công nguyên đến thế kỷ VII-IX-XI. Các mảnh gốm Hán ở bãi Tùng Luật, gốm - sứ Lục triều Đường tìm thấy ở các di chỉ Mai Xá- Lâm Xuân, các bình 4-6 núm Đường to nhỏ khác nhau tìm thấy ở động Hau Hau 7/94, ở Trà Lộc, Hải Tân (Hải Lăng), ở

Triệu Thuận (Triệu Phong)... 7/93, sứ bạch dịnh Tống, sứ men rạn xám xanh Tống Nguyên vừa tìm thấy ở động Hau Hau cùng tiền đồng các loại Tống (như Thánh Tống thông báo), Minh (như Vạn Lịch thông báo) vừa tìm thấy ở Lâm Xuân, Nhĩ Thượng, Nhĩ Trung (Gio Thành, Gio Mỹ), Vinh Quang (Gio Quang).. là minh chứng cho giao lưu kinh tế Chăm - Hoa ở Quảng Trị cổ.

Những mảnh miệng đồ gốm có hoa văn chấm dải ở Bình Tra Bến Luỹ, ở Mai Xá.. cho ta những nét tương đồng giữa hệ hoa văn gốm Phùng Nguyên - Đông Sơn ở Bắc Bộ với hệ hoa văn gốm thô Sa Huỳnh- Chăm ở Trung Trung Bộ, Cồn Ràng, một di chỉ Sa Huỳnh muộn ở Phú Ô- Hương Chử- Hương Trà (Thừa Thiên Huế) có nhiều đồ gốm biểu hiện rất rõ phong cách tạo hoa văn khắc vạch nét cong chữ S và chấm dải- miết láng kiểu Phùng Nguyên- Gò Bông Bắc Bộ. Người ta đã nói tương đối nhiều về quan hệ giao lưu đối ứng Sa Huỳnh- Đông Sơn. Người ta cũng nêu giả thuyết về Bình Trị - Thiên là vùng đan xen văn hoá của hai hệ Sa Huỳnh (Nam)- Đông Sơn (Bắc). Trống đồng Đông Sơn loại I Heger muộn vừa tìm thấy 4/94 ở Mỹ Hoà Ô Lâu, nơi giáp ranh Hải Lăng- Phong Điền và cả một tổ hợp đồ đồng- khuyên tai đá (rìu lưỡi thẳng, rìu lưỡi xéo, mũi dáo đồng..) vừa tìm thấy ở t. Huyện Cũ x. Đakrông (Hướng Hoá) bên bờ Đakrông và quốc lộ 9, là những minh chứng gần đây nhất cho vùng đan xen, tiếp xúc giao thoa văn hoá Chăm cổ - Việt cổ của Bình Trị Thiên.

Ở Quảng Trị hôm nay, các tháp Chàm không còn hiện diện soi bóng xuống các dòng chảy Sa Lung, Bến Hải, Cổ Hà nữa.. Song hệ giếng Chàm xếp đá hay xây gạch, hình vuông hay tròn, các bình vôi kiểu dáng Chàm vẫn là di tích di vật phổ biến ở nhiều xóm làng Quảng Trị, từ Vĩnh Linh, Gio Linh tới Triệu Phong, Hải Lăng đòi hỏi việc tổng

kiểm kê, xác minh và có biện pháp bảo tồn bảo tàng hoá, tránh sự huỷ hoại hay làm biến dạng hoàn toàn do công nghệ xi măng, bê tông hiện đại. Năm 1992, chúng tôi đã nói đến bệ đá yoni to nhất nước Chăm Pa ở Dương Lệ. Năm nay, khai quật khu tháp An Xá (Trung Sơn Gio Linh) chúng tôi thấy móng tháp xây gạch vượt sâu trên 2 m chưa kể khối tầng cát cuội bên dưới (ở Dương Lệ tầng móng này sâu- dày 3 m), lòng nền tháp vuông mỗi cạnh 4m3 cộng với hai tường xây 2 m ta thấy chân tháp vuông mỗi cạnh 8m. Kinh nghiệm điền dã các tháp Chàm cho thấy chiều cao tháp thường gấp đôi chiều rộng mỗi cạnh chân tháp. Ta có thể hình dung tháp chính An Xá cao 16 m. Đấy thực sự là một công trình hoành tráng với điêu khắc đá tinh tế ở nửa đầu thế kỷ IX (trước Đồng Dương cuối IX đầu X). *Ô châu cận lục* cũng mô tả " tháp Trung Đơn cao ngất vờn mây soi bóng diễm lệ xuống dòng sông Cổ Hà " (Vĩnh Định cổ). Đoàn vừa thăm lại Trung Đơn, nền tháp còn đó, song điêu khắc đá để phơi sương gió bên đường, hay được dân địa phương nhặt về thờ cúng ở cây hương cạnh nhà hay trong chùa cổ Trung Đơn Thiên Bảo. Và bị lấy cắp như năm 1993 tượng Trâm Lý đã bị mua bán trộm. Chỉ có một cách: khẩn trương tổng kiểm kê di sản văn hoá cổ truyền, và khẩn trương xây dựng bảo tàng tỉnh để bảo tàng hoá tối đa các di sản văn hoá hữu thể (tangible) của các thời đại đã qua và các nền văn minh đã tắt. Kể cả văn minh Đại Việt mà chúng ta đang thừa kế, từ Thành Thuận- chợ Thuận thế kỷ XVI-XVII, từ cảng Mai Xá nối ngã ba Cánh Hòm - Hiếu Giang được nạo vét lại năm 1681, được chuyển cửa nối với Bến Hải từ Cát Sơn lên Hải Chữ đầu thế kỷ XIX, đến sông Vĩnh Định cổ được đào nắn lại thời Minh Mạng, nối liền Quảng Trị với Thừa Thiên. Chưa thể nói là chúng ta đã xem trọng đầy đủ di sản văn hoá quá khứ, khi hai tấm bia khắc văn - thơ của

ông vua - thi sĩ Thiệu Trị vẫn mòn đi vì phong sương trong bụi rậm ở bên bờ Vĩnh Định Hải Lăng. Việc đắp đập mà không nạo vét lại sông Cánh Hòm, sông Vĩnh Định chưa chắc đã là một biện pháp thuỷ lợi tối ưu. Hình như chúng ta còn xao lãng hệ giao thông đường sông mà thế giới hiện đại đang khôi phục lại, gắn với việc bảo vệ và làm trong sạch môi trường. Chỉ một trận mưa to mà dân quanh vùng Bạch Lộc, Xuân Mỹ, Xuân Long, Xuân Hoà đã yêu cầu khơi đập ra để ... chống úng!

Năm nay đoàn đã khai quật thử một lò gốm cổ ở Phước Lý trong cụm lò thế kỷ XVII- XVIII ở bờ Bến Hải. Đấy là một lò lớn, dài 5 m rộng 2m, có thể gọi là lò ống hay lò rồng chứ không còn là lò cóc. Cùng với các cụm lò đồng dại ở Mỹ Xuyên - Phước Tích huyện Phong Điền, Phước Lý là vật chứng của một thời kỳ phồn vinh của công thương nghiệp đất Việt - Đàng Trong thế kỷ XVII đầu XVIII, một thời kỳ mở cửa và cởi mở của các chúa Nguyễn đầu. Gốm Phước Lý đã cùng với cư dân Việt ra đảo Cồn Cỏ ở Bến Tranh. Một học giả Nhật Bản cho tôi biết loại hình vò sành Việt thế kỷ XVII - rất nhiều ở Cồn Nhĩ Thượng, động Hau Hau, Nhan Biểu... vừa được tìm thấy nhiều ở Nam Nhật Bản, vùng đảo Kiu Siu (Cửu Châu) và cùng với sứ Hi - jen (Phì Tiền - huyện Saga Kiu Siu) hiện diện ở Cửa Tùng, Mai Xá, Thanh Hà, Hội An... Đó là minh chứng của sự giao lưu kinh tế văn hoá Nhật Bản- Đại Việt (Đàng Trong) ở thế kỷ XVII.

* Tạm kết...

Một thời kỳ mở cửa, cởi mở mới của Việt Nam đã và đang bắt đầu phát triển. Người ta đã nói đến con đường Liên Á mà cửa khẩu Lao Bảo - đường 9- cảng Cửa Việt là những mắt xích hữu cơ. Người ta đang tìm biện pháp tối ưu liên kết kinh tế - xã hội văn hoá Quảng Trị - Thừa

Thiên- Quảng Nam. Có thể dự báo trong tương lai gần về sự phồn vinh mới của Trung Trung Bộ, dưới bộ áo văn minh mới...

Càng tiến lên HIỆN ĐẠI người ta càng thèm thuồng và coi trọng di sản văn hoá CỔ TRUYỀN, kiểu đàn hát dân ca miền Trung vừa được tổ chức ở Đông Hà, hay hội đua thuyền thoi vừa được tổ chức ở Vĩnh Linh cùng trong tháng 7/94.

Chúc Quảng Trị gắn bó VĂN HOÁ và PHÁT TRIỂN, xây dựng một nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc và sắc thái Quảng Trị- Trung Trung bộ./.

Đông Hà 30.7.1994

SƠ ĐỒ DIỄN TRÌNH VĂN HOÁ QUẢNG TRỊ

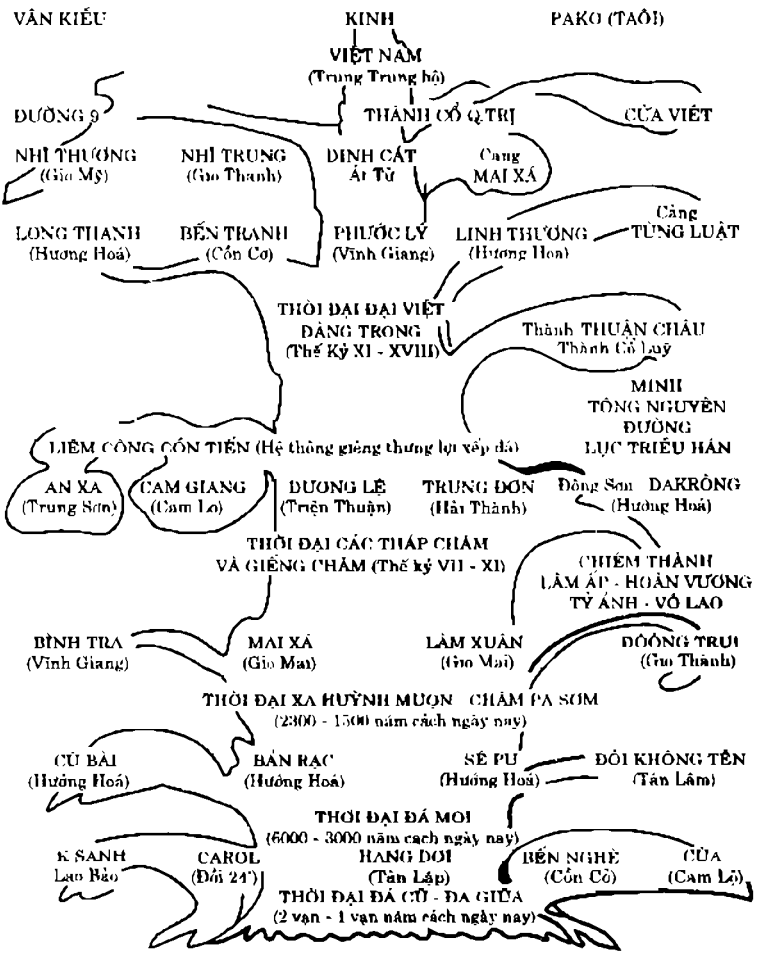

BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC QUA SẮC THÁI HUẾ

Xứ Huế có một bề dày văn hoá *trước khi có văn hóa Việt* ở đây hàng thiên niên kỷ. Giới khảo cổ đã tìm được nhiều rìu ĐÁ MỚI ở vùng đồi núi và thung lũng. Ở Hương Chử - Phú Ổ, huyện Hương Trà, có một nền "văn hoá cồn bầu" Sa Huỳnh tuổi sắt sớm trên dưới hai ngàn năm. Nhà Hán, cả quan lại và thương nhân, đã đặt chân lên miền ven biển xứ Huế, gọi là huyện Chu Ngô, và để lại ít đồ gốm văn in hình học cùng tiền Ngũ Thù và kiếm sắt... *Từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIV, xứ Huế là một vùng-miền của văn minh Chămpa.* Vùng Quảng Điền trên lưu vực Ô Lâu, có nhiều tượng nữ thần và tấm bia chữ Chàm. Tháng 8-1993, tôi đã đi thăm cụm Tháp Chàm ở xóm Tháp, thôn Liễu Cốc, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà rồi đi thăm di tích thành Hoá Châu ở làng Thành Trung, xã Hương Vinh trên lưu vực sông Bồ: Đây là Lý thành thời Chăm Pa, còn bảo lưu được ba, bốn tượng Chàm... Từ năm 1989, tôi đã nghiên cứu kỹ càng "Thành Lồi" (Chàm) ở Nguyệt Biều - Long Thọ trên hữu ngạn sông Hương, đối diện với Thành Lồi, bên tả ngạn, chùa Tháp Thiên Mụ được dựng trên một nền Tháp Chàm xưa. Điện *Hòn Chén* nổi danh xứ Huế cùng nhiều miếu đền ở phía ngoài các cửa thành Huế đều thờ thánh mẫu Thiên Y-A-NA, một biểu hiện rất cụ thể và sinh động của *giao thoa văn hoá Việt Chăm*. Nhà nghiên cứu Phan Thuận An

ở Trung tâm di tích Huế còn chỉ cho tôi một *Cộng đồng tách biệt (isolat) người Việt gốc Chăm* ở cách trung tâm Huế không quá 15km về phía Đông Nam. Ở Điện Bàn (Quảng Nam) thuộc Hoá Châu đời Trần cũng mới tìm thấy gia phổ họ Phan là người Việt gốc Chăm. Tôi chắc nếu ráng tìm thì ở Thừa Thiên (Ô Lâu Quảng Điền chẳng hạn) cũng có những "Hương xưa" Chăm Pa nào đó, vì tôi đã tìm được vào mùa hè 93 ở Quảng Trị hai cộng đồng tách biệt (isolats) người Việt gốc Chăm ở Nhĩ Hạ Vĩnh Linh và ở Phú Hải, Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Đọc *Ô Châu cận lục* (1555), ta thấy tác giả Dương Văn An còn nhắc đến nhiều "isolats" [1] Chăm ở vùng nầy là Bình Trị Thiên. Tôi cho rằng nếu không có *cái nhìn giao thoa văn hoá - ngôn ngữ Việt - Chăm* cũng như, nếu ở Mai Xá, (Quảng Trị), ở Thanh Hà - Bao Vinh (Huế), ở Hội An, (Quảng Nam)... ngoài cái nhìn trên, nếu không có thêm *cái nhìn giao thoa văn hoá - ngôn ngữ Việt Minh Hương* thì ta chẳng hiểu được gì (nhiều hay ít) về sắc thái vùng văn hoá Bình-Trị-Thiên... (Sau khi Mãn Thanh lật đổ triều Minh vào khoảng năm 1642, có nhiều cộng đồng, dòng họ "Thập lão Tam gia" người Minh ở vùng ven biển Đông Nam Trung Hoa di cư sang vùng ven biển nước ta, và lập ra những "Minh Hương xã" ở Thanh Hà (Huế), ở Hội An (Quảng Nam), ở Chợ Lớn-Sài Gòn và, với thời gian đắp đổi, họ đã "Việt Nam hoá" và gia nhập quốc tịch Việt Nam). Có lẽ thầy tôi - Giáo sư Đào Duy Anh - khi nghiên cứu về cảng thị cổ Thanh Hà - Bao Vinh xứ Huế và nhân vật Trần Tiễn Thành - gốc Minh Hương, một đại thần triều Tự Đức - đã đi theo hướng đó. Ai cũng biết thời các Chúa Nguyễn, hàng vạn người Minh Hương đã theo Dương Ngạn Địch,

[1] Isolat là một khái niệm dân tộc học mới. Tôi tạm dịch là "cộng đồng tách biệt". Vị nào dịch hay hơn xin mách bảo dùm.

Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... tới khai khẩn vùng Mỹ Tho, Biên Hoà, Hà Tiên... và được Chúa Nguyễn chấp nhận, vì họ và con cháu họ trở thành người Việt Nam, một số trong đó thậm chí trở thành *nhà văn hoá* thời Nguyễn như Trịnh Hoài Đức, Mạc Thiên Tích ở Nam, Lý Văn Phức ở Bắc hay Trần Tiễn Thành, Nguy Như Komtum ở Huế...

Như trên đã nói, Huế (Hoá Châu) trở thành đất Việt từ sau đám cưới Huyền Trân - Chế Mân (1306). Song bấy giờ số dân Việt di cư vào đây còn ít, dân Chàm ở lại còn đông và trên vùng đồi núi dọc Trường Sơn các tộc thiểu số ngữ hệ Môn-Khơ Me hay ngữ hệ Mã Lai như Vân Kiều, Pa Cô, Katu, Cor, Mnông, Mạ, Giarai, H'rê cũng còn đông đảo. Nay ở vùng A-Sầu, A Lưới miền tây xứ Huế, dọc "đường mòn Hồ Chí Minh", tôi vẫn gặp và sinh sống ngắn ngày với dân tộc Vân Kiều, Pa-cô, Katu, B'ru"... Một xứ Huế thực Đại Việt có lẽ khởi hình từ Lê-Mạc và định hình từ thời các chúa Nguyễn Đàng Trong với chúa Sãi và các chúa tiếp theo trong các thế kỷ XVII-XVIII. Điều thú vị là tôi đã tìm thấy trong *Từ điển Việt-Bồ-Latinh của A.de Rhodes* (bản in 1651 trang 116) đoạn văn này:

" HOÁ, KẺ HOÁ, THOẬN HOÁ: *Kinh đô xứ Cô-sinh* (Đàng Trong-TQV) mà người Bồ Đào Nha gọi là Sinuà. *Kẻ Ho ế*. Cùng một nghĩa".

Thế là rõ: Tên *Huế* (Kẻ Huế, Kẻ Hoá) là Thủ đô xứ Đàng Trong, phù hợp với chính sử nước ta, đã tồn tại từ thế kỷ XVII. (Ông học giả người Pháp - gốc Chăm Po Dharma bảo: xứ Huế ngày xưa người Chăm gọi là HOA).

Sau khởi nghĩa Tây Sơn và các cuộc kháng chiến chống Xiêm và chống Thanh, từ 1789 đến 1801, hoàng đế Quang Trung và vua Cảnh Thịnh tiếp theo cũng đóng đô ở

Phú Xuân[1] cho dù khi gần mất, Quang Trung có di chúc cho Trần Quang Diệu là chỉ sau vài tháng nên dời đô về Phượng Hoàng Trung Đô bên bờ sông Lam xứ Nghệ.

Và khi Gia Long tiêu diệt triều Tây Sơn, lên làm vua cả nước (1802) ông cũng đóng đô ở Huế và bắt tay xây dựng kinh thành Huế mà con cháu ông - nhất là Minh Mạng (1820-1840) đã tiếp nối xây dựng đàng hoàng hơn. Để cuối năm 1993, Huế đã nằm trong danh mục "di sản văn hoá thế giới" theo quyết định của UNESCO.

Từ 1987 tôi đã viết trên tạp chí *Sông Hương* (số 5-6) "Người Thăng Long và kẻ sĩ Bắc Hà trách (và tiếc) rằng, các vua Nguyễn (từ Gia Long) đã bỏ cố đô Thăng Long mà xây dựng kinh thành ở Huế-Phú Xuân là nơi không có hậu phương kinh tế trực tiếp hỗ trợ tảng nền, nơi "sơn bất cao, thuỷ bất thâm..." (câu này đúng là của nho sĩ Bắc Hà). Họ đâu có ở địa vị Gia Long để biết rằng trước năm 1802, Huế-Việt đã có lịch sử trên dưới 200 năm, là "đất bản bộ" của dòng họ chúa Nguyễn: 200 năm đủ cho Huế là nơi *kết tinh và hội tụ* nhân tài và văn hoá miền Trung -Nam để tạo nên một VÙNG VĂN HOÁ và một sắc thái mới của văn hoá Việt Nam: *Vùng văn hoá Huế, sắc thái Phú Xuân của văn hoá Việt Nam* cận hiện đại. Sao Gia Long lại ngây thơ về chính trị bỏ đất bản bộ của dòng họ mình để ra đóng đô ở cố đô Đông Kinh của Lê-Trịnh là đất "chân nâng". Sao lại tự tiện bỏ một vùng văn hoá-xã hội tinh tế- như bánh xèo, mắm tôm chua, bánh ít, như điệu hò mái đẩy, mái nhì... đầy dấu ấn của miền Trung mà dòng họ Nguyễn cùng bao dòng họ gốc Bắc Hà và Thanh-Nghệ-Tĩnh đã cần công tạo dựng mà ra đi để chỉ được tiếng "trở

[1]. Quang Trung làm lễ lên ngôi hoàng đế ở núi Bàn - Huế vào cuối năm Mậu Thân (1788).

về nguồn" nơi đất Bắc, nhưng dễ dàng ngồi trên đống lửa của sự bất bình, bất mãn của sĩ phu và dân thôn dã Bắc Hà đang đói khổ?

Huế có hai "đầu" trí thức Nho học: xứ Nghệ và xứ Quảng, mà biểu tượng là *ông đồ Nghệ và học trò xứ Quảng*

Học trò trong Quảng ra thi

Thấy cô gái Huế chân đi không đành

Với 200 năm "đô thị hoá" và "đế vương hoá", đã có một văn hoá đô thị Phú Xuân và những nàng thị dân Huế xinh đẹp và duyên dáng như THƠ. Ấy thế mà người xứ Quảng lại có huyền tích rằng chúa Nguyễn và Gia Long đã từng có ý định dời đô vào xứ Quảng, dưới chân các hòn "núi Chúa" và tiếc rằng Tam Kỳ mới thực là Trung Độ trên *đường thiên lý* xuyên Việt của mảnh đất chữ S này, từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau. Nhưng trung tâm đâu có nghĩa nhất thiết phải là "chính giữa" thuần tuý về mặt hình học? Chúa Nguyễn đóng đô ở xứ Huế mà không ở xứ Quảng phì nhiêu hơn vì còn luôn luôn phải "để mắt về hướng Bắc", canh chừng sự xâm lấn của tập đoàn chúa Trịnh. Vượt ải Vân mà vô xứ Quảng thì cả miền Bình-Trị-Thiên dễ lọt vào tay chúa Trịnh. Kinh nghiệm lịch sử đã chẳng chỉ ra rằng các vua Chăm Pa đóng đô ở Nam Ải Vân, ở Trà Kiệu (Simhapura) trên lưu vực Thu Bồn nên luôn luôn để mất đất từ Bắc Ải Vân trở ra cho Trung Hoa, rồi Đại Việt đó sao?

"Chúa ở Phú Xuân, thế tử ở xứ Quảng"

Là công thức tối ưu về địa chính trị, địa chiến lược, với Hội An là cảng chính mà cũng là tiền cảng của Đàng Trong... Còn khi đã thống nhất giang sơn về một mối thì

Gia Long đóng đô ở Huế cho tiện sự giao lưu với cả Bắc thành và Gia Định thành...

Người Gia Định cũng nêu một ý - y như bây giờ vài bậc trí giả Sài Gòn vẫn luôn luôn có một ý muốn dời đô Việt Nam hiện đại vô Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh. Nếu Gia Long đóng đô ở *Sài Gòn cảng thị* thì có lẽ việc ngoại thương và tâm thức cởi mở, tự do hơn của người dân Nam Bộ đất mới sẽ có sức ép tinh thần làm triều Nguyễn đỡ bế quan toả cảng hơn, và vì vậy chắc chỉ đã mất nước cho Tây? Một Sài Gòn "mở cửa" hơn Huế, tôi sẽ nói ngay sau đây. Nhưng xin lưu ý: Những đề nghị cải cách nền chính trị Nguyễn thế kỷ XIX là của Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Bùi Xương Trạch... ở Bắc Hà chứ không phải Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp ở Nam Hà!

Trước khi lo Tây còn phải lo Tầu, trước khi lo ngoại thương còn phải lo đê điều, lũ lụt và nông dân khởi nghĩa ở Bắc Hà. Đóng đô tít ở Sài Gòn thì nhà Nguyễn dễ dàng mất đất Bắc không cho Tầu thì cho một ông nào đó mượn danh nghĩa "phù Lê" và "mượn gió" nông dân khởi nghĩa mà "bẻ măng" Nguyễn!

Tôi không có ý biện chính cho mọi mưu đồ chính trị của chúa Nguyễn và vua Nguyễn. Nhưng tôi không thích nhà làm sử cứ theo ý chủ quan của mình và "chửi tràn chửi lấp" toàn bộ nhà Nguyễn. Dù vô thức hay vô ý thức, họ đã "quên" vai trò lịch sử của Huế và VÙNG VĂN HOÁ ĐÔ THỊ PHÚ XUÂN HUẾ mà từ nay ta cần gia công nghiên cứu kỹ càng hơn[1].

---

[1]. T.Q.V - TC Sông Hương số 5-6/1987, tr.71-75. Tác giả có sửa chữa thêm bớt đôi chữ khi chép lại.

Mọi hệ sinh thái văn hoá-nhân văn như hệ sinh thái văn hoá-nhân văn Phú Xuân đều *dựa theo và thích nghi* với hệ sinh thái tự nhiên. Bản sắc văn hoá Việt Nam càng là sự hoà điệu và thích nghi tối ưu giữa cái TỰ NHIÊN và cái NHÂN VI.

Nói đến XỨ HUẾ là người ta nói đến SÔNG HƯƠNG, NÚI NGỰ và với lịch sử, sông Hương, núi Ngự trở thành *biểu tượng*[1] của xứ Huế mến yêu. *Sông Hương*... thì quá đúng rồi; đấy là sự hợp lưu của hai nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, bắt nguồn từ sườn Đông của dãy Trường Sơn, chảy qua cả một ngàn rừng "xương bồ" cũ nên nước sông được đượm ướp bởi "hương xưa" mà thành tên, và người Pháp cuối thế kỷ XIX có lý khi dịch "sông Hương" thành *Rivière des Parfums!*

Đến với xứ Huế, như năm 1895 rồi năm 1906 gia đình cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và cụ con trai trán rộng tài hoa Nguyễn Tất Thành đi bộ từ xứ Nghệ "vô kinh":

Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ

là đến với sự thơm tho-tinh tế của miền đất *Thần kinh, núi Ngự* hay *Ngự Bình,* nói như Phan Thuận An - tác giả luận án cao học Hộ thành Huế từ trước 1975- khi các chúa rồi vua Nguyễn Gia Long, Minh Mạng xây hoàng thành theo nguyên lý phong thuỷ "Thánh nhân Nam điện xưng vương", thì vua chúa Nguyễn đã dùng *Núi Ngự Bình* (cao 104m, là đồi hơn là núi) cách bờ phải sông Hương

[1] . Theo Viện sĩ H.Poirier (Pháp) và GSTS Leslie White (Anh) thì *văn hóa* là một *hệ biểu tượng* (système des syboles), là cái *khả năng biểu tượng hóa* (symbolling) của con người.

3km làm *tiền án* và hai hòn đảo nhỏ (Cồn Hến và Cồn Dã Viên) trên sông Hương làm tay ngai "tả thanh long" "hữu bạch hổ" chầu về hoàng đô.

Cái nhìn khái quát và tổng thể khiến ta có thể nhận nhìn núi *Kim Phụng* (cao 427m) là *chủ sơn* của xứ Huế, đường phân thuỷ của hai nguồn Tả Hữu trạch hợp thành Hương giang. Dưới chân núi Kim Phụng, là nơi an nghỉ ngàn đời của bà hoàng hậu họ Phạm của hoàng đế Quang Trung. Và những người dân chài ra lộng vào khơi trên biển Đông bao giờ cũng nhìn núi Kim Phụng để nhận ra xứ Huế mà vào cho đúng cảng Thuận An![1]

Giáo sư Mai Đình Yên[2] chia VÙNG SINH THÁI TRUNG BỘ làm mấy KHU SINH THÁI, từ núi đồi xuống vùng ngập mặn. Nhìn theo sinh thái học như vậy, ta có:

+ Một khu Huế *núi-đồi* (ở phía Tây). Và người Huế khéo tạo nơi đây - từ tự nhiên thành văn hoá-nhân văn (Man-made Environment) - là khu *lăng tẩm đế vương*. Đấy là một khu hành hương và du lịch-văn hoá (cultural Tourism) của Huế.

+ Một khu Huế *cồn bãi* đôi bờ Hương giang- cùng các nhánh sông Kim Long, Bạch Yến (bị sang lấp hay/và sửa đổi), An Cựu mà hệ quy chiếu chính là *hệ thống hoàng thành - Đại Nội* bên tả ngạn cùng chợ *Đông Ba*, và dải phố xá - trường học - cơ quan bên hữu ngạn.

---

[1] . T.Q.V- TS *Tố Quốc* 12-87, tr.21-22. Báo *Thể thao Văn hóa* số 33, 8-1989, tr.14 (có thêm nhận xét của tác giả khi đi điền dã Huế 8-93. TC Văn hóa Nghệ thuật số 3-1993, tr.20-27.

[2] . Chủ nhiệm bộ môn Môi trường Trường ĐHTH Quốc gia Hà Nội.

+ Một khu Huế *đầm phá*, với những phá Tam Giang, Hà Trung, Cầu Hai... và những cửa eo cũ, cửa Thuận hôm nay, xứ sở của người Huế chài lưới cá tôm...

Cả ba khu sinh thái Huế đó được nối kết bởi dòng Hương và bởi con người xứ Huế - đô thị.

Quy hoạch đô thị Việt Nam bao giờ cũng nổi trội loại hình đô thị-sông. Hà Nội - Huế - Sài Gòn đều có chung mẫu số văn hoá đó của đô thị Việt Nam. Song *sắc thái văn hoá Huế* đã được Francoise Corrèje, Đào Thế Hùng, Hoàng Phủ Ngọc Tường... khái quát hoá và mô hình hoá rất tài tình và đúng đắn là:

Thành phố-Vườn

Thành phố-Thơ

Theo tôi hiểu, xứ Huế và Bình Trị Thiên nói chung-nhà Nguyễn gọi vùng "tứ Quảng" (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi) ở hai bên Bắc Nam Huế là TRỰC KỲ- mang một ý nghĩa quá độ - trong độ đặc biệt giữa hai miền Nam Bắc nước ta về *Trời:* miền Bắc có hai mùa nóng-lạnh, miền Nam nóng ấm quanh năm.

Hai miền Nam-Bắc có hai mùa mưa-khô gần như trùng nhau trong hai nửa thời gian-năm, với hai mốc khoảng tháng 4 và tháng 10 công lịch.

Còn xứ Huế có một *mùa mưa lệch pha* so với hai miền Nam-Bắc: ở xứ Huế mùa mưa lại trùng với mùa đông lạnh. Và thực ra ở đây - ít ra là ở thời Nguyễn "ngày xưa" - là vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt[1] .

---

[1] . Lê Khắc Phổ - *Khí hậu đồng bằng khu vực Huế* - Sở VHTTTT Huế, 1993.

Xứ Huế cũng là vùng quá độ về *Đất*. Các nhà địa (lý) học như giáo sư Lê Bá Thảo (người Huế), giáo sư Tống Duy Thanh (người Thanh), PTS Vũ Tự Lập (người Hà Nội) đều mách ta rằng: *Hải Vân* hay *Ải Vân* nơi ranh giới phía Nam của xứ Huế là ngọn núi cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển và đó là *đường phân giới* cả về địa chất và địa ly trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam. Bắc, là cảnh quan đá vôi karstic với các hang động kỳ thú, rừng gió mùa chí tuyến, cân bằng bức xạ quá 75 kcalo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 7500° C của vùng chí tuyến.

Nam Ải Vân, là những đới rừng á xích đạo, cân bằng xích đạo, cân bằng bức xạ 95 kcalo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 9500° C và càng vô Nam, núi non càng trơ trụi, để lộ các khối đá hoa cương (granit) hùng vĩ...[1]

Đất-Trời xứ Huế như vậy nên cỏ cây hoa lá, động vật xứ Huế cũng nằm trong *vùng đệm* giữa thế giới sinh vật Ấn - Hoa (Indonesia...): Đấy là *đa dạng* của một hệ sinh thái *phồn tạp*. Giáo sư Trần Từ (thân mẫu thuộc hoàng phái Nguyễn) bảo: lạ lùng nhất là món ăn Huế *vốn ra đi* (GS Phan Ngọc dùng khái niệm "đế vương hoá") từ món ăn Mường! Chợ Đông Ba bán nhiều *rau dại* cho người Huế sành sỏi dùng ăn; Huế "đế vương" mà vẫn dùng lõi thân chuối làm canh "nấu với xương bò, xương lợn... Huế là mảnh đất điển hình của bánh trái, nho nhỏ, thanh thanh, in ít, từ *bánh lá* bột gạo tẻ rắc tôm chấy đến những món trái cây bằng bột nhỏ xíu bày ra đĩa, từ món bánh ướt thịt nướng đơn sơ đến bánh bèo, bánh bột lọc - và món gì cũng *cay* đến nấc lên rùng mình...

---

[1] . Lê Bá Thảo - *Thiên nhiên Việt Nam* - Nxb Khoa học kỹ thuật, 1977, Vũ Tự Lập - *Vietnam donées géographiques* - Nxb Ngoại văn, 1977.

Tôi đã đưa ra bảy tám hệ tạo thành VÙNG VĂN HOÁ HUẾ:

- Hệ *tiếng Huế* - Hệ *Hò Huế*, - Hệ ca nhạc tài tử cung đình Huế - Hệ Pháp lam huế, - Hệ món ăn bánh trái Huế - Hệ *màu tím, màu trắng* trong y phục Huế, - Hệ kinh thành - lăng tẩm đế vương, -Hệ chùa-đền-đình với những dạng vài (vì) giả thủ, thừa lưu, vài chồng, vài luôn... đan xen kiến trúc Việt Hoa...

Văn hoá Huế là *văn hoá đô thị*, nhưng tĩnh lặng và thanh bình đến lạ thường, là văn hoá bánh trái, là văn hoá thuyền ca nhạc trên dòng Hương giang, là sự đan xen và giao thoa, giao hoà văn hoá Việt-Chàm, Việt-Minh hương....

Và bàng bạc trong xã hội, văn hoá Huế có một sắc thái *hoài niệm cố đô*... Có một hội chứng *Nostalgie* ở người Huế, vì sau khi vua Tự Đức mất (1883) (và trước đó từng mảng nước rơi vào tay thực dân Pháp) rồi sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1885), cái triều đình còn lại ở Huế, kể từ Đồng Khánh, chỉ còn là hình thức:

Một nhà sinh đặng ba vua

Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài!

Tiếp đó vua Thành Thái bị đi đày (1907) rồi lại tiếp đến vua Duy Tân đi đày (1916); đó là những cú va đập tâm linh lớn vào người Huế. Sinh hoạt cung đình có vẻ vẫn còn đó, Bảo Đại còn một lần làm lễ Nam Giao, song mọi sinh hoạt văn hoá cung đình và ở các phủ, các ông hoàng bà chúa, các "mệ" là một sự suy thoái, xuống cấp nghiêm trọng. Cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị và triều Nguyễn sụp đổ hẳn (1945), mọi sinh hoạt văn hoá Huế, nói theo kiểu Nguyễn Tuân, chỉ còn là *vang bóng một thời*... "Cố đô" nào mà chẳng có nỗi niềm *hoài cựu!* ./.

VĂN HÓA HUẾ
trên dặm (đường) dài lịch sử

Lời kính thưa...

Tôi có trong thư phòng nhỏ bé của mình, ngoài những số tạp chí Sông Hương thăng trầm cùng thế sự là hai chục cuốn sách viết chuyên về Huế, từ *Vè thất thú kinh đô* in năm 59, *Cố đô Huế* của Thái Văn Kiểm in năm 60; *Ông già Bến Ngự* in năm 82, *Huế* của Lê Văn Hảo - Trịnh Cao Tưởng in năm 85, *Huế luôn luôn đổi mới* in năm 88, *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung* in năm 88, *Huế Xuân 68* in năm 88, *Huế niên giám 1989*, *Thăm chùa Huế* của Thanh Tùng in năm 89, *Kiến trúc cố đô Huế* của Phan Thuận An in năm 90. *Di tích kiến trúc Huế* của Trung tâm thiết kế và tu bổ công trình văn hóa và Công ty Quản lý di tích lịch sử và văn hóa Huế in năm 1991... *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế* do Nguyễn Hữu Thông chủ biên in đầu năm 92, *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung* của Nguyễn Đắc Xuân in giữa năm 92, rồi *Mỹ thuật Huế* của Viện Mỹ thuật và Trung tâm bảo tồn di tích Huế cho in cuối năm 92 v.v... Chỉ có những ấn phẩm nào về Huế mới in hai tháng đầu năm 93 là tôi chưa kịp có... ấy là tôi chưa kịp kể cuốn *Hồi ký* của cụ Phạm Khắc Hòe, tuổi cao sức yếu mà vẫn chống gậy lên tầng 5 khu tập thể K.L. trao cho kẻ ngu hèn này, cùng những tập

sách mỏng kể chuyện các ông hoàng, bà hoàng xứ Huế... Lại còn biết bao bài nghiên cứu, bài báo nhỏ và vô vàn tập san, tạp chí, báo tuần, báo ngày, thông báo khảo cổ v.v...

Vậy còn gì về Huế mà ai cũng nhất trí là "xứ đẹp và thơ" để tôi viết nữa ?...

Viết về Huế là để chứng tỏ một nỗi lòng ngưỡng vọng xứ Huế 4 năm nay chưa hề gặp lại... Và lại một lần nữa vì nể bạn, bạn Huế, bạn Hà Nội ép mãi...

Chút xíu "Lý luận" về "Vùng văn hóa Huế".

Có một nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Nhưng nước Việt Nam của tôi, của ta dù *nhỏ bé* mà văn hóa lại có nhiều dạng vẻ: *Đa dạng vì đa tộc* (54 ?). *Đa dạng* vì địa (lý) học hay sinh (vật) học... Người ta cũng phải phân thành xứ - miền - vùng...

Phổ xã hội (social Spectre) của Việt Nam nên có thể được vạch như sau:

Cá nhân - Gia đình - Họ hàng - Làng xã - Vùng miền - Đất nước.

Miền - vùng là một/những *thực thể*, cả về tự nhiên, xã hội văn hóa - lịch sử...

Do đó mà đã có lý thuyết vùng văn hóa và có những ý định phân vùng văn hóa Việt Nam (không hoàn toàn trùng hợp với sự phân vùng kinh tế).

Chẳng hạn ta lấy một cái mốc lịch sử: Thế kỷ X, cái L'an Mil rất quan trọng trong lịch sử toàn thế giới. Khi ấy, trên mảnh đất Việt Nam hôm nay, có tới 3 nền văn hóa - văn minh:

Đại Việt ở Bắc.

Chăm-Pa ở Trung (bao gồm cả Huế).

Thủy Chân Lạp ở Nam.

Lại chẳng hạn lấy thế kỷ XVI-XVII-XVIII làm mốc, thì ai cũng biết có một Đại Việt đấy, một hoàng đế Lê (trung hưng) đấy. Nhưng lại có 2 miền:

Đàng Trong (bao gồm Huế) với chúa Nguyễn.

Đàng Ngoài với chúa Trịnh; và với sông Gianh làm ranh giới hữu thức.

Rồi từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX này, lại do chế độ thuộc địa, mà có Bắc Kỳ, Trung Kỳ (bao gồm Huế), Nam Kỳ... Để buổi đầu Cách mạng tháng Tám 1945, với di sản lịch sử, tổ chức chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn cần/phải "chia ba hòa một": Bắc Bộ - Trung Bộ (bao gồm Huế), Nam Bộ...

Vậy lý thuyết vùng văn hóa là có cơ sở thực tế - lịch sử, không phải để nhằm chia rẽ, phá hoại sự thống nhất Việt Nam mà để nhận rõ các *bản sắc địa phương* hòa đồng trong *bản sắc dân tộc*.

Một vùng văn hóa là một tổng thể - hệ thống một *không gian văn hóa* (cultural space) với một cấu trúc - hệ thống (structure - system) bao gồm các hệ dưới - hay tiểu hệ (Sub-system) theo lối tiếp cận hệ thống (system-analysis).

Ví dụ: Huế là một *vùng văn hóa*, vì là một hệ thống - cấu trúc văn hóa bao gồm các tiểu hệ mang bản sắc "độc đáo", "có một chưa hai":

1. Hệ tiếng Huế: Có một tiếng Huế rất dịu dàng, "dễ thương", có thể nằm trong "miền phương ngữ Trung Bộ" song không phải là tiếng Quảng Bình - Quảng Trị, mà là một thứ tiếng Việt độc đáo, đối sánh với "tiếng Hà Nội", "tiếng Sài Gòn", được sử dụng thường xuyên trên đài Phát thanh Huế mà - đã là người Việt - ai nghe cũng *nhận ra ngay tiếng Huế*. (Xem cuốn sách của bà GSTS Hoàng Thị Châu về *Các phương ngữ tiếng Việt*).

Ta đều biết: Ngôn ngữ là một sản phẩm và là *một thành phần* của văn hóa.

2. Hệ hò Huế trên sông Hương, với các điệu hò Mái nhì, hò Mái đẩy... nghe biết ngay là hò Huế của cố nghệ sĩ nhân dân Châu Loan (Xem các tác phẩm của nhà nghiên cứu văn hóa Tôn Thất Bình).

3. Hệ *ca nhạc Huế* với điệu Nam, điệu Bắc... có thể là xuất phát từ *nhạc cung đình* rồi khi nhà Nguyễn mất ngôi - hay chỉ còn là ngôi "hư vị" - đã lan tràn vào miền Nam thành *nhạc tài tử* (của những nhân tài âm nhạc romantic) và kết hợp với nhiều điệu thức dân gian Nam Bộ thành nhạc *cải lương* đặc sắc của đồng bằng xứ Cửu Long. Còn Huế vẫn giữ nguyên nhạc tài tử với sự dân gian hóa ít nhiều.

4. Hệ *pháp lam Huế* với màu sắc đặc biệt mà họa sĩ Phạm Đăng Trí với biết bao họa sĩ khác còn đang suy nghĩ, nào "pháp lam" có thể bắt nguồn từ "pha lang sa", có thể ra đời từ các "lò Quảng Đông" theo đơn đặt hàng và mẫu vẽ Huế, v.v... và v.v... Sao chăng nữa "bleu de Huế" là một khái niệm về hội họa và gốm sứ học (ceramics studies) Việt Nam (Xem các bài của Trần Đức Anh Sơn người Huế).

5. Hệ *Kinh thành Huế* còn giữ được tương đối hoàn chỉnh nhất của một *cité royale* (hoàng đô) của Việt Nam, so với chẳng hạn Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long... đã trở thành "phế tích". Huế có hoàng thành và tử cấm thành (Đại Nội), còn có các điện Thái Hòa, Long An, còn có *Ngọ môn* với "tỉ lệ vàng" Việt Nam (cũng xem Phạm Gia Trí và Nguyễn Từ Chi) dù ai đó muốn đối chiếu "nó" với Thiên An Môn của Trung Hoa...

6. Hệ *lăng tẩm Huế* mà người Pháp gọi là "Les tombeaux royaux de Huế" với những lăng Gia Long - Minh Mạng chỉnh chu, đăng đối nghiêm trang, với lăng Tự Đức (Khiêm lăng) ở đó cái Tự nhiên và cái Văn hóa được hòa điệu hay hài hòa đến mức gần như tuyệt đối... rồi còn lăng Thiệu Trị khiêm tốn, lăng Đồng Khánh đủ đầy chuẩn mực phong thủy, lăng Khải Định một thời họa sĩ - kiến trúc sư Bắc Hà chê là "lố lăng" song "thời gian làm nên cái đẹp", "nó" có cái đẹp "mo-saic" của một thời quá độ Việt Pháp v.v...

7. Trong khi - nhìn cả nước - văn hóa văn minh Việt Nam cổ truyền là *văn minh thôn dã* (civilisation rurale), là *văn hóa xóm làng* (culture villageoise) thì các nhà văn hóa học và đô thị học Việt Nam và thế giới không thể không nói tới văn hóa đô thị Thăng Long, *văn hóa đô thị Huế*, văn hóa đô thị Sài Gòn... của tổng thể văn hóa Việt Nam...

8. Một hệ chùa - đền, với tháp Thiên Mụ, điện Hòn Chén độc đáo của sự giao thoa văn hóa Chăm Việt mà nhà nghiên cứu Trần Việt Ngữ đã thu được cả bài văn chầu Thiên Y - Ana Thánh Mẫu lẫn các văn chầu Mẫu Thượng Ngàn, rồi còn các chùa Từ Đàm, Túy Vân, Diệu Đế v.v...

PGS Chu Quang Trứ cũng phát hiện nhiều cái *khác nhau* giữa đình Huế và đình Bắc, giữa kiến trúc nhà rường và các ngôi nhà miền Bắc. PTS Nguyễn Quốc Hùng cũng nhận dạng được mấy dạng vài (vì kèo) độc đáo của kiến trúc nhà cửa Huế, như vài giả thư, vài thừa lưu, vài luồn, vài chồng...

Thôi thì, chỉ xin tạm kể 7 "thành phần" độc sáng như vậy khiến ai đó - dù "khó tính" hay thích "sinh chuyện" đến đâu - cũng dủ gật gù mà thốt lên rằng: có lẽ đúng là: có một vùng văn hóa Huế.

Đất trời xứ Huế.

Xứ Đoài (Sơn Tây cũ) có núi Tản - sông Đà.

Xứ Nghệ (Nghệ An - Hà Tĩnh xưa) có Hồng Lĩnh - Lam Giang...

Non sông, non nước, giang sơn, sơn hà, đất nước Việt Nam bao giờ cũng có những biểu tượng thiên nhiên mà cũng là biểu tượng văn hóa, là cặp đôi sông-núi.

Xứ Huế cũng vậy. Nói đến Huế là người ta nói đến "sông Hương - núi Ngự". Sông Hương... thì quá rõ rồi, đấy là sự hợp lưu của hai nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, bắt nguồn từ sườn Đông của dãy Trường Sơn, chảy qua cả một ngàn rừng "xương bồ" cũ nên được đượm ướp bởi "hương xưa" mà thành tên, người Pháp có lý khi dịch sông Hương thành "Fleuve/Rivière des Parfums".

Đến với xứ Huế: *Đường vô xứ Huế quanh quanh. Non xanh nước biếc như tranh họa đồ* là đến với sự thơm tho của miền đất Thần kinh cũ.

Còn *núi Ngự* hay *Ngự bình* thì ... tôi không/chưa bao giờ "chịu" đấy là "chủ sơn" của xứ Huế mến yêu. Chẳng qua nói như Phan Thuận An: Khi các chúa rồi vua Nguyễn Gia Long - Minh Mạng xây hoàng thành theo nguyên lý phong thủy "Thánh nhân Nam diện xưng Vương", (đây là một ứng xử Trung Hoa từ đời Chu chứ không phải Việt, ông Phan thân quí ạ !) thì vua chúa Nguyễn đã dùng núi Ngự Bình (cao 104m - là đồi hơn là núi) cách bờ sông Hương 3km, làm tiền án và "tạm dùng" hai hòn "đảo nhỏ" (đúng ra là cồn sông hình thoi) là Cồn Hến và Cồn Dã Viên trên sông Hương là "tả thanh long", "hữu bạch hổ" chầu hai bên Hoàng đô...

Cái nhìn khái quát và tổng thể - theo tôi - buộc ta phải nhận nhìn núi Kim Phụng (cao độ 427m) mới là *chủ sơn* của xứ Huế, đường phân thủy của hai nguồn Tả - Hữu Trạch họp thành Hương Giang. Một tấm ảnh - tranh của thời thuộc Pháp cũ cũng phác họa xứ Huế với hậu cảnh là núi Kim Phụng và tiền cảnh là phá Tam Giang... Dưới chân núi Kim Phụng là nơi an nghỉ ngàn đời của bà hoàng hậu họ Phạm của vua Quang Trung.

Có một xứ Huế. Nhưng cũng có 3 vùng - miền họp thành xứ Huế :

+ Một vùng Huế núi - đồi: Và người Huế khéo tạo cảnh nơi đây - từ tự nhiên thành văn hóa (man made Environment, - môi sinh nhân văn) là khu lăng tẩm đế vương. Đấy là một khu hành hương và du lịch của xứ Huế mến yêu, mà ai chưa một lần đến đó thì còn ân hận cả đời...

+ Một vùng Huế cồn bãi đôi bờ Hương Giang cùng các nhánh sông Bạch Yến, An Cựu, Kim Long (nay đã bị lấp

nhiều) mà hệ quy chiếu chính thống là Hoàng cung - Đại nội bên tả ngạn và một dải phố xá - trường học - cơ quan bên hữu ngạn. Còn hệ quy chiếu *cũ xưa sẽ* là thành Lồi - Long Thọ và hệ quy chiếu *dân gian* là chợ Đông Ba...

+ Một vùng Huế đầm - phá, với những phá Tam Giang, Hà Trung, Cầu Hai... và những cửa *Eo cũ, cửa Thuận*, cửa Tư Hiền ngày xưa và hôm nay, nơi đã và đang phát triển hệ nuôi tôm với sự trợ giúp của Ôxtrâylia.

Cả bạ vùng của *xứ Huế* đó được *nối kết* với dòng Hương và bởi *con người xứ Huế*.

"Quy hoạch đô thị" ở Việt Nam bao giờ cũng nổi trội loại hình "đô thị sông" (ville-fleuve) - thường bao giờ cũng được dân gian nêu tóm tắt mà cực kỳ rõ ràng. Chẳng hạn: Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này !

Phố Hiến (Hưng Yên cũ):

Thượng Tam Đằng (Xích Đằng, Đằng Châu - Kim Đằng - nay là xã Lam Sơn thị xã Hưng Yên).

"Hạ Tam Hoa" (Hoa Dương, Hoa Cái, Hoa Điền, nay thuộc các xã Mậu Dương, Hồng Nam, Hồng Châu thị xã Hưng Yên).

Hội An (Faifoo của các văn bản nước ngoài - thuộc Quảng Nam). *"Thượng Chùa Cầu"* (Cầu Nhật Bản) *Hạ Âm Bổn* (Chùa Âm Bổn)".

Thế còn Huế ? Tôi chưa biết một câu qui hoạch dân

gian nào về Huế như các câu kể trên (Ai biết xin mách giùm).

Tôi và Vũ Hữu Minh chỉ biết xưa Huế - cũng như Cổ Loa, Hoa Lư, Hà Nội, Hội An, Phố Hiến - nằm trong một *tứ giác nước*, với sông Hương là "sông trước" và Bạch Yến (đã bị cải tạo) làm "sông sau"... với những lạch nước nay đã bị san lấp một phần hay vua chúa Nguyễn đã biến thành hào thành...

Tôi chỉ mới biết một *bản sắc văn hóa Huế* mà từ Francoise Corrèze qua Đào Thế Hùng đến Hoàng Phủ Ngọc Tường... đã khái quát hóa và mô hình hóa rất giỏi giang và đúng đắn là;

"Thành phố - vườn" hay

"Thành phố - thơ".

Huế là một biểu tượng điển hình của Việt Nam về sự hòa điệu diệu huyền của cái văn hóa và cái tự nhiên (en harmonie et en lutte avec la nature).

*

Theo tôi hiểu, về mặt tự nhiên, xứ Huế - và Bình Trị Thiên nói chung - nhà Nguyễn gọi chung vùng "tứ Quảng" *, cái "context" (bối cảnh đại đồng văn) chung quanh và hai bên Bắc - Nam Huế và Trực kỳ - mang một ý nghĩa quá độ, trung độ đặc biệt giữa hai miền Nam - Bắc nước ta.

---

* Quảng Bình - Quảng Trị (Bắc Huế), Quảng Nam, Quảng Ngãi (Nam Huế).

Quá độ về Trời (Khí quyển, hay cứ gọi cho dễ hiểu và "duy vật" là thời tiết - khí hậu) giữa cùng một Việt Nam nội chí tuyến, nhưng miền Bắc có hai mùa nóng - lạnh riêng biệt và miền Nam (Đồng Nai - Gia Định - đồng bằng sông Cửu Long) nóng ấm quanh năm, giữa hai miền Bắc - Nam có hai mùa mưa - khô (hay biện chứng hơn: tương đối khô) gần như trùng nhau trong hai nửa thời gian của một năm, tạm lấy "mốc" là tháng 4 và tháng 10 "lịch trên" (tiếng dân gian chỉ *dương lịch*) còn xứ Huế có một *mùa mưa lệch pha* so với hai miền Nam Bắc: ở xứ Huế, mùa mưa lại trùng với mùa đông lạnh. Và thực ra ở đây - ít ra là "ngày xưa" - là vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt.

Xứ Huế cũng là vùng quá độ về đất (Thạch quyển, Thủy quyển, Địa quyển): Các nhà địa học (địa lý - địa chất) như Lê Bá Thảo (người Huế), Tống Duy Thanh (người Thanh), Vũ Tự Lập (người Bắc)... mách ta rằng: Hải Vân hay Ải Vân (Col des Nuages) là ngọn cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển và đó là *đường phân giới* trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam. Cần thưa thốt ngay, nói như V.I.Lênin (trong *Bàn về châu Âu*), mọi ranh giới đều "mơ hồ" hơn là ta tưởng !

Từ xứ Huế đi ra miền Bắc, ta càng hay gặp những cảnh quan núi *đá vôi*; vùng karstic Thanh Hóa - Ninh Bình... và xưa kia Núi cũng là Rừng, rừng gió mùa chí tuyến, với cân bằng bức xạ quá 75 kilô-calo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 7500°C của khu vực chí tuyến...

Từ Hải Vân tận cùng xứ Huế trở vào Nam xưa là những đới rừng á - xích đạo, với cân bằng bức xạ trên 95 K calo/cm2/năm hay tổng nhiệt độ 9500°C; và càng vô

Nam, núi non càng trơ trụi, để lộ những khối đá hoa cương (granit) hùng vĩ...

Trời - Đất xứ Huế như vậy nên sông ngòi, cỏ cây, động vật cũng vậy: "Hoa trái quanh ta" của xứ Huế của Hoàng Phủ... là một *vùng đệm* Bắc - Nam của thế giới cỏ cây - động vật Ấn Hoa (indosinica) và thế giới cỏ cây - động vật Nam Dương (indonesia)...

Khảo cổ tiền sử và sơ sử xứ Huế...

Chưa thể nói rằng xứ Huế đã được điều tra kỹ lưỡng về khảo cổ học tiền sử và sơ sử.

Mùa hè 89, tôi và Trung tâm văn hóa VN ĐHTH Hà Nội khi ghé thăm chùa Báo Quốc tọa lạc trên *đồi Hàm Long*, chúng tôi đã "phát hiện" được một số "cuội gia công" (Galets aménagés) mang dáng vẻ Sơn Vi, cuối thời đá cũ (2 vạn - 1 vạn năm cách ngày nay). Song cũng như ở Vĩnh Phú - năm 1968 khi Hà Văn Tấn - Hán Văn Khẩn và tôi tìm thấy hiện vật của nền văn hoá Sơn Vi, nhiều nhà khảo cổ khác đã "cười vào mũi" chúng tôi rằng đấy là "giả công cụ cuội đẽo" - phải mấy năm sau phát hiện này mới được xác nhận - nhiều nhà khảo cổ khả kính ở Huế đã lên lại đồi Hàm Long và bảo: *không thấy gì !*

Vậy xứ Huế đồi gò có văn hóa đá cũ hay không, xin hãy tạm để tồn nghi*.

Nhưng thời Đá Mới [hay Đá Mới hóa (néolithisation)] thì phát hiện được nhiều những rìu tứ giác và rìu có vai

---

* Hè 94, tôi cùng 02 cán bộ Trung tâm quản lý di tích cố đô Huế đã tìm thấy một số "cuội gia công" ở vùng "trên bãi" hai nguồn Tả Hữu Trạch.

mài nhẵn ở miền đồi núi và thung lũng Bình Trị Thiên (xem thông tin khoa học, Đại học tổng hợp Huế số 1, 3, 5 (1978 - 1988).

Với các nhóm Tà Ôi-Pacoh, Bru - Vân Kiều, K'Tu... ta có quyền ngờ rằng: Đây - từ 5-7000 năm trước, là xứ sở của nhiều *nhóm cư dân thuộc ngữ hệ Môn - Khơme*, hái lượm, đi săn và bước đầu làm nghề nông, nương rẫy...

Trong khi đó khu vực cồn - bàu ven biển Bình Trị Thiên Quảng Nam Quảng Ngãi... mà đại diện ưu tú nhất của xứ Huế là Cồn Ràng (Hương Chử) do bộ môn Dân tộc - Khảo cổ ĐHTH Huế đã phát hiện từ 1985, có trên hai chục mộ chum và các hiện vật tùy táng mang đầy đủ đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh. Mà Sa Huỳnh muộn thì niên đại lại tiếp cận Chămpa, khiến nhiều học giả cho rằng: Một bộ phận cư dân Chăm là cư dân Sa Huỳnh được Ấn hóa về mặt tôn giáo. Đó là những cư dân của *ngữ hệ Mã Lai* (Austronésien).

Ấy là chưa kể một gợi ý lý thú của H.Quaritch Wales rằng Chămpa cũng có thể là một *nhánh thừa kế* của văn minh - văn hóa Đông Sơn (Xem H. Quaritch Wales: *The Đông Sơn genius and the evolution of Cham Art* (Thần thái Đông Sơn và sự tiến hóa của nghệ thuật Chàm) Tạp chí *Journal of the Royal Asiatic Society, 1949.*

Đông Sơn - Sa Huỳnh - Đồng Nai (Óc Eo) với niên đại sớm ngàn năm trước công nguyên là cái *tam giác văn hóa* Bắc - Trung - Nam, có giao lưu lại qua, mà cũng có giao thoa ở vùng đệm: Đông Sơn (Bắc) Sa Huỳnh (Trung) Đồng Nai (Nam). Xứ Huế - Bình Trị Thiên - vừa là nơi giao lưu của cả 3 nền văn hóa, vừa là nơi giao thoa Sa Huỳnh -

Đông Sơn. Và còn *giao lưu xa* hơn nữa, với "thế giới Nam Hải" (Đông Nam Á hải đảo), với Ấn Độ, với Trung Hoa.

Kết quả, là ở miền Trung và xứ Huế, từ đầu công nguyên đến nửa đầu thiên kỷ II sau công nguyên đã nảy sinh một nền văn minh độc sáng: *Văn minh - văn hóa Chăm Pa*. Do không được đến xứ Huế từ 4 năm nay, tôi nghĩ là mình đã "lạc hậu" về tri thức khảo cổ học Huế. Được biết GS Hoàng Xuân Chinh dẫn đầu một đoàn khảo cổ vào công tác Huế tháng 11-1992, tôi nhờ cậy ông cho tôi vài dòng vắn tắt về kết quả đợt điền dã khảo cổ này. Trong thư gửi tôi ngày 6-3-1993, GS cho biết:

1. Đối với giai đoạn cuối đá mới đầu đồng thau, đoàn đã thu lượm được một số rìu đá mài nhẵn ở Truồi. Những chiếc rìu (đá) này gần gũi với rìu đá phát hiện được ở huyện Hương Điền, A Lưới và rìu trong sưu tập của cha cố Pirey trước đây.

2. Đối với thời đại kim khí, đoàn trở lại di tích Cồn Ràn thuộc huyện Hương Trà. Ở đây trong diện tích 4m2 (đào) thám sát, đã phát hiện được một *ngôi mộ chum khá lớn*, trong chứa nhiều nồi và vò gốm trang trí hoa văn khá đẹp, đặc trưng cho *văn hóa Sa Huỳnh*. Cách Cồn Ràn vài cây số, di tích Phú Ốc cũng là một di tích văn hóa Sa Huỳnh.

Các di tích văn hóa Sa Huỳnh ở đây chủ yếu phân bố trên các cồn cát ven các đầm hồ nước ngọt lớn (Bàu - TQV).

Chúng tôi còn được biết trên các cồn cát dọc các đầm hồ ở huyện Hương Điền, nhân dân cũng đã phát hiện nhiều ngôi mộ (thuộc) văn hóa Sa Huỳnh nhưng đoàn chưa có điều kiện tới "thăm".

Trân trọng cảm ơn GS phó viện trưởng viện Khảo cổ học Hoàng Xuân Chinh đã thông báo cho biết những tin tức "sốt dẻo" này và cho phép công bố trong bài viết nhỏ bé này.

Khảo cổ học Chăm Pa xứ Huế.

"Sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước" (F. Engels). Theo biên niên sử, nước Lâm Ấp ra đời khoảng 190 - 192 sau cuộc nổi dậy của *Khu Liên* chống ách đô hộ của nhà Hán. Từ vua Triệu Đà (180-137 tr CN) và nhất là từ Hán Vũ - đế (140-109 tr CN), từ Hoành Sơn đến quãng đèo Đại Lãnh, các triều đại Hoa - Hán đặt quận *Nhật Nam*, với các "huyện": Tượng Lâm (xứ Quảng) Tây Quyển rồi Thọ Linh (nam sông Gianh - sông Gianh còn có tên là sông Thọ Linh), Lô Dung (từ Đèo Ngang đến sông Gianh, trung tâm là lưu vực sông Ròn), Tỉ Ảnh (Cảnh) - Vô Lao (Quảng Bình - Quảng Trị) và Chu Ngô. Theo sự khảo cứu của tôi, Chu Ngô chính là xứ Huế.

Nhưng thật ra Nhật Nam khó là một quận "trực trị" của quan lại Trung Hoa như quận Giao Chỉ (đồng bằng Bắc Bộ) mà chỉ là "Nhật Nam thuộc quốc" và người Chăm cổ cùng các tộc khác đã nhanh chóng giành quyền tự chủ, lập quốc riêng. Song dù mang tên Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành, Chăm Pa... đấy không phải là một quốc gia hoàn toàn tập quyền kiểu Hoa Hạ mà là một thứ *mandala* (từ ngữ của GS O.W. Wolters) một loại liên hiệp các "tiểu quốc", thậm chí ban đầu là các *chief doms* (xứ địa phương, chữ của TS Higham) một hình thái "tiền Nhà nước", đứng đầu là các thủ lĩnh địa phương (local chefferies). Trung tâm Chămpa là lưu vực Thu Bồn xứ Quảng với kinh thành Simhapura (Trà Kiệu), với thánh địa Mỹ Sơn rồi

Đồng Dương và hải cảng Chăm pa (Đại Chiêm hải khẩu, sau là Hội An - Faifo), rồi sau thế kỷ XI là Vijaya (Bình Định) và ở phía Nam là *Panduranga* (Phan Rang) với kinh đô Virapura...

Nhưng ta hãy trở lại với xứ Huế thời Chăm Pa. Từ 1989, tôi được biết giới khảo cổ và bảo tàng Huế đã tìm thấy các di tích Chăm Pa từ Quảng Điền giáp Quảng Trị trên lưu vực sông Ô Lâu (vùng Châu Ô xưa) với nhiều tượng nữ thần ("Bà Lồi") đến tấm bia Chàm khắc chữ 4 mặt ở Niệm Phò (quê hương cố đại tướng Nguyễn Chí Thanh). Ngài Tôn Thất Dương Kỵ từ trước Cách mạng 1945 đã nhận ra ở điện Hòn Chén vết tích điện thờ Nữ thần Xứ Sở Yang Pu Negara (mà người Việt gọi là Thiên - Y - A - Na). Cố học giả Trần Văn Giáp và tôi cũng nhận ra ở chân tháp chùa Thiên Mụ là một cụm tháp cổ Chăm Pa. Tôi cùng Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Kết đã 2-3 lần khảo sát kỹ lưỡng "Thành Lồi" ở Nguyệt Biều - Long Thọ trên hữu ngạn sông Hương và nhận ra đó là một thành Chăm pa lớn, xây dựng trên vùng đồi Dương Xuân Thượng: lũy nam 550m, lũy đông 370m, lũy tây 350m, lũy bắc sát giới hạn xâm thực của sông Hương750m, với đầy đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước v.v... Niên đại "thành Lồi" không thua kém niên đại thành Trà Kiệu mà chúng tôi biết (thế kỷ V-VI).

Ở Quảng Trị tháng 3-1992, chúng tôi xác định được thành Thuận Châu được xây đắp trên tảng nền một thành Chăm Pa cổ ("Ô"thành) và ở xứ Huế, các học giả Trần Viết Ngạc, Đỗ Bang... cũng xác định được thành Hóa Châu, rất có khả năng cũng tận dụng và đổi thay ít nhiều "Lý" thành của Chăm Pa thế kỷ XIV. Trong đợt điền dã 11-1992 GS Hoàng Xuân Chinh lại cho biết:

"(Ở xứ Huế) các di tích Chăm Pa nằm rải rác trong các huyện đồng bằng, tập trung nhiều nhất là ở huyện Phong Điền. Di tích Chăm Pa phần lớn là phế tích kiến trúc, chân tháp và tượng thần.

Đáng chú ý là hai khu lò gốm cổ Cồn Sành và Cồn Chèn ở xã Phước Tích huyện Phong Điền. Ở đây tầng văn hóa dầy tới 6 -7 m, trong đó còn có cả phế tích lò gốm. Đây là khu lò gốm của người Chăm hay người Việt cổ thuộc thế kỷ XV hay XVII cần được trao đổi thảo luận thêm...Đoàn cũng tiến hành khảo sát Thành Lồi và cảng cổ Thanh Hà". *

Do nhiều năm nghiên cứu ở miền Trung, từ Quảng Trị tới Khánh Hòa, tôi đã đưa ra một mô hình quy hoạch một "tiểu quốc"(hay một xứ - miền) Chăm Pa như sau, xin được các bậc cao minh chỉ giáo:

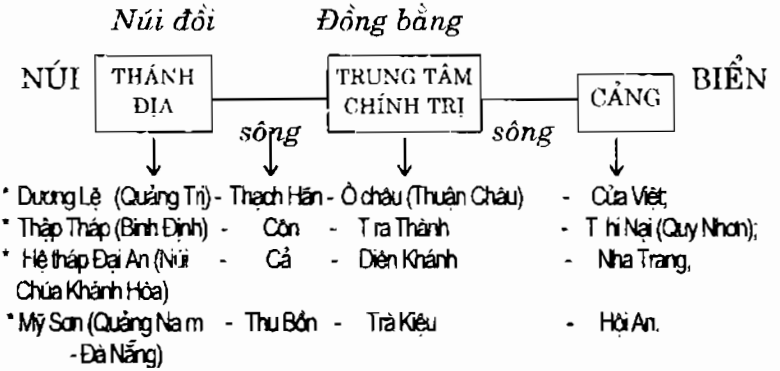

Và do vậy, ở xứ Huế, Hóa Châu, Châu Lý cũ của Chăm Pa, mô hình có thể là như sau:

---

* Kết quả khai quật của viện Khảo cổ cho biết đó là những lò gốm Việt thế kỷ XVII - XVIII (chú thích thêm - 1995).

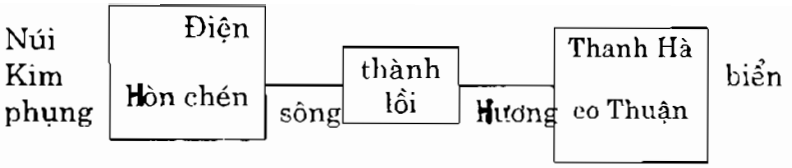

Xứ Huế thời Đại Việt - Việt Nam.

Phần này tôi sẽ chỉ viết ngắn vì bản thân tôi và nhiều vị học giả khả kính hơn nhiều lắm đã viết khá nhiều rồi.

Huế là sự đọc trạnh từ Hóa mà ra.

Thuận Hóa trở thành một bộ phận của Đại Việt từ năm 1306 sau đám cưới Huyền Trân - Chế Mân. Tôi đặc biệt tâm đắc cái ý của ông bạn Đào Thế Hùng về sự *khác nhau* trong "cảm quan về "Huyền Trân" của Hà Nội và Huế...

Hà Nội: Hai châu Ô Lý vuông ngàn dặm Một gái thuyền quyên của mấy mươi !

Lạ lùng thay, trong khi Hà Nội bỏ biển tên phố "Huyền Trân công chúa" để thay bằng tên phố "Bùi Thị Xuân", thì ở giữa phức thể đền - miếu Bích La Đông, quê hương cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, dân làng chỉ cho tôi ngôi *đền thờ Huyền Trân Công Chúa*. Và xứ Huế có cả một bản *Nam Bình* tiêu biểu cho ca Huế, xót thương cho số phận công chúa Huyền Trân:

Nước non ngàn dặm ra đi

Cái tình chi

Mượn màu son phấn

Đền nợ Ô, Ly
Đắng cay vì đương độ xuân thì
Số lao đao
hay là nợ duyên gì ?
Má hồng da tuyết
Cũng liều như hoa tàn trăng khuyết...
Lòng lai láng hướng dương hoa quì
Dặn một lời Mâu quân
Nghe chuyện mà như nguyện
Đặng vài phân
Vì lợi cho dân
Tình đem lại mà cân
Đắng cay muôn phần !

Xứ Huế được tích hợp vào quốc gia Đại Việt kể từ thời công chúa Huyền Trân. Mãi tới năm ngoái, tôi mới trèo lên Núi Hổ ở huyện Vụ Bản tỉnh Nam Hà thăm ngôi chùa cổ, nơi Huyền Trân đi tu sau khi từ Chăm Pa trở lại quê hương nhà Trần miền ven biển Thiên Trường, với không khỏi đôi chút - ngậm ngùi...Bà là một người bất hạnh và cũng biết "rũ hết bụi trần" ở cuối đời.

Khép lại nỗi lòng...

Sao chăng nữa xứ Huế đã mang lại cho cả nước một sắc thái mới của *văn hóa đô thị Việt Nam*. Cùng là đô thị sông nhưng Sài Gòn là *cảng thị*. Hà Nội đã ở quá sâu trong nội địa và tính *hướng nội* (introverti) một thời chưa đổi mới là nổi trội.

Nhưng Sài Gòn ồn ã, ào ạt và ngày càng tiếp cận đô thị phương Tây.

Hà Nội của tôi đang chuyển đổi nhưng không lấy gì làm trật tự lắm về chợ vỉa hè...

Nhưng còn Huế, thành phố vườn, thành phố thơ, thành phố, mà Bửu Kế nói quá đi là "xứ Huế trầm lặng hoàn toàn, có tính cách Việt Nam, chưa pha lẫn cuộc sống ồn ào của người ngoại quốc" !

Theo tôi hiểu, chỉ có Huế của Gia Long - Minh Mạng thế kỷ XIX mới bắt đầu là kinh đô đầu tiên của cả nước từ Lạng Sơn cho đến Cà Mau, kiến trúc Nguyễn, từ Lạng Sơn đến Cửu Long, là một "thức".

Nhưng Hà Nội, một thời là "cố đô" rồi với thế kỷ XX lại trở về vị trí thủ đô. Còn Huế, nói như Thanh Tịnh, từ kinh đô lại đến - hay trở lại - "cố đô".

Cụ Nguyễn Khắc Viện khắc khoải vì một xứ Huế cuối thế kỷ XX mà vẫn yên lặng, "vẫn dòng sông *yên lặng*", "vẫn những vườn cây *yên lặng*" !

Năm 1988 nhiều văn nghệ sĩ Huế nói và viết: *Huế luôn luôn mới*".

Tôi chờ mong tưởng vọng của các vị sẽ mai mốt đây trở thành hiện thực ! Huế đổi mới, biến dịch, mà vẫn giữ cái gì đó như là một hằng số văn hóa Huế. Mong lắm thay !

Hà Nội, đầu 1993

ĐẤT QUẢNG CÁI NHÌN ĐỊA LÝ VĂN HOÁ VÀ LỊCH SỬ

Đất Quảng nằm trong vùng địa lý - văn hoá ven biển Trung Bộ và mang những đặc trưng tiêu biểu điển hình cho vùng địa lý - lịch sử này.

Ven biển miền Trung vốn hẹp, nhưng nó chỉ hẹp đối với những ai - và những cái nhìn hạn hẹp - chỉ thấy có *đồng bằng*.

Cái nhìn tổng thể của cặp mắt đại bàng chiến lược sẽ thấy một đất Quảng *mênh mông*, từ đại ngàn Trường Sơn Đông - Trường Sơn Nam ra tới bát ngát Hoàng Sa, Trường Sa hải đảo xa xôi hùng vĩ... Đất Quảng có đủ các vùng địa hình núi non trùng điệp "thượng du", đồi gò "trung du", đồng bằng "hạ du" ven biển và biển cả...

Đó không phải chỉ là cái nhìn "hiện đại". Chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh, từ thời đại đồng thau và sắt sớm nhiều thế kỷ trước công nguyên - mà công cuộc khai quật và nghiên cứu khảo cổ học đất Quảng từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay, vừa hé mở cho ta thấy cả bề dầy của thời gian lịch sử và bề rộng của không gian xã hội của họ - về cơ bản đã có cái nhìn như thế. Và người Chăm cổ, hậu thân hay hậu duệ của chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh, những người đã "Sa Huỳnh hóa" hay đúng hơn "bản địa hoá" những ảnh hưởng mới của văn minh Ấn Độ và trên nền tảng vốn cũ văn hoá Sa Huỳnh mà xây dựng

nền văn minh Chăm pa nổi tiếng sau này, về cơ bản cũng đã có một cái nhìn như thế. Những người Việt Nam đang xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa hôm nay thì cũng đang xây dựng cơ sở khoa học cho một cách nhìn như thế.

Đất Quảng Nam - Đà Nẵng nằm ở chính giữa trục Bắc - Nam, trục đường không, đường bộ, đường sắt và đường biển Bắc - Nam nối liền thủ đô Hà Nội "ngàn năm văn vật" với thành phố Hồ Chí Minh "rực rỡ tên vàng". Như xưa cũ trước công nguyên, không gian văn hoá Sa Huỳnh nằm giữa và giao tiếp, tiếp nối không gian văn hoá Đông Sơn ở Bắc và không gian văn hoá Đồng Nai ở Nam. Như xưa cũ sau công nguyên, không gian xã hội văn hoá Chămpa nằm giữa và giao tiếp, tiếp nối không gian xã hội văn hoá Thăng Long - Đại Việt ở Bắc, không gian xã hội văn hoá Phù Nam - Chân Lạp ở Nam: Đất Quảng là nơi hội tụ, giao tiếp văn hoá Bắc - Nam; Đó cũng là nơi tiếp nhận và nhào nặn lại, trên nền tảng văn hoá bản địa, những ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ miền Nam Á và văn hoá Trung Hoa miền Đông Á.

Đất Quảng tựa lưng vào dãy Trường Sơn trùng điệp, giáp với Kontum chất ngất ở miền Tây, ngoảnh mặt ra biển Đông, đón gió mát và xông pha bão táp Thái Bình Dương ở phía Đông. Núi non ấy, con người vẫn vượt; đèo cao ấy con người vẫn qua, từ cổ chí kim. Những dòng sông, Vu Gia, Thu Bồn, LiLi, Tam Kỳ... từ núi đồi cao nguyên chảy dốc nghiêng về biển Đông, cũng là những con đường chuyển tải, giao tiếp văn hoá Tây - Đông, nối liền văn hoá Núi với văn hoá Biển. Biển cả ấy, như một thứ Địa Trung Hải của phương Đông, xưa nay không đóng vai trò một sự cách ngăn mà chính là cầu nối giữa đất liền và hải đảo, giữa hai khu vực lục địa và hải đảo của cùng một miền

Đông Nam Á. Hôm nay, máy bay bay trên đường bay quốc tế nối liền Băng Cốc và Manila, ngang qua bán đảo Sơn Trà vẫn nghiêng cánh chào và hỏi han - và ngày mai sẽ ghé xuống sân bay quốc tế - Đà Nẵng. Cổ xưa, trước công nguyên, những khuyên tai hai đầu thú và hạt chuỗi thuỷ tinh cùng đồ gốm tô mầu tìm thấy trên miền Đông Bắc Thái Lan, tìm thấy trong hang núi Kalanay miền ven biển Trung Philipin thì cũng tìm thấy, y như thế hay tương tự như thế, ở đất Quảng, chẳng hạn ở miền Đại Lãnh: Đất Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hoá Tây - Đông, núi - biển, và đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi hội tụ văn hoá, kết tinh văn minh, dựng lên nền văn minh lúa nước dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa tơ mỗi năm, được sử sách chép đến *sớm nhất* là ở đồng bằng xứ Quảng.

Như thế, đất Quảng về bản chất vốn là, *một không gian xã hội mở. Mở lên* miền Núi, lên cao nguyên: Từ miền cồn cát trắng đến miền đất đỏ, từ Ngũ Hành Sơn đến Plây Cu (Gia Lai - Kontum) đều có mộ táng chum kiểu văn hoá Sa Huỳnh. Người Gia Rai, Ê Đê trên Tây Nguyên cũng nói một thứ tiếng Nam Đảo (Mã Lai) như người Chăm cổ ở Trà Kiệu, Đồng Dương... Người Chăm, ở chặng cuối lịch sử Chămpa, mở đường qua cao nguyên đất đỏ sang tận Kông Pông Chàm bên nước bạn Cămpuchia... Giao lưu văn hóa còn đi xa hơn nữa... *Mở ra* miền biển, ra miền hải đảo xa xôi... Cảng Đại Chiêm với núi Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm) của Chămpa cổ đại, cảng Hội An (Faifo) của xứ Đàng Trong, của Việt Nam trung đại, cảng Đà Nẵng (Tourane) của Việt Nam hiện đại, của hôm nay và của cả mai sau... Đó là những cửa khẩu đón nhận và trở thành một khâu của các luồng thông thương quốc tế đường biển từ nghìn xưa cho đến hôm nay. Đó cũng là nơi đón nhận các luồng giao lưu văn hoá quốc tế với Ấn Độ và thế giới

hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, với Trung Hoa, với Nhật Bản, với phương Tây - Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ - với Liên Xô (cũ) thế giới xã hội chủ nghĩa, hôm qua và hôm nay...

Đã có một đất Quảng Phật giáo, Bà la môn giáo từ rất sớm; Đã có một đất Quảng trọng sùng Nho học lâu đời, đã có một đất Quảng của phong trào Duy Tân và Đông Du, một đất Quảng Tây học, một đất Quảng sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác- Lênin và ánh sáng cách mạng tháng Mười Nga, một đất Quảng anh dũng chống Pháp, kiên cường chống Mỹ... Để trở thành một đất Quảng xã hội chủ nghĩa Việt Nam...

Trên một ý nghĩa tương đối, đèo *Hải Vân* - hay Ải Vân (Col des Nuages) - cửa ngõ phía Bắc của đất Quảng là đường ranh - cũng chẳng rõ ràng lắm đâu, như mây trôi mù mịt, mung lung trên đỉnh Đèo Mây - giữa hai vùng địa lý- văn hoá ven biển Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ mà Bình Trị Thiên là khu đệm, miền Trung Trung Bộ.

Các nhà khảo cổ học thì bảo rằng Bình Trị Thiên là khu đệm, là vùng giáp ranh và tiếp xúc giữa hai văn hoá Đông Sơn- Từ đèo Ngang trở ra lưu vực sông Hồng và văn hoá Sa Huỳnh- từ đèo Hải Vân trở vào cho đến lưu vực sông Đồng Nai.

Các nhà địa lý học thì bảo rằng Hải Vân ngọn cuối cùng của một rặng núi từ Trường Sơn đâm ngang ra biển là một đường phân giới trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc và Nam.

Đây là nơi biến đổi nhiều mặt, từ địa chất; địa hình cho đến khí hậu, sông ngòi, cỏ cây, động vật....

Thế thì cái nhìn văn hoá học thống nhất với cái nhìn địa lý học trong *cái nhìn tổng thể địa- văn hoá*.

Nước ta là một quốc gia *thống nhất nhưng đa dạng* về cảnh quan địa lý và sắc thái văn hoá.

Từ Hải Vân hay là từ vĩ tuyến 16^0B trở ra phía Bắc, cân bằng bức xạ nói chung mới vượt quá 75 Kcalo/cm^2/năm (hoặc tổng nhiệt độ 7500^0C) nên mới đạt chỉ tiêu của khu vực chí tuyến, vì thế ở đây mới phát triển đới rừng gió mùa chí tuyến với nhịp điệu mùa vùng có mùa đông lạnh (từ đèo Ngang trở ra, vĩ tuyến 18^0B), và vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt (Bình Trị Thiên từ vĩ tuyến 16^0B đến 18^0B). Càng đi ra phía Bắc càng hay gặp cảnh quan miền núi đá vôi với xum xuê cỏ cây chen lá đá chen hoa, núi cũng là rừng, núi có nhiều hang động với nhiều di tích tiền sử đá cũ và đá mới. Người ta đã gọi - không thật đúng lắm - những văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn đầu thời đá mới - cách ngày nay trên dưới một vạn năm - của Việt Nam và Đông Nam Á lục địa là *văn hoá hang động* (Cave Culture), nay nên sửa là *văn hoá thung lũng* (Valley Culture). Bình Trị Thiên có lẽ là giải không gian tận cùng, lẻ tẻ của các nền "văn hoá hang động" ấy.

Từ Hải Vân trở vào Nam là phạm vi của đới rừng á xích đạo, với cân bằng bức xạ trên 95 K calo/cm^2/năm (tổng nhiệt độ 9500^0C). Đất Quảng nằm trong ranh giới vĩ tuyến 14^0B - 16^0B, không có mùa khô rõ rệt, do tác dụng bức chắn của khối núi Bắc Kông Tum nên trong mùa gió Đông Bắc, lượng mưa còn đáng kể. Vì thế đây là nơi có rừng á xích đạo đặc trưng nhất. Càng vào miền Đông Nam bộ, núi non càng trơ trụi, để lộ những khối đá hoa cương

hùng vĩ (núi đá vôi chỉ còn cụm nhỏ Non Nước Ngũ Hành Sơn)...

Cũng có một văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn ở Đông Nam hải đảo (bán đảo Mã Lai, Đông bắc Xumatơra, các đảo khác ở *Inđônêxia và Philipin (không nhiều)* nhưng chủ yếu là những *cồn sò* ngoài trời. Di chỉ Bầu Dũ - xưa nhất ở Quảng Nam - Đà Nẵng và Nam Trung Bộ cho đến nay được biết - ở miền cồn cát ven biển Tam Kỳ-Núi Thành, nhiều nhà khảo cổ học cho là một di tích hậu văn hoá Hoà Bình đầu đá mới - hay di tích đá mới "hoàn toàn " rồi nhưng vẫn mang đậm *truyền thống Hoà Bình* (à tradition hoabinhienne).

Còn bao nhiêu di tích tương tự như thế trên *những dải cồn cát* kéo dài 150 km, suốt từ chân Hải Vân cho đến vịnh Dung Quất ở phía Nam đất Quảng, rồi tiếp sau bờ biển Nghĩa Bình mà ta chưa được biết? Có hay không một văn hoá Hoà Bình cồn sò điệp ngoài trời - tương tự Mã Lai, Xumatơra - ở ven biển xứ Quảng mà Bàu Dũ là một dấu tích được phát hiện đầu tiên? Tương lai khảo cổ học Việt Nam sẽ trả lời cho câu hỏi này. Hôm nay nó vẫn còn là một bí ẩn của lịch sử... Những *dải cồn cát cao trên dưới 10 mét, nơi trắng nơi vàng* ấy phủ trên mình những bãi cỏ gai thưa thớt hay những rặng phi lao khắc khổ, đã để lộ ra, trong mười năm qua, nhờ công phu dò tìm quá khứ của giới khảo cổ học, những di tích nơi ở và mộ táng của một hệ thống văn hoá muộn màng hơn, thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm - văn hoá Sa Huỳnh - cách ngày nay trên dưới 3000 năm. Giới địa chất - địa lý - khảo cổ học Việt Nam còn phải dày công để vạch lại bản đồ đường biển cổ của đất Quảng, để hình dung cho rõ cuộc sống của con người miền ven biển ở đây. Bờ biển đất Quảng vốn khúc khuỷu nhưng đã được san bằng qua phương thức cồn cát -

đầm phá, các mỏm núi nhô ra biển được nối liền bởi các dải cồn. Biển sâu, các hải lưu chảy nhanh hơn, bùn sét do sông mang ra đã ít, lại bị cuốn đi xa nên ven biển gồm toàn cát trắng - xám. Cũng vì thế mà có nhiều bãi tắm đẹp tốt như Tiên Sa; Mỹ Khê; Non Nước...

Sóng gió biển vun cát lên cồn, trong khi sông tải phù sa ra biển. Sông và Biển phối hợp nhau tạo nên đất nước và ảnh hưởng vào văn hoá con người.

Những *con sông* đất Quảng - từ nguồn suối núi rừng đến vịnh cửa sông đổ ra biển chỉ cách nhau 100 - 150 km đường chim bay. Nước sông thường trong xanh và như thế có nghĩa là ít phù sa và những đồng bằng do chúng tạo thành thì không lớn. Tuy nhiên so với Bình Trị Thiên Trung Trung Bộ, ở đất Quảng đường cốt núi lùi vào trong hơn vì thế mà đồng bằng lại rộng ra, đồng thời còn phát triển sâu vào trong vùng đồi ngược theo các thung lũng sông không nhỏ. Chính vì thế mà ở đất Quảng *núi - đồi - đồng bằng dính liền với nhau* khá chặt *Vu Gia* và *Thu Bồn* là hai dòng sông lớn hơn cả, hợp lưu với nhau bồi đắp nên vùng đất trù phú nhất Quảng Nam - Đà Nẵng - Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên... tuy càng về phía Đông càng pha nhiều cát biển (đồng bằng sông - biển). Đồng bằng của hai sông *Ly Ly, Tam Kỳ*, đất pha nhiều cát và nghèo hơn đất vùng Thu Bồn, sông nhỏ, lũ không lớn, phù sa không nhiều, nước tưới cho ruộng đồng về mùa hạn không được bao lăm.

Sông Nam Trung Bộ đổ thẳng góc từ Trường Sơn ra biển theo chiều vĩ tuyến mà không chạy dài khắp vùng địa lý, nên cùng với các nhánh núi đâm ngang ra biển, đã chia vùng đất này thành những "tiểu vùng". Mỗi "tiểu vùng" có sắc thái thiên nhiên riêng.

Văn hoá, tiếng nói con người cũng in đậm dấu ấn địa phương. Văn hoá Sa Huỳnh chẳng hạn, có nét chung mà cũng có nét riêng tuỳ từng địa phương ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải... Sau Sa Huỳnh, Chămpa cũng là một phức thể bao gồm nhiều "tiểu quốc": Amaravâti (Quảng Nam) với Simhapura (Trà Kiệu), Indrapura (Đồng Dương), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Nha Trang), Panduranga (Phan Rang)...

Sông (và núi) cắt ngang và chia nhỏ vùng Nam Trung Bộ nhưng bến cảng thì lại trải dọc dài khắp vùng, nối liền các mạng cửa sông. Cho nên đất Quảng và đất Nam Trung Bộ có sắc thái *văn hoá đồng bằng* đặc thù nhưng lại thống nhất với nhau trong sắc thái *văn hoá biển*, với mặn mòi cá biển và nước mắm, nghề cá, nghề đi biển và nghề thông thương biển..

Nhưng sông xứ Quảng không chỉ có vai trò chia cắt đất đai. Ngược lại, sông nối liền đồng bằng với miền đồi thấp núi cao ở miền Tây gần gũi. Miền đồi núi từ phía Nam đèo Hải Vân đến Đông Nam Bộ có cấu trúc địa chất riêng, có lịch sử phát sinh và phát triển riêng, tuy nhìn bề ngoài có vẻ như tiếp tục dải Trường Sơn (do đó mà có thói quen gọi là Trường Sơn Nam). Về cơ bản đây là phạm vi của khối nâng Kông Tum với địa máng rìa của nó, Bắc Kông Tum, núi khá cao và liên tục chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với một số nhánh núi ngang ngăn cách các đồng bằng ven biển Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định cũ. Đây là vùng mưa ẩm vào bậc nhất Việt Nam và là đầu nguồn của nhiều sông không nhỏ. Càng về Đông núi đồi càng hạ thấp, không quá cao và không quá xa đồng bằng nên *văn hoá núi* văn hoá đồng bằng không cách bức nhiều, như, chẳng hạn miền lưu vực sông Hồng ngoài Bắc đã có nhà nghiên cứu dân tộc xem những đồng bằng hẹp

trước núi sau biển của toàn miền Trung Bộ như một trạng thái "trung du" và định tính văn hoá đồng bằng Trung Bộ là một sắc diện *văn hoá trung du*, tổng hoà cả những nét văn hoá núi và đồng bằng. Những nhà khảo cổ học kiếm tìm mười năm sau ngày giải phóng miền Nam, đạt được một thành tựu tuyệt vời: họ bác bỏ - với những dẫn chứng xác đáng - luận điểm của các học giả phương Tây cho rằng chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh là những người sống trên biển và trong biển bằng nghề đi biển. Họ chứng minh sáng rõ chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh là cư dân nông nghiệp trồng lúa, trồng màu (có thể kể cả dâu tằm). Và không gian xã hội Sa Huỳnh là tổng thể lãnh thổ Nam Trung Bộ, từ Hải Vân đến Xuân Lộc, với thể lãnh thổ Nam Trung Bộ từ Hải Vân đến Xuân Lộc, với *trung tâm là đất Quảng*, từ miền biển đến miền núi, dọc lưu vực các sông cái, sông con. Và cái hay, cái tạo nên sự hưng thịnh của Chămpa, theo ý chúng tôi, là ở chỗ người Chăm cổ đã xây dựng được một cơ cấu tổng hợp bao hàm nghề nông trồng lúa nước - dâu tằm - bông - hoa màu, nghề rừng - khai thác lâm thổ sản gỗ quý như quế, trầm hương - nghề biển, nghề thủ công (rèn, sắt, dệt vải lụa, chế tạo đồ thuỷ tinh, đào ngọc, khai khoáng và làm mỹ nghệ vàng bạc...), phát triển nghề buôn bán đường biển và đường sông, đường núi. Cơ cấu kinh tế tổng hợp Chămpa bắt nguồn từ cái *cơ cấu có sẵn* - tuy có thể chưa phát triển hoàn chỉnh - của hệ thống văn hoá Sa Huỳnh trước đó. Thiên tài của cư dân Sa Huỳnh, thiên tài của cư dân Chămpa là ở sự sáng tạo nền kinh tế văn hoá tổng hợp đó và điều ấy có tiền đề địa lý - văn hoá của vùng đất miền Trung, vùng núi non sông nước đồng bằng biển cả dính liền đất Quảng... Miền Trung Việt Nam không phải là xứ nghèo như người ta tưởng. Người Sa Huỳnh có đời sống vật chất phong phú - qua các di vật còn để lại ở nơi cư trú của người sống và mộ táng của người

chết. Người Chăm pa, mức sống còn phong phú hơn người Sa Huỳnh.

Cái nghèo miền Trung là một hậu quả chính trị - kinh tế - xã hội của một nền quân chủ trọng nông bức thương suy tàn, một thể chế thực dân áp bức, bóc lột dã man.

Cái nghèo của miền Trung hôm nay là tạm thời, do chưa biết làm ăn tốt, do chưa dò tìm đúng con đường, bước đi, cách làm "của mô hình xã hội chủ nghĩa" Việt Nam - như lời chủ tịch Phạm Văn Đồng nói với giới trí thức dịp xuân Quý Hợi 1983...

Hải Vân như một bức tường thành làm giới hạn cuối cùng cho cái mùa đông gió bấc lạnh lùng của miền Bắc nước ta: Đông lạnh tràn đến đây thì tĩnh lại!

Các nhà khí hậu học bảo rằng: *đất Quảng không có mùa đông* vì nhiệt độ trung bình các tháng đều trên 20^0C, mấy tháng đầu năm khí trời dịu mát, khô ráo. Từ tháng 5 đến tháng 8, bầu trời xanh ngắt, nắng tỏa xuống cồn cát trắng xoá, mặt biển xanh thẫm lại, gần như chuyển sang mầu tím. Mùa nắng lại không phải là mùa mưa như trong Nam ngoài Bắc vì dải Trường Sơn chắn gió mùa Tây Nam từ vịnh Bengan thổi tới. Mưa bắt đầu từ tháng 9, tháng 10 (các nhà địa lý học gọi là mưa hội tụ nội chí tuyến tiếp theo là mưa địa hình). Gió bấc thổi mát từ biển vào, đưa tới đất Quảng những trận mưa kéo dài nhiều ngày rả rích. Đây là mùa *mưa muộn*, mưa thu của miền Trung và cũng là mùa bão lũ. Mưa giảm dần về cuối năm và sang giêng thì kết thúc... Tóm lại mùa mưa đất Quảng *ngắn* (mùa bão cũng ngắn) và *lệch pha* so với hai miền Nam, Bắc.

Do không còn chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh mà từ đất Quảng trở vào Nam tự nhiên mang sắc

thái Á xích đạo với các thành phần sinh vật Mã Lai - Inđônêxia, làm phong phú thêm giới sinh vật Việt Nam, cùng các luồng Hoa Nam ở phía Bắc và Ấn Độ - Miến Điện ở phía Tây.

Từ Chămpa, từ Sa Huỳnh, mà cũng có thể là từ Bâu trải mấy nghìn năm nay, cư dân cổ kim trên đất Quảng đều là *cư dân nông nghiệp*. Họ đều có một đặc điểm chung là cố gắng thích nghi *tối đa với điều kiện tự nhiên*, hoàn cảnh địa hình, đất đai, khí hậu, thời tiết... Họ đều chọn CÂY LÚA làm cây lương thực chính.

- Dấu tích cây lúa thấy trên đồ gốm Sa Huỳnh.

- Sử cũ nói: người Chàm trồng hai vụ lúa: từ tháng 7 đến tháng 10 trồng *lúa trắng* trên ruộng *bạch điền*, từ tháng 12 (chạp) đến tháng 4 trồng *lúa đỏ* trên ruộng *xích điền*. Không xuất khẩu gạo nên trong nước gạo nhiều.

Đất Quảng mùa mưa nắng, nhiều tháng khô cạn.

Đất Phan Rang của vùng Nam Chămpa xưa còn khô hạn hơn. Vì thế người cổ Sa Huỳnh và sau đó người Chăm cổ đã lựa chọn và bồi dục được loại *lúa chịu hạn*. Sử sách gọi lúa *Chiêm Thành*, hay vắn tắt hơn *lúa chiêm*, *lúa chăm*. Ở lưu vực sông Hồng, những cư dân Đông Sơn Việt cổ trước công nguyên, do áp lực dân số, do áp lực dồn toa của các luồng di động dân cư từ phương bắc xuống, đã tấn công khai phá miền ô trũng hạ châu thổ. Ở đây, họ không thể trồng được *lúa mùa*- là loại thực vật ưa nước, được gieo trồng vào đầu mùa mưa, lớn lên trong suốt mùa mưa và tới đầu mùa khô thì chín (tháng 5 - tháng 10)- Họ phải tìm thứ lúa chịu hạn, gieo trồng vào đầu mùa khô, lớn lên trong suốt mùa khô và đến đầu mùa mưa thì chín (tháng 11 - tháng 4 sang năm). Có thể họ bắt lúa mùa dần dần

chịu hạn. Song có thể họ đã giao dịch với cư dân Sa Huỳnh cổ, Chăm cổ để lấy được giống lúa chịu hạn mà họ gọi là "lúa chiêm", "lúa Chăm". Các nhà khảo cổ học đã chứng minh được mối giao lưu kinh tế - văn hoá hai chiều giữa Đông Sơn ở Bắc Bộ và Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ; Đồ đồng Đông Sơn tìm thấy ở Tam Mỹ, Phú Hoà, khuyên tai hai đầu thú, hạt chuỗi thuỷ tinh Sa Huỳnh tìm thấy ở Xuân An, Làng Vạc (Nghệ Tĩnh)...Đầu công nguyên sử cũ đã nói đến giống lúa Giao Chỉ (đồng bằng Bắc Bộ) chỉ hai mùa...

Vùng đất Quảng khô hạn nên *văn hoá giếng* ra đời, giới khảo cổ học phát hiện một loạt giếng Chàm cổ ở miệt Tam Khê. Giếng có thể có từ thời đại Sa Huỳnh, với nhiều công cụ đào đất tốt, xẻng, thuổng bằng sắt. Các công trình thuỷ lợi khác cũng vậy.

Đất Quảng không có mùa đông nên việc trồng dâu nuôi tằm - một loại sâu nhiệt đới - có thể tiến hành quanh năm. Đến đầu công nguyên, sử cũ đã chép đất Nhật Nam (Trung và Nam Trung Bộ) tằm tơ một năm 8 lứa kén.

Truyền thống "dâu tằm" là một truyền thống lâu đời vẻ vang của đất Quảng, do biết vận dụng điều kiện thời tiết và khí hậu. Bên cạnh đó là việc "trồng bông", dệt vải lụa nhuộm vải lụa nhiều màu (cư dân cổ Sa Huỳnh là những chuyên gia về chất liệu màu, đã tìm thấy ở nhiều di tích Sa Huỳnh những "con lăn" bằng đất nung là màu sắc hoa văn trên vải lụa và nhiều dọi xe sợi bằng đất nung). Tương lai Nam Trung Bộ là vùng bông đặc sản của cả nước, cũng như vùng dâu tằm ven sông Thu Bồn cũ sẽ thịnh vượng như xưa và hơn xưa...

Quảng Nam có lụa Phú Bông

Có khoai Trà Đoá có sông Thu Bồn

"Khoai đất lạ", *thịnh hành* nơi đất cát ven biển, sông, cũng như *mía*, vốn có nguồn gốc quê hương miền hải đảo Thái Bình Dương và châu Mỹ, được cư dân Nam Đảo Mã Lai du nhập vào Đông Nam Á. Quê hương cây bông là Ấn Độ. Cư dân cổ Sa Huỳnh, cư dân Chăm cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa, thường xuyên giao lưu kinh tế văn hoá với thế giới hải đảo Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Họ đã nhập nội để trồng trọt khoai, mía bông... và xây dựng được các vùng đặc sản mà ngày sau người Việt thừa kế: khoai Trà Đoá, đường mía Quảng Ngãi, bông Điện Bàn, Phan Rang, Phan Rí...

Cũng trong bối cảnh tận dụng điều kiện tự nhiên (tài nguyên đất cát, nước non, khí hậu...) người Sa Huỳnh cổ và Chàm cổ khai thác và xuất khẩu *quế*, trầm hương, hổ phách... và tranh thủ học hỏi kỹ thuật nước ngoài mà chế tạo *thủy tinh*, từ cát trắng biển Đông rồi xuất khẩu dưới hình thức hạt chuỗi thuỷ tinh, bình thuỷ tinh. *Quế Quảng, quế Trà Mi* vẫn còn là nét đẹp giàu truyền thống của xứ Quảng. Còn truyền thống thuỷ tinh và nhiều truyền thống khác bị đứt gãy từ lâu, phải chờ đợi nền kinh tế tổng hợp và sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội trên đất Quảng tiếp nối và phát huy lên một trình độ mới trong hoàn cảnh quốc tế mới...

Bấy nhiêu điều phô diễn bước đầu coi như *Lời mở đầu* cho những công trình dò tìm quá khứ đất Quảng, từ thời tiền sử, thời sơ sử, rồi sẽ đến các thời kỳ lịch sử Chămpa cổ, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn... để góp phần xác định cá tính đất Quảng, đặng giải đáp những câu hỏi nhức nhối đau đầu:

Đất Quảng là gì?

Người xứ Quảng là ai?

Tự biết ta là ai; Để trở thành chính Ta... vẫn là vấn đề triết lý nhân sinh hàng đầu từ thời cổ đại tới ngày nay, mà hiện giờ Đảng ta vẫn đang đặt ra cho mỗi địa phương hợp thành cả nước và cho cả nước Việt Nam mình.

Thấy được *nét riêng* của xứ Quảng trong *cái chung* của cả nước thì mới xây dựng được một đất Quảng xã hội chủ nghĩa nhanh mạnh, vững chắc hơn... cho cả nước và vì cả nước.

Đảng ta vẫn thường bảo: con người mới, nền văn hoá mới không thể bỗng dưng từ đâu mà xuất hiện được mà phải từ *Lịch sử hun đúc* nên.

Lịch sử từ tiền sử, sơ sử đến lịch sử đích thực đã và vẫn luôn luôn luyện rèn nên một *Cá tính xứ Quảng*. Vấn đề là phải làm cho mỗi người chúng ta, mỗi công dân xứ Quảng, mỗi công dân Việt Nam người đất Quảng , từ vô thức tiến lên nhận biết hữu thức , tự thức về cá tính ấy, về tài năng và nhược điểm của mình, để trở thành chính mình tốt hơn, có lợi hơn cho chính mình, cho đất Quảng và cho cả nước..../.

Mùa thu Hà Nội 1984

Mùa xuân đất Quảng 1985

VỊ THẾ ĐỊA - LỊCH SỬ VÀ BẢN SẮC ĐỊA - VĂN HOÁ CỦA HỘI AN

LỜI MỞ ĐẦU

Mười năm sau ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975), giới khảo cổ học Việt Nam đã lật lên từ trong lòng đất những *trang sử chưa hề được biết tới từ trước đến nay* của xứ Quảng nói chung và Hội An nói riêng. Chưa kể đến những *viên cuội gia công* (galets aménagés) phát hiện rải rác ở miền đồi núi, người ta bắt đầu biết đến một *Bàu Dũ* của một cộng đồng người định cư đầu tiên ở vùng *cồn - bàu* ven biển xứ Quảng, từ 6000 năm về trước, mà phức thể kỹ thuật (techno-complex) mang dáng vẻ Hoà Bình muộn. Phải chăng với *Giáp khẩu* ở cửa Lục (Vịnh Hạ Long), với *Cái Bèo* trên đảo *Cát Bà* (Hải Phòng) và với *Bàu Dũ* của xứ Quảng, ta có thể - và cần - phải nói đến một văn hoá - hay một phức thể - Hoà Bình không chỉ một *Hoà Bình hang động* hay một *Hoà Bình thung lũng* mà còn có một *Hoà Bình cồn bàu* ven biển?

Nhưng điều quan trọng hơn, là từ sau giải phóng, ta đã tìm thấy một/những *phức thể văn hoá thời đại kim khí* ở xứ Quảng - và Hội An - từ *Bàu Trám* đến *Đại Lãnh*, từ sơ kỳ thời đại ĐỒNG đến sơ kỳ thời đại SẮT mà, tuy vẫn có nhà khảo cổ không đồng ý, ta có thể gọi là một *phức thể văn hoá Sa Huỳnh* với các di chỉ, cũng vẫn là *cồn bàu*, tập trung khá dày đặc ở *ven sông*, từ vùng chân núi đồi

(piémont) đến các dải cồn cát ven biển vắt ngang qua đôi bờ CỬA ĐẠI - HỘI AN...

Tất cả những hiểu biết đó đã được bước đầu phản ánh, vừa khái quát vừa chi tiết, trong cuốn sách *Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng* công bố năm 1985, đúng 10 năm sau ngày giải phóng, mà tôi được vinh hạnh làm chủ biên.

Những phát hiện đó và những phát hiện tiếp theo buộc ta phải đặt việc nghiên cứu Hội An:

+ Trong bối cảnh (contexte) không gian văn hoá xứ Quảng nói chung và

+ Trong bối cảnh thời gian văn hoá xứ Quảng, từ lịch đại (diachronic) đến đồng đại (synchronic). Có nghĩa là phải *trở lại cội nguồn* (Retour aux sources) của Hội An, từ tiền sử và sơ sử...

Cũng qua đi 10 năm tu sửa và phục chế MỸ SƠN, thánh địa (sanctuary) Chàm nổi danh cùng nhiều di tích tháp Chàm khác ở xứ Quảng và miền Nam Trung bộ. Công cuộc nghiên cứu Chămpa *trên điền dã* của giới nghiên cứu Việt Nam mới thực sự bắt đầu, tiếp theo vài công trình nghiên cứu ban đầu trên thư tịch cổ. Cho đến *hội nghị khoa học (đầu tiên) về khu phố cổ Hội An* tháng 7 năm 1985 do bộ Văn hoá khởi xướng - và cá nhân tôi có góp phần chủ trì - thì những phát hiện về di tích Chàm cổ ở Hội An và quanh Hội An (Hội An et ses alentours) vẫn là chưa đáng kể. Bằng dự cảm khoa học và chút ít tài liệu thư tịch trong tay, tôi đã viết bản tham luận tại hội nghị này : "*Chiêm cảng - Hội An với cái nhìn về biển của người Chàm và người Việt*" (ba năm sau, bài tham luận này mới được in trên tạp chí *Đất Quảng*, số 3-4, 1988), trong đó tôi khẳng định: vùng Cửa Đại xưa là hải cảng chính của nước

Chămpa và của kinh thành Chămpa trên đất Quảng Nam" . (tr.103-104).

Thay mặt Đoàn Chủ tịch hội nghị đọc bản *Tổng thuật về khu phố cổ Hội An* (đăng trên tập san *Thông tin Khoa học kỹ thuật Quảng Nam - Đà Nẵng* số 3 - 1986), tôi cũng khẳng định như vậy. Còn cái quá khứ, cái "tiền sử" Sa Huỳnh của Hội An thì ở cả tham luận và tổng thuật chỉ được nhắc đến một cách mơ hồ... là bởi vì, giới khảo cổ học chưa phát hiện được một di tích Sa Huỳnh đích thực nào ở Hội An, trừ một vài mảnh gốm nhặt được ngẫu nhiên trên mặt đất...

Cũng trong khoảng 10 năm đó, vấn đề lịch sử Đàng Trong, vấn đề thời Nguyễn (cả chúa lẫn vua) và nhà Nguyễn cũng chưa được giới sử học Việt Nam xem xét lại trên tinh thần đổi mới tư duy sử học. Nói chung người ta xếp nó vào thời đại suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam. Lẽ dĩ nhiên, cái nhìn về Hội An cũng bị ảnh hưởng theo. Thời bấy giờ, khó mà có ai nói được rằng cảng thị Hội An đã bị nghĩa quân Tây Sơn tàn phá, và Hội An có một thời được phục hưng lại dưới triều Nguyễn, thậm chí cho đến thời Tự Đức trước khi nhường địa vị cảng chính của xứ Quảng cho Đà Nẵng - Tourane, dưới thời đô hộ Pháp và cho tới ngày hôm nay...

Năm năm qua, đặc biệt từ cuối 1986 (Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI nêu phương châm "Đổi mới tư duy") đến nay, công cuộc nghiên cứu sử học - khảo cổ học của Việt Nam có một số tiến bộ đáng kể, trên điền dã, qua thư tịch và trong chiều hướng "suy nghĩ lại" một số vấn đề lịch sử Việt Nam.

Bộ môn khảo cổ học của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức các cuộc điều tra - khai quật trên đất Quảng

trong các năm 1986, 1987, 1988, chủ yếu ở Trà Kiệu, Đồng Dương, Trung Phường và chút ít ở Hội An...

Nhưng việc đổi mới cách nhìn và có một hiểu biết vững chãi hơn về Hội An của chúng tôi thì, thú thật, phải chờ đến mùa điền dã tháng 6-7 năm 1989, do Trung tâm Văn hoá Việt Nam khởi xướng với sự phối hợp của Trung tâm Văn hoá Quảng Nam cùng Sở Văn hoá Quảng Nam - Đà Nẵng và Ban quản lý di tích Hội An. Những kết quả đáng khích lệ của mùa điền dã ấy được phản ánh một phần trong 2 bài báo của tôi: *Những thành tựu nghiên cứu văn học rực rỡ ở miền Trung* (đăng trên tuần báo *Thể thao và Văn hoá* số ra ngày 19/8/1989, tr.14), và *Thấy gì ở Hội An?* (đăng trên báo *Quảng Nam - Đà Nẵng Chủ nhật* số 33 ra ngày 13-8-1989, tr.8), cùng bài của Hồ Trung Tú *Theo dấu chân nhà khảo cổ* (đăng trên tập san *Đất Quảng* số 36, 1990) và nhiều thông báo khoa học đọc ở hội nghị thông báo Khảo cổ học hàng năm tháng 9-1989, cũng như một số báo cáo khoa học sẽ đọc ở cuộc hội thảo quốc tế về Hội An tháng 3/1990.

Sau đây, tôi chỉ nói khái quát một cách nhìn mới về Hội An, với tiêu đề *Vị thế Địa - Lịch sử và Bản sắc Địa - Văn hoá của Hội An*

HỘI AN VỚI CÁI NHÌN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI NHÂN VĂN

Hội An vốn là một tên xã, xuất hiện khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII (theo tấm bia ở Non Nước - Ngũ Hành Sơn). Nó vẫn có - và còn có - một cái tên dân gian là *Phố Hội*..

1) Cái nhìn phong thuỷ - Tiền sinh thái nhân văn - của người xưa bảo: "*Hội nhân như hội thuỷ*".

(Đất tốt có sự tụ họp của người cũng tốt như có sự hội tụ của nước).

Lại cũng có câu: "*Nhất cận thị, nhị cận giang*"

(Đất tốt thứ nhất là ở gần chợ (họp người), thứ nhì là ở gần sông (có dòng chảy).

Hội An là như thế và hơn thế : Vừa hội nhân vừa hội thuỷ, vừa cận thị, vừa cận sông:

a - Vậy yếu tố môi trường thứ nhất của Hội An là SÔNG- NƯỚC. Và ta có thể định tính đầu tiên về Hội An là một *thành phố sông* (ville- fleuve), một *đô thị sông nước*.

b- Như thế cũng đúng thôi, nhưng mà vẫn chưa đủ. Ở thung lũng, ở đồng bằng và ở một vùng "sông nước" như toàn thể Việt Nam khi mà tính trung bình mỗi km2 đất đai có trên 1 km sông suối thì từ cái CẢNG định cư đầu tiên - ở thời đại ĐÁ MỚI hay ở thời đại KIM KHÍ - cho đến về sau đều là *Làng ven sông suối*, và do nhu cầu trao đổi liên làng hay do nhu cầu trao đổi giữa thế giới làng trồng trọt (kiêm chăn nuôi nhỏ) và thế giới làng đánh cá (vạn chài) mà xuất hiện những cái *chợ* thì, kinh nghiệm điền dã và sự phân tích ngữ ngôn cho ta hay là những cái chợ đầu tiên đều là *chợ bến* hay là *chợ búa* ("búa" là từ Việt cổ chỉ cái bến sông).

Cho tới khi trong lòng xã hội xuất hiện những quan hệ siêu làng, hay là những Nhà nước manh nha và đầu tiên thì cái LÀNG CẢ hay LÀNG CHỦ của vị thủ lĩnh siêu làng trở thành đô thị cổ. LÀNG CẢ Việt Trì của các VUA

HÙNG, LÀNG CHỦ Cổ Loa của Vua Thục đều là những *đô thị sông*. Nói cho rành rẽ hơn và chính xác hơn, thì đó là những *thành phố cổ ngã ba sông*.

Mà không cứ Việt Trì, Cổ Loa ở thời cổ đại, cả Hoa Lư, Thăng Long, Đông Đô, Đông Kinh rồi Huế, Sài Gòn... của thời trung đại, cận đại nữa cũng đều là thành phố sông, thành phố ngã ba sông cả.

Tôi cho rằng đó là một đặc trưng của các đô thị cổ Việt Nam: Lý thuyết đô thị học dạy ta rằng *số phận một thành thị gắn liền với đường sá và phương tiện giao thông*. Thế mà ai cũng biết ở một Việt Nam truyền thống, mạng lưới giao thông cơ bản là đường thuỷ, phương tiện giao thông cơ bản là *thuyền bè*. Hội An cũng là như thế.

2) Đi sâu nghiên cứu về *Hệ đường nước* ở Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long - Hà Nội, Phú Xuân - Huế và nhiều thành cổ Việt Nam khác như Luy Lâu (Hà Bắc), Thành Lồi (Huế), Trà Kiệu (Quảng Nam), Tra Thành (Bình Định), dinh trấn Thành Chiêm (Quảng Nam) .v.v... tôi và các cộng sự viên còn phát hiện ra một điều lý thú khác: Đó là phần cốt lõi của một đô thị cổ Việt Nam bao giờ cũng nằm gọn trong một *tứ giác nước* và do vậy 4 góc (rồi nhiều góc) mà ta gọi là *cửa ô* thành phố đều là những ngã ba sông; ở những nơi đó đều có *chợ ô* vốn là những chợ bên ngã ba sông. Chỉ xin lấy một ví dụ về Thăng Long - Hà Nội trước khi trở lại với Hội An. Về mặt quy hoạch, cái lõi của nội thành Thăng Long - Hà Nội nằm gọn trong tứ giác nước Nhị-Hà - Tô Lịch - Kim Ngưu (xem sơ đồ)

Nhị-Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu - Tô Lịch là sông bên này

(Ca dao cổ)

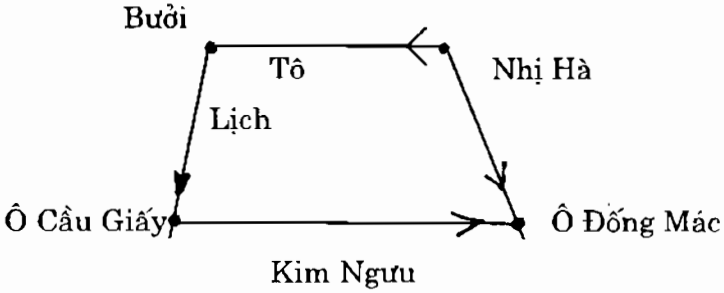

Theo thủy văn học, đời sống những con sông du đãng ở đồng bằng - do chính nó tạo thành - không phải chỉ có sự đổi dòng *từ từ* mà có cả những *đột biến*, gây thiên tai cho nhân dân ven sông: *Dòng chính* của sông cũ sẽ trở thành *dòng phụ* của con sông ấy ngày sau, rồi trở thành *sông nhánh*.

Theo dân gian, theo đô thị học, nhìn vào một đô thị sông hôm nay, người ta gọi con sông lớn là *sông ngoài* hay *sông trước*, và dòng phụ hay sông nhánh của nó là *sông trong* hay *sông sau*.

Vậy hãy trở lại với Hội An.

Ở Hà Nội, sông Nhị đổi dòng từ Tây sang Đông. Ở Hội An xứ Quảng, sông Thu Bồn đổi dòng từ Bắc xuống Nam. Dòng chính hiện nay của đô thị Hội An là SÔNG HỘI AN vốn trước là dòng chính của SÔNG THU BỒN khi chảy ra Cửa Đại. Đó là con *sông trước* của Hội An, đóng vai trò như Nhị Hà đối với Thăng Long - Hà Nội. Còn con *sông sau* của Hội An?

Cũng như Tô Lịch, nó đã trở thành con sông chết hay

con sông kín - hoặc nửa kín nửa hở - và chúng ta đã phát hiện ra *nó* trong mùa điền dã 89, còn từng đoạn như Đầm Thanh Hà, những chân ruộng trũng "Dọc Gốm" Cẩm Hà, những dòng chảy nhỏ Bàu Súng, Bàu Ốc dưới chân ven các cồn đụn cát từ Cẩm Hà đến Cẩm Châu...

Người Phố Hội - mà quá trình tiếp xúc - đan xen rồi biến đổi, giao thoa và dung hoà Việt-Hoa rất đậm đà trong lịch sử diễn tiến - không có lối nói về cái "cốt lõi" của đô thị mình theo "ca dao" như người Hà Nội, mà có một câu nói "nửa chữ nửa nôm" vô cùng phổ biến:

"Hạ chí Âm Bổn, Thượng chí Chùa Cầu"

Mùa điền dã 89 đã chỉ ra rằng Chùa Cầu - cùng cạnh đó là đỉnh Cẩm Phô - và Chùa Âm Bổn (hay Ông Bổn) - cùng cạnh đó là đỉnh Sơn Phô - là hai điểm nút của cạnh đáy của cái "tứ giác nước" Hội An (Xem sơ đồ).

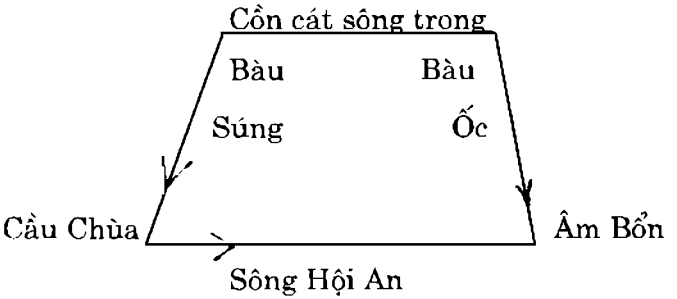

Sông Thu Bồn (Hội An) là *generator* (trục chỉ đạo) của quy hoạch đường phố Hội An, cũng như sông Hồng là trục chỉ đạo của đường phố Hà Nội cổ.

Nếu *đường bờ sông* của Hà Nội cổ chuyển dịch dần từ Tây sang Đông, từ trục Hàng Đào - Hàng Ngang - Hàng Đường đến trục Trần Nhật Duật - Trần Quang Khải hiện nay, thì *đường bờ sông* của Hội An cổ chuyển dịch

dần từ Bắc xuống Nam, từ đường Trần Phú (XVII-XVIII) qua đường Nguyễn Thái Học (giữa XIX) đến đường Bạch Đằng (cuối XIX - đến nay)...

3) Cũng là *thành phố sông* và cái cốt lõi nằm trong *tứ giác nước* như Thăng Long- Nhị Hà, Hoa Lư - Sông Đáy, Huế - Sông Hương ... nhưng về mặt môi trường sinh thái - nhân văn, Hội An lại cũng có mặt khác với các đô thị cổ nói trên.

Đầu thế kỷ X - XI thì Thăng Long đã ở sâu nội địa đồng bằng châu thổ sông Hồng. Đó là đô thị sông nội địa.

Ở thời gian ấy, Hoa Lư còn ở gần cửa biển Đại An - Vọng Doanh nhưng Hoa Lư là một thung lũng hay bồn địa giữa núi, địa hình khác hẳn Hội An.

Huế thì vẫn là đô thị sông, ở cách biển hàng chục km, không phải là một cảng thị.

Hội An là một *cảng thị*, một *đô thị ở cửa sông và ven biển.*

Do vậy mà vấn đề sông nước ở Hội An có phần phức tạp hơn.

a- Nếu thoạt kỳ thuỷ Hà Nội cổ là một đô thị nằm giữa một vùng bãi - đầm lầy nội địa thì Hội An lại là một đô thị nằm giữa *một vùng cồn bàu sông nước đầm lầy nhiễm mặn*[1]

Vậy nếu chỉ nhìn riêng về mặt sinh thái tự nhiên không thôi, ta đã có thể mở rộng "không gian Hội An" lên tới vùng Câu Lâu, huống chi, như sau đây sẽ chứng minh,

---

[1] Theo *thuỷ văn học* Triều xưa - khi Cửa Đại còn sâu dâng cao tới 1m6 (vào khoảng 15/Bảy), lên tới cầu *Câu Lâu* và các cánh đồng ruộng Hội An rất dễ bị nhiễm mặn.

không gian văn hoá - xã hội, Hội An xưa thì nhất thiết phải mở tới Câu Lâu.

b- Hội An không chỉ là sản phẩm của SÔNG (Hệ Thu Bồn) mà còn là sản phẩm của BIỂN.

- Đồng đất Hội An không chỉ có phù sa sông mà còn có cát biển, đây là địa hình phẳng, ở độ cao ± O.

- Về địa hình DƯƠNG (cao hơn mặt đất ruộng ± 10m) Hội An là một hệ CỒN bao gồm:

+ Những doi đất phù sa ven sông: tính từ cầu Câu Lâu xuống biển, ở tả ngạn sông là những dải doi đất 1. Thanh Chiêm - 2. Phú Chiêm - 3. Thanh Hà - 4. Cẩm Phô - 5. Hội An (nghĩa hẹp, tức là PHỐ HỘI) - 6. Sơn Phô

Xen kẽ giữa từng doi đất phù sa ấy là những dòng chảy nhỏ đổ từ vùng SÔNG TRONG - dòng chảy cũ của THU BỒN - xuống dòng chảy hiện tại.

Trên đây là địa hình NGANG TÂY - ĐÔNG

+ Lại phải tính đến địa hình DỌC Bắc - Nam là các CỒN CÁT BIỂN, đánh dấu những đường bờ biển cổ từ cồn biển hiện tại Cẩm An ở phía Đông sông Cổ Cò (Để Võng) [1] đến các cồn Sơn Phô [2] Hội An Cẩm Phô Thanh Hà. Xen kẽ chúng là các "Hói".

Ngoài ra các bàu Ốc, bàu Súng, bàu Ấu, bàu Sen, bàu Sấu v.v và v.v...

---

[1] Gắn với sông Cổ Cò (Để Võng) và đầm *Trà Nhiêu* (nam)
[2] Gắn với sông Trường Giang

+ Sông Để Võng - Cổ Cò nối Vịnh Hàn qua đầm Trà Quế với Hội An - Cửa Đại. Đấy là con SÔNG TRONG của ven biển cũ. Và đầm Trà Quế có thể xem là VŨNG TÀU BẮC của đô thị cổ Hội An với, khi trước Vũng Thùng (Đà Nẵng) là *tiền cảng Bắc*.

+ Sông Trường Giang nối vùng biển Nam qua đầm Trà Nhiêu với Hội An - Cửa Đại. Đấy cũng là con SÔNG TRONG của đường ven biển cũ ở phía Nam (Thăng Bình) *đối ứng* với sông Cổ Cò ở phía Bắc. Và đầm Trà Nhiêu cũng có thể xem là VŨNG TÀU NAM của đô thị cổ Hội An, *đối ứng* với đầm Trà Quế ở phía Bắc.

+ Có 2 *ngã tư đường nước* ở *trên* và *dưới* Hội An hiện tại : Một là ở *Bàn Thạch - Bến Cồn Chăm* nay thuộc xã Duy Vinh huyện Duy Xuyên, hai là ở gần Cửa Đại hôm nay - với Cẩm An ở Bắc và An Lương - Trung Phường (Duy Hải) ở Nam.

Ta sẽ thấy, qua tư liệu khảo cổ, đấy cũng là hai bến thuyền - tàu dính líu mật thiết, *hữu cơ* với cảng thị Hội An.

Vậy có thể kết luận bước đầu về mặt môi trường sinh thái:

- Hội An là một phức hệ SÔNG CHẰNG CHỊT ở vùng CỬA BIỂN.

- Hội An là một phức hệ CỒN BÀU VEN BIỂN.

Nó đòi hỏi không thể nhìn Hội An cũ - mới chỉ như một cảng - thị, với *một* cảng và *một* thị. Mà có lẽ nên nhìn Hội An cũ - mới như một hệ cảng - thị, với nhiều cảng (sông - biển) và *nhiều* thị (sông - biển). Nói rút gọn:

HỘI AN = ∑ *cảng thị sông biển*

BẢN SẮC ĐỊA - VĂN HOÁ CỦA HỘI AN

1) Hội An có một *hệ tầng văn hoá* xếp thứ tự theo trật tự thời gian - không gian sau đây:

- *Tầng Sa Huỳnh* từ năm ba thế kỷ trước công nguyên cho đến đầu công nguyên ở vùng CỒN BÀU ven sông TRONG và ven ĐƯỜNG BỜ BIỂN CỔ, từ vùng Ngũ-Hành-Sơn (núi Hoả) đến Hoà Quế hiện tại, nghĩa là ven sông Cổ Cò- Để Võng và các phụ lưu hiện tại.

Có thể xem hệ Bàu Sen - Bàu Ấu - Bàu Súng - Bàu Ốc là dòng THU BỒN cổ và sông Cổ Cò là đường ven biển cổ trước sau công nguyên.

- *Tầng CHĂMPA*: từ một hai thế kỷ đầu công nguyên cho đến thế kỷ XV. Nối các di tích Chămpa đã được phát hiện đến nay từ Dọc Gốm An Bang - Lùm Bà Yàng thuộc Thanh Chiếm xã Cẩm Hà - đến vùng Lũng Bà Yàng ở vùng gò ven biển Thanh Đông xã Cẩm Thanh vùng Non Nước Ngũ Hành Sơn, và *có thể* cả Trung Phường ở hai bên Cửa Đại kể cả một số giếng Chàm cổ ở Cẩm Phô - Sơn Phô, cù lao Chàm và Trung Phường, ta có thể đi đến kết luận *giờ đây* đã khá là vững chắc rằng: HỘI AN cổ vốn đã là một cảng-thị phồn vinh từ thời đại Chămpa. Đấy có thể là LÂM ẤP PHỐ của *Thuỷ Kinh Chú* thế kỷ VI mà *cù lao Chàm* ("Chiêm bất lao") là bức bình phong ngoài cửa biển, và BẾN CỒN CHĂM (Bàn Thạch) là cảng cuối từ cửa biển vào, trước khi ngược sông Bà Rén để lên kinh đô Trà Kiệu

Simhapura. Một bạn quốc tế Malaixia cho tôi hay rằng trong các huyền tích và sử thi Mã Lai cổ, người ta đều nhắc đến việc hành hương - du lịch tới Simhapura mà chắc chắn không phải là Singapore hiện tại - mới xuất hiện vài trăm năm nay mà thôi. Khi được thông báo đó chính là Trà Kiệu của xứ Quảng hôm nay, bạn ấy rất vui sướng và bày tỏ nguyện vọng được *trở lại Simhapura cổ* mà người Mã Lai xưa dùng thuyền - tàu *perahu* - hay *prau* - tức là thanh âm Mã Lai ngữ của ghe BẦU - để tới...

Giữa tầng văn hoá Sa Huỳnh và tầng văn hoá CHĂMPA điển hình (thế kỷ VII-VIII-- thế kỷ X-XI), là một tầng giao thoa - kết tinh và hội tụ *văn hoá* CHĂMPA *sớm* mà nền và giới khảo cổ học Việt Nam đã và vẫn còn sẽ phải dày công tìm tòi, suy xét dù rằng việc phát hiện di tích Sa Huỳnh muộn ở Cẩm Hà - có tiền Ngũ Thù và Vương Mãng của Hán cổ kèm theo - và một số mảnh gốm Sa Huỳnh muộn ở tầng đáy các di tích Chàm ở Trà Kiệu - Chiêm Đông (Duy Sơn, Duy Xuyên) đã đưa lại vài ánh sáng về sự giao thoa và hội nhập văn hoá Sa Huỳnh - Chămpa - Hán cổ, cũng như những phát hiện ở Khương Mỹ - Tam Xuân (huyện Núi Thành nay) đã đem lại chút ít ánh sáng về sự giao thoa Đông Sơn - Sa Huỳnh muộn để làm nền văn minh sớm Chămpa.

- Đợt điền dã 89, đặc biệt là việc khai quật thăm dò ở Cẩm Hà - Chùa Âm Bổn - Trung Phường - Bến Cồn Chăm - Thanh Chiêm - Trà Kiệu đã phát hiện được gốm, gạch, ngói, bệ đá hoa Chămpa, nhiều đồ gốm - sứ cùng tiền đồng cổ của Đại Việt thế kỷ X-XVIII cũng như đồ gốm - sứ cùng tiền đồng cổ của Trung Hoa thời Tống - Nguyên, Minh - Thanh cho thấy *sự giao thoa văn hoá Chăm-Việt- Hoa* vẫn tiếp tục diễn tiến từ thiên niên kỷ I của công nguyên đến giữa cuối thiên niên kỷ II theo *xu hướng từ Việt-Chăm đến*

Chăm-Việt với bao giờ cũng có những yếu tố ngoại sinh Hán-Hoa quan trọng trên phần Đông bán đảo Đông Dương. Từ thế kỷ XV trở đi văn hoá Đại Việt trở thành chủ thể với các làng đánh cá, làng trồng trọt và làng thủ công quanh cảng - thị Hội An.

Nói thêm về ảnh hưởng Trung Hoa: - Yếu tố Hán - Lục triều (gốm -sứ-ngói) thể hiện rất rõ ở Trà Kiệu cũng như ở Hội An - Trung Phường.

Đó là thời kỳ vương triều Chămpa - nhất là thời kỳ Phạm Văn - học tập và tiếp thu văn minh Trung Hoa sau khi đã giành được độc lập từ chính tay bọn đô hộ HÁN.

Đây là một vấn đề lý luận rất lý thú về văn hoá học: Một nước, một cư dân có thể chịu ảnh hưởng văn hoá mạnh mẽ của nước "chính quốc" *sau khi* đã giành được quyền tự chủ về chính trị - kinh tế - có thể còn mạnh mẽ hơn là dưới thời đô hộ của kẻ cầm quyền "chính quốc".

- Chưa tìm thấy những đồ gốm - sứ Trung Hoa thời Đường - Ngũ Đại ở Trà Kiệu - Hội An. Có thể, như sử sách ghi và di tích khảo cổ minh chứng ảnh hưởng chính trị - văn hoá của Trung Hoa đã bị đẩy lùi khỏi xứ sở Amaravâti từ thế kỷ VI - IX trước những ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá Ấn Độ, Ả Rập.

- Nhà Tống - trái với ứng xử *vũ dũng* và *đại lục* (chevaleresque et continental - nói theo M.Gernet trong *Le Monde Chinois*) của Nhà Đường - để triển khai một đường lối *buôn bán* và *hải dương* (mercantile et maritime) nên lại "có mặt" ở Chămpa: Vùng Cửa Đại - Trung Phường đầy rẫy mảnh sứ men đông-thanh (céladon) của Tống.

- Đầu thời Minh, tuy Trung Hoa thực hiện chính sách "bế môn toả cảng" nhưng cư dân Trung Hoa ven biển

từ Phúc Kiến đến Quảng Đông vẫn tiếp tục giao lưu buôn bán với vùng biển Phương Nam. Bà Roxanna Brown - trong đợt điền dã Việt Nam - Ôxtrâylia 90 ở Quảng Nam - đã nhận ra nhiều đồ sứ Quảng Đông XI - XVI ở Trà Kiệu và Hội An, Trung Phường.

- Cuối đời Minh đầu đời Thanh (giữa thế kỷ XVII) đã chứng kiến sự thành lập *Minh hương xã* từ Hội An đến Trung Phường (Duy Hải, Cẩm Hà, Bàn Thạch - Trà Nhiêu (Duy Vinh). Một sự hội nhập văn hoá Trung Hoa mới lại diễn ra mạnh mẽ với, lần này là, sự tiếp xúc, đan xen và dung hoà văn hoá Việt - Hoa.

Người Minh hương ở Hội An hôm nay đã hoàn toàn *Việt hoá* và nói tiếng Việt. Yếu tố Hoa làm giàu cho văn hoá Việt Hội An.

- Đến nửa đầu thế kỷ XIX với sự "ổn định" của triều Nguyễn và sự hỗn loạn ở Trung Hoa sau chiến tranh thuốc phiện 1840, lại có một đợt di cư mới của "Ngũ bang" (Phúc Kiến, Gia Ứng, Triều Châu, Quảng Đông, Hải Nam) Hoa kiều sang Hội An, dẫn tới việc xây dựng những hội quán - đình chùa của Ngũ bang ở đường Nguyễn Thái Học - Hội An như hiện nay ta biết.

Tất nhiên, không thể phủ nhận những ảnh hưởng văn hoá ngoại sinh khác ở Hội An như Nhật Bản, Ả Rập v.v...

LỜI ĐÓNG

Sử cũ cho biết: một phần phía Bắc hay cả xứ Quảng hiện nay đã thuộc lãnh thổ Đại Việt từ cuối đời Trần (1306) rồi đến Hồ (1402) và đặc biệt sau cuộc chiến Việt-Chàm 1471 thì đạo (thừa tuyên) Quảng Nam đã được thành lập vững chắc.

Có chiến tranh là có giết chóc nhưng không hề có sự tiêu diệt và khu trục người Chàm ra khỏi vùng Thuận Hoá - Quảng Nam như nhiều người lầm tưởng trước đây.

Đã phát hiện - qua tộc phả và mộ cổ - nhiều cuộc hôn nhân Việt (nam) - Chàm (nữ), có nhiều dòng họ Việt gốc Chàm (Ông, Ma, Trà, Chế), và thậm chí cho đến nay vẫn tồn tại các làng ốc đảo (ixlat) người Việt gốc Chăm như Vân Thê (Huế), Nam Ô, Tuý Loan, Đồng Dương (Quảng Nam)...

Sắc thái văn hoá Hội An cũng như xứ Quảng và toàn Nam Trung Bộ là kết quả giao thoa, đan xen và dung hoà giữa văn hoá Việt - Chàm.

Riêng ở *cảng thị quốc tế Hội An*, đó là kết quả giao thoa, đan xen và dung hoà giữa các văn hoá Chàm - Việt - Hoa và một số yếu tố ngoại sinh khác nữa.

Hội An: đó là sự hội thuỷ, hội nhân và hội tụ văn hoá vô cùng đa dạng./.

KHÁNH HOÀ: *MỘT CÁI NHÌN ĐỊA-VĂN HOÁ*

01.1. Nhiều lần, gần đây nhất là tháng 10/1996, tôi đã đi từ Phú Yên với những tên tuổi vũng Xuân Đài, đầm Ô Loan, sông Cầu, sông Đà - Rằng, cùng Tuy An, Tuy Hoà... để vượt đèo Cả, vũng Rô... tới địa đầu tỉnh Khánh Hoà. Rồi Nha Trang, rồi Cam Ranh Ba Ngòi... rồi tuốt luốt vào Phan Rang, Phan Thiết... nghĩa là mọi vùng Bắc Nam Khánh Hoà.

Đây là vùng *Trường Sơn Nam* mà GS.TS Trần Kim Thạch gọi là *Nam sơn* thời chưa giải phóng Sài Gòn.

01.2. Theo chiều Đông Tây, từ BIỂN lên NON, vượt dốc, trèo đèo tới Lâm Đồng- Đà Lạt, lần mới nhất cũng cuối năm 96. Cố trèo lên đỉnh Liang Biang và nhờ Nguyễn Xuân Tài, nhà ngôn ngữ-văn hoá học ở Đại học Đà Lạt giảng giải, tôi mới hiểu ra rằng Liang Biang là 2 đỉnh CHÀNG (Liang) và NÀNG (Biang), đôi trai gái yêu nhau thắm thiết của huyền thoại, huyền tích tộc người M'lạch mà không lấy được nhau rồi "hoá đá", tạo thành 2 đỉnh, độ cao nhất là 2408m.

Đứng trên đỉnh "Lão Say" Bi Đup (2278m), chúng tôi ngắm nhìn những đường nét sơn văn quyết định những đường nét thủy văn, ngọn nguồn của các dòng sông chảy về biển Đông xuống các vụng bể của Khánh Hoà và hai tỉnh anh em Ninh-Bình Thuận.

01.3. Tôi đã dùng thuyền lặn lội ra Hòn Tre, Bích Đầm, Đầm Chủ, đảo Yến, Ba Ngòi - Cam Ranh... thăm

những di tích văn hoá hữu thể (tangible), nghe những huyền tích vô thể (intangible), đặc biệt thăm các ngư dân trên đảo, thăm những người khai thác *yến sào* làm giầu cho tổ quốc và nền văn hoá ẩm thực Việt Nam, đặc biệt là bà con người Hẹ xưa có lúc bị gọi là "Mọi biển" hay người Đàng Hạ - để đối ứng với "Mọi núi" hay người Đàng Thượng - từ đảo Lý Sơn của Phú Yên đến đảo Phú Quí - Bích Đầm... của Khánh Hoà.

02.1. Núi - Rừng - Biển - Đảo là những hệ sinh thái tự nhiên - nhân văn lớn của Khánh Hoà tuy hiện nay Rừng trên núi (cả Rừng trên đảo như Hòn Tre nữa) đã bị phá hủy nhiều. Sông hệ ngang Tây - Đông nối Núi - đồi cao nguyên với Biển - Đảo, thiếu rừng đầu nguồn nên ngày càng gây lũ lớn và Biển thi thoảng có "sóng thần" cục bộ gây thiệt hại không nhỏ. Mùa khô nắng gắt, từ tháng 1 tới tháng 10, nhiệt độ trung bình 22°- 31°, nhưng lại có gió nồm mang hơi nước từ biển vô nên không khí vùng ven biển vẫn có phần nhẹ nhàng dễ chịu và Nha Trang - Cam Ranh vẫn giữ vai trò quan trọng trong các "tua" du lịch tắm nắng, tắm biển. Xin nhắc lại rằng Cam Ranh là 1 trong 3 vụng - biển- hải cảng lớn tốt nhất thế giới cùng với San Fransisco ở Bắc Mỹ và Rio de Janeiro ở Nam Mỹ. Lượng mưa không nhiều lắm như miền Tây xứ Huế, trung bình chỉ khoảng 1000mm tập trung chủ yếu từ tháng 10 đến tháng 12 về mùa mưa.

02.2. Giao động mức nước biển ở nơi này từ khoảng 3 500 năm trở lại dây là không đáng kể. Song vận động tân kiến tạo lại nâng đáng kể nền đá gốc hoa cương (granit) làm chao đảo dãy Trường Sơn nam về phía Tây cùng với Tây Nguyên (ở châu thổ Bắc Bộ, tôi chỉ biết, như Ức Trai đã biết, "đêm ngày cuồn cuộn nước chầu Đông", lên Daklak tôi mới hay các sông Krong Ana, Krong Nô... lại

chảy về Tây vào lưu vực Mê Kông), tạo điều kiện cho phù sa sông biển bồi tụ và lấp dần các vụng biển nông cũ. Nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu đã đối sánh những ghi chép ở thế kỷ XVI *(Ô châu cận lục)* và thế kỷ XVIII (*Phủ biên tạp lục*) với địa hình hiện tại, đã cho ta biết việc bồi lấp các đầm phá vụng biển miền Trung diễn biến chậm nhưng đến nay còn tiếp tục.

02.3. Đôi lần tôi đã nói đến miền Trung là cần nhắc đến "một *đèo*, một *đèo*, lại một *đèo*". Và như đã nói, càng về Nam, dải Trường Sơn càng tiến ra sát biển, từ đèo Cù Mông, đèo Cả... thuộc địa bàn 2 tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà. Đèo - Sông không chỉ cách ngăn mà còn nối tiếp. Và ranh giới địa - hành chính - chính trị ít khi trùng khớp với ranh giới địa - văn hoá.

Giao lưu văn hoá là một *qui luật* diễn biến tự nhiên - hay là gần như thế - từ thời tiền sử cho đến ngày nay.

02.4. Do núi chạy sát biển nên *bờ biển Khánh Hoà* và mấy tỉnh cận bắc nam có *dạng răng cưa* và xen kẽ là những vùng - vụng bồi tụ, mài mòn cùng những *bán đảo*, *đảo* và *quần đảo gần bờ*. Có vịnh, có đảo, đảo granit có hang với các tổ *chim yến*. Đấy là *không gian văn hoá yến sào*. Thu 1993 Khánh Hoà đã chủ chi, chủ trì cuộc hội thảo toàn quốc về nền VĂN HOÁ YẾN SÀO, một nét bản sắc địa - văn hoá của Khánh Hoà và nam Trung Bộ (tính từ Quảng Nam Đà Nẵng trở vô Nam).

02.5. Sẽ là thiếu sót - khi nhìn dưới góc độ sinh thái nhân văn mà quên các *dải cồn cát* và các *bàu nước ngọt* ở ven biển Khánh Hoà và miền Trung Việt Nam.

Có 3 dải cồn đánh dấu những đường bờ biển, từ cũ đến mới, từ Tây sang Đông.

Do vậy, tôi đã mạn phép đặc trưng hoá các nền văn hoá ven biển miền Trung thời tiền - sơ sử (đá mới - sơ kỳ kim khí) là *văn hoá cồn bàu*. Và PTS Vũ Quốc Hiền trưởng phòng sưu tầm nghiên cứu của Bảo tàng lịch sử Việt Nam cùng các nhà lãnh đạo viện và các cộng sự viên đã phân lập thành công một nền VĂN HOÁ XÓM CỒN, với không gian Cam Ranh - Bích Đầm - Hòn Tre của Khánh Hoà và còn vươn tới Gò Ốc (Phú Yên). Và PTS Vũ đã coi đó là một văn hoá khảo cổ thuộc sơ kỳ thời đại kim khí có niên đại 3500 - 3000 năm cách ngày nay, cả nơi cư trú và mộ táng, qui mô từng di chỉ rộng hàng ngàn mét vuông, độ dày tầng văn hoá khoảng 0,5m - 1m, chứa đầy vỏ nhuyễn thể và xương cá (cả nước mặn - nước lợ - nước ngọt) cùng nhiều loại đồ đá - đồng - gốm. PTS Vũ coi văn hoá Xóm Cồn là một trong những cội nguồn của VĂN HOÁ SA HUỲNH - sơ kỳ Chăm Pa, nhịp nối giữa lưu vực Đồng Nai và Nam Trung Bộ. Không chỉ thế : bằng chứng cứ vật thể đầy sức thuyết phục, PTS Vũ còn chứng minh được sự giao lưu văn hoá từ hàng mấy ngàn năm nay giữa vùng Hòn Tre - Bích Đầm - Cam Ranh của Khánh Hoà với nhiều đảo ở ngoài khơi Thái Bình Dương, Đài Loan, ngược lên tới Ryukya (trung tâm là Okinawa). Tháng 10/96, tôi đi thăm Okinawa, thấy những rìu làm bằng ốc biển *Tridacnaop*, tương tự các rìu cũng làm bằng ốc biển ấy ở Bích Đầm Xóm Cồn... Về tới Hà Nội, gặp PTS Vũ, thì ra trong luận án PTS, ông Vũ đã nói đến chuyện này rồi. Giỏi thật ! Khánh Hoà - Phú Yên là mảnh đất thâm canh điền dã nhiều năm của PTS Vũ nên ông và các cộng sự đã nhìn ra ngay các đa phức thể (multiple), tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh và những mối quan hệ NÚI BIỂN của Khánh Hoà.

03.1. Giở sách địa lý cổ Việt Nam, như *Đại Nàm nhất thống chí*, các tác giả *nói* Phú Yên - Khánh Hoà là đất *Việt thường*, sau bị Chiêm Thành chiếm cứ tức là đất Bà Đài, Đà Lãng... hay Khánh Hoà xưa là đất "Nhật Nam khiếu ngoại" (ngoài cõi Nhật Nam).

Điều đó chỉ đúng một nửa.

Ngoài cõi quận Nhật Nam thời Hán là đúng rồi vì Nhật Nam thuộc châu Giao Chỉ - Giao Châu chỉ đến Tượng Lâm là cực nam hay tức là vùng Quảng Nam ngày nay.

Nhưng đấy không phải là xứ sở *Việt thường thị*. Người *Kinh / Việt* đến định cư ở Khánh Hoà là phải sau thế kỷ XV.

03.2. Cuối thế kỷ trước, các học giả Pháp đã phát hiện ở làng Võ Cạnh (nay thuộc phường Vĩnh Trung, thành phố NHA TRANG - tôi đã đến thăm Võ Cạnh từ 1990) một tấm bia bằng đá granit có khắc chữ Phạn (sanscrit), nay được bảo quản ở viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại Hà Nội; bia Võ Cạnh có niên đại khoảng cuối thế kỷ II sau công nguyên, cho biết về một triều vua cổ mà người sáng lập có tên hiệu là *Sri Mara*. Có học giả cho là một tiểu vương quốc Chăm cổ, cũng có học giả cho là một tiểu vương quốc thuộc Phù Nam cổ.

03.3. Khánh Hoà cũng như các tỉnh Nam Trung Bộ khác có *nhiều tộc người*: Đa tộc đa dạng văn hoá là một nét bản sắc của Việt Nam. Ở Khánh Hoà, xứ sở Trầm Hương, có thể quì các tộc người vào 2 ngữ hệ chủ yếu : Mã Lai - Đa đảo (indonesien) hay Nam đảo gốc BIỂN và Nam Á gốc Đồi Núi.

Phù Nam hay Chăm Pa chỉ là tên gọi hai đa phức thể gồm nhiều tiểu quốc.

03.4. Bia ký cổ chữ Phạn, chữ Chăm và huyền tích dân gian cho ta biết Phan Rang hay Panduranga (âm Hán-Việt phiên là Bôn Đà Lãng) là xứ sở của thị tộc CAU,vốn là một tiểu quốc (cho đến đời Đường, theo *Đường thư* VIII - X) còn Nha Trang - Khánh Hoà là tiểu vương quốc Mẫu hệ *Kauthara* với huyền thoại nổi tiếng NÀNG TRẦM HƯƠNG trên núi Thiên An nay và hệ Tháp Bà thế kỷ XI-XIII gần Cầu Bóng Nha Trang. Bà, theo phiên âm và phiên dịch một từ Chăm cổ sang Hán Việt tức THIÊN Y-A-NA thật ra là YANGSRIPO NEGARA. BÀ MẸ XỨ SỞ.

Tôi đã đi điền dã từ Quảng Bình Quảng Trị đến Nha Trang - Khánh Hoà, ở các *cảng thị miền Trung* đều có đền - tháp thờ Bà mẹ xứ sở này, nói tắt là đền bà "Yàng" (Giàng). Đây là một nét bản sắc của Khánh Hoà - miền Trung *sâu gốc bền rễ* trước sự xâm nhập của ít nhất 3 ảnh hưởng phụ hệ Trung Hoa, Ấn Độ, Pháp.

03.5. Ở miền Bắc, tôi chỉ biết thành ngữ vô thể *Giàu con út, khó con út*. Đi điền dã miền Trung bao gồm Khánh Hoà, tôi thực sự xúc cảm trước việc phát hiện ra VAI TRÒ NGƯỜI CON GÁI ÚT ở ngay tộc Kinh - Việt miền Trung có vẻ ngoài phụ hệ: Phần lớn gia sản bố mẹ để lại là thuộc về người con gái út ! Cho đến rất gần đây!

Phát hiện này có ảnh hưởng dội ngược lại khiến tôi tạm hiểu được ý nghĩa câu thành ngữ miền Bắc đã dẫn trên.

04.1. Sẽ cũng là thiếu sót nếu kết thúc (bài báo nhỏ này) mà tôi không nói đến các lễ hội Hát bả trạo, cầu ngư,

đua thuyền, lễ VÍA BÀ (Nữ thần Biển, Bà Mẹ Xứ Sở, Nữ thần Mặt trời mà có nơi gọi là Thái Dương phu nhân hay viết là Thai Dương phu nhân) mà tôi đích thân được tham dự ở Khánh Hoà, ở ngoài đảo Yến và ở nhiều cảng thị miền Trung khác.

04.2. Những điều đó nói lên cái NHÌN hướng Biển và sắc thái tâm lý gắn với Biển, tương tự tư duy sông nước song rất khác tâm lý tiểu nông gắn với ĐẤT của người Việt châu thổ Bắc Bộ.

Tôi có làm mất lòng chăng người nông dân Khánh Hoà ? PTS Vũ có nhận xét rằng: Ngay từ thời tiền sơ sử đến nay, đồng ruộng Khánh Hoà không phì nhiêu và thẳng cánh cò bay cho lắm. Có nơi việc trồng lúa là tương đối mới, do lấp vụng mà làm ruộng.

Kinh tế Khánh Hoà thiên về khai thác các *sản vật của Núi Rừng* ("Xứ Trầm Hương") và đặc biệt là *các hải sản,* cùng YẾN SÀO.

Sung sướng thay khi được sống ở Khánh Hoà, ở một Việt Nam nhỏ bé thôi song rất đa dạng về các hệ sinh thái (Các nhà Đông Nam Á học bảo Việt Nam như một Đông Nam Á thu nhỏ !), về ngữ hệ - tộc người và về VĂN HOÁ, theo nghĩa rộng rãi nhất của khái niệm này là LỐI SỐNG và LỀ LỐI ỨNG XỬ với các quan hệ CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN - XÃ HỘI và... LỊCH SỬ !

Hà Nội, tháng 3-1997

VỀ NỀN TẢNG VĂN HOÁ DÂN GIAN Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

00. Nói Đông Nam Bộ ở đây là tôi nói chủ yếu đến lưu vực sông Đồng Nai từ thượng lưu trên Lâm Đồng xuống hạ lưu cửa Cần Giờ (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), cùng các chi lưu và hợp lưu của sông Đồng Nai, trong đó nổi bật là sông Bé, sông Sài Gòn.

01. Tôi kiên trì luận điểm: CÓ CON NGƯỜI, CÓ DÂN LÀ CÓ VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ DÂN GIAN

01.1. Do vậy, nhiều nhà folklorists trên thế giới và ở Việt Nam trong đó có tôi, GS Hà Văn Tấn, PGS Vũ Ngọc Khánh... đã cho rằng CÁC NỀN VĂN HOÁ THỜI TIỀN SỬ là *cội rễ* của CÂY ĐỜI VĂN HOÁ DÂN GIAN ở một vùng nào đó, như vùng Đông Nam Bộ . Thí dụ: Các tín ngưỡng vật linh (animist) như việc THỜ CÂY (kể cả việc dựng cây nêu: (Poles), việc THỜ ĐỘNG VẬT(rắn, hổ, voi...), việc THỜ THẦN NÚI, THẦN ĐÁ, THẦN NƯỚC (sông, biển, hồ), lễ hiến tế.v.v... đều có cội nguồn tiền sử mà sự tồn tại hiện nay ở một số tộc người (ethnic group), kể cả ở miền Đông Nam Bộ, chỉ còn là những di tích- di vật hữu thể và truyện dân gian, truyền thuyết vô thể, nhiều khi đã bị giải thể cấu trúc, bị biến dạng, hay đã được hội nhập vào các tôn giáo khác xuất hiện muộn màng hơn.

Do vậy, về mặt phương pháp luận và trong việc dẫn giải, phân tích cụ thể những hiện tượng văn hoá dân gian, dù hữu thể hay vô thể, các nhà folklore học cần có những hiểu biết tối thiểu về các nền văn hoá tiền sử.

01.2. Khi đã có VĂN MINH (Civilisation)- theo F. Engels và nhiều học giả khác- thì VĂN MINH gắn liền với NHÀ NƯỚC:" Sợi dây liên kết văn minh là nhà nước " (Xem *Nguồn gốc gia đình - tư hữu và nhà nước* - chương IX) ở thời SƠ SỬ và LỊCH SỬ- học giả người Pháp gọi là CỔ VĂN MINH (Archeo Civilisation). Đó là một **tổng thể cấu trúc** bao gồm:

- Cấu trúc kỹ thuật - công nghệ
- Cấu trúc kinh tế
- Cấu trúc xã hội
- Cấu trúc văn hoá tinh thần (bao gồm tín ngưỡng tôn giáo)
- Cấu trúc quyền lực (chính trị- hành chính)

01.3. Vì những lý do khách hoặc chủ quan nào đó, nhiều nền CỔ VĂN MINH đã ngừng phát sáng (tắt), hay nói theo kiểu cấu trúc luận là bị GIẢI THỂ CẤU TRÚC . Như văn minh Óc Eo, văn minh Chămpa (đều có để lại di vật ở Đông Nam Bộ). Nhưng theo nhiều học giả trên thế giới và Việt Nam - trong đó có tôi- đã cho rằng: Những " mảnh vỡ"," mảnh vụn" của các nền văn minh đó đã được :" hoà tan" hay "hội nhập" vào nền văn hoá dân gian hay còn gọi là văn minh thôn dã. Tôi đã viết một bài dài về vấn đề này trong **Thông báo Sử học** (tập 2) của Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là đại học Quốc gia Hà Nội) từ thập kỷ 60.

Tôi cũng đề nghị các đồng nghiệp folklore học ở xứ sở Đông Nam Bộ tham khảo một tài liệu đáng lưu ý là **Văn minh thôn dã** (Civilisation rurale) của sử gia tài danh Pháp Leroy La Durie.

Vậy, cũng về mặt phương pháp luận, các nhà folklore học cần có hiểu biết tối thiểu về một hoặc những nền Cổ VĂN MINH đã từng tồn tại và phát sáng rực rỡ, như ở Đông Nam Bộ là VĂN MINH PHÙ NAM- ÓC EO và VĂN MINH CHĂM PA. Ở Đông Nam Bộ đã tìm thấy nhiều di chỉ- di vật Óc Eo, Chămpa.

02. Như chúng ta đã biết, ở nam Lâm Đồng và bắc Đồng Nai, giới khảo cổ nam bắc đã tìm thấy các di vật thuộc thời Đá Cũ, vài vạn năm trở về trước: Ở Bửu Long có các đá cuội văn hoá 3-4 vạn năm. Thế là VĂN HOÁ DÂN GIAN ĐỒNG NAI có GỐC SÂU RỄ BỀN (từ Hán- Việt mà Đức Hưng Đạo đại vương- có nhiều đền thờ ở Đông Nam Bộ - đã sử dụng gọi là "THÂM CĂN CỐ ĐẾ")

03. Chúng ta, nhất là từ sau năm 1975- đã nhận thức về một nền VĂN HOÁ THỜI SƠ KỲ KIM KHÍ, vài ngàn năm trước công nguyên, từ di chỉ Cầu Sắt đến các di chỉ và mộ táng Dốc Chùa, Suối Chồn, Cá (Cái) Lăng, Cai (Cái) Vạn, rồi Bưng Bạc mạn Vũng Tàu rồi ở Giồng Cá Vồ- Giồng Phệt... ở cảng Cần Giờ

03.1. Những người phát hiện khảo cổ thời cuối ĐÁ MỚI- SƠ KỲ KIM KHÍ ấy đã thực sự gây kinh hoàng cho giới khảo cổ học Việt Nam và gây nên sự CHÚ Ý SÂU SẮC của giới khảo cổ học quốc tế- nhất là ở các nước ASEAN và vùng Tây Thái Bình Dương khác.

03.2. Giờ đây giới khảo cổ đã nhất trí rằng:

03.2.1. Có một trung tâm luyện kim (đồng và sắt) ở miền Đông Nam Bộ từ vài ngàn năm trước đây.

03.2.2. Từ thời ấy đã có các mối quan hệ giao lưu văn hoá- kinh tế- xã hội giữa miền Đông Nam Bộ và các vùng đất khác của **Một Việt Nam** hôm nay (như không gian **văn hoá Biển Hồ** ở Tây Nguyên, các nền văn hoá tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ và cả với văn hoá văn minh Đông Sơn ở khu TAM GIÁC ĐỒNG Bắc Việt Nam- Vân Nam- Lưỡng Quảng (tức là không gian văn hoá Việt cổ xưa- có khi được gọi là văn hoá Bách Việt, riêng tính ở Bắc Việt Nam thì được gọi là văn hoá văn minh Đông Sơn, văn minh SÔNG NHỊ/ HỒNG hay văn minh ÂU (Việt) LẠC (Việt) cổ xưa... Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ đều đã tìm thấy TRỐNG ĐỒNG và di vật Đông Sơn khác.

03.2.3. Đông Nam Bộ thuở xa xưa ấy còn có quan hệ giao lưu- kinh tế- xã hội với các vùng Đông Nam Á khác ngoài Việt Nam hôm nay, như với Sam Rong Sen, Mlu hei (ở Campuchia nay), với Hạ Thượng Lào, với Non Nok Tha, Ban Chiang (Thái Lan) với Vân Nam và cả với Ryukyu (Lưu Cầu quốc) mà Okinawa là hòn đảo chính với cảng thị Naha.

03.2.4. Sơ đồ giao lưu văn hoá kinh tế xã hội giữa miền Đông Nam Bộ với các vùng khác được sơ đồ hoá như sau:

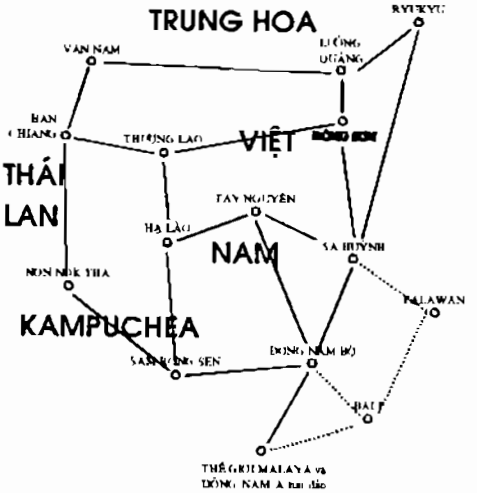

04. Tôi đã đi từ thượng lưu đến hạ lưu Đồng Nai

04.1. Ở Lâm Đồng- Đà Lạt tôi đã trèo lên đỉnh Liang-Biang (núi Chàng và Nàng) ngọn cao nhất 2.408 m, núi Chúa của cả vùng Đông.

Từ đỉnh **Bi- Doup** (2.278m) tôi đã ngắm nhìn những ngọn nguồn sông (đường nét sơn văn quyết định đường nét thuỷ văn, theo địa lý học hiện đại). Và tôi đã thấy " Dòng sông nước mắt" (Đa Nhim) mà khi chưa có đập thuỷ điện Đa Nhim cũng là một ngọn nguồn của sông Đồng Nai. Đặc biệt, tôi nhìn rõ những con suối tạo nên Đạ Đờng (sông Lớn), tên gốc Mạ- Xtiêng, Leeu, Ch'ru... Xuống tới Cát Tiên- bên này, bên kia Đồng Nai- Sông Bé (nay là Bình Dương)_ Lâm Đồng thăm hỏi đồng bào Chi-au Mạ, Ch'ru, Leeu...- tôi thấy : "chúng khẩu đồng từ" gọi tên sông Đồng Nai là: **Đạh Đờng** (Sông Lớn).

Từ lâu tôi đã ngờ việc giải thích Đồng Nai theo tên tiếng Việt là theo từ nguyên học dân gian không có căn cứ khoa học (Đồng - cánh đồng; Nai- hươu nai !)

Bỏ ngoài việc" Hán Việt hoá", Việt hoá nhiều địa danh thời Ngô Đình Diệm và trước sau đó, tôi thấy nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tuấn Tài ở Đại học Đà Lạt đã phục nguyên được hầu hết các địa danh cổ gốc Mạ, Xtiêng, Ch'ru ở Đà Lạt (bài đã đăng một phần ở tạp chí Lâm Đồng 1995). Đó là việc làm tốt. khoa học . Tôi đã thăm hỏi nhiều " bun" (buôn) Mạ, Xtiêng, Ch'ru ở Đà Lạt, Cát Tiên và chỉ dẫn các cộng tác viên của **Chương trình văn hoá và sinh thái nhân văn** ghi lại các địa danh gốc Mạ, Xtiêng ở bắc nam Cát Tiên trên đôi bờ Đạ Đờng Đồng Nai cho xuống đến Cần Giờ.

Về mặt phương pháp luận, các nhà folklore học ở Đông Nam Bộ **cần có hiểu biết tối thiểu về địa danh học** và các ngôn ngữ Mạ, Xtiêng, Ch'ru... vì Địa danh học (Toponymy) là một khoa học, từ đó nó giúp ta có thể hiểu biết về không gian văn hoá của cư dân bản địa vốn chiếm cư ở Đông Nam Bộ trước khi người Việt- Kinh, người Hoa, Hẹ... đến vùng đất này trên dưới 300 năm trước (Nhân tiện nói thêm, hè năm 1995, tôi và các cán bộ văn hoá Quảng Bình đã tìm thấy mộ Nguyễn Hữu Cảnh có bia đá và bài minh hẳn hoi. mà ở hội nghị khoa học về Nguyễn Hữu Cảnh ở Châu Đốc năm 1994, đại biểu Quảng Bình viết là mộ đã bị phá huỷ không tìm thấy nữa. Tôi đã giành cho Quảng Bình công bố phát hiện mới này). Ai cũng đã rõ vai trò của Nguyễn Hữu Cảnh trong việc tổ chức hành chính ở miền Đông và toàn Nam Bộ năm 1698, ở Biên Hoà có đền thờ và mộ (hung táng của ông). Thành phố Hồ Chí Minh đang chuẩn bị ráo riết cho việc kỷ niệm 300 năm thành lập Sài Gòn và miền Nam (1698- 1998).

05. Khi phát hiện và khai quật Cát Tiên, cho đến cuối năm 1996, nhiều báo chí sách vở ở Lâm Đồng vẫn cho đó

là thánh địa thuộc văn hoá / văn minh Phù Nam. Đó là một sai lầm tai hại.

05.1. Ở Đà Lạt tháng 11/ 1996, tôi chỉ hỏi lại các tác giả ấy một câu: Phù Nam đã bị Chân Lạp đánh bại vong từ thế kỷ VI. Trong khi đó các di tích và di vật đào được cả ở đôi bờ Đồng Nai, bắc nam Cát Tiên có niên đại muộn (đấy là hai nửa của MỘT thánh địa, nay một phần thuộc Lâm Đồng, một phần thuộc Đồng Nai, đấy chỉ là ranh giới hành chính. Ranh giới hành chính không trùng với ranh giới văn hoá cả xưa và nay. Vả lại ai cũng biết vùng Cát Tiên và nam Lâm Đồng ngày trước là đất **Đồng Nai thượng**).

Ở thánh địa Cát Tiên, đã tìm thấy tượng Linga hiện to nhất nước (Ioni to nhất là ở Dương Lệ- Quảng Trị) cùng nhiều hiện vật khác, kể cả mi cửa tháp. Tôi đã xem và nhiều nhà khảo cổ Việt Nam định niên đại là thế kỷ IX-X. Thời đó đâu còn Phù Nam? Chỉ còn Chăm Pa và Chân Lạp thôi.

06.1. Từ năm 1970, trên *Tập san Sử Địa Sài Gòn*, số 19- 20, Bình Nguyên Lộc đã cho cả khu vực Biên Hoà cũ, Đông Nam Bộ, là thuộc cư dân Mạ.

06.2. Trong *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh* (tập I) học giả Nguyễn Đình Đầu và các tác giả khác cũng cho rằng Sài Gòn xưa và vùng Đông Nam Bộ là không gian văn hoá - xã hội của người Xtiêng, Mạ, Ch'ru.

06.3. Ở Cát Tiên, các bun người Mạ còn tồn tại trên đôi bờ Đồng Nai cho đến trước năm 1960 (bị chính quyền Sài Gòn cũ dồn vào ấp chiến lược. Các già làng người Mạ ở Bun Păng, Đạk Khe còn biết rõ chuyện này).

Di vật Cát Tiên có ảnh hưởng hậu Óc Eo và Chămpa song vẫn có các đặc điểm riêng.

06.4. Ở Cát Tiên còn truyền thuyết về cuộc chiến giữa người Mạ với người Chân Lạp (Khmer) và người Chămpa (Chàm). Già làng Xtiêng ở Bun Păng kể cho tôi nghe chuyện này.

06.5. Giới học thuật ở bảo tàng và sở Văn hoá - Thông tin Đồng Nai thu được và kể lại cho tôi nghe huyền tích về cuộc chiến của người Châu Mạ chống Chămpa, sau đó hai bên ngưng chiến và thoả thuận lấy **Sông La Ngà** làm biên giới. Họ trồng tre La Ngà thành rừng và nguyền với nhau là không một bên nào được xâm phạm tới **rừng tre La Ngà** đó.

07.1. Bởi vậy tôi cho rằng ngày trước (trước đây hơn 300 năm) đã từng tồn tại một tiểu vương quốc ở Đông Nam Bộ - có thể là **Vương quốc Mạ.**

07.2. Trong một bài dài viết về Chămpa (đăng trên *Tạp chí Đông Nam Á* số 4, 1995) tôi đã tìm ra quy hoạch của một tiểu quốc Chămpa từ Quảng Bình tới Ninh- Bình-Thuận được sơ đồ hoá như sau, với một dòng sông chính làm tuyến phổ quát (generator ligne génératrice trong lý thuyết nhà nước học) từ Tây (NÚI) sang Đông (BIỂN):

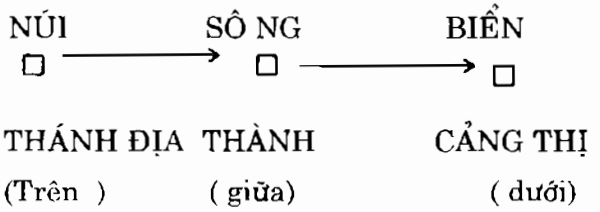

07.2. Áp dụng vào lưu vực Đồng Nai, tôi thấy quy hoạch ấy là như sau:

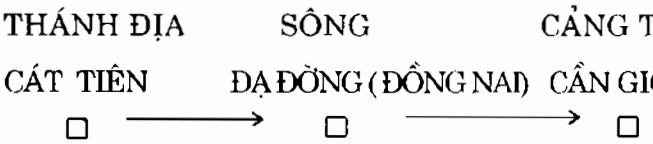

THÀNH Ở BIÊN HOÀ

Các cuộc khai quật ở Cát Tiên đã minh chứng đó là một thánh địa Bà La Môn giáo và Phật giáo. Các cuộc khai quật ở Cần Giờ (Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am) đã minh chứng đó là một tiền cảng thị và cảng thị ở trước sau công nguyên hàng ngàn năm.

Khi tôi đang loay hoay với cái THÀNH- trung tâm hành chính- chính trị, thì một cụ già ở Biên Hoà bảo tôi: Ông hãy đọc *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức nói rõ thành trấn Biên Hoà là được xây dựng trên tảng nền một THÀNH MAN. Tôi cùng cán bộ văn hoá Đồng Nai đến tận nơi (nay là khu doanh trại quân đội) và còn tìm thấy các gạch cổ kiểu Cát Tiên- Chăm. Thế là đã rõ: có một tiểu vương quốc ở Đông Nam Bộ, nằm kẹp giữa Thuỷ Chân Lạp và Chămpa. Tôi tạm gọi là vương quốc Mạ và coi đó là một giả thuyết khoa học cần được nghiên cứu tiếp.

08. Thư tịch cổ của Trung Hoa và Việt Nam như *An Nam đại quốc hoạ đồ* thời Minh Mạng (1938) đã nói đến "thành Xương Tinh" (Xtiêng).

09. Các PGS-PTS Phan Ngọc Chiến, Phan Xuân Biên viết về người Mạ trong cuốn *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* (Mạc Đường chủ biên, sở Văn hoá Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983) rằng: Địa bàn cư trú của người Mạ trước đây bao gồm

từ cao nguyên Liang Biang- Di Linh xuống đến tận cùng hạ lưu sông La Ngà và sông Đồng Nai. Đấy là một **dải đất liền khoảnh** dọc theo dòng Đạ Đờng giáp ranh cao nguyên " ba biên giới", cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và cao nguyên đất đỏ Đông Nam Bộ , giáp lãnh thổ của người M'Nông về phía bắc, người Xtiêng về phía tây, người Kơho và Ch'ru về phía đông, hiện tộc Mạ còn khoảng 30.000 người, trước đây sống chủ yếu bằng nương rẫy.

10. Tôi đã dùng thuyền độc mộc Xtiêng và xuồng máy công an ngược xuôi dòng Đạ Đờng, Sông Bé thăm hỏi các tộc Xtiêng, Mạ, Leeu, M'lach, Ch'ru với hai hệ ngôn ngữ Khmer và Mã Lai - Đa Đảo, hai hệ mẹ, cha và những **căn nhà dài** của cả mẫu hệ và phụ hệ đã " xuống cấp" khá nhiều, ngành văn hoá cần có sự bảo vệ và tôn tạo bảo tàng văn hoá tại chỗ ngay, nếu không chỉ vài năm nữa là kiểu nhà dài độc đáo Mạ, Xtiêng. M' nông, Rhadey T'ôi... sẽ biến mất và nước ta sẽ mất một di sản văn hoá dân gian quý giá mà người nước ngoài cũng rất quan tâm.

11. Khi viết đến những dòng cuối này thì tôi nhận được các tài liệu lịch sử cũ- mới (của J. Boulbet, của Phương Đình, Trịnh Hoài Đức) nói đến các "Vương quốc Mạ", đến nước Xi-Tinh...

Một dịp khác tôi sẽ viết riêng về vấn đề này./.

Hà Nội , 5/3/1997.

ĐÔI NÉT VỀ NỀN CẢNH ĐỊA - VĂN HÓA của nghệ thuật sân khấu cải lương

Không - thời gian văn hóa của sự ra đời nghệ thuật sân khấu cải lương là mảnh đất Nam Bộ - nói riết ráo hơn là miền đồng bằng sông Cửu Long ở vài thập kỷ đầu (10- 30) của thế kỷ này.

Qui chiếu về tộc Kinh Việt thì mảnh đất Nam Bộ là "*đất mới*", "*mới*" đây là tương đối mới so với Đất Tổ Bắc Bộ lưu vực sông Hồng "quê hương buổi đầu của người Việt" (Phạm Văn Đồng), cũng tương đối mới so với mảnh đất miền Trung Thuận Quảng.

Trong làng các anh chị em họ hàng ca kịch dân tộc thì sân khấu cải lương cũng *mới* hơn sân khấu chèo, tuồng dù cho đến nay cải lương cũng đã bước vào tuổi "cổ lai hy" thượng thọ, thượng thượng thọ rồi.

Theo sách *Hí phường phả lục* của trạng nguyên Lương Thế Vinh bản in đời Cảnh Thống (1501) thì trạng Lường dựa vào tài liệu cũ cũng chỉ có thể truy ngược đến các vị tổ sư phường Hí ở thế kỷ X - XI thời Đinh - Tiền Lê - Lý với Ưu bà Phạm Thị Trần, nhị vị ông làng, Sai Ất Từ Đạo Hạnh, Đào nương.

Không gian văn hóa các chiếng Chèo phân bố đậm đặc ở bốn xứ Đông Nam Đoài Bắc của châu thổ Bắc Bộ, nhạt loãng dần vào các xứ Thanh - Nghệ và hình như trước đây

không vượt nổi Hoành sơn, sông Gianh nếu ta không coi hát "bả trạo" của miền Trung là chèo mà có thể phân lập thành một loại hình nghệ thuật khác. Tôi mạn phép giới sân khấu học Việt Nam định tính chèo *là nghệ thuật sân khấu ca múa nông dân miền Bắc*, đặc biệt là *chèo sân đình*.

Tuồng Bắc cũng giỗ cùng Tổ với chèo, vào tháng Tám lịch ta (Trung thu). Tôi đã xem sử chép về kép hát Lý Nguyên Cát tù binh Nguyên Mông thời Trần được giữ lại cung đình dạy ca múa, chép thái sư Trần Nhật Duật mê hý khúc cả ngày, chép Dương Nhật Lễ con nhà đào kép được quí tộc Trần nhận làm con và đoạt ngôi nhà Trần một đoạn cuối thế kỷ XIV. Tôi đã được nhiều nhà sân khấu học tài danh giảng giải về tuồng ta *riêng* và *khác* tuồng Tầu; song tôi vẫn thấy tuồng ngấm chất ngoại sinh Hoa hơn chèo và tôi xin mạn phép định tính *tuồng vốn là nghệ thuật sân khấu ca múa cung đình* (tuồng pho) sau mới dần dà dân gian hóa (tuồng đồ *Nghêu Sò Ốc Hến* chẳng hạn). Lại còn có những dị biệt giữa tuồng Bắc, tuồng Trung và tuồng Nam...

Có lẽ không gian văn hóa tuồng lan tỏa từ miền Bắc, rực rỡ ở miền Trung từ thời Đào Duy Từ (XVII) đến thời Đào Tấn (nửa cuối thế kỷ XIX) và lan tỏa hát bội (Bộ ?) đến miền Nam. Rõ ràng không gian văn hóa tuồng triển nở rộng hơn không gian văn hóa chèo và khó nói chèo trực tiếp đóng góp ngọn nguồn cho sân khấu cải lương trong khi ta có thể nói như vậy về hát bội, hát bộ - ca ra bộ của "Tuồng".

Nghệ thuật cải lương, em út của nghệ thuật ca kịch dân tộc hình như cũng khó mà có tờ giấy khai chính xác về năm tháng ra đời của nó cho dù đã có nhiều bậc tài hoa viết về Hí nghệ cải lương, nào Sơn Nam, nào Vương Hồng

Sển, nào Hoàng Như Mai... Trong công trình khảo cứu *Cá tính của miền Nam* (Đông Phố, Sài gòn, 1974) ở phụ lục 1 *Hí nghệ cải lương* (tr. 138-144) Sơn Nam đã trích trọn bài trong *Nông cổ mín đàm* số 12, năm thứ 16 ngày 19-4-1917 tường thuật buổi diễn thuyết về Hí nghệ là một nghề nên cải lương(*) của ông Lương Khắc Ninh. Có một quyển khảo cứu công phu của ông Vương Hồng Sển *Cải lương đã được 50 tuổi* (Nam Chi, Sài Gòn - 1970 ?). Hồ Biểu Chánh là một trong những người ủng hộ việc sáng lập ngành sân khấu cải lương (1910-1920). Vậy đặt sự ra đời của sân khấu cải lương vào những năm 10 của thế kỷ XX là hợp nhẽ. Đến thập kỷ 30 thì sân khấu cải lương đã định hình và phát triển rất đậm đặc "Cá tính miền Nam" mà lại có sức lan tỏa ra cả nước về sau.

Đọc và học Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Hoàng Như Mai, Mịch Quang, Nguyễn Văn Trung... tôi có vài thu hoạch nhỏ bé sau đây:

1. Đất Nam Bộ có cơ tầng văn hóa Óc Eo rồi từ thế kỷ XVIII có một lớp phủ dầy văn hóa Việt lan dần từ Đông sang Tây Nam Bộ, thành nền tảng văn hóa Đồng Nai - Gia Định dân Việt chuyên chở di sản văn hóa Việt từ Trung Nam Bộ vào miền "đất mới". "Đất mới" còn thu hút người Hoa, người Chà, người Ấn...

Giao lưu và giao hòa văn hóa. Thích nghi và biến đổi. Nảy sinh cái mới: Hò miền Nam, nói thơ Vân Tiên... Hát bội (tuồng đậm ảnh hưởng Hoa) phổ biến, mọi người ưa thích. Nhiều gánh hát bội riêng của quan to, nhà giàu từ thời Lê Văn Duyệt (đầu XIX). Xuất hiện một tầng lớp trung - thượng lưu và trên nền tảng làm ăn khấm khá, dù cực nhọc nhưng nhàn rỗi. Từ đó nảy sinh phong trào ca

(*) Tức là nên cải cách, thay đổi (TQV).

nhạc tài tử, gốc từ *nhã nhạc* miền Phú Xuân - Thuận Hóa (Huế).

2. Đất rộng, người thưa, làm ăn mau khá, lúa dư, hàng dư, hệ sông rạch chằng chịt. Nảy sinh dân *thương hồ* (buôn bán bằng xuồng ghe) và "*đạo đi buôn*".

Đạo nào vui bằng đạo đi buôn

Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.

Ở những vùng "giao thủy" (nước ngọt/nước mặn = nước lợ) mọc lên các thị tứ, thị trấn kiểu như:

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.

Đất rộng rãi, nông phóng khoáng, cá đầm đìa, nhà không rào, làng không lũy, thương hồ phiêu lãng: Phóng khoáng, hiếu khách là "cá tính miền Nam". Có nhà nghiên cứu bảo: miền *Bắc* nặng *tình*, miền *Nam* nặng *nghĩa* trong cùng một *tình nghĩa Việt Nam*.

3. Đã giao hòa văn hóa từ trước. Tây sang (giữa XIX) thì Nam, sớm hơn Bắc, bước vào quá trình "100 năm giao thoa văn hóa Đông - Tây". Việc học và thi cử theo Nho bỏ sớm, trường học mới (Tây học) mọc lên sớm. Chữ quốc ngữ sử dụng sớm. Tiểu thuyết Tây, Tầu, kịch Pháp... được dịch ra chữ quốc ngữ sớm mà Sơn Nam thu vào bốn chữ "Thơ-Tuồng - Truyện - Tích". Có tinh hoa Á Đông mà cũng có chút hương vị Tây phương: Đấy là thị hiếu mới của các tầng lớp dân chúng miền Nam, từ trên chí dưới. Nói thơ, nói truyện, nói lối, đờn ca tài tử, ca ra bộ (vừa ca vừa diễn xuất)... Tiếp xúc, dan xen, biến đổi văn hóa văn nghệ. Hài kịch Pháp phổ biến ở một số trường học, tuồng cổ điển với màn cảnh bố trí rõ rệt, đồng thời có thêm chút phông cảnh thích hợp. Dân không thích ngay thoại kịch (chỉ kịch nói).

Nhưng dân Nam cũng không thích lắm nữa tuồng cổ chỉ ca và tích Tầu bi hùng đạo lý. Và ca ra bộ, nói lối là màn dạo đầu của sân khấu cải lương.

Nước mất, nhà tan... thì có sáng tác của ông Sáu Lầu (Cao Văn Lầu) "*Dạ cổ hoài lang*", rồi cùng ông và các nghệ nhân dân gian khác cứ phát huy mãi thành *Vọng cổ* với số nhịp ngày càng tăng được tích hợp vào và làm sáng ra sân khấu cải lương mùi mẫn:

Cải cách hát ca theo tiến bộ

Lương truyền tuồng tích sánh văn minh.

(Liễn, 1920)

Như vậy, theo nghĩa hẹp sân khấu cải lương là kết quả ảnh hưởng kịch nói Tây vào sân khấu ca kịch dân tộc cổ truyền (Hát bội). Diễn xuất hát bội mang tính chất tượng trưng ước lệ, cải lương noi theo kịch nói hướng hiện thực. Hát bội thiên về đạo lý, cải lương hướng trữ tình. Sân khấu cải lương là một sự hòa trộn Ta - Tầu - Tây, ban đầu còn *sượng* (crue) như cái sống xít của tiếng Việt vùng "đất mới" pha Việt - Tầu - Khơ me. Nhưng với thời gian nó đã được tinh tế hóa dần dần. Đã có lúc ở Việt Bắc, người ta muốn "khai tử" cải lương, như người Bắc ban đầu không ăn được rau diếp cá, giá sống, sầu riêng... Riết rồi quen và say. Cải lương lan rộng ra cả nước. Sau 1975 miền Bắc có nơi thích xem cải lương hơn xem chèo. Đó là sự thực...

Hà Nội 5/1996

Côn Đảo một cái nhìn địa văn hóa

Tôi đi Côn Đảo ngày 01-7-1997 với nhiều cụ lão thành cách mạng đã từng bị tù đày ở đây từ trước 1945 cho đến 1954 rồi 1974-1975. Có một vị thứ trưởng Bộ LĐ và TBXH cùng vài vụ trưởng, vụ phó cùng ông PCT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đi cùng để bàn bạc giải quyết tiếp giai đoạn 2 việc xây dựng lại nghĩa trang Hàng Dương...

Lần đầu tiên, tôi được thắp hương viếng hương hồn các vị anh hùng lẫm liệt thuộc nhiều thế hệ, từ Lê Hồng Phong qua Võ Thị Sáu và sau này nữa ...

Tôi cũng đến thăm đền bà Phi Yến - tương truyền là vợ vua Gia Long, mẫu thân hoàng tử Cải, đã bị tù đày ở Hòn Bà vì cản ngăn vua Gia Long đừng cầu cứu Tây và tử tiết vì không chịu để kẻ cường hào toan làm nhục Bà....

Ở bài này, tôi chỉ nói đến một khía cạnh, một cái nhìn địa - văn - hóa của tôi về Côn Đảo. Tôi rất muốn - điều này tôi đã nói công khai ở Côn Đảo - rủ vài người bạn GS.TS Pháp, Mỹ, Nhật tới đây thăm các "căng tù", thăm các "chuồng cọp" Pháp Mỹ (do chính người Pháp, người Mỹ thiết kế và thi công), để các bạn bè quốc tế của tôi nhìn tận mắt cái ***phản văn hóa*** Pháp Mỹ là thế nào khi những gì gọi là được chế tạo ở nước Pháp, nước Mỹ văn minh bậc nhất nhì thế giới được *chuyển tải* và *biến dạng*

sang thuộc địa - hay đất đai chiếm đóng - hay của một chính quyền mà họ xem là một "đồng minh" cần bảo vệ trước "tai họa cộng sản". Chuyện đó hãy để sau ... tôi tạm quên chuyện nhà tù Côn Đảo hơn trăm năm qua "địa ngục trần gian", "trường học cách mạng" - nhìn từ hai phía kiểu ***phương Đông*** ta - để chỉ ghi lại ở đây những ấn tượng tốt đẹp về một quần đảo tươi xanh - cả về ***tự nhiên*** và ***xã hội*** từ hàng triệu, hàng vạn ngàn năm về trước...

2. Vài nét về địa chất

2.1. Côn Đảo thật ra là một *quần đảo*, gồm *đảo chính Côn Lôn* dài Đ.T. 15km, rộng B-N. 1- 9km, diện tích 51,52km^2 chiếm gần 2/3 diện tích quần đảo (tổng diện tích 72,18km^2 bao gồm 14 đảo lớn nhỏ trải trên một vùng biển có tọa độ địa lý 106^{0}31' - 106^{0}45' kinh độ Đông, 8^{0}34' - 8^{0}49' vĩ độ Bắc, ngoài đảo chính (Côn Lôn) là Hòn Bà (tiểu Côn Lôn), *hòn Bảy cạnh* (có Hải đăng), *hòn Bông Lan*, *hòn Cau*, *hòn Tài lớn hòn Tài nhỏ*, *hòn Trác lớn*, *hòn Trác nhỏ*, *hòn Trọc* (hay *hòn Trai (ngọc)*, *hòn Tre lớn*, *hòn Tre nhỏ*, *hòn Trứng* (hay *hòn Đá Bạc "sân chim")*, *hòn Vung*.

2.2. Quần đảo Côn Lôn chủ yếu là *núi đồi* (6328 ha chiếm 88,4% tổng diện tích tự nhiên) với *núi Chúa* (515m cao).

Đi điền dã miền Trung, tôi có một nhận xét hay hay là *vùng văn hóa* nào cũng có *núi chúa* (được thiêng hóa, không nhất thiết là cao nhất). Vùng châu thổ Bắc Bộ của người Kinh Mường, núi chúa là Ba Vì - Tản Viên (đâu có cao bằng Tam Đảo).

2.3. "*Làm trai đập đá núi Côn Lôn*

Lừng lẫy làm cho lở núi non...

.....

Nam nhi đâu có sợ Côn Lôn"

(thơ Phan Châu Trinh).

Nhiều tù nhân Côn Đảo phải làm ở *Sở Đá:* phá đá núi làm đường, làm cầu tàu, xây nhà tù và nhiều người bị chết vì việc làm nặng nhọc này. Cụ Phan làm thơ dỡn đấy. Đá rắn lắm !

Nhà địa chất học Trần Đình Nhân dạy bảo tôi:

- Ở Côn Đảo có đá Granit (hoa cương) 2 mica, có nhiều khe nứt, tuổi # 270 triệu năm; đấy là *nền* của trũng Côn Sơn. *Đá dăm* là thành phần chính của kiến tạo Côn Sơn, tuổi # 175 triệu năm. Ngoài ra còn một phần nhỏ của *đá ba dan* thành tạo vào giai đoạn N2-Q1 (trước 1 triệu năm), đã phong hóa một phần thành *đất đỏ*. Ông có thấy ở Côn Đảo trồng hồ tiêu tốt không?

- Dạ có! ông giám đốc lâm trường (rừng cấm) Côn Đảo đã cho biết: Theo thống kê sơ bộ có các cây thuộc 22 bộ, 71 họ, 191 chi, 285 loài; rất nhiều cây thuốc như thiên niên kiện, ngũ gia bì, sâm nam, hà thủ ô, cam thảo, đỗ trọng, hương nhu, ngải cứu ... Quăng và Găng (Keo) là 2 thứ gỗ quí ở Côn Đảo. Chim thú Côn Đảo có tới hàng trăm loài, 50 bộ, 22 họ, sóc mun này, chim gầm ghì trắng này, yến sào, đồi mồi, vích, cá heo, cá mập, hải sâm, rau câu, rong mơ ... này.

Song nay có cảng cá Bến Đầm đang xây dựng to lắm bên bờ vụng sâu giữa đảo lớn và hòn Bà. Có cả "chợ cá" nữa. Nay Côn Đảo hết tù rồi, chỉ còn bộ đội, công an, cán bộ, ngư dân, dân ruộng... Có người bảo tương lai của Côn Đảo là Hương Cảng ! Hồng Kông có to tát gì hơn Côn Đảo đâu. *Côn Đảo lại nằm giữa đường biển giao lưu Đông Tây - Nam Bắc.*

3. Côn Lôn - Poulo Condore có nghĩa gì?

Sáng 2/7/97 trên đường từ bến Đầm về thị trấn, một nhóm chúng tôi ngồi nghỉ ở núi Hàm Cá Mập. Vài tháng trước, tôi đã nhìn thấy hai con cá mập và rất nhiều "sư tử biển" ở bờ biển Tây Bắc Hoa Kỳ. Hỏi ở Côn Đảo, người nào cũng bảo có nhưng chưa ai nhìn thấy cá mập. Bỗng dưng nhìn lên trời, tôi thấy một con chim lớn sải cánh lượn vòng vo trên biển.

Ó biển đấy! Có ai kêu lên vậy. Hai máy ảnh cùng giơ lên chụp. "Anh" (thật ra là "Cụ", đã ngoài 70) Diệp, cựu tù nhân Côn Đảo trước 1945, rất giỏi tiếng Pháp bảo:

- Ngày trước mình đi đốn gỗ trên rừng phía Ma Thiên Lãnh, mình cứ thắc mắc mãi về cái tên *Poulo Condore*. Về mượn được ở thư viện của bọn Tây cuốn sách, thấy nó bảo *Poulo* tiếng Mã Lai là Đảo, là Hòn, Cù lao ... còn *Condor* tiếng Anh, *Condore* tiếng Pháp là một thứ chim ưng, chim ó, chim bằng vùng biển to lắm, lần đầu tìm thấy ở vùng Andes ... Hay là năm 1702, công ty Đông Ấn của Anh đổ quân lên chiếm đảo này trong ít năm, xây pháo đài, rồi đặt tên là vậy ...?

Tôi kính trọng bác Diệp lắm song "trong bụng" vẫn chưa yên tâm. Trước khi ra Côn Đảo, tôi đã biết ở bến Đầm, ở Cỏ Ống trên đảo lớn và ở Hòn Cau có di tích di vật người ở thành xóm bãi từ đầu thời kim khí (# 3000 năm cách ngày nay). *Đất có người thì phải có tên* chứ sao phải chờ người Anh đặt tên giùm?

4. Về Hà Nội, có sách vở nhiều hơn, có bạn bè trí thức, học giả nhiều hơn, được học hỏi nhiều hơn thì *có vẻ* như là thế này:

4.1. Tiếng Malayo-polynesian (aus tronesian) *Pulau*

Kundur (Poulo Condore) là *cù lao Bí.*

4.2. Sách *Giả Đam ký* chép lại trong *Tân Đường thư* nói núi *Kiun.D(T)'ou*, P.Pelliot cho là tên phiên âm Kundur (hay Condore) (Xem *Deuse itinéraires de Chine en Inde*, BEFEO.IV, HN, 1904).

4.3. *Minh sử* chép: *Bân - đồng long* (tôi cho là phiên âm Panduranga = Phan Rang, Ninh Thuận nay. TQV)[1] tiếp cảnh với Chiêm Thành ... khí hậu, cây cỏ, nhân vật, phong tục đại khái giống Chiêm Thành. Có núi *Côn Lôn* sừng sững trong biển cùng với Chiêm Thành... Núi ấy vuông rộng mà cao, biển ấy là *biển Côn Lôn.*

4.4 Sách *Phủ biên tạp lục* (q.2) của Lê Quí Đôn có lẽ là sách đầu tiên của Việt Nam đã chép đến *Côn Lôn* thuộc chủ quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, hàng năm chúa sai các đội đi thuyền đến để thu lượm đồi mồi, hải ba và các hiện vật của tàu đắm, năm 1702 đã tổ chức đuổi người Hồng Mao (Anh) ra khỏi đảo Côn Lôn. Ở đảo này có người Thổ Phiên hay Chà Và, tức là cư dân nói tiếng Malayo-polynesian Nam đảo mà dưới đây tôi sẽ chứng minh là người Chăm. Sau người Chăm là người Việt.

Ở đảo này có nhiều cỏ tốt "năm Canh Tuất đầu thời trung hưng (1730-1790) thường đem ngựa công chăn

---

[1] . Các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* (q. XXVI, Vĩnh Long tỉnh) không giải mã được từ Bân đồng long *(Đường thư* chép (ghi âm) là Bôn-đà-lãng) nên mới viết là "Gần đảo (Côn Lôn) ấy xưa nay chưa nghe có nước Bân đồng long"!

nuôi trong đảo". Nguyễn Ánh và một số quân dân Việt đã ra đây lánh Tây Sơn.

4.5. Từ thời Gia Long (1802-1820) đến đời Minh Mạng 19 (1838), về mặt hành chính, Côn Lôn thuộc đạo Cần Giờ trấn Gia Định, từ 1839-1840 về sau thuộc tỉnh Vĩnh Long. Dân cư thì có dân thôn An Hải ... có trồng lúa, đậu và làm ngư nghiệp, được biên chế thành đội *Thanh Hải*, hằng năm đi lấy yến sào, ốc tai voi, đồi mồi, vích, dây mây để nộp ...

Về thành quách, từ năm Minh Mạng 17 (1836) đã xây *bảo Thanh Hải* chu vi 50 trượng 8 thước 9 tấc (#>200m) cao 4 thước 3 tấc (# 1,7m) mở 2 cửa, xây một pháo đài và một kì đài, năm Thiệu Trị 2 (1841) sửa chữa và đổi tên là *Bảo Côn Lôn*, cuối 1861 bị thực dân Pháp chiếm, tuy có sự phản đối yếu ớt của Anh .... vì Anh cũng muốn chiếm *vị thế địa lợi của Côn Đảo* trên biển Đông này ...

5. Như trên đã nói, đất Côn Đảo đa phần là *núi*. Có núi thì có *suối*, hai suối chính chảy hai bên đảo lớn, ở giữa là *thung lũng* bóc mòn ... Và *biển* "liếm" trên dưới cạnh đáy thung lũng, tạo nên các *cồn cát* ven biển. Do kinh nghiệm điền dã ở miền Trung - Nam Trung Bộ, tôi thấy hễ có *cồn* (địa hình "dương") là có "bàu" (địa hình "âm"). *Bàu nước ngọt*. Thế là có "thiên thời" (mưa - nắng nhiều), "địa lợi" (đất và nước ngọt) cho *con người* tới sinh sống. Có thể từ rất lâu đời ... Tôi đã mệnh danh những nền văn hóa nghìn xưa ấy, theo cách nhìn sinh thái nhân văn, là *văn hóa cồn-bàu*, như các văn hóa tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh ở miền Trung chẳng hạn.

6. Từ đầu thập kỷ 40 có nhà khảo cổ Pháp đã tìm

thấy vài rìu đá mài ở Bến Đầm. Có một hiện vật đá y hệt cái vừa tìm được ở Bưng Bạc Bưng Thơm[1] trong nội địa Bà Rịa - Vũng Tàu, hai di chỉ sơ kỳ kim khí nổi tiếng có tuổi 2500-3000 trước công nguyên. Viện Khảo cổ học trong chương trình nghiên cứu Đảo của Nhà nước, đã cử chuyên gia đi thám sát bến Đầm, Hàng Dương, Cỏ Ống, Hòn Cau, thấy rõ đấy là những di chỉ sơ kỳ kim khí. Đi xem lại, tôi thấy đấy đều là các di chỉ cồn-bàu Sa Huỳnh, Sa Huỳnh muộn - Chăm sớm như ở Cồn Cỏ (Quảng Trị), cù lao Ré - Lý Sơn (Quảng Ngãi), Bích Đầm (Hòn Tre), xóm Cồn (Cam Ranh) ở Khánh Hòa. Tôi cùng cô Hương cán bộ Bảo tàng Côn Đảo, ông Dương Trung Quốc (Tổng thư ký Hội Sử VN) đã phát hiện thêm trên/dưới dải cồn cát kéo dài # 2km từ sau đền Bà Phi Yến đến "cồn ông Hòa" (nơi sát ngọn hải đăng cổ - không phải hải đăng "mới" ở Hòn Bảy Cạnh) những di chỉ và mộ táng Sa Huỳnh muộn - Chăm sớm (trước sau công nguyên).

7. Ai cũng đã rõ việc ngư dân Bà Rịa - Vũng Tàu Côn Đảo tìm thấy con tàu đắm (shipwreck) chứa nhiều đồ sứ thế kỷ XVII ở ngoài khơi Hòn Cau. Lần đi Côn Đảo này, chúng tôi thấy một bãi gốm sứ rất rộng và dày đặc có niên đại XVII-XVIII ở ngay chân ngọn hải đăng cổ, nhiều đồ gốm sứ đó *y hệt* đồ gốm sứ tìm thấy trong con tàu đắm ở Hòn Cau. Vậy *Đảo Lớn Côn Sơn* từ thời đó đã là *cảng biển*, nơi dừng chân của nhiều con tàu buôn bán đại dương và cả sử, cả khảo cổ đều xác nhận Côn Đảo có cộng đồng người cư trú (dù tạm thời chăng nữa) và làm ăn (làm ruộng rẫy đánh cá, buôn bán với vùng nội

[1] . Bưng biền (tiếng Nam Bộ): Biền là đất dọc sông, có bờ chắn bên trong. Bưng là miền đất trũng, luôn luôn có nước, không bao giờ cạn, xưa mọc đầy cỏ lăn, lác, sậy ... Những cây gỗ làm nhà sạp, nhà sàn cổ đào ở Bưng Bạc Bưng Thơm phần nhiều là gỗ tràm. *Cây tràm* chỉ mọc ở vùng nước phèn.

địa Bà Rịa - Vũng Tàu - Cần Giờ và với bên ngoài từ những thế kỷ xa xưa ấy ... Vậy đó là ***những cư dân nào***?

8. Sử sách đã chép (xem:Trịnh Hoài Đức *Gia Định thành thông chí*; Nguyễn Văn Siêu *Đại Việt địa dư toàn biên* - Phan Khoang *Lịch sử xứ Đàng Trong*, Tập san Sử Địa, Sài Gòn 1970 số 19 - 20 *Nam tiến của dân tộc Việt Nam* ...) về xứ *Mô Xoài* (hay *Mỗi xuy* ở vùng Bà Rịa và Đồng Nai (Biên Hòa) là khu vực đầu tiên của miền Nam đón tiếp các lưu dân Việt tự động đi khai thác đất đai (thế kỷ XVII).

Song trước đó, đấy đâu phải là vùng đất không người. Khảo cổ học ở Đồng Nai Biên Hòa Bà Rịa Côn Đảo ... đã xác minh Đông Nam Bộ có người ở từ vạn ngàn năm trước đây (có *đồ đá cũ* ở Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Long ...). "Thần Siêu" và một trong "Gia Định tam gia" đều dẫn *Đường thư* để nói vùng Biên Hòa - Bà Rịa là *nước Bà Lợi (Lị) xưa* (Bà Lị = Bà Rị(a). Tiếp theo J.Boulbet, Bình Nguyên Lộc ..., trong nhiều bài viết gần đây nhân việc phát hiện Thánh địa Cát Tiên (IX-X) tôi đã cho rằng: từ Đồng Nai thượng đến Biên Hoà - Bà Rịa - Vũng Tàu - Cần Giờ là *lãnh thổ của tiểu vương quốc Mạ* (có người gọi là *Chiau (Châu) Mạa* hay *Sơ Ma*).

9. Tình cờ (và may mắn) trong khi tìm tài liệu để viết bài này, tôi đã thấy thầy tôi, GS Đào Duy Anh, trong cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời* (HN, 1964, Tr. 165) viết như sau: "Còn khối Sơ Ma (Mạ - TQV) thì từ xưa họ đã là một nước nhỏ chiếm miền rừng núi ở giữa Bình Thuận là đất Chiêm Thành và Biên Hòa là đất Chân Lạp. Sau khi chúa Nguyễn đã chiếm hết đất Chiêm Thành và bắt đầu chiếm đất Biên Hòa Gia Định của Chân Lạp thì nước Sơ Ma không thể tồn tại độc lập được nữa ở ngay trên đường giao thông của người Việt Nam từ Khánh Hòa, Bình Thuận vào Biên Hòa Gia Định. Thế là nước ấy suy tàn và các bộ lạc phải tản cư lên miền Tây Bình Thuận và miền Đông nước Cao Miên ...". Trang 166 viết: "... năm

1899 toàn quyền Đông Dương (quyết định cao nguyên Sơ Ma ở thượng lưu sông Đồng Nai được tổ chức thành tỉnh Đồng Nai thượng, tỉnh lỵ là Di - Ring với một sở đại lý ở Đà Lạt".

Chắc khi viết những dòng này, thầy tôi đã sử dụng các sử liệu xưa và tài liệu của Pháp.

"Ở miền Nam, thì tỉnh Đồng Nai thượng bị giảm từ năm 1903, Di - rinh trở thành một phủ lệ vào tỉnh Bình Thuận tức là thổ phủ Di - rinh trong khi đạo Đà Lạt thì lệ vào tỉnh Ninh Thuận". Ninh - Bình Thuận là vương quốc Panduranga của phức thể Chăm Pa xưa. Vương quốc Mạ ở lưu vực Đồng Nai cũng có thể nằm lỏng lẻo trong phức thể đó. Huyền tích người Mạ vẫn nhớ những cuộc chiến tranh Chăm - Mạ, sau đã hòa hoãn và qui định sông La Ngà là ranh giới Chăm - Mạ.

Tôi tin rằng lưu vực Đồng Nai từ Cát Tiên qua Bến Gỗ ("Biên Hòa) Bà Rịa - Vũng Tàu - Cần Giờ - Côn Đảo xưa là lãnh thổ của người Mạ. Mong các bậc thức giả cho nhiều ý kiến về "chuyện xưa, việc cũ" này./.

Hà Nội, tháng Trung Thu Đinh Sửu, 1997

T.Q.V

VỀ VỚI CÀ MAU

Tháng 11 năm 1986 đối với tôi là một tháng "hên": Ngày đầu tháng tôi có mặt ở Lạng Sơn trên biên thuỳ phía Bắc, ngày cuối tháng tôi có mặt ở chóp mũi Cà Mau miền cực nam đất liền Tổ quốc.

Với xứ Lạng, thì từ lâu tôi đã thân quen, từ thủa ấu thơ, từ lúc thành niên đi làm khảo cổ ở các hang động Bắc Sơn, từ 78-79 đi thăm bộ đội, cán bộ và nhân dân miền biên ải và lần này đi tham dự hội thảo khoa học về xứ Lạng - Lạng Sơn nhân những ngày văn hoá các dân tộc ở Việt Nam với bản tham luận gây nhiều tranh cãi: "*Xứ Lạng trong thế lưỡng giữa đối đầu chính trị- quân sự và giao lưu kinh tế - văn hoá*"...

Nhưng với Cà Mau - thì thật đáng hổ thẹn cho tôi - đây lại là lần đầu tiên tôi đi tới. Xứ Cà Mau cũng như xứ Lạng, là *biểu tượng* lưỡng cực của thống nhất Việt Nam. Đến hai xứ đó là đến với những mảnh đất thiêng, những mảnh hồn thiêng Tổ quốc...

Người ta bảo Cà Mau là "bán đảo phù sa", là nơi "đất sinh sôi ra đất" và chưa chịu định hình, là nơi mặt trời mọc trên biển và lặn dưới biển, là nơi sáng có thể tắm được biển Đông và chiều tắm biển Tây, là quê hương rừng đước...

Người ta bảo tên "Cà Mau" là bắt nguồn từ một tên gốc Khơ me "Tưk-Khmau", có nghĩa là nước đen: Sông

rạch nơi đây quanh năm ngầu đục phù sa...

Người ta còn bảo Cà Mau là vùng đất được khai phá muộn màng và từ cuối thế kỷ XVII là nơi hội tụ của người dân tứ xứ.

Nhưng "trăm nghe không bằng một thấy", nhất là đối với tôi, một gã "ngu làu", thường chỉ "nhận thức" (concu) sâu sắc một khi đã nếm trải "nghiệm sinh" (vécu)...

Và thế là cuối năm con Cọp này khi trời đã ngả màu thu và khi đã ở giữa mùa thu của cuộc đời mình, tôi mới có dịp về với Cà Mau, mới có dịp "nghiệm sinh" Cà Mau trong năm ngày khẩn trương, mệt mỏi nhưng mà vui... Ba ngày trước khi tôi đến, Hòn Khoai được giao chuyển cho Minh Hải - Cà Mau. Và thế là tỉnh Minh Hải cực Nam Tổ quốc vừa có bán đảo vừa có đảo...

Thị xã Bạc Liêu và thị xã Cà Mau (nay là tỉnh lị Minh Hải) là những đô thị - sông (river - town); phố chợ chạy dài sông rạch ghe thuyền áp bến ken dày xít: Hàng bán trên phố, chợ, hàng bán cả dưới ghe thuyền, ghe chèo tay, ghe gắn máy, ghe đi sông thon mảnh và cả ghe bầu đi biển dáng bầu bĩnh vững vàng...

Có nhà văn - khảo cứu viết nhiều sách về đồng bằng sông Cửu Long đã phân biệt rất hay *miệt vườn và miệt ruộng, với làng ruộng* (trồng lúa) *làng vườn* (trồng cây ăn trái) - sự chuyển hoá nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đã khá rạch ròi và vì vậy giao lưu kinh tế và thương nghiệp là những luồng mạnh mẽ và năng động, trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xuất hiện một loại làng mới, ấy là *làng rừng*. Về với Cà Mau cũng như về với nhiều miệt tây Nam Bộ và ven biển, tôi thấy cần phân lập thêm một loại hình làng nữa: *Làng rạch, làng chài*. Nếu

trước đây ở đồng bằng duyên hải Bắc Bộ, tôi chỉ thấy từng vạn chài thì về với Cà Mau tôi đã thấy từng xã, từng vùng (như Năm Căn), bao gồm nhiều xóm ấp của người dân chuyên sống với *nghề rừng, nghề hầm than đước*. Mức độ chuyển hoá cao, mọi sản phẩm làm ra đều là lâm sản hải sản *hàng hoá* và nhu cầu đổi trao đổi qua chợ búa là một nhu cầu nội tại, hằng xuyên. *Chợ bến Cà Mau* đêm ngày tấp nập phồn vinh, luôn trẻ trung, khởi sắc, trong khi *chợ quê* miền Kinh Bắc - Bắc Ninh - một nét đẹp ngày xưa của văn hoá kinh tế đồng bằng - giờ đây chúng như đã già cả bơ thờ... chỉ có *chợ núi* Kỳ Lừa miền biên cương xứ Lạng là còn phần nào để cho ta cảm nhận được cái phong phú đa dạng của núi rừng cận nhiệt đới...

Làng xóm Cà Mau với những nhà sàn dựng ven sông rạch, mái lợp lá dừa nước, sàn ghép mảnh gỗ đước, là những sản phẩm của rừng biển, biển rừng - đã giúp nhà khảo cổ hình dung được những xóm làng - đồng bằng trẻ đầu tiên ở thời đá mới, những *cités lacustres* (trại ấp nhà sàn bên mặt nước) của các văn phẩm khảo cổ phương Tây. Làng ngoảnh mặt ra sông nước, hứng gió mát thổi qua sông nước, lưng tựa vô rừng đước, rừng dừa... luôn rì rào với tháng năm mùa gió chướng. Con người và văn hoá không - hay chưa - tách khỏi tự nhiên mà còn dựa dẫm chặt chẽ với tự nhiên, quyện lẫn với biển - rừng - sông rạch... mà ở đây, ở Cà Mau - biển - rừng - núi - đảo - đồng bằng trẻ cũng đan xen vào nhau, quyện bện với nhau chặt chẽ trong một hệ sinh thái đặc thù của miền rừng ngập mặn. Cái nhìn sinh thái học đúng đắn đã gợi mở một mô hình làm ăn, tổ chức sản xuất tổng hợp đúng trước các điều kiện tự nhiên "can thiệp" vào nhau, lẫn nhau; nông trường sông Trẹm là một ví dụ, tên gọi là thế, nhưng người nông trường phải chăm lo cả rừng, cả ong trên rừng, cả cá tôm dưới rừng, dưới nước...

Minh Hải - Cà Mau làm lương thực thừa ăn - tôi nhớ tới những đồng lúa Bạc Liêu bạt ngàn mỏi cánh cò bay thực sự - hàng năm làm nghĩa vụ tới hàng trăm ngàn tấn. Cho nên vì cả nước, Minh Hải - Cà Mau vẫn coi nghề trồng lúa là mặt trận hàng đầu.

Thế nhưng mũi nhọn Cà Mau, động lực trẻ trung của *Cà Mau* đã là và phải là *hải sản* - kho tàng tôm dường như vô tận của Trời cho. Không chỉ đánh bắt mà càng ngày càng chăm lo việc *nuôi tôm*: tôm xú, tôm thẻ, tôm xanh, tôm càng...

Cà Mau đã và *sẽ đi lên* từ hải sản. Công nghiệp ở đây cũng là công nghiệp hải sản và tiếp đó, công nghiệp rừng ngập mặn, *thị trấn Năm Căn* với xí nghiệp đông lạnh đồ sộ - đúng hơn với công ty liên doanh thuỷ sản Năm Căn - một mô hình kinh doanh rất mới với 3 cấp Trung ương - tỉnh - huyện liên doanh. *Liên kết* mà từng hộ dân chài lao động đều cảm nhận được mình là một thành phần cơ hữu của Công ty, buộc chặt số phận và tương lai với Công ty - chỉ nay mai thôi sẽ trở thành một đô thị công nghiệp thuỷ sản, góp một khuôn mặt mới vào gia đình đô thị Việt Nam còn quá ít về số lượng, nghèo nàn về loại hình, về chất lượng sống.

Con đường bộ đã bắt đầu được mở từ Năm Căn đến chót mũi Cà Mau, băng qua rừng ngập mặn, kéo dài quốc lộ I, để vài năm nữa thực sự nối liền từ Đồng Đăng - Kỳ Lừa tới *Ấp Mũi*. Nhân tiện nhắn nhẹ người Hà Nội: *Ấp Mũi* nằm trong xã *Đất Mũi* - chứ không phải xóm *Rạch Tàu* - cũng nằm trong xã Đất Mũi cùng các ấp Cá Mòi, ấp cái Xép, ấp Khai Long, ấp Kênh Đào - mới là tụ điểm dân cư ở chót mũi cực Nam, như chòm Lũng Cú ở Đồng Văn, Hà Tuyên trên cực Bắc. Vậy từ nay phải nói từ chòm Lũng

Cú trên cao nguyên Đồng Văn đến Ấp Mũi Cà Mau... bà con Ấp Mũi - Đất Mũi đã dự tính dựng nhà sàn - lầu Bát Giác ở cuối mút quốc lộ 1, để khách tham quan du lịch tới đây leo thang lầu lên ngắm cảnh biển trời và mũi nhọn Cà Mau...

Tôi đã ngắm nghĩa mũi Cà Mau khi chiều xuống từ phía vịnh Thái Lan, tôi lại được ngắm nghía mũi Cà Mau lúc bình minh ửng dậy từ phía biển Đông.

Tôi đã qua đêm nơi Ấp Mũi, tại nhà ông *Ba Nhớ* người bí thư cộng sản của Ấp Mũi, của xóm cực Nam Tổ quốc. Bốn ông Ba "nhớ ơn cách mạng" thời đánh Mỹ, nay chỉ còn hai. Tôi tò mò ghé thăm nhà anh Đỗ Văn Thăng bộ đội phục viên, căn nhà cực Nam của Ấp Mũi. Một đêm không ngủ của trẻ, già, gái, trai Ấp Mũi quây quần quanh nhà đồng chí bí thư, quanh nhà anh Hai Được phụ trách an ninh, để đón tiếp, chuyện trò, múa hát, nhâm nhi rượu khô với khách lạ mà quen, quen mà lạ từ thành phố, từ thủ đô Hà Nội tới.

"Ấp Mũi đi dễ khó về..."./.

LANG THANG VỚI TRẦN QUỐC VƯỢNG

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

Sau nhiều tuần lễ cặm cụi viết báo tết để kịp" trả bài" phút cuối cho các toà soạn, hôm nay tôi về nằm vườn ở Thủ Đức, đọc lại báo tuần trước để biết những sự kiện quan trọng được tổng kết trong dịp cuối năm. Không ngờ, tôi được đọc một bài trả lời phỏng vấn thật xúc động của GS Hà Văn Tấn trên *Tuổi trẻ Chủ Nhật*, về nỗi đau của những nhà khảo cổ trước những di chỉ bị tàn phá, mà hoá ra cũng là một tổng kết về nỗi ưu phiền dằng dặc mang tính "vận vào" của tôi, vốn không biết gì nhiều về công việc của các nhà khảo cổ. Sự yên tĩnh trong trẻo của tâm hồn giữa mùi lá trong vườn khiến tôi lưu ý đến tiếng nói sâu thẳm của đất đá, cùng bao nhiêu thông tin về lịch sử nòi giống chỉ được giải mã bởi các nhà khảo cổ, từ đó tôi nghĩ rằng khảo cổ cũng chính là một bộ phận không thể thiếu của tin học đối với con người hiện đại.

Và bỗng nhiên, tôi nhớ lại những ngày lang thang với Trần Quốc Vượng trên vùng đất cổ xưa của tỉnh Quảng Trị hồi tôi còn làm báo *Cửa Việt*. Trần Quốc Vượng là giáo sư thông thái đáng bậc thầy của tôi, nhưng tôi vẫn gọi tên không như vậy, bởi vì cái chất giang hồ của anh khiến tôi nhìn thấy ở anh một đồng nghiệp làng văn những người

tìm đọc cuộc sống qua những cuộc lang thang dông dài khắp đất nước.

Tôi đã theo Trần Quốc Vượng trong nhiều chuyến nghiên cứu dã ngoại của anh ở Quảng Trị và ở Huế; không giúp ích cho anh về việc gì cả, chỉ để... đi chơi với anh cho vui. Thế nhưng không ngờ, tôi đã học được từ những mẩu đất đá nhặt được của anh bao nhiêu điều quan trọng về lịch sử mảnh đất quê hương tôi, mà tôi biết, không thể nào tìm thấy trong những cuốn sách.

Lần ấy anh về làng tôi, dừng chân trước cái giếng làng mà tôi đã tắm trần truồng mỗi ngày thời thơ ấu. Cái giếng ấy thì có gì mà lạ đối với tôi, ngoài những kỷ niệm tuổi thơ! Thế mà Trần Quốc Vượng đã mò từ đáy giếng lên một hòn đá màu ghi những nét chữ Chàm rất lạ lùng, phiên âm câu thần chú tôi thường nghe :"Úm ba la bát mê hồng". Một lần khác tôi theo anh ra Vĩnh Linh, đến một cánh đồng nứt nẻ trên sông Bến Hải. Nhóm các nhà khảo cổ môn đệ của anh cứ còng lưng đào đất dưới nắng đổ lửa, đến mức tôi sốt ruột định bỏ đi, vì khát không chịu nổi. Lạ thay, cuối cùng lại hiện ra một lò nung gốm của thế kỷ XVII, nguyên xi với tro bếp, vệt khói, những mảnh gốm, và cả một cái tổ tò vò bằng đất cát nung chảy thành một vật hoá thạch trong như thuỷ tinh. Tôi không hiểu nổi tại sao giữa cánh đồng hợp tác xã bát ngát này, Trần Quốc Vượng lại chọn đúng chỗ ấy mà đào, và đào là ... có chuyện? Cũng như vậy, Trần Quốc Vượng đã lôi ra từ những hang động ở đường 9 và trên vách đá đảo Cồn Cỏ, những hiện vật thời Đá Cũ. Nguyễn Quang Lập từng theo anh đi dã ngoại dài ngày, thừa nhận với tôi rằng hơn 80% chỗ anh đào bới thì đều gặp được cái mà anh muốn tìm kiếm. Từ đó, Trần Quốc Vượng đưa ra những thông báo lạ lùng đối với địa phương, thí dụ Cửa Tùng thời xa xưa, từ

thời nhà Đường, đã là một hải cảng giao thương giữa người Hoa và người Chàm; thí dụ đã từng tồn tại một trung tâm văn hoá - chính trị của vương quốc Chăm Pa ở Quảng Trị, với hải cảng, đô thị và thánh địa... vân vân. Tôi hiểu là Trần Quốc Vượng đã đọc được tiền sử từ kiến thức sâu rộng của anh về khảo cổ học, nhưng tôi vẫn e chừng rằng ngoài cái học đó, Trần Quốc Vượng còn có một khả năng ngoại cảm để nhìn xuyên qua lòng đất!.

Qua sách báo, tôi biết rằng giáo sư Trần Quốc Vượng là người đã tìm ra nhiều di chỉ đồng ở Cổ Loa, đã khai quật Hội An để thấy Sa Huỳnh muộn là Chàm sớm. Nhưng thôi, đây không phải là bản tường trình về công việc nghiên cứu của giáo sư, vốn vượt quá thẩm quyền của tôi. Tôi chỉ nhớ những đêm anh trải chiếu nằm nhà dân ở một làng quê còn thắp đèn dầu ở Quảng Trị, những đêm uống rượu tới khuya tại toà soạn chúng tôi với những bạn bè ở Thành Cổ mà bao lâu sau quay lại, anh vẫn nhớ tên từng người, những ngày khát cháy cổ ở cánh đồng Vĩnh Giang hoặc dọc đường 9. Lần ấy, sau chuyến đi dài ngày, anh về thông báo thu hoạch ở hội trường, người đen xạm và gầy rộc, trên lòng bàn tay vết vả của anh là những mẩu hiện vật nói về tổ tiên từ nghìn vạn năm trước!.

Nhà khoa học nào cũng đều đáng kính, nhưng với tôi, nhà khảo cổ ở Trần Quốc Vượng sao mà... cực đến thế: không làm việc trong thư viện, trong phòng có máy lạnh, mà cứ lặn lội tận nơi khỉ ho cò gáy, dạ hành như hiệp khách, uống rượu đế như nông dân, lại còn bị mấy ông cán bộ xã khó dễ đủ điều vì nghi là đi... đào vàng!

Trần Quốc Vượng có một người học trò cũ cùng tuổi là anh Mai Khắc Ứng, người đã tìm thấy hiện vật Đá Cũ ở Huế. Năm đó Mai Khắc Ứng có làm một vế câu đối mừng tuổi thầy; tôi được góp quà sinh nhật bằng vế sau, xin đọc:

MKƯ: *Thầy sáu mươi, trò cũng sáu mươi, đứng giữa trần gian nhìn thế sự*

HPNT: *Anh một nghiệp, chú cùng một nghiệp, đào trong địa chất gặp phù vân. /.*

TP Hồ Chí Minh , 1.1997

Lời bạt

1. Lần đầu tiên, tạp chí Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật (nay là tạp chí Văn hoá nghệ thuật), cơ quan phát ngôn về nghiên cứu lý luận của Bộ Văn hóa thông tin, số 6/1991 công bố bài viết *Vĩnh Phú vị thế địa chính trị và bản sắc địa văn hoá* của Giáo sư Trần Quốc Vượng. Mấy năm đã qua, nhưng đến bây giờ tôi vẫn nhớ những lời trầm trồ, khen ngợi bài viết này của bạn đọc, của các nhà nghiên cứu qua những lần tôi đi công tác địa phương, cũng như nhàn đàm, hàn huyên với các cộng tác viên, các nhà khoa học. Thế rồi, trên tạp chí này, lần lượt các bài viết về vị thế địa chính trị, địa văn hoá các vùng Hải Dương, Hà Nội, Nam Hà (cũ), Hà Tĩnh, Huế... của giáo sư "trình làng". Có người bảo tôi: sao mà tạp chí Văn hoá nghệ thuật ưu ái cộng tác viên này đến thế ?! Tôi chỉ cười, mà không trả lời. Bởi lẽ, tạp chí Văn hoá nghệ thuật có một định hướng khoa học: dành cho mỗi tỉnh, vùng, một số chuyên đề để phản ánh những nét đặc sắc về văn hoá nghệ thuật của vùng đất ấy. Việt Nam là một quốc gia trải dài từ Bắc vào Nam, với 54 tộc người. Lâu nay, điều gây ra tranh luận, mà hình như cũng tốn kém khá nhiều trí tuệ và giấy mực cho các nhà nghiên cứu: thế nào là bản sắc văn hóa Việt Nam? Nếu quan niệm rằng văn hoá là một thực thể, vận động trong không gian và trong thời gian thì văn hoá ở các vùng đất sẽ có những nét riêng khó lẫn trong diện mạo chung của văn hóa dân tộc. Bởi những

điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử của mỗi vùng đất, bên cạnh những nét chung thì cũng có cơ man nét riêng. Chính những nét riêng ấy đã tạo ra nét riêng cho văn hoá của mỗi vùng đất. Mỗi khi làm, chúng tôi, như một lẽ tự nhiên lại tìm đến giáo sư Trần Quốc Vượng để "đặt bài" về vị thế địa văn hoá của mỗi vùng. Không phải khi nào cũng suôn sẻ, mà đôi khi nể tình, giáo sư Trần "gượng" cầm bút viết mấy lời mà theo cách nói khiêm nhường của ông là "kẻ ngu hèn" để rồi có bài cho chúng tôi đưa vào số tạp chí. Dần dà, cảm giác định hình thành thói quen trong chúng tôi, số chuyên đề nào về văn hoá nghệ thuật các tỉnh mà không có bài của giáo sư thì khi mở trang tạp chí, dẫu còn nguyên mùi mực mới, vẫn như gặp một sự hẫng hụt, tiếc nuối...!

2. Mãi sau này, khi tiếp xúc, làm việc nhiều lần với giáo sư, tôi mới vỡ lẽ rằng giáo sư có khá nhiều bài viết về văn hoá ở các vùng đất theo phương pháp tiếp cận này, còn ở dạng bản thảo, chưa công bố như *Sơn Tây, xứ Đoài văn hiến; Hải Phòng nhìn từ thủ đô Hà Nội*...v.v. Nghĩa là tiếp cận bản sắc văn hoá của từng vùng đất theo góc tiếp cận địa văn hoá, địa chính trị là công việc đã từng được giáo sư nghiền ngẫm, ấp ủ từ lâu. Cho nên, khi gặp định hướng của tạp chí, giáo sư Trần mới viết được rất nhanh mà rất kịp thời một loạt bài để đưa chúng tôi công bố. Nhưng, dù nhanh, kịp thời, các bài viết này khi công bố đều chiếm được cảm tình của bạn đọc, hấp dẫn và lôi cuốn. Thực ra, không phải ai cũng có khả năng viết được như thế. Nhất là yêu cầu của tạp chí lại là phải có nhanh, rất nhanh loại bài này. Lẽ đời ai mà chẳng hiểu, việc gì chả thế cứ muốn

là được đâu? Tôi chợt nhớ một câu nói của người xưa: trong bụng không có ba vạn quyển sách, trong mắt không có vẻ đẹp kỳ lạ của núi sông, khó có thể viết được văn (Hung trung vô tam vạn quyển thư, nhãn trung vô thiên hạ kỳ sơn xuyên, khả dĩ năng văn). Không có nội lực, không đọc nhiều, đi nhiều, và sự nghiền ngẫm của cả một đời người làm sao có được những thành quả như vậy. Chưa kể, giáo sư Trần Quốc Vượng, tôi chả hiểu vô tình hay cố ý, đã chọn cho mình một cách viết khó lẫn, không giống với ai: tiếng là công trình khoa học nhưng khi đọc, chúng ta có gặp ông "ốp" ông "ép" nào đâu, cũng lại không có một giọng văn trang nghiêm, cao đạo, mà gặp một giọng văn như chơi, như đùa vừa dễ đọc, mở trang tạp chí ra, các con chữ của ông như có ma lực lôi cuốn người đọc mà lại có sức lắng đọng trong bạn đọc. Trang viết của ông bề bộn những kiến thức, nhất là những kiến thức cụ thể về văn hoá của mỗi vùng, mỗi tỉnh.

3. Thời trai trẻ, tôi khoác áo sinh viên khoa Văn của trường Đại học sư phạm, để rồi trôi dạt theo dòng số phận về miệt vườn Nam Bộ xa xôi làm một thầy giáo dạy văn. Thành ra, tôi không có được may mắn là học trò trực tiếp của giáo sư. Nhưng những năm lận đận ở xứ cù lao Bến Tre, tôi từng được đọc những bài viết của giáo sư về văn hoá công bố trên tạp chí *Dân tộc học*. Quả tình, loạt bài viết ấy đã giúp ích cho tôi khá nhiều khi tôi tập nghiên cứu văn hoá Nam Bộ. Rồi cũng lại do duyên may của số phận hay sao ấy, tôi là học trò của giáo sư khi học những chứng chỉ chuyên môn để làm luận án phó tiến sĩ. Là học trò không chính thức trước

đây, và là học trò chính thức sau này, vị trí công tác hiện tại khiến tôi phải viết những lời cuối sách, mà thực ra, ngẫm nghĩ, tôi không khỏi ngại ngần, và rồi tôi tự nhủ theo một cách ứng xử của người dân miệt vườn Nam Bộ từng thấm vào tôi rất sâu: làm đại đi!?. Phong tục ở đời là kính trọng, ngợi ca người thầy. Nhưng đã từng làm thầy giáo trước đây và hiện nay, tôi thấm thía một điều rất đơn giản, không phải người thầy nào cũng được học trò kính trọng, tự sâu thẳm tâm hồn. Thủơ học trò, thời sinh viên, cũng như hôm nay và sau này tôi từng kính trọng biết bao người thầy, mà giáo sư Trần là một trong những người thầy ấy! Học trò viết về thầy, ngợi ca là lẽ thường tình. Nhưng tôi vẫn tự nhủ, sự nghiệp khoa học của giáo sư, có thêm một lời ngợi ca của tôi cũng chẳng thêm phần lớn lao. Tiếng nói đã vang lên trong tôi nhiều lần hình như giáo sư Trần Quốc Vượng là một trong không nhiều những nhà nghiên cứu văn hoá học, đã định vị được bản sắc văn hoá của từng vùng đất, từ góc tiếp cận địa văn hoá, mà các bài viết trong tuyển tập này là những công trình khoa học sáng giá. Trả lời thế nào là bản sắc văn hoá Việt Nam, phải chăng đây là một cách tiếp cận mà không thể nói là không có hiệu quả. Từ Cao Bằng đến Cà Mau, mỗi vùng, mỗi tỉnh, có nơi nhiều, có nơi ít, đều được giáo sư cắt nghĩa bằng tư liệu chân xác, cặn kẽ, dựng được diện mạo văn hoá của mỗi tỉnh, mỗi vùng. Các bài viết, như những mảng màu, hợp lại thành bức tranh về văn hoá Việt Nam để trả lời thế nào là bản sắc văn hoá Việt Nam.

4. Tôi vẫn nhớ đoạn văn của giáo sư trong bài viết công bố lần đầu ở Tạp chí này: "Theo lời một thiền sư danh tiếng, khi chưa học Thiền, ta nhìn núi là núi, ta nhìn sông là sông, khi đang học Thiền, ta thấy núi không còn là núi, sông không còn là sông, nhưng sau khi đã chứng ngộ Thiền, ta lại nhìn ra giản dị: Núi là núi, sông là sông?". Phải chăng, đọc *Việt Nam cái nhìn địa văn hoá*, tôi vẫn cứ nghĩ cần thấm triết lý này. Khi chưa đọc ông, mọi lời ngợi ca vẫn chỉ là ngợi ca, còn khi gấp trang sách cuối cùng lại, tôi lại thấy một nhà văn hoá học đang mải miết cần mẫn như một lữ khách trên đường xa dài dặc đi tìm từ lịch sử sâu thẳm, từ lòng đất, từ thư tịch ở thư viện, kho lưu trữ để dựng lên được bản sắc văn hoá của từng vùng quê, mà tôi tin chắc trong thâm tâm, ông yêu thương đến độ tràn đầy. Đó là giáo sư Trần Quốc Vượng. Tôi rất mong và luôn giữ cho mình một niềm tin rằng gấp trang sách cuối của cuốn sách *Việt Nam, cái nhìn địa văn hoá* bạn đọc, vâng, bạn đọc kính mến của văn hoá, cũng thấy như tôi. Bởi tôi như bạn, là một bạn đọc bình thường./.

Năm Mậu Dần 1998
Nguyễn Chí Bền
Tổng biên tập
Tạp chí Văn hoá nghệ thuật

CONTENTS

	- Foreword	11
1	Cao Bang: The cross cultural Relations of Tay and Viet ethnies.	13
2	Geocultural position of eigumenal land	24
3	Vĩnh Phú - Geopolitical position and geocultural Identity.	35
4	Sơn Tây - Đoài area's traditional culture.	53
5	About Sơn Tinh and ancient cultural zone of Ba Vì.	67
6	Trưng Sisters' HomeLand - Interpretations (not so new) on a old geo-historical problem.	81
7	Mê Linh - Past - Present - Future.	93
8	Đông Anh - Tradition and revolution.	99
9	Visiting Gia Lâm.	107
10	Hà Bắc in the formation of ancient Viet civilization.	115
11	Telling endlersly about the formation of Kinh Bắc - Bắc Ninh cultural zone	125
12	Old Northern Area.	137
13	Northern Area: Kinh Bắc: A geocultural view.	151
14	Visiting Ôn Như's homeland a cultural zone.	161
15	Geocultural position of millenary Hà Nội in the context of the Red river basin and the whole Vietnam.	166
16	Hà Nội - A thousand years old.	175
17	An achievement of Vietnamese culture - Swallow's nest delicacy and culinary art of swallow's nest of Hanoians.	180
18	Eastern Area- Hải Hưng - seen from Kẻ Chợ.	189
19	Hải Phòng seen from Hanoi capital	201
20	Nam Hạ - Nam Hà (Southern Area) - A	213

geocultural view.
21 Châu river - Đọi mountain - Trần descent and the relations with Mr Kép Trà (a geocultural approach). 224
22 Thanh area - Some points about its history and culture. 270
23 Geocultural view about Nghệ Area in the context of central part of Vietnam. 281
24 Hà Tĩnh from far-off days ... and seen from Hà Nội. 290
25 Homeland of Nguyễn Phan Chánh - A geocultural view. 304
26 The central Vietnam and Cham culture (a geocultural view). 308
27 About a port-town negara culture in central Vietnam. 341
28 On a Austronesian cultural zone in the Eastern sea side. 351
29 Some reflexions on Quảng Trị ancient culture. 356
30 The tree of Quảng Trị culture among the forest of Vietnamese cultures. 374
31 National cultural identity through Huế nuance 388
32 Huế culture in the length of history. 399
33 Quảng area - A historical - geocultural view. 418
34 Geohistorical position and geocultural identity of Hội An. 432
35 Khánh Hòa - A geocultural view. 448
36 About the foundation of folk/culture in Eastern Nam Bộ (Cochin china). 455
37 Some points about geocultural background of the renovated opera theatrical art. 465
38 Côn Đảo - A geocultural view. 470

39 Returning to Cà Mau. 479
- Wandering with Trần Quốc Vượng. 484
(Hoàng Phủ Ngọc Tường)
- Post face 488

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
PTS. Nguyễn Chí Bền
PGS.PTS. Hoàng Nam
- Biên tập: Trần Phương Trinh
- Vẽ bìa:
- Chữa mo rát:

In 1000 cuốn theo giấy phép trích ngang kế hoạch xuất bản ngày 18 tháng 6 năm 1998 của NXB Văn hoá dân tộc - Bộ VHTT số 126-426/CXB.
Tại Công ty In Khoa học kỹ thuật.
In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 1999

Giá: 40.000đ